

Kinh
ĐẠI PHẬT ĐẢNH
THỦ LĂNG NGHIÊM

*Đời Đường, sa môn Bát Lạt Mật Đế (người Trung-Thiên-trúc)
dịch từ Phạn văn ra Hán văn*

Cư sĩ Hạnh Cơ dịch từ Hán văn ra Việt văn và chú thích

(TẬP 1)

Thư Viện Hoa Sen chuyển qua dạng Ebook PDF ngày 13/2/2014

BAN BẢO TRỢ PHIÊN DỊCH PHÁP TẶNG VIỆT NAM
Phật Lịch 2556 (2012)

KINH ĐẠI PHẬT ĐÁNH THỦ LĂNG NGHIÊM

(tập 1)

Cư sĩ Hạnh Cơ dịch, giới thiệu, chú thích, đánh máy và trình bày

Cư sĩ Tịnh Kiên đọc và sửa chữa bản thảo

Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam in lần thứ nhất, California, 2012

Đệ tử chúng con, Hạnh Cơ và Tịnh Kiên,
chí thành đánh lễ Chư Tôn Đức Ân Sư:

*Hòa thượng bốn sư Thích Huyền Tân
Hòa thượng giáo thọ Thích Đôn Hậu
Hòa thượng giáo thọ Thích Chánh Thống
Hòa thượng giáo thọ Thích Trí Thủ
Hòa thượng giáo thọ Thích Trí Hữu
Hòa thượng giáo thọ Thích Trí Thành
Hòa thượng giáo thọ Thích Thiện Hòa
Hòa thượng giáo thọ Thích Thiện Hoa
Hòa thượng giáo thọ Thích Thiện Minh
Hòa thượng giáo thọ Thích Thiện Siêu
Hòa thượng giáo thọ Thích Như Ý (Trà-am)
Hòa thượng giáo thọ Thích Viên Giác
Hòa thượng giáo thọ Thích Huyền Quang
Hòa thượng giáo dưỡng Thích Chí Tín
Hòa thượng giáo thọ Thích Huyền Vi
Hòa thượng giáo thọ Thích Định Tuệ
Hòa thượng giáo thọ Thích Thuyền Ấn
Hòa thượng giáo đạo Thích Đồng Minh
Ni trưởng bốn sư Thích Nữ Đàm Thu*

GIỚI THIỆU
Kinh Đại Phật Đảnh
Thủ Lăng Nghiêm

Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm là tên gọi tắt của Kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm (**Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh**), do sa môn Bát Lạt Mật Đế (người Trung Thiên-trúc) dịch vào năm 705 (đời Đường) tại chùa Ché-chỉ ở Quảng-châu (tỉnh Quảng-đông), được thu vào Tạng Đại Chánh, quyển 19, kinh số 945. Tên kinh này cũng thường được gọi một cách ngắn gọn là Kinh Thủ Lăng Nghiêm (hoặc gọn hơn nữa là Kinh Lăng Nghiêm); nhưng khác với bản Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, do pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413) dịch vào đời Diêu-Tần (Tạng Đại Chánh, quyển 15). Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục của pháp sư Trí Thặng (đời Đường), kinh này đã do sa môn Hoài Dịch (?-? – người Trung-quốc) dịch; nhưng trong Tạng Đại Chánh (quyển 19) thì ghi người dịch là sa môn Bát Lạt Mật Đế, mà không có tên sa môn Hoài Dịch. Theo pháp sư Viên Anh (1878-1953) trong tác phẩm Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa, pháp sư Bát Lạt Mật Đế là vị “**dịch chủ**” (người dịch chính thức và là vị đứng đầu của đạo tràng phiên dịch), còn sa môn Hoài Dịch thì phụ trách việc “**chứng nghĩa**” (thẩm định sự chính xác của văn dịch).

Ý nghĩa đề kinh:

- **Đại Phật Đảnh.** Chữ “đại” ở đây có nghĩa là rộng lớn bao trùm, rớt ráo cùng cực. “Phật đảnh” là tướng “nhục kế” trên đỉnh đầu của đức Phật. Đó là tướng cao quý, nhiệm màu nhất trong 32 tướng tốt của đức Phật, con mắt phàm phu của chúng sinh không thể thấy được.

- **Như Lai Mật Nhân.** “Như Lai” là danh hiệu đầu tiên trong mười danh hiệu chung của chư Phật; Như Lai tức là Phật. “Mật nhân” nghĩa là nguyên nhân sâu kín huyền nhiệm, đó tức là chân tâm tịch tĩnh, thanh tịnh, thường hằng.

- **Tu Chứng Liễu Nghĩa.** “Liễu nghĩa” có nghĩa là tiến thẳng tới chỗ rớt ráo cùng cực, đó là giải thoát trọn vẹn, niết bàn tuyệt đối, là quả vị Vô thượng Bồ đề, là Phật. Nương vào chân tâm bất sinh diệt để tu hành, tu mà không trước tướng, tu mà không tu, đó gọi là “tu liễu nghĩa”; chấm dứt sinh diệt, thể nhập thật tánh vạn hữu, giải thoát rớt ráo, đạt niết bàn tuyệt đối, gọi là “chứng liễu nghĩa”. Cả tu và chứng đều liễu nghĩa, gọi là “tu chứng liễu nghĩa”.

- **Chư Bồ Tát Vạn Hạnh.** Bồ-tát tu vô số hạnh, gọi tổng quát là “muôn hạnh”. Bồ-tát vận dụng trí tuệ và từ bi, trên thì cầu đạo quả giác ngộ, dưới thì cứu độ chúng sinh, tự lợi và lợi tha gồm đủ, đó là “muôn hạnh của chư vị Bồ-tát”.

- **Thủ Lăng Nghiêm.** Ba chữ này là phần chủ yếu trong đề kinh. Chữ “thủ lăng” có nghĩa là tất cả đều rớt ráo; chữ “nghiêm” nghĩa là bền chắc. “Thủ-lăng-nghiêm” là tên một loại **định**, và đó là loại định lực rớt ráo, kiên cố, bao trùm tất cả các loại định khác, chỉ có chư vị Bồ-tát ở các bậc Thập-địa, Đẳng-giác và Phật (Diệu-giác) mới đạt được; bởi vậy, nó được gọi là “đại định”, hay “đại căn bản định”. Nó chính là chân tâm bản lai thanh tịnh, tịch tĩnh, thường hằng, không lay động, không tán loạn, không dời đổi, cho nên cũng được gọi là “**Phật tánh**”.

Định Thủ Lăng Nghiêm rộng lớn, sâu nhiệm, siêu việt thời gian và không gian, không thể đem tâm thức vọng tưởng phân biệt của chúng sinh mà nhận biết được, giống như tướng “nhục kế” trên đỉnh đầu của đức Phật (đại Phật đảnh), con mắt của chúng sinh phàm phu không thể trông thấy được.

Định Thủ Lăng Nghiêm là cái nhân sâu kín, từ đó mà phát khởi ra vô lượng công đức trí tuệ của chư Phật, và cũng từ đó mà chư Phật thành tựu đạo quả Bồ Đề Niết Bàn Vô Thượng; cho nên nó được gọi là “Như Lai mật nhân”.

Định Thủ Lăng Nghiêm là loại định rốt ráo, vô thượng, cho nên tu định này tức là tu pháp môn viên đốn (trọn vẹn, nhanh chóng), để chứng đạt tức thì đạo quả rốt ráo, tối thượng, gọi là “tu chứng liễu nghĩa”.

Chư vị Bồ-tát thực hiện muôn hạnh tự lợi, lợi tha hoàn toàn viên mãn đều do thành tựu được **định Thủ Lăng Nghiêm** này, cho nên định này cũng tức là “chư Bồ-tát vạn hạnh”.

Chân tâm thanh tịnh, tịch tĩnh, thường hằng, vốn sẵn có nơi chúng sinh. Nhưng vì chúng sinh mê lầm, không tự nhận biết được, si cuồng chấp có thân tâm ta và sự vật ở ngoài ta, chạy theo trần cảnh mà phát sinh phiền não, đắm trước, tạo ra vô số tội lỗi; rồi theo nghiệp lực, quả báo mà luân chuyển trong sinh tử luân hồi. Đức Phật thương xót, nói Kinh Thủ Lăng Nghiêm này để độ cho các chúng sinh có căn cơ cao, nhanh chóng phá trừ mê muội, dứt tuyệt phiền não, chứng nhập **đại định Thủ Lăng Nghiêm**, trực nhận bản tâm thanh tịnh thường trú, sáng suốt nhiệm mầu, đạt được địa vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Vị thánh giả đương cơ để Phật nói Kinh Thủ Lăng Nghiêm này là tôn giả A Nan (hay A Nan Đà). Ngài là em chú bác của đức Phật, sau khi theo Phật xuất gia, được làm thị giả hầu cận Phật trong một thời gian dài, trở thành vị đệ tử được nghe Phật

nói pháp nhiều nhất, đầy đủ nhất, và nhớ kỹ nhất, được mọi người tôn kính xưng là vị thánh tăng **nghe nhiều hiểu rộng nhất** (đa văn đệ nhất) trong tăng đoàn của Phật; và được liệt vào một trong mười vị đại đệ tử của Phật.

*

Dịch giả của bản kinh này là sa môn Bát Lạt Mật Đế (Pramiti, ?-?). Ngài là người Trung Thiên-trúc, trên đường viễn du hoằng pháp, đã mang nguyên bản Phạn văn của Kinh Thủ Lăng Nghiêm đến chùa Ché-chỉ ở thành phố Quảng-châu (tỉnh Quảng-đông, Trung-quốc) năm 705 (đời Đường), và dịch bộ kinh này ra Hán văn ngay năm đó.

Theo truyền thuyết, Kinh Thủ Lăng Nghiêm vốn được cất giữ ở Long cung. Nhân Bồ Tát Long Thọ (thế kỉ thứ 2-3 TL) xuống Long cung thuyết pháp, thấy trong kho có bộ kinh này, bèn lấy ra xem, cho đó là bộ kinh hi hữu. Ngài tụng thâm hết bộ kinh, và nhớ thuộc lòng. Trở về lại trú xứ, ngài chép bộ kinh ấy ra để trình lên quốc vương xin lưu truyền. Nhà vua cũng cho đó là Pháp bảo hiếm có, bèn ban lệnh cất vào kho, làm vật quốc bảo của Thiên-trúc, không những bị cấm mang ra khỏi nước mà còn bị cấm dạy cho các du tăng ngoại quốc đến Thiên-trúc tu học.

Kinh này khi chưa truyền đến Trung-quốc, thì tên của nó đã được người Trung-quốc nghe biết và kính ngưỡng rồi. Nguyên do là vì, một hôm nọ, một vị Phạn tăng lên núi Thiên-thai tham kiến đại sư Trí Khải (538-597), nghe đại sư giảng pháp môn “Chỉ Quán”, vị Phạn tăng rất bội phục, nói rằng: “Pháp môn Chỉ Quán do ngài phát minh ra rất gần với giáo nghĩa của Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm ở Thiên-trúc!” Đại sư Trí Khải rất xúc động khi nghe vị Phạn tăng nói lên điều đó. Ngài

muốn được nhìn tận mắt bộ kinh ấy để xem pháp môn Chỉ Quán của mình giống với lời dạy của đức Phật tới mức nào; hoặc có gì khác nhau. Ngài liền xây một cái đài ngay trên núi Thiên-thai, gọi là Bái-kinh đài; mỗi ngày đều hướng về phương Tây lễ lạy, cầu nguyện cho bộ kinh ấy được truyền sang Trung-quốc. Ngài đã lễ lạy như thế cho đến ngày viên tịch, ròng rã 18 năm, không một ngày gián đoạn! – Mà kinh ấy vẫn chưa đến! Việc này đã được loan truyền đi khắp nước. (Một thuyết khác nói rằng: Ngài Thiên Thai Trí Giả theo học đạo thiền sư Huệ Tư ở núi Nam-nhạc, đặc Pháp Hoa Tam Muội, thấy được pháp hội Linh-sơn nghiêm nhiên chưa tan. Từ đó xem Kinh, Luật hoát nhiên thông suốt. Đến khi ngài giải thích ý nghĩa sáu căn trong sạch trong kinh Pháp Hoa thì trầm ngâm rất lâu. Có một vị tăng người Ấn nói với ngài: “Chỉ có kinh Thủ Lăng Nghiêm là nói rõ ràng công đức của sáu căn, đủ để y chứng.” Từ đó ngài Trí Giả khao khát ngưỡng mộ. Suốt 16 năm, mỗi sáng tối hướng về phương Tây lễ bái. Ở phía trái chùa Thiên-thai ở núi Nam-nhạc vẫn còn đài kinh... – Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông, Nhãn Tế thiền sư dịch.)

Mãi cho tới đầu thế kỷ thứ 8, ngài Bát Lạt Mật Đế mới đem Kinh Thủ Lăng Nghiêm truyền đến Trung-quốc. Nguyên vì bấy giờ bộ kinh ấy bị cấm truyền ra khỏi Ấn-độ, nên các trạm gác biên giới kiểm soát rất gắt gao, ngài phải đem bộ kinh ấy đi ba lần mới qua lọt biên giới. Hai lần đầu, dù ngài dấu kỹ đến thế nào, các quan viên biên phòng vẫn khám xét ra. Vì là người xuất gia, ngài đã không bị xử phạt, nhưng vẫn bị đuổi về, không cho đi ra khỏi nước. Tuy vậy, ngài vẫn quyết chí đi nữa. Lần này, không còn cách nào khác, ngài bèn chép lại bản kinh ấy với chữ thật nhỏ, trên những miếng da thật mỏng, cuộn lại, rồi xé bắp tay của chính mình ra, nhét bộ “kinh da” vào trong đó, và may kín lại. Đợi cho đến khi vết thương hoàn toàn lành lặn, ngài lại ra đi. Lần này thì bộ kinh đã không bị khám phá, cho nên ngài đã được phép rời Ấn-độ. Ngài theo đường hàng hải, đến Quảng-châu (Trung-quốc) vào năm 705 (đời vua Đường Trung-tông).

Sau khi gặp được chư tăng ở chùa Ché-chỉ, Quảng-châu, ngài mới cho biết là ngài đã mang được bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm đến đây. Ai nghe cũng đều vui mừng, vì đó là điều mọi người từng mong đợi từ hơn trăm năm nay. Khi được hỏi bộ kinh ở đâu, ngài mới rạch cánh tay theo vết may cũ, lấy bộ “kinh da” từ trong ấy ra. Máu chảy đầm dề, phải rửa thật sạch sẽ, bấy giờ bộ kinh mới hiện ra tỏ rõ. Liền đó, bộ kinh đã được dịch ra Hán văn ngay tại chùa Ché-chỉ. Sau khi bộ kinh này được dịch xong, ngài liền xuống thuyền trở về Thiên-trúc để chịu tội với vua, vì đã trái lệnh, tự ý đem Kinh Lăng Nghiêm truyền sang Trung-quốc.

*

Bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm này, tại Trung-hoa, từ các đời Đường, Tống đến nay, đã có hàng trăm nhà chú giải. Khi có ý định dịch bộ kinh này ra Việt ngữ, chúng tôi may mắn có được quyển Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa của pháp sư Viên Anh (1878-1953, người Phúc-kiến, Trung-quốc), vì vậy, chúng tôi đã y theo phần “chánh văn” trong tác phẩm này để dịch; và phần “giảng nghĩa” của pháp sư cũng giúp ý cho chúng tôi rất nhiều trong lúc dịch. Ngoài ra, chúng tôi cũng tham khảo hai bản Việt dịch khác của hai bậc dịch giả tiền bối mà chúng tôi đang có trong tủ sách gia đình, đó là bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm của bác sĩ Tâm Minh LÊ ĐÌNH THÁM (1897-1969, người Điện-bàn, Quảng-nam, VN) dịch, và bộ Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông của thiền sư NHÃN TẾ (1889-1951, chùa Tây-tạng, Bình-dương, VN) dịch.

Bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, trong nguyên bản Hán văn, được chia làm 10 quyển, nhưng không có tiêu đề cho mỗi quyển. Nay dịch ra Việt văn, chúng tôi xin mạo muội đặt tiêu đề cho

mỗi quyển ấy, để quý vị đồng tu nắm được ý tổng quát của nội dung từng quyển trong khi đọc tụng.

*

Ý Kinh cao sâu mầu nhiệm, biển học mênh mông, mà khả năng hiểu biết của chúng tôi thì quá cạn cợt, cho nên sự diễn đạt chắc chắn có lắm sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự chỉ giáo của các bậc thiện tri thức cao minh.

Việc dịch kinh này ra tiếng Việt, nếu có được chút ít công đức nào, xin thành tâm nguyện đem hồi hướng cho chúng sinh, tiêu trừ vọng tưởng, tăng trưởng lòng tin thanh tịnh, sớm thành tựu đạo quả Vô Thượng Bồ Đề.

*Nam Mô Thập Phương Thường Trụ Tam Bảo
tác đại chứng minh*

Cung kính giới thiệu,
Miền Tây Gia-nã-đại, mùa An Cư năm 2011
Cư sĩ HẠNH CỒ

CUNG BẠCH

*Con chí thành đánh lễ
Đức Thích Ca Thế Tôn
Đấng Vô Thượng Pháp Vương
Bậc Đạo Sư ba thừa
Cha lành khắp ba cõi
Vì thương đàn con đại
Nói kinh Thủ Lăng Nghiêm
Chỉ bày thật rõ ràng
Đâu là tâm chân thường
Đâu là nguồn vọng tưởng
Khiến cho ngàn vạn ức
Các thánh chúng hiện tiền
Chứng ngộ tánh Bồ Đề
Thoát luân hồi sáu nẻo*

*Để báo đáp ơn Phật
Nay con xin phát tâm
Dịch kinh Lăng Nghiêm này
Ra ngôn từ nước Việt
Mong truyền bá rộng rãi
Trong Phật tử Việt-nam
Được cơ duyên hành trì
Thắp sáng đèn trí tuệ
Lời Phật cao sâu quá*

*Tâm con còn tối tăm
Chắc chắn có sai lầm
Cúi lạy đức Thế Tôn
Xin xót thương tha thứ
Con nguyện cùng thiện hữu
Siêng năng thường đọc tụng
Bỏ vọng tưởng đảo điên
Về bản tâm chân thường*

*Nếu có chút phước đức
Xin nguyện đem hồi hướng
Cho chúng sinh và con
Phiền não sạch nghiệp tiêu
Chóng lên bờ giải thoát*

*Nam Mô Hiện Tọa Đạo Tràng Thuyết Kinh Giáo Chủ
Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật*

Nam Mô Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh

Nam Mô Khải Giáo A Nan Đà Tôn Giả

Miền Tây Gia-nã-đại, mùa An Cư năm 2011
Ưu-bà-tắc giới đệ tử Hạnh Cơ
kính lạy

**KINH
ĐẠI PHẬT ĐẢNH
NHƯ LẠI MẬT NHÂN
TU CHÚNG LIỄU NGHĨA
CHƯ BỒ TÁT VẠN HẠNH
THỦ LĂNG NGHIÊM (1)**

*Đời Đường, Sa môn Bát Lạt Mật Đế (người Trung Thiên-trúc)
chủ tọa Đạo Tràng Phiên Dịch, tụng tiếng Phạn.
Sa môn Di Già Thích Ca (người nước Ô-trành)
dịch Phạn văn ra Hán văn.
Sa môn Hoài Dịch (người Trung-hoa) hiệu chính, chứng nghĩa.
Bồ-tát giới đệ tử Phòng Dung (người Trung-hoa)
nhuận văn, chép thành bản kinh hiện hành.(2)*

KINH ĐẠI PHẬT ĐẢNH THỦ LĂNG NGHIÊM

Quyển 1

- *Duyên Khởi*

- *Tâm Ở Chỗ Nào?*

- *Tánh Thấy Không Phải Con Mắt*

Đây là những điều chính tôi được nghe:

Thuở đó Phật ngự tại tinh xá Kì-hoàn⁽³⁾ ở thành Thất-la-phiệt⁽⁴⁾, với đầy đủ đại chúng tỳ kheo gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị, đều là các bậc vô lậu đại A-la-hán⁽⁵⁾, trong đó có quý vị tôn giả Đại Trí Xá Lợi Phất, Đại Mục Kiền Liên, Đại Câu Hi La, Phú Lô Na, Tu Bồ Đề, Ưu Bà Ni Sa Đà, vân vân. Quý vị tôn giả đó đều là bậc thượng thủ trong đại chúng, là những vị Phật tử trụ trì⁽⁶⁾, đã vượt thoát ba cõi, nhưng vẫn ở nơi quốc độ này mà thành tựu các uy nghi; thường theo Phật giúp chuyển pháp luân, giới hạnh nghiêm tịnh, làm khuôn mẫu cho khắp ba cõi; có đầy đủ khả năng kham nhận sự phú chúc của Phật, ứng hiện vô số thân để cứu độ chúng sinh, trải suốt hiện tại vị lai đều được giải thoát.

Hôm ấy lại nhằm ngày mãn hạ tứ tứ của đại chúng tì kheo, nên có vô lượng chư vị Bích-chi vô học⁽⁷⁾ cùng với các đệ tử sơ phát tâm⁽⁸⁾, cũng cùng nhau vân tập đến chỗ Phật; đồng thời, chư vị Bồ-tát từ mười phương cũng đến xin Phật giải tỏa cho những điều còn nghi ngờ, kính vâng đức Từ Nghiêm⁽⁹⁾, thỉnh cầu được nghe giáo nghĩa thâm mật.

Bảy giờ đức Thế Tôn tự trải tọa cụ, ngồi an lạc, vì tất cả hội chúng mà tuyên dạy pháp bí áo thâm diệu. Toàn thể thính chúng thanh tịnh trong pháp hội được nghe giáo pháp chưa từng có.

Pháp âm của Phật nghe hòa nhã như tiếng chim ca-lãng-tần-già⁽¹⁰⁾, vang khắp thế giới mười phương; vô số Bồ-tát, do ngài Văn Thù Sư Lợi làm thượng thủ, cùng vân tập đến đạo tràng.

Lúc bảy giờ vua Ba Tư Nặc⁽¹¹⁾, nhân ngày húy kỵ phụ vương, đã thỉnh Phật vào cung để cúng dường ngọc trai. Nhà vua sắm sửa đầy đủ các món ăn trân quý, rồi đích thân đi rước đức Phật cùng chư vị đại Bồ-tát.

Vào giờ đó, quý vị trưởng giả, cư sĩ ở trong thành Thất-la-phiệt cũng đã sắm sửa trai phạn sẵn sàng, đang chờ Phật đến ứng cúng. Đức Phật ủy thác cho ngài Văn Thù chia quý vị Bồ-tát và A-la-hán đi đến

các nhà thí chủ để ứng trai; chỉ trừ đại đức A Nan, vì trước đó đã nhận lời mời riêng, đi xa không về kịp giờ để dự vào hàng với tăng chúng. Đại đức về trễ và đi một mình, không có vị thượng tọa hay a xà lê nào đi cùng. Hôm ấy không được ai cúng dường, cho nên đại đức phải ôm bình bát đi vào thành, theo thứ lớp mà khát thực⁽¹²⁾. Trong tâm, đại đức chỉ mong được một người đàn việt cuối cùng làm trai chủ⁽¹³⁾, không kể người đó là sang hay hèn, thuộc giai cấp quý tộc hay hạ tiện. Đại đức không chê bỏ kẻ nghèo hèn, chỉ cốt thực hiện lòng từ bình đẳng, phát tâm thành tựu trọn vẹn vô lượng công đức cho tất cả mọi người. Đại đức biết rằng, đức Thế Tôn đã từng quở trách hai vị tôn giả Tu Bồ Đề và Đại Ca Diếp, là các bậc A-la-hán mà tâm không bình đẳng⁽¹⁴⁾. Vì kính ngưỡng đức Thế Tôn, đại đức nguyện phát lòng từ vô hạn, làm cho mọi người không thể khởi tâm nghi ngờ hay hủy báng.

Đại đức qua khỏi hào thành, chậm rãi khoan thai bước vào cổng thành, uy nghi nghiêm chỉnh, giữ đúng phép tắc hóa trai.

Lúc bấy giờ, đại đức A Nan, nhân thực hành phép khát thực theo thứ tự, đã đi qua nhà dâm nữ, liền bị mắc phải huyền thuật của nàng Ma Đăng Già⁽¹⁵⁾. Cô ấy đã dùng thần chú “*Tiên Phạm Thiên*” do đạo sĩ

Ta Tì Ca La⁽¹⁶⁾ trao cho đê làm cho đại đức bị mê muội, rồi kéo vào phòng, dựa kê vuốt ve, giới thể của đại đức suýt bị hủy hoại!

Đức Phật biết rõ đại đức A Nan đang bị dâm thuật bức hại, cho nên thọ trai xong, Ngài lập tức trở về tinh xá. Vua Ba Tư Nặc, quý vị đại thần, trưởng giả, cư sĩ cũng đều theo Phật đến tinh xá, mong được nghe giáo pháp thâm yếu.

Bấy giờ đức Thế Tôn, từ trên đỉnh đầu phóng ra ánh sáng báu vô úy⁽¹⁷⁾, trong ánh sáng ấy lại xuất hiện tòa sen báu ngàn cánh, trên đó có hóa thân của Phật ngồi kiết già, tuyên nói thần chú. Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi đem thần chú ấy đến cứu hộ, tiêu trừ ác chú, dẫn đại đức A Nan cùng nàng Ma Đăng Già đem về chỗ Phật.

Đại đức A Nan trông thấy Phật, vừa đánh lễ vừa buồn khóc, tự hận mình từ trước đến nay, chỉ chuyên học rộng nhớ nhiều, mà định lực thì hoàn toàn kém cỏi. Giờ đây đại đức thành khẩn cầu xin Phật chỉ dạy cho các pháp xa-ma-tha, tam-ma và thiên-na⁽¹⁸⁾, là những phương tiện tu tập đầu tiên của các đức Như Lai trong mười phương để tiến đến thành tựu đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. Lúc ấy còn có vô số chư vị Bồ-tát và đại A-la-hán, Bích-chi Phật từ mười phương đến, cũng mong muốn được nghe, đều ngồi

vào chỗ của mình, yên lặng chờ tiếp nhận kim ngôn của Phật.

Đức Phật bảo đại đức A Nan:

– Như Lai cùng với thầy đồng một tổ tông, tình như ruột thịt⁽¹⁹⁾. Lúc thầy mới phát tâm, ở trong giáo pháp của Như Lai, thầy thấy có tướng tốt gì mà xả bỏ ngay được những ân ái sâu nặng của thế gian để đi xuất gia?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Con thấy ba mươi hai tướng của đức Thế Tôn cực kì tốt đẹp, hình thể trong sáng như ngọc lưu li. Con thường suy nghĩ, những tướng tốt này không phải do ái dục sinh ra, vì sao? Tính chất của dâm dục là thô trọng, dơ nhớp, là sự giao hợp tanh hôi, máu mủ xen lộn, thì không thể sinh ra thân tướng vàng kim sáng rỡ, trong sạch, tốt đẹp vi diệu như thế được; cho nên con đã khát ngưỡng mà theo Phật cạo tóc xuất gia.

Phật dạy:

– Lành thay A Nan! Thầy và đại chúng nên biết, tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, tiếp nối lưu chuyển trong dòng sinh tử, đều do không nhận biết được thể tính trong sạch sáng suốt của chân tâm thường trú, mà chỉ sống hoàn toàn bằng vọng tưởng; vì vọng tưởng là không chân thật, cho nên mới có

luân hồi sinh tử. Hôm nay thầy muốn cầu đạo Vô Thượng Bồ Đề, thấy rõ chân tánh, thì hãy lấy lòng ngay thẳng mà trả lời các câu hỏi của Như Lai. Chư Phật trong mười phương đều chỉ do một con đường để thoát li sinh tử: đó là tâm ngay thẳng. Tâm ngay thẳng thì lời nói ngay thẳng, và cứ như thế mà tiến lên từ địa vị đầu tiên cho đến địa vị cuối cùng, ở chặng giữa không bao giờ có tướng quanh co.

Này A Nan! Bây giờ Như Lai hỏi thầy: Cái lúc thầy thấy ba mươi hai tướng của Như Lai mà phát tâm xuất gia, thì thầy dùng cái gì để thấy, và cái gì ưa thích?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Con đã dùng cái tâm và con mắt của con mà ưa thích; do con mắt xem thấy thân tướng thẳng diệu của Thế Tôn mà tâm sinh ưa thích, cho nên con đã phát tâm, nguyện xa lìa dòng sinh tử.

Phật dạy đại đức A Nan:

– Như lời thầy vừa nói, sự ưa thích chính thật do tâm và con mắt. Vậy, giả sử không biết tâm và con mắt ở đâu thì không thể dẹp được trần lao⁽²⁰⁾. Ví như có vị quốc vương bị giặc xâm lăng, phát binh đánh giặc, thì quân binh ấy cần phải biết giặc ở chỗ nào. Sở dĩ thầy bị lưu chuyển là do lỗi ở tâm và mắt của

thầy. Bây giờ Như Lai hỏi thầy: Tâm và mắt của thầy hiện ở chỗ nào?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Tất cả mười loài chúng sinh⁽²¹⁾ ở trong thế gian đều biết cái tâm là ở bên trong thân thể. Giả sử con nhìn con mắt đẹp như hoa sen xanh của đức Thế Tôn, mắt ấy ở trên mặt đức Thế Tôn; cũng vậy, con mắt thịt của con thì ở trên mặt con. Như thế, cái tâm hiểu biết vốn thật ở trong thân.

Phật hỏi đại đức A Nan:

– Hiện giờ thầy đang ngồi trong giảng đường của Như Lai, thầy hãy xem khu rừng Kì-đà⁽²²⁾ nằm tại đâu?

– Bạch đức Thế Tôn! Ngôi giảng đường cao lớn thanh tịnh này tọa lạc trong vườn Cấp-cô-độc⁽²³⁾, còn rừng Kì-đà hiện thật ở bên ngoài giảng đường.

– A Nan! Ngay ở trong giảng đường này, thầy thấy cái gì trước?

– Bạch đức Thế Tôn! Ở trong giảng đường này, trước tiên con thấy đức Thế Tôn; thứ đến con thấy đại chúng; rồi sau đó nhìn ra ngoài mới thấy vườn rừng.

– Nay A Nan! Do cái gì mà thầy thấy được vườn rừng?

– Bạch đức Thế Tôn! Vì các cửa của giảng đường này đều mở rộng, cho nên từ trong giảng đường con thấy được suốt ra ngoài xa.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn ở giữa đại chúng, đưa cánh tay sắc vàng kim, rờ đầu đại đức A Nan, dạy rằng:

– Có pháp tam-ma-đề⁽²⁴⁾ tên là “*Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Vương*”, gồm đủ muôn hạnh; các đức Như Lai trong mười phương đều lấy pháp môn này làm con đường trang nghiêm vi diệu để vượt thoát sinh tử. Thầy hãy lắng nghe!

Đại đức A Nan liền đánh lễ, xin nghe lời chỉ dạy từ ái của Phật.

Phật hỏi đại đức A Nan:

– Như thầy vừa nói, thân thầy ở trong giảng đường, do các cửa mở rộng mà thầy thấy được cảnh vườn rừng ở bên ngoài; vậy, liệu có người nào ở trong giảng đường này, không thấy Như Lai mà thấy cảnh trí bên ngoài giảng đường chăng?

Đại đức A Nan thưa:

– Bạch đức Thế Tôn! Ở trong giảng đường không thấy đức Thế Tôn mà lại thấy cảnh trí ở bên ngoài, chuyện đó không thể có được!

– A Nan! Thầy cũng như vậy. Cái tâm sáng tỏ của thầy rõ biết tất cả, nếu hiện giờ cái tâm sáng tỏ

ấy quả thật ở trong thân thầy, thì trước hết nó phải biết rõ trong thân; nhưng có người nào trước thấy trong thân rồi sau mới thấy cảnh vật ở ngoài không? Dù không thể thấy được tim, gan, lá lách, bao tử, thì móng tay mọc ra, tóc dài thêm, gân chuyển động, mạch máu nhảy, lẽ ra phải biết rõ, chứ tại sao lại không biết? Mà đã không biết được bên trong, sao lại biết được bên ngoài? Vì vậy mà biết rằng, thầy nói cái tâm hay biết hiện ở trong thân, điều đó không phải lẽ.

Đại đức A Nan cúi đầu bạch Phật:

– Con nghe lời đức Thế Tôn dạy như vậy, mới hiểu ra rằng, cái tâm của con thật ở ngoài thân; vì sao? Ví như ngọn đèn được thắp lên ở trong nhà, thì tất nhiên ngọn đèn ấy trước tiên chiếu sáng ở trong nhà, rồi do từ các cửa mà ánh sáng chiếu ra ngoài sân. Tất cả chúng sinh đều không thấy bên trong thân mà chỉ thấy bên ngoài thân, cũng giống như ngọn đèn để ở ngoài nhà thì không thể chiếu sáng bên trong nhà. Nghĩa ấy thật rõ ràng, chắc không sai lầm, không biết có đúng với nghĩa lí rốt ráo của đức Thế Tôn hay không?

Phật bảo đại đức A Nan:

– Các thầy tì kheo đây vừa theo Như Lai khát thực trong thành Thất-la-phiệt, bây giờ đã trở về

rừng Kì-đà. Như Lai đã thọ trai rồi. Thầy hãy xem trong chúng tì kheo này, khi một thầy ăn thì các thầy khác có no được không?

Đại đức A Nan thưa:

– Bạch đức Thế Tôn! Không thể được! Vì sao? Quý vị tì kheo này tuy đều là A-la-hán, nhưng thân xác khác nhau, thì đâu có lí nào một vị ăn mà khiến cho các vị khác được no?

Phật bảo đại đức A Nan:

– Nếu cái tâm thấy biết rõ ràng của Thầy thật ở ngoài thân, thì thân và tâm cách lìa nhau, không liên can gì với nhau; vậy, cái gì tâm biết thì thân không thể biết, cái gì thân biết thì tâm không thể biết. Bây giờ Như Lai đưa cánh tay cho thầy xem. Khi con mắt của thầy thấy thì tâm của thầy có phân biệt để biết rõ đó là cánh tay của Như Lai không?

Đại đức A Nan thưa:

– Bạch đức Thế Tôn, quả thật có như vậy!

Phật bảo đại đức A Nan:

– Nếu thân và tâm cùng thấy biết với nhau một lúc, thì đâu có bảo được là tâm ở ngoài thân! Vậy nên biết, cái tâm hay biết nằm ở ngoài thân, như lời thầy vừa nói, là không đúng.

Đại đức A Nan thưa:

– Bạch đức Thế Tôn! Như lời Thế Tôn dạy, tâm không thấy bên trong, nên không ở trong thân; thân và tâm cùng hay biết một lần, không thể rời nhau, nên tâm không ở ngoài thân. Bây giờ con suy nghĩ thì biết rằng tâm ở tại một chỗ.

Phật hỏi:

– Chỗ ấy là chỗ nào?

Đại đức A Nan thưa:

– Cái tâm hiểu biết đã không biết bên trong mà lại có thể thấy bên ngoài, thì theo con nghĩ, nó nằm núp sau con mắt! Ví như có người lấy chén lưu li úp lên hai con mắt, tuy có vật úp lên nhưng con mắt không bị ngăn ngại, vừa thấy là liền phân biệt biết ngay. Cái tâm hiểu biết tỏ rõ của con không thấy biết được bên trong là vì nó ở nơi con mắt; nhưng nó lại thấy biết rõ ràng cảnh sắc ở bên ngoài, không chướng ngại, là vì nó núp sau con mắt.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Như lời thầy vừa nói, tâm núp sau con mắt như con mắt ở sau chén lưu li, vậy khi người kia lấy chén lưu li úp lên hai con mắt, trông thấy núi sông, thì có trông thấy chén lưu li không?

– Bạch đức Thế Tôn, đúng vậy! Khi người kia dùng chén lưu li úp lên hai con mắt, quả thật có thấy cái chén lưu li.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Nếu tâm của thầy núp sau con mắt giống như con mắt núp sau chén lưu li, thì khi trông thấy núi sông, tại sao không trông thấy con mắt? Nếu tâm thấy con mắt, thì con mắt đồng như ngoại cảnh, không thể mắt thấy mà tâm biết theo được. Nếu không thấy được con mắt thì sao lại nói rằng cái tâm rõ biết ấy núp sau con mắt – như con mắt núp sau chén lưu li? Vậy nên biết rằng, cái tâm rõ biết núp sau con mắt, giống như con mắt núp sau chén lưu li, như lời thầy vừa nói, là không phải lí.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Thưa đức Thế Tôn! Bây giờ con lại suy nghĩ như vậy: Cái thân của chúng sinh đây, phủ tạng⁽²⁵⁾ ở trong, khiếu huyết⁽²⁶⁾ ở ngoài, có tạng thì tối, có khiếu thì sáng. Con xin thưa lên đức Thế Tôn: Mở mắt thấy sáng gọi là thấy bên ngoài, nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong; ý nghĩa ấy như thế nào?

Phật hỏi đại đức A Nan:

– Khi thầy nhắm mắt thấy tối, cái cảnh giới tối ấy là đối với con mắt, hay không đối với con mắt? Nếu đối với con mắt thì cảnh giới tối ấy ở trước con mắt, vậy tại sao lại nói là ở trong thân? Nếu cảnh giới tối ấy quả thật ở trong thân, thì khi ở trong nhà tối, không có ánh sáng mặt trời mặt trăng, không có cả

ánh sáng đèn, thì tất cả những gì trong cảnh giới tối của căn nhà đó đều là phủ tạng của thầy phải không? Nếu như cái cảnh giới tối ấy không đối trước con mắt thì đâu có thể gọi được là thấy! Giả sử, thay vì thấy ra ngoài, bây giờ cho là thấy ngược được vào trong, thì khi nhắm mắt thấy cảnh giới tối gọi là thấy bên trong thân, thế tại sao khi mở mắt sáng lại không thấy được mặt mình? Nếu không thấy được mặt mình thì không thể nói là thấy ngược vào trong; còn như thấy được mặt mình, thì cả cái tâm rõ biết và con mắt đều ở nơi hư không, chứ đâu phải ở trong thân! Nếu cả tâm và mắt đều ở nơi hư không thì tất nhiên chúng không phải là thân thể của thầy; cũng giống như hiện giờ Như Lai thấy mặt thầy, Như Lai đâu phải là thân thể của thầy? Và như thế, nếu con mắt của thầy đã biết thì đáng lý cái thân của thầy phải không biết; chứ nếu như thầy chấp cho rằng, thân và mắt, cả hai đều biết, tức là có hai cái biết, thế thì chỉ một cái thân của thầy mà sẽ thành hai đức Phật hay sao? Vậy nên biết rằng, thầy nói thấy tối là thấy bên trong thân, điều đó không đúng.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Con thường nghe đức Thế Tôn chỉ dạy bốn chúng: Do tâm sinh cho nên vạn pháp sinh; do vạn pháp sinh cho nên các thứ tâm sinh khởi. Bây giờ

con suy nghĩ, tức cái thể suy nghĩ ấy chính thật là tâm tánh của con chẳng? Hễ suy nghĩ hợp ở chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ đó, chứ không phải ở trong, không phải ở ngoài, cũng không phải ở khoảng giữa.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Thầy vừa nói, do các pháp sinh cho nên các thứ tâm sinh, hễ suy nghĩ hợp ở chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ đó. Nhưng tâm này không có tự thể thì không thể hợp được; nếu không có tự thể mà có thể hợp được, thì hóa ra giới thứ 19 cùng trần thứ 7₍₂₇₎ có thể hợp được hay sao? Điều đó hoàn toàn vô lí! Nếu có tự thể, thì bây giờ thầy dùng tay véo thân thầy, cái tâm biết véo của thầy ở trong thân ra, hay từ bên ngoài vào? Nếu ở trong thân ra thì nó phải thấy trong thân; nếu từ bên ngoài vào thì nó phải thấy cái mặt.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Thấy là con mắt thấy, cái tâm rõ biết thì không phải là con mắt, cho nên nói tâm thấy là không hợp lí.

Đức Phật dạy:

– Nếu con mắt có thể thấy, thì khi thầy ở trong nhà, cái cửa có thấy được không? Lại nữa, những người đã chết mà con mắt vẫn còn, lẽ ra phải thấy cảnh vật; mà nếu thấy được cảnh vật thì sao gọi là đã

chết? Lại nữa, này A Nan! Cái tâm rõ biết của thầy, nếu chắc chắn có tự thể, thì có một thể hay có nhiều thể? Hiện giờ nó ở trong thân thầy, thì cái thể ấy là cùng khắp cả thân hay không cùng khắp? Nếu tâm chỉ có một thể, khi thầy véo vào một cánh tay thì cả hai tay hai chân đều phải biết; mà nếu cả hai tay hai chân đều biết thì lại không biết véo ở chỗ nào, nếu biết chỗ véo thì cái thuyết “một thể” của thầy, tự nó không thành lập được! Nếu tâm có nhiều thể thì thành ra có nhiều người, vậy thể nào là thầy? Nếu cái thể của tâm ở cùng khắp cả thân thì giống như cái véo trong trường hợp luận về thuyết “một thể” lúc nãy; nếu như không cùng khắp, thì khi thầy đụng cái đầu, đồng thời cũng đụng cái chân, lẽ ra hẳn đầu biết thì chân không biết, nhưng sự thật thì không phải như vậy. Vì vậy mà biết rằng, suy nghĩ hợp ở chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ ấy, như lời thầy nói, là điều không hợp lí!

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Con cũng từng được nghe, khi nói về “thật tướng” cho ngài Văn Thù cùng quý vị Pháp vương tử⁽²⁸⁾, đức Thế Tôn có dạy rằng: “Tâm không ở trong, cũng không ở ngoài”. Theo con suy nghĩ, vì không biết bên trong thân, nên tâm không phải ở trong thân; tâm và thân cùng biết, nên

tâm không phải ở bên ngoài thân. Tâm và thân cùng biết, mà lại không biết ở bên trong, như thế thì tâm phải ở khoảng giữa.

Đức Phật dạy:

– Thầy vừa nói rằng, cái tâm ở khoảng giữa; ở giữa thì chắc chắn là không lẫn lộn, và cũng không phải là không có chỗ nhất định. Vậy thầy nói “khoảng giữa”, thì cái khoảng giữa ấy ở tại đâu? Ở ngoại cảnh hay ở nơi thân? Nếu cái khoảng giữa ấy ở nơi thân, mà ở một bên⁽²⁹⁾ thì không phải giữa, – mà ở giữa thì đồng như ở trong; nếu ở ngoại cảnh thì có thể nêu lên được hay không thể nêu lên được? Không thể nêu lên thì đồng như không có, còn nêu lên được thì cũng không thể có cái khoảng giữa nhất định. Vì sao? Ví như có người dùng một vật gì đó để ở một chỗ, và gọi đó là ở giữa, nếu đứng ở phía Đông mà nhìn thì vật ấy thành ra ở phía Tây, nếu đứng ở phía Nam mà nhìn thì vật ấy thành ra ở phía Bắc; cái vật “ở giữa” ấy, phương hướng đã lộn xộn thì cái tâm cũng rối bù, bất định.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Cái “khoảng giữa” mà con nói, không phải là hai thứ thân và cảnh này. Như đức Thế Tôn từng dạy, nhãn căn duyên nơi sắc cảnh mà sinh ra nhãn thức. Nhãn căn có phân biệt, sắc cảnh không hiểu

biết, thức phát sinh ở giữa căn và cảnh, thì tâm ở tại đó.

Đức Phật dạy:

– Cái tâm của thầy nếu ở giữa căn và cảnh thì cái thể của tâm ấy bao gồm cả hai bên, hay không bao gồm cả hai bên? Nếu bao gồm cả hai bên thì căn và cảnh xen lộn; cảnh thì vô tri, căn thì có phân biệt, tất nhiên trở thành hai cái đối lập nhau; sao gọi được là tâm “ở giữa”? Thế thì cái tâm không thể bao gồm cả hai bên được! Cái tâm đã không bao gồm cả hai bên thì nó không giống cái biết của căn, cũng không giống cái không biết của cảnh, tức là không có thể tánh; vậy cái khoảng giữa ấy lấy gì làm tướng? Cho nên biết rằng, thầy nói cái tâm ở khoảng giữa là không đúng lí.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Trước đây con có nghe đức Thế Tôn cùng với bốn vị đại đệ tử⁽³⁰⁾ Đại Mục Kiền Liên⁽³¹⁾, Tu Bồ Đề⁽³²⁾, Phú Lô Na⁽³³⁾, và Xá Lợi Phất⁽³⁴⁾, khi giảng pháp từng nói rằng, cái tâm hiểu biết phân biệt cũng không ở trong, cũng không ở ngoài, cũng không ở khoảng giữa, không ở chỗ nào cả, không dính bám vào đâu cả, gọi đó là tâm. Vậy, con không dính bám vào đâu cả thì có gọi là tâm không?

Phật dạy đại đức A Nan:

– Thầy nói rằng, cái tâm hiểu biết phân biệt không ở chỗ nào cả, vậy thì những hiện tượng trong thế gian như hư không và các loài đi trên mặt đất, bơi lội dưới nước, bay trên không trung, tức là tất cả sự vật mà thầy không dính bám vào, là có hay không có? Nếu không có thì đồng với lông rùa sừng thỏ⁽³⁵⁾, có gì đâu mà nói là không dính bám? Nếu có nhưng thầy không dính bám vào, thì cũng không thể nói được là không. Không có tướng thì mới gọi là không; không phải không thì tức là có tướng. Có tướng thì nhất định phải có chỗ nơi, đâu có thể nói là không dính bám được! Cho nên biết rằng, cái không dính bám vào đâu cả, gọi đó là tâm hiểu biết, như lời thầy vừa nói, là điều không hợp lí.

Bấy giờ đại đức A Nan, ở trong đại chúng, từ chỗ ngồi đứng dậy, trật áo vai bên phải, đầu gối bên phải quì xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật rằng:

– Con là đứa em nhỏ nhất của Thế Tôn, nhờ Thế Tôn thương yêu, nay tuy được xuất gia, nhưng vẫn còn y lại vào tình thương của Thế Tôn; cho nên, dù nghe nhiều biết rộng mà chưa đạt đến quả vô lậu, không đủ khả năng chế phục tà chú “*Ta Tì La*”, đến nỗi bị nó dắt dẫn đưa vào nhà dâm nữ. Nguyên do chính vì con không biết chân tâm ở tại đâu, cúi xin

Thế Tôn từ bi thương xót, chỉ dạy cho chúng con con đường tu xa-ma-tha, khiến cho những kẻ mất thiện căn trừ bỏ ác kiến.

Đại đức A Nan bạch Phật xong, năm vốc gieo xuống đất⁽³⁶⁾, cùng với đại chúng, chí thành khao khát được nghe lời Phật dạy.

Lúc đó đức Thế Tôn, từ nơi mặt phóng ra muôn đạo hào quang, sáng chói rực rỡ như trăm ngàn mặt trời, khắp các thế giới của chư Phật đều chấn động sáu cách⁽³⁷⁾, các cõi nước trong mười phương nhiều như vi trần cùng lúc đều hiện rõ. Do oai thần của Phật, tất cả các thế giới đều hợp lại thành một thế giới. Trong thế giới đó, tất cả các vị Bồ-tát lớn đều an trụ ở cõi nước của mình, chấp tay chờ nghe Phật dạy.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, quá nhiều điên đảo⁽³⁸⁾, hạt giống nghiệp tự nhiên chiêu cảm quả khổ, giống như chùm trái ác-xoa⁽³⁹⁾. Những người tu hành không thể chứng đạo Vô Thượng Bồ Đề, cùng lắm là thành Thanh-văn, Duyên-giác, hay chư thiên; hoặc tệ đến nỗi sa vào hàng ngoại đạo, hay làm ma vương và bà con họ hàng của ma. Như thế là bởi vì không biết được **hai thứ gốc rễ**, tu tập sai lầm, giống như nấu cát mà muốn trở thành cơm,

thì dù trải qua số kiếp nhiều như vi trần, cũng không thể nào thành được. Hai thứ gốc rễ là gì? Nay A Nan, một là cái **gốc rễ sinh tử từ vô thủy**, tức như hiện nay thầy và mọi chúng sinh đều dùng cái tâm phan duyên⁽⁴⁰⁾ mà làm tự tánh. Hai là cái **thể tánh thanh tịnh của bồ đề niết bàn vốn có từ vô thủy**, tức như thầy hiện nay, cái chân tâm sáng suốt màu nhiệm của thầy sinh hiện ra tất cả các pháp, nhưng thầy chỉ duyên được cái bóng dáng còn rơi rớt lại của chúng mà thôi. Do vì chúng sinh quên mất cái tánh sáng suốt vốn có ấy, nên tuy suốt ngày sử dụng nó mà không tự biết, để phải rơi vào các nẻo luân hồi một cách oan uổng. Nay A Nan! Nay thầy muốn biết con đường tu xa-ma-tha, nguyện thoát khỏi vòng sinh tử, bây giờ Như Lai lại hỏi thầy...

Tức thì đức Phật đưa cánh tay sắc vàng lên, co năm ngón tay lại, hỏi đại đức A Nan:

– Thầy có thấy không?

Đại đức A Nan thưa:

– Bạch Thế Tôn, con có thấy.

Phật hỏi tiếp:

– Thầy thấy cái gì?

Đại đức A Nan thưa:

– Con thấy đức Thế Tôn đưa cánh tay lên và co năm ngón lại thành cái nắm tay sáng rực, chói cả tâm và mắt con.

Phật hỏi:

– Thầy dùng cái gì để thấy?

Đại đức A Nan thưa:

– Con và đại chúng đều dùng mắt để thấy.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Khi nãy thầy nói rằng, Như Lai đưa cánh tay lên và co năm ngón lại thành cái nắm tay sáng rực, chói cả tâm và mắt thầy; bây giờ thầy hãy trả lời câu hỏi của Như Lai: Con mắt thầy có thể thấy, nhưng thầy lấy cái gì làm tâm để nhận biết cái nắm tay chói sáng của Như Lai?

Đại đức A Nan thưa:

– Đức Thế Tôn hiện giờ gạn hỏi cái tâm ở chỗ nào, mà con thì dùng tâm để suy nghĩ xét tìm; vậy con lấy cái có khả năng suy nghĩ đó làm tâm.

Đức Phật quở:

– Sai rồi! A Nan, cái suy nghĩ đó không phải là tâm của thầy!

Đại đức A Nan giật mình kinh sợ, vội vàng đứng dậy chấp tay bạch Phật:

– Nếu đó không phải là cái tâm của con, thì gọi là cái gì?

Phật bảo đại đức A Nan:

– Đó chỉ là những tướng tượng tạo nên do những hình tướng hư vọng của trần cảnh trước mặt, chúng mê hoặc cái chân tánh của thầy. Do từ vô thi đến nay, thầy cứ nhận giặc làm con, bỏ mất cái tính bản lai thường trụ của mình, nên phải chịu lưu chuyển trong vòng sinh tử.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Con là đứa em yêu của Thế Tôn, do tâm kính yêu Thế Tôn mà con xuất gia. Nhưng tâm con đâu phải chỉ riêng cúng dường đức Thế Tôn, mà còn cúng dường phụng sự chư Phật và các thiện tri thức trải khắp hằng sa quốc độ. Con phát lòng đại dũng mãnh, làm các pháp sự khó làm, là đều dùng cái tâm này; mà giả sử có hủy báng chánh pháp, mất hết thiện căn, cũng là do bởi cái tâm này. Nay đức Thế Tôn bảo đó không phải là tâm, thì tức là con không có tâm, đồng với gỗ đá chẳng? Vì rời cái tâm hiểu biết ấy ra thì con không còn cái gì khác nữa, tại sao đức Thế Tôn bảo đó không phải là tâm? Con thật kính sợ, mà cả đại chúng đây cũng đều nghi hoặc. Cúi xin đức Thế Tôn rủ lòng đại bi, chỉ dạy cho những kẻ chưa giác ngộ.

Bấy giờ đức Phật khai thị cho đại đức A Nan và đại chúng, muốn cho tâm mọi người được thể nhập

vô sinh pháp nhân⁽⁴¹⁾, từ nơi tòa sư tử⁽⁴²⁾, Ngài xoa đầu đại đức A Nan, dạy rằng:

– Như Lai thường nói, các pháp sinh khởi là do tâm biến hiện. Tất cả nhân quả, thế giới, vi trần, đều nhân nơi tâm mà có thể tánh. Này A Nan! Tất cả sự vật hiện có trong các thế giới, dù nhỏ mọn như ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, thắt nút, nếu gạn xét tận nguồn gốc thì đều có thể tánh; dầu đến như hư không cũng còn có tên cùng tướng mạo, hướng chi là cái tâm thanh tịnh, sáng suốt, nhiệm màu, làm thể tánh cho tất cả sự vật, mà tự mình lại không có thể tánh hay sao? Nhưng, nếu thầy cố chấp hẹp hòi, cho cái tính suy xét phân biệt hiểu biết là tâm, thì cái tâm ấy phải có thể tánh hoàn toàn biệt lập, không dính dáng gì tới thể tánh của sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Còn như hiện giờ đây, thầy đang nghe Như Lai nói pháp, đó là do nơi âm thanh mà có phân biệt; cho dầu diệt hết tất cả thấy nghe hiểu biết đối với năm trần cảnh bên ngoài⁽⁴³⁾, bên trong chỉ giữ lấy cái cảnh giới tịch tĩnh của ý thức, thì cái cảnh giới tịch tĩnh ấy cũng vẫn là pháp trần⁽⁴⁴⁾, tức sự phân biệt bóng dáng của năm trần cảnh. Chẳng phải Như Lai bảo thầy phủ nhận cái tính phân biệt hiểu biết không phải là tâm, nhưng chính nơi cái tâm của thầy, thầy phải suy xét cho chín chắn, nếu rời trần cảnh trước

mắt mà vẫn có sự phân biệt hiểu biết, thì đó mới chân thật là cái tâm của thầy! Nếu cái tánh biết, khi rời trần cảnh liền không còn tự thể, thì nó chỉ là sự phân biệt bóng dáng của trần cảnh mà thôi. Trần cảnh không thường còn, khi chúng biến đổi tiêu diệt thì cái tâm phân biệt trần cảnh ấy cũng không còn, đồng như lông rùa sừng thỏ; đến lúc đó thì pháp thân của thầy cũng thành ra đoạn diệt, còn có gì để tu chứng vô sinh pháp nhẫn?

Tức thì đại đức A Nan cùng cả đại chúng đều ngỡ ngác, lặng im, không biết phải nói năng gì! Đức Phật bảo đại đức A Nan:

– Tất cả những người tu học trong thế gian, hiện tại tuy đạt được chín bậc định theo thứ lớp⁽⁴⁵⁾, nhưng vẫn không diệt sạch tận cùng phiền não, chỉ chứng quả A-la-hán, đều do cố chấp những vọng tưởng sinh tử này, lầm lạc cho đó là chân thật. Và cũng vì thế mà cho đến hôm nay, thầy tuy là người học rộng nghe nhiều, mà vẫn chưa thành tựu quả thánh.

Đại đức A Nan nghe Phật dạy như thế, lại buồn rầu rơi lệ, đánh lễ Phật, rồi quì gối chấp tay, bạch Phật rằng:

– Từ khi phát tâm theo đức Thế Tôn xuất gia, con vì ỷ lại nơi oai thần của Thế Tôn mà thường tự nhủ mình, không cần phải tu hành khó nhọc, rồi đây đức

Thế Tôn sẽ ban cho pháp chánh định. Con không biết rằng, thân tâm vốn không thể thay thế nhau, cho nên đã đánh mất bản tâm của mình. Vì vậy, con tuy thân thì xuất gia, mà tâm thì không thâm nhập chánh đạo; ví như đứa con cùng khổ đã bỏ cha mà chạy trốn. Hôm nay con mới biết, tuy có học rộng nghe nhiều mà không tu hành, thì có khác gì kẻ không nghe không học! Ví như người cứ nói ăn mà không ăn, thì chẳng bao giờ no được. Bạch đức Thế Tôn! Chúng con ngày hôm nay còn bị hai thứ chướng ngại⁽⁴⁶⁾ ràng buộc, do đó mà không nhận biết được cái tâm tánh tĩnh lặng thường trú; cúi xin đức Thế Tôn thương xót kẻ nghèo cùng rách rưới, phát khởi tâm sáng suốt nhiệm mầu, khai mở đạo nhãn cho chúng con!

Liên khi đó, đức Thế Tôn, từ nơi tướng cát tường ở trước ngực, phóng ra hào quang báu, ánh sáng rực rỡ, có trăm ngàn màu sắc, cùng lúc chiếu soi khắp thế giới chư Phật mười phương, soi sáng từ trên chư Phật ở hằng sa cõi nước, xuống đến đại đức A Nan và cả đại chúng. Đức Thế Tôn bảo đại đức A Nan rằng:

– Nay Như Lai vì thầy mà dựng cây cờ chánh pháp lớn, cũng khiến cho chúng sinh khắp mười phương đạt được cái tánh sâu kín nhiệm mầu, cái

tâm trong sạch sáng suốt, và đạo nhĩn thanh tịnh. Này A Nan! Trước hết thầy hĩy trả lời câu hỏi của Như Lai: Lúc nĩy thầy nĩi thầy thấy cái nắm tay chói sáng của Như Lai, vậy, ánh sáng của cái nắm tay do đĩu mà có? Làm sao mà thành ra cái nắm tay? Và thầy lấy cái gĩ để thấy?

Đại đức A Nan thưa:

– Bạch đức Thế Tôn! Toàn thân Phật như vàng diem-phũ-đĩn⁽⁴⁷⁾, sáng ngời như núi báu, hoàn toàn thanh tịnh, đĩ sinh ra ánh sáng ấy; quả thật con đĩ dùng con mắt để nhìn, thấy đức Thế Tôn co nắm năm ngón tay lại, đĩra lên cho đại chúng xem, do đĩ mà có cái nắm tay.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Hôm nay Như Lai sẽ đĩm sự thật trước mắt để nĩi cho thầy rõ. Những người có trí, chỉ cần dùng thí dụ là đĩợc khai ngộ. Này A Nan! Ví như cái nắm tay của Như Lai đĩy, nếu không có bàn tay của Như Lai thì cái nắm tay ấy không thành; nếu không có con mắt của thầy thì cái thấy của thầy không thành. Vậy thì, lấy nhĩn căn của thầy mà so sánh với cái nắm tay của Như Lai, nghĩa lí của hai sự việc đĩ có giống nhau không?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn, đúng như vậy! Đã không có con mắt của con thì cái thấy của con không thành; cho nên đem cái thấy của con mà so với cái nắm tay của Thế Tôn, cả sự việc và nghĩa lí đều giống nhau.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Thầy nói giống nhau, nghĩa ấy không đúng. Vì sao? Nếu người không có bàn tay, thì tuyệt nhiên không bao giờ có nắm tay; nhưng người không có con mắt thì cái thấy không phải hoàn toàn là không có! Vì sao vậy? Thầy thử ra đường hỏi một người mù rằng: “*Ông thấy cái gì không*”, chắc chắn người mù kia sẽ trả lời thầy rằng: “*Hiện trước mắt tôi chỉ thấy tối đen, không có gì khác!*” Lấy đó mà suy xét thì trần cảnh ở trước mắt tự chúng tối đen, chứ cái tính thấy có hao tổn gì đâu?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Trước mắt những người mù chỉ thấy tối đen, đâu có thể gọi được là thấy?

Phật lại hỏi đại đức A Nan:

– Những người mù không có mắt chỉ thấy tối đen, và những người có mắt ở trong nhà tối, thì hai cái tối ấy khác nhau hay không khác nhau?

– Thật vậy, thưa đức Thế Tôn! Người ở trong nhà tối này và những người mù kia, hai cái tối ấy so ra không có gì khác nhau.

– Này A Nan! Người mù hoàn toàn thấy tối đen, bỗng nhiên con mắt được sáng ra, trở lại thấy được mọi cảnh vật trước mắt, thì gọi là con mắt thấy; còn người ở trong nhà tối kia, trong khi đang hoàn toàn thấy tối đen, bỗng nhiên có đèn sáng, cũng thấy rõ được mọi cảnh vật trước mắt, trường hợp này, chẳng lẽ thầy cũng bảo là cái đèn thấy hay sao? Nếu quả thật cái đèn thấy được, thì tự nó không thể gọi là đèn; vả lại, giả sử cái đèn thấy được thì cũng đâu có liên quan gì tới thầy? Vì vậy mà biết rằng, cái đèn chỉ có công năng làm cho cảnh vật sáng tỏ, nhưng thấy là con mắt thấy, chứ không phải cái đèn; cũng vậy, con mắt chỉ làm cho cảnh vật hiển lộ, còn thấy là TÂM thấy, chứ không phải mắt!

Đại đức A Nan cùng với đại chúng được nghe lời Phật dạy như thế, tuy miệng im lặng nhưng tâm chưa khai ngộ, vẫn còn mong đức Phật từ bi chỉ dạy thêm, nên chấp tay, một lòng thanh tịnh, chờ Phật thương xót dạy bảo.

Bấy giờ đức Thế Tôn duỗi cánh tay mềm mại sáng ngời, mở năm ngón tay ra, bảo đại đức A Nan cùng đại chúng rằng:

– Như Lai khi mới thành đạo, ở trong vườn Nai⁽⁴⁸⁾, từng dạy nhóm sa môn A Nhã Đa⁽⁴⁹⁾ gồm năm thầy tì kheo rằng: “Tất cả chúng sinh không

chứng thành quả vị Bồ-đề cùng A-la-hán, đều do bị phiền não khách trần⁽⁵⁰⁾ mê hoặc.” Thuở đó quý thầy nhân đâu mà được khai ngộ và thành tựu quả thánh?

Bấy giờ tôn giả Kiều Trần Na⁽⁵¹⁾ đứng dậy bạch Phật:

– Con hôm nay đã già cả, ở trong đại chúng riêng được cái tên là “Giải”, nhân ngộ được hai chữ “khách, trần” mà chứng quả. Bạch đức Thế Tôn! Ví như người hành khách vào nghỉ nơi quán trọ, hoặc ngủ, hoặc ăn; ngủ, ăn xong lại thu xếp hành trang lên đường, không ở yên được; chỉ có người chủ quán trọ mới không phải đi đâu. Từ ví dụ này mà con nghĩ rằng: Không ở yên thì gọi là “khách”; còn ở yên thì gọi là “chủ”. Và như vậy, con xin lấy sự “không ở yên” để nói lên ý nghĩa của chữ “**khách**”. Lại như khi trời quang tạnh, mặt trời sáng tỏ trên không trung, ánh sáng chiếu xuyên qua khe hở, làm hiện rõ những hạt bụi trong hư không; bụi bặm thì dao động, hư không thì lặng yên. Từ ví dụ này mà con nghĩ rằng: Lặng yên thì gọi là “không”; còn dao động thì gọi là “trần”. Và như vậy, con xin lấy sự “dao động” để nói lên ý nghĩa của chữ “**trần**”.

Đức Phật dạy:

– Đúng vậy!

Liên khi ấy, đức Thế Tôn ở trước đại chúng nắm năm ngón tay lại, nắm rồi mở, mở rồi lại nắm, rồi hỏi đại đức A Nan rằng:

– Bây giờ thầy thấy gì?

Đại đức A Nan thưa:

– Con thấy bàn tay quý báu của đức Thế Tôn lúc nắm lúc mở ở trước đại chúng.

Phật hỏi đại đức A Nan:

– Thầy thấy bàn tay của Như Lai nắm mở trước đại chúng, như vậy là bàn tay của Như Lai có nắm có mở, hay là cái thấy của thầy có nắm có mở?

Đại đức A Nan thưa:

– Bàn tay quý báu của đức Thế Tôn nắm mở trước đại chúng, con thấy chính bàn tay đức Thế Tôn khi nắm khi mở, chứ không phải cái thấy của con có nắm có mở.

Đức Phật hỏi:

– Cái gì động? Cái gì tĩnh?

Đại đức A Nan thưa:

– Bàn tay của đức Thế Tôn không đứng yên; chứ tính thấy của con, sự tĩnh còn không có, thì lấy gì mà gọi là động!

Phật dạy:

– Đúng vậy!

Bấy giờ đức Phật, từ trong bàn tay phóng ra một luồng ánh sáng, chiếu đến bên phải của đại đức A Nan, đại đức liền quay đầu ngó bên phải. Đức Phật lại phóng một luồng ánh sáng chiếu sang bên trái của đại đức A Nan, đại đức lại quay đầu ngó bên trái. Rồi đức Phật hỏi đại đức A Nan:

– Cái đầu của thầy vừa rồi nhân đâu mà cử động?

Đại đức A Nan thưa:

– Con thấy đức Thế Tôn phóng ra ánh sáng quý báu, chiếu đến bên phải và bên trái con, cho nên con quay nhìn bên phải và bên trái, cái đầu con tự nó cử động.

– A Nan! Thầy nhìn ánh sáng của Như Lai mà cái đầu dao động, quay sang phải rồi quay sang trái, đó là cái đầu của thầy dao động, hay cái thấy dao động?

– Bạch đức Thế Tôn! Đó là cái đầu của con tự nó dao động; chứ tính thấy của con, sự dừng lại còn không có, huống gì là sự dao động.

Phật dạy:

– Đúng vậy.

Rồi đức Phật bảo khắp đại chúng:

– Nếu có chúng sinh lấy sự dao động mà gọi đó là trần, lấy sự không ở yên mà gọi đó là khách; thì quý thầy hãy xem thầy A Nan kia, đầu tự dao động mà tính thấy không dao động, cũng như quý thầy xem

bàn tay Như Lai tự nắm tự mở, chứ tính thấy không đuổi không co. Vậy tại sao hiện giờ quý thầy vẫn lấy cái động làm thân, lấy cái động làm cảnh; mà chẳng biết rằng từ đầu đến cuối chỉ là niệm niệm sinh diệt! Quý thầy đã bỏ mất chân tánh, toàn làm việc điên đảo. Vì tâm tánh không chân thật cho nên quý thầy đã nhận vật làm mình, tự chuốc lấy sự trôi nổi xoay vần trong các nẻo luân hồi!

KINH ĐẠI PHẬT ĐẢNH THỦ LĂNG NGHIÊM

Quyển 2

*Trong Cái Thân Vô Thường
Sinh Diệt Có Cái
Thường Hằng Không Sinh Diệt*

Bấy giờ đại đức A Nan cùng cả đại chúng, nghe lời Phật dạy xong, liền thấy thân tâm thư thái, nghĩ mình từ vô thủy đến nay hằng quên mất bản tâm, lầm nhận những ảnh tượng do phân biệt trần cảnh làm tâm; bây giờ được tỏ ngộ, giống như em bé bị mất sữa bỗng được gặp mẹ hiền, bèn chấp tay lễ Phật, mong được Ngài chỉ rõ, chứng minh cho biết, ở trong thân tâm cái gì mang tính chân thật, không sinh diệt; cái gì mang tính hư vọng, sinh diệt. Khi ấy vua Ba Tư Nặc đứng dậy bạch Phật:

– Trước kia, khi con chưa theo đức Thế Tôn tu học, con thấy hai ông Ca Chiên Diên⁽⁵²⁾ và Tì La Chi Tử⁽⁵³⁾ đều nói: Thân này sau khi chết là mất hẳn; và gọi đó là “niết bàn”. Ngày nay tuy con được gặp

Phật, nhưng vẫn còn hồ nghi: Làm thế nào để chúng biết rõ ràng cái chỗ không sinh diệt của tâm này? Không những con, mà tất cả hàng hữu lậu trong đại chúng nơi đây cũng đều mong được nghe đức Thế Tôn dạy bảo.

Phật hỏi:

– Đại vương! Như Lai xin hỏi ngài: Như cái nhục thân hiện tại của ngài đó, nó cứng chắc như kim cương, thường còn không hư hoại, hay là nó luôn luôn thay đổi và sẽ hư hoại?

– Bạch đức Thế Tôn, cái thân này của con luôn luôn thay đổi và cuối cùng sẽ phải hoại diệt!

Phật dạy:

– Đại vương! Ngài chưa từng diệt mất, tại sao ngài biết sẽ phải diệt mất?

– Bạch đức Thế Tôn! Cái thân vô thường biến hoại này của con tuy chưa từng diệt mất, nhưng con quán sát, thấy nó niệm niệm thay đổi không dừng, như lửa thành tro, dần dần tiêu mất; và sự tiêu mất ấy mãi mãi không ngưng nghỉ, cho nên con biết chắc chắn cái thân này sẽ phải hoại diệt.

Phật dạy:

– Đúng vậy, đại vương! Tuổi của ngài nay đã già yếu, vậy diện mạo của ngài so với hồi còn bé thì như thế nào?

– Bạch đức Thế Tôn! Ngày xưa con còn bé, da dẻ mịn màng; đến tuổi trưởng thành, khí huyết đầy đủ; nay đến tuổi già, ngày càng suy yếu, hình sắc khô gầy, tinh thần không còn minh mẫn, tóc bạc, da mặt nhăn nheo, sống không còn bao lâu nữa; đâu có thể so sánh được với những ngày còn trẻ khỏe mạnh!

Phật bảo:

– Đại vương! Hình mạo của ngài đâu có phải bỗng trong phút chốc mà suy yếu ngay?

Vua bạch:

– Bạch đức Thế Tôn! Thân thể âm thầm biến hóa, con thật không hay biết; lạnh nóng đổi dời, dần dần mà thành ra như thế này. Vì sao? Năm con 20 tuổi, tuy nói là trẻ, nhưng trông nét mặt thì đã già hơn lúc mới lên 10 tuổi; năm 30 tuổi lại sút kém hơn hồi 20; đến nay là 62 tuổi, trông lại hồi còn 50, thì lúc ấy còn khỏe mạnh hơn bây giờ. Bạch Thế Tôn! Con thấy thân này đã biến đổi âm thầm lặng lẽ để tiến đến sự suy yếu rõ ràng như hôm nay. Và trong khoảng thời gian biến đổi ấy, con đã xét ở từng giai đoạn 10 năm. Nếu bây giờ con suy xét chín chắn hơn, sự biến đổi ấy đâu phải xảy ra từng 10 năm, mà thực sự là mỗi năm mỗi biến đổi; cũng không phải biến đổi từng năm, mà biến đổi từng tháng; cũng không phải biến đổi từng tháng, mà biến đổi từng

ngày; và xét cho cùng, nghĩ cho kỹ, sự biến đổi ấy còn xảy ra trong từng sát na, niệm niệm không ngừng nghỉ! Cho nên con biết thân thể này luôn luôn biến đổi, và cuối cùng phải hoại diệt.

Phật bảo:

– Đại vương! Ngài đã thấy rõ thân thể biến hóa, thay đổi không ngừng, cuối cùng rồi phải diệt vong; nhưng, ở trong lúc diệt vong đó, trong thân thể vẫn có cái không diệt vong, ngài có biết không?

Vua Ba Tư Nặc chấp tay bạch Phật:

– Thật con không biết!

Phật dạy:

– Bây giờ Như Lai sẽ chỉ cho ngài thấy cái tính không sinh diệt. Đại vương! Ngài thấy nước sông Hằng từ lúc mấy tuổi?

Vua bạch:

– Khi con sinh ra được 3 tuổi, mẹ con dẫn đi lễ bái đền thờ trời Kì Bà⁽⁵⁴⁾, có đi qua sông Hằng, cho nên con đã thấy nước sông Hằng từ lúc đó.

Phật dạy:

– Đại vương! Như ngài đã nói, khi 20 tuổi thì suy yếu hơn khi 10 tuổi; cho đến 60 tuổi, từng năm từng tháng từng ngày từng giờ, niệm niệm thay đổi. Vậy, từ năm 3 tuổi ngài thấy nước sông Hằng, cho đến năm 13 tuổi thì nước sông ấy như thế nào?

Vua bạch:

– Cũng giống như lúc con 3 tuổi, không khác tí nào; mà đến ngày nay con đã 62 tuổi, nước ấy cũng vẫn vậy, không có gì khác.

Phật dạy:

– Nay ngài tự thương mình tóc bạc mặt nhăn. Da mặt thì nhất định là nhăn hơn lúc còn trẻ, nhưng **cái thấy** của ngài ngày nay xem sông Hằng, cùng với **cái thấy** lúc trẻ ngài xem sông Hằng, có già trẻ gì không?

Vua thưa:

– Bạch Thế Tôn, không!

Phật dạy:

– Đại vương! Mặt ngài tuy nhăn, nhưng cái thấy thì tinh ròng, tính của nó chưa từng bị nhăn. Bị nhăn là thay đổi, không bị nhăn là không thay đổi. Cái thay đổi thì phải diệt vong; cái không thay đổi thì vốn không sinh không diệt, thì làm sao ở trong cái không sinh không diệt ấy lại nhận chịu cái sống cái chết của ngài, mà ngài còn dẫn thuyết của các ông Mạt Già Lê kia bảo rằng thân này sau khi chết là hoàn toàn mất hẳn?

Vua nghe Phật dạy như vậy, liền tin tưởng chắc thật rằng, sau khi bỏ thân này sẽ thọ sinh thân khác;

cho nên cùng với đại chúng vui mừng hơn hở, được điều chưa từng có!

Đại đức A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, chấp tay lễ Phật, rồi quì xuống bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Nếu cái thấy, cái nghe đó quả thật không sinh không diệt, thì tại sao đức Thế Tôn bảo chúng con bỏ mắt chân tánh, làm việc điên đảo? Xin đức Thế Tôn mở lòng từ bi rửa sạch trần cấu cho chúng con!

Tức thì đức Phật duỗi cánh tay màu vàng kim, bàn tay chỉ xuống đất, hỏi đại đức A Nan:

– Thầy thấy bàn tay mẫu-đà-la⁽⁵⁵⁾ của Như Lai là chính hay ngược?

Đại đức A Nan bạch:

– Chúng sinh ở thế gian cho như thế là ngược, riêng con thì không biết thế nào là chính, thế nào là ngược.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Nếu người thế gian cho như thế này là ngược, thì như thế nào gọi là chính?

Đại đức A Nan bạch:

– Đức Thế Tôn đưa cánh tay lên, bàn tay chỉ lên trên không thì gọi là chính.

Đức Phật liền đưa cánh tay lên, bảo đại đức A Nan:

– Sự đảo ngược như thế này chỉ là đầu đuôi thay đổi nhau thôi. Người thế gian đã điên đảo gấp bội khi ngó lên nhìn xuống như vậy. Nếu đem cái thân của thầy cùng với pháp thân thanh tịnh của Như Lai so sánh phẩm loại thì có thể thấy rõ, thân của Như Lai gọi là thân của chánh biến tri⁽⁵⁶⁾, còn thân của quý thầy gọi là thân của tánh điên đảo⁽⁵⁷⁾. Thầy hãy xét thật kỹ, thân của thầy và thân của Như Lai, cái gọi là điên đảo ấy, do ở chỗ nào mà gọi là điên đảo?

Lúc bấy giờ đại đức A Nan cùng cả đại chúng đều nhìn chăm chú lên đức Phật, chẳng biết cái điên đảo ở chỗ nào nơi thân tâm! Đức Phật khởi lòng từ bi, thương xót đại đức A Nan cùng đại chúng, phát tiếng hải triều⁽⁵⁸⁾, bảo khắp hội chúng:

– Các thiện nam tử! Như Lai thường nói: Sắc pháp, tâm pháp, các tâm sở, các sở duyên, và các duyên⁽⁵⁹⁾, đều do tâm biến hiện. Thân của quý vị, tâm của quý vị, đều là những vật hiện ra từ trong chân tâm nhiệm màu sáng suốt. Vì sao quý vị lại bỏ cái tâm tánh vốn tròn đầy, sáng suốt, nhiệm màu, quý báu ấy, mà nhận lấy cái mê lầm trong cái giác ngộ? Vì mê muội nên đem chân tánh rộng suốt biến thành hư không ám muội; trong cái hư không ám muội ấy lại kết cái cảnh ám muội mà thành ra có sắc⁽⁶⁰⁾. Sắc xen lộn với tâm vọng tưởng; vọng sắc vọng tâm hòa

hợp mà làm thành thân năm uẩn. Ngoài thì buông lung chạy theo cảnh vật, trong thì duyên theo pháp trần; rồi lấy cái tướng lăng xăng hôn mê ấy làm tâm tánh! Một khi đã lấy cái tướng lăng xăng hôn mê ấy làm tâm, thì nhất định phải mê lầm cho rằng cái tâm này là ở trong sắc thân; mà không biết rằng, từ sắc thân cho đến tất cả vạn tượng ở bên ngoài như núi sông, đất liền, hư không, vân vân, đều là những vật được biến hiện từ trong chân tâm sáng suốt nhiệm màu! Ví như bỏ đi trăm ngàn biển lớn lăng trong để nhận lấy chỉ một cái bọt nước, rồi cho cái bọt nước ấy là toàn thể nước trong trăm ngàn biển lớn. Quý vị là những người mê lầm chông chất, như cánh tay của Như Lai rủ xuống⁽⁶¹⁾, không khác gì; cho nên Như Lai nói: *như thế thật là đáng thương xót!*

Đại đức A Nan tin nhận lời dạy bảo sâu xa do lòng từ bi cứu độ của đức Phật, kính cẩn chấp tay bạch Phật rằng:

– Con vâng nghe diệu âm của đức Thế Tôn như vậy, tuy ngộ được cái tâm nhiệm màu sáng suốt vốn là tâm tánh viên mãn thường trú, nhưng con ngộ được pháp âm đức Thế Tôn vừa dạy là con hiện dùng cái tâm phan duyên mà thỏa mãn lòng mong cầu; chỉ được tâm ấy một cách mơ hồ, chưa dám nhận đó vốn là tâm tánh bản nguyên. Cúi xin đức

Thế Tôn thương xót tuyên thuyết viên âm⁽⁶²⁾, nhờ bỏ cái gốc nghi ngờ của con, để được trở về đạo Vô Thượng.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Thầy vẫn dùng cái tâm phan duyên để nghe pháp thì pháp âm nhận được ấy cũng chỉ là một thứ sở duyên, không phải là pháp tánh. Ví như có người dùng ngón tay chỉ mặt trăng cho người kia thấy, người kia nhìn theo ngón tay chỉ mà nhìn thấy mặt trăng. Nếu người kia cứ dòm vào ngón tay mà cho đó là mặt trăng, thì chẳng những đã bỏ mất mặt trăng, mà còn bỏ mất cả ngón tay chỉ nữa! Vì sao thế? Vì người đó đã nhận ngón tay chỉ mặt trăng là chính mặt trăng vậy. Đâu phải chỉ bỏ mất ngón tay chỉ, mà người kia còn chẳng phân biệt được ánh sáng và bóng tối! Vì sao thế? Vì người đó đã nhận cái tánh tối của ngón tay làm cái tánh sáng của mặt trăng; cho nên, đối với hai tánh sáng và tối, người đó đều mê muội, không biết rõ.

Này A Nan! Thầy cũng như vậy. Nếu lấy cái phân biệt tiếng của Như Lai nói làm tâm của thầy, thì cái tâm này phải rời tiếng nói mà tự nó có tánh phân biệt. Ví như có người khách đến ngủ tạm qua đêm ở quán trọ, sáng hôm sau liền đi, không thể ở lại luôn; còn người chủ quán trọ thì chẳng phải đi

đâu cả, cho nên được gọi là chủ quán trọ. Ở đây cũng vậy, nếu thật là tâm thầy thì không đi đâu cả, tại sao rời tiếng nói lại không có tánh phân biệt?

Như thế, chẳng những đối với tâm phân biệt tiếng nói, mà cả đến cái phân biệt tướng mạo Như Lai, đều rời các sắc tướng, không có tánh phân biệt. Như vậy cho đến mọi phân biệt đều không có, chẳng phải sắc, chẳng phải không, –mà nhóm ông Câu Xá Li⁽⁶³⁾ mê làm gọi là “*minh đế*”⁽⁶⁴⁾ đó,– rời các pháp trần, cũng không có tánh phân biệt. Thế thì tâm tánh của thầy sinh diệt theo trần cảnh, mỗi mỗi đều có chỗ trả về, làm sao làm chủ?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Nếu tâm tánh của con mỗi mỗi đều có chỗ trả về, thì cái tâm tánh sáng suốt nhiệm màu vốn có mà đức Thế Tôn nói, tại sao không có chỗ trả về? Xin đức Thế Tôn thương xót dạy bảo cho con.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Như hiện giờ thầy thấy Như Lai, đó là cái thấy tinh minh⁽⁶⁵⁾ vốn có. Cái thấy này tuy không phải là cái tâm tinh rỗng sáng suốt nhiệm màu, nhưng nó như mặt trăng thứ hai, mà không phải là cái bóng của mặt trăng in dưới nước. Thầy hãy nghe cho kỹ! Như Lai sẽ chỉ cho thầy rõ thế nào gọi là “không có chỗ trả về”.

Này thầy A Nan! Ngôi đại giảng đường này cửa mở rộng ở hướng Đông, khi mặt trời lên thì sáng, lúc mây mù mờ mịt hoặc trong đêm không có trăng thì lại tối tăm; những chỗ có cửa thì thấy thông suốt, nơi vách tường thì thấy ngăn bít; chỗ phân biệt được thì thấy có cảnh sắc, nơi hư không thì hoàn toàn trống trơn; khi bụi bặm nổi lên thì cảnh tượng mịt mờ, mưa tạnh trời quang lại thấy trong sáng.

Này A Nan! Thầy đã thấy khắp các tướng biến hóa ấy, bây giờ Như Lai đem trả chúng về chỗ bản nhân của chúng. Thế nào là bản nhân? Này A Nan! Trong các tướng biến hóa ấy, cái sáng trả về cho mặt trời, vì sao vậy? Vì không có mặt trời thì không có ánh sáng, cái nhân của ánh sáng thuộc về mặt trời, cho nên đem nó trả về mặt trời. Cái tối trả về cho đêm không trăng; cái thông suốt trả về cho các cửa; cái ngăn bít trả về cho vách tường; cảnh sắc trả về cho sự phân biệt; cái trống trơn trả về cho hư không; cái mịt mờ trả về cho bụi bặm; cái trong sáng trả về cho trời tạnh quang đãng; tất cả những gì có trong thế gian đều không ra ngoài những loại như vậy. Còn cái tánh thấy mà thầy thấy tám tướng vừa kể trên, thầy định trả nó về đâu? Nếu trả nó về cho ánh sáng, thì khi không có ánh sáng, lẽ ra thầy không thấy được bóng tối; nhưng ở đây không phải vậy,

tuy trước mặt thầy sáng và tôi có sai khác nhau, mà cái thấy của thầy thì không hề sai khác. Các tướng có chỗ trả về, hẳn nhiên chúng không phải là thầy; còn cái tánh thấy không thể trả về đâu được, nếu nó không phải của chính thầy thì là của ai đây?

Thế nên biết rằng, cái tâm của thầy vốn trong sạch sáng suốt nhiệm màu, thầy tự mê lầm mà bỏ mất cái tâm bản nhiên ấy để phải chịu trầm luân, mãi mãi nổi trôi chìm đắm trong biển sinh tử! Cho nên Như Lai nói là “*đáng xót thương!*”

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Tuy con biết cái tánh thấy ấy không thể trả về đâu, nhưng làm sao biết được đó chính là chân tánh của con?

Phật bảo đại đức A Nan:

– Bây giờ Như Lai hỏi thầy: Hiện giờ thầy chưa chứng được thánh quả thanh tịnh vô lậu, nhưng nhờ thần lực của Như Lai, thầy thấy được cõi Sơ-thiền, không bị chướng ngại; còn thầy A Na Luật⁽⁶⁶⁾ thì thấy cõi Diêm-phù-đề⁽⁶⁷⁾ như thấy trái am-ma-la⁽⁶⁸⁾ trong bàn tay; các vị Bồ-tát thấy đến trăm ngàn thế giới; chư Phật mười phương thì cùng tận các quốc độ thanh tịnh nhiều như vi trần, không chỗ nào không thấy; còn chúng sinh thì thấy rõ không quá phân tặc.

Này A Nan! Bây giờ thầy hãy cùng với Như Lai xem cung điện của cõi trời Tứ-vương⁽⁶⁹⁾, xem khắp các loài hữu tình ở nước, ở đất và trên không, tuy có sáng, tối, nhiều hình tượng khác nhau, nhưng không có cái gì mà không phải là trần cảnh ở trước mắt, là các tướng phân biệt ngăn ngại. Những thứ thầy thấy đó, thầy hãy phân biệt cái gì là mình, cái gì là sự vật. Như Lai muốn thầy hãy chọn lựa trong cái thấy đó, cái gì là ngã thể của thầy, cái gì là hiện tượng sự vật?

Này A Nan! Cùng tốt sức thấy của thầy, xem kỹ cùng khắp, từ cung Mặt-trời, cung Mặt-trăng⁽⁷⁰⁾, cho đến bảy núi vàng⁽⁷¹⁾, tuy có nhiều thứ ánh sáng, nhưng đều là vật chứ không phải thầy; rồi xem dần đến mây trôi, chim bay, gió chuyển động, bụi tung mù, cây cối, núi sông, rau cỏ, người và súc vật, tất cả cũng đều là vật chứ không phải thầy.

Này A Nan! Các vật xa gần đó tuy đều sai khác nhau, nhưng cùng do cái thấy thanh tịnh của thầy trông thấy; như thế thì, các loại sự vật kia tự chúng có sai khác nhau, nhưng cái tánh thấy thì không có sai khác. Cái thấy tinh ròng vốn sáng suốt nhiệm màu đó, chính thật là tánh thấy của thầy!

Nếu cái thấy là vật, thì chắc thầy cũng có thể thấy cái thấy của Như Lai. Nếu bảo rằng khi Như Lai và thầy cùng thấy vật là thầy thấy cái thấy của Như Lai,

vậy khi Như Lai không thấy, tại sao thầy không thấy được cái chỗ không thấy của Như Lai? Nếu bảo là thầy thấy được cái chỗ không thấy của Như Lai, thì cái chỗ không thấy đó làm gì có tướng để cho thầy thấy? Còn nếu thầy không thấy được cái chỗ không thấy của Như Lai, thì cái thấy rõ ràng không phải là vật. Cái thấy của Như Lai không phải vật, thì cái thấy của thầy cũng không phải vật; vậy nó chính là chân tánh của thầy chứ còn gì nữa?

Lại nữa, như hiện giờ thầy đang thấy vật. Nếu cái thấy là vật thì đương nhiên vật cũng là cái thấy; vậy, thầy đã thấy vật, thì vật cũng phải thấy thầy. Như thế là vật thể cùng tánh thấy xen lộn nhau, và thầy cùng Như Lai, với cả thế gian không thể thành lập được.

Này A Nan! Khi thầy đang thấy vật, thì chính là thầy thấy chứ không phải Như Lai thấy. Vậy cái thấy cùng khắp đó nếu không phải là chính thầy thì là ai đây? Tại sao thầy nghi ngờ chân tánh của mình? Thầy không nhận chân tánh của mình mà lại bám vào lời nói của Như Lai để cầu chứng thật!

Đại đức A Nan thưa:

– Bạch đức Thế Tôn! Nếu tánh thấy đó là chính con chứ không phải ai khác, thì khi con cùng với đức Thế Tôn xem cung điện quý báu của trời Tứ-vương, xem Mặt-trời, Mặt-trăng, cái thấy ấy xa rộng

khắp cõi Ta-bà⁽⁷²⁾. Khi trở về tinh xá⁽⁷³⁾, con chỉ thấy giảng đường, phòng ốc của chư tăng, các hành lang cùng mái hiên. Bạch đức Thế Tôn! Cái thấy như thế, bản thể của nó xưa nay khắp cùng pháp giới, thế mà giờ đây ở trong phòng này, nó bỗng nhiên quá nhỏ hẹp, chỉ vón vện trong một cái phòng! Có phải cái thấy ấy đã co rút lại từ lớn thành nhỏ, hay nó đã bị các bức tường chia cắt làm cho hẹp lại? Con không biết ý nghĩa ấy thế nào, cúi xin đức Thế Tôn rủ lòng thương xót chỉ dạy cho con.

Phật dạy đại đức A Nan:

– Tất cả sự tướng ở trong thế gian, cái lớn, cái nhỏ, cái trong, cái ngoài, đều thuộc tiền trần, không nên bảo rằng cái thấy có co có duỗi. Ví như trong đồ đựng hình vuông thì thấy hư không vuông. Vậy Như Lai hỏi thầy: Cái hư không vuông thấy được trong cái đồ đựng hình vuông đó, là nhất định vuông hay không nhất định vuông? Nếu cái hư không vuông ấy là nhất định, thì khi thay thế bằng một đồ đựng hình tròn, lẽ ra nó không tròn! Nếu cái hư không vuông ấy là không nhất định, thì khi ở trong đồ đựng hình vuông, lẽ ra nó không vuông! Thầy nói thầy không biết ý nghĩa ấy thế nào, thì ý nghĩa ấy là như thế: Cái tánh thấy làm gì có tướng nhất định!

Này A Nan! Nếu muốn hư không đi vào chỗ không vuông không tròn, chỉ cần trừ bỏ cái đồ đựng vuông tròn; chứ bản thể của hư không vốn không vuông tròn. Và không nên bảo rằng: Ngoài việc trừ bỏ cái đồ đựng vuông tròn, còn phải trừ bỏ cái tướng vuông tròn của hư không.

Lại như lời thầy hỏi, khi vào phòng thì cái thấy co rút lại thành nhỏ; vậy khi thầy ngược lên nhìn mặt trời, có phải thầy kéo cái thấy cho dài ngang bằng với khoảng cách mặt trời chăng? Nếu vách nhà chia cách làm cho cái thấy đứt đoạn, thì khi xoi một cái lỗ nhỏ trên vách, tại sao không thấy dấu nổi? Cho nên nói cái thấy bị co rút lại, hay bị đứt đoạn, đều không đúng!

Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, mê lầm cho mình là vật, bỏ mất bản tâm, bị vật xoay chuyển, cho nên ở trong đó mà thấy lớn thấy nhỏ. Nếu tự mình xoay chuyển được vật thì đồng với Như Lai, thân tâm tròn đầy sáng suốt, đó gọi là “đạo tràng bất động”; mười phương quốc độ có thể chứa trọn trên đầu một mảy lông.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Nếu cái thấy đó thật là chân tánh nhiệm mầu của con, thì bây giờ cái chân tánh ấy phải ở trước mắt con. Cái thấy đó đã là chân tánh

của con, thì thân tâm của con hiện nay lại là vật gì? Nhưng hiện giờ thân tâm ấy có thể phân biệt, có tác dụng thật; còn cái thấy kia thì không có khả năng phân biệt để biết rõ thân con. Nếu cái thấy ấy thật là chân tâm của con, khiến cho con hiện giờ thấy thân con, thì có phải cái tánh thấy ấy thật là con, còn cái thân này chẳng phải là con chăng? Như vậy, đâu có khác gì trước đây đức Thế Tôn đã hỏi con: “*Vật có thể thấy được con?*” Cúi xin đức Thế Tôn rủ lòng thương xót, khai mở cho con điều chưa tỏ ngộ.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Thầy nói rằng cái thấy ở trước mắt thầy, điều đó không đúng. Nếu cái thấy quả thật ở trước mắt thầy, và quả thật thầy thấy được nó, thì cái thấy đó đã có chỗ ở nhất định, phải chỉ ra được. Và lại, nay Như Lai cùng thầy ngồi nơi rừng Kì-đà này, xem khắp cây cối, suối khe, giảng đường, trên không là mặt trời mặt trăng, xa xa trước mặt là sông Hằng. Bây giờ ở trước tòa sư tử của Như Lai, thầy đưa tay chỉ bày các hình tướng kia: chỗ râm mát là rừng, chỗ sáng là mặt trời, chỗ che khuất là vách tường, chỗ thông suốt là khoảng không; như vậy cho đến cỏ cây dây sợi, tuy lớn nhỏ khác nhau, nhưng đã có hình tướng thì không thứ gì là không chỉ ra được. Còn như cái thấy kia, nếu hiện giờ thực sự nó ở trước mắt

thầy, thì thầy hãy dùng tay chỉ ra một cách đích xác, cái gì là cái thấy đó? A Nan! Thầy nên biết, nếu hư không là cái thấy, thì hư không đã thành cái thấy, tại sao nó vẫn là hư không? Nếu vật là cái thấy, thì vật đã thành cái thấy, tại sao nó vẫn là vật? Thầy hãy chia chẻ tỉ mỉ muôn vàn hiện tượng kia, lấy riêng ra cái thấy trong sáng nhiệm màu để chỉ cho Như Lai thấy như các vật kia, rõ ràng không làm lẫn, được không?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bây giờ từ nơi giảng đường này, con nhìn ra xa tới sông Hằng, trên thấy đến mặt trời mặt trăng, lấy tay mà chỉ, đưa mắt mà xem, những thứ chỉ ra được thì toàn là vật, chẳng có cái gì là cái thấy! Bạch đức Thế Tôn! Như lời Thế Tôn vừa dạy, dù cho hàng Bồ-tát cũng không thể chia chẻ muôn vật hiện tượng để lấy riêng ra cái thấy, huống chi là hàng Thanh-văn và kẻ sơ học hữu lậu chúng con, làm sao có thể chẻ lìa muôn vật để chỉ ra được cái tánh thấy!

Phật dạy:

– Đúng vậy! Đúng vậy!

Đức Phật lại bảo đại đức A Nan:

– Như lời thầy vừa nói, không có cái thấy lìa tất cả vật mà riêng có tự tánh; thì trong tất cả những vật chỉ ra được, không có cái gì là cái thấy cả. Bây giờ

Như Lai lại bảo thầy: Thầy hãy cùng với Như Lai, ngồi trong rừng Kì-đà này, lại xem rừng cây cho đến mặt trời mặt trăng, bao nhiêu hình tượng khác nhau, chắc chắn là trong đó không có cái thấy mà thầy có thể chỉ ra được. Thế thì thầy hãy tìm cho kĩ, trong vô vàn hình tượng đó, cái gì không phải là cái thấy?

Đại đức A Nan thưa:

– Quả thật con nhìn khắp rừng Kì-đà này, chẳng biết ở trong đó cái gì không phải là cái thấy. Vì sao vậy? Nếu cây cối không phải là cái thấy thì làm sao thấy được cây cối; còn nếu cây cối tức là cái thấy thì tại sao lại là cây cối? Cũng thế, nếu hư không chẳng phải là cái thấy thì làm sao thấy được hư không; còn nếu hư không tức là cái thấy thì tại sao lại là hư không? Con lại suy nghĩ, ở trong muôn vàn hiện tượng kia, tìm kiếm thật kĩ lưỡng, thật không có cái gì mà chẳng phải là cái thấy!

Phật dạy:

– Đúng thế! Đúng thế!

Lúc bấy giờ trong đại chúng, những vị chưa chứng quả Vô-học⁽⁷⁴⁾, nghe lời Phật dạy như thế, đều rất hoang mang, chẳng biết nghĩa lí ấy đầu đuôi như thế nào, đồng kinh hoàng sợ hãi, mất chỗ bám víu! Đức Phật biết rõ tâm niệm đại chúng đang bị rối

loạn, bèn sinh lòng thương xót, an ủi đại đức A Nan cùng đại chúng rằng:

– Nay chư vị thiện nam tử! Bạc Vô Thượng Pháp Vương nói lời chân thật, y theo chân lí như thật mà nói, không lừa dối, không hư ngụy, không giống như loại nghị luận càn rỡ về “*bốn thứ bất tử*” của ngoại đạo Mạt Già Lê⁽⁷⁵⁾. Quý thầy nên suy xét chín chắn, chớ phụ lòng thương mến của Như Lai.

Lúc ấy ngài Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi thương xót bốn chúng⁽⁷⁶⁾, liền từ trong đại chúng đứng dậy đánh lễ chân Phật, rồi cung kính chấp tay bạch Phật rằng:

– Bạch đức Thế Tôn! Đại chúng giờ đây không hiểu rõ hai điều mà đức Thế Tôn muốn làm cho sáng tỏ, đó là hai nghĩa “*tức là*” cùng “*chẳng phải là*” nơi **cái thấy** và **mọi hiện tượng**. Bạch Thế Tôn! Như những hiện tượng sắc không ở trước mắt đây, nếu chúng *tức là* cái thấy, thì đáng lẽ phải chỉ ra được; còn nếu *chẳng phải là* cái thấy, thì đáng lẽ không thể thấy được. Chính vì đại chúng không hiểu được hai nghĩa ấy ra sao, cho nên hoang mang kinh sợ; chứ không phải vì đời trước căn lành ít ỏi. Cúi xin đức Thế Tôn thương xót, dạy rõ cho, mọi vật tượng cùng với cái thấy nguyên là cái gì, mà ở trong đó không có hai nghĩa “*tức là*” và “*chẳng phải là*”?

Phật bảo ngài Văn Thù cùng đại chúng:

– Các đức Như Lai trong mười phương và chư vị đại Bồ-tát, luôn luôn an trú trong đại định, thì cái thấy cùng với vạn tượng, cũng như những vọng tưởng của sáu thức và các hình tướng của sáu căn, đều như hoa đóm giữa hư không, vốn không thật có. Cái thấy cùng với vạn tượng, luôn cả sáu căn sáu trần, sáu thức, nguyên là thể tánh bồ đề, thanh tịnh, sáng suốt, nhiệm màu; thì làm sao ở trong đó lại có “phải” hay “chẳng phải”?

Này Văn Thù! Bây giờ Như Lai hỏi ông: Ông đã chính là Văn Thù, vậy nơi ông lại có “*Văn Thù là Văn Thù hay không Văn Thù*” nữa sao?

– Bạch đức Thế Tôn, đúng như vậy! Con chính thật là Văn Thù, nơi con không có cái “*tức là Văn Thù*”, vì sao? Vì nếu có cái “tức là” thì thành ra có hai Văn Thù; và nơi con cũng không có cái “*chẳng phải Văn Thù*”. Quả thật, ở trong con không có hai khái niệm “*tức là*” và “*chẳng phải*”.

Phật dạy:

– Cái thấy sáng suốt nhiệm màu ấy cùng với vạn tượng cũng giống như vậy, vốn là chân tâm bồ đề vô thượng, trong sạch tròn đầy, sáng suốt nhiệm màu; vì mê vọng mà thành ra có sắc, không, nghe, thấy; như dụi mắt, thấy có hai mặt trăng, thì mặt trăng nào là mặt trăng thật, còn mặt trăng nào không phải là

mặt trăng? Này Văn Thù! Chỉ có một mặt trăng chân thật, trong đó không có cái “*tức là mặt trăng*” hay “*chẳng phải mặt trăng*”. Như vậy, hiện giờ quý thầy chỉ ra cái thấy cùng mọi hiện tượng trần cảnh, tất cả đều chỉ là vọng tưởng, cho nên không thể ở trong đó mà thoát ra ngoài các ý niệm “*tức là*” và “*chẳng phải là*”. Nhưng do vì tất cả đều là chân tánh sáng suốt nhiệm màu, cho nên có thể khiến cho quý thầy thoát ra ngoài các ý niệm “*chỉ được*” và “*không chỉ được*”.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Thật đúng như lời đấng Pháp Vương⁽⁷⁷⁾ dạy, tâm tánh cùng khắp mười phương pháp giới, trong lặng, thường trú, không có sinh diệt. Lời dạy này so với thuyết ông phạm chí Ta Tì Ca La xưa kia nói về “*minh đế*”, hoặc các thuyết ngoại đạo như nhóm Đầu-khôi⁽⁷⁸⁾ nói về “*chân ngã*⁽⁷⁹⁾ cùng khắp mười phương”, có gì khác nhau? Hồi ở tại núi Lãng-già⁽⁸⁰⁾, đức Thế Tôn cũng đã từng vì Bồ Tát Đại Tuệ⁽⁸¹⁾ và đại chúng mà dạy rằng: “Chúng ngoại đạo kia thường nói tự nhiên, nhưng Như Lai thì nói nhân duyên, hoàn toàn khác với thuyết của họ.” Nay con xem cái tánh thấy này cũng là tự nhiên, không phải sinh, không phải diệt, xa lìa tất cả hư vọng điên đảo, hình như không phải là

nhân duyên, mà đồng như thuyết tự nhiên kia. Cúi xin đức Thế Tôn khai thị cho, làm sao cho chúng con khỏi lạc vào tà kiến mà đạt được tâm tánh chân thật sáng suốt nhiệm mầu.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Như Lai dùng nhiều phương tiện khai thị như thế, cốt chỉ cho thầy thấy rõ cái tướng chân thật, nhưng thầy vẫn chưa liễu ngộ được tánh thấy là chân thật, lại còn mê lầm cho nó là tự nhiên!

Này A Nan! Nếu chắc thật là tự nhiên, thì tự nó phải tỏ rõ một cái thể tự nhiên. Thầy hãy quán sát xem, ở trong cái tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu kia, lấy cái gì làm thể tự nhiên? Cái thấy ấy lấy cái sáng làm thể tự nhiên chăng? Lấy cái tối làm thể tự nhiên chăng? Lấy hư không làm thể tự nhiên chăng? Lấy cái ngăn bít làm thể tự nhiên chăng?

Này A Nan! Nếu cái sáng là thể tự nhiên thì lẽ ra không thể thấy được tối; nếu hư không là thể tự nhiên thì lẽ ra không thể thấy được cái ngăn bít; như vậy cho đến lấy các tướng tối làm thể tự nhiên, thì đến lúc sáng lên, cái tánh thấy liền tiêu diệt, làm sao còn thấy được cái sáng?

Đại đức A Nan thưa:

– Như vậy là cái tánh thấy mầu nhiệm này, tánh của nó chắc chắn không phải là tự nhiên. Bây giờ

con hiểu ra thì nó do nhân duyên sinh; nhưng tâm con vẫn chưa liễu ngộ, xin đức Thế Tôn chỉ dạy cho, nghĩa lí thế nào cho phù hợp với tánh nhân duyên?

Phật dạy:

– Thầy nói nhân duyên, Như Lai lại hỏi thầy: Hiện giờ nhân vì thầy thấy sáng, tối vẫn vẫn mà cái tánh thấy hiện tiền; vậy cái thấy ấy lại nhân nơi sáng mà có thấy, nhân nơi tối mà có thấy, nhân nơi hư không mà có thấy, hay nhân nơi ngăn bít mà có thấy?

Này A Nan! Nếu tánh thấy nhân nơi sáng mà có, thì lẽ ra không thể thấy cái tối; nếu nhân nơi tối mà có thì lẽ ra không thể thấy cái sáng; như vậy cho đến nhân hư không, nhân ngăn bít, cũng giống như nhân cái sáng, hay nhân cái tối. Lại nữa, A Nan! Cái tánh thấy ấy lại nhờ điều kiện ánh sáng mà có thấy, nhờ điều kiện bóng tối mà có thấy, nhờ điều kiện hư không mà có thấy, hay nhờ điều kiện ngăn bít mà có thấy? A Nan! Nếu tánh thấy ấy nhờ điều kiện hư không mà có, thì lẽ ra không thấy được chỗ ngăn bít; nếu nhờ điều kiện ngăn bít mà có, thì lẽ ra không thấy được hư không; như vậy, cho đến nhờ điều kiện ánh sáng hay nhờ điều kiện bóng tối, cũng giống như nhờ hư không hay nhờ ngăn bít. Thế thì thầy nên biết rằng: cái tánh thấy tinh ròng, sáng suốt, nhiệm

màu ấy không phải *nhân*, không phải *duyên*, cũng không phải *tự nhiên*, không phải *không tự nhiên*; không có “*chẳng phải*”, cũng không có “*không chẳng phải*”; không “*tức là*”, cũng không “*không tức là*”; xa lìa tất cả tướng, nhưng cũng tức là tất cả pháp. Tại sao ở trong cái tánh thấy sáng suốt nhiệm màu ấy mà thầy lại khởi tâm, muốn đem các danh tướng hí luận thế gian mà phân biệt? Như thầy muốn dùng tay mà nắm lấy hư không, thì chỉ tự làm nhọc mình thôi, hư không đâu có để cho thầy nắm được!

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Cái tánh thấy sáng suốt nhiệm màu chắc chắn không phải là nhân, không phải là duyên; thế tại sao đức Thế Tôn thường dạy chư vị tì kheo, tánh thấy có đầy đủ bốn điều kiện, đó là hư không, ánh sáng, tâm thức và con mắt; ý nghĩa ấy như thế nào?

Phật dạy:

– Này A Nan! Đó là Như Lai nói về các tướng nhân duyên trong phạm vi thế gian, không phải nghĩa lí tuyệt đối. Này A Nan! Như Lai lại hỏi thầy: Khi người ta ở thế gian nói “*tôi thấy*”, thì thế nào gọi là “*thấy*”? Và thế nào gọi là “*không thấy*”?

Đại đức A Nan bạch:

– Người đời nhân có ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và đèn mà thấy được mọi thứ hình tượng, đó gọi là “*thấy*”; nếu không có ba thứ ánh sáng kia thì không thể thấy.

– Này A Nan! Nếu khi không có ánh sáng mà gọi là không thấy, thì lẽ ra không thấy được bóng tối. Nếu đã thấy được bóng tối thì lúc đó chỉ là vì không có ánh sáng, chứ đâu phải là không thấy! A Nan! Nếu khi ở chỗ tối, vì không thấy ánh sáng mà gọi là không thấy, thì hiện giờ đây đang ở tại chỗ sáng, không thấy bóng tối, cũng phải gọi là không thấy; và như thế thì cả hai tướng sáng, tối đều gọi là không thấy! Và chẳng, hai tướng sáng, tối ấy tự lẫn đoạt lẫn nhau (sáng đến thì tối mất, tối đến thì sáng mất), trong lúc đó thì tánh thấy của thầy không lúc nào là không có. Thế nên biết rằng, thấy sáng và thấy tối, cả hai đều gọi là “*thấy*”, chứ không thể nói là “không thấy”! Vì vậy, này A Nan! Bây giờ thầy phải biết rằng: Khi thấy sáng, cái thấy không phải là ánh sáng; khi thấy tối, cái thấy không phải là bóng tối; khi thấy trống rỗng, cái thấy không phải là trống rỗng; khi thấy ngăn bít, cái thấy không phải là ngăn bít. Bốn nghĩa đó đã lập thành rồi. Thầy lại còn phải biết: Khi nhận thấy cái thấy, thì cái thấy không phải là tánh thấy, tánh thấy còn xa lìa cả cái thấy; cái thấy

không thể vói tới nó, thì làm sao lại nói được những điều như nhân duyên, tự nhiên, hay tướng hòa hợp?

Quý thầy hàng Thanh-văn hẹp hòi không biết, không thông đạt được thật tướng thanh tịnh. Nay Như Lai chỉ dạy, quý thầy hãy khéo suy nghĩ, không nên trể nãi trên đường giác ngộ nhiệm mầu!

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Đức Thế Tôn đã vì chúng con mà dạy về *nhân duyên* và *tự nhiên*; còn *các tướng hòa hợp* và *không hòa hợp* thì chúng con vẫn chưa tỏ ngộ, bây giờ lại được nghe Thế Tôn dạy rằng *cái thấy được nhận thấy không phải là tánh thấy*, làm cho tâm chúng con càng thêm mờ mịt! Cúi xin đức Thế Tôn thương xót, bố thí cho con mắt đại trí tuệ, chỉ bày cho chúng con cái tâm giác ngộ sáng suốt trong sạch.

Đại đức A Nan bạch xong, cung kính đánh lễ, chờ nghe Phật chỉ dạy.

Lúc bấy giờ, đức Phật thương xót đại đức A Nan và toàn thể đại chúng, muốn chỉ dạy phép đại tổng trì⁽⁸²⁾ và các tam-ma-đề –là con đường tu hành mầu nhiệm, nên bảo đại đức A Nan rằng:

– Thầy tuy có trí nhớ mạnh mẽ, nhưng nó chỉ giúp cho phần nghe nhiều học rộng mà thôi; còn đối với pháp xa-ma-tha quán chiếu chân lí sâu kín, thì

tâm thầy chưa tỏ rõ. Nay Như Lai sẽ vì thầy mà phân tích chỉ bày, thầy hãy lắng nghe cho kỹ; đồng thời cũng giúp cho hàng phàm phu hữu lậu mai sau sẽ đạt được đạo quả bồ đề.

Này A Nan! Tất cả chúng sinh luân hồi trong thế gian đều do hai cái thấy sai lầm, phân biệt điên đảo, ngay nơi chân tâm mà phát sinh, chính nơi nghiệp lực mà xoay vần. Hai cái thấy sai lầm đó là gì? Một là thấy sai lầm do nghiệp riêng của chúng sinh; hai là thấy sai lầm do nghiệp chung của chúng sinh.

Thế nào là “*thấy sai lầm do nghiệp riêng*”? Này A Nan! Như người thế gian, mắt bị nhắm đỏ, ban đêm nhìn ánh sáng đèn, thấy có bóng tròn năm màu bao quanh. Ý thầy thế nào? Cái bóng tròn ánh sáng hiện ra nơi ngọn đèn đó, là màu sắc của ngọn đèn, hay màu sắc của cái thấy? A Nan! Nếu màu sắc đó là của ngọn đèn, thì tại sao những người không bị nhắm mắt lại không cùng thấy, mà chỉ có người bị nhắm mắt mới thấy mà thôi? Nếu màu sắc đó là của cái thấy, thì cái thấy đã thành sắc rồi, vậy người bị nhắm mắt kia trông thấy cái bóng tròn, nên gọi là cái gì? Lại nữa, này A Nan! Nếu cái bóng tròn kia tự nó có riêng biệt ở ngoài ngọn đèn, thì lẽ ra, những kẻ bàng quan khi nhìn tấm bình phong, bức màn, ghé ngòai, bàn trà, vân vân đều thấy có nó xuất hiện; còn

nếu cái bóng tròn ấy tự nó có riêng biệt ở ngoài cái thấy, thì lẽ ra không thể thấy nó được, làm sao người bị nhắm mắt lại thấy nó? Vì vậy phải biết rằng: màu sắc là thật ở nơi ngọn đèn, cái thấy bị bệnh làm ra có bóng tròn; cái bóng tròn và cái thấy bị bệnh đều do mắt nhắm mà có; thấy được bệnh nhắm thì cái thấy ấy không phải là bệnh. Rốt cuộc không nên bảo rằng, cái bóng tròn ấy là của ngọn đèn hay của cái thấy; cũng không nên bảo rằng, cái bóng tròn ấy không phải của ngọn đèn, hoặc không phải của cái thấy. Ví như mặt trăng thứ hai, không phải là mặt trăng thật, cũng không phải là bóng của mặt trăng; vì sao thế? Vì thấy có mặt trăng thứ hai là do dụi mắt mà ra vậy. Cho nên người trí không nên bảo mặt trăng do dụi mắt mà có kia, là hình tướng hay không phải hình tướng của mặt trăng thật, là ra ngoài cái thấy hay không ra ngoài cái thấy. Cái bóng tròn năm màu ở đây cũng vậy, nó do con mắt bị nhắm mà có, dù muốn nói nó là của ngọn đèn hay của cái thấy cũng đều không đúng, huống hồ còn bảo nó không phải của ngọn đèn hay không phải của cái thấy!

Thế nào là “*thấy sai lầm do nghiệp chung*”? Này A Nan! Cõi Diêm-phù-đề này, ở trong đó, trừ nước biển cả ra, phần đất liền có ba ngàn châu; châu lớn ở chính giữa, bao quát từ Đông sang Tây có hai ngàn

ba trăm nước lớn; các châu nhỏ khác ở trong các biển, trong đó, có châu thì hai trăm hay ba trăm nước, có châu thì ba mươi, bốn mươi hay năm mươi nước, thậm chí có châu chỉ một hoặc hai nước. Này A Nan! Nếu ở trong một châu nhỏ có hai nước, mà chỉ riêng người ở trong một nước đồng chiêm cảm quả báo xấu, thì chỉ có người ở trong nước đó nhìn thấy những cảnh tượng không tốt, như thấy có hai mặt trời, hoặc thấy có hai mặt trăng; hoặc những hiện tượng xấu khác như quầng đen chung quanh mặt trời, mặt trời bị tối tăm, khí xấu bao quanh trọn khắp hay một nửa mặt trời, sao chổi, sao phước, sao xẹt, sao băng; lớp khí xấu kèm sát trông giống như công mặt trời, hoặc giống như vành tai của mặt trời; cầu vòng hiện ra lúc trời sáng, hoặc hiện ra lúc trời chiều vân vân. Những hiện tượng không tốt này chỉ có người trong nước đó thấy, còn người ở nước bên kia thì không thấy mà cũng không nghe.

Này A Nan! Bây giờ Như Lai đem cả hai sự việc trên kết hợp so sánh để giảng giải cho thầy hiểu rõ. A Nan! Như người kia, do nghiệp riêng mà có nhận thức sai lầm, nhìn ngọn đèn mà thấy có bóng sáng tròn năm màu; cái bóng tròn ấy tuy giống như cảnh thật ở trước mắt, nhưng rốt cuộc nó chỉ là cái ảo ảnh do bệnh mắt nhắm của người ấy tạo thành. Mắt bị

nhậm thì cái thấy bị lừa, không phải do màu sắc của ngọn đèn tạo ra; cái thấy thấy được bệnh nhậm, thì cái thấy ấy vốn không có bệnh. Cũng vậy, hiện giờ thầy dùng con mắt để xem thấy núi sông, cảnh giới và các chúng sinh, đó đều do cái thấy bị bệnh từ vô thỉ tạo thành. Cái thấy và cái được thấy dường như là những cảnh tượng hiện ở trước mắt, nhưng kì thật vốn là cái tánh giác sáng suốt của ta, chỉ vì bệnh nhậm mà thấy có cái thấy và cái được thấy. Như vậy, cái thấy phát xuất từ tánh giác cũng là cái thấy bị bệnh, còn **chân thể của tánh giác** vốn sáng suốt nhiệm màu, biết rõ cả cái thấy và cái được thấy đều là bệnh nhậm; chính cái **giác thể** ấy không hề bị bệnh nhậm.

Một khi cái tánh giác biết rõ cái thấy và cái được thấy đều là bệnh nhậm, tức thì cái tánh giác ấy đã xa lìa bệnh nhậm; đó là cái thấy chân thật thường tịch, sao lại đem nó gọi bằng những khái niệm như thấy, nghe, hay, biết?

Vì vậy cho nên, cái thấy hiện giờ mà thầy thấy Như Lai, thấy chính thầy, cùng các loài chúng sinh trong thế gian, đó là cái thấy do bệnh nhậm, không phải là cái thấy chân thật thường tịch. Cái thấy chân thật thường tịch kia, bản tánh của nó vốn không phải bệnh nhậm, cho nên không gọi được là “**thấy**”.

Này A Nan! Nếu đem cái thấy sai lầm do nghiệp chung của chúng sinh trong nước kia, so sánh với cái thấy sai lầm do nghiệp riêng của một người, thì người bị bệnh mắt nhắm đồng như mọi người trong cả nước kia. Cái bóng sáng tròn mà người kia thấy là do mắt bị nhắm của người ấy sinh ra, còn các hiện tượng bất tường hiện ra trong nước kia mà mọi người trong nước ấy cùng thấy, là do các nghiệp xấu chung của họ tạo thành; tất cả đều là nhận thức hư vọng từ vô thủy sinh ra. So ra, ba ngàn châu trong cõi Diêm-phù-đề, cùng với bốn biển lớn, thế giới Ta-bà, và tất cả các quốc độ và chúng sinh hữu lậu trong mười phương, đồng là tánh giác sáng suốt, chân tâm nhiệm mầu vô lậu, nhưng do vô minh khởi niệm phân biệt mà có thấy nghe hay biết cùng các cảnh tượng hư vọng; tất cả đều do nhân duyên hòa hợp mà giả tạm sinh ra, và cũng do nhân duyên hòa hợp mà giả tạm diệt mất. Nếu xa lìa được hai thứ duyên hòa hợp và không hòa hợp, liền diệt trừ được nguyên nhân sinh tử, thành tựu viên mãn thể tánh bồ đề không sinh không diệt; đó là bản tâm thanh tịnh, bản giác thường hằng bất biến.

Này A Nan! Tuy thầy đã ngộ được cái tánh giác sáng suốt mầu nhiệm vốn chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tự nhiên, nhưng vẫn còn chưa rõ cái tánh

giác như vậy vốn không phải do hòa hợp sinh, cũng không phải không do hòa hợp.

Này A Nan! Bây giờ Như Lai lại dùng ngay trần cảnh ở trước mắt mà hỏi thầy: Nay thầy còn lấy tất cả những tính nhân duyên, hòa hợp của vọng tưởng thế gian để tự nghi hoặc rằng, chúng đặc tâm Bồ đề cũng là do hòa hợp mà phát khởi. Thế thì cái thấy thanh tịnh màu nhiệm của thầy hiện giờ có cùng hòa với ánh sáng không? Có cùng hòa với bóng tối không? Có cùng hòa với chỗ thông suốt không? Có cùng hòa với nơi ngăn bít không? Nếu hòa với ánh sáng, thì thầy đang thấy ánh sáng, cái sáng đang hiện tiền đó, nó hòa với cái thấy ở chỗ nào? Cái thấy và tướng sáng có thể nhận rõ được, vậy cái hình trạng “hòa hợp” đó như thế nào? Lại nữa, sau khi cái thấy đã hòa hợp với ánh sáng, nếu tướng sáng không phải là cái thấy, thì làm sao thấy được ánh sáng? Nếu tướng sáng tức là cái thấy thì làm sao thấy được cái thấy? Như cái thấy bao trùm trọn vẹn, thì làm gì có chỗ cho ánh sáng hòa vào? Nếu ánh sáng bao trùm trọn vẹn, thì cũng không có chỗ cho cái thấy hòa vào. Cái thấy đã khác với tướng sáng, thì khi hòa vào, nhất định phải mất đi cái tính cách của cả tánh thấy và tướng sáng; cái tên gọi vốn có của chúng là *tánh thấy* và *tướng sáng*, giờ đây, sau khi hòa hợp,

không còn là *tánh thấy* và *tướng sáng* nữa, cho nên nói cái thấy hòa hợp với ánh sáng là không đúng lí. Đối với cái tối, cái thông suốt và cái ngăn bít, cũng như vậy.

Lại nữa, này A Nan! Cái tánh thấy thanh tịnh nhiệm màu của thầy hiện giờ đang hợp với ánh sáng chăng? Với bóng tối chăng? Với chỗ thông suốt chăng? Hay với nơi ngăn bít? Nếu hợp với ánh sáng, thì đến khi tối, ánh sáng đã diệt mất rồi, mà cái thấy đó đã không hợp với bóng tối thì làm sao thấy được bóng tối? Nếu không hợp với bóng tối mà thấy được bóng tối, thì khi hợp với ánh sáng lẽ ra không thấy được ánh sáng; mà đã không thấy được ánh sáng thì làm sao hiện giờ, trong lúc hợp với ánh sáng, lại thấy rõ là ánh sáng không phải là bóng tối? Đối với cái tối, cái thông suốt và cái ngăn bít, cũng như vậy.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Con lại suy nghĩ: Có phải cái tánh giác thanh tịnh nhiệm màu ấy không hòa hợp với các trần cảnh và tâm niệm nhớ nghĩ chăng?

Phật dạy:

– Bây giờ thầy lại nói tánh giác không hòa hợp, vậy Như Lai hỏi thầy: Cái tánh thấy sáng suốt nhiệm màu mà thầy nói là không hòa hợp đó, là không hòa với ánh sáng, không hòa với bóng tối, không hòa với

chỗ thông suốt, hay không hòa với nơi ngăn bít? Nếu nó không hòa với ánh sáng thì tất nhiên phải có ranh giới giữa cái thấy và ánh sáng. Vậy thầy hãy xem cho kĩ, chỗ nào là ánh sáng? Chỗ nào là cái thấy? Chỗ nào là ranh giới giữa hai cái đó? Này A Nan! Nếu ở bên vùng ánh sáng, thì chắc chắn không có cái thấy; như vậy là hai cái không đến với nhau được, và tất nhiên là cái thấy không biết được ánh sáng ở tại chỗ nào, thì làm sao lập được ranh giới? Đối với bóng tối, chỗ thông suốt, nơi ngăn bít, cũng như vậy.

Lại nữa, cái tánh thấy mà thầy nói là không hòa hợp đó, là không hợp với ánh sáng, không hợp với bóng tối, không hợp với chỗ thông suốt, hay không hợp với nơi ngăn bít? Nếu không hợp với ánh sáng, thì tánh thấy và tướng sáng trái ngược nhau, giống như lỗ tai cùng ánh sáng, hoàn toàn không quan hệ gì với nhau; và như thế tức là cái thấy chẳng biết ánh sáng ở đâu, làm sao phân biệt rõ ràng được cái lẽ hợp với không hợp? Đối với bóng tối, chỗ thông suốt và nơi ngăn bít cũng như vậy.

Này A Nan! Thầy vẫn còn chưa biết rõ, tất cả các tướng huyền hóa không thật của trần cảnh, sinh thì không từ đâu đến, diệt cũng không đi về đâu; sự hiện hữu của chúng chỉ là huyền vọng, gọi đó là **tướng**,

còn **tánh** của chúng chính là thể tánh chân thật sáng suốt nhiệm mầu. Như vậy cho đến năm âm⁽⁸³⁾, sáu nhập⁽⁸⁴⁾, mười hai xứ⁽⁸⁵⁾, mười tám giới⁽⁸⁶⁾, đều do nhân duyên hòa hợp thì giả tạm sinh ra, nhân duyên chia lìa thì giả tạm diệt mất. Tuy nhiên, thầy lại phải biết rằng: sinh, diệt, đến, đi, vốn là tánh **như lai tạng**⁽⁸⁷⁾, là tánh chân như⁽⁸⁸⁾ thường trú, không lay động, sáng suốt nhiệm mầu, tròn đầy cùng khắp. Ở trong tánh chân thường đó mà tìm các tướng đến, đi, mê, ngộ, sống, chết, hoàn toàn không thể có được.

Này A Nan! Vì sao nói rằng **năm âm** vốn là tánh chân như mầu nhiệm của như lai tạng? Này A Nan! Ví như có người dùng con mắt trong sáng mà nhìn bầu trời quang đãng, chỉ thấy hư không trong suốt, chẳng có gì khác. Lúc đầu thì không có gì hết, người ấy nhìn chăm chú, không nháy mắt. Một chặp sau thì mắt mỏi mệt, bỗng dưng thấy trong hư không có hoa đốm lăng xăng, rồi lại thấy những hình ảnh hư ảo khác nháy múa loạn xạ. Thầy nên biết, **sắc âm** cũng giống như thế. A Nan! Những hoa đốm lăng xăng kia chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ mắt mà ra. Thật vậy, này A Nan! Những hoa đốm ấy từ hư không mà đến ư? Nếu đã từ hư không đến thì phải trở vào lại hư không; mà đã có ra có vào thì chẳng phải là hư không nữa. Nếu hư không mà

không phải là trống rỗng, thì tự nhiên không dung chứa những hoa đóm sinh diệt ở trong ấy; giống như thân thể của thầy A Nan không thể chứa được một thầy A Nan khác nữa. Những hoa đóm ấy từ mắt mà ra ư? Nếu đã từ mắt mà ra thì rồi phải trở vào lại con mắt. Những hoa đóm này nếu đã từ mắt ra thì lí đáng phải có tánh thấy! Nếu chúng có tánh thấy, thì lúc ra làm hoa đóm giữa hư không, đến lúc trở vào phải thấy được con mắt. Nếu không có tánh thấy thì lúc đi ra chúng làm nhòe hư không, khi trở vào chúng làm lòa con mắt! Lại nữa, hoa đóm đã từ mắt ra, thì khi thấy hoa đóm, lẽ ra con mắt không lòa, mà phải nói là con mắt trong sáng; thế tại sao, lúc con mắt thấy hoa đóm thì nói là mắt bị lòa, chỉ khi thấy hư không trong suốt thì mới gọi là mắt trong sáng? Cho nên biết rằng, sắc ám là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Ví như có người tay chân yên ổn, cơ thể điều hòa, không vui không buồn, hoàn toàn bình lặng, như quên mất mình. Bỗng dung người ấy đưa hai tay lên không và xoa vào nhau, liền phát sinh cảm giác trơn, rít, nóng, lạnh... Thầy nên biết, **thọ ám** cũng giống như thế. A Nan! Những cảm xúc hư huyền kia không phải từ hư không đến, cũng không phải từ bàn tay ra. Thật vậy, này A Nan! Nếu chúng

từ hư không đến, đã gây cảm xúc nơi bàn tay thì tại sao không gây cảm xúc nơi thân thể? Không lẽ hư không lại biết chọn lựa chỗ để gây cảm xúc? Còn nếu từ bàn tay ra thì đáng lẽ không cần phải đợi đến lúc hai bàn tay xoa vào nhau! Lại nữa, nếu từ bàn tay ra, khi xoa vào nhau thì biết có cảm xúc, rồi khi hai bàn tay rời nhau ra thì cảm xúc phải chạy vào, và cổ tay, cánh tay, xương, tủy đều phải biết lối vào của cảm xúc; rồi chắc hẳn là phải có tâm hay biết, biết ra, biết vào; phải có một vật đi lại trong thân, chứ tại sao phải đợi hai bàn tay xoa vào nhau mới gọi là cảm xúc? Vậy nên biết rằng, thọ ấm là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Ví như có người, nói đến quả mơ chua thì trong miệng chảy nước miếng; nghĩ đến đứng trên vực núi chênh vênh thì lòng bàn chân cảm thấy ròn rợn. Thầy nên biết, **tưởng ấm** cũng giống như thế. Này A Nan! Nước miếng chảy ra trong miệng khi nói đến quả mơ chua đó, không phải từ quả mơ sinh ra, cũng không phải do miệng mà có. Thật vậy, A Nan! Nếu do quả mơ sinh ra thì quả mơ phải tự nói, sao phải đợi người ta nói? Nếu do từ miệng thì lẽ ra miệng phải tự nghe lấy, cần gì đến lỗ tai? Nếu chỉ riêng lỗ tai nghe thì nước miếng kia sao không từ lỗ tai mà chảy ra? Việc nghĩ đến đứng trên

vực núi chênh vênh cũng như thế. Vì vậy thầy nên biết, tướng âm là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Ví như dòng nước chảy xiết, sóng tuôn cuộn cuộn, lớp trước lớp sau tiếp nối nhau, mà không vượt qua nhau. Thầy nên biết, **hành âm** cũng giống như thế. Này A Nan! Cái tánh chảy xiết của dòng nước đó, không nhân hư không mà sinh, cũng không nhân nước mà có; không phải tánh nước, nhưng không ra ngoài hư không và nước. Thật vậy, này A Nan! Nếu nhân hư không mà sinh, thì khắp cả cõi hư không vô cùng tận trong mười phương đều trở thành dòng nước chảy xiết vô cùng tận; và như thế tức là cả thế gian này đều bị nhận chìm hết rồi! Nếu nhân nước mà có thì lẽ ra dòng nước chảy xiết kia không phải là nước, và hiện tại có thể thấy được rõ ràng hai tướng khác nhau của nước và dòng nước chảy xiết ấy. Nếu dòng nước chảy xiết ấy là tánh nước, thì khi lắng trong, lẽ ra nó không phải là nước nữa! Còn nếu ra ngoài hư không và nước thì hoàn toàn vô lí, vì không có bất cứ cái gì ở ngoài hư không; và ngoài nước ra thì không thể có dòng nước. Vì vậy thầy nên biết, hành âm là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Ví như có người lấy cái bình tần-già (89), đựng đầy hư không, bịt kín miệng lại, rồi vác đi xa ngàn dặm, đem tặng cho nước khác. Thầy nên biết, **thức ấm** cũng giống như thế. Này A Nan! Cái hư không trong bình đó, không phải từ phương kia đến, cũng không phải đưa vào phương này. Thật vậy, này A Nan! Nếu cái hư không trong bình đó là từ phương kia đến, thì lẽ ra ở phương kia phải thiếu một bình hư không; còn nếu nó được đưa vào phương này thì khi mở miệng bình trút ra, phải thấy hư không tuôn ra! Vì vậy thầy nên biết, thức ấm là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

KINH ĐẠI PHẬT ĐÁNH THỦ LĂNG NGHIÊM

Quyển 3

*Vạn Pháp Là Biểu Hiện
Của Như Lai Tạng*

Lại nữa, này A Nan! Vì sao nói rằng *sáu nhập* vốn là tánh chân như màu nhiệm của như lai tạng? Này A Nan! Như con mắt kia, nhìn chăm chú một lúc lâu thì sinh ra hoa mắt. Cả cái thấy và hoa mắt đều là những hiện tượng phát sinh từ thể tánh Bồ đề thanh tịnh. Nhân nơi hai trần hư vọng là sáng và tối phát ra cái thấy ở bên trong, thu nạp các đối tượng vọng trần sáng tối này, gọi đó là tánh thấy. Cái thấy đó, nếu xa rời hai thứ vọng trần sáng tối kia thì hoàn toàn không có tự thể. Như vậy, này A Nan! Thầy nên biết, cái thấy đó không phải từ nơi sáng nơi tối mà tới, không phải do nhãn căn mà ra, cũng không phải do hư không phát sinh. Vì sao thế? Nếu từ ánh sáng mà tới, thì khi bóng tối đến, nó đã bị diệt theo ánh sáng rồi, lẽ ra không còn thấy được bóng tối nữa! Nếu từ bóng tối mà tới, thì khi ánh sáng đến, nó

đã bị diệt theo bóng tối rồi, lẽ ra không còn thấy được ánh sáng nữa! Nếu do nhãn căn mà ra thì hẳn là không có sáng tối, và như vậy thì cái thấy vốn không có tự tánh. Nếu do hư không phát sinh thì khi nhìn ra trước thấy các cảnh tượng, lúc quay trở về thì phải tự thấy cái căn của nó; vả lại, hư không tự nhìn xem nó, đâu có quan hệ gì đến “nhãn nhập” của thầy! Bởi vậy nên biết, **nhãn nhập** là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.

Này A Nan! Ví như có người dùng hai ngón tay bịt thật kín hai lỗ tai của họ. Vì lỗ tai bị bịt lâu nên mỗi một mà trong đầu thành ra có tiếng ù. Cả cái nghe và tiếng ù đều là những hiện tượng phát sinh từ thể tánh bồ đề thanh tịnh. Nhân nơi hai thứ vọng trần là động và tĩnh phát ra cái nghe ở bên trong, thu nạp các đối tượng vọng trần động tĩnh này, gọi đó là tánh nghe. Cái nghe đó, nếu xa rời hai thứ vọng trần động tĩnh kia thì hoàn toàn không có tự thể. Như vậy, này A Nan! Thầy nên biết, cái nghe đó không phải từ nơi động nơi tĩnh mà tới, không phải do nhĩ căn mà ra, cũng không phải do hư không phát sinh. Vì sao thế? Nếu từ nơi tĩnh mà tới, thì khi cái động đến, nó đã bị diệt theo cái tĩnh rồi, lẽ ra không còn nghe được cái động nữa! Nếu từ nơi động mà tới, thì khi cái tĩnh

đến, nó đã bị diệt theo cái động rồi, lẽ ra không còn nghe được cái tĩnh nữa! Nếu do nhĩ căn mà ra thì hẳn là không có động tĩnh, và như vậy thì cái nghe vốn không có tự tánh. Nếu do hư không phát sinh, thì đã có tính nghe tức không phải là hư không nữa; vả lại, hư không tự nghe thì đâu có quan hệ gì đến “nhĩ nhập” của thầy! Bởi vậy nên biết, **nhĩ nhập** là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.

Này A Nan! Ví như có người bịt chặt hai lỗ mũi của họ. Vì lỗ mũi bị nghẹt lâu nên mỗi mệch mà ở trong mũi nghe như có cảm giác lạnh. Nhân nơi những cảm xúc như vậy mà phân biệt có thông, có nghẹt, có rộng, có đặc, cho đến ngửi các mùi thơm, thối vân vân; cả cái ngửi và cảm giác lạnh cùng các mùi thơm, thối vân vân, đều là những hiện tượng phát sinh từ thể tánh Bồ đề thanh tịnh. Nhân nơi hai thứ vọng trần là thông và nghẹt phát ra cái ngửi ở bên trong, thu nạp các đối tượng vọng trần thông nghẹt này, gọi đó là tánh ngửi. Cái ngửi đó, nếu xa rời hai thứ vọng trần thông nghẹt kia thì hoàn toàn không có tự thể. Như vậy, này A Nan! Thầy nên biết, cái ngửi đó không phải từ nơi thông nơi nghẹt mà tới, không phải do tị căn mà ra, cũng không phải do hư không phát sinh. Vì sao thế? Nếu cái ngửi từ

nơi cái thông mà tới, thì khi mũi nghẹt, cái người đã bị diệt mất theo cái thông rồi, làm sao biết được nghẹt? Nếu nhân nơi cái nghẹt mà có, thì khi thông, cái người đã bị nghẹt rồi, làm sao còn biết được các mùi thơm, thối? Nếu do tị căn mà ra thì hẳn là không có thông nghẹt, và như vậy thì cái người vốn không có tự tánh. Nếu do hư không phát sinh, thì cái người đó phải quay lại người lỗ mũi của thầy; vả lại, hư không tự người thì đâu có quan hệ gì đến “tị nhập” của thầy! Bởi vậy nên biết, **tị nhập** là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.

Này A Nan! Ví như có người dùng lưỡi liếm cái môi của họ. Liếm lâu sinh ra mỗi mệt. Nếu người ấy bệnh thì cảm thấy có vị đắng, nếu người ấy không bệnh thì cảm thấy có vị hơi ngọt. Do những cảm xúc ngọt, đắng này mà thấy rõ tánh nếm, khi thiết căn không cử động thì thường có tánh nhạt (*tức không đắng không ngọt*). Cả cái nếm và các vị đắng, ngọt, nhạt đều là những hiện tượng phát sinh từ thể tánh bồ đề thanh tịnh. Nhân nơi hai thứ vọng trần là đắng ngọt và nhạt phát ra cái nếm ở bên trong, thu nạp các đối tượng vọng trần này, gọi đó là tánh biết vị. Cái biết vị đó, nếu xa rời hai thứ vọng trần đắng ngọt và nhạt kia thì hoàn toàn không có tự thể. Như vậy, này

A Nan! Thầy nên biết, cái biết đắng biết nhạt như thế, không phải từ vị ngọt vị đắng mà tới, không phải do vị nhạt mà có, không phải do thiệt căn mà ra, cũng không phải do hư không phát sinh. Vì sao thế? Nếu từ vị ngọt vị đắng mà tới, thì khi có vị nhạt, vì cái nếm biết đã bị diệt theo vị ngọt vị đắng rồi, làm sao còn biết được nhạt? Nếu từ vị nhạt mà ra, thì khi có vị ngọt vị đắng, vì cái nếm biết đã bị diệt theo vị nhạt rồi, làm sao còn biết được ngọt, đắng? Nếu do thiệt căn sinh ra thì hẳn là không có các vị nhạt, ngọt, đắng; và như vậy thì cái nếm biết vị vốn không có tự tánh. Nếu do hư không phát sinh, thì hư không tự nếm vị, không phải lưỡi thầy nếm; vả lại, hư không tự biết thì đâu có quan hệ gì đến “thiệt nhập” của thầy! Bởi vậy nên biết, **thiệt nhập** là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.

Này A Nan! Ví như có người dùng bàn tay lạnh chạm vào bàn tay nóng. Nếu cái thể ở bên lạnh mạnh hơn thì bên nóng liền lạnh theo, nếu bên nóng mạnh hơn thì bên lạnh liền nóng theo. Do cái cảm xúc nhận biết được trong lúc hai bàn tay hợp lại này mà biết được lúc hai bàn tay rời ra. Nhân vì hai bàn tay chạm xúc nhau, cái thể nóng lạnh đi vào nhau mà hiện thành cái cảm giác nóng lạnh. Cả cái cảm xúc

và hai tướng nóng lạnh đều là những hiện tượng phát sinh từ thể tánh Bồ đề thanh tịnh. Nhân nơi hai thứ vọng trần là hợp và lìa phát ra cái cảm biết ở bên trong, thu nạp các đối tượng vọng trần hợp và lìa này, gọi đó là tánh biết cảm xúc. Cái biết cảm xúc đó, nếu xa rời tướng trái tướng thuận⁽⁹⁰⁾ của hai thứ vọng trần hợp và lìa kia thì hoàn toàn không có tự thể. Như vậy, này A Nan! Thầy nên biết, cái cảm xúc đó không phải từ khi hợp khi lìa mà tới, không phải do tướng trái tướng thuận mà có, không phải do thân căn ra, cũng không phải do hư không phát sinh. Vì sao thế? Nếu từ cái hợp tới, thì đến khi lìa, cái biết đã bị diệt theo cái hợp rồi, làm sao biết được cái lìa? Hai tướng trái và thuận cũng như vậy. Nếu do thân căn mà ra thì hẳn là không có các tướng lìa, hợp, trái, thuận, và như vậy thì cái cảm xúc biết của thân vốn không có tự tánh. Nếu do hư không phát sinh thì hư không tự hay biết, đâu có quan hệ gì đến “thân nhập” của thầy! Bởi vậy nên biết, **thân nhập** là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.

Này A Nan! Ví như có người mỗi mệt thì ngủ, ngủ đủ rồi thì thức dậy. Xem trần cảnh thì nhớ, lúc hết nhớ gọi là quên. Các sự việc ấy cứ sinh khởi, tồn tại, biến đổi, tiêu diệt trong vòng luân quần, rồi được

hấp thụ, thu tập đưa vào trong, mỗi mỗi rõ ràng, không chút chông lẩn lộn, gọi đó là “ý căn”. Cả ý căn và những sự việc ngủ, thức, nhớ, quên vân vân, đều là những hiện tượng phát sinh từ thể tánh bồ đề thanh tịnh. Nhân nơi hai thứ vọng trần là sinh và diệt, nhóm lại cái biết ở bên trong, thu nạp các nội trần; dòng thấy nghe chảy ngược vào trong, rơi trên vùng đất ý căn, làm đối tượng sở duyên của riêng ý căn, các căn ngoài như mắt, tai không với tới được, gọi đó là ý hiểu biết – tức **ý nhập**. Cái ý hiểu biết đó, nếu xa rời hai thứ vọng trần thức và ngủ, sinh và diệt kia thì hoàn toàn không có tự thể. Như vậy, này A Nan! Thầy nên biết, cái hiểu biết đó không phải từ thức ngủ mà đến, không phải do sinh diệt mà có, không phải do ý căn phát ra, cũng không phải do hư không phát sinh. Vì sao thế? Nếu cái hiểu biết ấy do từ lúc thức mà tới, thì đến khi ngủ, nó đã bị diệt mất theo cái thức rồi, còn có cái gì đem làm giác mộng trong lúc ngủ? Nếu cho rằng khi sinh mới có, thì lúc diệt đến, nó cũng đã mất theo cái sinh rồi, lấy cái gì để nhận chịu cái diệt? Nếu do lúc diệt mà có, thì đến khi sinh, cái hiểu biết ấy cũng đã tiêu mất theo cái diệt, lấy gì để biết là sinh? Nếu do ý căn mà ra thì hai tướng thức và ngủ thay đổi nhau nơi thân thể, nếu rời hai tướng thức và ngủ này thì cái hiểu biết

đồng như hoa đóm giữa hư không, rớt ráo không có tự tánh. Nếu do hư không phát sinh thì hư không tự hay biết, đâu có quan hệ gì đến “ý nhập” của thầy! Bởi vậy nên biết, **ý nhập** là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.

Lại nữa, này A Nan! Vì sao nói rằng **12 xứ** vốn là tánh chân như nhiệm màu của như lai tạng?

Này A Nan! Thầy hãy nhìn rừng cây Kì-đà và các suối ao ở đó. Ý thầy thế nào? Đó là sắc tướng sinh ra cái thấy, hay cái thấy sinh ra sắc tướng? A Nan! Nếu cái thấy sinh ra sắc tướng, thì khi thấy hư không, không có sắc tướng, lẽ ra cái tánh thấy sinh ra sắc tướng ấy phải tiêu mất rồi; tánh thấy đã tiêu mất thì rõ ràng là sắc tướng cũng không có. Sắc tướng đã không có thì lấy gì để làm rõ cái tướng hư không? Xét về hư không cũng vậy. Nếu sắc trần sinh ra cái thấy, thì khi thấy hư không, không có sắc, hẳn nhiên là cái thấy phải tiêu mất. Cái thấy tiêu mất thì tất cả đều không, lấy gì để làm rõ được hư không và sắc tướng? Bởi vậy nên biết: cái thấy, sắc trần, và hư không, đều không có xứ sở; có nghĩa là, cả **nhãn xứ** và **sắc xứ** đều là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Thầy lại nghe trong rừng Kì-đà này, khi dọn cơm xong thì đánh trống, khi nhóm chúng

thì đánh chuông, tiếng chuông tiếng trống trước sau nối tiếp nhau. Ý thầy thế nào? Đó là cái tiếng đến chỗ cái nghe ư, hay là cái nghe đến chỗ cái tiếng? A Nan! Nếu cái tiếng đến chỗ cái nghe, thì cũng như khi Như Lai đi khát thực trong thành Thất-la-phiệt, tất nhiên trong rừng Kì-đà không có Như Lai nữa, cái tiếng ắt phải đến tai thầy A Nan, và chỉ có thầy A Nan nghe được, còn các thầy Đại Ca Diếp, Mục Kiền Liên vân vân, lẽ ra không nghe cùng lúc được; huống chi trong rừng Kì-đà còn có cả 1.250 tì kheo, sao lại cùng nghe được tiếng chuông để cùng đi đến nơi thọ trai? Nếu cái nghe của thầy đến chỗ cái tiếng, thì cũng như khi Như Lai đã trở về lại trong rừng Kì-đà, tất nhiên là trong thành Thất-la-phiệt không còn có Như Lai nữa; vậy thầy nghe tiếng trống, thì cái nghe của thầy đã đến chỗ tiếng trống rồi, lúc ấy tiếng chuông cũng gióng lên, lẽ ra thầy không cùng lúc nghe được tiếng chuông, huống gì cả tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng trâu, tiếng dê, và nhiều thứ tiếng khác nữa trong rừng Kì-đà, thầy nghe được ư? Còn nếu không đi đến với nhau thì lại không có cái nghe. Bởi vậy nên biết: cái nghe cùng với âm thanh, đều không có xứ sở; có nghĩa là, cả **nhĩ xứ** và **thanh xứ** đều là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Thầy hãy ngửi mùi hương chiên đàn trong lò này. Loại hương ấy, chỉ cần đốt chưa tới một lượng thì trong vòng 40 dặm của thành Thất-la-phiệt đều cùng ngửi được mùi thơm. Ý thầy thế nào? Mùi hương đó phát sinh từ gỗ chiên đàn, từ mũi của thầy, hay từ hư không? A Nan! Giả sử mùi hương đó phát sinh từ mũi của thầy, đã nói là mũi phát sinh, thì mùi hương phải từ mũi mà ra, nhưng mũi không phải là gỗ chiên đàn thì làm sao trong mũi có mùi chiên đàn? Nói rằng thầy ngửi thấy mùi hương, thì mùi hương phải bay vào lỗ mũi, chứ nói mùi hương từ mũi phát ra là lời nói vô nghĩa! Nếu mùi hương ấy phát sinh từ hư không, thì tánh của hư không là thường hằng, lẽ ra mùi hương cũng phải thường có, cần gì phải đốt miếng gỗ chiên đàn khô trong lò này? Giả sử mùi hương phát sinh từ gỗ chiên đàn, thì chất thơm ấy nhân đốt mà thành khói, nếu mũi ngửi được, lẽ ra khói phải xông đến mũi. Tại sao khói ấy vừa bay lên không chưa được bao xa, mà cả mọi người trong vòng 40 dặm đều đã ngửi thấy được? Bởi vậy nên biết: mùi hương, mũi và cái ngửi đều không có xứ sở; có nghĩa là, cả **tị xứ** và **hương xứ** đều là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Thầy thường mỗi ngày đi khát thực. Trong lúc khát thực, có thể thầy được thí chủ cúng cho các món tô, lạc, hay đề hồ⁽⁹¹⁾, là các thứ vị trân quý. Ý thầy thế nào? Những thứ vị ấy được sinh ra từ hư không ư? Từ trong lưỡi ư? Hay từ trong thức ăn? A Nan! Nếu những thứ vị ấy sinh ra từ cái lưỡi của thầy, thì trong miệng thầy chỉ có một cái lưỡi, lúc đó đã thành vị tô rồi, nếu gặp đường phèn, lẽ ra cái vị không thay đổi; mà nếu không thay đổi thì không gọi được là biết vị. Còn nếu thay đổi thì cái lưỡi không có nhiều tự thể, làm sao một cái lưỡi mà biết được nhiều vị thức ăn? Nếu những thứ vị ấy sinh ra từ các thức ăn, thì thức ăn không có tri giác, làm sao biết vị? Vả lại, nếu thức ăn tự biết vị, thì cũng giống như người khác ăn, có quan hệ gì tới thầy mà nói là thầy biết vị! Nếu những thứ vị ấy sinh ra từ hư không, thì thầy hãy thử ném hư không đi, xem nó là vị gì! Nếu hư không là vị mặn, nó làm mặn cái lưỡi của thầy, thì nó cũng làm mặn cái mặt của thầy, và tất cả mọi người ở trong thế giới này đồng như muối biển! Họ đã luôn luôn nhận chịu vị mặn thì không còn biết vị nhạt là gì nữa. Nhưng, đã không biết nhạt thì cũng không biết mặn; mà nếu không biết gì hết thì sao gọi là biết vị? Bởi vậy nên biết: vị, lưỡi và cái ném đều không có xứ sở; có nghĩa là, cả **thiệt xứ** và

vị xú đều là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Mỗi buổi sáng thầy lấy tay xoa đầu⁽⁹²⁾, ý thầy thế nào? Cái biết cảm xúc có được khi xoa đầu đó là do đâu sinh ra, từ bàn tay hay từ cái đầu? Nếu từ bàn tay sinh ra thì tất nhiên là cái đầu không biết, vậy làm sao thành cảm xúc? Nếu từ cái đầu sinh ra thì tất nhiên là bàn tay không biết, cho nên cũng không thành cảm xúc! Nếu cả bàn tay và cái đầu đều có cái biết cảm xúc, thì thầy A Nan thật có hai thân sao? Nếu đầu và tay cùng có chỉ một cái biết cảm xúc, thì lẽ ra đầu và tay phải là một tự thể; mà một tự thể thì làm sao thành cảm xúc được! Còn nếu hai tự thể thì cảm xúc thuộc về bên nào? Thuộc về bên “năng” thì không có ở bên “sở”, thuộc về bên “sở” thì không có ở bên “năng”; chẳng lẽ hư không tạo nên cảm xúc cho thầy? Bởi vậy nên biết: xúc giác và thân căn đều không có xú sở; có nghĩa là, cả **thân xú** và **xúc xú** đều là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Thường ngày trong ý căn của thầy duyên với ba loại ảnh tượng thiện, ác và vô kí, gọi đó là pháp trần. Pháp trần này do ý căn sinh ra ư? Hoặc giả nó có một nơi chốn riêng ở ngoài ý căn? Nếu là do ý căn sinh ra, thì các pháp ấy không phải

là trần cảnh, không phải là cảnh sở duyên của ý căn; và như thế thì làm sao lập thành một **xứ** được? Nếu pháp trần có riêng một nơi chốn ở ngoài ý căn, thì tánh của nó là có biết hay không có biết? Nếu có biết thì nó phải gọi là tâm. Nó đã ở ngoài tâm thầy, lại có biết, tức không phải là pháp trần, mà là cái tâm người khác. Còn nếu nó tức là thầy, thì tức là ý căn của thầy, thì làm sao ý căn nơi thầy lại trở thành hai? Nếu pháp trần ở ngoài ý căn lại không có biết, thì nó vốn đã không phải là sắc, thanh, hương, vị, hạp, lìa, lạnh, nóng và tướng hư không, vậy nó ở chỗ nào? Bây giờ, ở cả năm trần và hư không mà không thể chỉ nó ra được, thì không lẽ ở nhân gian lại có một chỗ ở ngoài hư không? Ý căn mà không có cảnh sở duyên thì đâu có thể nào thành lập được một **xứ**! Bởi vậy nên biết: pháp trần cùng với ý căn đều không có xứ sở; có nghĩa là, cả **ý xứ** và **pháp xứ** đều là hư vọng, vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Lại nữa, này A Nan! Vì sao nói rằng **18 giới** vốn là tánh chân như nhiệm mầu của như lai tạng?

Này A Nan! Như thầy đã bày tỏ: **nhãn căn** duyên với **sắc trần** sinh ra **nhãn thức**. Cái thức này nhân nơi nhãn căn mà sinh, và lấy nhãn căn làm ranh giới ư? Hay nhân nơi sắc trần mà sinh, và lấy sắc trần

làm ranh giới? Này A Nan! Nếu **nhãn thức do nhãn căn sinh ra**, mà không có sắc trần và hư không thì không lấy gì để phân biệt; dù thầy có cái thức ấy, nhưng đâu có dùng được vào việc gì! Cái thấy của thầy lại không có xanh, vàng, đỏ, trắng, tức không có gì biểu hiện được, thì căn cứ vào đâu mà lập ranh giới? Nếu **thức ấy do sắc trần sinh ra**, thì khi chỉ có hư không mà không có sắc trần, lẽ ra cái thức của thầy cũng không có, thì làm sao còn biết được đó là hư không? Khi sắc trần biến diệt, thầy cũng biết sắc tướng của nó đã biến diệt; như thế là cái thức của thầy không biến diệt theo sắc trần ư? Vậy khu vực của thức do đâu mà lập được? Nếu thức biến diệt theo sắc trần, thì cả sắc trần cùng thức đều biến diệt, tự nhiên là không có cái tướng khu vực. Nếu thức không biến diệt theo sắc trần thì tánh thức là thường hằng; tuy là thường hằng, nhưng thức ấy đã do sắc trần sinh ra, thì lẽ ra không biết được hư không ở đâu! Nếu **thức do cả nhãn căn và sắc trần cùng sinh**, khi nhãn căn và sắc trần hợp lại để sinh thì ở giữa tất có kẽ hở; khi nhãn căn và sắc trần lìa ra để sinh thì thức vừa hợp với căn có biết, vừa hợp với trần không biết, thế tánh xen lộn, làm sao mà lập được khu vực? Bởi vậy nên biết: nhãn căn duyên với sắc trần sinh ra nhãn thức giới, cả ba chỗ đều không;

có nghĩa là, cả **nhãn giới, sắc giới** và **nhãn thức giới** vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Lại như thầy đã bày tỏ: **nhĩ căn** duyên với **thanh trần** sinh ra **nhĩ thức**. Cái thức này nhân nơi nhĩ căn mà sinh ra, và lấy nhĩ căn làm ranh giới ư? Hay nhân nơi thanh trần mà sinh ra, và lấy thanh trần làm ranh giới? Này A Nan! Nếu **nhĩ thức nhân nơi nhĩ căn sinh ra**, mà không có mặt hai tướng động và tĩnh, thì cái biết nơi nhĩ căn không có, vì thanh trần đã không có; cái biết đã không thành thì làm gì có nhĩ thức? Nếu bảo là lỗ tai nghe, nhưng không có động, tĩnh, thì cái nghe cũng không có; làm sao đem cái tai làm lẫn với sắc tướng của thân căn đối với xúc trần, mà gọi đó là nhĩ thức giới? Và như thế thì nhĩ thức giới do đâu mà lập ra? Nếu **nhĩ thức do nơi thanh trần mà sinh ra**, có nghĩa là thức do thanh trần mà có, thì chẳng quan hệ gì tới cái nghe; đã không nghe thì thanh trần cũng không có mặt, làm sao sinh ra thức? Lại nữa, cho rằng nhĩ thức phát sinh từ thanh trần, mà thanh trần thì nhân cái nghe mà có tướng; như vậy, khi nghe cũng phải nghe được nhĩ thức chẳng? Không nghe được nhĩ thức thì thanh trần không phải là giới của nhĩ thức; nếu nghe được thì nhĩ thức đồng với thanh trần. Đã

nghe được nhĩ thức, thì cái gì có thể biết được sự “đã nghe” ấy? Nếu không có cái gì biết được sự nghe được nhĩ thức, thì cũng không biết được sự nghe được thanh trần; vậy thì, con người rớt cuộc cũng thuộc loại vô tình như cây cỏ! Cũng không nên bảo rằng thanh trần và nhĩ căn trộn lẫn mà làm thành cái khu vực ở giữa. Khu vực ở giữa đã không có thì các tướng nội căn và ngoại trần do đâu mà thành? Bởi vậy nên biết: nhĩ căn duyên với thanh trần sinh ra nhĩ thức giới, cả ba chỗ đều không; có nghĩa là, cả **nhĩ giới, thanh giới** và **nhĩ thức giới** vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Lại như thầy đã bày tỏ: **tị căn** duyên với **hương trần** sinh ra **tị thức**. Cái thức này nhân nơi tị căn mà sinh ra, và lấy tị căn làm giới vực ư? Hay nhân nơi hương trần mà sinh ra, và lấy hương trần làm giới vực? Này A Nan! Nếu **tị thức nhân nơi tị căn mà sinh ra**, thì theo ý thầy, cái gì là tị căn? Đó là cái mũi thịt có hình tướng như đôi móng tay ở trên mặt, hay là cái tánh ngữi biết lay động? Nếu cho rằng cái mũi thịt là tị căn, thì chất thịt thuộc về thân căn, và cái biết của thân là xúc. Đã gọi là thân căn thì không phải là tị căn, đã gọi là xúc thì đó là xúc trần đối với thân căn; như vậy thì cái tên tị căn còn không có, huống gì là tị thức giới, do đâu

mà thành lập? Nếu cho rằng cái tánh ngữi biết là tị căn, thì theo ý thầy, cái gì ngữi biết? Nếu cái mũi thịt ngữi biết, thì cái biết của chất thịt nguyên là cảm xúc, không phải tị căn. Nếu cho rằng cái khoảng không trong lỗ mũi ngữi biết, thì hư không tự biết, còn phần thịt ở lỗ mũi tất là không biết; như vậy, lẽ ra hư không phải là thầy, mà thân thầy không biết, thì phải chăng thầy A Nan hiện tại không có ở đâu cả? Nếu bảo rằng mùi hương ngữi biết, thì cái biết ấy thuộc về hương trần, đâu có can dự gì đến thầy? Nếu các mùi thơm, thối do tị căn của thầy sinh ra, thì mùi thơm kia không phải phát sinh từ cây chiên-đàn, và mùi thối kia cũng không phải phát sinh từ cây y-lan. Khi hai loại cây kia không tới, thầy tự ngữi lỗ mũi của thầy, là thơm hay thối? Nếu thối thì không thơm; nếu thơm thì không thối. Nếu cả hai mùi thơm và thối đều cùng ngữi được cả, thì một mình thầy mà có đến hai tị căn ư? Và đối trước Như Lai để hỏi đạo phải có hai A Nan, vậy A Nan nào là tự thể của thầy? Nếu tị căn là một thì thơm, thối không phải hai; thối đã thành thơm, thơm đã thành thối, tức cả hai tánh thơm thối đều lẩn đoạt nhau mà cùng tiêu mất, vậy do đâu mà lập được giới vực của tị thức? Nếu **tị thức nhân nơi hương trần mà sinh ra**, tức là thức này đã do hương trần mà có, thì lẽ ra không

biết được hương trần; cũng giống như cái thấy do con mắt sinh ra thì không thể thấy ngược lại con mắt. Nếu biết được hương trần thì tị thức không phải do hương trần sinh ra; và nếu không biết được hương trần thì không phải là tị thức. Hương trần mà không có tị thức người biết thì không có, cho nên giới vực của hương trần không thể lập được; tị thức mà không người biết hương trần, thì giới vực của nó không phải do từ hương trần mà lập nên. Đã không do tị căn sinh ra, cũng không do hương trần sinh ra, thì cái giới vực của tị thức ở trung gian không có; giới vực của tị thức ở trung gian đã không có thì giới vực của tị căn bên trong và giới vực của hương trần bên ngoài cũng không thành; và các thứ người biết kia rốt ráo đều là hư vọng. Bởi vậy nên biết: tị căn duyên với hương trần sinh ra tị thức giới, cả ba chỗ đều không; có nghĩa là, cả **tị giới, hương giới** và **tị thức giới** vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Lại như thầy đã bày tỏ: **thiệt căn** duyên với **vị trần** mà sinh ra **thiệt thức**. Cái thức này nhân nơi thiệt căn mà sinh ra, và lấy thiệt căn làm giới vực ư? Hay nhân nơi vị trần mà sinh ra, và lấy vị trần làm giới vực? Này A Nan! Nếu **thiệt thức nhân nơi thiệt căn mà sinh ra**, thì ở trong thế gian,

tất cả các loại vị như vị ngọt của mía, vị chua của ô-
mai, vị đắng của hoàng-liên, vị mặn của muối, vị cay
của té-tân, gừng, quế vân vân, đều không có vị; vậy
thầy hãy tự ném cái lưỡi của thầy xem nó là ngọt
hay đắng? Nếu cái lưỡi là đắng, thì cái gì đã ném cái
lưỡi? Cái lưỡi đã không tự ném nó được, thì cái gì
hay biết? Nếu lưỡi không phải đắng, tức là lưỡi
không có vị, thì vị tự nhiên không sinh trên lưỡi, làm
sao có thể lập được giới vực của thiết thức? Nếu
thiết thức nhân nơi vị trần mà sinh ra, thì tự nhiên
nó chính là vị rồi, đồng với thiết căn, lẽ ra nó không
thể tự ném được! Đã không tự ném được thì làm sao
biết có vị hay không có vị? Vả lại, tất cả các loại vị
trần không phải chỉ do một vật sinh ra. Vị trần đã do
nhiều vật sinh ra, thì thiết thức do vị trần sinh ra
cũng phải có nhiều tự thể. Nếu tự thể của thiết thức
chỉ có một, và tự thể ấy quả thật do vị trần sinh ra,
thì các vị mặn, nhạt, ngọt, cay vân vân, dù là hòa
hợp, hay sinh ra cùng lúc, hoặc đối khác, các vị khác
nhau ấy phải chỉ là một vị, không có sự phân biệt!
Đã không có phân biệt thì không gọi được là thức;
làm sao nói được là thiết giới, vị giới và thiết thức
giới? Chẳng lẽ hư không đã sinh ra thức của thầy?
Nếu nói rằng **thiết căn hòa hợp với vị trần mà sinh
ra thiết thức**, đã là hòa hợp thì không có tự tánh, lấy

gì để thành lập thiết thức giới? Bởi vậy nên biết: thiết căn duyên với vị trần sinh ra thiết thức giới, cả ba chỗ đều không; có nghĩa là, cả **thiết giới, vị giới** và **thiết thức giới** vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Lại như thầy đã bày tỏ: *thân căn* duyên với *xúc trần* sinh ra *thân thức*. Thức này nhân nơi thân căn mà sinh ra, và lấy thân căn làm giới vực chăng? Hay nhân nơi xúc trần mà sinh ra, và lấy xúc trần làm giới vực? Này A Nan! Thân thức nếu nhân nơi thân căn mà sinh ra, mà không có hai thứ cảm xúc *hợp* và *lìa* làm trợ duyên sinh ra sự hiểu biết, thì thân căn đâu có biết gì? Nếu nhân nơi xúc trần mà sinh ra mà không có cái thân của thầy, thì có ai không có thân mà biết được các cảm xúc *hợp*, *lìa*? Này A Nan! Vật không thể tự xúc mà thành biết, phải *hợp* với thân mới biết có cảm xúc. Cái biết ấy, nếu biết về thân căn tức chỉ do xúc trần sinh ra, không có thân căn dự vào; nếu biết về xúc trần tức chỉ do thân căn sinh ra, không có xúc trần dự vào. Cả hai tướng thân căn và xúc trần vốn không có xứ sở đối lập trong ngoài. Nếu xúc trần *hợp* với thân căn thì cùng thân căn làm một tự thể; nếu rời thân căn thì xúc trần cũng đồng như các tướng khác trong hư không. Nội căn ngoại trần đã không thành thì làm

sao lập được cái thức ở giữa? Cái thức ở giữa đã không lập được thì cái tính của nội căn, ngoại trần cũng rỗng không; vậy cái thức của thầy căn cứ vào đâu mà lập giới vực? Bởi vậy nên biết: thân căn duyên với xúc trần sinh ra thân thức giới, cả ba chỗ đều không; có nghĩa là, cả **thân giới, xúc giới** và **thân thức giới** vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Này A Nan! Lại như thầy đã bày tỏ: **ý căn** duyên với **pháp trần** sinh ra **ý thức**. Cái thức này nhân nơi ý căn mà sinh ra, và lấy ý căn làm giới vực ư; hay nhân nơi pháp trần mà sinh ra, và lấy pháp trần làm giới vực? Này A Nan! Nếu **ý thức nhân nơi ý căn mà sinh ra**, thì chắc chắn là trong ý căn của thầy phải có pháp trần, mới phát hiện rõ cái ý suy nghĩ của thầy; nếu không có pháp trần hiện tiền thì ý căn không sinh ra được. Ý căn mà lìa pháp trần thì không còn có hình tướng nữa, vậy ý thức sẽ dùng vào đâu? Và lại, ý thức và ý căn suy lường của thầy cùng có tánh phân biệt rõ ràng, vậy căn và thức là đồng nhau hay khác nhau? Nếu ý thức đồng với ý căn, thì ý thức tức là ý căn, làm sao nói là ý thức nhân nơi ý căn mà sinh ra? Nếu ý thức khác với ý căn thì lẽ ra không có hiểu biết; nếu không có hiểu biết thì làm sao nói là do ý căn sinh ra? Còn nếu có

hiểu biết thì sao lại còn phân chia có ý thức và ý căn? Vậy là cả hai tánh đồng nhau và khác nhau đều không thành, thế thì giới vực của ý thức cũng không thành lập được! Nếu **ý thức nhân nơi pháp trần mà sinh ra**, mà các pháp trong thế gian không ra ngoài năm trần, thầy hãy quán sát các pháp sắc, thanh, hương, vị và xúc, mỗi mỗi tướng trạng phân minh, là đối tượng của năm căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân, không thuộc phần thu nhiếp của ý căn. Nếu ý thức của thầy nhất định là do nơi pháp trần mà sinh ra, thì giờ đây thầy hãy quán sát thật kỹ, các pháp của pháp trần hình trạng như thế nào? Nếu pháp trần mà xa rời các tướng sắc, không, động, tĩnh, thông, bí, hợp, lìa, sinh, diệt, vân vân của năm trần thì không có tự thể riêng biệt. Pháp trần sinh thì các pháp sắc, không, vân vân của năm trần đồng sinh; pháp trần diệt thì các pháp sắc, không, vân vân của năm trần đồng diệt. Cái nhân pháp trần đã không có tự thể, thì ý thức do cái nhân ấy sinh ra làm sao có hình tướng gì? Và pháp trần, tướng trạng đã không có thì làm sao sinh ra giới vực của ý thức? Bởi vậy nên biết: ý căn duyên với pháp trần sinh ra ý thức giới, cả ba chỗ đều không; có nghĩa là, cả **ý giới, pháp giới** và **ý thức giới** vốn không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Đức Thế Tôn thường dạy về lẽ “*nhân duyên hòa hợp*” rằng, tất cả vạn pháp biến hóa ở thế gian đều do **bốn đại** hòa hợp mà phát sinh. Tại sao bây giờ đức Thế Tôn lại bác bỏ cả hai tánh nhân duyên và tự nhiên? Con thật không hiểu nghĩa lý ấy như thế nào, cúi xin đức Thế Tôn thương xót, khai thị cho chúng sinh cái nghĩa lý trung đạo⁽⁹³⁾, dứt hết các điều hí luận⁽⁹⁴⁾.

Bây giờ đức Phật bảo đại đức A Nan rằng:

– Thầy trước đã nhầm chán pháp tiêu thừa của hàng Thanh-văn, Duyên-giác, mà phát tâm tha thiết cầu pháp bồ đề vô thượng, bây giờ Như Lai sẽ khai thị cho thầy rõ về “*đệ nhất nghĩa đế*”. Tại sao đến giờ này thầy vẫn đem những nhân duyên vọng tưởng, những hí luận của thế gian để tự trói buộc mình? Thầy tuy nghe pháp được nhiều, nhưng giống như người chỉ giỏi nói tên các vị thuốc, khi có thuốc tốt ngay trước mặt thì lại không phân biệt được; đó là người thật đáng thương xót! Giờ đây thầy hãy nghe cho kỹ, Như Lai sẽ vì thầy mà chỉ bày rõ ràng; và không riêng gì thầy, những lời chỉ bày của Như Lai hôm nay cũng nhằm giúp cho đời sau, những người tu pháp đại thừa được thấu suốt thật tướng thanh tịnh của vạn pháp.

Đại đức A Nan lặng yên, đợi nghe thánh giáo của Phật.

– Này A Nan! Như thầy đã nói: do **bốn đại** hòa hợp mà phát sinh ra mọi hiện tượng biến hóa ở trong thế gian. A Nan! Nếu tánh của bốn đại kia không phải là tánh hòa hợp, thì đại này không thể hòa lẫn với các đại khác; cũng giống như hư không không hòa hợp được với các sắc tướng. Nếu tánh của chúng là hòa hợp thì đồng với mọi thứ biến hóa, thì chung làm thành nhau, sinh diệt nối tiếp, sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, sinh sinh diệt diệt, như vòng lửa quay tròn, chưa hề ngưng nghỉ. A Nan! Hiện tượng đó cũng giống như nước đóng thành băng, rồi băng trở lại thành nước.

Thầy hãy quán sát tánh của **ĐỊA ĐẠI**: lớn là đất liền, nhỏ là vi-trần, nhỏ nữa là lân-hư-trần (*tức là đem hạt vi-trần chẻ nhỏ thành bảy phần, gọi là cực-vi-trần; lại chẻ hạt cực-vi-trần này ra làm bảy phần nữa, gọi là hạt lân-vi-trần*), đó là đơn vị nhỏ cùng tột của sắc tướng; nếu lại đem lân hư trần mà chia chẻ nữa thì thành ra hư không. Như vậy, này A Nan, nếu chia chẻ lân hư trần biến thành hư không, thì biết rằng, hư không sinh ra được sắc tướng! Nay thầy nói rằng, do hòa hợp mà sinh ra các tướng biến hóa trong thế gian, thì thầy hãy xét một hạt lân hư

trần, phải dùng bao nhiêu hư không hợp lại mới có? Không lẽ lân hư trần hợp lại thành lân hư trần! Lại nữa, lân hư trần đã có thể chia chẻ thành hư không, thì phải dùng bao nhiêu sắc tướng để hợp thành hư không? Nếu sắc pháp hợp lại, thì hợp sắc pháp chỉ có thể thành sắc pháp, không thể thành hư không. Giả sử như hư không có thể hợp lại được, thì hợp hư không chỉ có thể thành hư không, không thể thành sắc pháp. Sắc pháp còn có thể chẻ được, chứ hư không thì không thể hợp được.

Thầy vốn không biết hay sao? Ở trong như lai tạng, tánh của sắc⁽⁹⁵⁾ là chân không, tánh của không là chân sắc, xưa nay vốn thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, tùy theo căn tánh và lượng hiểu biết của chúng sinh mà khởi hiện các tướng trạng sai khác. Sắc tùy nghiệp cảm mà phát hiện, nhưng thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên, hoặc là tự nhiên; đó đều là những phân biệt, so đo của tâm thức, chỉ là lời nói thường tình, hoàn toàn không có ý nghĩa chân thật.

Này A Nan! Tánh của **HÓA ĐẠI** không có tự thể, nhờ nơi các duyên mà phát hiện. Thầy hãy xem các nhà ở trong kinh thành, khi muốn có lửa để nấu cơm, người ta cầm cái kính dương-

toại⁽⁹⁶⁾, đưa thẳng trước ánh nắng mặt trời mà lấy lửa. A Nan! Phạm gọi là hòa hợp, thì như hiện nay, Như Lai cùng với thầy, và 1.250 thầy từ kheo hợp lại thành một chúng; chúng tuy chỉ có một, nhưng xét từ gốc rễ, mỗi người trong cái chúng ấy đều có thân thể, nơi sinh, tên tuổi, gia tộc riêng, như thầy Xá Lợi Phất thuộc dòng Bà-la-môn, thầy Ưu Lô Tần Loa thuộc họ Ca-diếp-ba, thầy A Nan thuộc tộc Cù-đàm, vân vân.

Này A Nan! Nếu lửa do sự hòa hợp mà có, thì khi người kia cầm cái kính đưa thẳng lên ánh nắng mặt trời để lấy lửa, lửa ấy là từ trong cái kính phát ra, hoặc từ cục bụi nhùi mà có, hay từ mặt trời mà đến? A Nan! Nếu lửa ấy từ mặt trời đến, nó đã đốt cháy cục bụi nhùi trong tay (mà không cần cái kính), thì bao nhiêu rừng cây mà ánh nắng mặt trời chiếu qua, lẽ ra đều phải bị đốt cháy hết cả chứ? Nếu lửa ấy từ cái kính phát ra, thì tự trong cái kính đã sẵn có lửa để phát ra đốt cháy cục bụi nhùi trong tay (mà không cần mặt trời), vậy tại sao cái kính bằng đồng mà không bị sức nóng làm cho chảy ra? Và lại, ngay bàn tay cầm cái kính còn không thấy nóng, thì làm sao cái kính có thể bị chảy được! Nếu lửa ấy là do nơi cục bụi nhùi mà có, thì cần gì phải nhờ cái kính tiếp nhận ánh nắng mặt trời, sau đó mới sinh ra lửa?

Thầy hãy quán sát cho kỹ, cái kính thì do tay cầm, mặt trời thì ở trên không trung, bụi nhụi thì do đất sinh ra, vậy lửa đã từ phương nào đến để đậu trên cục bụi nhụi? Và lại, mặt trời và cái kính ở cách nhau rất xa, không có hòa, không có hợp, chẳng lẽ lửa kia không do đâu mà tự nhiên có?

Thầy vốn không biết hay sao? Ở trong như lai tạng, tánh của hỏa là chân không, tánh của không là chân hỏa, xưa nay vốn thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, tùy theo căn tánh và lượng hiểu biết của chúng sinh mà khởi hiện các tướng trạng sai khác. A Nan! Thầy nên biết, ở trong thế gian, hễ một chỗ có người cầm kính thì một chỗ có lửa, khắp thế giới cầm kính thì khắp thế giới bốc lửa; lửa dậy khắp thế gian, đâu có phương sở nhất định nào! Lửa tùy theo nghiệp cảm mà phát hiện, nhưng thế gian không biết, làm cho là nhân duyên, hoặc là tự nhiên, đó đều là những phân biệt, so đo của tâm thức, chỉ là lời nói thường tình, hoàn toàn không có ý nghĩa chân thật.

Này A Nan! Tánh của **THỦY ĐẠI** là không nhất định, khi tuôn chảy, khi đứng lặng, không chùng. Như trong thành Thất-la-phiệt, các ông đạo sĩ Ca Tì La, Chước Ca La, và các nhà đại ảo thuật Bát Đầu Ma, Ha Tát Đa, vân vân, muốn luyện tinh thái-âm⁽⁹⁷⁾ để hòa vào các thứ thuốc ảo thuật, thì những ông ấy,

vào đêm Rằm trăng sáng như ban ngày, tay cầm ngọc phương-chu⁽⁹⁸⁾ để lấy nước trong ánh sáng trăng. Vậy, nước ấy là từ mặt trăng mà đến, hoặc từ trong hạt ngọc mà ra, hay từ hư không mà có? Này A Nan! Nếu nước ấy từ mặt trăng đến, mặt trăng ở thật xa mà còn có thể làm cho hạt ngọc chảy nước ra, thì bao nhiêu rừng cây mà ánh sáng trăng chiếu qua, lẽ ra đều phải chảy nước ra; và nếu như thế thì bất cứ chỗ nào cũng có thể lấy nước từ mặt trăng, đâu phải đợi có ngọc phương-chu mới lấy được nước? Nếu cây rừng không chảy ra nước, thì rõ ràng nước ấy không phải từ mặt trăng mà đến! Nếu nước ấy từ hạt ngọc tiết ra, thì trong hạt ngọc luôn luôn phải có nước chảy ra, tại sao phải đợi đến đêm Rằm trăng sáng như ban ngày mới lấy được nước? Nếu nước ấy từ hư không sinh ra, hư không là vô biên thì nước sẽ không bờ bến, vậy thì tất cả trời và người đều bị ngập chìm hết trong biển nước mênh mông, tại sao lại còn có các loài khác nhau như ở dưới nước, trên đất bằng, và trên hư không? Thầy hãy quán sát cho kỹ, mặt trăng thì đi qua trên bầu trời, hạt ngọc thì được cầm trong tay người, cái mâm hứng nước từ hạt ngọc thì do người sắp đặt, vậy nước kia từ phương nào đã đến nơi hạt ngọc để chảy ra? Mặt trăng và hạt ngọc ở cách nhau rất xa, không phải

hòa, không phải hợp, chẳng lẽ nước tinh thái-âm kia không do đâu mà tự có ra!

Thầy vốn không biết hay sao? Ở trong như lai tạng, tánh của thủy là chân không, tánh của không là chân thủy, xưa nay vốn thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, tùy theo căn tánh và lượng hiểu biết của chúng sinh mà khởi hiện các tướng trạng sai khác. Hễ một chỗ có người cầm hạt ngọc thì một chỗ có nước chảy ra, khắp thế giới cầm ngọc thì khắp thế giới tuôn nước; nước tràn khắp thế gian, đâu có phương sở nhất định nào! Nước tùy theo nghiệp cảm mà phát hiện, nhưng thế gian không biết, làm cho là nhân duyên, hoặc là tự nhiên, đó đều là những phân biệt, so đo của tâm thức, chỉ là lời nói thường tình, hoàn toàn không có ý nghĩa chân thật.

Này A Nan! **PHONG ĐẠI** không có tự thể, khi động khi tĩnh bất thường. Thầy thường mặc y tăng-già-lê⁽⁹⁹⁾ đi vào chỗ đại chúng, gấu y lay động chạm vào người đang ngồi bên lối đi, gây ra làn gió nhẹ, phát qua mặt người kia. Làn gió ấy phát ra từ gấu y ca-sa⁽¹⁰⁰⁾, hay từ hư không, hoặc do mặt người kia sinh ra? Này A Nan! Nếu gió ấy là do gấu y ca-sa phát ra, thì chính thầy đã mặc cả gió, và chiếc y lẽ ra phải bay tung ra khỏi thân thể thầy. Như Lai hiện đang thuyết pháp, ngay trong pháp hội này, Như Lai

rũ y xuống, thầy thử xem trong chiếc y của Như Lai, gió ở chỗ nào? Không lẽ ở trong y lại có chỗ chứa gió? Nếu gió ấy sinh ra từ hư không, thì khi y của thầy không lay động, sao không phát gió? Tánh của hư không là thường còn, thì gió phải thường sinh ra; khi không có gió thì chứng tỏ là hư không đã diệt mất. Gió tiêu mất thì có thể thấy biết được, còn hư không diệt mất thì hình trạng như thế nào? Vả lại, đã có sinh có diệt thì không gọi là hư không; đã gọi là hư không thì làm sao phát sinh ra gió được? Giả sử gió ấy sinh ra từ mặt người kia, gió đã sinh ra từ mặt người kia thì lẽ ra phải phát vào thầy, tại sao thầy mặc y mà gió sinh ra từ mặt người kia lại phát ngược lại người kia? Thầy hãy quán sát cho kỹ, mặc y là thầy, cái mặt thì thuộc người kia, hư không thì yên tĩnh, không hề lay động, vậy gió từ phương nào mà chuyển động đến đó? Tánh của hư không là tĩnh, tánh của gió là động, cách biệt nhau, không phải hòa, không phải hợp; không lẽ gió kia không do đâu mà tự có?

Thầy vốn không biết hay sao? Ở trong như lai tạng, tánh của phong là chân không, tánh của không là chân phong, xưa nay vốn thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, tùy theo căn tánh và lượng hiểu biết của chúng sinh mà khởi hiện các tướng trạng sai khác. A

Nan! Một mình thầy lay động nhẹ y phục thì sinh một làn gió nhẹ, khắp pháp giới phe phẩy y phục thì gió phát sinh đầy khắp pháp giới. Phong đại trùm khắp thế gian, không có nơi chốn nhất định nào, tùy nghiệp cảm mà phát hiện; nhưng thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên, hoặc là tự nhiên, đó đều là những phân biệt, so đo của tâm thức, chỉ là lời nói thường tình, hoàn toàn không có ý nghĩa chân thật.

Này A Nan! Tánh của **KHÔNG ĐẠI** là vô hình, nhân nơi sắc tướng mà hiển hiện. Như trong thành Thất-la-phiệt này, những người trong các dòng Sát-đế-lij, Bà-la-môn, Tì-xá, Thủ-đà, kể cả họ Phả-la-đọa hay dân Chiên-đà-la⁽¹⁰¹⁾, ở xa sông, khi cất nhà mới, họ phải đào giếng để lấy nước. Đào lên được một thước đất thì trong đó có một thước hư không; cứ như thế, cho đến khi đào lên được một trượng đất thì trong đó có một trượng hư không; tùy theo số đất đào lên được ít hay nhiều mà khoảng hư không trở nên cạn hay sâu. Vậy thì hư không ấy là nhân nơi đất mà sinh ra, nhân nơi đào mà có, hay không do đâu cả mà nó tự phát sinh? Này A Nan! Nếu khoảng hư không ấy không do đâu cả mà nó tự phát sinh, thì khi chưa đào đất sao chỗ đó không trống rỗng, mà chỉ thấy toàn đất liền, không chỗ nào thông suốt? Nếu nó do đất sinh ra, thì khi đào đất lên, lẽ ra phải

thấy hư không xuất ra từ chung quanh vách giếng mà tràn vào trong giếng; nếu đất đã đào lên rồi mà không thấy hư không vào giếng, làm sao bảo là hư không nhân nơi đất mà sinh ra? Nếu không ra không vào thì hư không và đất vốn không khác nhau, tức đồng một thể không phân cách; và như thế thì khi đất được đào ra thì tại sao hư không lại không cùng ra theo? Nếu nhân đào mà có hư không, thì lẽ ra khi đào chỉ ra hư không mà không ra đất chứ? Nếu hư không không do đào mà có thì khi đào giếng chỉ có đất được đào ra, tại sao lại đào đến đâu thì thấy có hư không đến đó? Thầy hãy quán xét cho thật kỹ càng: Đào là do tay người, theo phương hướng mà vận chuyển, đất thì từ nơi đất liền mà dời đi, như vậy thì hư không từ đâu mà ra? Động tác đào và hư không, một cái thật một cái hư, không tác dụng lẫn nhau, không phải hòa, không phải hợp, chẳng lẽ hư không không do đâu mà tự có!

Như hư không ấy, bản tánh vốn không lay động, tròn đầy cùng khắp, thì giờ đây thầy phải biết rằng, cả **hư không** và **đất, nước, lửa, gió**, cùng gọi là “**năm đại**”, bản tánh vốn chân thật viên dung, không sinh không diệt, đều là như lai tạng. Nay A Nan! Tâm thầy mê muội, không tỏ ngộ bốn đại vốn là như lai tạng. Thầy hãy quán sát khoảng hư không thấy

được khi đào giếng, nó do đào đất mà ra chăng? Nó do dời đất đi mà vào chăng? Hay nó không ra không vào gì cả?

Thầy hoàn toàn không biết rằng, ở trong như lai tạng, tánh giác là chân không, tánh không là chân giác, xưa nay vốn thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, tùy theo căn tánh và lượng hiểu biết của chúng sinh mà khởi hiện các tướng trạng sai khác. A Nan! Như một nơi đào giếng thì hư không thấy được là khoảng hư không sinh ra trong một cái giếng; cả mười phương đào giếng thì hư không thấy được cũng giống như vậy. Không đại đầy khắp mười phương, đâu có nơi chốn nhất định nào, tùy nghiệp cảm mà phát hiện; nhưng thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên, hoặc là tự nhiên, đó đều là những phân biệt, so đo của tâm thức, chỉ là lời nói thường tình, hoàn toàn không có ý nghĩa chân thật.

Này A Nan! Thể tánh của **KIẾN ĐẠI**⁽¹⁰²⁾ vốn không có năng tri và sở tri, nhân nơi các thứ sắc, không mà có. Như hiện nay thầy đang ở tại rừng Kỳ-đà, sớm mai mặt trời mọc thì sáng, đến chiều mặt trời lặn thì tối; đến nửa đêm, gặp đêm có trăng thì sáng, đêm không có trăng thì tối. Các tướng sáng, tối ấy là do cái thấy mà tỏ rõ. Mà cái thấy này cùng với các tướng sáng, tối, và cả hư không, là đồng một thể,

hay không đồng một thể? Hoặc cũng đồng cũng không phải đồng ư? Hoặc cũng khác cũng không phải khác ư?

Này A Nan! Nếu *cái thấy đó cùng với sáng, tối và hư không vốn đồng một thể*, mà cái sáng và cái tối thì tiêu diệt lẫn nhau: khi tối thì không sáng, khi sáng thì không tối. Và như vậy, nếu cái thấy cùng một thể với cái tối, thì khi sáng, cái thấy ấy phải tiêu mất cùng với cái tối; nếu cùng một thể với cái sáng, thì khi tối, cái thấy ấy phải tiêu mất cùng với cái sáng! Mà cái thấy đã diệt mất rồi thì làm sao còn thấy được sáng, thấy được tối? Nếu sáng và tối, cái sinh cái diệt khác nhau, còn cái thấy không sinh không diệt, thì làm sao cùng đồng một thể được?

Nếu *cái thấy đó không đồng một thể với cái sáng và cái tối*, thì lìa ngoài cái sáng, cái tối và hư không ra, thầy hãy phân tích xem, cái thấy ấy nguyên có hình tướng ra sao? Lìa ra ngoài cái sáng, cái tối và hư không, cái thấy cũng đồng như lông rùa sừng thỏ; nếu tách rời khỏi cái sáng, cái tối và hư không, thì cái thấy do đâu mà lập được?

Cái sáng và cái tối trái ngược nhau, sao lại nói là “*đồng*”? Rời khỏi cái sáng, cái tối và hư không thì không có cái thấy, sao lại nói là “*không phải đồng*”? Giữa hư không và cái thấy không có ranh giới bờ

mé, sao lại nói là “*khác*”? Thấy sáng và thấy tối, sáng và tối thì sinh diệt, cái thấy thì thường trú, hai bên sinh diệt và thường trú không lẫn lộn, sao lại nói là “*không phải khác*”? Thầy hãy suy xét thật kỹ, thật chín chắn, tường tận: tướng sáng là từ mặt trời, tướng tối là do đêm không trăng, tướng thông suốt thuộc về hư không, tướng ngăn bít thuộc về đất liền; như vậy thì cái thấy do đâu mà phát sinh? Cái thấy thì có hay biết, hư không thì không biết gì, không phải hòa, không phải hợp, chẳng lẽ cái thấy không do đâu mà tự có?

Như thấy nghe hay biết, bản tánh của chúng tròn đầy cùng khắp, vốn không lay động. Phải biết rằng, *hư không* vô biên không lay động, và bốn yếu tố lay động là *đất, nước, lửa, gió*, cùng với *cái thấy* này, gồm chung gọi là “*sáu đại*”; thể tánh chân thật viên dung, vốn không sinh diệt, đều là biểu hiện của như lai tạng. Nay A Nan! Tâm tánh của thầy còn mê mờ, không tỏ ngộ được những sự thấy nghe hay biết của thầy vốn là như lai tạng! Thầy hãy quán sát xem: những sự thấy nghe hay biết ấy là sinh hay diệt? Là đồng hay khác? Hay là không phải sinh, không phải diệt? Hoặc là không phải đồng, không phải khác?

Thầy chưa từng biết rằng, ở trong như lai tạng, tánh của kiến đại là giác minh, tánh giác minh hiển

lộ ra cái thấy sáng suốt, xưa nay vốn thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, tùy theo căn tánh và lượng hiểu biết của chúng sinh mà khởi hiện các tướng trạng sai khác. Như nơi nhãn căn, cái thấy trùm khắp pháp giới, thì cái nghe nơi nhĩ căn, cái ngửi nơi tị căn, cái nếm nơi thiệt căn, cái xúc nơi thân căn, cái tri giác nơi ý căn, cũng đều là những công năng màu nhiệm, sáng rõ, trùm khắp pháp giới, tròn đầy mười phương hư không, đâu có nơi chỗ nhất định nào, tùy nghiệp cảm mà phát hiện; nhưng thế gian không biết, làm cho là nhân duyên, hoặc là tự nhiên, đó đều là những phân biệt, so đo của tâm thức, chỉ là lời nói thường tình, hoàn toàn không có ý nghĩa chân thật.

Này A Nan! **THỨC ĐẠI** không có nguồn gốc, nhân nơi sáu thứ căn trần mà giả tạm phát sinh. Bây giờ thầy hãy nhìn khắp thánh chúng trong pháp hội này. Mắt thầy ngó lướt qua, cùng khắp, như hình ảnh trong gương, không mảy may phân biệt. Rồi thầy hãy dùng cái thức của thầy, tuần tự nhận rõ ra, đây là Văn Thù, đây là Phú Lô Na, đây là Mục Kiền Liên, đây là Tu Bồ Đề, đây là Xá Lợi Phất. Cái thức phân biệt biết rõ đó là sinh ra từ cái thấy, từ các tướng, hay từ hư không? Hoặc không do đâu cả mà bỗng nhiên phát sinh?

Này A Nan! Nếu cái thức của thầy do cái thấy sinh ra, như không có các tướng sáng, tối, sắc và không thì không có cái thấy của thầy; cái thấy không có thì thức do đâu mà sinh? Nếu cái thức của thầy do các tướng sinh ra chứ không phải do cái thấy, thì không thấy sáng cũng không thấy tối; sáng và tối đã không thấy thì cũng không có sắc và không. Các tướng sáng, tối, sắc, không kia không có thì thức do đâu mà sinh? Nếu cái thức ấy sinh từ hư không, mà không phải do cái thấy hoặc các tướng, như vậy, nếu không có cái thấy thì không có tánh phân biệt, tự nhiên không thể biết được các tướng sáng, tối, sắc, không; nếu không có các tướng thì không có các duyên, vậy thì cái thấy, nghe, hay, biết do đâu mà thành lập? Lại nữa, nếu thức phát sinh không phải từ cái thấy (căn), không phải từ các tướng (trần), mà phát sinh từ hư không, thì hư không cũng đồng như không có gì hết, vậy làm sao sinh ra thức? Nếu bảo hư không là có, cái có đó cũng không đồng như sự vật có, thì làm sao sinh ra thức? Giả sử hư không có thể sinh ra cái thức của thầy, mà các tướng đã diệt, thì thầy đem cái thức ấy ra để phân biệt cái gì? Nếu không do đâu cả mà cái thức bỗng nhiên phát sinh, thì tại sao đang giữa ban ngày, cái thức không bỗng nhiên đặc biệt phát sinh để biết trắng sáng?

Thầy hãy suy xét thật chín chắn, kĩ càng, cái thấy thì gá vào con mắt của thầy, các tướng thì trả về trần cảnh, cái gì có thể hình dung ra được thì thành ra có, cái gì không có hình tướng thì thành ra không, như thế thì cái thức do đâu mà ra? Thức thì lay động, cái thấy thì đứng lặng, không phải hòa, không phải hợp, cho đến các sự thấy, nghe, hay, biết cũng đều như vậy; không lẽ cái thức không do đâu mà tự phát sinh? Nếu cái thức đó vốn không do đâu, thì nên biết rằng, *thức đại* liễu biệt cùng với *kiến đại* thấy nghe hay biết vốn tròn đầy trong lặng, không do duyên sinh; luôn cả *hư không và đất, nước, lửa, gió*, gọi chung là “*bấy đại*”, bản tánh chân thật viên dung, vốn không sinh diệt, đều là biểu hiện của như lai tạng. Này A Nan! Tâm của thầy còn nông cạn, không tỏ ngộ thức và căn vốn đều là như lai tạng. Thầy hãy quán sát xem, sáu thức là đồng hay khác? Là không hay có? Là không phải đồng hay không phải khác? Là không phải không hay không phải có?

Thầy vốn không biết rằng, ở trong như lai tạng, tánh của thức là thấy biết chân thật sáng suốt, biết rõ chân thật là chân tánh của thức, là cái biết nhiệm màu vắng lặng, trùm khắp pháp giới, ẩn hiện khắp mười phương hư không, không có nơi chốn nhất định, tùy nghiệp cảm mà phát hiện; thế gian không

biết, làm cho là nhân duyên, hoặc là tự nhiên, đó đều là những phân biệt, so đo của tâm thức, chỉ là lời nói thường tình, hoàn toàn không có ý nghĩa chân thật.

Lúc bấy giờ đại đức A Nan cùng cả đại chúng, nhờ được đức Phật khéo léo chỉ dạy mà thân tâm hết sạch vướng mắc, không còn điều gì chướng ngại. Mỗi người trong đại chúng đều tự biết *tâm mình trải khắp mười phương; thấy mười phương hư không như thấy chiếc lá trong bàn tay; tất cả mọi vật trong thế gian đều là tâm Bồ đề nhiệm màu sáng suốt; chân tâm tinh thuần, tròn đầy trùm khắp, hàm chứa mười phương pháp giới*; nhìn lại cái thân do cha mẹ sinh ra, cũng giống như một hạt bụi nhỏ trong hư không mười phương, như có như không, như một cái bọt nước nổi trôi trong biển cả lắng trong, khởi mà không từ đâu đến, diệt mà không đi về đâu. Đại đức A Nan cùng cả đại chúng tự nhận biết được một cách rõ ràng cái tâm bản giác nhiệm màu, thường trụ bất diệt. Đại đức A Nan được điều chưa từng có, bèn đánh lễ đức Phật, rồi chắp tay cung kính, nói bài kệ tán thán đức Phật rằng:

*Kính lạy Đức Thế Tôn
Bậc tổng trì bất động
Bậc tinh lặng nhiệm màu*

Nói pháp Thủ Lăng Nghiêm
Trong đời thật hiếm có
Khiến chúng con dirt sạch
Bao vọng tưởng đảo điên
Từ muôn vàn ức kiếp
Không trải a tăng kì
Mà ngộ được pháp thân
Nay con nguyện chứng quả
Thành được bậc Bảo-vương⁽¹⁰³⁾
Trở lại độ chúng sinh
Nhiều như cát sông Hằng
Con đem tâm tâm này
Phụng sự Phật chúng sinh
Khắp mười phương pháp giới
Con làm được như thế
Mới là báo ơn Phật
Cúi xin đức Thế Tôn
Chứng minh cho chúng con
Đời xấu ác năm trước⁽¹⁰⁴⁾
Chúng con quyết vào trước
Khi còn một chúng sinh
Chưa chứng thành quả Phật
Con quyết không ở đó
Nhập tịch tịnh niết bàn
Kính lạy Đức Đại Hùng

*Đại Lực, Đại Từ Bi
Mong lại được xét trù
Các mê làm vi tế
Khiến chúng con sớm lên
Quả vị Vô-thượng-giác
Ngôi đạo tràng thuyết pháp
Khắp cõi nước mười phương
Hư không có thể diệt
Tâm nguyện kiên cố này
Quyết không hề lay động!*

KINH ĐẠI PHẬT ĐÁNH THỦ LĂNG NGHIÊM

Quyển 4

*- Bảy Đại Dung Nhau
Không Ngăn Ngại
- Tánh Nghe Thường Hằng*

Lúc bấy giờ từ trong đại chúng, tôn giả Phú Lô Na rời chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên phải, đầu gối chân phải quì xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật rằng:

– Đức Thế Tôn có oai đức lớn, khéo léo vì chúng sinh diễn nói pháp chân thật rất ráo cùng tột của chư Phật. Đức Thế Tôn thường dạy rằng, trong những người thường thuyết pháp thì con là người đứng đầu. Nhưng hôm nay nghe pháp âm vi diệu của đức Thế Tôn, con thấy mình giống như người điếc, bước xa ngoài trăm bước để nghe tiếng muỗi vo ve, nhưng hình dáng còn không thấy được, huống gì là nghe được tiếng của nó. Đức Thế Tôn tuy đã chỉ dạy rõ ràng, khiến cho con trừ dứt mê lầm; nhưng hôm nay

con vẫn chưa hiểu tường tận lí lẽ rốt ráo tận cùng, để không còn mảy may nào nghi hoặc.

Bạch đức Thế Tôn! Như đại đức A Nan cùng chư huynh đệ, tuy đã khai ngộ nhưng tập khí hữu lậu vẫn chưa diệt trừ. Còn như chúng con ở trong pháp hội này, là những người đã lên hàng vô lậu, đã dứt trừ hết các lậu hoặc, vậy mà hôm nay nghe pháp âm vi diệu của đức Thế Tôn, vẫn còn mắc phải những điều nghi hời!

Bạch đức Thế Tôn! Nếu tất cả các thứ căn, trần, âm, xứ, giới, vân vân ở trong thế gian đều là như lai tạng, xưa nay vốn thanh tịnh, thì tại sao bỗng nhiên lại sinh ra các tướng hữu vi núi, sông, đất liền, tuần tự trôi chảy, tiếp nối không ngừng?

Đức Thế Tôn còn dạy: đất, nước, lửa, gió, tánh vốn viên dung, trong lặng thường trú, trùm khắp pháp giới. Bạch đức Thế Tôn! Nếu tánh của đất là trùm khắp thì tại sao lại dung được nước? Nếu tánh của nước là trùm khắp thì lửa không thể phát sinh, vậy tại sao đức Thế Tôn lại nói rõ ràng là hai tánh của nước và lửa đều trùm khắp hư không mà không xâm lấn và tiêu diệt lẫn nhau? Bạch Đức Thế Tôn! Tánh của đất là chướng ngại, tánh của hư không là thông rộng, làm sao cả hai đại đó đều trùm khắp pháp giới? Những nghĩa lí ấy con chưa hiểu thấu, cúi

xin đức Thế Tôn phát lòng đại từ, phá tan đám mây mê muội cho con và cả đại chúng!

Tôn giả Phú Lô Na nói xong, năm vóc gieo xuống đất, kính ngưỡng chờ nghe lời dạy từ bi vô lượng của đức Phật.

Bấy giờ đức Phật bảo tôn giả Phú Lô Na cùng các vị A-la-hán trong pháp hội rằng:

– Hôm nay Như Lai sẽ vì khắp toàn thể hội chúng, chỉ bày tánh chân thắng nghĩa trong các thắng nghĩa⁽¹⁰⁵⁾, khiến cho hàng định tánh Thanh-văn⁽¹⁰⁶⁾ và tất cả các vị A-la-hán chưa chứng đắc đạo lí “*hai không*”⁽¹⁰⁷⁾, hồi tâm hướng lên Phật thừa⁽¹⁰⁸⁾ tối thượng, đều được chỗ tu hành chân thật, hoàn toàn vắng lặng của cảnh giới tịch diệt Nhất thừa⁽¹⁰⁸⁾. Thầy hãy lắng nghe, Như Lai sẽ vì thầy mà nói.

Tôn giả Phú Lô Na cùng đại chúng kính vâng lời Phật dạy, yên lặng lắng nghe.

Đức Phật dạy:

– Nay thầy Phú Lô Na! Như thầy vừa nói: “*Xưa nay vốn thanh tịnh, tại sao bỗng dựng sinh ra núi, sông, đất liền?*” Vậy thầy không thường nghe Như Lai dạy “*tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu*”⁽¹⁰⁹⁾ hay sao?

Tôn giả Phú Lô Na bạch:

– Bạch Thế Tôn! Con thường được nghe Thế Tôn dạy như vậy.

Phật dạy:

– Ý thầy thế nào? Khi nói “*giác minh*”, tức là, vì tánh giác vốn tự sáng nên gọi là “*giác*”, hay là vì tánh giác vốn không tự sáng, phải dùng tánh “*minh*” soi sáng mà gọi là “*minh giác*”?

Tôn giả Phú Lô Na thưa:

– Cái giác thế này nếu không nhờ được soi sáng (*minh*) thì chỉ gọi là “*giác*” mà thôi, chứ không có gì là “*minh*” cả.

Phật dạy:

– Thầy nói: nếu không nhờ được soi sáng thì không phải là “*minh giác*”. Nếu vậy thì ý nghĩa đích thật của “*giác*” và “*minh*” đều mất hết, vì sao? Tánh giác mà phải được soi sáng thì không phải là tánh giác; và nếu không được soi sáng thì tánh giác ấy không sáng; mà không sáng thì lại không phải là tánh giác vốn trong lặng sáng suốt. Cho nên, tánh giác mà phải được soi sáng, như thầy nói, đó chỉ là tánh giác và tánh sáng của vọng tưởng phân biệt. Thật ra, tánh giác vốn tự sáng suốt, chứ *không phải nhờ được soi sáng* mới sáng, – có nghĩa, tánh giác không phải là cái “*sở minh*”. Do vọng tưởng phân biệt mà tánh giác trở thành cái “*sở minh*”. Do cái

“*sở minh*” đã hư vọng lập nên mà sinh khởi cái “*năng minh*” hư vọng nơi thầy. Do “*năng minh*” hư vọng mà trong thể tánh vốn không đồng không khác, bỗng khởi dậy thành *khác*; khác với cái *khác* đã thành kia, do đối lại với cái *khác* ấy mà lập nên cái *đồng*; khi cái *đồng*, cái *khác* đã phát hiện rõ ràng, thì lại nhân đó mà lập ra cái *không đồng không khác*. Cứ như thế mà rối loạn, đối đãi nhau mà sinh ra suy lường phân biệt. Sự suy lường phân biệt cứ tiếp tục không dừng, từ đó mà phát sinh niệm nhiệm trước trần cấu, tự làm vẩn đục nhau, dẫn đến phát sinh biết bao trần lao phiền não. Dấy động thì thành thế giới; tĩnh lặng thì thành hư không. Hư không là đồng, thế giới là khác; dấu cho cái thức phân biệt kia là không đồng không khác, cũng vẫn thật sự là pháp hữu vi.

Từ thể tánh chân giác mà khởi sinh cái tánh sáng hư vọng, bèn đem chân không biến thành hư không mê mờ; hai cái tánh sáng hư vọng và hư không mê mờ đó đối đãi nhau mà thành ra có dao động, cho nên có **phong luân**⁽¹¹⁰⁾ nắm giữ thế giới. Nhân hư không sinh ra dao động, phát hiện ra tánh cứng chắc mà thành ra có ngăn ngại; tinh thể của tánh cứng chắc ấy là kim bảo, do vọng minh vọng giác mà lập thành tánh cứng, cho nên có **kim luân**⁽¹¹¹⁾ giữ gìn quốc độ. Chấp cứng vào vọng giác mà lập thành kim

bảo; dao động vọng minh mà chiêu cảm gió xuất hiện. Gió và kim bảo cọ xát nhau, cho nên có **hỏa quang**⁽¹¹²⁾, là công năng biến hóa. Hỏa quang đốt nóng kim bảo, chảy ra nước, cho nên có **thủy luân**⁽¹¹³⁾ trùm khắp mười phương thế giới.

Lửa bốc lên, nước chảy xuống, giao tiếp nhau mà lập thành chất cứng. Nước chảy dồn xuống chỗ sâu thành ra biển cả, chỗ khô thành gò nông. Do nghĩa lí đó, trong biển cả kia hơi nóng vẫn thường bốc lên; trong gò nông kia sông rạch vẫn thường chảy xuống. Thế nước yếu hơn thế lửa, cho nên nước theo sức lửa mà kết tụ thành núi cao; bởi vậy, đá núi, nếu đập mạnh thì xệt ra lửa, nếu nung lâu thì chảy thành nước. Thế đất yếu hơn thế nước, cho nên đất theo nước mà thành ướt mềm, mọc ra cỏ cây; bởi vậy rừng rú, nếu đốt cháy thì thành tro đất, nếu vắt ép thì có nước.

Vọng tâm vọng cảnh giao xen nhau mà sinh thành nhau, tuần tự làm chủng tử cho nhau. Do nhân duyên đó mà ***thế giới nối tiếp nhau không ngừng***.

Lại nữa, thầy Phú Lô Na! Cái tánh sáng trở thành hư vọng, lỗi lầm ấy chẳng phải do cái gì khác, mà chính là do khởi niệm cho rằng: *tánh giác phải được soi sáng*; đó là vọng tưởng về cái “**sở minh**”. Cái “**sở minh**” hư vọng đã lập thì cái “**năng minh**”

không thể vượt khỏi phạm vi của nó. Bởi nhân duyên đó mà nghe thì không ra khỏi tiếng, thấy thì không vượt ra ngoài sắc. Vì sắc, hương, vị, xúc vân vân sáu trần hư vọng đã thành, nên cái thể tánh thanh tịnh sáng suốt phải bị phân chia thành các tác dụng thấy, nghe, hay, biết. Đồng nghiệp với nhau thì ràng buộc nhau mà có sinh⁽¹¹⁴⁾; hợp thì thành, lìa thì hóa⁽¹¹⁵⁾. Khi thân trung ấm thấy có một điểm sáng, đó là sắc phát hiện, bèn tiến đến; khi thấy rõ vọng cảnh⁽¹¹⁶⁾ thì phát sinh niệm ham muốn. Thấy khác với ý muốn của mình thì ghét, thấy đồng với ý muốn của mình thì yêu⁽¹¹⁷⁾; truyền niệm yêu này vào trong tinh huyết của cha mẹ thành ra hạt giống của sự thọ sinh, tinh huyết của cha mẹ thu nạp niệm yêu ấy mà thành bào thai. Cha mẹ giao hợp làm trợ duyên, hấp dẫn “kẻ” đồng nghiệp trong quá khứ⁽¹¹⁸⁾ nhập vào bào thai; nhân duyên hòa hợp sinh ra yết-la-lam, át-bồ-đàm,⁽¹¹⁹⁾ vân vân.

Bốn loài thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh đều theo nghiệp nhân chiêu cảm mà nghiệp quả báo ứng. Loài *noãn sinh* thì do loạn **tướng** mà sinh ra đời; loài *thai sinh* thì do mê luyến **tình** ái mà sinh ra đời; loài *thấp sinh* thì do **hợp** chặt với hương vị ẩm thấp mà cảm sinh; loài *hóa sinh* thì **lìa** bỏ thân cũ để ứng vào thân mới. Bốn loài lại thay đổi lẫn nhau: khi

thì tình, khi thì tưởng, khi thì hợp, khi thì lìa; tùy theo nghiệp nhân thiện ác mà thọ nhận nghiệp báo có lên có xuống. Bởi nhân duyên đó mà **chúng sinh luân chuyển, nối tiếp không ngừng**.

Thầy Phú Lô Na! Đồng tư tưởng thì yêu thương kết buộc, yêu càng thâm sâu thì không thể xa lìa. Bởi vậy mà trong thế gian, các cha mẹ con cháu cứ sinh nhau không ngớt; tất cả đều do lòng **tham ái dục** làm gốc.

Có tham ái tất có thân mạng, có thân mạng thì phải nuôi dưỡng; cho nên lòng tham phát triển không ngừng. Bởi vậy mà trong thế gian, các loài thai sinh, noãn sinh, thấp sinh và hóa sinh, tùy sức lực mạnh yếu mà ăn nuốt lẫn nhau; tất cả đều do lòng **tham giết hại** làm gốc.

Do người ăn dê, dê chết làm người, người chết làm dê, như vậy cho đến mười loài chúng sinh, chết rồi lại sinh, sinh rồi lại chết, ăn nuốt lẫn nhau, nghiệp ác cùng sinh, báo thù nhau cho đến cùng tội đời vị lai; tất cả đều do lòng **tham trộm cướp** làm gốc.

Người này mắc nợ mạng người kia, phải trả mạng cho người kia; người kia mắc nợ mạng người này, phải trả mạng cho người này. Do nhân duyên đó mà trải qua trăm ngàn kiếp, chúng sinh mãi ở trong

vòng sinh tử. Người này mến lòng tốt người kia, người kia mến lòng tốt người này; người này yêu sắc đẹp người kia, người kia yêu sắc đẹp người này. Do nhân duyên đó mà trải qua trăm ngàn kiếp, chúng sinh cứ mãi ở trong vòng ràng buộc. Chỉ do ba thứ nhân duyên gốc rễ là *sát, đạo, dâm* mà ***nghiệp quả nối tiếp không ngừng***.

Thầy Phú Lô Na! Ba thứ nối tiếp nhau không ngừng là thế giới, chúng sinh và nghiệp quả, như vừa nói trên, đều là những tướng điên đảo, từ tánh chân giác mà sinh khởi vọng minh, tức tánh hiểu biết hư vọng của vô minh. Nhân cái biết hư vọng mà phát hiện ra các tướng trạng; từ cái thấy hư vọng mà có ra các tướng hữu vi sông, núi, đất liền vân vân, thứ lớp trôi chảy đổi dời; tất cả đều do cái biết hư vọng đó mà xoay vần, hết đầu đến đuôi, hết đuôi đến đầu, nối tiếp không ngừng.

Tôn giả Phú Lô Na bạch Phật:

– Nếu chúng sinh vốn có đầy đủ tánh giác thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu, cùng với tâm Phật không thêm không bớt, mà không có gì, bỗng nhiên sinh ra các tướng hữu vi núi, sông, đất liền; vậy hôm nay đức Thế Tôn đã chứng nhập tánh giác thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu, thì đến lúc nào lại sinh ra các

tướng hữu vi núi, sông, đất liền, cùng các nghiệp quả hữu lậu?

Đức Phật bảo tôn giả Phú Lô Na:

– Ví như trong làng kia có một người mê muội, làm cho phương Nam là phương Bắc, thì cái mê lầm ấy là do mê mà có, hay do ngộ mà sinh ra?

Tôn giả Phú Lô Na bạch:

– Người kia mê muội không phải do mê, mà cũng không phải do ngộ. Vì sao thế? Cái mê vốn không có gốc rễ, nên không thể sinh ra mê; còn cái ngộ thì không bao giờ sinh ra mê, nên không phải do ngộ.

Đức Phật dạy:

– Người mê muội kia, đang trong lúc mê lầm phương hướng như vậy, bỗng có người ngộ đến chỉ bảo cho biết rõ đâu là Nam, đâu là Bắc. Này Phú Lô Na! Ý thầy thế nào? Người kia, dù lúc trước đã mê lầm về phương hướng ở xóm làng đó, sau khi đã được biết rõ rồi, có còn sinh mê lầm trở lại không?

– Bạch đức Thế Tôn, không!

– Thầy Phú Lô Na! Chư Phật khắp mười phương cũng đều như vậy. Cái mê vốn không có gốc rễ, tánh của nó là rốt ráo không. Xưa kia vốn chẳng có mê, chỉ tợ hồ có mê có giác; khi biết rõ mình mê thì cái mê liền diệt, và tánh giác thì không bao giờ sinh ra mê. Cũng như người bị nhắm mắt, thấy hoa đốm

giữa hư không; nếu trĩ dứt bệnh nhậm thì hoa đốm trên hư không liền diệt mất. Nhưng thật là ngu si, nếu bỗng có người, ở chỗ hư không mà hoa đốm vừa đã diệt mất rồi, lại đứng đó để chờ hoa đốm sinh ra trở lại! Thầy hãy xét xem, người đó có phải là ngu không, hay là có trí tuệ?

Tôn giả Phú Lô Na bạch:

– Hư không nguyên không có hoa đốm, do hư vọng mà thấy có hoa đốm sinh rồi hoa đốm diệt. Thấy hoa đốm diệt mất giữa hư không đã là điên đảo rồi, bây giờ còn chờ nó sinh ra trở lại thì thật là si cuồng! Người đã si cuồng như thế thì đâu cần phải nói là ngu hay trí!

Đức Phật dạy:

– Thầy đã hiểu rõ như thế, tại sao còn hỏi “*Chư Phật đã chứng nhập tánh giác thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu, thì đến lúc nào lại sinh ra núi, sông, đất liền*”? Lại như vàng quặng lộn chung với vàng ròng, khi vàng đã được luyện thành tinh ròng rồi thì không còn xen lộn dơ tạp trở lại nữa; cũng như gỗ đã đốt ra tro, tro ấy không thể thành gỗ trở lại nữa. Chư Phật đã chứng bồ đề, niết bàn, cũng giống như thế.

Phú Lô Na! Thầy lại hỏi rằng: “*Đất nước lửa gió bản tánh viên dung, trùm khắp pháp giới; tánh nước và tánh lửa xung khắc nhau, tại sao không xâm*

đoạt lẫn nhau? Hư không và đại địa tánh không hợp nhau, tại sao đều trùm khắp pháp giới và dung chứa lẫn nhau?” Thầy Phú Lô Na! Ví như hư không, bản thể là vô tướng, nhưng không ngăn cản các tướng phát huy. Vì sao vậy? Thầy Phú Lô Na! Bầu hư không rộng lớn kia, lúc mặt trời chiếu thì sáng, mây tụ thì tối, gió thổi thì động, quang tạnh thì trong, hơi đọng thì đục, bụi nổi thì mịt mù, nước đứng lặng thì óng ánh. Vậy ý thầy thế nào? Các tướng hữu vi sáng, tối, vân vân khác nhau ấy là do các duyên mặt trời, mây, vân vân kia sinh ra, hay do hư không mà có? Thầy Phú Lô Na! Nếu các tướng ấy do các duyên kia sinh ra, khi mặt trời chiếu soi, đã là ánh sáng của mặt trời, lẽ ra lúc đó khắp các thế giới trong mười phương phải đồng một sắc của mặt trời, tại sao ở giữa hư không lại còn thấy có mặt trời tròn? Nếu ánh sáng ấy do hư không mà có, thì lẽ ra hư không phải luôn luôn tự chiếu sáng, tại sao trong ban đêm hay lúc mây mù thì tối tăm, không chiếu sáng? Vậy nên biết rằng, tướng sáng ấy không phải thuộc mặt trời, không phải thuộc hư không; nhưng cũng không ngoài mặt trời, không ngoài hư không. Cái tâm chân giác diệu minh cũng giống như vậy. Nếu theo nghiệp vọng khởi thấy có hư không, thì hư không xuất hiện; đất, nước, lửa, gió, vọng khởi thấy

mỗi thứ thì mỗi thứ xuất hiện, nếu vọng khởi thấy có tất cả thì tất cả cùng lúc xuất hiện. Thế nào là cùng lúc xuất hiện? Thầy Phú Lô Na! Như trong một dòng nước có hiện bóng mặt trời, hai người cùng thấy bóng mặt trời in đáy nước; rồi một người đi về hướng Đông, một người đi về hướng Tây, thì mỗi người đều thấy có mặt trời cùng đi theo mình: một mặt trời đi hướng Đông, một mặt trời đi hướng Tây, không có chuẩn đích cố định. Trước sự kiện đó, không nên gạn hỏi rằng: *“Bóng mặt trời ở trong nước chỉ có một, tại sao lại có mỗi cái đi theo mỗi người mỗi hướng khác nhau? Đã có hai bóng mặt trời đi theo hai người, tại sao trước đó chỉ hiện có một?”* Lân quân hư vọng, không có gì là chân lý để làm bằng cứ.

Vậy, xét về **hiện tượng của các đại** thì hoàn toàn là hư vọng, không thể chỉ bày chính xác được, cũng như mong đợi hoa đóm hiện trở lại giữa hư không mà thôi; sao lại còn gạn hỏi cái nghĩa *“các tướng xâm đoạt lẫn nhau”*? Xét về **bản thể của các đại** thì vốn chân thật, chỉ là thuần nhất một cái chân tâm viên minh diệu giác. Cái chân tâm viên minh diệu giác ấy vốn không phải là các đại đất, nước, lửa, gió vân vân; thì sao lại còn gạn hỏi về cái nghĩa *“không dung chứa được nhau”*?

Này Phú Lô Na! Vì thầy cho rằng sắc và không lẫn đoạt nhau ở trong như lai tạng, nên như lai tạng theo vọng tâm của thầy mà biến khởi sắc không trùm khắp pháp giới; từ đó, ở trong như lai tạng mà vọng thấy có gió dao động, hư không trong lặng, mặt trời chiếu sáng, mây tụ tối tăm. Vì chúng sinh mê muội, trái nghịch với giác tánh vốn có mà kết hợp với trần tướng hư vọng, nên phát hiện các pháp trần lao ô nhiễm, sinh ra các tướng hữu vi thế gian.

Như Lai sử dụng bản tánh chân giác diệu minh, không sinh không diệt, hợp với như lai tạng; mà như lai tạng chỉ là cái tâm thanh tịnh trong sáng nhiệm màu, chiếu soi khắp cùng pháp giới. Vì thế cho nên, ở trong pháp giới ấy, một là vô lượng, vô lượng là một; cái lớn có mặt trong cái nhỏ, cái nhỏ có mặt trong cái lớn. Đạo tràng bất động cùng khắp thế giới mười phương; pháp thân bao trùm mười phương hư không vô tận; nơi đâu một sợi lông mà hiện ra Phật độ toàn cả ba ngàn đại thiên thế giới; ngồi trong một hạt bụi nhỏ mà chuyển đại pháp luân. Như Lai dứt tuyệt trần lao hư vọng mà hợp với tánh giác, nên phát hiện thể tánh chân như thanh tịnh trong sáng nhiệm màu.

Như lai tạng vốn xưa nay là tâm thanh tịnh viên mãn nhiệm màu. Nó không phải kiến đại, không

phải thức đại, không phải không đại, không phải địa đại, không phải thủy đại, không phải phong đại, không phải hỏa đại; không phải nhãn căn, không phải nhĩ căn, không phải tị căn, không phải thiệt căn, không phải thân căn, không phải ý căn; không phải sắc trần, không phải thanh trần, không phải hương trần, không phải vị trần, không phải xúc trần, không phải pháp trần; không phải nhãn thức giới, cho đến không phải ý thức giới; không phải minh, không phải vô minh, không phải hết minh, không phải hết vô minh, cho đến không phải lão, không phải tử, không phải hết lão tử; không phải khổ đế, không phải tập đế, không phải diệt đế, không phải đạo đế, không phải trí, không phải đắc; không phải bố thí, không phải trì giới, không phải nhẫn nhục, không phải tinh tấn, không phải thiên định, không phải trí tuệ, không phải đáo bỉ ngạn; cho đến không phải Như Lai, không phải Ứng Cúng, không phải Chánh Biến Tri; không phải đại niết bàn, không phải thường, không phải lạc, không phải ngã, không phải tịnh; tất cả đều không phải, vì **như lai tạng không phải là pháp thế gian, mà cũng không phải là pháp xuất thế gian.**

Nhưng cái thể tánh vốn sáng suốt nhiệm màu như lai tạng đó cũng tức là kiến đại, tức là không đại, tức

là địa đại, tức là thủy đại, tức là phong đại, tức là hỏa đại; tức là nhãn căn, tức là nhĩ căn, tức là tị căn, tức là thiệt căn, tức là thân căn, tức là ý căn; tức là sắc trần, tức là thanh trần, tức là hương trần, tức là vị trần, tức là xúc trần, tức là pháp trần; tức là nhãn thức giới, cho đến tức là ý thức giới; tức là minh, tức là hết minh, tức là vô minh, tức là hết vô minh, cho đến tức là lão, tức là tử, tức là hết lão tử; tức là khổ, tức là tập, tức là diệt, tức là đạo, tức là trí, tức là đắc; tức là bồ thí, tức là trì giới, tức là nhãn nhục, tức là tinh tấn, tức là thiên định, tức là trí tuệ, tức là đáo bỉ ngạn; cho đến tức là Như Lai, tức là Ứng Cúng, tức là Chánh Biến Tri; tức là đại niết bàn, tức là đức thường, tức là đức lạc, tức là đức ngã, tức là đức tịnh; **tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian đều là biểu hiện của như lai tạng.**

Cái thể tánh vốn sáng suốt nhiệm màu như lai tạng đó xa lìa *tức là*, xa lìa *chẳng phải*; mà cũng là *tức là*, cũng là *chẳng phải*. Vậy nên, chúng sinh trong ba cõi và các hàng Thanh-văn, Duyên-giác xuất thế gian, làm sao lấy cái kiến thức nông cạn của mình mà đo lường tuệ giác vô thượng của Như Lai, hoặc dùng ngôn ngữ thế gian mà nhập vào tri kiến Phật! Ví như các loại đàn cầm, sắt, không-hầu, tì-bà, tuy có âm thanh tuyệt diệu mà không có ngón tay

điều luyện, thì không thể phát ra âm thanh tuyệt diệu được.

Này Phú Lô Na! Thầy và chúng sinh cũng giống như thế. Chân tâm sáng suốt mỗi người đều có đầy đủ; thế mà khi Như Lai vừa ấn ngón tay thì tâm Phật phát ra hào quang rực rỡ, còn quý thầy vừa móng tâm thì trần lao nổi dậy đầy đầy. Đó là do quý thầy không siêng năng cầu đạo giác ngộ vô thượng, chỉ ham thích pháp tiểu thừa, vừa được một chút ít đã cho là đủ!

Tôn giả Phú Lô Na thưa:

– Chân tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm màu ở nơi con và nơi đức Thế Tôn đều tròn đầy không khác, nhưng con thì từ quá khứ đã bị vọng tưởng vô thỉ che lấp, phải ở trong vòng luân hồi lâu dài nhiều kiếp, nay dù được thánh quả của hàng tiểu thừa, vẫn chưa rốt ráo. Đức Thế Tôn thì các vọng tưởng đều tiêu trừ trọn vẹn, chỉ còn thuần một tâm tánh chân thường nhiệm màu. Xin đức Thế Tôn cho con hỏi: Tất cả chúng sinh do nguyên nhân gì mà có vọng tưởng, khiến cho tâm tánh sáng suốt nhiệm màu của mình bị che lấp, để phải chịu chìm đắm như vậy?

Đức Phật dạy tôn giả Phú Lô Na:

– Thầy tuy trừ được tâm nghi ngờ, nhưng vẫn còn những sai lầm chưa dứt hết. Bây giờ Như Lai lại

đem những sự việc hiện tại ở thế gian để hỏi thầy. Chắc thầy có nghe, trong thành Thất-la-phiệt có anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa, vào một buổi sáng mai, lấy gương ra soi mặt, bỗng nhiên thấy thích cái đầu ở trong gương, vì có thể thấy được cả cặp mắt, lông mày. Rồi anh ta lại nổi giận, trách cứ cái đầu của mình, sao lại không thấy được mặt mày. Anh chàng cho cái đầu của mình là yêu quái, rồi không có gì, bỗng nhiên phát điên bỏ chạy! Thầy nghĩ thế nào? Người đó vì nguyên nhân gì mà vô cớ phát điên bỏ chạy?

Tôn giả Phú Lô Na bạch:

– Vì tâm người ấy điên loạn, chứ không có duyên cớ gì khác.

Phật dạy:

– Tánh giác tròn đầy sáng suốt nhiệm mầu, từ xưa nay vẫn là tròn đầy sáng suốt nhiệm mầu. Còn cái vọng, đã gọi là vọng thì làm sao có nguyên nhân? Nếu có nguyên nhân thì sao gọi là vọng? Chỉ tự các vọng tưởng xoay vần làm nhân cho nhau, từ cái mê này nảy sinh thêm cái mê khác, tích lũy qua số kiếp nhiều như vi trần, tuy Như Lai thấy biết rõ ràng, mà vẫn không thể đẩy lùi cái nhân của mê; vì sao? Vì cái mê không có nguyên nhân.

Cái nhân của mê, như vậy, chỉ là cái mê tự có. Biết được cái mê không có nguyên nhân, thì cái vọng không có chỗ nương tựa để phát sinh. Cái sinh còn không có, vậy muốn diệt thì diệt cái gì? Người có được tuệ giác cũng giống như kẻ vừa tỉnh giấc kẻ chuyện chiêm bao, dù tâm ghi nhớ rõ ràng mọi sự việc, nhưng không có cách nào để lấy ra được các vật trong chiêm bao; huống nữa là vọng tưởng vốn không có nguyên nhân, hoàn toàn không có tự thể! Như anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa ở trong thành kia, đâu có nhân duyên gì, bỗng dưng tự sợ hãi cái đầu của mình mà bỏ chạy! Khi tâm trí bình tĩnh trở lại thì biết cái đầu của mình vẫn ở đó, hoàn toàn không phải do lấy được từ bên ngoài! Mà giả sử chưa bình tĩnh trở lại, ngay cái lúc hoảng hốt bỏ chạy đó, thì cái đầu vẫn ở đó, chứ có mất đi đâu?

Thầy Phú Lô Na! Bản chất của mê vọng vốn là như vậy đó, nào có nguyên nhân gì! Chỉ cần thầy không để tâm phân biệt ba thứ tương tục là **thế gian**, **nghiệp quả** và **chúng sinh**; ba duyên ấy đã đoạn dứt rồi thì ba nhân tạo ra ba thứ tương tục kia không thể phát sinh nữa; tức thì, cái tánh điên cuồng của anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa ở trong tâm thầy cũng tự tiêu mất. Khi vọng tâm vừa tiêu trừ hết, thì tuệ giác hiển lộ. Đó là chân tâm thanh tịnh, sáng suốt, nhiệm

màu, vốn bao trùm khắp cùng pháp giới, không do đâu mà được, nào phải tu chứng nhọc nhằn vất vả gì đâu! Ví như có người, ở trong áo của mình có buộc hạt ngọc như ý mà không hề biết, phải đi lang thang khắp chốn xin ăn. Ông ta tuy thật nghèo cùng, nhưng hạt ngọc vẫn còn y nguyên đó. Một hôm bỗng dưng có người biết chuyện, chỉ cho ông ta thấy hạt ngọc. Ông ta liền trở nên giàu có, muốn gì được nấy, mới tỉnh ngộ rằng, hạt ngọc quý giá ấy không phải đã có được từ bên ngoài.

Bấy giờ đại đức A Nan, từ trong đại chúng đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Đức Thế Tôn vừa dạy về ba nghiệp sát, đạo, dâm. Nếu ba duyên đã đoạn trừ thì ba nhân không phát sinh; cái tâm cuồng điên ở trong anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa tự hết thì trí biết hiển lộ, không phải do ai đưa đến. Như thế tức là nhân duyên rồi, thật là rõ ràng, tại sao đức Thế Tôn lại loại bỏ yếu tố nhân duyên?

Chính con do nghĩa lí nhân duyên mà tâm được khai ngộ. Bạch Thế Tôn! Nghĩa lí ấy không riêng gì kẻ ít tuổi như con, hay như hàng Thanh-văn hữu-học, mà ngay cả trong chúng hội hôm nay, các tôn giả Mục Kiền Liên, Xá Lợi Phất, Tu Bồ Đề vân vân, trước học theo vị lão phạm chí, sau nghe được lí

nhân duyên của đức Thế Tôn mà tâm phát khai ngộ, đạt quả vô lậu. Bây giờ đức Thế Tôn dạy rằng, quả Chánh Giác không do nhân duyên, thì hóa ra cái thuyết tự nhiên của nhóm ngoại đạo Câu Xá Lê trong thành Vương-xá, lại trở thành nghĩa lí chân thật tối thượng hay sao? Cúi xin đức Thế Tôn từ bi thương xót, phá trừ tâm mê muội cho chúng con!

Đức Phật dạy đại đức A Nan:

– Thì như anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa ở trong thành, nếu nhân duyên điên cuồng tiêu trừ hết, thì tánh không điên cuồng tự nhiên hiển lộ. Cái lí lẽ về nhân duyên và tự nhiên, xét cho cùng, chỉ là như thế.

Thầy A Nan! Anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa kia, cái đầu vốn là tự nhiên. Vốn đã là tự nhiên thì không lúc nào mà không tự nhiên; vậy thì do nhân duyên gì mà sợ cái đầu rồi hoảng hốt điên cuồng bỏ chạy? Nếu cái đầu vốn có tự nhiên, vì nhân duyên soi gương mà hoảng hốt cuồng loạn, thì tại sao không cứ giữ tự nhiên, mà lại vì nhân duyên mà mất đi cái đầu? Nhưng cái đầu vốn không mất, chỉ vì sợ hãi điên cuồng mà có cảm giác như thế, chứ nào có thay đổi gì mà phải nói tới nhân duyên! Nếu tánh cuồng vốn là tự nhiên, thì sự sợ hãi điên cuồng xưa nay vốn phải hiện hữu thường trực; vậy thì khi chưa phát cuồng, cái tánh cuồng ấy ẩn núp chỗ nào? Nếu tánh

không cuồng là tự nhiên, thì trong đầu vốn không có vấn đề gì, có sao lại điên cuồng bỏ chạy? Nếu hiểu rõ rằng cái đầu của mình vốn sẵn có, và biết chắc rằng chỉ vì phát cuồng mà bỏ chạy, thì cả “*nhân duyên*” và “*tự nhiên*” đều chỉ là hí luận mà thôi. Vì vậy cho nên Như Lai nói: *Ba duyên vừa đoạn dứt thì tâm bồ đề hiển lộ*. Tâm bồ đề phát sinh thì tâm sinh diệt chấm dứt; nhưng đó cũng chỉ là sự sinh diệt trong cái thấy đối đãi phàm tình mà thôi. Phải dứt tuyệt cả hai ý niệm đối đãi “*sinh - diệt*” này thì mới gọi là “*vô công dụng đạo*”⁽¹²⁰⁾. Nếu có tự nhiên, như vậy thì rõ ràng là nói tâm tự-nhiên sinh, đối lại với tâm sinh-diệt diệt; và đây cũng lại là tâm “sinh-diệt” mà thôi.

Phải tận diệt cái tâm “sinh- diệt” thì mới gọi là tự nhiên. Cũng như trong thế gian, các tướng hòa lẫn với nhau thành ra một thể, gọi là tánh hòa-hợp; còn cái không phải hòa hợp thì gọi là tánh bản-nhiên. Bản nhiên mà chẳng phải bản nhiên, hòa hợp mà chẳng phải hòa hợp; rời bỏ cả hòa hợp và chẳng phải hòa hợp, bản nhiên và chẳng phải bản nhiên; rồi cả hai ý niệm: “*hòa hợp và chẳng phải hòa hợp, bản nhiên và chẳng phải bản nhiên*” cùng “*rời bỏ cả hòa hợp và chẳng phải hòa hợp, bản nhiên và chẳng*

phải bản nhiên”, cũng đều rời bỏ hết, như thế mới là pháp “vô hí luận”.

Bồ đề niết bàn vẫn còn xa xôi, nếu thầy không trải qua nhiều kiếp chuyên cần tu chứng, thì tuy thầy có ghi nhớ diệu lí thanh tịnh nhiều như cát sông Hằng, do các đức Như Lai khắp mười phương nói trong mười hai bộ kinh⁽¹²¹⁾, cũng chỉ thêm nhiều hí luận mà thôi. Thầy tuy đàm luận các lí lẽ nhân duyên, tự nhiên một cách rõ ràng rành mạch, và được người đời xưng tụng là “đa văn đệ nhất”; nhưng với cái thành tích “đa văn” đã được huân tập từ nhiều kiếp đó, thầy vẫn không thể tự hóa giải được nạn Ma Đăng Già, mà phải chờ thần chú “*Phật Đảnh*” của Như Lai, làm cho ngọn lửa dâm trong tâm nàng Ma Đăng Già tắt hết, sông ái cạn khô, nàng chứng quả A-na-hàm, trở thành rừng tinh tấn trong giáo pháp của Như Lai, thầy mới được cứu thoát!

Vì vậy, này A Nan! Thầy tuy nhiều kiếp ghi nhớ diệu pháp bí mật của Như Lai, vẫn không bằng một ngày tu nghiệp vô lậu, xa lìa hai thứ khổ *thương*, *ghét* ở thế gian; như nàng Ma Đăng Già, trước kia từng là dâm nữ, nhưng nhờ sức thần chú mà tâm ái dục tiêu tan, hiện giờ ở trong giáo pháp của Như Lai, được gọi tên là Tánh từ khéo ni. Mẹ của thầy La Hầu

La là Da Du Đà La cũng giống như Tánh tì kheo ni vậy, hai người cùng tỏ ngộ được cái nhân ở nhiều đời trước, biết rõ tham ái là nguồn gốc khổ đau, rồi nhờ chuyên tâm tu tập thiện nghiệp vô lậu, mà một người thì vượt thoát được sợi dây ràng buộc, còn người kia thì được Như Lai thọ kí. Còn thầy, sao cứ tự coi thường mình để phải mắc kẹt mãi trong vòng nghe thấy!

Đại đức A Nan và cả đại chúng nghe lời dạy của đức Phật, các mối nghi hoặc đều tiêu trừ, tâm ngộ thật tướng, thân ý khinh an, được pháp lạc chưa từng có. Đại đức quá xúc động đến rơi nước mắt, bèn đánh lễ dưới chân Phật, rồi quì gối chấp tay, cung kính bạch Phật rằng:

– Đức Bảo Vương thanh tịnh, đại bi vô thượng, đã khéo léo khai mở tâm chúng con, dùng mọi thứ nhân duyên như thế để phương tiện dìu dắt những kẻ đang chìm đắm trong tối tăm, ra khỏi bể khổ. Bạch Thế Tôn! Con nay lãnh ngộ được pháp âm của Thế Tôn, biết rõ như lai tạng là chân tâm sáng suốt nhiệm mầu, cùng khắp mười phương pháp giới, trùm chứa các quốc độ thanh tịnh quý báu trang nghiêm của chư Phật mười phương. Thế Tôn lại quở trách con tuy nghe nhiều biết rộng nhưng không kịp thời tu tập, không có công dụng gì. Con giống như kẻ

lên đên phiêu bạt, hôm nay bỗng được vị thiên vương ban cho ngôi nhà đẹp. Dù được ngôi nhà lớn, nhưng điều cần yếu là phải biết cửa vào nhà. Cúi xin đức Thế Tôn rủ lòng đại bi, chỉ dạy cho chúng con, những kẻ mờ tối trong pháp hội này, xả bỏ pháp tiêu thừa, phát tâm căn bản, tu tập theo con đường rít ráo dẫn đến vô dư niết bàn của các đức Như Lai; khiến cho hàng hữu học biết cách nhiếp phục tâm phan duyên từ lâu đời, được pháp tổng trì, chứng nhập tri kiến Phật.

Đại đức A Nan bạch Phật xong, năm vóc liền gieo xuống đất, cùng toàn chúng trong pháp hội, nhất tâm mong đợi Phật khai thị.

Lúc bấy giờ, vì thương xót các hàng Thanh-văn, Duyên-giác trong pháp hội chưa được vững vàng đối với tâm bồ đề, và vì đời sau, sau khi Phật diệt độ, các chúng sinh trong thời mạt pháp phát tâm bồ đề, đức Phật chỉ bày con đường tu tập mau nhiệm dẫn đến đạo quả bồ đề vô thượng. Ngài dạy đại đức A Nan cùng đại chúng rằng:

– Quý thầy quyết định phát tâm bồ đề, đối với pháp tam-ma-đề mau nhiệm của Như Lai không sinh tâm mệt mỏi, thì trước hết phải nhận thức rõ ràng về hai nghĩa quyết định của buổi đầu phát tâm bồ đề.

Thế nào là “*hai nghĩa quyết định của buổi đầu phát tâm bồ đề*”?

Này A Nan! *Nghĩa quyết định thứ nhất* là: Nếu quý thầy muốn xả bỏ pháp Thanh-văn mà tu Bồ-tát đạo để nhập vào **tri kiến Phật**, quý thầy phải xét kỹ *nguyên nhân phát tâm và đạo quả giác ngộ* là đồng nhau hay khác nhau. A Nan! Trong lúc tu nhân, nếu đem cái tâm sinh diệt làm gốc để tu, mà mong cầu quả Phật bất sinh bất diệt, chuyện ấy không thể có được. Do nghĩa lí đó, thầy nên thấy rõ, tất cả mọi vật ở thế gian đều là pháp hữu vi – có thể làm ra, đều bị thay đổi và hoại diệt. A Nan! Thầy hãy xem trong thế gian, các pháp hữu vi ấy, có cái nào không bị hoại diệt không? Nhưng hư không thì không bao giờ nghe nói bị hư nát, vì sao thế? Vì hư không không phải được làm ra, cho nên trước sau không bị hoại diệt. Như trong thân thầy đó, tướng cứng là địa đại, nhuận ướt là thủy đại, hơi ấm là hỏa đại, chuyển động là phong đại; do bốn đại này kết buộc mà giả hợp thành thân, rồi chia chẻ cái chân tâm tròn đầy trong lặng sáng suốt nhiệm mầu của thầy thành ra cái thấy, cái nghe, cái biết, cái suy xét; từ đầu đến cuối, tạo thành năm lớp dơ bản!

Thế nào là dơ bản? Này A Nan! Ví như nước trong, bản nhiên là trong sạch; còn những thứ như

bụi, đất, tro, cát, bản chất là ngăn ngại. Tự thể của hai bên vốn là như vậy, không hợp nhau được. Bỗng có người thế gian lấy đất bụi bỏ vào cốc nước trong sạch, thì đất mát tánh ngăn ngại, mà nước cũng mát tánh trong sạch, hình trạng vẫn đục, gọi là *đơ bản*. Năm lớp *đơ bản* của thầy cũng giống như vậy.

Này A Nan! Thầy thấy hư không cùng khắp mười phương thế giới. Hư không và cái thấy chẳng tách rời nhau. Nếu chỉ có hư không, thì hư không không thực thể; nếu chỉ có cái thấy thì cái thấy không hay biết. Do cả hai bên, cái thấy và hư không, đan dệt vào nhau mà hư vọng làm thành *lớp đơ bản thứ nhất*, gọi là “**kiếp trước**”.

Thân của thầy kết tụ bốn đại làm tự thể, chia chẻ tánh giác viên minh thành ra thấy nghe hay biết cách ngại nhau; còn các chất đất, nước, lửa, gió vô tri thì chuyển thành hiểu biết. Cả hai bên, vô tri và hiểu biết, đan dệt vào nhau mà hư vọng làm thành *lớp đơ bản thứ hai*, gọi là “**kiến trước**”.

Lại trong tâm thầy, ghi nhớ việc quá khứ, nhận biết việc hiện tại, trừ tính việc tương lai, đó là tánh của sáu thức nương gá nơi sáu căn mà phát ra thấy nghe hay biết, và đối tượng của sáu thức là sáu trần. Rời trần cảnh thì không có tướng, rời tri giác thì không có tánh. Do cả hai bên, tri giác và trần cảnh,

đan dệt vào nhau mà hư vọng làm thành *lớp dơ bản thứ ba*, gọi là “**phiền não trước**”.

Lại tâm của thầy, ngày đêm sinh diệt không ngừng. Cái thấy biết về ngã cứ muốn sống mãi ở thế gian, nhưng nghiệp vận thì cứ đời đời cõi này cõi khác. Do cả hai bên, vọng thân và vọng tâm, đan dệt vào nhau mà hư vọng làm thành *lớp dơ bản thứ tư*, gọi là “**chúng sinh trước**”.

Cái thấy, cái nghe của thầy, tánh vốn không khác nhau, nhưng do các trần cách trở mà vô có sinh ra khác nhau. Vì vậy, về *thể* thì chúng đồng nhau, mà về *dụng* thì chúng khác nhau. Tính đồng và tính khác đã mất chuẩn đích, lại đan dệt vào nhau mà hư vọng làm thành *lớp dơ bản thứ năm*, gọi là “**mạng trước**”.

Này A Nan! Nếu muốn cho tánh thấy, nghe, hay, biết của thầy khế hợp với bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh của Như Lai, trước hết phải chọn bỏ những gì là cội gốc của sinh tử, nương theo cái không sinh diệt mà thành tựu tánh trong lặng tròn đầy; dùng cái tánh trong lặng này mà xoay chuyển những thứ sinh diệt hư vọng trở về với bản giác tịnh minh. Được cái tánh bản giác tịnh minh không sinh diệt làm tâm tu nhân thì về sau mới viên thành quả vị tu chứng. Như muốn lóng nước đục, hãy chứa nước đục trong đồ

đựng nước, rồi để yên; để yên thật lâu, không lay động, thì đất cát tự lắng xuống, nước trong hiện ra. Như thế gọi là bước đầu điều phục phiền não khách trần. Bỏ hết bùn đất, chỉ còn nước trong thuần khiết, thì gọi là vĩnh viễn dứt trừ căn bản vô minh. Tướng trong sáng đã tinh thuần, thì tất cả những biến hiện không còn là phiền não, mà đều hợp với diệu đức thanh tịnh của niết bàn.

Nghĩa quyết định thứ hai là: Nếu quý thầy chắc chắn muốn phát tâm bồ đề, sinh lòng đại dũng mãnh đối với Bồ-tát thừa, và quyết định rời bỏ các tướng hữu vi, thì phải xét rõ cái gốc rễ của phiền não, từ vô thỉ đến nay, đó chính là nguyên nhân phát sinh ra nghiệp, rồi các duyên hội hợp tưới tẩm để kết thành quả báo. Vậy ai là kẻ tạo nghiệp? Và ai là kẻ thọ quả?

Này A Nan! Thầy tu đạo bồ đề, nếu không suy xét rõ ràng những gốc rễ của phiền não, thì không thể biết được các căn trần hư vọng, chúng điên đảo ở chỗ nào. Chỗ nơi đã không biết thì làm sao mà điều phục được chúng để chúng đắc quả vị Bồ đề Vô thượng?

A Nan, thầy hãy xem! Người đời mở gút, phải thấy được chỗ thắt thì mới có thể mở; còn hư không bị phá hủy là chuyện không hề nghe, vì sao? Vì hư

không không có hình tướng, không có thất, không có mở vậy. Như thầy hiện giờ, sáu căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân và ý, tự làm môi giới cho giác, cướp hết của báu trong nhà. Cũng vì vậy mà chúng sinh trong thế giới, từ vô thí, tự ràng buộc ở trong sự vật thế gian, không thể vượt ra khỏi.

Này A Nan! Thế nào là thế giới của chúng sinh? “*Thế*” là đời đời; “*giới*” là phương vị. Thầy nên biết rằng, các phương Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-Nam, Tây-Nam, Đông-Bắc, Tây-Bắc, Trên và Dưới là “**giới**”; quá-khứ, vị-lai và hiện-tại là “**thế**”. Số phương vị có *mười*; số thời gian trôi chảy có *ba*. Tất cả chúng sinh, do bốn đại giả hợp làm thành thân. Trong thân biến đổi không ngừng; thế và giới hòa nhập vào nhau, cũng đời đời không ngớt. Mà cái tính của **giới** đó, tuy thiết lập có mười phương, nhưng người thế gian nhận định rõ ràng chỉ có bốn phương là Đông, Tây, Nam, Bắc; còn phương Trên và phương Dưới không có vị trí chính xác; chỗ giao tiếp của các phương cũng không có vị trí nhất định. Như vậy, chỉ có con số *bốn* của **giới** là rõ ràng, hòa nhập vào số *ba* của **thế**; nhân ba với bốn, nhân bốn với ba, chuyển qua chuyển lại đều thành *mười hai*; biến đổi ba lớp, từ mười thành trăm, thành nghìn;

tổng quát trước sau, trong sáu căn, mỗi mỗi có thể có đến một nghìn hai trăm công năng.

Lại nữa, này A Nan! Trong sáu căn đó cũng có chỗ hơn kém khác nhau mà thầy nên biết rõ: Như **Nhãn căn** xem thấy, sau thì tối, trước thì sáng; trước mặt thì thấy rõ hoàn toàn, sau lưng thì không thấy gì hết, nếu kể luôn cả hai bên trái phải, thì ba phần chỉ được hai. Tóm lại, công năng của nhãn căn không toàn vẹn, trong ba phần công năng thì một phần không có; vậy nên biết, nhãn căn chỉ có tám trăm công năng.

Nhĩ căn nghe khắp, mười phương không sót; động thì như có gần có xa, tĩnh thì không có biên giới. Vậy nên biết, nhĩ căn có đầy đủ một nghìn hai trăm công năng.

Tị căn thì ngửi biết cả lúc thở ra và lúc hít vào, nhưng cái khoảng giao tiếp giữa hai hơi thở ra vào thì bị đứt đoạn. Xét nghiệm nơi tị căn thì ba phần thiếu một; vậy nên biết, tị căn chỉ có tám trăm công năng.

Thiệt căn thì phô diễn cùng tột cả trí thế gian và xuất thế gian; ngôn ngữ tuy có hạn lượng và phân cách địa phương, nhưng nghĩa lí thì vô cùng tận. Vậy nên biết, thiệt căn có đầy đủ một nghìn hai trăm công năng.

Thân căn chạm xúc, biết các cảm xúc khó chịu và dễ chịu; nhưng khi hợp lại thì biết, còn rời ra thì không biết; rời chỉ có một phần công năng, còn hợp thì có hai phần. Nghiệm xét nơi thân căn: ba phần thiếu một; vậy nên biết, thân căn chỉ có tám trăm công năng.

Ý căn thâm lặng mà dung nạp tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian trong mười phương ba đời; dù thánh dù phàm, chẳng có pháp nào mà không bao dung tột cùng bờ bến. Vậy nên biết, ý căn đầy đủ cả một nghìn hai trăm công năng.

Này A Nan! Nếu muốn đi ngược dòng ái dục sinh tử, quay trở lại cùng tột cội nguồn dòng lưu chuyển, đến chỗ không sinh không diệt, thầy phải nghiệm xét trong sáu căn thọ dụng⁽¹²²⁾, căn nào là hợp, căn nào là lia, căn nào sâu, căn nào cạn, căn nào là viên thông, căn nào là không viên thông. Từ trong sáu căn đó, nếu tỏ ngộ được cái căn viên thông, sẽ đảo ngược dòng nghiệp mà căn kia đã đan dệt hư vọng từ vô thủy đến nay; thuận theo căn viên thông ấy để tu hành, so với tu cái căn không viên thông, hiệu quả sẽ gấp bội – như một ngày so với một kiếp!

Như Lai đã chỉ bày rõ ràng, sáu căn trong lặng, sáng suốt tròn đầy, vốn có số lượng công năng như thế; tùy thầy, hãy lựa chọn kĩ càng, thích hợp với

căn nào, Như Lai sẽ hướng dẫn, khiến cho thầy được thăng tiến. Các đức Như Lai trong mười phương, đối với mười tám khu vực, bất cứ ở khu vực nào cũng tu hành thành tựu viên mãn quả vị Vô thượng Bồ đề; ở trong đó, không có khu vực nào là hơn, khu vực nào là kém. Nhưng vì thầy căn cơ còn thấp kém, chưa thể ở trong các pháp mà có được trí tuệ viên dung tự tại, cho nên Như Lai mới khuyên thầy chỉ cần tu tập thâm sâu vào một căn. Hễ căn đó được hoàn toàn thanh tịnh thì cả sáu căn đồng thời cùng được thanh tịnh!

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Làm sao đi ngược dòng lưu chuyển, tu tập thâm sâu vào một căn, mà lại khiến cho cả sáu căn cùng lúc đều được thanh tịnh?

Đức Phật dạy đại đức A Nan:

– Thầy hiện giờ đã chứng quả Tu-đà-hoàn, đã dứt trừ hết kiến hoặc của chúng sinh trong ba cõi thế gian, nhưng vẫn chưa biết những tập khí hư vọng từng tích tụ trong các căn từ vô thủy. Những tập khí ấy phải nhờ tu tập mới đoạn trừ được, huống chi trong đó còn có phân loại, số mục của nhiều lớp vô minh sinh, trụ, di, diệt!

Thầy hãy xét xem, sáu căn hiện giờ là một hay là sáu? Này A Nan! Nếu nói là một, thì tại tại sao

không thấy? Mắt tại sao không nghe? Đầu tại sao không đi? Chân tại sao không nói? Nếu sáu căn nhất định là sáu, thì hiện giờ nơi pháp hội này, Như Lai đang chỉ dạy cho thầy pháp môn vi diệu, trong sáu căn của thầy, căn nào đang lãnh nhận?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Con dùng tai để nghe.

Phật dạy:

– Tai của thầy tự nghe thì liên quan gì đến thân và miệng, mà thân thì đứng dậy kính vâng, còn miệng thì hỏi nghĩa lí? Vì vậy nên biết rằng, đã không phải một thì chắc chắn phải là sáu; đã không phải sáu thì chắc chắn phải là một. Cho nên không nên nói rằng: sáu căn vốn là một hay vốn là sáu. A Nan! Thầy nên biết, căn ấy không phải một, cũng không phải sáu; chỉ vì từ vô thủy đến nay, điên đảo chìm đắm nổi trôi, cho nên từ chân tánh trong lặng tròn đầy mà sinh ra có một có sáu. Thầy chứng quả Tu-đà-hoàn, tuy đã tiêu được cái sáu, nhưng vẫn còn nguyên cái một. Như hư không bao la kia hợp theo với các đồ vật; do vì đồ vật có hình dáng vuông tròn khác nhau mà hư không cũng theo đó mà vuông tròn khác nhau. Nếu trừ bỏ các đồ vật đi thì thấy hư không lại là một. Hư không bao la kia đâu có vì thầy mà thành ra đồng nhất hay không đồng nhất, hướng

chi lại còn nói nó là một, hoặc chẳng phải một! Sáu căn hay biết của thầy cũng lại như vậy.

Do hai thứ sáng và tối hiển bày lẫn nhau, làm che mờ chân tánh trong lặng tròn đầy, từ đó mà phát ra cái được gọi là “**thấy**”. Cái thấy phóng dọi ra sắc trần, kết với sắc trần mà thành ra “*tịnh sắc căn*” – vốn do bốn đại thanh tịnh hợp thành. Nương vào căn này mà “*phù trần căn*” của mắt được làm thành, hình dáng trông như quả nho. Bốn trần của phù căn⁽¹²³⁾ giống ruồi chạy theo sắc trần.

Do hai thứ động và tĩnh đối chọi nhau làm che mờ chân tánh trong lặng tròn đầy, từ đó mà phát ra cái được gọi là “**nghe**”. Cái nghe phóng dọi ra thanh trần, thu nhiếp thanh trần mà thành ra “*tịnh sắc căn*” – vốn do bốn đại thanh tịnh hợp thành. Nương vào căn này mà “*phù trần căn*” của tai được làm thành, hình dáng trông như chiếc lá mới cuốn lại. Bốn trần của phù căn giống ruồi chạy theo thanh trần.

Do hai thứ thông và bít phát hiện lẫn nhau, làm che mờ chân tánh trong lặng tròn đầy, từ đó mà phát ra cái được gọi là “**ngửi**”. Cái ngửi phóng dọi ra hương trần, thu nạp hương trần mà thành ra “*tịnh sắc căn*” – vốn do bốn đại thanh tịnh hợp thành. Nương vào căn này mà “*phù trần căn*” của mũi được làm thành, hình dáng trông như hai móng tay

rủ xuống. Bốn trần của phù căn giống ruồi chạy theo hương trần.

Do hai thứ nhạt và có vị xen phát lẫn nhau, làm che mờ chân tánh trong lặng tròn đầy, từ đó mà phát ra cái được gọi là “**nêm**”. Cái nêm phóng dọi ra vị trần, thường thức vị trần mà thành ra “*tịnh sắc căn*” –vốn do bốn đại thanh tịnh hợp thành. Nương vào căn này mà “*phù trần căn*” của lưỡi được làm thành, hình dáng trông như mặt trăng non. Bốn trần của phù căn giống ruồi chạy theo vị trần.

Do hai thứ lìa và hợp cọ xát nhau, làm che mờ chân tánh trong lặng tròn đầy, từ đó mà phát ra cái được gọi là “**biết chạm xúc**”. Cái biết chạm xúc phóng dọi ra xúc trần, ôm nắm xúc trần mà thành ra “*tịnh sắc căn*” –vốn do bốn đại thanh tịnh hợp thành. Nương vào căn này mà “*phù trần căn*” của thân được làm thành, hình dáng trông như cái trổng com. Bốn trần của phù căn giống ruồi chạy theo xúc trần.

Do hai thứ sinh và diệt tiếp nối nhau, làm che mờ chân tánh trong lặng tròn đầy, từ đó mà phát ra cái được gọi là “**hiểu biết**”. Cái hiểu biết phóng dọi ra pháp trần, tóm thu pháp trần mà thành ra “*tịnh sắc căn*” –vốn do bốn đại thanh tịnh hợp thành. Nương vào căn này mà “*phù trần căn*” của ý được làm

thành, như cái thấy trong phòng tối. Bốn trần của phù căn giống ruồi chạy theo pháp trần.

Như thế, này A Nan! Tánh của sáu căn vốn chân giác diệu minh, do một niệm ban đầu vọng động mà chuyển thành vọng minh vọng giác, mất đi tánh sáng suốt tinh thuần bản nhiên, dính mắc vọng trần mà thành ra hay biết. Do vậy mà ngày nay, thầy lìa sáng lìa tối thì không có cái thấy; lìa động lìa tĩnh thì không có cái nghe; không có thông không có bít thì cái ngữ chẳng sinh; không vị không nhạt thì cái nếm không phát ra; không lìa không hợp thì cái cảm giác xúc chạm cũng không; không sinh không diệt thì cái hiểu biết chẳng nương nơi đâu mà có. Cho nên thầy chỉ cần không chạy theo mười hai tướng hữu vi là động, tĩnh, hợp, lìa, có vị, không vị, thông, bít, sinh, diệt, sáng và tối. Thầy tùy ý chọn lấy một căn, nhờ bỏ gốc rễ đi, thoát khỏi vọng trần dính mắc, xoay về tánh giác bản nguyên. Phiền não tiêu sạch thì tánh sáng suốt bản nhiên tự hiển lộ. Tánh sáng suốt bản nhiên đã hiển lộ thì năm căn dính mắc vọng trần còn lại cũng cùng lúc được thanh tịnh, giải thoát trọn vẹn. Lúc đó, tri kiến phát khởi mà không phải do tiền trần, tánh sáng suốt chỉ gá nơi căn để chiếu soi, chứ không lệ thuộc vào căn; bởi vậy, sáu căn có thể dùng thay lẫn nhau không trở ngại.

A Nan! Như thầy biết đó, ngay trong pháp hội này, thầy A Na Luật mắt mù mà vẫn thấy; rỗng Bạt Nan Đà tai điếc mà vẫn nghe; nữ thần sông Hằng không có mũi mà vẫn biết mùi; thầy Kiền Phạm Ba Đề lưỡi không bình thường mà vẫn biết vị; thần Hư Không không có thân mà vẫn biết cảm xúc (*bản chất của ông vốn là gió, không có thân thể, do hào quang của Phật ánh ra, làm cho ông tạm thời hiện có thân*); các vị A-la-hán đã chứng diệt-tận-định, an trú niết bàn, như thầy Đại Ca Diếp ở trong pháp hội này, đã diệt ý căn từ lâu rồi, không còn tâm niệm mà vẫn rõ biết trọn vẹn cùng khắp.

A Nan! Nếu các căn của thầy được thanh tịnh giải thoát hoàn toàn, thì cái tánh sáng suốt bản nhiên liền phát ra; và như thế, phù trần căn cùng hiện tượng vạn hữu ở thế gian, ngay lúc đó, như băng giá gặp nước sôi, đều tan biến hết, và sự nhận thức của thầy liền trở thành tri giác vô thượng.

A Nan! Như người thế gian kia chỉ gom cái thấy ở nơi con mắt; nếu nhắm kín mắt lại thì tướng tối hiện ra, cả sáu căn đều tối, đầu và chân tối như nhau. Nếu người ấy, trong lúc vẫn nhắm mắt, dùng tay sờ thân thể người khác, tuy vẫn không thấy, nhưng sờ đầu thì biết được là đầu, sờ chân thì biết được là

chân; cái tri giác ấy hoàn toàn giống với cái tri giác lúc chưa nhắm mắt.

Theo người đời thì phải có sáng mới có thấy, cho nên khi tối thì thành ra không thấy. Nhưng người nhắm mắt kia không cần cái duyên ánh sáng mà cái thấy tự nhiên phát ra, thì các tướng tối vĩnh viễn không thể làm chướng ngại cái thấy được! Căn và trần đã tiêu tan rồi thì tại sao tánh giác lại không trở thành tròn đầy màu nhiệm được?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Như đức Thế Tôn đã dạy, muốn cầu được quả Phật thường trụ, thì chỗ phát tâm trong lúc tu nhân phải khế hợp với bản tánh thường trụ của quả vị Phật. Bạch đức Thế Tôn! Như trong quả vị đó, bảy danh hiệu Bồ-đề, Niết-bàn, Chân-như, Phật-tánh, Am-ma-la-thức, Không-như-lai-tạng, Đại-viên-cảnh-trí, tên gọi tuy có khác nhau, nhưng thể tánh đều thanh tịnh, viên mãn, cứng chắc như kim cương, thường trụ, không hư hoại.

Nếu những cái thấy, nghe này mà rời các tướng sáng, tối, động, tĩnh, thông, bí thì hoàn toàn không có tự thể, cũng như tâm niệm rời tiền trần thì vốn không có gì, thì tại sao lại lấy cái rốt ráo đoạn diệt ấy làm nhân tu hành, để cầu chứng quả vị Phật với bảy danh hiệu Bồ-đề, Niết-bàn, Chân-như, Phật-tánh,

Am-ma-la-thức, Không-như-lai-tàng, Đại-viên-cảnh-trí kia?

Bạch đức Thế Tôn! Nếu rời hai tướng sáng tối thì cái thấy hoàn toàn không có; nếu không có tiền trần thì tự tánh của tâm niệm diệt mất. Suy tới nghĩ lui, xem xét cặn kẽ, thì cả “*tâm tôi*” và “*tâm sở của tôi*” đều không có, vậy lấy cái gì làm nhân địa để cầu Tuệ giác Vô thượng?

Trước đây đức Thế Tôn nói cái tánh hay biết trong lặng, tinh thuần, viên mãn, không sinh diệt, bây giờ lại nói khác đi; như vậy là lời nói đã trở thành hí luận, còn đâu là lời chân thật của Như Lai? Cúi xin đức Thế Tôn rủ lòng đại từ, khai mở chỗ mê chấp cho con!

Phật dạy đại đức A Nan:

– Thầy nghe nhiều hiểu rộng, nhưng chưa dứt hết các lậu hoặc. Trong tâm chỉ biết suông cái nhân điên đảo, mà cái điên đảo thật sự ở trước mặt thì chưa biết rõ. Như Lai muốn nói thẳng, chỉ sợ chưa đủ tâm thành tin phục; cho nên bây giờ, Như Lai sẽ đem những việc thông thường của thế tục để giải trừ mọi nghi hoặc của thầy.

Bây giờ đức Phật bảo đại đức La Hâu La thỉnh một tiếng chuông, rồi hỏi đại đức A Nan:

– Thầy có **nghe** không?

Đại đức A Nan cùng đại chúng đồng thưa:

– Dạ, chúng con có nghe.

Giây lát tiếng chuông im bật, đức Phật lại hỏi:

– Bây giờ thầy có nghe không?

Đại đức A Nan cùng đại chúng đồng thưa:

– Dạ, không nghe.

Đại đức La Hầu Lai lại thỉnh một tiếng chuông, và đức Phật lại hỏi:

– Bây giờ thầy có nghe không?

Đại đức A Nan cùng đại chúng lại thưa:

– Dạ, có nghe.

Đức Phật hỏi đại đức A Nan:

– Thế nào thì thầy có nghe? Thế nào thì thầy không nghe?

Đại đức A Nan cùng đại chúng đồng bạch Phật rằng:

– Tiếng chuông được thỉnh lên thì chúng con có nghe; giây lát tiếng chuông dứt, âm vang không còn nữa, chúng con nói là “không nghe”.

Đức Phật lại bảo đại đức La Hầu La thỉnh chuông, rồi hỏi đại đức A Nan:

– Theo thầy thì bây giờ có **tiếng** không?

Đại đức A Nan cùng đại chúng đồng thưa:

– Dạ, có tiếng.

Giây lát tiếng chuông im bật, Phật lại hỏi:

– Theo thầy thì bây giờ có tiếng không?

Đại đức A Nan cùng đại chúng đồng thưa:

– Dạ, không có tiếng.

Giây lát sau đại đức La Hầu La lại thỉnh chuông, và đức Phật lại hỏi:

– Theo thầy, bây giờ có tiếng không?

Đại đức A Nan cùng đại chúng đồng thưa:

– Dạ, có tiếng.

Phật hỏi đại đức A Nan:

– Thế nào thầy gọi là có tiếng? Thế nào thầy gọi là không có tiếng?

Đại đức A Nan cùng đại chúng đồng thưa:

– Tiếng chuông được thỉnh lên, gọi là có tiếng; một chập sau tiếng chuông dứt, âm vang không còn, gọi là không có tiếng.

Phật bảo đại đức A Nan cùng đại chúng:

– Sao hôm nay quý thầy nói năng lộn xộn như thế?

Đại chúng cùng đại đức A Nan đồng bạch Phật:

– Chúng con nói năng lộn xộn như thế nào?

Phật dạy:

– Như Lai hỏi thầy về nghe, thì thầy nói là nghe; hỏi thầy về tiếng thì thầy nói là tiếng! Chỉ có cái **nghe** và cái **tiếng** mà thầy trả lời không nhất định, như thế không phải là nói năng lộn xộn hay sao?

Này A Nan! Tiếng chuông tiêu mất không còn âm vang, thầy nói là không nghe; nếu quả thật không nghe, thì cái tánh nghe đã diệt mất, đồng như cây khô, vậy khi tiếng chuông được thỉnh trở lại thì làm sao thầy biết được? Biết có biết không là tự nơi cái tiếng hoặc có hoặc không, chứ đâu phải cái tánh nghe kia vì sự sinh diệt của tiếng chuông của thầy mà thành có, thành không! Nếu tánh nghe quả thật không còn, thì lấy gì để biết là không có tiếng? Vì vậy, này A Nan! Cái tiếng đối với tánh nghe, thì tiếng có sinh có diệt; nhưng không phải vì sự sinh diệt của tiếng mà làm cho tánh nghe của thầy cũng theo đó mà thành có thành không. Thầy còn lẫn lộn, làm cho cái tiếng là cái nghe; thảo nào mà thầy chẳng mê mờ, cho cái thường hằng là cái đoạn diệt! Tóm lại, thầy không nên làm tưởng rằng, lìa ngoài các tướng động tĩnh, thông bít, đóng mở, vân vân thì không có tánh nghe. Như người ngủ mê, nằm trên giường, lúc đó trong nhà có người giã gạo. Người ấy, ở trong chiêm bao nghe tiếng giã gạo, bèn cho đó là một thứ tiếng gì khác, hoặc là tiếng trống, hoặc là tiếng chuông; rồi thì cũng ở ngay trong giấc chiêm bao đó, người ấy tự lấy làm lạ rằng: “*Tại sao tiếng trống lại vang lên như tiếng cây, tiếng đá?*”! Ngay lúc đó người ấy thức giấc, liền biết là tiếng chày giã

gạo, bèn nói với người nhà rằng: “*Trong chiêm bao tôi đã làm tiếng chày này là tiếng trống!*” Này A Nan! Người kia ở trong mộng đâu có nhớ những thứ động tĩnh, thông bít, đóng mở; thân hình tuy ngủ nhưng tánh nghe chẳng mờ. Dù cho hình hài thầy tiêu tan, mạng sống dời đổi, thì cái tánh nghe cũng không vì vậy mà tiêu diệt mất.

Chúng sinh từ vô thỉ đến nay, vì đeo đuổi thanh sắc, chạy theo vọng niệm, mà mãi mãi lưu chuyển, chưa từng tỏ ngộ bản tánh chân thường, thanh tịnh, nhiệm mầu. Không thuận theo cái tánh chân thường ấy, mà chỉ chạy đuổi theo các thứ sinh diệt. Bởi vậy, đời đời kiếp kiếp cứ phải trôi nổi quần quanh trong vòng tạp nhiễm sinh tử. Nếu biết từ bỏ những thứ sinh diệt, chỉ giữ lấy tánh chân thường, thì trí tuệ sáng suốt bản nhiên nơi chân tâm thường trú liền phát hiện, còn căn, trần và tâm thức thì tiêu vong tức khắc! Trần là tướng của vọng tưởng, cấu là vọng tình phân biệt. Xa lìa hẳn hai thứ trần, cấu ấy thì pháp nhãn của thầy lập tức trong sáng; làm sao mà không trở thành bậc Vô thượng Chánh giác!

KINH ĐẠI PHẬT ĐÁNH THỦ LĂNG NGHIÊM

Quyển 5

*- Sáu Căn Là Đầu Mối của
Sinh Tử và Niết Bàn*

- Nhân Duyên và Phương Tiện Chứng Đắc Viên Thông

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Tuy đức Thế Tôn đã dạy nghĩa quyết định thứ hai (về việc mở gút), nhưng con xem trong thế gian, những người muốn mở gút mà không biết đầu mối của gút ở chỗ nào, thì chắc chắn là họ không thể mở được. Bạch đức Thế Tôn! Con và toàn thể hàng Thanh-văn hữu-học ở trong hội chúng này cũng vậy. Từ vô thủy đến nay, chúng con cùng sinh cùng diệt với vô minh, tuy được gọi là người xuất gia, và có căn lành được nghe nhiều giáo pháp như thế này, nhưng chỉ là chợt giác chợt mê, giống như người bị bệnh sốt rét cách nhật! Cúi xin đức Đại Từ thương xót kẻ chìm đắm, chỉ dạy cho chúng con, giờ đây, chính nơi thân tâm này, cái gì là

gút, và bắt đầu từ đâu để khởi sự mở? Đồng thời cũng khiến cho chúng sinh đau khổ trong đời vị lai được thoát khỏi luân hồi, vượt ra ngoài ba cõi.

Bạch lời ấy xong, đại đức A Nan cùng toàn thể đại chúng, nắm vốc gieo xuống đất, một lòng thành khẩn, chờ nghe lời khai thị vô thượng của đức Phật.

Bấy giờ đức Thế Tôn thương xót đại đức A Nan cùng hàng hữu học trong pháp hội, lại cũng vì chúng sinh đời vị lai mà khai thị đạo nhãn, làm cái nhân tu chứng đạo quả giải thoát, bèn dùng bàn tay sáng ngời màu vàng tía xoa lên đầu đại đức A Nan. Liên ngay lúc ấy, tất cả cõi Phật khắp mười phương đều chấn động sáu cách. Các đức Như Lai nhiều vô lượng ở các cõi kia, mỗi Ngài đều có ánh sáng quý báu phát ra từ đỉnh đầu. Tất cả ánh sáng ấy cùng lúc đó đều chiếu đến rừng Kỳ-đà, soi trên đỉnh đầu của đức Thế Tôn. Tất cả đại chúng trong pháp hội đều thấy được cảnh tượng chưa từng có.

Lúc bấy giờ, đại đức A Nan và khắp đại chúng, đều nghe các đức Như Lai nhiều vô lượng trong mười phương, đồng thanh dạy rằng:

– Lành thay, A Nan! Ông muốn biết cái gì là “câu sinh vô minh”⁽¹²⁴⁾, cái gút thắt đã khiến ông luân chuyển trong vòng sinh tử: đó chính là sáu căn của ông, chứ chẳng phải vật gì khác! Ông lại muốn

biết, cái gì làm cho ông mau chứng được cảnh giới an lạc giải thoát, tịch tĩnh diệu thường của quả vị Vô thượng Bồ đề: thì cũng chính là sáu căn của ông, chứ chẳng phải vật gì khác!

Đại đức A Nan tuy nghe pháp âm ấy, nhưng tâm vẫn chưa rõ, bèn cúi đầu bạch Phật:

– Tại sao cái làm cho con luân hồi sinh tử, hoặc chứng được cảnh giới an lạc diệu thường, đều chính là sáu căn chứ không phải vật gì khác?

Đức Phật dạy đại đức A Nan:

– Căn và trần cùng nguồn gốc; trói và cởi không hai; tánh của thức là hư vọng, giống như hoa đóm giữa hư không. Nay A Nan! Do nơi trần mà phát sinh cái biết của căn; do nơi căn mà hiện ra cái tướng của trần. Cái tướng của trần và cái thấy biết của căn đều không có tự tánh độc lập, giống như hai cây lau phải dựa vào nhau mới đứng vững được. Thế nên giờ đây, nếu ở nơi tri kiến mà thầy bị dính mắc vào cái tướng năng tri sở tri, thì đó là gốc của vô minh; nếu ở nơi tri kiến mà không dính mắc vào tướng năng tri sở tri, thì đó chính là niết bàn chân tịnh; làm gì có vật nào khác ở trong đó!

Lúc ấy, đức Thế Tôn muốn lặp lại ý nghĩa này, nên nói bài kệ rằng:

*Nơi thể tánh chân như,
Pháp hữu vi không thật,
Duyên sinh, nên như huyễn;
Vô vi không sinh diệt,
Cũng không phải thật pháp,
Như hoa đốm hư không.
Nói vọng để tỏ chân,
Vọng và chân đều vọng;
Đã không phải là “chân”,
Cũng không phải “phi chân”,
Thì làm sao có được
Năng kiến cùng sở kiến!
Ở giữa căn và trần,
Không có tánh chân thật,
Giống như cây giao-lô⁽¹²⁵⁾.
Thắt, mở đồng một nhân,
Thánh, phàm không hai lối.
Quán sát thật kỹ càng
Tánh trong cây giao-lô,
Có, không đều không phải;
Mê chấp có và không,
Đó tức là vô minh,
Thấy rõ không phải có
Và cũng không phải không,
Đó tức là giải thoát.*

Mở gút theo thứ lớp,
Khi sáu gút⁽¹²⁶⁾ đã mở,
Cái một⁽¹²⁷⁾ cũng không còn.
Ở trong sáu căn kia,
Chọn một căn viên thông,
Vào dòng không thối chuyển,
Liên thành bậc Chánh-giác.
Thực đà-na⁽¹²⁸⁾ vi tế,
Tập khí luôn huân biến,
Thành dòng thác sinh tử;
Sợ chúng sinh lâm lạc
Mê chấp vọng làm chân,
Hoặc chấp chân làm vọng,
Vì thế nên Như Lai
Thường không nói thực này.
Tự tâm chấp tự tâm,
Nên pháp vốn chẳng huyễn,
Đều trở thành hư huyễn.
Nếu không còn chấp trước,
Pháp chẳng huyễn không sinh;
Chẳng huyễn còn không sinh,
Pháp huyễn làm sao có!
Đó là diệu liên hoa,
Chân tâm kim cang vương,
Như huyễn tam ma đề,

*Chỉ trong khoảng sát na,
Vượt trên hàng Vô-học.
Đó là pháp vô thượng,
Đường đến thẳng niết bàn,
Của chư Phật mười phương.*

Đại đức A Nan cùng đại chúng nghe lời dạy bảo từ bi vô thượng của Phật, kệ tụng tinh túy, diệu lí trong suốt, mắt tâm tỏ ngộ, đồng tán thán là việc chưa từng có. Bây giờ, đại đức A Nan chấp tay đánh lễ, bạch Phật rằng:

– Nay con được nghe lời dạy về pháp chân thật, thanh tịnh diệu thường, phát xuất từ tâm đại từ bình đẳng của đức Thế Tôn; nhưng tâm con vẫn chưa rõ thế nào là “*khi sáu gút đã mở, cái một cũng không còn*”, thế nào là “*mở gút theo thứ lớp*”, cúi xin đức Thế Tôn rủ lòng đại từ, thương xót hội chúng này cùng chúng sinh đời sau, ban bố cho pháp âm, để rửa sạch những cấu nhiễm nặng nề của chúng con.

Liên khi ấy, đức Phật từ nơi tòa sư tử, sửa nội y cho ngay ngắn, rồi vén đại y, đưa tay lấy chiếc khăn hoa (do trời Dạ-ma cúng dường) máng trên ghế bảy báu, ở trước đại chúng, Ngài cột một cái gút, đưa cho đại đức A Nan xem, và hỏi rằng:

– Cái này gọi là gì?

Đại đức A Nan cùng đại chúng đồng bạch Phật rằng:

– Đó gọi là cái gút.

Đức Phật lại cột cái khăn hoa thành một gút nữa, và hỏi đại đức A Nan:

– Cái này gọi là gì?

Đại đức A Nan cùng đại chúng lại bạch Phật rằng:

– Đó cũng là cái gút.

Đức Phật tuân tự cột khăn hoa như vậy, tổng cộng có sáu cái gút. Mỗi khi cột xong một gút, đức Phật đều đưa cho đại đức A Nan xem, và hỏi: “*Cái này gọi là gì?*” Đại đức A Nan cùng đại chúng, cũng lại như vậy, đồng tuân tự bạch rằng: “*Đó là cái gút.*” Bấy giờ Phật bảo đại đức A Nan:

– Khi Như Lai mới cột cái khăn thì thầy gọi đó là cái gút. Cái khăn hoa này, trước đó chỉ có một cái, có sao lần thứ hai, thứ ba, quý thầy cũng gọi là gút?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Cái khăn hoa được dệt thật quý báu, tuy vốn chỉ có một cái, nhưng theo con suy nghĩ, đức Thế Tôn cột một lần thì gọi là một cái gút, nếu cột một trăm lần thì phải gọi là một trăm cái gút; huống chi cái khăn ấy chỉ có sáu cái gút, không lên đến bảy, cũng không dừng ở năm, vì sao đức Thế

Tôn chỉ gọi cái đầu tiên là gút, còn cái thứ hai, thứ ba, thì không gọi là gút?

Phật bảo đại đức A Nan:

– Thầy biết cái khăn hoa quý báu này nguyên chỉ có một cái, nhưng khi Như Lai cột sáu lần thì có sáu cái gút. Thầy hãy xét kỹ, tự thể của cái khăn là **đồng**, nhưng nhân vì cột gút mà hóa ra thành **khác**. Ý thầy thế nào? Cái gút đầu tiên được cột thành thì gọi là gút thứ nhất, như thế cho đến cái gút thứ sáu được cột thành, thì lúc ấy, Như Lai muốn gọi cái gút thứ sáu là gút thứ nhất, có được không?

– Dạ không được, bạch Thế Tôn! Nếu cả sáu cái gút đều còn đủ, thì cái gọi là thứ sáu không bao giờ gọi là cái thứ nhất; cho dù con có biện giải suốt đời, cũng không thể nào đem tên của sáu cái gút đó mà gọi lộn xộn được!

Phật dạy:

– Đúng vậy! Sáu cái gút thứ lớp không đồng, tuy nhìn lại nguồn gốc, thì chỉ do một cái khăn mà có, nhưng rốt cuộc không ai có thể làm cho sáu cái gút ấy lộn xộn lẫn nhau được. Sáu căn của thầy cũng vậy, trong chỗ hoàn toàn đồng nhau, sinh ra cái hoàn toàn khác nhau.

Đức Phật lại hỏi đại đức A Nan:

– Giả sử thầy không muốn cái khăn làm thành sáu cái gút, mà muốn cái khăn trở lại tự thể duy nhất ban đầu của nó, thì thầy làm thế nào?

Đại đức A Nan thưa:

– Nếu còn những cái gút thì thị phi nổi dậy, sự tranh cãi từ trong đó mà sinh ra, nào là gút này không phải gút kia, nào là gút kia không phải gút này. Nếu bây giờ đức Thế Tôn mở tung hết các gút ấy ra, tất nhiên, không có gút nào cả thì không có cái này, cái kia; như thế, cái gọi là “một” còn không có, huống gì là cái “sáu”!

Phật dạy:

– Lời Như Lai nói: “*Sáu gút đã mở thì cái một cũng không còn.*”, ý nghĩa cũng giống như vậy.

Do vì từ vô thi, tâm thầy cuồng loạn, nên cái thấy biết vọng phát ra. Vọng phát mãi không dừng, làm cho cái thấy biết sinh bệnh mà phát ra trần tướng. Như con mắt mệt mỏi thì có hoa đốm lăng xăng; ở trong cái tánh sáng suốt trong lặng, không do đâu mà bỗng dưng rời rít khởi lên những tướng thế gian, nào núi sông đất liền, nào sinh tử niết bàn. Tất cả những thứ đó đều là hoa đốm điên đảo do bệnh mê lầm phát ra.

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Cái bệnh mê lầm ấy giống như cái gút, làm sao mà giải trừ?

Đức Phật cầm cái khăn có thắt gút, kéo riêng mỗi bên trái, hỏi đại đức A Nan:

– Làm thế này có mở gút được không?

– Bạch Thế Tôn, không được!

Đức Phật lại kéo riêng mỗi bên phải, hỏi đại đức A Nan:

– Như thế này thì có mở được không?

– Bạch Thế Tôn, không được!

Phật bảo đại đức A Nan:

– Như Lai kéo mỗi bên trái không mở được gút, kéo mỗi bên phải cũng không mở được; vậy thì thầy hãy nói làm cách nào thì mở được?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Bạch Thế Tôn! Phải mở ở trung tâm cái gút thì tháo tung ngay.

Phật bảo đại đức A Nan:

– Đúng thế! Muốn mở gút thì phải mở từ trung tâm cái gút. Này A Nan! Như Lai từng nói rằng, Phật pháp do nhân duyên sinh khởi, nhưng “nhân duyên” ở đây không phải là những tướng hòa hợp thô lậu của thế gian. Như Lai sáng tỏ tuệ giác vô thượng, cho nên thấy rõ cái nhân cội gốc của tất cả các pháp thế và xuất thế gian, và mỗi mỗi pháp ấy

theo duyên gì mà phát hiện ra; đến như từng giọt mưa ở ngoài hàng sa thế giới, Như Lai cũng biết con số nhiều ít; các thứ trước mặt đây như cây tùng tại sao thẳng, cây gai tại sao cong, con thiên nga tại sao trắng, con quạ tại sao đen, Như Lai đều biết rõ nguyên do. Vì vậy cho nên, này A Nan, tùy tâm thầy chọn một trong sáu căn, nếu mở được cái gút nơi căn ấy thì các trần tượng tự nhiên tiêu vong. Vọng cảnh đã diệt mất hết rồi, ngay lúc ấy là thầy sống với chân tâm, chứ còn đợi cái chân nào nữa?

Này A Nan! Bây giờ Như Lai hỏi thầy: Cái khăn hoa báu này hiện có sáu cái gút, có thể cùng một lúc mở bung ra để bỏ hết sáu gút được không?

– Dạ không được, bạch Thế Tôn! Những cái gút ấy, khi cột vốn đã theo thứ lớp, thì bây giờ cũng phải theo thứ lớp mà mở. Sáu cái gút tuy là đồng thể, nhưng khi cột lại không cùng lúc; cho nên mở gút thì phải mở theo thứ lớp từng cái một, chứ đâu thể nào trong cùng một lúc mà mở được hết!

Phật dạy:

– Cởi bỏ những cái gút sáu căn cũng giống như vậy. Căn ấy khi bắt đầu được mở thì trước tiên cởi bỏ được *ngã chấp* mà chứng nhập lí *nhân không*. Khi **tánh không** sáng suốt viên mãn thì giải thoát được *pháp chấp*. Pháp chấp đã cởi bỏ được rồi, thì

cả nhân không và pháp không đều không còn sinh khởi; đó gọi là Bồ-tát từ tam-ma-địa mà chứng được vô sinh nhẫn⁽¹²⁹⁾.

Đại đức A Nan cùng đại chúng nhờ Phật khai thị mà được tuệ giác viên thông, không còn điều gì nghi hoặc, đồng chấp tay đánh lễ nơi chân Phật, và bạch rằng:

– Hôm nay chúng con thân tâm được rộng sáng, rất vui mừng vì không còn bị chướng ngại. Chúng con đã lãnh hội diệu nghĩa “*sáu mở một không còn*”; tuy nhiên, chúng con vẫn còn chưa hiểu rõ “*căn nào là căn gốc rễ để chứng nhập viên thông?*”.

Bạch Thế Tôn! Chúng con phiêu bạt bơ vơ nhiều kiếp, đâu ngờ rằng ngày nay lại được dự vào dòng giống của Phật; như đứa trẻ thơ mất sữa, bỗng nhiên gặp được mẹ hiền! Nếu nhân cơ hội gặp gỡ may mắn này mà con y theo lời dạy của Thế Tôn tu tập thành tựu đạo quả, thì thật là không phụ duyên hạnh ngộ. Nay con nghe được giáo pháp chưa từng có, mà nếu cứ hiểu trên văn tự như trước đây, thì thật là uổng công nghe; ôm một mớ tri kiến trống rỗng mà không thực chứng điều gì, thì cũng giống như người chưa từng được nghe pháp, có khác biệt gì đâu! Vậy xin đức Thế Tôn rủ lòng đại bi, ban cho chúng con giáo

pháp bí mật nghiêm tịnh, như là lời khai thị cuối cùng của Thế Tôn.

Đại đức A Nan bạch lời ấy xong, năm vóc gieo xuống đất, lui về bản vị, ấn tâm nơi cơ cảm sâu nhiệm, thắm lặng cầu khẩn, mong Phật tâm truyền.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo khắp các vị đại Bồ-tát và các vị lậu tận đại A-la-hán đang hiện diện trong pháp hội rằng:

– Các ông là những vị Bồ-tát và A-la-hán sinh trưởng trong giáo pháp của Như Lai và đã chứng quả Vô-học. Giờ đây Như Lai hỏi các ông: Lúc ban đầu phát tâm, trong mười tám khu vực⁽¹³⁰⁾, do ở khu vực nào mà chúng ngộ viên thông, và nhờ phương tiện gì mà vào tam-ma-địa?

Lúc bấy giờ, nhóm tôn giả Kiều Trần Na gồm năm vị tỳ kheo, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Ngay sau khi Thế Tôn thành đạo, chúng con đã được nhìn thấy Thế Tôn đầu tiên ở vườn Nai. Do nơi âm thanh của Thế Tôn mà chúng con tỏ ngộ diệu lí *Bốn Sự Thật*. Lúc đó Thế Tôn hỏi: “*Các tỳ kheo hiểu không?*” Con đã bạch trước tiên: “*Con đã hiểu.*” Thế Tôn liền ấn chứng cho con tên là A Nhã Đa. Âm thanh của Thế Tôn thật nhiệm mầu, thâm áo, tròn đầy. Con đã từ nơi âm thanh đó mà tu nhân, tỏ ngộ

chân lí, chứng quả A-la-hán. Hôm nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện được chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì **âm thanh** là hơn hết.

Tôn giả Ưu Ba Ni Sa Đà⁽¹³¹⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con cũng được gặp Thế Tôn sau ngày Thế Tôn thành đạo không bao lâu. Con được Thế Tôn dạy cho pháp quán sát về sự bất tịnh của sắc thân, nhờ đó mà sinh tâm nhàm chán tột cùng, không đắm trước thân tướng, tỏ ngộ bản tánh của sắc trần. Do từ tướng bất tịnh đến tướng xương trắng, cho đến khi toàn thân bị thiêu đốt thành tro bụi, gặp gió thổi tung bay tứ tán, trở về hư không. Con quán sát cả hai, không và sắc đều không, chứng thành quả Vô-học, đức Thế Tôn ấn chứng cho con tên là “Ni Sa Đà”⁽¹³²⁾. Sắc tướng vọng trần đã hết sạch, hiển bày sắc tánh tịnh diệu thâm áo viên mãn. Con đã do nơi sắc tướng mà chứng quả A-la-hán. Hôm nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện được chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì **sắc trần** là hơn hết.

Tôn giả Hương Nghiêm⁽¹³³⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Lúc đó con nghe đức Thế Tôn dạy con quán sát chín chấn các pháp hữu vi, con bèn từ giã đức Thế Tôn, trở về tỉnh tọa nơi tịnh thất. Các thầy tì kheo đốt hương trầm thủy, mùi hương lạng lẽ bay vào trong mũi con. Con quán chiếu mùi hương ấy, nó không phải từ gỗ mà ra, không phải từ hư không mà đến, không phải do khói mà có, không phải do lửa phát sinh; bay đi thì không chỗ trụ, cũng không từ đâu mà đến. Do quán chiếu như vậy, ý thức phân biệt trong con tự tiêu vong, trí vô lậu bùng sáng; đức Thế Tôn ấn chứng cho con danh hiệu Hương Nghiêm. Hương trần đã diệt, hiển bày hương tánh tịnh diệu thâm áo viên mãn. Con đã do cái hương nghiêm tịnh ấy mà chứng quả A-la-hán. Hôm nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện được chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì **hương trần** là hơn hết.

Hai vị đại Bồ Tát Dược Vương và Dược Thượng⁽¹³⁴⁾, cùng năm trăm vị Phạm-thiên trong chúng hội, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Chúng con từ vô thủy kiếp, từng là lương y của thế gian, miệng thường ném các loại cỏ, cây, vàng, đá trong thế giới Ta-bà này, có đến mười vạn tám ngàn thứ. Chúng con biết rõ tất cả, như thứ nào có vị

đắng, thứ nào có vị chua, thứ nào vị mặn, thứ nào vị nhạt, thứ nào ngọt, thứ nào cay, vân vân. Chúng con cũng biết rõ tánh của thứ nào cần hòa hợp nhiều thứ để trị một bệnh; thứ nào mới sinh ra, một mình nó đã đủ khả năng trị một bệnh. Lại như thứ nào cần phải sao, nấu, nướng cho biến chất thì mới công hiệu; thứ nào tánh lạnh để trị chứng nóng, thứ nào tánh nóng để trị chứng lạnh; thứ nào tánh độc, thứ nào không độc; tất cả những loại thuốc như vậy, chúng con đều biết rõ. Chúng con phụng sự đức Thế Tôn từ vô lượng kiếp, biết rõ tự tánh của vị trần, không phải không, không phải có, không phải tức thân tâm, không phải rời thân tâm. Chúng con do phân biệt vị trần mà được khai ngộ; nhờ đức Thế Tôn ấn chứng cho anh em chúng con danh hiệu Dược Vương và Dược Thượng. Hôm nay, ở trong pháp hội này, chúng con là Pháp-vương-tử. Chúng con do từ vị trần mà giác ngộ, được lên địa vị Bồ-tát. Đức Thế Tôn hỏi nhân duyên và phương tiện được chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của chúng con thì **vị trần** là hơn hết.

Đức Bồ Tát Bạt Đà Bà La⁽¹³⁵⁾ và mười sáu vị Bồ-tát đồng bạn, cùng từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Chúng con xưa kia, ở vào thời đại Phật Oai Âm Vương⁽¹³⁶⁾ trụ thế, từng nghe pháp và xuất gia tu hành. Đến kì tắm gội của chư tăng, con theo thứ lớp mà vào phòng tắm. Trong lúc tắm, bỗng con thấy rõ nước chính là cái nhân dẫn đến giác ngộ. Nước vốn không rửa bụi trần, cũng không rửa thân thể, khoảng giữa an nhiên vắng lặng, cái tướng xúc trần hoàn toàn không thể nắm bắt. Con được Phật ấn chứng cho tên Bạt Đà Bà La. Hạt giống huân tập khi xưa con vẫn không quên, ngày nay con được theo đức Thế Tôn xuất gia, do phát hiện được chân tánh mâu nhiệm của xúc trần mà con chứng nhập địa vị Bồ-tát Đẳng-giác. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện được chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì **xúc trần** là hơn hết.

Tôn giả Đại Ca Diếp và tì kheo ni Tử Kim Quang⁽¹³⁷⁾, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Vào một kiếp xa xưa, ở thế giới này có đức Phật ra đời, hiệu là Nhật Nguyệt Đăng. Thuở ấy con được thân cận Phật, được nghe pháp tu hành. Sau khi Phật diệt độ, con thấp đèn sáng liên tục để cúng dường xá-lợi; lại dùng vàng tía để thếp tượng Phật. Từ đó đến nay, đời đời kiếp kiếp, thân con thường toàn vẹn, ngời sáng màu vàng tía; tì kheo ni Tử Kim

Quang đây là quyền thuộc của con, cũng đồng thời cùng phát tâm như vậy. Con quán sát sáu trần trong thế gian đều biến đổi hoại diệt, tự thể của chúng là không tịch. Con tu định diệt tận, nhờ đó mà thân tâm rỗng rang, có thể trải qua trăm ngàn kiếp chỉ như thời gian một cái khảy móng tay. Do quán chiếu các pháp rỗng không nên pháp trần tiêu diệt, từ đó mà con chứng quả A-la-hán. Đức Thế Tôn chứng nhận con tu hạnh đầu-đà bậc nhất. Tướng sinh diệt của pháp trần đã diệt thì pháp tánh nhiệm màu hiển hiện, bao nhiêu lậu hoặc đều tiêu trừ. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì **pháp trần** là hơn hết.

Tôn giả A Na Luật từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Từ khi mới xuất gia, con thường ham ngủ, bị đức Thế Tôn quở trách là loài súc sinh. Nghe lời Thế Tôn quở, con khóc lóc tự trách, suốt bảy ngày đêm không ngủ, đến nỗi mù cả hai mắt. Đức Thế Tôn thương xót, chỉ dạy cho con pháp tu xoay cái thấy trở về nguồn tánh, chiếu soi cho đến khi thấy rõ được tự tánh vốn sáng suốt thì chứng nhập được kim cương tam muội. Con không dùng mắt mà có thể thấy khắp mười phương thế giới, rỗng suốt tinh tường

như xem trái cây trong lòng bàn tay; được đức Thế Tôn ấn chứng, con thành tựu quả vị A-la-hán. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì xoay **cái thấy của nhãn căn** trở về nguồn tánh thanh tịnh sáng suốt bản nhiên là pháp tu ưu việt nhất.

Tôn giả Chu Lị Bàn Đạc Già⁽¹³⁸⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con vốn kém trí nhớ, không có khả năng học rộng nghe nhiều. Buổi đầu gặp đức Thế Tôn, được nghe pháp xuất gia, con cố nhớ một câu kệ của Thế Tôn, mà một trăm ngày cũng không nhớ nổi, hễ nhớ được mấy chữ trước thì quên mấy chữ sau, hễ nhớ được mấy chữ sau thì lại quên mấy chữ trước. Thế Tôn thương xót con là kẻ ngu muội, dạy con an cư nơi vắng vẻ, tu tập phép điều hòa hơi thở ra vào. Lúc bấy giờ, vâng lời Thế Tôn dạy, con quán chiếu từng hơi thở, từ thô trọng đến vi tế; trước chỉ điều hòa hơi thở ra vào, sau soi thấu tận cùng chỗ sinh diệt của nó: bắt đầu hít vào gọi là “sinh”, hơi đầy trong phổi gọi là “trụ”, bắt đầu thở ra gọi là “di”, thở ra hết hơi gọi là “diệt”; bốn tướng ấy trôi chảy chuyển biến từng sát na. Thực tập như thế ít lâu, tâm con bỗng nhiên rộng sáng, được đại vô ngại; cho đến khi các lậu hoặc dứt hết, con chứng thành quả vị A-la-

hán, trước pháp tòa của Thế Tôn, được ấn chứng thành hàng Vô-học. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì tập trung tâm ý quay về quán chiếu **hơi thở** ra vào, thấy rõ các tướng sinh trụ dị diệt của hơi thở và tâm niệm đều rỗng không thanh tịnh, đó là pháp tu thù thắng nhất.

Tôn giả Kiều Phạm Bát Đề⁽¹³⁹⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con mang khâu nghiệp, bởi trong kiếp quá khứ con đã khinh mạn giễu cợt một vị sa môn, nên nhiều đời mang tật nhai lại như trâu. Đức Thế Tôn chỉ dạy cho con pháp môn “*tâm địa một vị thanh tịnh*”. Nhờ tu tập pháp môn này mà con diệt trừ được tâm phân biệt, chứng nhập tam-ma-địa. Con quán chiếu cái tánh biết vị không phải do tự thể thiết căn sinh ra, cũng không phải từ ngoại vật mà có. Liên đó con vượt khỏi mọi lậu hoặc của thế gian, trong thì giải thoát thân tâm, ngoài thì bạt tận thế giới; vĩnh viễn xa lìa ba cõi, như chim sỏ lông, rửa sạch cấu nhiễm, diệt hết vọng trần, được pháp nhãn thanh tịnh, chứng thành quả vị A-la-hán. Đức Thế Tôn ấn chứng cho con vào hàng Vô-học. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì trả cái vị về cho sự phân

biệt của **thiệt căn**, xoay cái biết về bản tánh nhất vị thanh tịnh, đó là pháp tu tập hữu hiệu nhất.

Tôn giả Tất Lăng Già Bà Ta⁽¹⁴⁰⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con khi mới phát tâm theo đức Thế Tôn xuất gia học đạo, thường nghe đức Thế Tôn dạy rằng: Mọi sự việc ở thế gian đều là khổ, chẳng có gì vui. Trong khi đi khất thực ở trong thành, con vẫn chú tâm tư duy quán chiếu pháp môn Phật dạy, không ngờ chân con đập phải cái gai độc giữa đường, toàn thân đau nhức. Lúc đó con quán niệm: Trong thân có cái biết để biết đau nhức. Tuy trong thân căn có cái biết để biết đau nhức, nhưng đó chỉ là cái biết hư vọng, cho nên mới có đau nhức; còn cái biết bản nhiên nơi chân tâm thanh tịnh thì không có cái đau nhức, cũng không có cái biết đau nhức. Con lại suy nghĩ: Trong một thân thể này lẽ đâu lại có đến hai tánh biết? Con nhiếp niệm không bao lâu, bỗng dung thân tâm rộng không thanh tịnh; hai mươi một ngày sau thì lậu hoặc tiêu trừ hết sạch, chứng thành quả vị A-la-hán; đức Thế Tôn ấn chứng cho con là bậc Vô-học. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì đừng quan trọng **thân căn**, mà hãy giữ tinh thuần *giác tánh*, đó là pháp tu nhân ưu thắng nhất.

Tôn giả Tu Bồ Đề từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Từ nhiều kiếp đến nay, tâm con luôn được vô ngại. Con tự nhớ những kiếp thọ sinh của con nhiều như cát sông Hằng. Lần thọ sinh này, từ lúc mới đầu ở trong thai mẹ, con đã biết về tánh không tịch của thân tâm. Cho đến khi ra khỏi thai mẹ, con lại biết cả vạn pháp trong mười phương thế giới cũng là không tịch. Sau khi xuất gia theo đức Thế Tôn, con lại tuyên thuyết pháp ấy, khiến cho mọi người cùng chứng nhập tánh không tịch ấy. Nhờ đức Thế Tôn hiển phát tánh giác là chân không, nên con tỏ ngộ được diệu tánh chân không tròn đầy sáng suốt, thành tựu quả vị A-la-hán, liền chứng nhập biển không sáng ngời vi diệu của Như Lai, tri kiến đồng như Phật. Đức Thế Tôn ấn chứng cho con thành bậc Vô-học, lại là người chứng ngộ tánh không cao hơn hết trong hàng Nhị-thừa, vì tuy con chứng ngộ tánh không mà không trụ nơi cái không. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì quán chiếu tất cả các tướng ngã, pháp đều là không tướng; cả không tướng và đối tượng của không tướng cũng đều không; xoay các pháp sinh diệt hư vọng trở về

đệ nhất nghĩa không, có mà thật chẳng có gì, đó là pháp chuyển hóa ý **căn** hữu hiệu nhất.

Tôn giả Xá Lợi Phất từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con từ vô lượng kiếp đến nay, nhân thức thường thanh tịnh. Số đời con thọ sinh nhiều như cát sông Hằng; các pháp biến hóa trong thế gian và xuất thế gian, hễ thấy là biết rõ ràng thông suốt, không hề bị chướng ngại. Trước đây, một hôm con đang đi trên đường thì gặp ba anh em thầy Ca Diếp⁽¹⁴¹⁾, dụng ý theo con để thuyết pháp. Con được nghe giáo pháp “*nhân duyên*” mà tỏ ngộ được cái tâm rộng lớn bao la không bờ bến. Con theo đức Thế Tôn xuất gia, chỗ thấy biết sáng tỏ tròn đầy, được đại vô úy, chứng quả A-la-hán, làm trưởng tử của Phật, sinh ra từ miệng Phật, hóa sinh từ pháp Phật. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì do **nhân thức** mà chuyển thành trí tuệ vô ngại, trí tuệ phát sáng cùng cực, thấu suốt đến tri kiến Phật; đó là pháp tu thù thắng nhất.

Đức Bồ Tát Phổ Hiền⁽¹⁴²⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con đã từng là pháp vương tử của chư Phật nhiều như cát sông Hằng. Chư Phật trong mười

phương đều dạy các vị đệ tử có căn cơ Bồ-tát hãy tu tập hạnh Phổ Hiền; đó là lấy tên con mà đặt tên cho hạnh tu vậy. Bạch đức Thế Tôn! Con dùng nhĩ thức phân biệt tất cả sự thấy biết của chúng sinh. Nếu ở một phương nào khác, dù cách xa đến hằng sa thế giới, có người phát tâm tu hạnh Phổ Hiền, thì ngay lúc ấy, con cười voi sáu ngà, phân thân làm trăm, ngàn, đều đến chỗ người ấy; dù người ấy có bị nghiệp chướng sâu dày mà không thấy được con, con cũng âm thầm sờ đầu, an ủi ủng hộ, khiến cho người ấy được thành tựu hạnh nguyện. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chúng ngộ viên thông, thì theo như con vừa bạch lên đức Thế Tôn, nguyên chỗ tu nhân lúc ban đầu, con chỉ dùng ánh sáng trí tuệ của **nhĩ thức** để nhận biết cơ cảm của chúng sinh một cách tự tại; theo con, đó là pháp tu hiệu quả nhất.

Tôn giả Tôn Đà La Nan Đà⁽¹⁴³⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Khi con mới theo đức Thế Tôn xuất gia học đạo, tuy giữ giới luật đầy đủ, nhưng trong lúc thiên định, tâm con thường bị tán loạn, chưa đạt được vô lậu. Đức Thế Tôn dạy con và thầy Câu Hi La⁽¹⁴⁴⁾, hãy chú mục nhìn nơi chóp lỗ mũi. Con bắt đầu thực tập pháp ấy, sau hai mươi một ngày, thấy hơi thở ra

vào lỗ mũi, hình trạng như khói; **tị thức** an định, ánh sáng trí tuệ phát sinh, tròn đầy thấu suốt, khắp thế giới biến thành trống không thanh tịnh, trong suốt như ngọc lưu li. Tướng khói dần dần cũng tiêu mất, hơi thở hóa thành trắng. Đến khi tâm khai ngộ, các lậu dứt hết, hơi thở ra vào hóa thành ánh sáng, soi khắp mười phương thế giới, chứng A-la-hán, đức Thế Tôn thọ kí cho con, trong tương lai sẽ thành Phật. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo con thì quán hơi thở để nhiếp tâm, cho đến khi cái hơi thở tiêu mất tướng thô trọng mà hoàn toàn trở thành bạch tịnh. Giữ như thế càng lâu thì định lực càng sâu, hơi thở bạch tịnh cũng tiêu mất mà hóa thành ánh sáng trí tuệ, chiếu soi mười phương, diệt trừ hết lậu hoặc. Như vậy, **quán hơi thở nơi tị căn** là pháp tu thù thắng nhất.

Tôn giả Phú Lô Na từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con từ nhiều kiếp đến nay, biện tài vô ngại, tuyên dương các pháp *khổ, không*, thấu suốt thật tướng của vạn pháp. Như thế cho đến các pháp môn bí mật thâm áo của hàng sa các đức Như Lai, ở trong đại chúng, con đều đem nghĩa lí vi diệu mà chỉ bày một cách tự tại, không bị chướng ngại. Đức Thế Tôn

biết con có đại biện tài, bèn đem pháp luân âm thanh dạy con tuyên dương. Con trợ lực đức Thế Tôn trong việc hoằng dương chánh pháp; và do sức thuyết pháp vô úy mà con chứng quả A-la-hán, đức Thế Tôn ấn chứng cho con là người thuyết pháp đứng đầu tăng đoàn. Nay đức Thế Tôn hỏi nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo con thì dùng **thiệt thức phô diễn pháp âm** để hàng phục mọi ma oán, tiêu trừ mọi lậu hoặc, đó là pháp tu ưu thắng nhất.

Tôn giả Ưu Ba Li⁽¹⁴⁵⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Chính con được theo đức Thế Tôn vượt thành xuất gia;⁽¹⁴⁶⁾ chính mắt con được thấy đức Thế Tôn tinh cần tu khổ hạnh suốt sáu năm; lại chứng kiến đức Thế Tôn hàng phục chúng ma, chế ngự các ngoại đạo, giải thoát ra khỏi mọi lậu hoặc tham dục của thế gian. Con vâng theo giới pháp do đức Thế Tôn trao truyền, cho đến ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh⁽¹⁴⁷⁾, các tánh nghiệp và già nghiệp⁽¹⁴⁸⁾ thảy đều thanh tịnh, thân tâm vắng lặng, chứng quả A-la-hán. Con nắm giữ cương kỷ trong tăng chúng, được đức Thế Tôn ấn chứng là người trì giới tu thân bậc nhất. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, con đã dùng giới

luật để chế phục **thân thức**; thân thức không khởi hiện cho nên thân được tự tại đối với xúc trần. Con lại dùng giới luật để chế phục **tâm**, mà tâm được thông suốt; tiến tới chỗ không còn có giới để chấp trì, cũng không còn có tâm để giữ giới, thân và tâm đều viên thông tự tại; không có ý niệm giữ giới mà không có giới nào bị hủy phạm, đó là pháp tu thù thắng nhất.

Tôn giả Đại Mục Kiền Liên từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Lúc trước, trên đường đi khát thực, con được gặp ba anh em thầy Ca Diếp⁽¹⁴⁹⁾, giảng nói cho con nghe nghĩa lý giáo pháp nhân duyên sâu xa của đức Thế Tôn, tâm liền tỏ ngộ, phát tâm xuất gia, được đức Thế Tôn ban cho áo ca sa mặc trên mình, râu tóc tự rụng, phát sáng thân thông, chứng quả A-la-hán, du hành khắp mười phương không bị chướng ngại, được đại chúng xưng là thần thông bậc nhất. Không phải chỉ riêng đức Thế Tôn, mà cả chư Phật mười phương đều khen ngợi thần lực của con là viên minh thanh tịnh, tự tại vô úy. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì **xoay ý thức vọng tưởng phân biệt trở về tánh trong lặng thường trú**, tâm sáng suốt hiển bày, như lắng nước đục, để

lâu thì thành trong sáng; đó là pháp tu thù thắng nhất.

Tôn giả Ô Sô Sắt Ma⁽¹⁵⁰⁾ chấp tay đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con thường nhớ trước kia, trong một kiếp xa xôi, tánh con quá nhiều tham dục. Lúc ấy có đức Phật ra đời, hiệu là Không Vương⁽¹⁵¹⁾, dạy rằng: người đa dâm là đồng lửa mạnh; nhân đó Ngài dạy con quán chiếu các hơi nóng lạnh ở tay chân và khắp thân mình. Con nhờ quán chiếu như thế mà ánh sáng linh diệu lắng đọng ở bên trong, tâm đa dâm được chuyển hóa thành lửa trí tuệ. Từ đó, chư Phật đều gọi con là Hỏa Đầu. Con do sức *hỏa quang tam muội* mà chứng quả A-la-hán; tâm liền phát nguyện: Khi nào có đức Phật thành đạo, con sẽ hiện làm thân lực sĩ để hàng phục tà ma, ủng hộ Phật pháp. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, theo chỗ tu chứng của con thì quán sát kỹ càng các **hơi nóng nơi thân tâm đều lưu thông vô ngại**; từ đó mà các lậu đều tiêu trừ, lửa trí tuệ phát sinh, được vô thượng giác, đó là pháp tu ưu thắng nhất.

Đức Bồ Tát Trì Địa từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con nhớ kiếp xưa, gặp thời đức Phật Phổ Quang⁽¹⁵²⁾ xuất hiện ở đời, con là một tì kheo, thường để ý xem xét nơi các bến đò, các trục lộ giao thông, nếu có chỗ đất mấp mô, nhỏ hẹp, gây khó khăn nguy hiểm cho bộ hành đi lại, phương hại đến ngựa, xe, con phát tâm làm cầu cống, hoặc sửa đường, hay gánh đất cát đổ đầy chỗ trũng cho mặt đất bằng phẳng; hoặc ở nơi chợ búa, có người sức yếu cần mang giúp đồ vật, con liền mang giúp người đó đem đến tận nơi, để đồ vật xuống là đi ngay, không lấy tiền công. Con đã làm việc siêng năng cực nhọc như thế trải qua vô lượng đức Phật ra đời, đến thời kì đức Phật Tì Xá Phù⁽¹⁵³⁾ tại thế, ở thế gian nhiều nơi bị đói kém, con đã giúp cõng người, không kể đi gần xa, chỉ lấy một đồng tiền; hoặc có xe bò bị lún xuống sình lầy, con phụ đẩy xe lên khỏi chỗ lầy, khiến cho người và vật không còn lo khổ. Vị quốc vương đương thời, một hôm thỉnh Phật Tì Xá Phù vào vương cung cúng dường trai phạn, con liền sửa sang đường đất bằng phẳng đợi Phật đi qua. Đức Phật xoa đầu con dạy rằng: Hãy bình tâm địa thì tất cả đất đai trên thế giới đều bình! Con nghe lời dạy ấy, tâm liền tỏ ngộ. Con quán thấy vi trần nơi thân thể mình cùng tất cả vi trần tạo thành thế giới đều không có gì sai khác. Dù ở trong thân hay thế giới

bên ngoài, tự tánh vi trần không cọ xát nhau; cho đến các thứ đao binh cũng không có chỗ va chạm. Con ở nơi pháp tánh mà ngộ vô sinh nhĩ, chứng quả A-la-hán; rồi lại hướng tâm về đại thừa, nay đang ở trong hàng Bồ-tát; được nghe các đức Như Lai tuyên dạy “tri kiến Phật như diệu liên hoa”, con thể hội đầu tiên, trở thành thượng thủ. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên cùng phương tiện chứng ngộ viên thông, thì con quán chiếu **vi trần nơi thân căn và thể giới** đều bình đẳng không sai khác, vốn từ như lai tạng mà tùy duyên phát hiện. Trần tượng tiêu vong thì trí tuệ tròn sáng, thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề; đó là pháp tu tối thượng.

Đức Bồ Tát Nguyệt Quang⁽¹⁵⁴⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con nhớ hằng sa kiếp về trước, có đức Phật ra đời hiệu là Thủy Thiên. Ngài dạy các vị Bồ-tát tu tập phép quán nước để vào chánh định; tức là quán chiếu trong tự thân, tánh nước không chướng ngại. Quán chiếu từ nước mắt, nước mũi, nước miếng, cho đến tinh, huyết, nước đại tiểu tiện, xoay vần trong thân, đều đồng một tánh nước. Con thấy nước trong thân với nước trong các biển nước thơm ở các cõi Phật ngoài thế giới, đều bình đẳng không sai khác. Bây giờ con vừa thành tựu phép quán nước này, chỉ

thấy nước mà chưa thấy được “không thân”. Lúc đó con là một tì kheo, đang ngồi thiền trong phòng, người đệ tử của con dòm qua cửa sổ nhìn vào phòng, chỉ thấy trong phòng đầy nước, không có gì khác. Chú tiểu ấy còn nhỏ dại, không biết gì, bèn lấy một miếng ngói ném vào trong nước, nghe “tùm” một tiếng, ngó quanh rồi bỏ đi. Sau đó con xuất định thì cảm thấy đau nhức nơi tim, giống như thầy Xá Lợi Phất bị ác quỷ đập đầu⁽¹⁵⁵⁾ vậy. Con tự suy nghĩ: “*Mình đã chứng quả A-la-hán, từ lâu đã không còn duyên bệnh, tại sao hôm nay bỗng dưng tim bị đau, hay là quả vị đã bị thoái thất rồi chăng?*” Vừa khi ấy, chú đệ tử của con trở lại, thuật cho con nghe sự việc vừa xảy ra. Con bảo chú ấy: “*Nếu lại thấy nước như lúc nãy, con hãy mở cửa phòng, vào trong nước lấy miếng ngói kia ra.*” Chú đệ tử vâng lời. Con lại nhập định, chú ấy lại thấy trong phòng đầy nước, có miếng ngói nằm trong đó rõ ràng. Chú ấy liền mở cửa phòng, vào lấy miếng ngói trong nước ra. Sau đó con xuất định, thì thân thể không còn đau đớn nữa. Trái vô lượng kiếp sau đó con đã được gặp vô lượng chư Phật, cho đến thời đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai, con mới chứng được “không thân”, cùng với các biên nước thẳm trong khắp mười phương thế giới đồng một tánh chân

không, không hai không khác. Ngày nay con ở trong pháp hội của đức Thế Tôn, được tên Đồng Chân, và được dự vào hội chúng Bồ-tát. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, con do quán chiếu tánh nước một vị thông suốt mà chứng vô sinh nhẫn. Nếu muốn thành tựu viên mãn quả vị Vô thượng Bồ đề, thì pháp tu **thủy quán** ấy có hiệu quả bậc nhất.

Đức Bồ Tát Lưu Li Quang từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con nhớ hàng sa kiếp về trước, có đức Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Thanh. Ngài khai thị cho hàng Bồ-tát về bản giác diệu minh, dạy quán chiếu thế giới và chúng sinh đều do sức lay động của gió vọng duyên chuyển biến mà hình thành. Lúc bấy giờ con quán chiếu sự an lập của không gian; quán chiếu sự trôi chảy của thời gian; quán chiếu cái động cái tĩnh của thân; quán chiếu mỗi động niệm của tâm; tất cả những chuyển động đều đồng một thể, không hai, không khác. Con thấy rõ tánh chất của những thứ chuyển động này là không từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu. Tất cả các loài chúng sinh nhiều như vi trần trong khắp mười phương đều đồng một tánh hư vọng. Nếu nhìn hẹp hơn đối với chúng sinh của một thế giới trong ba ngàn đại thiên thế giới, thì cũng

giống như hàng trăm con muỗi bị nhốt trong một cái bình nhỏ, cứ ở trong cái khoảng chật hẹp ấy mà kêu vo ve râm rỉ với nhau. Con gặp đức Phật Vô Lượng Thanh không bao lâu thì chúng được vô sinh nhẫn. Lúc đó tâm đã khai ngộ, con thấy cõi nước của đức Phật Bất Động ở phương Đông, và trở thành pháp vương tử trong chúng hội của Ngài, thừa sự chư Phật khắp mười phương, thân tâm rộng sáng, thấu suốt không ngăn ngại. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, do con quán sát **phong đại** không có chỗ nương, đến không từ đâu, đi không chỗ tới, mà tỏ ngộ tâm bồ đề, vào tam-ma-địa, hợp với tâm ấn vi diệu của chư Phật mười phương trao truyền; đó là pháp tu tối thắng.

Đức Bồ Tát Hư Không Tạng từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Thuở xưa con với đức Thế Tôn cùng thừa sự đức Phật Định Quang⁽¹⁵⁶⁾. Lúc bấy giờ con chứng được “thân vô biên”, tay cầm bốn viên bảo châu thật lớn, soi sáng cõi Phật nhiều như vi trần trong khắp mười phương, đều hóa thành hư không; lại nơi tự tâm hiện ra trí “đại viên cảnh”, trong đó phóng ra mười thứ ánh sáng vi diệu quý báu, chiếu khắp cùng tột hư không mười phương. Khắp các cõi Phật đều nhập vào gương trí đại viên, hòa nhập với thân con.

Thân con đồng như hư không, không chướng ngại lẫn nhau; cho nên thân này có thể đi vào vô lượng quốc độ để rộng làm Phật sự vô cùng tự tại. Con có được thần lực như thế là do con quán chiếu kỹ càng, thấy rõ bốn đại không có tự thể, do vọng tưởng mà có sinh diệt, tứ đại đồng như hư không, không sai khác; cõi Phật do bốn đại làm thành, cho nên vốn cũng đồng như hư không. Do thấy rõ cái tánh “**đồng**” này mà chứng vô sinh nhẫn. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, do con quán chiếu **hư không vô biên** mà vào tam-ma-địa, từ đó mà có thần lực nhiệm màu sáng suốt tròn đầy; đó là pháp tu thù thắng nhất.

Đức Bồ Tát Di Lặc⁽¹⁵⁷⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con nhớ lại vô số kiếp trong đời quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Nhật Nguyệt Đăng Minh. Con được theo Ngài xuất gia, nhưng tâm còn nặng về danh vọng thế gian, thích giao du thân cận với các nhà quyền quý. Lúc bấy giờ đức Phật dạy con tu tập định “*duy tâm thức*”, được vào tam-ma-địa. Trải vô lượng kiếp đến nay, con dùng pháp tam muội ấy phụng sự hằng sa chư Phật, cái tâm cầu danh vọng thế gian tiêu diệt mất hết. Cho đến thời đức Phật Nhiên Đăng ra đời, con mới thành tựu được pháp

tam muội “*thức tâm diệu viên vô thượng*”. Bấy giờ con quán thấy quốc độ của chư Phật trong tận cùng cõi hư không, dù sạch, dù dơ, dù có, dù không, đều do tâm thức con biến hóa chuyển hiện ra. Bạch đức Thế Tôn! Do con tỏ ngộ chư quốc độ dơ sạch đều do tâm thức biến hiện, mà nơi thức tánh lại lưu xuất vô lượng các đức Như Lai; và ngày nay con được đức Thế Tôn thọ kí, sẽ kế tiếp thành Phật nơi cõi này. Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, con do quán chiếu kỹ càng mười phương chỉ có **thức**; thức tâm tròn sáng, xa lìa tánh “biến kế chấp” và tánh “y tha khởi”, chứng nhập tánh “viên thành thật”, được vô sinh nhẫn; đó là pháp tu tối thượng.

Đức Bồ Tát Đại Thế Chí⁽¹⁵⁸⁾ cùng với năm mươi hai vị Bồ-tát đồng tu một pháp môn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Con nhớ hằng sa kiếp về trước, có đức Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Quang⁽¹⁵⁹⁾. Thời đó có 12 đức Phật kế tục nhau ra đời trong một kiếp; đức Phật sau cùng hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang⁽¹⁶⁰⁾, đã dạy con tu tập pháp môn “*niệm Phật tam muội*”. Ví như có một người chuyên nhớ, và một người chuyên quên, thì hai người ấy, dù gặp nhau cũng như không gặp nhau, dù thấy nhau cũng như không thấy nhau.

Nếu cả hai người đều nhớ đến nhau, nhớ mãi thì cái nhớ càng khắc sâu, cho đến đời này sang đời khác, như bóng theo hình, không bao giờ xa cách. Chư Phật mười phương thương nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con, nếu con cứ trốn tránh thì mẹ nhớ cũng chẳng được gì! Nếu con nhớ mẹ đồng thời như mẹ nhớ con, thì kiếp kiếp mẹ con không bao giờ xa cách nhau. Nếu tâm chúng sinh luôn luôn nghĩ nhớ Phật, thì hiện tại hay tương lai, nhất định thấy Phật. Thấy Phật rồi thì không bao giờ xa cách Phật nữa, không cần phải nhờ phương tiện gì mà tâm tự khai ngộ; như người ướp mùi thơm thì thân thể có mùi thơm, như thế gọi là “hương quang trang nghiêm”. Bản thân con đã dùng tâm niệm Phật mà được vô sinh nhẫn. Nay ở thế giới Ta-bà này, con nguyện tiếp dẫn tất cả những người niệm Phật về cõi Tịnh-độ; đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, con không chọn lựa riêng biệt căn nào, mà **thu nhiếp cả sáu căn**, tịnh niệm thường xuyên nối tiếp mà vào tam-ma-địa; đó là cách tốt nhất.

(xin xem tiếp tập 2)

CHÚ THÍCH

(1) ***Kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm.*** (Xin xem bài “Giới Thiệu Kinh Thủ Lăng Nghiêm” ở đầu quyển.)

(2) Về các thành viên của Hội Đồng Phiên Dịch Kinh Lăng Nghiêm, trong *Tạng Đại Chánh (quyển 19, kinh số 945, trang 106)* có ghi tên 3 vị: sa môn Bát Lạt Mật Đê (dịch chủ), cư sĩ Phòng Dung (bút thợ), và sa môn Di Già Thích Ca (dịch ngữ); còn pháp sư Viên Anh, trong tác phẩm *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*, thì ghi tên 4 vị: sa môn Bát Lạt Mật Đê (dịch chủ), sa môn Di Già Thích Ca (dịch ngữ), sa môn Hoài Dịch (chứng nghĩa), và cư sĩ Phòng Dung (bút thợ). Ở đây chúng tôi xin ghi 4 vị theo pháp sư Viên Anh.

- ***Bát Lạt Mật Đê (Pramiti):*** (Xin xem bài “Giới Thiệu Kinh Thủ Lăng Nghiêm” ở đầu quyển.) Ngài là vị “dịch chủ”, tức là vị đứng đầu Hội Đồng Phiên Dịch, chủ tọa đạo tràng dịch *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*. Chính ngài tụng nguyên bản Phạn văn của *Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm*.

- ***Di Già Thích Ca:*** Người nước Ô-trành (tên cũ là Ô-trường, pháp sư Huyền-trang gọi là Ô-trượng-na) ở Bắc Thiên-trúc, không rõ tiểu sử chi tiết. Tên ngài có nghĩa là “năng hàng phục”. Trong đạo tràng dịch *Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm*, ngài là vị “dịch ngữ”, tức là dịch Phạn văn ra Hoa văn.

- ***Hoài Dịch:*** Tên ngài có nghĩa là luôn luôn giữ tâm tinh tấn. Ngài là người tỉnh Quảng-đông, trú tại chùa Nam-lâu ở núi La-phù. Ngài học rộng cả nội điển lẫn ngoại điển, lại được học Phạn văn với các vị cao tăng Ấn-độ. Trong đạo tràng dịch *Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm* ở chùa Chế-chỉ (Quảng-châu, thủ phủ của tỉnh Quảng-đông) vào năm 705, ngài được mời giữ nhiệm vụ “chứng nghĩa”, tức thẩm định sự chính xác của bản dịch và hiệu chỉnh những chỗ sai sót, làm cho bản dịch được hoàn chỉnh. Năm 706, khi ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch *Kinh Đại Bảo Tích* tại kinh đô Trường-an, ngài cũng được triệu vào kinh giữ

nhiệm vụ “chứng nghĩa”. Năm sinh và năm mất của ngài đều không thấy ghi chép.

- **Phòng Dung:** là vị cư sĩ thọ Bồ-tát giới, giữ nhiệm vụ “nhuận văn và bút thọ” (tức nhuận sắc văn từ và biên chép thành bản kinh) trong đạo tràng dịch *Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm*. Ông là người huyện Thanh-hà (tỉnh Hà-nam), học rộng biết nhiều, đỗ tiến sĩ. Dưới triều hoàng đế Võ Tắc Thiên (684-705), ông làm quan đến chức chánh-nghị đại phu, đồng trung thư môn hạ, bình chương sự, quyền kiêm cả hai tướng văn võ. Khi vua Đường Trung-tông (705-710) lên ngôi, ông bị giáng chức đày đi Quảng-đông. Khi đến Quảng-châu, ông gặp được tam tạng pháp sư Bát Lạt Mật Đế, được mời về chùa Chế-chỉ để cùng dịch bộ *Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm*. Năm sinh và năm mất của ông đều không biết rõ.

(3) **Tinh xá Kì-hoàn.** Chữ “*ting xá*” có nghĩa là *chỗ ở* của những người *ting cần tu hành phạm hạnh*, nói rõ ra, đó là nơi chư Tăng Ni cư trú tu học và hành đạo; Phật giáo Việt-nam thường gọi đó là chùa, tu viện, hay tông lâm. **Kì-hoàn** là tên một tu viện Phật giáo ở kinh thành Xá-vệ của nước Kiêu-tát-la, miền Bắc Ấn-độ, thời Phật tại thế. Chữ “*Kì*” tức Kì Đà, là tên vị thái tử con vua Ba Tư Nặc, nước Kiêu-tát-la; chữ “*hoàn*” nghĩa là cây, rừng. Kì-hoàn cũng tức là **Kì-viên**, nguyên là khu hoa viên của thái tử Kì Đà. Ngôi tinh xá này do trưởng giả Cấp Cô Độc xây cất trong khu hoa viên của thái tử Kì Đà để cúng dường Phật và giáo đoàn, nên được gọi là **tinh xá Kì-hoàn** (hay Kì-viên, hoặc Kì-thọ-Cấp-cô-độc-viên). Câu chuyện xây cất tu viện Kì-viên như sau:

Nguyên, Cấp Cô Độc là một vị trưởng giả triệu phú ở kinh thành Xá-vệ. Ông tên thật là Tu Đạt, vì thường hay chu cấp giúp đỡ cho những kẻ khôn khó, cô đơn, cho nên mọi người đã kính mến và tặng cho ông biệt hiệu là Cấp Cô Độc, có nghĩa là “*người cứu giúp kẻ nghèo khó, cô độc*”. Ông có vợ và bốn con, ba gái đầu và một trai út.

Tu Đạt có người anh vợ là một thương gia giàu có ở tại kinh thành Vương-xá (nước Ma-kiệt-đà, miền Trung Ấn-độ). Mỗi khi có việc sang đây, ông đều trú tại nhà người anh vợ này. Một hôm đến đây, Tu Đạt thấy ông anh vợ đang bận rộn tíu tít sửa soạn một bữa tiệc lớn cho ngày

mai. Ông hỏi thăm thì người anh vợ cho biết, sửa soạn để ngày mai cung thỉnh Phật và chư vị tỳ kheo đến thọ trai tại nhà.

Mới nghe tiếng “Phật” từ chính miệng ông anh vợ nói ra, Tu Đạt bỗng thấy lòng nảy sinh niềm hứng thú lạ thường. Ông yêu cầu người anh vợ nói thêm rõ ràng về bậc giác ngộ cho ông nghe. Nhân cơ hội đó, người anh vợ đã nói cho Tu Đạt biết về tư cách, đức độ và trí tuệ siêu việt của đức Phật. Chính ông đã được nghe Phật nói pháp và được làm đệ tử tại gia của Ngài. Ông cũng đã được Ngài cho phép dựng lên sáu mươi am thất nhỏ rải rác trong tu viện Trúc-lâm để cúng dường chư tăng.

Thật là một cơ duyên mầu nhiệm! Khi nghe được những điều đó, Tu Đạt cảm thấy sung sướng vô cùng, sinh lòng kính ngưỡng ngay đối với đức Phật. Suốt đêm đó ông nằm thao thức, không ngủ được, lòng cứ nôn nao mong cho mau sáng để được gặp Phật. Cuối cùng, không thể chờ đợi được, dù trời chưa sáng, ông vẫn nhất quyết đến Trúc-lâm để tìm gặp Phật. Khi ông vào đến khuôn viên tu viện thì trời vừa tờ mờ sáng. Dù lòng đang nôn nóng, nhưng ông cũng đang cảm thấy e ngại. Bỗng nhiên ông nghe có tiếng người gọi đích danh ông: “Tu Đạt!” Nhìn thẳng trước mặt, ông thấy một người, và linh tính báo cho ông biết, người đó chính là đức Phật. Đúng vậy, đó chính là đức Phật, lúc đó Ngài đang đi thiền hành ngoài trời. Khi thoáng thấy có người đi tới, Ngài đã biết ngay đó là Tu Đạt! Ông tỉnh người, tiến tới một bước. Một cách nghiêm trang và thành kính, ông chấp tay đánh lễ Ngài. Ông tự giới thiệu mình và kể cho Phật nghe tâm trạng của ông từ hôm qua đến giờ, rồi xin Phật dạy cho ông về đạo lý. Đó là một buổi sáng tại tu viện Trúc-lâm, sau khi mùa an cư lần thứ ba của Phật chấm dứt.

Sau khi nghe bài pháp đầu tiên, tâm ông bừng sáng. Ông vui sướng đánh lễ và xin Phật nhận cho ông được làm đệ tử tại gia của Ngài. Phật hoan hỉ chấp nhận. Khi đức Phật hướng dẫn chư tăng đến thọ lễ cúng dường tại nhà người anh vợ của ông, ông cũng thỉnh Phật và chư tăng ngay ngày hôm sau đến đây để thọ lễ trai tăng do chính ông cúng dường. Trong lễ trai tăng này, Tu Đạt đã thành khẩn cầu Phật và chư tăng sang Xá-vệ, quê hương ông, để truyền bá chánh pháp. Ông phát nguyện sẽ kiến lập một ngôi tu viện lớn tại kinh thành Xá-vệ để cúng dường

Phật và giáo đoàn làm cơ sở tu học và hành đạo tại vương quốc Kiêu-tát-la.

Lời thỉnh cầu trên đã được Phật hứa khả. Ông liền trở về Xá-vệ để tìm địa điểm xây cất tu viện. Ông đã đi quan sát nhiều nơi chung quanh kinh thành, nhưng đều không ưng ý. Bấy giờ, thái tử Kì Đà của nước Kiêu-tát-la, có một khu vườn cây nằm sát kinh thành, do vua cha là Ba Tư Nặc ban cho. Nơi đó rộng rãi, thanh tịnh, phong cảnh tươi đẹp, u nhã, thật là một địa điểm thích hợp để lập tu viện. Cư sĩ Tu Đạt vừa ý lắm, bèn vào hoàng cung xin gặp thái tử để thương lượng mua lại. Gặp thái tử, ông trình bày ước muốn của mình là được mua khu vườn cây của thái tử để xây cất tu viện cúng dường đức Phật và giáo đoàn của Ngài, làm cơ sở tu học và hoằng pháp. Thái tử nói đùa:

– Khu vườn ấy là của phụ hoàng cho tôi. Tôi quý nó như vàng. Nếu ông có thể đem vàng ròng trãi kín đầy mặt đất khắp khu vườn thì tôi mới chịu bán nó cho ông.

Nhưng Tu Đạt thì cho đó là lời nói nghiêm túc, bèn trả lời:

– Thưa vâng. Sáng mai tôi sẽ chở vàng tới và làm đúng theo điều kiện của thái tử vừa đưa ra.

Thật là bất ngờ! Thái tử giật mình kinh ngạc:

– Tôi chỉ nói đùa thôi mà, chứ khu vườn đó tôi không muốn bán đâu. Ông đừng chở vàng tới!

Nhưng trưởng giả vẫn nghiêm trang:

– Thưa thái tử! Ngài là bậc vương giả. Ngài đã nói điều gì thì điều ấy không thể chối bỏ được.

Thái tử đành nhượng bộ, nhưng trong lòng vẫn mong cho Tu Đạt không có đủ vàng để ông khỏi mất khu vườn. Không để cho thái tử có thì giờ nói thêm lời gì, Tu Đạt vội vã cáo từ.

Sáng hôm sau, khi thái tử ra đến khu vườn thì đã thấy Tu Đạt chở vàng tới rồi, và gia nhân của ông đang lót vàng trên mặt đất vườn. Thái tử chứng kiến cảnh tượng lót vàng mà càng lúc càng cảm thấy kì lạ. Thái tử linh cảm đây không phải là chuyện bình thường. Ông trưởng giả chịu bỏ ra từng đồng vàng một cách không tiếc rẻ để chỉ mua một khu vườn cây chỉ có giá trị giải trí chứ không có lợi tức gì thiết thực cả như thế này, thực ra là vì chuyện gì? Như vậy, con người mà ông trưởng giả gọi là “Phật” đó, chắc chắn phải là một nhân vật phi thường! Lúc ấy vàng

đã được trải gần kín hết khu vườn, và Tu Đạt thì đang đứng nhìn những gốc cây có vẻ tự lự. Thái tử đến vỗ vai Tu Đạt, hỏi:

– Ông đang suy nghĩ gì? Hay muốn thay đổi ý kiến chăng?

Tu Đạt giật mình, vội trả lời:

– Không phải vậy. Tôi đang suy nghĩ xem làm sao mà trải vàng lấp được những gốc cây. Khó quá!

Nhưng thái tử đã chặn lại, xin ông nói cho nghe về đức Phật và giáo đoàn của Ngài, xem có gì đặc biệt. Mắt Tu Đạt bỗng sáng lên vì hãnh diện. Ông bắt đầu nói về tư cách, đạo đức và trí tuệ vượt bậc của Phật, về giáo pháp mà Phật đã dạy cho ông, và về đời sống thanh cao, phạm hạnh của giáo đoàn. Thái tử nghe những điều ông nói, cũng cảm thấy hứng khởi trong lòng, liền đề nghị:

– Thôi, lót vàng như thế cũng đủ rồi, đừng suy nghĩ nữa. Theo đất trống còn lại, và tất cả cây trong vườn, tôi cũng xin cúng dường Phật, gọi là xin đóng góp chút ít vào công trình cao đẹp của ông. Cứ coi như là ông cúng đất và tôi cúng cây để xây tu viện. Được một người như thái tử thấu hiểu và thật tâm ủng hộ mình, Tu Đạt hân hoan không xiết kể. Từ đó, khu vườn được gọi tên là “*Vườn Cấp Cô Độc với cây của Kì Đà*” (Kì Thọ Cấp Cô Độc Viên – gọi tắt là Kì-viên).

Thế là địa điểm đã có, cư sĩ Tu Đạt lập tức trở lại thành Vương-xá để trình lên đức Phật, và xin Ngài ban cho ý kiến về việc xây cất tu viện. Đức Phật đã phái tôn giả Xá Lợi Phất cùng đi Xá-vệ với Tu Đạt để trông nom công việc xây cất.

Bốn tháng sau thì công tác kiến thiết hoàn tất. Tu viện có tịnh thất của Phật, có tầng xá, thiền đường, giảng đường, nhà dưỡng bệnh, nhà tắm, hồ nước, đường thiền hành, v.v..., coi như là đầy đủ tiện nghi, và có vẻ còn bề thế hơn cả tu viện Trúc-lâm. Tu viện được gọi bằng nhiều tên: Kì-viên, Kì-hoàn, Cấp-cô-độc, hay Kì-thọ-Cấp-cô-độc.

Kì-viên là trung tâm tu học và hành đạo to lớn được xây cất sau tu viện Trúc-lâm. Đức Phật đã trải qua mùa an cư thứ tư tại đây. Từ mùa an cư thứ hai mươi, đức Phật được chư tăng cung thỉnh, mỗi năm cứ tới mùa mưa, Ngài lại về an cư tại Kì-viên. Tổng cộng, tại tu viện này, đức Phật đã an cư cả thảy mười chín lần. Phần lớn các kinh điển cũng đã được Phật nói tại đây.

(4) **Thành Thất-la-phiệt:** tức là thành Xá-vệ, kinh đô của nước Kiêu-tát-la, miền Bắc Thiên-trúc, thời Phật tại thế. “*Thất-la-phiệt*”, dịch ra Hán ngữ là “phong đức”, ý nói, đây là địa phương vừa rất giàu có về của cải, vật báu, mà hạng dân chúng tài giỏi, đức độ cũng rất nhiều. Ở miền Nam Thiên-trúc cũng có nước Kiêu-tát-la, nhưng hồi Phật tại thế, Phật giáo chưa truyền bá đến nước này.

(5) **Vô lậu đại A-la-hán.** Chữ “*vô lậu*” nghĩa là không rơi rớt vào vòng sinh tử luân hồi, tức là giải thoát khỏi ba cõi. Ngược lại, “*lậu*” là những tội lỗi khiến cho chúng sinh mãi đọa lạc vào vòng sinh tử luân hồi; bởi vậy, “*lậu*” là một tên khác của “*phiền não*”. Lậu có ba loại: các phiền não của chúng sinh ở cõi Dục, gọi là “*dục lậu*”; các phiền não của chúng sinh ở hai cõi Sắc và Vô-sắc, gọi là “*hữu lậu*”; màn vô minh bao phủ cả ba cõi, gọi là “*vô minh lậu*”. Diệt trừ hết cả ba loại lậu này thì giải thoát khỏi ba cõi, dứt tuyệt sinh tử luân hồi – gọi là “*vô lậu*”. **A-la-hán** là bậc thánh đã dứt trừ hết ba loại lậu trên, giải thoát ra ngoài ba cõi, không còn sinh tử luân hồi. “*A-la-hán*” gồm 3 nghĩa: *ứng cúng* (xứng đáng được cả trời và người cúng dường), *sát tặc* (dứt sạch mọi phiền não trong ba cõi), và *vô sinh* (không còn tái sinh vào ba cõi). Sau khi vượt khỏi địa vị phàm phu, các hành giả Thanh-văn thừa tu chúng trải qua ba quả vị Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, thì đến quả vị thứ tư là A-la-hán, đó là quả vị cuối cùng của hàng Thanh-văn, giải thoát sinh tử luân hồi. Các bậc A-la-hán này, tuy đã dứt hết phiền não trong ba cõi, giải thoát sinh tử luân hồi, nhưng vẫn còn vướng phần vô minh vi tế, nên thành quả giải thoát chưa được rốt ráo, tuy nhập niết bàn nhưng chưa phải là niết bàn tuyệt đối như chư Phật. Trí tuệ của các bậc A-la-hán này không lãnh hội nổi các kinh liễu nghĩa thượng thừa, nên không phải là thánh chúng đương cơ trong pháp hội Thủ Lăng Nghiêm; mà thánh chúng ở đây được ghi là toàn các bậc “**đại A-la-hán**”. Đó là các vị tuy bề ngoài hiển lộ là thân phận A-la-hán, nhưng thực chất ẩn tàng bên trong là trí tuệ và tâm địa của Bồ-tát. Có thể nói, đó là các bậc Bồ-tát thị hiện làm thân A-la-hán để hỗ trợ đức Phật tuyên dương giáo pháp đại thừa, như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lô Na, Tu Bồ Đề, v.v...

(6) **Phật tử trụ trì.** Từ “**Phật tử**” ở đây mang ý nghĩa như trong *Kinh Pháp Hoa* nói: “Từ trong miệng Phật sinh ra, từ trong Phật pháp mà hóa sinh ra, nối tiếp dòng giống Phật.” Từ “**trụ trì**” ở đây hàm hai ý nghĩa: 1) an trụ trong ngôi nhà của đấng Pháp Vương để giữ gìn kho tàng pháp bảo của Phật; 2) an trụ trong đại định Thủ Lăng Nghiêm và giữ gìn chân tánh như thật thường trú; bất biến nhưng tùy duyên mà thị hiện vào sinh tử để làm Phật sự; tùy duyên nhưng bất biến để không bị nhiễm trước trần lao như phàm phu.

(7) **Bích-chi vô-học. Bích-chi Phật** là quả vị chứng đắc của Duyên-giác thừa, dịch ý ra Hán ngữ là Duyên-giác, hay Độc-giác; chỉ cho những vị không có đạo sư hướng dẫn, mà một mình tự giác, tự ngộ để đạt thành quả vị thánh nhân. Hành giả sinh trong đời không có Phật tại thế, nhưng do nhân duyên tu tập đời trước, không theo học ai, thích ở nơi sơn lâm tịch tĩnh, quán sát cảnh hoa rơi lá rụng, tự phát sinh trí tuệ, cảm nhận tính vô thường hoại diệt của thế gian mà ngộ đạo, đó là bậc **Độc-giác**. Hành giả sinh trong đời có Phật tại thế, được Phật dạy cho giáo pháp *Mười hai nhân duyên*, nương theo đó tu tập mà được giác ngộ; hoặc sinh trong đời không có Phật tại thế, nhưng Phật pháp vẫn còn lưu truyền ở thế gian, nhờ căn lành đời trước, hành giả tự mình quán sát tu tập, thấu rõ đạo lý *Mười hai nhân duyên* mà ngộ đạo, đó là bậc **Duyên-giác**. Luận *Câu Xá* phân ra hai loại Độc-giác: Hành giả từng tu theo Thanh-văn thừa, đã chứng ba quả vị Dự-lưu, Nhất-lai, Bất-hoàn, rồi tạm rời xa Phật, một mình tự tu tự ngộ để đạt quả vị A-la-hán, gọi là **Bộ-hành Độc-giác**. Hành giả chỉ ở một mình, tự tu tập, trải qua một trăm đại kiếp, tích tụ công đức, cuối cùng được giác ngộ, gọi là **Lân-giác Độc-giác**. Luận *Đại Trí Độ* lại nói: Hành giả sinh trong đời không có Phật xuất hiện, hoặc Phật pháp đã diệt, nhưng do nhân duyên đời trước, tự phát trí tuệ, không theo ai học, do thấy được một ít nhân duyên như hoa rơi lá rụng mà trí vô lậu phát sinh, dứt sạch kiết sử, chứng quả Bích-chi Phật, gọi là **Duyên-giác Bích-chi Phật**. Hành giả vốn đã chứng quả Dự-lưu, đã thọ sinh đủ bảy lần trong nhân gian, nhưng lần chót này lại không gặp Phật xuất hiện, hoặc Phật pháp đã diệt, bèn tự tu tự chứng ngộ, gọi là **Tiểu Bích-chi Phật**; hoặc hành giả từng tu tập trải qua trăm kiếp, tích tụ công đức, tăng trưởng trí tuệ, chứng ngộ thánh quả, gọi là **Đại Bích-chi Phật**;

cả Tiểu và Đại Bích-chi Phật, gọi chung là **Độc-giác Bích-chi Phật**. Bích-chi Phật là quả vị cuối cùng của Duyên-giác thừa. Khi chưa chứng quả thì còn tu học, gọi là “**hữu-học**”; khi đã chứng quả thì nhập niết bàn, không còn gì phải học, nên gọi là “**vô-học**”. Cũng vậy, A-la-hán là quả vị cao tột của Thanh-văn thừa. Khi chưa chứng quả này thì còn phải tu học, gọi là “**hữu-học**”; khi đã chứng quả thì nhập niết bàn, không còn gì phải học, nên gọi là “**vô-học**”. Và siêu việt hơn hết, đức Phật cũng là bậc **Vô-học**.

(8) **Sơ phát tâm**: nghĩa là mới phát tâm tu học theo Phật pháp; ở đây là chỉ cho các vị “**hữu-học**” thuộc Duyên-giác thừa, đồ đệ của chư vị Bích-chi Phật.

(9) **Từ Nghiêm**: nghĩa là từ bi nghiêm túc. Đức Phật ân đức và uy đức đều đầy đủ, nên cũng được tôn xưng là đấng Từ Nghiêm.

(10) **Ca-lăng-tân-già**: là tên một loài chim, có nghĩa là tiếng hót vi diệu. Loài chim này sống trong các hang núi ở vùng Tuyết-sơn, Ấn-độ, màu giống như chim sẻ, lông cánh mịn đẹp, mỏ đỏ; chúng đã có thể hót được từ khi còn nằm trong trứng, tiếng hót trong trẻo, hòa nhã, hay tuyệt diệu, không có loài chim nào trong các cõi trời và người hót hay bằng. Trong kinh điển Phật giáo, tiếng chim này thường được dùng để ví dụ cho âm thanh mỹ diệu của Phật và chư vị Bồ-tát.

(11) **Ba Tư Nặc**: là vua của vương quốc Kiều-tát-la, kinh đô là thành Xá-vệ, ở Bắc Thiên-trúc thời Phật tại thế. Nhà vua sinh cùng năm với đức Phật, nhưng tạ thế trước Phật một năm. Chánh hậu của nhà vua là phu nhân Mạt Li, sinh ra thái tử Kì Đà, người đã bán khu vườn to lớn, xinh đẹp của mình cho trưởng giả Cấp Cô Độc, để xây dựng tinh xá Kì-viên cúng dường lên Phật và giáo đoàn. Nhà vua là người tính tình kiêu ngạo, bạo ác, không tin Phật pháp, nhưng từ khi được Phật hóa độ thì lại trở thành một người đệ tử tại gia trung kiên của đức Phật, tính tình thuần từ, khiêm cung, khác hẳn với lúc trước. Phải nói rằng, trong hoàng tộc nhà vua, thái tử Kì Đà đã quy y với đức Phật trước nhất, rồi đến hoàng hậu Mạt Li; và chính bà đã khôn khéo dẫn dắt nhà vua quy y Tam Bảo.

Nhà vua đã có duyên lành, được nghe pháp rất nhiều. Có rất nhiều kinh Phật nói mà thính giả đương cơ là vua Ba Tư Nặc. Nhà vua đối với đức Phật rất chân thành, và tôn kính đức Phật như là bậc từ phụ của mình. Năm nhà vua 79 tuổi, trong khi nhà vua đang du hành ở một vùng biên giới, thì tại thủ đô, hoàng tử Tì Lưu Li, con một bà thứ hậu, đã giết thái tử Kì Đà, rồi tự lên ngôi vua. Nhà vua phải chạy sang kinh thành Vương-xá của nước Ma-kiệt-đà. Nhưng vì tuổi già sức yếu, lại quá nhọc mệt, nhà vua đã không vào được kinh thành Vương-xá, mà đã chết thảm trong một công viên ở ngoài kinh thành, trong đêm rét lạnh. Sáng hôm sau, vua A Xà Thế (cháu gọi nhà vua bằng cậu) mới hay tin, lập tức rước nhục thân nhà vua vào thành làm lễ quốc táng.

(12) *Khất thực theo thứ lớp.* Thời Phật tại thế, đức Phật và chư vị tỳ kheo tăng ni đều đi xin ăn (khất thực) hằng ngày để nuôi mạng sống. Đức Phật, và chư tăng ni cũng thế, hôm nào được thí chủ thiết trai cúng dường thì không đi khất thực. Về cách thức đi khất thực, buổi đầu, có vị chọn đi xin ăn những nhà nghèo, có vị chọn đi xin ăn những nhà giàu; sự kiện ấy đã đưa đến tranh luận, mà bên nào cũng có lí do chính đáng để bảo vệ cho lập trường của mình. Cuối cùng đức Phật phải hóa giải bằng cách đưa ra pháp chế “*khất thực theo thứ tự*”, nghĩa là quý vị tỳ kheo, vị này tiếp nối vị kia, đi thành hàng một, hết nhà này đến nhà khác, dù thí chủ có cúng dường hay không cũng đều phải đi qua, không được bỏ sót, không phân biệt chọn lựa nhà giàu nhà nghèo, nhà sang nhà hèn. Như thế là tỏ lộ được tâm hóa độ bình đẳng của người xuất gia.

(13) *Người đàn việt cuối cùng làm trai chủ.* Chữ “*đàn việt*” nghĩa là bố thí cúng dường được phước đức, nhờ đó mà thoát khỏi cái khổ bần cùng. “*Trai chủ*” tức là người phát tâm cúng dường bữa ăn lên Phật và tăng chúng. Theo trong phần “*Tựa*” này của *Kinh Lăng Nghiêm*, buổi ăn trưa hôm đó, đức Phật và chư vị Bồ-tát lớn đã được vua Ba Tư Nặc cúng dường ngay tại hoàng cung; còn chư tăng thì ai cũng được các vị trưởng giả và cư sĩ khắp trong thành Xá-vệ mời về tư gia cúng dường. Như vậy, các nhà đàn việt như vua, những vị trưởng giả, cư sĩ trong kinh thành đã là các vị trai chủ của đức Phật, chư vị Bồ-tát và tăng chúng trước rồi; bây giờ tôn giả A Nan đi về trễ, không được ai mời cúng dường, nên tôn

giả phải tự mình đi khát thực. Tôn giả tuần tự đi ngang từng nhà, hễ gặp ai cúng dường, thì người đó là vị trai chủ của tôn giả, và là *vị trai chủ sau cùng*, không có chọn lựa người này người kia.

(14) Tâm không bình đẳng. Đây là hai trường hợp điển hình về khát thực nhà giàu và khát thực nhà nghèo. Hai vị tôn giả Tu Bò Đề và Đại Ca Diếp đều đã chứng quả A-la-hán. Về vấn đề khát thực, tôn giả Tu Bò Đề quan niệm rằng, người nghèo khổ tự nuôi lấy gia đình họ đã khó khăn, vất vả rồi, làm sao có dư để cúng dường cho chúng tăng! Dù họ có muốn tự ý phát tâm thì họ cũng chỉ có lòng mà sức thì không đủ. Mình đã không có lương thực để giúp đỡ họ thì thôi, đâu nỡ bắt họ phải chịu thêm gánh nặng! Trong khi đó, đối với những người giàu có, một bữa cơm cúng dường đâu có đáng kể gì. Bởi vậy mà tôn giả chỉ đến khát thực ở nhà giàu mà không đến nhà nghèo.

Trái lại, tôn giả Đại Ca Diếp chỉ xin ăn nhà nghèo mà không xin ăn nhà giàu. Tôn giả quan niệm rằng, người xuất gia làm sa môn, giữ đạo và hành trì giáo pháp, đó là ruộng phước cho người đời, thọ nhận sự cúng dường của thí chủ là tạo cơ hội cho họ tăng trưởng phước huệ. Tôn giả chỉ đến khát thực ở những nhà nghèo là vì muốn cho họ gieo trồng phước đức, nhờ đó mà họ sẽ thoát được cảnh nghèo khổ trong kiếp vị lai; còn người giàu vốn dĩ họ đã có nhiều phước báo, vậy hà tất phải thêm hoa cho gắm!

Quan niệm và hành vi khát thực giữa hai vị tôn giả ấy đã trở thành hai lập trường đối chọi nhau. Đức Phật biết được sự việc này và không đồng ý với cả hai vị. Phật quở trách cả hai vị là đã khát thực với tâm phân biệt, chọn lựa, không bình đẳng. Khát thực đúng phép phải là ***thứ đệ hành khát***, không được lựa chọn giàu nghèo, không phân biệt dơ sạch, và oai nghi lúc nào cũng phải nghiêm túc.

(15) Ma Đăng Già: là tiếng người Ấn-độ dùng gọi chung cho dân hạ tiện phái nam; dân hạ tiện phái nữ thì gọi là Ma Đăng Kì. Loại tiện dân này sống bằng nghề quét đường. Từ “*Ma Đăng Già nữ*” được dùng ở đây, có nghĩa là con gái của nhà Ma Đăng Già, hay nói vắn tắt là “*nàng Ma Đăng Già*”. Theo pháp sư Viên Anh trong sách *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*, “*Ma Đăng Già*” dịch ra Hán ngữ là

“hạ tiện chủng” (dòng hạ tiện), là tên của người mẹ. Con gái của bà tên là Bát Kiết Đề, dịch là “bản tánh”, nghĩa là tuy mang thân làm dâm nữ, nhưng bản tính không mất. Nàng được gọi theo tên mẹ, nên gọi là *nàng Ma Đăng Già*.

(16) Ta Tì Ca La: là tên một ông tiên thời cổ Ấn-độ, được coi là vị tổ của phái Số Luận. Ông chuyên tu khổ hạnh, thờ phụng Phạm Thiên mà được thần chú gọi là “*Tiên Phạm Thiên*”. Đó là một loại tà thuật làm cho người khác bị mê muội, không còn tỉnh táo, tự chủ được. Đây là một trong các chú thuật ác độc mà đức Thế Tôn từng cấm chư đệ tử thọ trì; vì ai thọ trì các loại chú này, đều sẽ phải đọa vào ba đường dữ. Theo pháp sư Viên Anh trong sách *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*, Ta Tì Ca La dịch ra Hán ngữ là “hoàng phát”, hay “kim đầu” (tóc vàng), thuộc phái ngoại đạo tu khổ hạnh. Ông đã truyền thần chú *Tiên Phạm Thiên* cho bà Ma Đăng Già. Khi con gái của bà (Bát Kiết Đề, hay cô Ma Đăng Già) vừa trông thấy tôn giả A Nan, tướng hảo trang nghiêm, liền sinh tâm ái nhiễm. Vì năm trăm năm trước trong thời quá khứ, cô đã cùng với ngài A Nan từng là vợ chồng, cho nên bây giờ, tập khí ái dục chưa mất, nên vừa thấy ngài, tâm liền mừng vui, muốn được ngài làm chồng; bèn nhờ mẹ giúp. Ban đầu, bà thấy tôn giả là người xuất gia, đã cắt đứt ái dục, nên bà không chấp thuận; nhưng cô nài nỉ quá, bà thương con, bất đắc dĩ phải chiều ý cô. Bà bèn dùng thần chú *Tiên Phạm Thiên* (do Ta Tì Ca La truyền cho), làm cho tôn giả bị mê hoặc, cứ như ngây dại, không còn tỉnh táo nữa. Đức Phật đã kịp thời bảo Bồ Tát Văn Thù đem thần chú *Lăng Nghiêm* đến hóa giải chú thuật, cứu tôn giả A Nan thoát khỏi dâm nạn; và nhờ có túc duyên, cô Ma Đăng Già cũng được theo về gặp Phật, được Phật khai thị, liền chứng quả Bất-hoàn, rồi phát tâm xuất gia, không bao lâu sau thì chứng quả A-la-hán.

(17) Ánh sáng vô úy: hào quang của đức Phật có đầy đủ uy lực, không có kẻ ác nào mà không điều phục được, không có hành động tà ngụy nào mà không bị dẹp tan.

(18) Xa-ma-tha, tam-ma, thiên-na. “*Xa-ma-tha*”, dịch ra Hán ngữ là “*chỉ*”, nghĩa là dừng lại, là bước đầu của phép tu định. Đó là trạng thái

của tâm khi đã ngưng hết mọi ý tưởng, mọi suy nghĩ, mọi giao động, chỉ chuyên chú vào một đối tượng. Nên chú ý là, trong lúc “*chuyên chú vào một đối tượng*” này, tâm không khởi lên bất cứ một ý niệm, một suy nghĩ nào. “*Tam-ma*”, hay “*tam-ma-địa*”, hoặc “*tam-ma-đề*”, cũng tức là “*tam-muội*”, dịch ra Hán ngữ là “*định*”, tức là trạng thái tinh thần khi tâm chuyên chú vào một đối tượng, không còn tán loạn, không xao động lãng xãng, cũng không buồn ngủ dật dờ. Như vậy, “*tam-ma*” cũng tức là “*xa-ma-tha*”. “*Thiền-na*”, nói tắt là “*thiền*”, dịch ra Hán ngữ là “*tĩnh lự*”, nghĩa là lắng đọng tâm tư, là trạng thái tinh thần khi tâm hoàn toàn tĩnh lặng, không khởi ý niệm, không suy nghĩ, chỉ chuyên chú vào một đối tượng. Như vậy, cả ba từ “*xa-ma-tha*”, “*tam-ma*” và “*thiền-na*”, chỉ là ba tên gọi khác nhau của “*ĐỊNH*”.

Nhưng vì sao lại có ba tên gọi khác nhau? Xét nội dung *Kinh Lăng Nghiêm*, thì mục đích tối hậu của người tu hành là chứng đạt đại định *Thủ Lăng Nghiêm*, tức thể nhập chân tâm bản lai thanh tịnh thường trú, sáng suốt nhiệm mầu, thành tựu đạo quả Bồ-đề Vô-thượng. Để đạt được mục đích cứu cánh đó, đức Phật đã chỉ dạy cho tôn giả A Nan và toàn thể thánh chúng pháp môn tu định, tuân tự theo 3 bước phương tiện: 1) Đầu tiên là pháp định “*xa-ma-tha*”, có công năng diệt trừ vọng tâm mà ngộ được cái chân tâm bản lai thanh tịnh thường trú, bất sinh bất diệt; 2) Thứ đến “*tam-ma-đề*”, sau khi đã biết rõ mình vốn có sẵn chân tâm thường trú, sáng suốt nhiệm mầu, thì phát tâm bồ đề, hạ thủ công phu, tinh tấn tu tập; 3) Cuối cùng là “*thiền-na*”, chứng đạt tuệ giác viên mãn, thành tựu đạo quả Vô thượng Chánh Giác. – Xét cho cùng, ba tên định khác nhau như trên, chỉ là sự phân tích từ tổng thể đại định *Thủ Lăng Nghiêm* mà thôi; hay nói khác đi, nếu tổng hợp ba tên định khác nhau ở trên lại, thì đó chính là đại định *Thủ Lăng Nghiêm*. Đó là nói về **LÍ**, còn nói về **SỰ**, thì 3 tên định khác nhau trên chính là 3 giai đoạn trong tiến trình tu chứng đại định *Thủ Lăng Nghiêm*.

(19) Vua Tịnh Phạn là anh ruột của thân vương Bạch Phạn. Đức Thích Ca là con vua Tịnh Phạn, còn tôn giả A Nan là con thân vương Bạch Phạn, cho nên đức Phật đã nói với tôn giả A Nan rằng: “*Như Lai cùng với thầy đồng một tổ tông, tình như ruột thịt.*”

(20) **Trần lao.** Chữ “trần” có nghĩa là ô nhiễm; chữ “lao” có nghĩa là nhiều loạn, khổ sở; “trần lao” chỉ cho phiền não, hay nói chính xác hơn, trần lao tức là phiền não.

(21) **Mười loài chúng sinh.** Tất cả các loài hữu tình do vọng tưởng điên đảo mà tạo nghiệp, rồi tùy theo nghiệp mà chiêu cảm nhiều quả báo khác nhau, trong nhiều hình loại khác nhau. Có tất cả 10 loài: 1) loài sinh ra từ trứng (noãn sinh); 2) loài sinh ra từ bào thai (thai sinh); 3) loài sinh ra từ nơi âm thấp (thấp sinh); 4) loài sinh ra do sự biến hóa (hóa sinh); 5) loài có hình sắc (hữu sắc); 6) loài có tư tưởng (hữu tưởng); 7) loài chẳng phải có hình sắc (phi hữu sắc); 8) loài chẳng phải không có hình sắc (phi phi hữu sắc); 9) loài chẳng phải có tư tưởng (phi hữu tưởng); 10) loài chẳng phải không có tư tưởng (phi phi hữu tưởng). – *Nếu kể luôn cả loài không có hình sắc (vô sắc) và loài không có tư tưởng (vô tưởng), thì có cả thảy là 12 loài chúng sinh. Nhưng vì hai loài này không có tâm hiểu biết bình thường như 10 loài chúng sinh trên, nên tôn giả A Nan đã không kể tới.*

(22) **Rừng Kì-đà:** cũng gọi là “Thệ-đa”, là khu hoa viên của thái tử Kì Đà, nước Kiền-tát-la, ở Bắc Thiên-trúc thời Phật tại thế. (Xem lại hai chú thích số 3 và số 11 ở trước.)

(23) **Vườn Cấp-cô-độc:** là khu hoa viên ở thành Xá-vệ mà trưởng giả Cấp Cô Độc đã mua lại của thái tử Kì Đà, để xây cất tinh xá Kì-hoàn cúng dường lên đức Phật và giáo đoàn, làm nơi tu học và hành đạo. (Xem lại hai chú thích số 3 và số 11 ở trước.)

(24) **Tam-ma-đề:** hay “tam-ma-địa”, hoặc “tam-ma”, cũng tức là “tam-muội”, dịch ra Hán ngữ là “định”. (Xem lại chú thích số 18 ở trước.)

(25) **Phủ tạng.** Đông y gọi các bộ phận bên trong cơ thể con người là “phủ” và “tạng”. Có 6 phủ là: bao tử, bàng quang, tam tiêu, mật, ruột già, ruột non; và 5 tạng là: tim, gan, lá lách, phổi, thận.

(26) **Khiếu huyết:** là các lỗ ở mặt ngoài cơ thể, thông vào bên trong cơ thể; ở đây là chỉ cho 7 lỗ ở trên khuôn mặt: 2 con mắt, 2 lỗ mũi, 2 lỗ tai, và cái miệng.

(27) **Giới thứ 19 và trần thứ 7.** Vạn pháp trong vũ trụ được bao gồm trong 18 khu vực (giới): nhãn, nhĩ, tị, thiết, thân, ý, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiết thức, thân thức, ý thức; không có “*khu vực (giới) thứ 19*”. Cũng vậy, trần cảnh chỉ có 6 thứ (6 trần): sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có thứ gì gọi là “*trần thứ 7*”. Cho nên, nói “*giới thứ 19 và trần thứ 7*” tức là nói những chuyện hoang đường, không có thật.

(28) **Pháp vương tử:** con của đấng Pháp Vương; đó là một tên gọi khác của chư vị đại Bồ-tát. Đức Phật là đấng Pháp Vương; chư vị đại Bồ-tát có đầy đủ trí tuệ, phước đức và khả năng hoằng dương Phật pháp, nối tiếp địa vị của Phật, là những người con chân chánh của Phật, cho nên gọi là “Pháp vương tử”.

(29) Thân có ở giữa và các bên, như: bên trái, bên phải, bên trước, bên sau, bên trên, bên dưới.

(30) **Đại đệ tử:** là quý vị đệ tử lớn của Phật, có sở trường đặc biệt, được liệt vào hàng trưởng lão thượng thủ trong tăng đoàn của Phật. Có 10 vị đại A-la-hán được mọi người tôn xưng là đệ tử lớn của Phật, đó là 10 vị tôn giả: Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, Ưu Ba Li, A Nan, A Na Luật, Tu Bồ Đề, Ca Chiên Diên, Phú Lô Na, La Hầu La.

(31) **Đại Mục Kiền Liên:** là một trong 10 vị đại đệ tử của Phật, có sở trường đặc biệt về thần thông, được mọi người tôn xưng là vị thánh tăng có **thần thông bậc nhất** (*thần thông đệ nhất*) trong tăng đoàn của Phật.

(32) **Tu Bồ Đề:** là một trong 10 vị đại đệ tử của Phật, có sở trường đặc biệt về thông hiểu *tánh không* trong giáo lý *Bát Nhã*, được tôn xưng là vị thánh tăng **hiểu rõ tánh không bậc nhất** (*giải không đệ nhất*) trong tăng đoàn của Phật.

(33) **Phú Lôu Na:** là một trong 10 vị đại đệ tử của Phật, có sở trường đặc biệt về thuyết pháp, được tôn xưng là vị thánh tăng có **biện tài thuyết pháp bậc nhất** (*thuyết pháp đệ nhất*) trong tăng đoàn của Phật.

(34) **Xá Lợi Phất:** là một trong 10 vị đại đệ tử của Phật, có trí tuệ hơn hết mọi người, được tôn xưng là vị thánh tăng có **trí tuệ bậc nhất** (*trí tuệ đệ nhất*) trong tăng đoàn của Phật.

(35) **Lông rùa sừng thỏ.** Loài rùa không bao giờ có lông, loài thỏ không bao giờ có sừng; cho nên, *nói chuyện “lông rùa sừng thỏ”* là chỉ nói theo óc tưởng tượng, không có thật.

(36) **Năm vóc gieo xuống đất.** Đây là cách lạy của Phật giáo. *Năm vóc* (**ngũ thể**, hay **ngũ luân**) là đầu, hai tay và hai đầu gối, đều chạm đất. Cách lạy **“ngũ thể đầu địa”** (*cũng gọi là ngũ luân đầu địa, đầu địa lễ, tiếp túc lễ, đầu diện lễ, đánh lễ*) này nguyên được coi là cách lạy tôn kính, thành khẩn nhất trong các cách lạy của người Ấn-độ. Sau đó, Phật giáo cũng dùng cách lạy này để biểu lộ niềm tôn kính sâu xa nhất của mình đối với Tam Bảo. Cách lạy này có thể khiến cho người ta dứt bỏ tâm kiêu mạn mà tỏ lộ lòng thành kính đối với đối tượng mình đang lạy. Khi lạy, người Phật tử cần quán niệm năm ý nghĩa như sau:

1. Khi **đầu gối phải chạm đất**, quán niệm rằng, tất cả chúng sinh sẽ đạt đạo quả giác ngộ.

2. Khi **đầu gối trái chạm đất**, quán niệm rằng, tất cả ngoại đạo sẽ không còn khởi tà kiến, mà chắc chắn sẽ được đưa về con đường chánh.

3. Khi **tay phải chạm đất**, quán niệm rằng, nguyện được như đức Thế Tôn, ngồi trên tòa kim cương, hiện ra tướng lành, đại địa chấn động, chứng nhập quả vị đại giác.

4. Khi **tay trái chạm đất**, quán niệm rằng, mong cho mọi người rời xa ngoại đạo, nguyện dùng bốn cách điều phục (*tứ nhiếp pháp*) để khuyến hóa những kẻ ương ngạnh nhất, khiến cho tất cả đều trở về chánh đạo.

5. Khi **đầu mặt chạm đất**, quán niệm rằng, mong cho tất cả mọi người đều dứt trừ tâm kiêu mạn, và sẽ có được tướng quý ở đỉnh đầu mà mắt thường khó thấy (*vô kiến đỉnh tướng*).

(37) **Chấn động sáu cách:** Khi có các sự việc vĩ đại xảy ra, như đức Bồ Tát Hộ Minh từ cung trời Đâu-suất giáng trần gá vào thai mẹ, đức Bồ Tát ra khỏi thai mẹ xuất hiện ở thế gian, đức Bồ Tát vừa thành bậc Tội Chánh Giác v.v..., thì **đại địa chấn động**.

Đại địa chấn động có 6 tướng trạng. Kinh *Đại Phẩm Bát Nhã* đã y theo **phương hướng chấn động** mà nêu ra 6 tướng như sau: hướng Đông nổi lên, hướng Tây chìm xuống; hướng Tây nổi lên, hướng Đông chìm xuống; hướng Nam nổi lên, hướng Bắc chìm xuống; hướng Bắc nổi lên, hướng Nam chìm xuống; ngoài biên nổi lên, ở giữa chìm xuống; ở giữa nổi lên, ngoài biên chìm xuống.

Trong khi đó, kinh *Tân Hoa Nghiêm* y theo **cách thức chấn động** mà nêu 6 tướng như sau: chuyển động; nổi cao dần; vọt cao lên; phát ra tiếng động nhẹ; gào thét dữ dội; âm âm vang xa. Ba tướng đầu là hình thái của chấn động; ba tướng sau là âm thanh của chấn động.

(38) **Điên đảo.** Trong Phật học, từ “*điên đảo*” được dùng để chỉ cho những tà kiến của kẻ phàm phu chưa giác ngộ, tức là do vô minh mà sinh ra những thấy biết sai lầm, trái ngược với thật tướng của vạn hữu; như vạn hữu là vô thường mà cho là thường, là vô ngã mà cho là ngã, là khổ mà cho là vui, là giả có mà cho là thật có, là dơ nhớp mà cho là trong sạch, là duyên sinh mà cho là do thượng đế sáng tạo, v.v...

(39) **Chùm trái ác-xoa.** Ác-xoa là một loại trái cây đặc sản của vùng Thiên-trúc, Tây-vực ngày xưa. Trái luôn luôn sinh ra thành chùm: một cuống có ba trái. Chúng sinh do mê lầm (*hoặc*) mà tạo nghiệp (*nghiệp*), do nghiệp mà nhận chịu quả báo đau khổ (*khổ*). Ba thứ **hoặc, nghiệp, khổ** này dính liền triền miên không rời nhau, giống như trái ác-xoa luôn luôn sinh ra thành chùm ba trái.

(40) **Tâm phan duyên.** Chữ “*tâm*” ở đây là chỉ cho thức thứ sáu (ý thức); chữ “*phan*” nghĩa là vin, níu, bám, chạy theo; chữ “*duyên*” ở đây là chỉ cho các trần cảnh. **Ý thức** chạy theo trần cảnh, khởi niệm phân biệt, tính toán so lường, rồi sinh ra yêu, ghét, lấy, bỏ, v.v...; có trần cảnh

thì khởi lên, không có trần cảnh thì tiêu mất; lúc sinh, lúc diệt, hư vọng không có thật thể. Như thế, ý thức không phải là chân tâm, cũng không phải thật tánh.

(41) Vô sinh pháp nhãn. Thật tướng chân như xa lìa hẳn các tướng sinh diệt, gọi là “*vô sinh pháp*”; chân trí tuệ an trú nơi lí lẽ này, không xao động, gọi là “*vô sinh pháp nhãn*” – gọi tắt là “*vô sinh nhãn*”. Bồ-tát dùng trí tuệ siêu việt quán chiếu thấy rõ tự tánh của các pháp vốn là không, cho nên các pháp không hề có sinh khởi, bởi vậy, Bồ-tát không hề xao động, gọi là “*vô sinh pháp nhãn*”.

(42) Tòa sư tử. Sư tử là vua của các loài thú. Phật là bậc chí tôn trong ba cõi. Trong kinh điển thường ví đức Phật như “*sư tử chúa*” (sư tử vương); cho nên, pháp âm của Ngài thường được ví như “*tiếng gầm sư tử*” (sư tử hồng), và chỗ ngồi của Ngài được gọi là “*tòa sư tử*” (sư tử tòa).

(43) Năm trần cảnh: tức là 5 cảnh ở ngoài thân: *sắc, thanh, hương, vị* và *xúc*, là đối tượng của 5 căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt và thân.

(44) Pháp trần: là những cảnh ở trong tâm ý, chứ không phải ở ngoài thân. Chúng là đối tượng của ý căn (hay cảnh giới tri giác của ý thức), gồm một phạm vi vô cùng rộng rãi, phức tạp và trừu tượng, là tất cả những đối tượng cảm giác của năm thức trước, những ý tượng, ảnh tượng, và tư tưởng không ảnh tượng; ngoài ra, cũng còn phải kể tới các loại vô biểu sắc, các loại tâm sở, các pháp “bất tương ưng hành”, và các pháp “vô vi”.

(45) Chín bậc định theo thứ lớp. Do theo thứ lớp từ thấp lên cao, tiến lên từng định một, trải qua 9 bậc, gọi là “*9 bậc định theo thứ lớp*” (cửu thứ đệ định). Đó là các bậc định: Sơ-thiền, Nhị-thiền, Tam-thiền, Tứ-thiền, Không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-tướng-phi-phi-tướng-xứ, và Diệt-tận (cũng gọi Diệt-thọ-tướng).

(46) Hai thứ chướng ngại (nhị chướng). Đây là hai thứ luôn luôn làm trở ngại, khiến cho người tu học không thể tiến đến chứng ngộ trí tuệ Phật.

1. **Chướng ngại của phiền não (phiền não chướng).** “Phiền não” là những hiện tượng tâm lí xấu, làm động cơ thúc đẩy con người gây ra vô vàn lầm lỗi về cả thân, miệng và ý. Phiền não có nhiều loại, có những loại thuộc về tình cảm, có những loại thuộc về trí thức. Lòng tham dục, sự giận hờn, những tâm trạng như buồn phiền, lo lắng, ghen tức, kiêu mạn, khinh khi v.v..., là những loại phiền não thuộc về tình cảm; sự si mê, ngu muội, trì trệ, những cái thấy biết sai lầm, những tâm niệm cố chấp, bảo thủ, thành kiến, những tư tưởng ngông cuồng, tà vọng v.v..., là những loại phiền não thuộc về trí thức; tất cả mọi thứ, chúng làm cho con người đau khổ triền miên, không có phút giây nào tỉnh thức để tu tập đạo giác ngộ, không thể nào tiến lên được địa vị giải thoát, cho nên chúng được gọi là “*phiền não chướng*”.

2. **Chướng ngại của kiến thức (sở tri chướng).** “Sở tri” là những quan điểm, những cái thấy, những hiểu biết, những khái niệm thu thập được từ sự học hỏi, đọc sách v.v..., nói chung là những kiến thức mình có được. Những kiến thức này rất cần thiết cho người tu học để đạt đến trí tuệ, chứ chính chúng không phải là trí tuệ. Cho nên, nếu chúng ta cứ khư khư ôm giữ lấy những kiến thức ấy và cho rằng chúng là hay nhất, chúng là chân lí; chúng ta thỏa mãn với chúng, tự thấy không cần phải học hỏi gì thêm nữa, thì tức là ta đã bị mắc kẹt vào chúng, không thể nào tiến bộ được nữa; đạo Phật gọi những kiến thức đó là “*sở tri chướng*” – tức là những kiến thức làm trở ngại cho tiến trình giác ngộ. Cái gì mà mình vừa biết được và liền cho đó là số một, thì lập tức con đường tiến thủ của mình bị chặn lại, vì vậy, hành giả phải biết phá vỡ, vượt thoát những kiến thức đã có để có thể đi xa hơn nữa. Có như thế thì tuệ giác giác ngộ – *mục tiêu sau cùng của hành giả* – đến một lúc nào đó mới hiển lộ ra được.

Hai thứ chướng ngại này, có khi trạng thể rất vi tế, khó nhận thấy; chúng lại luôn luôn liên kết với nhau, giúp đỡ cho nhau để bám sát theo chúng sinh, hoặc ở trạng thái *phát hiện* (nổi trên mặt ý thức), hoặc ở trạng thái *tiềm ẩn* (chúng tử nằm sâu trong *tàng thức*); trong khi đó thì chúng sinh cũng mù quáng đeo đuổi theo chúng như người ngủ say để

tạo ra các nghiệp xấu, ngày càng chất chồng. Vì vậy, Duy Thức Học gọi chúng (phiền não chướng và sở tri chướng) là “*tùy miên*”.

(47) **Vàng diêm-phù-đàn**: là loại vàng quý nhất trong các loại vàng. Cây diêm-phù vốn là đặc sản của Ấn-độ, nơi đây có nhiều khu rừng diêm-phù rất sâu uất, nhất là ở vùng rừng núi Hi-mã-lạp. Vào khoảng tháng Tư, tháng Năm thì cây trở hoa, rồi kết trái. Có những con sông chảy qua các khu rừng này, nước từ trái diêm-phù nhỏ rớt xuống sông, thấm vào cát, lâu ngày cát biến thành vàng, gọi là “vàng diêm-phù-đàn”. Loại vàng này màu đỏ thẫm có pha màu tím, phát ra ánh sáng rực rỡ. Theo truyền thuyết, để một cục vàng này giữa một đồng vàng khác, cả đồng vàng ấy liền bị mất hết màu sắc; ban đêm đem để nó trong phòng tối, nó tỏa ra ánh sáng rực rỡ như ánh sáng mặt trời giữa ban ngày. Thân Phật cũng sáng rỡ như vậy, nên kinh điển thường đem vàng diêm-phù-đàn ví dụ cho thân Phật.

(48) **Vườn Nai** (Lộc-uyển): nằm cách khoảng 6 cây số về hướng Tây-Bắc của kinh thành Ba-la-nại (nay là Varanasi, Ấn-độ) của vương quốc Ca-thi. Theo truyền thuyết, vào thời quá khứ xa xăm, có vị quốc vương từ kinh thành Ba-la-nại đến nơi này săn bắn, đã giăng lưới bắt được cả ngàn con nai. Con nai chúa vì quá thương đàn nai, đã xin nhà vua thả hết đàn nai, rồi mỗi ngày nó sẽ đích thân đem đến dâng cho vua một con nai để làm thức ăn. Nhà vua xúc động, liền cho thả hết bầy nai vừa bắt được. Do đó, khu vườn này có tên là “*Lộc-dã-uyển*” (hay Lộc-dã-viên, Lộc-uyển, Lộc-viên – “*lộc*” nghĩa là con nai). Hoặc có chỗ nói, trong bầy nai nhà vua bắt được, có một con nai mẹ đang mang thai. Vì quá thương tâm, nai chúa bèn xin nhà vua tha cho con nai đang có thai, rồi tự hủy mình trước nhà vua để chết thể. Quá xúc động trước sự việc xảy ra bất ngờ, nhà vua liền ra lệnh thả hết bầy nai, và ban lệnh dành khu rừng ấy cho nai ở, cấm tất cả mọi người không được tới đó săn bắn. Do đó mà bầy nai được sống thật an bình, và địa phương đó được gọi là **vườn Nai**. Mặt khác, vào thời quá khứ, đức Phật đã từng là một vị tiên, tên Tỏi Thẳng, thường nói pháp ở khu rừng này, nên nó cũng có tên là “*Tiên-nhân-luận-xứ*”. Lại nữa, dù có Phật ra đời hay không, khu vực này luôn luôn là nơi cư trú dành cho các bậc thần tiên, cho nên nó cũng có tên là

“*Tiên-nhân-trú-xứ*” (hay Tiên-viên, Tiên-uyển). Cũng có thuyết nói rằng, ngày xưa từng có năm trăm vị tiên bay trên không trung, khi bay ngang qua khu rừng này thì thấy có rất nhiều phi tần của vua, lòng dục phát khởi, liền mất hết thần thông và rơi xuống đất, cho nên nó cũng có tên là “*Tiên-nhân-đọa-xứ*”.

Vườn Nai là một trong các thánh tích quan trọng của Phật giáo. Đó là nơi Phật chuyển bánh xe pháp lần đầu tiên; cũng là nơi Ba Ngôi Báu xuất hiện trước tiên ở thế gian; và cũng là nơi Giáo đoàn Phật giáo được thành lập. Nhưng, từ thời Phật tại thế, nơi đó đã không có một tu viện qui mô với kiến trúc đồ sộ như các tu viện Trúc-lâm hay Kì-viên. Mãi đến thời đại vua A Dục (thế kỉ thứ 3 tr. TL), thánh tích này mới trở thành quan trọng, được mọi người chú ý, do công đức xây dựng của chính vua A Dục. Đầu thế kỉ thứ 8, khi pháp sư Huyền Trang (Trung-quốc) đến Ấn-độ, thì dấu tích công trình của vua A Dục tại Lộc-uyển vẫn còn, có ngôi tinh xá cao tầng đồ sộ với tường thành vây bọc chung quanh, tầng chúng tu học đông đến ngàn vị. Gần đó là một trụ đá cao đến gần 25 thước, cũng do chính vua A Dục xây để ghi dấu vết nơi đức Thế Tôn chuyển pháp luân. Đến thế kỉ 13, các thánh tích nơi đây đều bị Hồi giáo và Ấn giáo lần lượt dày xéo, phá nát, tầng sĩ bị giết sạch. Từ đó thánh địa đã trở thành hoang phế. Ngày nay, nhờ công trình khai quật của các nhà khảo cổ học, người ta đã phát hiện nền cũ của ngôi tinh xá xưa; một tòa tháp hai tầng, hình vuông, trên tường có chạm khắc hình chữ “*vạn*” (卍); cột trụ đá của vua A Dục với rào sắt vây bọc chung quanh; v.v... Hiện nay ở Lộc-uyển, chùa viện của các đoàn thể Phật giáo thuộc các nước trên thế giới được dựng lên rất nhiều, có viện bảo tồn các cổ vật đặc thù và trân quý của Phật giáo, viện bảo tồn cổ vật chung của Ấn-độ, và có cả giáo đường của Kì-na giáo.

(49) A Nhã Đa: tức Kiều Trần Như. (Xem chú thích số 51 ở sau.) Tiếng Phạn “a-nhã-đa” có nghĩa là hiệu trước nhất.

(50) Phiền não khách trần. Phiền não được dụ như khách và trần. “Khách” có nghĩa là khách trọ (trái lại với chủ), chỉ cho hành tướng thô thiên, di động không ngừng; “trần” là bụi bặm, chỉ cho hành tướng vi tế, cũng di động không ngừng. Phiền não của chúng sinh trong ba cõi gồm

có kiến hoặc và tư hoặc. Kiến hoặc là những sai lầm về thấy biết, tính chất thô thiển, dễ nhận thấy, được ví dụ như “khách”; tư hoặc là những sai lầm về tình cảm, tính chất vi tế, khó thấy hơn, được ví dụ như “trần”. Kiến, tư hoặc (phiền não) là do ngã chấp mà sinh ra. Ngã chấp phân biệt ta người, tốt xấu, v.v... hành tướng lăng xăng, giao động không dừng, được ví như “khách”; ngã chấp sinh cùng lặn với thân mạng, hành tướng vi tế khó biết, được ví dụ như “trần”. Phiền não khách trần là mê lầm chung của cả ba thừa (Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát), nếu không đoạn trừ được thì quả vị A-la-hán cũng không chứng được, huống gì là quả vị Vô-thượng Bồ-đề!

(51) *Kiều Trần Na*: tức Kiêu Trần Như, là vị huynh trưởng của nhóm “năm vị tỳ kheo đệ tử đầu tiên” và là vị đệ tử lớn có pháp lập cao nhất của đức Phật. Tên của tôn giả, gọi cho đầy đủ là A Nhã Kiêu Trần Như; bốn vị khác trong nhóm tên là Bạt Đề, Bà Sư Ba, Ma Ha Nam và A Thị Thuyết, vốn đều là đạo sĩ Bà la môn, lúc trước cùng tu khổ hạnh với đức Cồ Đàm (tức đức Thích Ca) tại rừng Già-da, thuộc thôn Ưu-lâu-tần-loa, nước Ma-kiệt-đà. Sau một thời gian dài tu khổ hạnh một cách triệt để, cả 6 người đều kiệt sức, mà trí tuệ vẫn không phát triển thêm, trái lại còn mòn mỏi đi. Một hôm, đức Cồ Đàm tuần tự kiểm điểm lại sự tu tập trong thời gian qua, và bỗng nhiên bừng tỉnh. Ngài thấy rõ, con đường khổ hạnh đã là con đường sai lầm, không giúp ích được gì cho sự phát triển trí tuệ. Ngài bèn quyết định từ bỏ phép tu khổ hạnh, trở lại ăn uống bình thường để phục hồi sức khỏe, và bắt đầu theo đuổi con đường thiên quán – mà Ngài xét thấy, đó mới là con đường chính đáng nhất có thể đưa đến đạo quả giác ngộ.

Sa môn Kiêu Trần Như thấy đức Cồ Đàm ăn uống bình thường trở lại, bỏ việc tu khổ hạnh, thì cho rằng Ngài đã thối chí, bèn rủ bốn người bạn kia bỏ đi, tìm đến nơi khác tu hành theo con đường riêng của họ. Họ đi sang vườn Nai (Lộc-uyển), gần thành Ba-la-nại, nước Ca-thi, để cùng tu học với nhau.

Sau khi thành đạo, đức Phật đã đến vườn Nai thuyết bài pháp đầu tiên, pháp *Tứ Đế*, hóa độ cho họ. Chỉ trong một thời gian ngắn sau đó, nhờ quyết tâm và tinh chuyên tu học theo sự dạy dỗ của Phật, cả năm vị, đầu tiên là Kiêu Trần Như, rồi tiếp đến là bốn vị kia, lần lượt đều chứng

thánh quả A-la-hán. Vậy là, nơi vườn Lộc-uyển lúc bảy giờ, sa môn Kiều Trần Như cùng với bốn bạn hữu đã trở thành năm vị đệ tử tỳ kheo đầu tiên của đức Phật. Họ cũng là năm thành viên đầu tiên của giáo đoàn đức Phật. Riêng tôn giả Kiều Trần Như lại còn là vị đệ tử đã chứng thánh quả A-la-hán đầu tiên của Phật, và trở thành vị đệ tử lớn nhất của Ngài lúc đó. Từ đây, ngôi Tam Bảo đã được xuất hiện ở thế gian, với đức Thích Ca Mâu Ni là Phật Bảo, giáo pháp *Tứ Đế* do Ngài vừa giảng dạy là Pháp Bảo, và năm vị tỳ kheo nhóm Kiều Trần Như là Tăng Bảo.

(52) Ca Chiên Diên: Ở đây là Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, lãnh tụ của một trong sáu phái ngoại đạo nổi tiếng (lục sư ngoại đạo) thời Phật tại thế. Phái này chủ trương rằng, tội phước của tất cả chúng sinh đều do trời Tự Tại mà có; vị trời này vui vẻ thì chúng sinh an lạc, vị trời này nóng giận thì chúng sinh khổ sở. Có người, dù giết tất cả chúng sinh, nhưng tâm không hổ thẹn thì không đọa vào ác đạo; nếu hổ thẹn thì liền đọa địa ngục. Phật giáo gọi đây là tà kiến của hạng “vô tầm ngoại đạo”; và xếp thuộc loại ngoại đạo chủ trương “**đoạn kiến**”.

(53) Tì La Chi Tử: tức San Xà Dạ Tì La Chi Tử, là vị lãnh tụ của một trong sáu phái ngoại đạo nổi tiếng (lục sư ngoại đạo) thời Phật tại thế. Phái này tương đối rất có thể lực, hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, trước khi quy y theo Phật, vốn là hai vị đệ tử lớn của ông San Xà Dạ. Phái này chủ trương rằng, tất cả khổ vui mà con người đang nhận chịu, chẳng phải do nguyên nhân ở kiếp trước, mà cũng chẳng có quả báo ở đời sau. Phật giáo coi loại tà kiến này thuộc về “**đoạn kiến**”.

(54) Trời Kỳ Bà: là vị trời chủ về thọ mạng con người, thường hầu cận trời Đế Thích. Theo phong tục của các nước trong vùng Thiên-trúc và Tây-vực xưa, mọi người đều kính ngưỡng tôn thờ vị thiên thần này. Con sinh ra, khi lên 3 tuổi, cha mẹ đều dẫn đến đền thờ yết kiến vị trời này để cầu được sống lâu trăm tuổi.

(55) Mẫu-đà-la: là ấn khế; bàn tay mẫu-đà-la tức là bàn tay bắt ấn.

(56) **Thân của chánh biến tri:** tức pháp thân thanh tịnh của các đức Như Lai, biết rõ tâm bao trùm cả vạn pháp, vạn pháp chỉ do tâm khởi.

(57) **Thân của tánh điên đảo:** tức thân tứ đại của chúng sinh phàm phu, do bị năm âm làm chướng ngại mà thấy biết sai lầm, chấp tâm ở trong thân, chấp pháp ở ngoài thân, thuận cho là nghịch, nghịch cho là thuận.

(58) **Tiếng hải triều** (hải triều âm): là một thuật ngữ Phật học, dùng để ví dụ cho tiếng thuyết pháp của Phật. *Tiếng hải triều* là tiếng sóng biển đập vào vách đá, nghe âm âm vang dội, thật uy mãnh. Pháp âm của Phật cũng vậy, thật hùng hồn, đầy uy lực, vang dội khắp nơi, thấm nhuần khắp ba cõi. *Tiếng hải triều* cũng chỉ cho thanh danh của Phật và chư đại Bồ-tát vang tỏa khắp nơi, ma vương nghe đến là kinh khiếp như sợ sự hùng vĩ của sóng biển. Lại nữa, hải triều không trái thời, cũng như lời thuyết pháp của Phật, vì do tâm từ bi cứu độ chúng sinh, nên luôn luôn thích ứng với thời cơ mà thuyết pháp.

(59) **Sắc pháp, tâm pháp, các tâm sở, các sở duyên, và các duyên:** chỉ cho mọi hiện tượng (vạn pháp) trong vũ trụ đều do chân tâm khởi hiện.

1. SẮC PHÁP: là các hiện tượng vật chất, gồm có 11 pháp: **nhãn** (mắt), **nhĩ** (tai), **tị** (mũi), **thiệt** (lưỡi), **thân** (thân thể), **sắc** (hình tướng và màu sắc như dài, ngắn, vuông, tròn, sáng, tối, xanh, vàng, v.v...), **thanh** (âm thanh như tiếng nói, tiếng động, tiếng vang, v.v...), **hương** (các thứ mùi thơm, hôi, v.v...), **vị** (các thứ vị nếm như cay, đắng, chua, mặn, v.v...), **xúc** (sự chạm xúc như nhẹ, nặng, trơn, nhám, lạnh, nóng, ẩm, cứng, mềm, v.v...), **pháp** (các ý tượng, tức bóng dáng của năm trần –sắc, thanh, hương, vị, xúc– ở trên còn lưu lại trong ý thức).

2. TÂM PHÁP: là các hiện tượng tâm lí ở phương diện *nhận thức* (danh từ Duy Thức Học còn gọi là TÂM VUÔNG), gồm có 8 pháp – tức là 8 THỨC: **nhãn thức** (mắt thấy biết cảnh vật), **nhĩ thức** (tai nghe biết âm thanh), **tị thức** (mũi ngửi biết mùi hương), **thiệt thức** (lưỡi nếm biết vị), **thân thức** (thân đụng chạm biết cảm xúc), **ý thức** (ý biết các ý tượng và ảnh tượng), **mạt-na thức** (khả năng suy lường, chấp ngã), **a-lại-da thức** (khả năng chứa đựng, giữ gìn chủng tử và phát hiện ra vạn pháp).

3. CÁC TÂM SỞ: là các hiện tượng tâm lí ở phương diện *thuộc tính của tâm vương*, có 51 pháp, tức là 51 TÂM SỞ, gồm trong 6 nhóm:

a) **Biến Hành.** “*Biến hành*” là hoạt động cùng khắp, là những hiện tượng tâm lí **tương ứng với tất cả 8 thức**, bất cứ lúc nào có *thức* hoạt động thì *những tâm sở này* cùng xuất hiện; có 5 tâm sở: **xúc** (sự tiếp xúc giữa các căn và các trần cảnh), **tác ý** (sự chú ý, sự kích thích để phát sinh nhận thức), **thọ** (cảm thọ khó chịu, dễ chịu, hay không khó chịu cũng không dễ chịu, – *cũng tức là cảm giác*), **tướng** (tri giác, là sự nhận biết đối tượng như một người, một vật, một sự việc...), **tu** (sự quyết định, từ đó phát sinh ra các hiện tượng tâm lí khác, cùng các hành động của miệng lưỡi và thân thể, tức là tạo nghiệp).

b) **Biệt Cảnh.** “*Biệt cảnh*” là không hoạt động cùng khắp, là những tâm sở chỉ liên hiệp hoạt động với “*sáu thức trước*” mà thôi; có 5 tâm sở: **dục** (ham muốn, mong cầu), **thắng giải** (hiểu biết rõ ràng, không nghi ngờ), **niệm** (nhớ, kí ức), **định** (tác dụng làm cho thức và các tâm sở khác tập trung vào một đối tượng, không tán loạn), **tuệ** (biết sự vật một cách sáng tỏ, nhưng không chắc là biết đúng – khác với “**tuệ giác**” là trí tuệ giác ngộ. Bởi vậy có thể nói, *tâm sở “tuệ” này chính là thuộc tính đặc biệt của thức mat-na*, vì thức này luôn luôn thấy rõ rằng “*có TA và những gì THUỘC VỀ TA*”; cái thấy đó tuy là sáng tỏ nhưng là cái thấy sai lầm).

c) **Thiện.** “*Thiện*” là các đức tính tốt; có 11 tâm sở: **tín** (tin tưởng), **tàm** (tự biết xấu hổ với lầm lỗi của mình), **quí** (biết tự thẹn khi thấy mình không trong sạch, không tốt như người), **vô tham** (gặp thuận cảnh không sinh lòng tham trước), **vô sân** (gặp nghịch cảnh không sinh lòng oán giận), **vô si** (sáng suốt, thấy biết đúng với sự thật), **cần** (siêng năng tu tập thiện nghiệp), **khinh an** (thư thái, nhẹ nhàng), **bất phóng dật** (không buông lung theo dục vọng), **hành xả** (tâm niệm bình đẳng, không vương mắc, không chấp trước, không so đo phân biệt), **bất hại** (không có ý làm thương hại người khác).

d) **Phiền Nã.** Đây là các “*phiền nã gốc rễ*”, khó diệt trừ; có 6 tâm sở: **tham** (thấy gì vừa ý thì tham, muốn chiếm đoạt), **sân** (gặp điều không vừa ý thì oán giận), **si** (vô minh, không sáng suốt), **mạn** (kiêu mạn, tự cao), **nghi** (ngờ vực, do dự), **ác kiến** (thấy biết sai lạc, tà ngộ).

đ) Tỳ Phiền Não. Đây là các thứ “*phiền não phụ thuộc*” của các phiền não gốc rễ ở trên, dễ diệt trừ hơn, gồm có 20 tâm sở: **phẫn** (nóng giận, bực tức, cộc cằn), **hận** (oán hờn), **phú** (che dấu tội lỗi), **não** (buồn phiền, bứt rứt, ần ức không yên), **tật** (ganh ghét), **xan** (bỏn sẻn, keo kiệt), **cuồng** (đôi gạc), **siểm** (nịnh hót, gièm siểm), **hại** (có ý làm thương hại người), **kiêu** (khoe khoang, tự kiêu, tự phụ), **vô tầm** (làm lỗi mà không biết tự xấu hổ), **vô quý** (tài đức không bằng người mà không biết tự thẹn), **trạo cử** (chao động không yên), **hôn trầm** (mê muội, dật dờ, trì trệ), **bất tín** (đa nghi, không tin tưởng), **giải đãi** (biếng nhác, bê trễ), **phóng dật** (buông lung, buông trôi), **thất niệm** (lãng quên, không có chánh niệm), **tán loạn** (xao xuyên, rối loạn), **bất chánh tri** (hiểu lầm, biết không chính xác).

e) Bất Định. “*Bất định*” là những tâm sở không thuộc về thiện cũng không thuộc về bất thiện, hoặc giả, chúng có thể là thiện mà cũng có thể là bất thiện; có 4 tâm sở: **hối** (hối hận về sự việc đã làm), **miên** (ngủ), **tâm** (suy tư, tìm hiểu phần dễ thấy của sự lí), **từ** (suy tư, nghiên cứu, phân tích để hiểu rõ phần sâu sắc của sự lí).

4. CÁC SỞ DUYÊN. Chữ “*sở duyên*” ở đây có nghĩa là đối tượng nhận thức của thức và trí.

a) Sở Duyên của Thức: là những hiện tượng *không thuộc* (nhưng có liên hệ với) *tâm, tâm sở,* hay *sắc pháp* ở trên, thuật ngữ Duy Thức Học gọi là “*tâm bất tương ưng hành pháp*”, gồm có 24 pháp: **đắc** (cái tính cách từ đó các pháp có được hình sắc và tính chất của mình –ví dụ: nước có thể lỏng, không màu sắc, trong suốt, ướt, lưu nhuận v.v...; đó cũng là cái năng lực làm cho một người có [đạt] được một vật –ví dụ: tôi có [được] quyển sách, Tổ Điều Ngự Giác Hoàng đạt [được] quả vị giác ngộ v.v...), **mạng căn** (tính cách từ đó sinh mạng được duy trì), **chúng đồng phận** (tính cách từ đó chúng sinh trong mỗi loài có cùng chung một quả báo giống nhau), **dị sinh tánh** (cái năng lực làm cho có bản tính phạm phu, đầy tà kiến, khác với thánh nhân), **vô tướng định** (sự tu tập vô tâm định để đạt được quả Vô-tướng), **diệt tận định** (sự tu tập rốt ráo, vượt cả vô tâm định, không còn cả thọ và tướng, chứng đắc quả A-la-hán), **vô tướng quả** (tính cách làm cho chúng sinh ở cõi trời Vô-tướng, cả tâm lẫn tâm sở đều tiêu mất), **đanh thân** (các tên gọi để chỉ cho sự vật), **cú thân** (những lời nói để diễn tả sự vật), **văn thân** (văn tự dùng để

ghi chép những gì thuộc về “danh thân” và “cú thân” ở trên), **sinh** (tính cách từ đó các pháp được sinh thành), **trụ** (tính cách từ đó các pháp được tồn tại), **lão [di]** (tính cách từ đó các pháp bị biến đổi, suy hoại), **vô thường [diệt]** (tính cách từ đó các pháp bị tiêu mất), **luu chuyển** (tính cách làm cho mọi loài cứ phải quanh quẩn trong vòng luân hồi), **thứ đệ** (tính cách làm cho mọi sự vật có thứ lớp, có trật tự), **định dị** (tính cách làm cho mọi sự vật dù khác biệt nhau nhưng luật nhân quả tác động trên mỗi sự vật vẫn phân minh, không lộn xộn, không hồ đồ), **phương** (phương hướng), **thời** (thời gian), **tương ưng** (tính cách làm cho các sự vật ăn khớp, tương ứng nhau, liên hiệp hoạt động với nhau), **thế tốc** (tính cách làm cho vạn pháp sinh diệt tương tục từng sát na, di chuyển theo vận tốc), **số** (tính cách làm cho sự vật có thể hay không thể đếm được), **hòa hiệp tánh** (tính cách làm cho sự vật hòa hợp được với nhau), **bất hòa hiệp tánh** (tính cách làm cho sự vật không hòa hợp được với nhau).

b) Sở Duyên của Trí: là những hiện tượng *không bị lệ thuộc vào nhân duyên*, thuật ngữ Duy Thức Học gọi là “*vô vi pháp*”, gồm có 6 pháp: **trạch diệt vô vi** (cảnh giới niết bàn đạt được do sự dùng trí tuệ tiêu diệt tận cùng mọi phiền não), **phi trạch diệt vô vi** (thể tính tịch diệt vốn đã hiển nhiên – không phải do sức trí tuệ tận diệt phiền não mà có), **hư không vô vi** (tính cách không làm chướng ngại cho bất cứ pháp nào và cũng không bị bất cứ pháp nào làm cho chướng ngại, **gần giống** như tính chất của hư không – nói là “gần giống” vì *hư không vẫn không phải là vô vi*; hư không còn có thể được trông thấy; tuy nó không làm chướng ngại cho mọi vật nhưng lại bị mọi vật làm cho chướng ngại, như sức thấy của mắt, sức nghe của tai v.v... đều có giới hạn, hơn nữa, hư không thường bị lồng vào các khuôn khổ khác nhau như rộng, hẹp, vuông, tròn v.v...), **bất động vô vi** (thể tính của niết bàn là như như, tĩnh lặng), **tướng thọ diệt vô vi** (trạng thái của sự tận diệt mọi tư tưởng và cảm thọ – cũng tức là niết bàn), **chân như vô vi** (bản thân của vạn pháp).

5. CÁC DUYÊN. Chữ “*duyên*” ở đây nghĩa là điều kiện. Theo luật duyên sinh thì bất cứ một sự vật nào trong vũ trụ cũng đều do nhiều sự vật khác hợp lại sinh ra. Những sự vật khác đó gọi là “DUYÊN”. Theo Duy Thức Học thì có bốn loại điều kiện (**tứ duyên**):

a) **Nhân duyên**, là điều kiện chính, là chủng tử, là cái nhân để sinh ra một vật. Hạt lúa là điều kiện chính để sinh ra cây lúa; chánh niệm là điều kiện chính để phát sinh trí tuệ, v.v...

b) **Tăng thượng duyên**, là điều kiện *phụ giúp*. Dù hạt lúa là điều kiện *chính*, nhưng nó không phải là điều kiện duy nhất và đầy đủ, vì nếu chỉ một mình nó không thôi, cũng không thể làm nảy sinh ra cây lúa, mà phải nhờ đến nhiều điều kiện khác như đất, nước, phân bón, ánh sáng mặt trời, sức người, sức vật, máy móc v.v..., những thứ này là *tăng thượng duyên* của hạt lúa. Những điều kiện phụ giúp này cũng có *thuận* và có *ngịch*, cho nên chúng có thể phân làm hai loại: những điều kiện giúp cho điều kiện chính phát sinh và tiến triển cho đến khi có được thành quả mỹ mãn, thì gọi là **“thuận tăng thượng duyên”**; ngược lại, những điều kiện đe dọa, ngăn cản, phá hoại, làm cho hạt giống không thể phát sinh được, thì gọi là **“ngịch tăng thượng duyên”**. Nhưng cũng nên chú ý, không phải lúc nào thuận tăng thượng duyên cũng là tốt và nghịch tăng thượng duyên cũng là xấu, mà cũng có trường hợp ngược lại. Nếu có những điều kiện thuận lợi nào đó đã giúp cho một tâm niệm độc ác phát sinh thành hành động gây đau khổ thì đó là những *thuận tăng thượng duyên xấu*; trái lại, khi một ý tưởng xấu vừa khởi lên mà người tu học biết dùng những phương pháp hữu hiệu dập tắt liền, không để cho phát hiện thành hành động, thì đó là những *ngịch tăng thượng duyên tốt*.

c) **Sở duyên duyên**, là điều kiện *đối tượng của nhận thức*. Danh từ “sở duyên duyên” gồm có hai danh từ nhập lại: “sở duyên” và “duyên”. “Sở duyên” nghĩa là *đối tượng của nhận thức*; và “duyên” nghĩa là *điều kiện*. Duy Thức Học nói, “*nhận thức luôn luôn bao gồm chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức*”. Biết thì không thể biết suông, mà phải là **biết cái gì**; nhận thức luôn luôn phải là nhận thức một đối tượng, cho nên, **không có đối tượng thì không có nhận thức**. Vì vậy, *sở duyên* là điều kiện thiết yếu cho thức, tức là điều kiện thiết yếu để vạn pháp có mặt.

d) **Đẳng vô gián duyên**, là điều kiện *tiếp nối liên tục, không gián đoạn* của vạn pháp. Trong dòng sống của vạn pháp cần có sự liên tục, nếu gián đoạn thì sẽ không có gì được hình thành cả. Nếu tôi của giây phút thứ nhất mà không có tôi của giây phút thứ hai tiếp nối thì sẽ không

còn gì là tôi cả! Vì vậy, *đăng vô gián* cũng là một điều kiện vô cùng quan trọng cho sự hiện hữu của sự vật.

(60) *Sắc*: ở đây là chỉ cho tứ đại (địa, thủy, hỏa, phong).

(61) Câu này ý nói: Chân tâm nhiệm mầu thanh tịnh rộng lớn vốn có nơi bản thân mà bỏ quên đi, đó là một lớp mê; rồi nhận lấy cái tâm vọng tưởng phân biệt cho đó chính là tâm của mình, đó lại là một lớp mê nữa. Như thế là mê làm chồng chất, không khác gì khi nhìn cánh tay của đức Phật, không biết rằng cánh tay vốn dĩ không chánh không ngược, đó là một lớp mê; đem cái tâm vọng tưởng phân biệt mà nhìn cho nên thấy cánh tay đưa lên thì cho là chánh, cánh tay rủ xuống thì cho là ngược, thật là mê làm chồng chất!

(62) *Viên âm*: nghĩa là một âm trọn vẹn, một âm đầy đủ tất cả âm, tất cả âm không ra ngoài một âm. Đức Phật thuyết pháp chỉ bằng một thứ âm thanh, mà tất cả các loài chúng sinh ở nhiều nơi khác nhau, đều nghe và hiểu theo đúng âm thanh riêng của mỗi loài. Đức Phật nói một lời mà tất cả mọi người, tùy theo căn cơ sai biệt, đều được ân triêm lợi lạc.

(63) *Câu Xá Li*: tức Mạt Già Lê Câu Xá Li Tử, lãnh tụ của một trong sáu phái ngoại đạo nổi tiếng (lục sư ngoại đạo) thời Phật tại thế, chủ trương rằng, tất cả việc khổ vui của chúng sinh không phải do nhân duyên sinh, mà chỉ là tự nhiên có.

(64) *Minh đế*: nghĩa là lí chân thật đầu tiên. Học phái Số Luận thời cổ Ấn-độ đã đem vũ trụ vạn hữu phân ra có hai nguyên lí (gọi là thuyết “*nhị-nguyên*”): nguyên lí tinh thần gọi là “**thần ngã**”, và nguyên lí vật chất gọi là “**tự tánh**”; rồi đem quá trình chuyển biến của thế giới phân làm 25 loại, và cho đó là lí chân thật, cho nên gọi là “*25 đế*”, mà để đầu tiên gọi là “*minh đế*”. **Minh đế** là thật tánh của các pháp, thường tồn, là nguồn gốc ban đầu của vạn pháp, là nguyên nhân căn bản của mọi biến dịch, sinh diệt của vạn pháp, nó chính là **tự tánh**, một trong hai nguyên lí nói trên. Từ **minh đế** (tự tánh) sinh ra **giác**; từ giác sinh ra **ngã mạn**; từ ngã mạn sinh ra năm đại gồm **địa, thủy, hỏa, phong, không**; từ năm

đại sinh ra sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, lời nói, tay, chân, sinh thực khí, cơ quan bài tiết, và tâm căn. Từ *minh đế* đến *tâm căn* là 24 đế, cộng với *thần ngã* là 25 đế. Minh đế và thần ngã thì trường tồn bất diệt; 23 đế còn lại thì sinh diệt biến đổi.

(65) **Tinh minh.** Hoàn toàn sáng suốt, gọi là “*minh*”; nguyên chất, rất rỗng, không có gì pha trộn vào, gọi là “*tinh*”.

(66) **A Na Luật:** là một trong 10 vị đại đệ tử của Phật, chứng được thiên nhãn thông tột bậc, được mọi người tôn kính xưng là vị thánh tăng có **thiên nhãn bậc nhất** (*thiên nhãn đệ nhất*) trong tăng đoàn của Phật.

(67) **Diêm-phù-đề.** “*Diêm-phù*” cũng nói là “*thiệm-bộ*”, là tên một loại cây ở Ấn-độ; chữ “*đề*” có nghĩa là châu; “*Diêm-phù-đề*” là châu Diêm-phù, hay châu Thiệm-bộ. Theo kinh điển Phật giáo, trong vũ trụ có vô lượng vô số thế giới. Đơn vị căn bản để làm thành vũ trụ là “*tiểu thế giới*”. Trung ương của một tiểu thế giới là núi Tu-di. Bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc ở chung quanh núi Tu-di có 4 châu lớn, châu ở phương Nam tên là Diêm-phù, hay Thiệm-bộ, cho nên cũng gọi là “*Nam Diêm-phù-đề*”, hay “*Nam Thiệm-bộ-châu*”. Châu này có thứ đặc sản thiên nhiên là cây diêm-phù, cho nên gọi tên như vậy. Theo nội dung trong các kinh nguyên thủy, thì châu Diêm-phù, ngày xưa vốn có ý chỉ cho bán đảo Ấn-độ; về sau thì chỉ chung cho cả thế giới loài người. Trong vũ trụ có vô số châu Diêm-phù như vậy.

(68) **Am-ma-la:** là giống cây ăn trái mọc nhiều ở các xứ nhiệt đới, như Ấn-độ, Mã-lai, Việt-nam, Phi-châu v.v...; người Việt gọi là cây xoài.

(69) **Cõi trời Tứ-vương (Tứ-vương thiên).** Cõi trời này ở lưng chừng núi Tu-di, cách xa cõi người bốn vạn hai ngàn do tuần. Nơi đây có ngọn núi chia làm bốn đầu, xoay ra bốn hướng Đông, Nam, Tây, Bắc. Mỗi đầu là một cung trời, là nơi cư trú của một vị thiên vương cùng toàn bộ thiên chúng thuộc quyền: Hướng Đông là cung Hoàng-kim, do thiên vương Trì Quốc cai quản; hướng Nam là cung Lưu-li, do thiên vương Tăng Trưởng cai quản; hướng Tây là cung Bạch-ngân, do thiên vương

Quảng Mục cai quản; hướng Bắc là cung Thủy-tinh, do thiên vương Đa Văn cai quản. Bốn vị thiên vương này đều là ngoại thần của trời Đê Thích ở cõi trời Đao-lợi trên đỉnh núi Tu-di. Họ có nhiệm vụ bảo hộ bốn châu thiên hạ, nên được gọi là Hộ Thế tứ thiên vương, và ngọn núi bốn đầu ấy được gọi là Tứ-vương thiên, là tầng trời đầu tiên của sáu tầng trời cõi Dục. Các vị thiên vương cũng như thiên chúng ở cõi trời này sống lâu 500 tuổi (*một ngày đêm ở đây tương đương với 50 năm ở cõi Người*), tính ra hơn chín triệu năm ở cõi Người. Sự dâm dục ở đây cũng giống như ở nhân gian. Em bé mới sinh ra đã lớn bằng em bé năm tuổi ở nhân gian, y phục tự có đầy đủ.

(70) Cung Mặt-trời, cung Mặt-trăng. Đây là hai cung Mặt-trời, Mặt-trăng ở sườn núi Tu-di, ngang bằng với cung điện của trời Tứ-vương. Theo *Kinh Quán Đảnh* ghi chép, cung Mặt-trời dài rộng 51 do-tuần, do ngọc ma-ni-hỏa làm thành; cung Mặt-trăng dài rộng 49 do-tuần, do ngọc ma-ni-thủy làm thành; nơi nào cũng đông đảo thiên chúng. Cung Mặt-trời tuy do ngọc lửa làm thành, nhưng rất mát mẻ, giống như cung Mặt-trăng.”

(71) Bảy núi vàng. Bao quanh núi Tu-di có 7 lớp biển nước thơm và 7 lớp núi vàng, xen kẽ nhau, cứ một lớp biển, một lớp núi; núi toàn bằng vàng, cho nên gọi là “*núi vàng*”.

(72) Cõi Ta-bà: ở đây là có ý chỉ cho châu Diêm-phù-đề. “Ta-bà” có nghĩa là *nhẫn*, *kham nhẫn*, chỉ cho thế giới nơi đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời hóa độ chúng sinh, mà giáo pháp của Ngài hiện còn đang truyền bá rộng rãi. Chúng sinh ở thế giới này đa phần làm mười điều ác, cam chịu bao nhiêu đau khổ do vô minh phiền não hành hạ, mà không có ý muốn thoát li; đó là ý nghĩa của chữ “*nhẫn*”, tức là chịu đựng. Mặt khác, đức Phật và chư vị Bồ-tát ở thế giới này, trong công cuộc hành đạo để cứu độ chúng sinh, cũng phải chịu đựng nhiều khổ não để tỏ rõ đức vô úy và tâm từ bi; có thể mới đem lại lợi lạc cho chúng sinh một cách hữu hiệu; đó là ý nghĩa của từ “*kham nhẫn*”. Ngoài ra, thế giới Ta-bà cũng được hiểu là nơi có sáu loài Trời, Người, A-tu-la, Bàn-gsinh, Ngạ-qui, và Địa-ngục cùng ở chung lộn với nhau. Từ “*Ta-bà*” nguyên được

dùng chỉ cho châu Diêm-phù-đề, nơi cư trú của con người chúng ta, nhưng về sau nó được dùng để chỉ rộng ra cả một “ba ngàn đại thiên thế giới”, tức là toàn thể phạm vi giáo hóa của đức Phật Bản Sư Thích Ca Mâu Ni, mà châu Diêm-phù-đề chỉ là một hạt cát nhỏ ở trong đó.

(73) **Tinh xá:** ở đây là chỉ cho tinh xá Kì-hoàn. (Xem lại chú thích số 3 ở trước.)

(74) **Quả Vô-học:** ở đây là chỉ cho quả A-la-hán. (Xem lại đoạn cuối của chú thích số 7 ở trước.)

(75) **Bốn thứ bất tử của Mạt Già Lê:** Mạt Già Lê là một trong “lục sư ngoại đạo” thời Phật tại thế (xem lại chú thích số 63 ở trước). “Bốn thứ bất tử” là loại luận thuyết càn rỡ (*bất tử kiểu loạn luận*) của nhóm ngoại đạo Mạt Già Lê và một số đạo sĩ Bà-la-môn khác. Nhóm này cố chấp cho rằng Phạm Thiên là trường tồn bất tử, nhưng có một số vấn đề phức tạp mà họ không hiểu nổi. Họ sợ rằng, nếu có người thông minh cơ trí đem những vấn đề ấy đến hỏi, mà họ không trả lời được thì rất là xấu hổ, bèn chủ trương “cứ trả lời bừa, hỏi một đường đáp một nẻo” (*kiểu loạn hỏi đáp*). Trong *Kinh Phạm Động* (trong bộ *Trường A Hàm*) ghi chép, loại ngoại đạo này có 4 chủ trương, gọi là “*tứ bất tử kiểu loạn luận*”: 1) Đối với vấn đề “**Làm điều thiện điều ác có quả báo hay không có quả báo?**”, họ không biết rõ, bèn chủ trương, nếu có ai hỏi như thế, họ sẽ trả lời: “*Việc đó như thế; việc đó có thật; việc đó khác; việc đó không khác; việc đó chẳng phải khác, chẳng phải không khác.*” 2) Đối với vấn đề “**Ngoài đời này còn có đời khác hay không có đời khác?**”, họ không biết rõ, bèn chủ trương, nếu có ai hỏi như thế, họ sẽ trả lời: “*Việc đó như thế; việc đó có thật; việc đó khác; việc đó không khác; việc đó chẳng phải khác, chẳng phải không khác.*” 3) Đối với vấn đề “**Thế nào là thiện, thế nào là bất thiện?**”, họ không biết rõ, bèn chủ trương, nếu có ai hỏi như thế, họ sẽ trả lời: “*Việc đó như thế; việc đó có thật; việc đó khác; việc đó không khác; việc đó chẳng phải khác, chẳng phải không khác.*” 4) Vì ám muội, họ **không biết phải quấy ra sao**, nên bất cứ ai hỏi điều gì mang ý nghĩa ấy, họ cứ đáp bừa một câu: “*Việc đó như thế; việc*

đó có thật; việc đó khác; việc đó không khác; việc đó chẳng phải khác, chẳng phải không khác.”

(76) Bốn chúng. Trên căn bản, “bốn chúng” là chỉ cho bốn chúng đệ tử làm thành giáo đoàn Phật giáo, đó là chúng Tì-kheo, chúng Tì-kheo-ni, chúng Ưu-bà-tắc, và chúng Ưu-bà-di. Nhưng cũng có chỗ chỉ cho bốn chúng xuất gia mà thôi: Tì-kheo, Tì-kheo-ni, Sa-di, và Sa-di-ni. Ngoài ra, từ “tứ chúng” còn dùng để chỉ cho bốn loại thánh chúng trong pháp hội của Phật: **1) Chúng phát khởi:** những vị có trí tuệ lớn, thấy rõ thời cơ, căn cơ hay tâm ý của đại chúng, hoặc phát hiện tướng lành trên dung nhan đức Phật v.v..., đã đặt câu hỏi, tạo duyên sự để thỉnh Phật thuyết pháp; **2) Chúng đương cơ:** những vị túc duyên đã thuần thục, thích ứng ngay với bài pháp Phật nói tại pháp hội, và đạt được thành quả giác ngộ ngay trong pháp hội đó; **3) Chúng ảnh hưởng:** chư vị Bồ-tát từ các cõi Phật ở các phương khác vân tập đến pháp hội để trợ hóa cho đức Phật; **4) Chúng kết duyên:** trong pháp hội cũng có số đông thánh chúng túc căn non yếu căn cơ thấp kém, chưa đủ khả năng chứng ngộ, nhưng nhờ phát tâm nghe pháp mà kết được duyên lành, mong cho kiếp lai sinh sẽ được gặp Phật và được tể độ.

(77) Pháp Vương. Đức Phật cũng được tôn xưng là đấng Pháp Vương. Đối với muôn pháp, đức Phật rất tự tại, không bị bất cứ pháp gì ràng buộc, chướng ngại; Ngài siêu việt tất cả các pháp, cho nên gọi là “*Pháp Vương*”. Đức Phật làm chủ tất cả mọi pháp môn, sử dụng chúng một cách tự tại để cứu độ chúng sinh, nên Ngài được tôn xưng là *Pháp Vương*.

(78) Đâu-khôi, hay Đồ-khôi: là một phái ngoại đạo khổ hạnh thời Phật tại thế. Họ sùng bái trời Đại Tự Tại, cho đó là vị thần sáng tạo ra vạn vật trong vũ trụ. Họ tu khổ hạnh bằng cách có lúc nhảy vào tro nóng, có lúc bôi tro khắp người, uống nước cảm đun sôi, giữ giới không giết bò, chó, gà, nhưng lại giết dê để cúng tế trời Đại Tự Tại; và cho làm như thế để được lên trời, được giải thoát.

(79) **“Chân ngã”**: ở đây là chỉ cho “*thần ngã*”, một trong hai nguyên lí thường tồn theo chủ trương của phái Số Luận. (Xem lại chú thích số 64 ở trước.)

(80) **Núi Lãng-già**: cũng tức là đảo Lãng-già, ngày nay gọi là Tích-lan (tức nước Sri-Lanka). Đức Thích Tôn ngày xưa từng nói *Kinh Lãng Già* tại nơi này.

(81) **Bồ Tát Đại Tuệ**: là vị thánh chúng đương cơ trong pháp hội Phật nói *Kinh Lãng Già*.

(82) **Tổng trì**. Tiếng Phạn “*đà-la-ni*”, dịch ra Hán ngữ là “*tổng trì*”, nghĩa là bao hàm tất cả vạn pháp và giữ gìn vô lượng nghĩa lí.

(83) **Năm ấm**: tức là năm uẩn. Chữ Hán “*ấm*” có nghĩa là *che khuất*, ngày xưa được các nhà “*cựu dịch*” dùng để dịch chữ Phạn “*skandha*”; vì quan niệm rằng, năm thứ *sắc, thọ, tưởng, hành, thức* che lấp chân tính, làm cho chúng sinh trôi lăn trong sinh tử luân hồi, cho nên năm thứ ấy được gọi là “*năm ấm*”. Nhưng chữ “*skandha*” cũng còn có nghĩa là chứa nhóm, và các nhà “*tân dịch*” quan niệm rằng, năm yếu tố *sắc, thọ, tưởng, hành, thức* vốn không có tính che lấp, mà chúng chỉ tích tụ lại, hòa hợp lại để làm nên thân tâm con người; vì vậy, chữ Phạn “*skandha*” đã được dịch lại là “*uẩn*” (có nghĩa là *tích tụ*). Dù vậy, do thói quen, ngày nay hai từ “*ngũ ấm*” và “*ngũ uẩn*” vẫn được dùng song hành. *Năm ấm (năm uẩn)* gồm có:

1. **Sắc**: chỉ chung cho thân thể của con người.

2. **Thọ**: là cảm giác sinh lí sinh ra khi các giác quan của thân thể tiếp xúc với đối tượng của chúng. Cảm giác có thể là *dễ chịu* (lạc thọ), *khó chịu* (khổ thọ), hoặc *không dễ chịu cũng không khó chịu* (xả thọ).

3. **Tưởng**: là tri giác, tức là sự nhận biết rõ ràng về đối tượng của nhận thức con người. Ví dụ, nhìn tượng Phật thì biết là tượng Phật, và tượng ấy bằng đồng, bằng gỗ, cao, thấp, v.v...; nghe tiếng chuông thì biết là tiếng chuông, và tiếng ấy trong, đục, bổng, trầm, v.v...; ngửi mùi nhang thì biết là mùi nhang, và mùi ấy thơm dịu, thơm gắt, v.v...

4. Hành: là “*tâm hành*”, tức là tất cả những hiện tượng tâm lí của con người. Duy Thức Học nói, có cả thảy 51 hiện tượng tâm lí – gọi là *51 tâm sở*, trong đó có 2 uẩn **thọ** và **tưởng** ở trên; nhưng vì phạm vi hoạt động của *thọ* và *tưởng* quá quan trọng – *gần như suốt ngày, lúc nào ta cũng sống với thọ và tưởng* – nên ở đây hai hành này được tách riêng thành ra 2 uẩn, và 49 hành còn lại thì được gộp chung trong **1 uẩn** là “*hành uẩn*”.

5. Thức: là *căn bản thức*, Duy Thức Học gọi là *thức a-lại-da*, chứa đựng chủng tử của vạn pháp.

Năm yếu tố kết hợp thành bản thân con người như trên chỉ là cách phân chia cho dễ thấy. Trong năm yếu tố đó thì *yếu tố đầu* (sắc) là vật chất, còn cả *bốn yếu tố sau* đều là tinh thần; vì vậy mà có chỗ chỉ phân chia con người làm hai phần, là **danh** (tinh thần, gồm cả bốn uẩn: thọ, tưởng, hành và thức) và **sắc** (thể xác, là sắc uẩn). Hai phần đó, nói theo cách thông thường tức là **thân** (sắc) và **tâm** (danh). Lại nữa, theo tinh thần Duy Thức Học thì **thức** (tức là **tàng thức** hay **a-lại-da thức**) là nơi sinh khởi ra mọi hiện tượng; cho nên rốt cuộc, **năm uẩn** cũng chỉ là **một uẩn duy nhất** mà thôi: đó là **THỨC**.

Mặt khác, khi ta nói về “*bốn nguyên tố*” (tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong) cấu thành **thân thể** con người, thì cả bốn nguyên tố này đều thuộc về “**sắc uẩn**”. Khi ta nói đến “*sáu nguyên tố*” (lục đại: địa, thủy, hỏa, phong, không, thức) tạo thành **bản thân** con người thì *năm nguyên tố đầu* (địa, thủy, hỏa, phong, không) thuộc về **sắc uẩn**, còn *nguyên tố thứ sáu* (thức) thì bao gồm cả **bốn uẩn** là *thọ, tưởng, hành và thức*.

(84) Sáu nhập. Trong “*mười hai nhân duyên*” có một khâu gọi là “**sáu nhập**”. Chữ “*nhập*” ở đây có nghĩa là tiếp xúc, can dự vào, nhập vào nhau để phát sinh ra nhận thức. Bởi vậy, sáu nhập này phải có hai phần: trong thân và ngoài thân. Sáu thứ ở trong thân gọi là “*sáu nhập trong*” (lục nội nhập), tức “**sáu căn**”, gồm nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, và ý; sáu thứ ở ngoài thân gọi là “*sáu nhập ngoài*” (lục ngoại nhập), tức “**sáu cảnh**”, gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp. Gộp lại sáu nhập trong và sáu nhập ngoài, ta có danh số gọi là “**mười hai nhập**” (thập nhị nhập). Vậy, sáu nhập cũng tức là mười hai nhập – *nhưng danh số “SÁU NHẬP” được đề cập trong đoạn kinh này chỉ dùng để nói tới SÁU CĂN mà thôi*.

Và danh số “*mười hai nhập*” cũng được gọi là “*mười hai xứ*” (thập nhị xứ). Chữ “*xứ*” có nghĩa là chỗ, là nơi y cứ, từ đó mà thức được phát sinh. Do chữ “*xứ*” này mà có các danh số “*sáu xứ trong*” (tức sáu nhập trong, hay sáu căn) và “*sáu xứ ngoài*” (tức sáu nhập ngoài, hay sáu cảnh).

(85) *Mười hai xứ*. Gồm chung *sáu giác quan (lục căn)* và *sáu đối tượng của giác quan (lục trần)* thì chúng ta có danh số gọi là “*mười hai xứ*”. (Xem lại mục chú thích số 84 ở trên.)

(86) *Mười tám giới*. Chữ “*giới*” ở đây có nghĩa là khu vực. Gồm chung *sáu giác quan (lục căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý)*, *sáu đối tượng của giác quan (lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)* và *sáu thức (lục thức: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức)*, thì có danh số gọi là “*mười tám giới*” (*thập bát giới*). Tất cả mọi sự mọi vật trong vũ trụ đều bao gồm trong mười tám giới này.

(87) *Như lai tàng*: tức là chân tâm, có 3 ý nghĩa: 1) Thể tánh của chân tâm thường trụ bất biến, gọi là “*như*”; tuy là thường trụ bất biến nhưng luôn luôn tùy duyên biến hiện ra muôn vàn diệu dụng, gọi là “*lai*”; vạn pháp đều hàm chứa trong chân tâm, gọi là “*tàng*”; bất biến mà thường tùy duyên, tùy duyên mà luôn luôn bất biến, gọi là “**như lai tàng**”. 2) “*Như lai tàng*” cũng tức là *thể tánh giác ngộ* (Phật tánh). Thể tánh giác ngộ này xưa nay vốn có sẵn trong tất cả chúng sinh; vì chúng sinh mê vọng nên nó bị che lấp, không hiển hiện được, nếu hết mê vọng thì tức khắc hiện rõ. Vì thể tánh giác ngộ (tánh như lai) ấy vốn sẵn ẩn tàng trong mỗi chúng sinh, cho nên gọi là “**như lai tàng**”. 3) “*Như lai tàng*” tức là chân tâm thường trụ bất sinh bất diệt, hằng sa diệu đức của các đức Như Lai trong mười phương đều hàm chứa ở trong đó, cho nên gọi là “**như lai tàng**”.

(88) *Chân như*. “*Chân*” nghĩa là chân thật; “*như*” nghĩa là thường trụ, không biến đổi. Thể tánh của vạn pháp là chân thật, thường trú, không biến đổi, không sinh diệt, vượt ra ngoài mọi khái niệm hư vọng, không thể phân biệt suy lường; đó chính là “*chân như*”.

(89) **Bình tân-già.** Cái bình có hình dáng trông giống như chim ca-lăng-tân-già, nên gọi là “*bình tân-già*”.

(90) **Hai tướng trái và thuận.** Tâm lí chung của chúng sinh là chán khổ cầu vui, bởi thế, cảm xúc *khổ* thì trái ngược với chúng sinh, đó là tướng “**trái**”; và cảm xúc *vui* thì thuận với chúng sinh, đó là tướng “**thuận**”. Cả hai trần *hợp* và *lìa* đều có hai tướng trái và thuận này.

(91) **Tô, lạc, đề hồ:** là các món ăn giàu chất dinh dưỡng của người Ấn-độ, được chế biến từ sữa. Từ sữa nguyên chất chế ra món “*lạc*”; từ lạc chế ra món “*sinh tô*”; từ sinh tô chế ra món “*thục tô*”; từ thục tô chế ra món “*đề hồ*”; –đại khái giống như các món bơ, pho mát của các nước Tây-phương, hay các món chế biến từ đậu nành của các nước Đông-phương vậy.

(92) **Xoa đầu.** Trong Luật, đức Phật dạy chư vị tỳ kheo, mỗi ngày xoa đầu ba lần, thâm tụng kệ rằng: “*Giữ gìn thân ngữ ý, chớ tổn hại chúng sinh, tránh khổ hạnh vô ích, chắc chắn được giải thoát.*” Ngoại đạo thường tu các loại khổ hạnh vô nghĩa, vô ích; vì tu nhân không chân chánh nên không đạt được quả giải thoát chân thật. Phần đông các vị tỳ kheo đệ tử Phật, trước kia từng là ngoại đạo, bởi vậy, để thường xuyên có một ý chí “*xả tà qui chánh*” mạnh mẽ, đức Phật dạy họ mỗi ngày tự xoa đầu ba lần, để luôn luôn tự cảnh giác rằng, tóc mình đã cạo, đang là người xuất gia, phải sống xứng đáng là đệ tử của Phật.

(93) **Trung đạo:** tức là chân lí tuyệt đối, vượt lên trên mọi khái niệm đối đãi của “*nhị biên*” như có-không, sinh-diệt, phải-trái, v.v...

(94) **Hí luận:** là những lời bàn luận vô nghĩa, phi lí, xuyên tạc sự thật, những lời nói không cần trọng, không nghiêm túc, nói lung tung như giỡn chơi, chỉ cốt đả phá cho thỏa lòng tị hiềm.

(95) **Sắc.** Các chữ “*sắc*” ở đây là chỉ cho **địa đại**.

(96) **Kính dương-toại**: là một loại kính bằng đồng, một tay cầm kính, một tay cầm cục bụi nhùi, đưa thẳng lên mặt trời thì ánh nắng tụ vào kính, chiếu xuyên vào cục bụi nhùi mà sinh ra lửa.

(97) **Tinh thái-âm**: tức là chất tinh túy luyện được từ mặt trăng. (Xem chú thích số 98 ở sau.)

(98) **Ngọc phương-chư**: cũng gọi là “âm toại” (đổi lại với từ “dương-toại” trong chú thích số 96 ở trước), là loại ngọc do nấu đá luyện thành, hình giống như con sò, chà cho nóng, để dưới ánh trăng sẽ sinh ra một thứ nước tinh ròng, gọi là “tinh thái-âm”.

(99) **Y tăng-già-lê**: cũng gọi là “đại y”, là loại y quan trọng nhất trong ba y của chư vị tì kheo, dùng để mặc trong những lễ tiết quan trọng. (Xem chú thích số 100 tiếp theo sau.)

(100) **Ca-sa**: là áo mặc (y) của người xuất gia. Ca-sa hay cà-sa, là dịch âm tiếng Phạn, có nghĩa là hoại sắc, tức không thuộc vào năm màu chính: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Y của người xuất gia được may bằng vải không thuộc năm màu chính như trên, nên gọi là “ca-sa”.

Nghĩa thông thường của chữ “y” là áo, tức chiếc áo bình thường mọi người đều mặc. Nhưng trong truyền thống của Phật giáo Việt-nam, khi nói “y” thì không có nghĩa là chiếc áo bình thường, mà đó là chiếc “pháp y” của chư tăng ni mặc trong các pháp sự quan trọng như tụng kinh lễ Phật, thuyết pháp, nghe pháp v.v... Và khi dùng loại “y” này, cũng theo truyền thống Phật giáo Việt-nam, chư tăng ni Việt-nam không nói “mặc y”, mà nói là “đắp y”.

Nguyên thủy, “y” là ba loại pháp y được chấp thuận là vật sở hữu nhu yếu của một vị tì kheo trong tăng đoàn thời Phật tại thế, do đức Phật chế định, luôn luôn cất giữ bên mình, đi đâu mang theo đó, không được xa rời; gồm có:

1) **Y an-đà-hội**, Hán ngữ dịch là “nội y”, tức là loại y mặc sát người, mặc thường ngày; làm việc, ngủ nghỉ đều mặc.

2) **Y uất-đa-la-tăng**, Hán ngữ dịch là “*thượng y*”, tức là loại y mặc phủ ngoài y an-đà-hội, dùng khi lễ bái, tụng kinh, nghe pháp, bố-tát, thọ trai.

3) **Y tăng-già-lê**, Hán ngữ dịch là “*đại y*”, tức là loại y quan trọng, mặc trong những lúc thuyết pháp, chủ trì hay tham dự các đại lễ.

Chư tăng thời Phật tại thế, mặc y thường để trần vai bên phải, nhưng chư ni thì phải mặc kín vai; bởi vậy, chư ni, ngoài ba y trên, còn phải mặc thêm chiếc y lót bên trong y an-đà-hội, để che kín vai và nách, gọi là **y tăng-kì-chi**, Hán ngữ dịch là “*phủ kiên y*”. Ở phía dưới chiếc y phủ kiên này, chư ni lại còn phải mặc thêm một chiếc quần, phủ từ thắt lưng trở xuống, gọi là **y quyết-tu-la**, Hán ngữ dịch là “*hạ quần*”. Như vậy, trong khi chư tăng có ba y thì chư ni có năm y, gọi là “*tì-kheo-ni ngũ y*”. Về sau, vì thấy sự ích lợi của chiếc áo và quần lót mặc bên trong, qui chế “**năm y**” cũng được áp dụng cho chư tăng.

Cả ba loại y an-đà-hội, uất-đa-la-tăng và tăng-già-lê trên, đều là một tấm vải lớn do nhiều mảnh vải nhỏ hình chữ nhật chắp vá lại làm thành. Cứ hai hay ba mảnh dài và một mảnh ngắn nối nhau thành một hàng dọc, gọi là một “*điều*”; tùy theo số điều nhiều ít mà phân loại ba y:

1) *Y an-đà-hội* có **5** điều (cho nên cũng được gọi là “*ngũ điều y*”), mỗi điều gồm 1 mảnh dài và một mảnh ngắn chắp nối nhau.

2) *Y uất-đa-la-tăng* có **7** điều (cũng được gọi là “*thất điều y*”), mỗi điều gồm 2 mảnh dài và một mảnh ngắn chắp nối nhau.

3) *Y tăng-già-lê* có từ **9** đến **25** điều (cũng được gọi là “*cửu điều y*”, hay “*nhị thập ngũ điều y*”); loại y này lại phân ra có 3 phẩm:

a) *Phẩm hạ* (hạ phẩm y) có 3 loại y: y **9** điều, y **11** điều và y **13** điều, mỗi điều do hai mảnh dài và một mảnh ngắn chắp lại;

b) *Phẩm trung* (trung phẩm y) có 3 loại y: y **15** điều, y **17** điều và y **19** điều, mỗi điều do ba mảnh dài và một mảnh ngắn chắp lại;

c) *Phẩm thượng* (thượng phẩm y) có 3 loại y: y **21** điều, y **23** điều và y **25** điều, mỗi điều do bốn mảnh dài và một mảnh ngắn chắp lại.

Ngoài các loại y chính thức như trên, còn có một loại y dành cho các chúng sa-di, sa-di-ni, cư sĩ thọ trì năm giới, và Bồ-tát tại gia, đó là “**man y**”, chỉ là một tấm vải trơn, không có các “*điều*” như các loại y trên.

(101) **Sát-đế-lij, Bà-la-môn, Tì-xá, Thủ-đà, Phả-la-đọa, Chiên-đà-la:** là những giai cấp dân chúng cao thấp khác nhau trong xã hội Ấn-độ, do đạo Bà-la-môn đặt định từ mấy ngàn năm trước khi đức Phật ra đời. **Sát-đế-lij** là giai cấp vua chúa và các quyền thuộc nắm quyền thống trị quốc gia; **Bà-la-môn** là giai cấp tăng lữ đạo Bà-la-môn, nắm quyền lãnh đạo tinh thần từ vua quan cho đến toàn thể dân chúng; **Tì-xá** là giai cấp của những người thuộc giới địa chủ, thương chủ, nghiệp chủ; **Thủ-đà-la** giai cấp nô lệ, gồm giới nông dân, thợ thuyền. Đó là 4 giai cấp chính thức trong xã hội Ấn độ, ngoài ra còn có một hạng ngoại cấp, gọi là **Chiên-đà-la**, bị coi là hạng người hèn hạ nhất trong xã hội, đó là những kẻ gánh phân, đồ tể, đâm thuê chém mướn, làm những nghề cực kì ghê tởm, nguy hiểm nhất trong đời sống xã hội. Riêng từ **“Phả-la-đọa”** thì không phải chỉ cho một giai cấp nào, mà đó là một họ trong 6 họ của dòng Bà-la-môn, gồm những người có trí thông minh lanh lợi, có biện tài, làm các nghề cao quý về tế lễ, âm nhạc, thiên văn, thuật số, thư khố, v.v...

(102) **Kiến đại:** chỉ chung cho tánh thấy nghe hay biết ở trong sáu căn; hiểu rõ được tánh thấy thì các tánh nghe, ngửi, nếm v.v... cũng được thông suốt.

(103) **Bảo-vương:** tức Pháp-vương, tức quả Phật.

(104) **Năm trước:** Chữ “*trước*” nghĩa là dơ bẩn, nhưng tính chất “*dơ bẩn*” ở đây không phải chỉ cho sự dơ bẩn vật chất như thân thể đầy cấu ghét, quần áo dính đầy bùn đất, bàn ghế đầy bụi bặm v.v..., mà chỉ cho đời sống đau khổ, tính tình xấu ác, không trong sạch của tất cả chúng sinh phàm phu. “*Đời xấu ác năm trước*” là chỉ cho thế giới Ta-bà đầy đau khổ. “*Năm trước*” là năm thứ dơ bẩn, đó là:

1. Kiếp dơ bẩn (kiếp trước). Kiếp sống của chúng sinh phàm phu cứ tăng dài giảm ngắn, luôn luôn bất an, đến thời kì nhất định thì xảy ra các tai nạn: nhỏ thì có đói khát, dịch bệnh, đao binh; lớn thì có lửa cháy thiêu đốt, nước dâng cao tràn khắp, gió bão vùi dập; làm cho không thứ gì là không bị hủy hoại, tiêu diệt, cho nên nói là “*kiếp dơ bẩn*”.

2. Thấy biết dơ bẩn (kiến trước). Tất cả năm phương diện thấy biết (*ngũ kiến, hay ngũ lợi sử: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến,*

giới *cám thủ kiến*) của chúng sinh phạm phu đều sai lầm, không đúng với chân tướng vạn pháp, cho nên nói là “*thấy biết dơ bản*”.

3. Phiền não dơ bản (phiền não trước). Chúng sinh phạm phu đầy đầy ái dục, xan tham, hư dối v.v..., nói tổng quát là bị năm loại tính tình xấu ác độc hại căn bản nhất là *tham lam, sân hận, si mê, kiêu mạn, nghi ngờ*, thường xuyên làm não loạn tâm thần; cho nên nói là “*phiền não dơ bản*”.

4. Chúng sinh dơ bản (chúng sinh trước). Chúng sinh phạm phu rất nhiều tính xấu, không hiếu kính cha mẹ, không tôn trọng sư trưởng, không tin nhân quả, thường gây nghiệp ác, không sợ ác báo, không làm việc thiện, không tạo phước đức, không tu trí tuệ, không giữ gìn *cám giới*, v.v...; cho nên nói là “*chúng sinh dơ bản*”.

5. Thọ mạng dơ bản (mạng trước). Từ buổi xa xưa, mạng sống con người rất dài, đến tám vạn tuổi; nhưng rồi, vì tính tình càng ngày càng ác độc, cho nên mạng sống cứ giảm ngắn dần, cho đến nay rất ít người được sống đến trăm tuổi; cho nên nói là “*thọ mạng dơ bản*”.

(105) Chân thắng nghĩa trong các thắng nghĩa: “*Thắng nghĩa*” tức là chân lí. Tông Pháp Tướng phân tích có bốn loại thắng nghĩa:

1) **Thế gian thắng nghĩa:** tức loại chân lí tương đối ở thế gian, như nói về năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v...

2) **Đạo lí thắng nghĩa:** tức loại chân lí trên đường tu tập căn bản, như nói về khổ, tập, diệt, đạo (tứ đế) v.v...

3) **Chứng đắc thắng nghĩa:** tức loại chân lí của trí tuệ chứng đắc, như thể nhập tánh “*nhị không chân như*” chẳng hạn.

4) **Thắng nghĩa thắng nghĩa:** tức loại chân lí tuyệt đối, chân thật rốt ráo cùng tột, như lí thể “*nhất chân pháp giới*”, hay “*như lai tạng*” chẳng hạn.

(106) Định-tánh Thanh-văn: “*Thanh-văn*” là chỉ cho các vị A-la-hán; “*định-tánh*” tức là tánh cố chấp, không thay đổi. Những vị A-la-hán căn cơ thấp kém, cho rằng chứng được quả vị ấy đã là đầy đủ, rồi chìm đắm trong cảnh giới không tịch, không phát tâm hóa độ chúng sinh, không hướng lên quả vị Bồ-đề Vô-thượng.

(107) Đạo lí hai không (nhị không): “Hai không” tức là ngã không và pháp không. Hai không cũng tức là “hai vô ngã” (nhị vô ngã). “Vô ngã” là không có một bản ngã tồn tại. Đó là một ý niệm mà đức Phật đã phương tiện nói ra để phá bỏ cái ý niệm sai lầm là “có một bản ngã tồn tại” (ngã) mà mọi người đều chấp chặt. Có hai thứ vô ngã:

1. Con người là vô ngã (nhân vô ngã, hay nhân không). Đạo lí này nói rằng, con người do năm uẩn hợp lại mà thành, không có một bản ngã chân thực tồn tại. Khi năm uẩn tan rã thì con người cũng không còn nữa. Ý niệm này nếu được thực tập bằng thiền quán thì hành giả có thể diệt trừ được “phiền não chướng”.

2. Sự vật là vô ngã (pháp vô ngã, hay pháp không). Đạo lí này nói rằng, mọi sự vật trong vũ trụ đều do nhân duyên hòa hợp và nương nhau mà có, chứ tự nó không có bản ngã tồn tại. Khi nhân duyên tan rã thì sự vật cũng tan rã. Ý niệm này nếu được thực tập bằng thiền quán thì hành giả có thể diệt trừ được “sở tri chướng”.

Kinh Niết Bàn nói: “Tất cả sự vật đều không có bản ngã và cũng không có gì là sở hữu của bản ngã. Hành giả tu tập được phép quán niệm này thì dứt trừ được tính ngã mạn, chứng được niết bàn.”

Thực ra, “vô ngã” chỉ là một khái niệm mà đức Phật đưa ra để phá trừ tâm “chấp ngã” của con người, chứ không phải đó là mục đích cuối cùng để cho người tu học đạt tới. Nói cách khác, “vô ngã” chỉ là một phương tiện giúp cho hành giả khai mở tuệ giác. Kinh Niết Bàn nói: “Người trí nên biết, Như Lai vì người chấp ngã mà nói phép quán vô ngã, và muốn cho các tỳ kheo tu tập phép quán vô ngã.”

Vì “vô ngã” chỉ là một khái niệm cho nên nó chỉ có giá trị như một trợ lực cho công phu thiền tập, và rồi nó phải bị phá bỏ thì tuệ giác mới tỏ lộ ra được. Nếu nó không bị phá bỏ thì sẽ trở thành một thứ “sở tri chướng”. Trong kinh Niết Bàn, Phật dạy: “Nếu cho rằng vạn hữu đều không có ngã thì là đoạn kiến; nếu cho rằng vạn hữu có ngã thì là thường kiến... Người trí nên quán niệm rằng, ‘vô ngã’ chỉ là giả danh, chẳng thật...”

Đôi với đạo lí “hai không” này, các bậc A-la-hán (Thanh-văn thừa) và Bích-chi Phật (Duyên-giác thừa) chỉ chứng được lí “ngã không” (con người là vô ngã) mà thôi, còn vẫn chấp cho vạn vật là thật có

(pháp hữu). Chỉ có hàng Bồ-tát mới chứng đạt cả ngã không và pháp không (nhị không).

(108) **Phật thừa - Nhất thừa.** Chữ “*thừa*” nghĩa là cỗ xe, dùng để chỉ cho giáo pháp của đức Phật. Vì giáo pháp có năng lực đưa con người từ cõi vô minh đến nơi giác ngộ, cho nên lấy hình ảnh *chiếc xe* làm ví dụ. “*Phật thừa*” hay “*Nhất thừa*” là giáo pháp duy nhất đưa đến sự chứng ngộ tuệ giác viên mãn của chư Phật.

Kinh *Pháp Hoa* (phẩm “*Phương Tiện*”) nói: “*Chư Phật chỉ dùng một cỗ xe (nhất thừa) để hóa độ chúng sinh, chứ không có cỗ xe (thừa) nào khác, dù là hai hay ba...*”; hoặc: “*Thật ra chỉ có một cỗ xe duy nhất (nhất Phật thừa), nhưng chư Phật tùy căn cơ mà dùng phương tiện, dạy có ba cỗ xe (tam thừa).*” Các kinh luận thường dùng thuật ngữ này – *nhất thừa - Phật thừa*– để chỉ cho giáo pháp đại thừa.

(109) **Tánh giác:** thể tánh của chân như tự sáng rõ, không nhờ vào cái gì khác mới sáng. **Bản giác:** tánh giác vốn có, xưa nay vốn thanh tịnh, sáng suốt, là chân nguyên của vạn pháp. **Diệu minh:** tánh giác bất biến, tịch tịnh, nhiệm màu (*diệu*) mà thường tùy duyên chiếu sáng (*minh*). **Minh diệu:** tánh giác vốn có nơi chúng sinh luôn luôn tùy duyên chiếu soi (*minh*) nhưng vẫn không xa rời thể tánh bất biến, tịch tịnh, nhiệm màu (*diệu*).

(110) **Phong luân:** tức là phong đại (trong bốn đại).

(111) **Kim luân:** tức là địa đại (trong bốn đại).

(112) **Hỏa quang:** tức là hỏa đại (trong bốn đại).

(113) **Thủy luân:** tức là thủy đại (trong bốn đại).

(114) **Đồng nghiệp:** là cùng chung nghiệp với nhau. Ở đây nói về hai loài **thai sinh** và **noãn sinh** (trong bốn loài chúng sinh: *thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh*), vì cha, mẹ và chính mình, cả ba đều cùng có nghiệp chung với nhau, nên ràng buộc nhau mà mình sinh ra đời.

(115) **Hợp, lia:** Ở đây nói về hai loài **thấp sinh** và **hóa sinh** (trong bốn loài chúng sinh: thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh), không do cha mẹ, chỉ do nghiệp riêng của mình, hoặc **hợp** với nơi âm thấp để hình thành sinh mạng (**thấp sinh**); hoặc **lia** sinh mạng cũ để hóa thành sinh mạng mới (**hóa sinh**).

(116) **Vọng cảnh:** Ở đây là chỉ cho cảnh giao hợp của cha mẹ.

(117) **Đồng thì yêu, khác thì ghét:** Theo luật âm dương hấp dẫn, âm với dương thì thu hút nhau, gọi là “**đồng**”; âm với âm, hoặc dương với dương thì đẩy nhau ra, gọi là “**khác**” (dị). Bởi vậy, nếu thân trung âm là **nam**, thấy **cha**, đó là “**khác**”, cho nên **ghét**; thấy **mẹ**, đó là “**đồng**”, cho nên **yêu**. Nếu thân trung âm là **nữ**, thấy **mẹ**, đó là “**khác**”, cho nên **ghét**; thấy **cha**, đó là “**đồng**”, cho nên **yêu**.

(118) **Đồng nghiệp trong quá khứ.** (Xem lại chú thích số 114 ở trên.)

(119) **Yết-la-lam, át-bồ-đàm:** Luận Câu Xá phân tích bào thai gồm có năm thời kì:

1) Bảy ngày đầu gọi là “**yết-la-lam**”, là thời kì tinh cha huyết mẹ ngưng tụ lại.

2) Bảy ngày thứ nhì gọi là “**át-bồ-đàm**”, là thời kì bào thai chỉ như một cái mụn trên da.

3) Bảy ngày thứ ba gọi là “**bế-thi**”, là thời kì bào thai phát triển thành một cục thịt mềm.

4) Bảy ngày thứ tư gọi là “**yết-nam**”, là thời kì cục thịt cứng chắc dần.

5) Bảy ngày thứ năm gọi là “**bát-la-xa-khu**”, là thời kì thai nhi thành hình đầy đủ với tất cả tay chân, đầu mặt, các giác quan, xương cốt. Thời kì này kéo dài cho đến khi em bé chào đời, vào bảy ngày thứ ba mươi tám; tổng cộng thời gian thai nhi ở trong bụng mẹ từ ngày đầu cho đến ngày lọt lòng mẹ gồm khoảng 266 ngày.

(120) **Vô công dụng đạo**: Khi công phu tu hành đã tiến đến chỗ thuần thục, trí tuệ vô lậu và tâm từ bi vận hành một cách tự tại, tự nhiên, không còn phải dụng công, gắng sức như thuở còn yếu kém, gọi là “*vô công dụng đạo*”.

(121) **Mười hai bộ kinh**: Mười hai bộ kinh tức là mười hai thể loại của toàn bộ kinh điển Phật dạy:

1. **Khế kinh (trường hàng)**: những lời dạy của đức Phật bằng văn xuôi, thường được gọi tổng quát là “kinh”.

2. **Ứng tụng (trùng tụng)**: những bài kệ tụng (hình thức thơ cô) dùng để tóm tắt ý nghĩa của khế kinh, cho nên thường đặt ở sau và luôn luôn tương ứng với phần khế kinh.

3. **Kí biệt (thọ kí)**: lời Phật thọ kí cho chúng đệ tử sẽ chứng quả Phật vào đời vị lai.

4. **Phúng tụng (cô khởi)**: một bài kinh Phật dạy toàn dùng kệ tụng để diễn đạt, nhưng không phải là những bài kệ tụng tóm tắt kinh văn “trường hàng” như thể loại “*ứng tụng*” ở trên.

5. **Tự thuyết**: Phật tự mở lời khai thị mà không đợi có người thỉnh cầu chỉ dạy.

6. **Nhân duyên**: nêu lên cái nhân duyên đưa đến trường hợp thuyết giáo của Phật – thường là phẩm “tựa” ở đầu mỗi bộ kinh.

7. **Thí dụ**: những ví dụ Phật đưa ra trong lúc giảng thuyết để giúp thính chúng hiểu ý kinh dễ dàng hơn.

8. **Bản sinh**: các kiếp tu hành đời trước của Phật do chính Ngài thuật lại.

9. **Bản sự**: những hành vi cùng phẩm hạnh của các vị Bồ-tát và thánh chúng đệ tử trong các kiếp trước do chính đức Phật thuật lại.

10. **Phương quảng**: kinh điển Phật nói có văn từ phong phú, giáo nghĩa sâu xa rộng lớn; đặc biệt chỉ cho toàn thể kinh điển đại thừa.

11. **Hi pháp (vị tăng hữu)**: những sự việc ít có của Phật và chư vị đệ tử được ghi chép trong kinh.

12. **Luận nghị**: những lời nghị luận rành mạch, rõ ràng của đức Phật nhằm giúp thính chúng hiểu rõ về thể tánh của vạn pháp.

(122) **Sáu căn thọ dụng:** Sáu căn tiếp xúc, lãnh thọ trần cảnh, và phát sinh công dụng hiểu biết, gọi là “*sáu căn thọ dụng*” (lục thọ dụng căn).

(123) **Bốn trần của phù căn:** Căn có hai phần: tịnh sắc căn (hay thắng nghĩa căn) và phù trần căn; cả hai phần này đều do bốn đại (đất, nước, lửa, gió) kết hợp làm thành. Bốn đại làm thành tịnh sắc căn rất vi tế, trong sạch – gọi là “*bốn đại thanh tịnh*”; cho nên chỉ có thánh nhãn hay thiên nhãn mới trông thấy được tịnh sắc căn, mắt thường không thể thấy được. Bốn đại làm thành phù trần căn thì thô lậu, nhiễm ô, cho nên phù trần căn, với mắt thường, ai cũng trông thấy được; vì vậy mà bốn đại ở đây được gọi là “*bốn trần của phù căn*”.

(124) **Câu sinh vô minh:** Loại vô minh căn bản vốn có từ vô thủy, đeo đẳng theo chúng sinh không rời; khi một sinh mạng ra đời, nó liền sinh ra theo cùng lúc với sinh mạng đó.

(125) **Giao-lô:** tức là cây lau, nhưng đây là loại lau đặc biệt, khác với lau thường. Loại lau này, lúc mới mọc lên liền có hai cây cùng mọc, gốc rễ của hai cây dính liền nhau, thân của hai cây thì nương dựa nhau; do đó mà đứng vững được. Nếu chỉ một cây đơn độc thì ngã rạp trên mặt đất, không đứng lên được.

(126) **Sáu gút (lục kết):** Theo giải thích của pháp sư Viên Anh (trong tác phẩm *Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*), sáu cái gút này tức là **năm âm**, theo thứ lớp từ nơi sâu kín cho đến chỗ thô cạn, gồm có: 1) *Thức âm*, tức thức thứ tám a-lại-da; 2) *Hành âm*, tức thức thứ bảy mặt-na; 3) *Tưởng âm*, tức thức thứ sáu, ý thức; 4) *Thọ âm*, tức năm thức trước (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân); 5) *Sắc âm*, gồm hai phần, trong là căn thân và ngoài là khí thể giới. Bốn âm đầu (thức, hành, tưởng, thọ), mỗi âm là **một** gút; riêng sắc âm, vì gồm hai phần nên có **hai** gút; cộng lại là **sáu gút** (lục kết).

(127) **Cái một:** Cũng theo pháp sư Viên Anh trong tác phẩm vừa dẫn trên, nói “*sáu gút*” là nói về **tướng** của gút, nhưng nói về **bản nguyên** của gút thì chỉ có “*một*”.

(128) **Thức đà-na:** tức là thức a-đà-na, dịch ra Hán ngữ là chấp trì, có công năng gìn giữ mọi chủng tử nhiễm, tịnh, chủng tử của căn thân và khí thể giới; có thể nói, a-đà-na là một tên khác của thức a-lại-da, dịch ra Hán ngữ là tàng thức.

(129) **Vô sinh nhân.** (Xem chú thích số 41 ở trước.)

(130) **Mười tám khu vực.** (Xem chú thích số 86 ở trước.)

(131) **Ưu Ba Ni Sa Đà:** Sự tích không thấy chép rõ ràng, chỉ biết sơ lược rằng, tôn giả thuộc hạng người lợi căn, được gặp Phật rất sớm; nhưng tánh nhiều tham dục, cho nên đức Phật đã đặc biệt dạy cho pháp tu “bất tịnh quán”, nhờ đó mà tôn giả chứng A-la-hán.

(132) **Ni-sa-đà:** dịch là sắc tánh không, có nghĩa, tự tánh của sắc trần là không.

(133) **Hương Nghiêm:** Danh hiệu này có nghĩa là do quán chiếu hương trần mà thâm nhập được tự tánh của hương chân thật, và dùng hương chân thật này mà trang nghiêm pháp thân.

(134) **Được Vương và Được Thượng:** là tên hai vị Bồ-tát lớn thuộc hàng Đẳng-giác. Vào thời quá khứ xa xưa, lúc đức Phật Lưu Li Quang ra đời hóa độ chúng sinh, có vị trưởng giả tên Tinh Tú Quang, nghe pháp tu hành, tâm vô cùng hoan hỉ. Ông thường dùng các loại thuốc tốt nhất để trị bệnh cho chúng tăng, và phát nguyện rằng, trong các đời sau, ông sẽ luôn luôn trị cả thân bệnh lẫn tâm bệnh cho chúng sinh. Lời nguyện của ông được mọi người tán thán, xưng tụng ông danh hiệu Được Vương. Người em trai của ông tên Điện Quang Minh cũng thường đem những vị thuốc bổ thượng hạng cúng dường Phật và chúng tăng, nên được mọi người xưng tụng danh hiệu Được Thượng. Từ đó, trải bao

nhiều kiếp tu hành, họ đều là anh em với nhau, và đều chuyên trị về thuốc men cứu đời.

(135) Bạt Đà Bà La: là tên của một vị Bồ-tát lớn thuộc hàng Đẳng-giác. “*Bạt-đà-bà-la*” được dịch là “hiền thủ”, có nghĩa là lấy sự hiền đức để giữ mình; cũng dịch là “hiền hộ”, có nghĩa là đem hiền đức để cứu hộ chúng sinh; tự lợi và lợi tha đều gồm đủ trong hai nghĩa đó. *Kinh Pháp Hoa* ghi rằng: Vào thời kì tượng pháp của đức Phật Oai Âm Vương đầu tiên, Bồ Tát Bạt Đà Bà La và Bồ Tát Thường Bất Khinh là hai người cùng thời. Lúc đầu thì Bạt Đà Bà La thường khinh mạn, phỉ báng Bồ Tát Thường Bất Khinh; về sau, thấy được thần lực của Bồ Tát Thường Bất Khinh, Bạt Đà Bà La rất hối hận, tự trách mình, bèn xin theo phụng sự Bồ Tát; cho nên được nghe giáo pháp, và phát tâm xuất gia tu hành. Bồ Tát Thường Bất Khinh thuở đó, bây giờ thành Phật, tức đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni; còn Bạt Đà Bà La thì bây giờ là một vị Bồ-tát Đẳng-giác, đang có mặt trong pháp hội Lăng Nghiêm của đức Phật Thích Ca.

(136) Phật Oai Âm Vương: là đức Phật đầu tiên của kiếp Quá-khứ (tức Quá-khứ Trang-nghiêm kiếp). Theo *Kinh Pháp Hoa* (phẩm *Thường Bất Khinh Bồ Tát*) ghi chép, vào thời quá khứ, hơn vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn a-tăng-kì kiếp về trước, có quốc độ tên Đại-thành, trong đó có đức Phật hiệu là Oai Âm Vương, ra đời thuyết pháp hóa độ cho các loài Trời, Người và A-tu-la. Đức Phật trụ thế bốn mươi vạn ức na-do-tha hằng-hà-sa kiếp. Sau khi đức Phật diệt độ, thời kì chánh pháp trải dài vô số kiếp; thời kì tượng pháp trải dài vô lượng vô số kiếp. Khi thời kì tượng pháp này chấm dứt, trong quốc độ ấy lại có đức Phật khác ra đời, cũng hiệu là Oai Âm Vương. Cứ như thế, trước sau có đến hai vạn ức đức Phật nối tiếp nhau ra đời, cùng có chung một danh hiệu là Oai Âm Vương. Phật Oai Âm Vương nói đến ở đây là chỉ cho đức Phật đầu tiên.

(137) Tì kheo ni Tử Kim Quang: tức bà Diệu Hiền, phu nhân của trưởng giả Đại Ca Diếp, khi hai người chưa xuất gia tu hành theo Phật.

(138) Chu Lị Bàn Đặc Già: cũng gọi là Chu Lị Bàn Đà Già, hoặc gọi tắt là Chu Lị Bàn Đặc, hay Bàn Đà, dịch ý là *Tiểu Lộ*. Tôn giả người ở

thành Xá-vệ, có người anh ruột là Ma Ha Bàn Đặc (dịch ý là *Đại Lộ*), tánh rất thông minh, thuộc hạng người lợi căn, sớm bỏ tục xuất gia, không bao lâu thì chứng quả A-la-hán. Còn tôn giả thì ngược lại, bần tánh vô cùng ngu độn. Sau được huynh trưởng cho theo xuất gia để dạy dỗ, nhưng học trước quên sau, nhớ sau quên trước, không học tập gì được cả; bị mọi người gọi tên là *Ngưu Lộ*. Đức Thế Tôn biết được, rất thương, nên gọi lên đích thân chỉ dạy. Nhờ vậy, một thời gian sau tôn giả gột sạch trần cấu vô minh, tâm tánh bừng sáng, chứng quả A-la-hán.

(139) *Kiều Phạm Bát Đề*: cũng gọi là Kiều Phạm Ba Đề, dịch ý ra Hán ngữ là Ngưu Tướng –nghĩa là có tướng trâu. Tôn giả là một trong số đệ tử thánh tăng của Phật, nhưng trong buổi đầu xuất gia thì do tôn giả Xá Lợi Phất chăm sóc dạy dỗ. Nhân trong đời quá khứ, ngài có ngắt một gié lúa đầy hạt vạt xuống đất; lại một lần khác, ngài trông thấy một vị tì kheo A-la-hán già, đang ăn mà vì không có răng nên cứ nhai trệu trạo, ngài bèn cười chế giễu rằng: Ông ăn giống như trâu ăn cỏ! Do tội phạm lúa và phạm khẩu nghiệp giễu cợt vị A-la-hán ấy mà trải suốt 500 đời phải sinh làm thân trâu. Đến kiếp này, tuy ngài sinh trở lại làm người, nhưng tập quán loài trâu vẫn còn, dấu chân như trâu, giọng nói như trâu, nhất là miệng lúc nào cũng nhai lại như trâu; bởi vậy, ngài bị mọi người đàm tiếu, gọi là “Ngưu Tướng tì kheo”. Đức Phật thương xót, một phần không muốn ngài thường gặp người đời phải bị họ chê bai làm nhục, một phần không muốn người đời mang tội khinh mạn thánh tăng để phải đọa ác đạo, đức Phật đã cho ngài lên ở trong một khu vườn riêng biệt trên cung trời Đao-lợi để chuyên tu thiền định. Sau khi Phật diệt độ, tôn giả Đại Ca Diếp, khi tổ chức pháp hội kết tập kinh điển lần thứ nhất tại thành Vương-xá, có sai thị giả lên cung trời Đao-lợi thỉnh ngài về để dự hội kết tập. Lúc bấy giờ ngài mới biết tin đức Thế Tôn và tôn giả Xá Lợi Phất đã nhập diệt. Ngài than tiếc, rồi từ chối không chịu trở về; liền đó, ngài tự phóng lửa tam muội đốt nhục thân mà nhập diệt. Vị thị giả bèn thỉnh hết xá lợi của ngài đem về trình lên tôn giả Đại Ca Diếp.

(140) *Tất Lãng Già Bà Ta*: gọi tắt là Tất Lãng Già, dịch ý là “du tập”, nghĩa là tập khí ngày xưa còn sót lại. Tôn giả vốn thuộc dòng Bà-la-môn, người ở thành Xá-vệ, ban đầu học được thuật ẩn thân (tàng hình),

rất nổi tiếng; về sau gặp Phật thì thuật ẩn thân biến mất, bèn xin theo Phật xuất gia tu hành. Tôn giả vốn thuộc dòng Bà-la-môn từ 500 đời trước, tánh tình rất kiêu mạn, cho nên đời này, tuy đã thành một vị tỉ kheo đệ tử của Phật, mà cái tập khí kiêu mạn khi xưa vẫn còn, cho nên thường nói năng kênh kiệu, không kể người tôn quý. Tôn giả thường lội qua sông Hằng đi khát thực. Cứ mỗi lần qua sông thì gọi vị thần sông với giọng hách dịch: “*Này tiểu tỉ kia, ngăn nước lại cho ta qua sông!*” Vị thần sông phải làm theo lời tôn giả, nhưng trong lòng thì giận lắm, bèn đến tinh xá, đem chuyện ấy bẩm cáo lên Phật. Phật bảo tôn giả phải xin lỗi vị thần sông. Tôn giả bèn chấp tay hướng về vị thần, nói: “*Tiểu tỉ đừng giận!*” Mọi người đứng chung quanh cười ồ lên! Phật dạy đại chúng: Thật sự thì thầy Tất Lăng Già không có tâm kiêu mạn; nhân vì vị thần sông Hằng này trong kiếp quá khứ đã từng là tỉ nữ của thầy ấy, bây giờ cái tập quán kia còn sót lại, khiến thầy ấy nói năng không từ tốn mà thô.

(141) Ba anh em Ca Diếp: tức ba vị đạo sĩ anh em ruột, cùng thờ thần Lửa, đạo cao đức trọng, có thanh danh lớn, rất được mọi người kính nể. Ba vị đều mở đạo tràng riêng để dạy dỗ đồ chúng: Người anh cả ở thôn Ưu-lâu-tần-loa, nên có tên là Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp, lãnh đạo 500 đồ chúng; người em kế ở núi Già-da (tức núi Tượng-đầu), nên có tên là Già-da Ca Diếp, lãnh đạo 250 đồ chúng; và người em út ở bờ sông Nan-đề, nên có tên là Nan Đề Ca Diếp, lãnh đạo 250 đồ chúng. Cả ba anh em đã được Phật độ rất sớm (chỉ sau năm anh em đạo sĩ Kiều Trần Như và nhóm thanh niên Da Xá), đều chứng quả A-la-hán.

Ở đây nói tôn giả Xá Lợi Phất đã gặp ba anh em tôn giả Ca Diếp ở giữa đường, nhờ được nghe giáo pháp “*nhân duyên*” từ tôn giả Ca Diếp mà ngộ đạo; nhưng các chỗ khác thì nói, tôn giả Xá Lợi Phất đã gặp tôn giả Mã Thắng (A Thị Thuyết) đang đi khát thực trong thành Vương-xá. Vì kính cảm phong thái oai nghi của tôn giả mà ngài đi theo hỏi chuyện, được tôn giả nói cho nghe giáo pháp “*nhân duyên*” mà tâm trí bừng sáng; bèn theo lời chỉ bảo của tôn giả, ngài tìm đến đức Phật xin xuất gia học đạo.

(142) Bồ Tát Phổ Hiền: là tên vị Bồ-tát lớn thường xuất hiện chung với Bồ Tát Văn Thù trong các kinh điển đại thừa. Vì thân tướng cùng công đức của ngài thuần thiện, biến khắp, cho nên gọi là Phổ Hiền. Trong khi ngài Văn Thù được tôn xưng là vị Bồ-tát “đại trí” thì ngài Phổ Hiền được tôn xưng là vị Bồ-tát “đại hạnh”. TRÍ là để giác ngộ thành Phật; HẠNH là để giáo hóa độ sinh. Vì tâm đại bi, ngài nguyện luôn luôn dùng mọi phương tiện để tuyên dương Phật pháp, hóa hiện mọi thân tướng để cứu độ chúng sinh, ủng hộ tất cả những ai hành trì và hoằng dương Phật pháp. Trong *Kinh Hoa Nghiêm* có ghi mười điều nguyện lớn của ngài, như: Nguyện thường cung kính lễ bái chư Phật; nguyện thường khen ngợi công đức của chư Phật; v.v... Và ngài có nói: “*Nếu có người tin tưởng sâu xa vào mười điều nguyện lớn này, rồi thọ trì đọc tụng, biên chép, giảng nói cho mọi người, người đó sẽ được vãng sinh về nước Cực-lạc...*” Bởi vậy, tông Tịnh Độ tôn kính ngài, cũng như Bồ Tát Văn Thù, là vị Bồ-tát đã góp công đức vào việc xiển dương pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh-độ. Ngài cùng với đức Bồ Tát Văn Thù, là hai vị hầu cận hai bên đức Thế Tôn. Đức Văn Thù cưỡi sư tử, ở bên trái Phật; đức Phổ Hiền cưỡi voi, ở bên phải Phật; đó là “**Hoa Nghiêm Tam Thánh**” (ba vị thánh của pháp hội Hoa Nghiêm).

(143) Tôn Đà La Nan Đà: Tôn giả Nan Đà nguyên là một vị hoàng tử, con của vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề (em ruột của hoàng hậu Ma Da), tức là em cùng cha khác mẹ của thái tử Tất Đạt Đa. Sau khi thái tử đi xuất gia thành Phật, hoàng tử Nan Đà được kế lập làm thái tử để nối ngôi vua. Hoàng tử có người vợ sắp cưới tên là Tôn Đà La (hoặc Tôn Đà Lị). Triều đình Ca-tì-la-vệ đã chọn ngày để cùng lúc cử hành vừa lễ đăng quang thái tử, vừa lễ thành hôn cho Nan Đà; nhưng buổi sáng hôm ấy, trong khi Nan Đà đang chuẩn bị sẵn sàng cho buổi lễ, thì đức Phật xuất hiện ở hoàng cung, ngay trước mặt Nan Đà, dùng cách khéo léo dẫn Nan Đà đi xuất gia. Trong chúng có nhiều vị cùng tên Nan Đà, nên ở đây gắn thêm tên Tôn Đà La ở trước để phân biệt với các vị khác.

(144) Câu Hi La: Tôn giả quê ở thành Vương-xá, nguyên là cậu ruột của tôn giả Xá Lợi Phật. Tôn giả vốn là người thông minh bác đạt, rất

giỏi về nghị luận, đầy đủ biện tài. Khi chưa xuất gia theo Phật, ông đã từng châu du tham học bốn phương, bác thông kinh điển *Phệ Đà*; sau đó về ở Nam Thiên-trúc, quyết tâm chuyên cần học hỏi, thề rằng, nếu không trở thành bậc thầy đệ nhất thiên hạ thì không bao giờ cắt móng tay. Bởi vậy, ông đã để móng tay mọc quá dài, được mọi người gọi tên là Trường Trảo Phạm Chí. Sau khi biết cháu ông là Xá Lợi Phật đã xuất gia theo Phật, ông liền đến Trúc-lâm xin diện kiến đức Phật. Sau một hồi nghị luận, ông bị đức Phật điều phục, bèn xin xuất gia làm đệ tử đức Phật, chứng quả A-la-hán, thông đạt lí lẽ “*năm uẩn đều không*”, nên cũng được gọi tên là Ngộ Không.

(145) Ưu Ba Li: Tôn giả Ưu Ba Li nguyên thuộc giai cấp hạ tiện, được tuyển vào hoàng cung Ca-tì-la-vệ, chuyên giữ việc cắt tóc cho các vương tử. Năm thứ ba sau ngày thành đạo, đức Phật về thăm hoàng cung, hóa độ cho cả triều đình qui y Phật pháp; trong dịp này, bảy vị vương tử trong hoàng tộc Thích-ca đã theo Phật xuất gia. Thấy các vương tử đi xuất gia, Ưu Ba Li cũng nhờ tôn giả Xá Lợi Phật giúp đỡ, dẫn đi xin Phật cho xuất gia; chẳng bao lâu thì chứng quả A-la-hán. Tôn giả là người giữ gìn giới luật triệt để, lại có khả năng thông hiểu giới luật vượt trội đại chúng, nên được xưng tụng là người trì luật đứng đầu tăng đoàn.

(146) Ưu Ba Li theo Phật vượt thành xuất gia: Đây là một truyền thuyết khác nói về trường hợp đi xuất gia của tôn giả Ưu Ba Li. Truyền thuyết này nói rằng: Ưu Ba Li vốn là một viên quan hầu cận riêng biệt cho thái tử Tất Đạt Đa. Khi thái tử vượt thành xuất gia thì Ưu Ba Li bị kết tội và mất chức, liền theo thái tử đi xuất gia. Khi vua Tịnh Phạn biết được thái tử đã nhất định đi xuất gia, nhà vua đã phái nhóm năm vị đạo sĩ Kiều Trần Như cùng theo làm bạn tu chung với thái tử. Vì Ưu Ba Li tự ý theo thái tử xuất gia, không phải do vua sai phái, nên không được kể chung vào nhóm đạo sĩ Kiều Trần Như.

(147) Ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh: “*Oai nghi*” là tác phong nghiêm chỉnh, đứng đắn, từ tốn; những hoạt động thường ngày như đi, đứng, ngồi, nằm đều theo phép tắc, luôn luôn tỏ rõ là người có đầy đủ uy đức. “*Tế hạnh*” cũng tức là oai nghi. Trong các kinh luật thường nói chư

vị tì kheo phải giữ gìn đến **ba ngàn** oai nghi và **tám muôn** tế hạnh. Con số “3.000” hay “80.000” này là có ý chỉ cho số nhiều, nhưng các nhà giải thích pháp số cũng đã đưa chúng vào thành những danh mục pháp số để giải thích hợp lí. Một vị tì kheo phải giữ **250 giới**; oai nghi được thể hiện qua 4 loại hành động thường ngày là *đi, đứng, ngồi, nằm* – gọi là **bốn oai nghi**; mỗi một oai nghi này đều phải phù hợp với 250 giới, vậy là, 4 oai nghi ấy bây giờ thành ra ($250 \times 4 =$) **1.000 oai nghi**; và trong cả **3 thời** quá khứ, hiện tại và vị lai, thời nào cũng phải giữ gìn đầy đủ 1.000 oai nghi như vậy, cộng lại tất cả là **“3.000 oai nghi”**. Lại đem áp dụng 3.000 oai nghi này cho **7 hành động** của thân và khẩu (*sát, đạo, dâm, vọng ngôn, lường thiệt, ác khẩu, ý nghĩ*), thành ra có cả thảy (3.000×7) là **21.000 tế hạnh**; lại nữa, **4 loại phiền não** độc hại là *tham, sân, si và đặng phần* (tức là tham, sân, si cùng hiện khởi một lúc), mỗi loại phải dùng đầy đủ 21.000 tế hạnh mới chuyển hóa tận gốc, cho nên một vị tì kheo phải tu tập tất cả là ($21.000 \times 4 =$) 84.000 tế hạnh – nói tròn con số là **“tám muôn tế hạnh”**.

(148) Tánh nghiệp, già nghiệp: Những hành động vốn ác từ thể tánh, không cần phải chế giới luật, hễ phạm phải thì liền thành nghiệp ác, như *sát, đạo, dâm, vọng*, gọi là **tánh nghiệp**. Những hành động vốn không có tánh ác, nhưng nếu không khéo léo thì có thể dẫn tới làm ác, như *uống rượu, ăn các thứ hôi tanh, đào đất, v.v...*, gọi là **già nghiệp**.

(149) Ở kinh này thì nói tôn giả Xá Lợi Phất và tôn giả Mục Kiền Liên đều nhân gặp ba anh em tôn giả Ca Diếp trên đường đi khát thực mà được nghe pháp và tỏ ngộ đạo lí; nhưng ở nhiều tài liệu khác thì nói hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên vốn là hai vị đạo sĩ Bà-la-môn, bạn thân của nhau, ở cùng chỗ, cùng nhiếp lãnh một đạo tràng có 200 đồ chúng. Vì không thỏa mãn với những tri kiến sở đắc hiện tại, nên cả hai ngài đều bảo nhau để tâm tìm một vị minh sư khác để học hỏi thêm. Một hôm đang đi trên một con đường trong thành Vương-xá, ngài Xá Lợi Phất bỗng gặp được tôn giả A Thị Thuyết đang đi khát thực; và qua vị tôn giả này, ngài Xá Lợi Phất đã được nghe về giáo pháp **“nhân duyên sinh”** của đức Phật. Vừa nghe xong bài pháp, ngài liền tỏ ngộ. Ngài vô cùng mừng rỡ, liền mau mau trở về nói chuyện cho ngài Mục Kiền Liên

nghe. Ngài Mục Kiền Liên vừa nghe được bài pháp “*nhân duyên sinh*” do ngài Xá Lợi Phất thuật lại, tâm liền bừng sáng; cho nên cả hai ngài cùng quyết định tìm đến tinh xá Trúc-lâm để xin xuất gia theo Phật. Chẳng bao lâu, cả hai ngài đều chứng quả A-la-hán, và trở thành hai vị đệ tử thượng thủ của đức Phật.

(150) Ô Sô Sắt Ma: dịch ra Hán ngữ là Hỏa Đầu, là một vị kim cang lực sĩ ủng hộ Phật pháp.

(151) Phật Không Vương: Đức Phật này, do chứng đệ nhất nghĩa không mà thành Phật, nên có danh hiệu như vậy. Trong *Kinh Pháp Hoa* đức Phật có dạy: “Nhu Lai cùng với A Nan đã cùng phát tâm tu hành dưới thời đức Phật Không Vương...” Vậy thì tôn giả A Sô Sắt Ma ở đây (*xem chú thích số 150 kể trên*) cũng từng là bạn đồng tu của đức Phật Thích Ca và tôn giả A Nan vào thời đó; nay vì trợ giáo cho đức Thích Ca mà tôn giả hiện thân là vị kim cang lực sĩ, gọi là Hỏa Đầu Kim Cang.

(152) Phật Phổ Quang: Thân và trí đều sáng chói, chiếu soi khắp thế gian, gọi là “Phổ Quang”; đó là danh hiệu khác của đức Phật Nhiên Đăng. *Kinh Tu Hành Bản Khởi* chép rằng: Vào đời quá khứ, ở vương quốc Đề-hòa-vệ có vị thánh vương trị vì, tên là Đăng Thanh. Trước khi lâm chung, thánh vương truyền ngôi cho thái tử Định Quang. Thái tử thấy mọi việc ở đời đều là vô thường, bèn nhường ngôi lại cho người em, rồi đi xuất gia làm sa môn; sau thành Phật, hiệu là Định Quang Như Lai. Lúc bấy giờ có vị phạm chí tên Nho Đồng, gặp đức Phật Định Quang đi du hóa, bèn khởi lòng kính ngưỡng, mua hoa cúng dường, được Phật thọ kí trong đời vị lai sẽ thành Phật. Đức Định Quang Như Lai thuở đó tức là đức Phật Nhiên Đăng; còn phạm chí Nho Đồng là tiền thân của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

(153) Phật Tì Xá Phù: Đây là đức Phật cuối cùng của một ngàn đức Phật ra đời trong kiếp Trang-nghiêm (quá khứ).

(154) Bồ Tát Nguyệt Quang: tức Nguyệt Quang đồng tử, con trai của trưởng giả Thân Nhật ở thành Vương-xá thời Phật tại thế. Trưởng giả

Thân Nhật sùng tín ngoại đạo, nghe lời xúi giục của họ, làm một cái hầm lửa lớn ngay lối đi vào nhà ông, rồi thỉnh Phật và tăng chúng đến nhà để cúng dường trai tăng, mục đích là ám hại Phật. Nguyệt Quang đồng tử hết lời can gián, nhưng ông không nghe. Cuối cùng, khi đức Phật đến nơi thì hầm lửa biến thành ao sen trong mát. Ông trưởng giả quá kinh sợ, bèn xin qui y theo Phật, từ bỏ ngoại đạo, nghe Phật thuyết pháp, chứng quả Tu-đà-hoàn.

(155) Tôn giả Xá Lợi Phất bị ác quỷ đập đầu. Một hôm, tôn giả Xá Lợi Phất ngồi trong hang núi Kỳ-xà, nhập Kim-cang định. Lúc bấy giờ có hai con quỷ đi qua trên không: con quỷ dữ tên là Phục Hại, con quỷ hiền tên là Vi Hại. Quỷ Phục Hại (dữ) nói với quỷ Vi Hại (hiền) rằng: “*Ta muốn đập trên đầu ông sa môn này.*” Quỷ Vi Hại liền ngăn cản, bảo không nên khởi ý ác đối với vị sa môn. Quỷ Phục Hại không nghe lời khuyên, quỷ Vi Hại liền bỏ đi. Quỷ Phục Hại bèn dùng nắm tay đánh trên đầu tôn giả Xá Lợi Phất. Sau đó tôn giả xuất định, cảm thấy đầu bị đau nhức, liền đến trước đức Phật, bạch rằng: “*Thân thể con vốn không bệnh hoạn gì, tại sao đầu con lại đau nhức?*” Phật dạy: “*Trong lúc thầy nhập định, con ác quỷ Phục Hại đã dùng nắm tay đánh trên đầu thầy. Con quỷ này sức mạnh vô cùng, nếu nó đập núi Tu-di thì núi cũng bị bẻ đôi. Nếu thầy không nhờ có Kim-cang tam-muội hộ vệ thì thân thầy đã nát như. Hiện con quỷ ấy đã thọ khổ báo ở địa ngục A-tì.*”

(156) Phật Định Quang: tức Phật Nhiên Đăng (*xem lại chú thích số 152 ở trên*).

(157) Bồ Tát Di Lặc: Ngài vốn sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở miền Nam Thiên-trúc, sau xuất gia làm đệ tử Phật, và nhập diệt trước Phật. Sau khi nhập diệt, Ngài sinh lên Nội-viện cõi trời Đâu-suất, trở thành vị Bồ-tát “*nhất sinh bồ xứ*”; vì Ngài từng được đức Thế Tôn thọ kí, trong tương lai, vào tiểu kiếp thứ 10 của trung kiếp Trụ, khi tuổi thọ con người giảm đến tám vạn tuổi (từ tám vạn bốn ngàn tuổi), ngài sẽ hạ sinh trong nhân gian để thành Phật, nối tiếp pháp vận của Phật Thích Ca Mâu Ni. Bởi vậy, ngay từ bây giờ, Ngài cũng được tôn xưng là **Phật Di Lặc**.

(158) Bồ Tát Đại Thế Chí: Âm tiếng Phạn là Ma Ha Ta Thái Ma Bát La Bát Đa, dịch ý là “đắc đại thế”, hay “đại tinh tấn”, tức là Bồ Tát Đại Thế Chí. Ngài cùng với Bồ Tát Quán Thế Âm là hai vị cận sự luôn luôn ở hai bên tả hữu của đức Phật A Di Đà – cả ba Ngài được gọi chung là “**Tây Phương Tam Thánh**”. Bồ Tát Đại Thế Chí dùng trí tuệ chiếu soi cùng khắp, khiến cho chúng sinh xa lìa ba đường dữ, được sức vô thượng. Trong lúc ngài thực hiện hạnh nguyện ấy, cõi đất ở khắp thế giới mười phương đều chấn động, cho nên gọi ngài là Đại Thế Chí. *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* nói: Khi còn tu nhân, Bồ Tát Đại Thế Chí đã dùng tâm niệm Phật mà nhập vào vô sinh nhẫn; cho nên, hôm nay ngài có thể giúp cho những người niệm Phật ở thế giới Ta-bà được về cõi Tịnh-độ. *Kinh Bi Hoa* còn nói: Sau khi đức Phật A Di Đà nhập diệt, Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ thành Phật và thay thế vào địa vị của Phật A Di Đà; sau khi đức Quán Thế Âm nhập diệt, Bồ Tát Đại Thế Chí sẽ thành Phật, hiệu là Thiện Trụ Trân Bảo Sơn Vương Như Lai, thay thế đức Quán Thế Âm mà nhiếp hóa chúng sinh.

(159) Phật Vô Lượng Quang: tức Phật A Di Đà, nhưng đây không phải là đức Phật A Di Đà giáo chủ cõi Cực-lạc (*mới thành Phật cách nay 10 kiếp – theo Kinh A Di Đà*). Đức Phật Vô Lượng Quang nói ở đây đã thành Phật từ hằng sa kiếp về trước. Chư Phật trùng tên là chuyện thường.

(160) Danh hiệu 12 đức Phật: Theo *Kinh Đại Di Đà*, danh hiệu của 12 đức Phật này như sau:

1. Phật Vô Lượng Quang: trí tuệ chân thật chiếu soi chân lí không hạn lượng.

2. Phật Vô Biên Quang: trí tuệ quyền xảo chiếu soi sự tướng không ngăn mé.

3. Phật Vô Ngại Quang: ánh sáng đại từ ban vui cho chúng sinh không bị chướng ngại.

4. Phật Vô Đối Quang: ánh sáng đại bi cứu khổ chúng sinh không ai bì kịp được.

5. Phật Diệm Vương Quang: ánh sáng ứng hóa khắp nơi một cách tự tại.

6. Phật Thanh Tịnh Quang: cấu nhiễm hoàn toàn dứt sạch, chỉ thuần ánh sáng thanh tịnh.

7. Phật Hoan Hỉ Quang: cho chúng sinh thọ dụng, tâm sinh đại hoan hỉ.

8. Phật Trí Tuệ Quang: dùng ánh sáng trí tuệ phá trừ mọi lậu hoặc.

9. Phật Bất Đoạn Quang: ánh sáng từ thân phóng chiếu thường xuyên không dứt.

10. Phật Nan Tư Quang: ánh sáng vi diệu vô tận, khó có thể nghĩ bàn.

11. Phật Vô Xung Quang: ánh sáng đầy đủ mọi công đức, không thể xung tán cho cùng.

12. Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang: ánh sáng chiếu soi khắp nơi, cả những chỗ u tối nhất, ánh sáng mặt trời mặt trăng cũng không sánh bằng được.

Kinh
ĐẠI PHẬT ĐẢNH
THỦ LĂNG NGHIÊM

Đời Đường, sa môn Bát Lạt Mật Đế
(người Trung-Thiên-trúc)
dịch từ Phạn văn ra Hán văn
Cư sĩ Hạnh Cơ dịch từ Hán văn ra Việt văn
và chú thích

(TẬP 2)

Thư Viện Hoa Sen chuyển qua dạng Ebook PDF ngày 13/2/2014

BAN BẢO TRỢ PHIÊN DỊCH PHÁP TẶNG VIỆT NAM

Phật Lịch 2556 (2012)

KINH ĐẠI PHẬT ĐÁNH THỦ LĂNG NGHIÊM

(tập 2)

*Cư sĩ Hạnh Cơ dịch, giới thiệu, chú thích,
đánh máy và trình bày*

*Cư sĩ Tịnh Kiên đọc và sửa chữa bản thảo
Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam
in lần thứ nhất, California, 2012*

KINH ĐẠI PHẬT ĐÁNH THỦ LĂNG NGHIÊM

Quyển 6

- *Nhĩ Căn Viên Thông*
- *Nhiếp Tâm Là Giới*

Lúc bấy giờ, đức Bồ Tát Quán Thế Âm⁽¹⁶¹⁾ từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Bạch đức Thế Tôn! Con nhớ trong vô số hàng sa kiếp về trước, có đức Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm. Ở trước đức Phật ấy, con đã phát tâm bồ đề. Ngài dạy con do từ **văn, tư, tu** mà nhập tam-ma-địa. Ban đầu, con ở trong tánh nghe mà được vào dòng, mất tướng sở-văn. Chỗ vào đã vắng lặng, hai tướng động và tĩnh rõ ràng không sinh. Cứ như thế mà tăng tiến dần, cả năng-văn và sở-văn đều mất hết. Ngay chỗ này con vẫn không dừng lại, mà tiến lên thêm nữa, đến chỗ năng-giác và sở-giác cũng đều không. Rồi cả hai ý niệm “*năng-giác - sở-giác*” và “*năng-giác, sở-giác đều không*” đều bị dứt trừ

trọn vẹn; năng-không và sở-không hoàn toàn tiêu mất. Sinh diệt đã tiêu vong thì cảnh giới tịch diệt hiện rõ trước mắt. Bỗng nhiên con vượt khỏi cả thể và xuất thể gian, mười phương sáng rõ. Con được hai điều thù thắng: Một là, trên hợp với bản giác diệu tâm của chư Phật mười phương, cùng với chư Phật đồng một **từ** lực; hai là, dưới hợp với tất cả chúng sinh trong sáu nẻo mười phương, cùng với chúng sinh đồng một **bi** ngưỡng.

Bạch đức Thế Tôn! Do con cúng dường đức Quán Thế Âm Như Lai, được Ngài trao truyền cho pháp tu “*văn-huân văn-tu như-huyển*”; con tu pháp ấy mà chúng Kim-cang tam-muội, cùng với chư Phật đồng một sức từ, khiến cho thân con thành tựu được 32 thân ứng hóa vào khắp các quốc độ.

Bạch đức Thế Tôn! Nếu các vị Bồ-tát vào tam-ma-địa, tiến tu pháp vô lậu, thắng giải viên mãn, thì con hiện ra thân **Phật**, vì quý vị ấy mà nói pháp, khiến được giải thoát.

Nếu các hàng Hữu-học⁽¹⁶²⁾ thích ở một mình nơi tịch tĩnh, cầu trí tuệ nhiệm mầu, khi trí tuệ thắng diệu sắp phát hiện viên mãn, con liền ở trước quý vị ấy, hiện thân **Độc-giác**⁽¹⁶³⁾, vì họ mà nói pháp, khiến được giải thoát.

Nếu các hàng Hữu-học đoạn dứt mười hai nhân duyên⁽¹⁶⁴⁾, hiển lộ lí tánh vô sinh, khi trí tuệ thắng diệu sắp phát hiện viên mãn, con liền ở trước quý vị ấy, hiện thân **Duyên-giác**⁽¹⁶⁵⁾, vì họ mà nói pháp, khiến được giải thoát.

Nếu các hàng Hữu-học thể hội được pháp Tứ Đế không⁽¹⁶⁶⁾, bước lên địa vị Tu-đạo⁽¹⁶⁷⁾, chứng nhập từng phần trạch diệt vô vi⁽¹⁶⁸⁾, khi thắng tánh sắp hiển hiện viên mãn, con liền ở trước quý vị ấy, hiện thân **Thanh-văn**⁽¹⁶⁹⁾, vì họ mà nói pháp, khiến được giải thoát.

Nếu có các chúng sinh muốn tâm được tỏ ngộ, không bị vướng vào dục trần, muốn thân thanh tịnh, con liền ở trước họ, hiện thân **Phạm Vương**⁽¹⁷⁰⁾ mà vì họ nói pháp, khiến được giải thoát.

Nếu có các chúng sinh muốn làm thiên chủ⁽¹⁷¹⁾ để thống lãnh thiên chúng, con liền ở trước họ, hiện thân **Đế Thích**⁽¹⁷²⁾ mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh muốn thân được tự tại, du hành khắp mười phương, con liền ở trước họ, hiện thân **trời Tự Tại**⁽¹⁷³⁾ mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh muốn thân được tự tại, có thể bay đi trên hư không, con liền ở trước họ, hiện

thân **trời Đại Tụ Tại**⁽¹⁷⁴⁾ mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh muốn thống lãnh quỷ thần, cứu hộ các cõi nước, con liền ở trước họ, hiện thân **thiên đại tướng quân**⁽¹⁷⁵⁾ mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh muốn thống lãnh thế giới, bảo hộ chúng sinh, con liền ở trước họ, hiện thân **trời Tứ-vương**⁽¹⁷⁶⁾ mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh muốn sinh nơi thiên cung, sai khiến quỷ thần, con liền ở trước họ, hiện thân **thái tử của bốn vị Thiên vương** mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh muốn làm vua cõi người⁽¹⁷⁷⁾, con liền ở trước họ, hiện thân **vua** mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh muốn làm chủ gia tộc danh tiếng, được thế gian kính nể, con liền ở trước họ, hiện thân **trưởng giả**⁽¹⁷⁸⁾ mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh muốn đàm luận về danh ngôn kim cổ để giữ mình trong nếp sống trong sạch, con liền ở trước họ, hiện thân **cur sĩ**⁽¹⁷⁹⁾ mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh muốn trị lí quốc gia, xét đoán phân minh các việc tỉnh, quận, con liền ở trước họ, hiện thân **tể quan**⁽¹⁸⁰⁾ mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh thích dùng bói toán bùa chú để giữ thân tâm an ổn, con liền ở trước họ, hiện thân **bà la môn**⁽¹⁸¹⁾ mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có kẻ thiện nam muốn tu học Phật pháp, bỏ tục xuất gia, hành trì giới luật, con liền ở trước người ấy, hiện thân **tì kheo** để nói pháp, khiến người ấy được thành tựu như ý.

Nếu có người tín nữ muốn tu học Phật pháp, bỏ tục xuất gia, hành trì giới luật, con liền ở trước người ấy, hiện thân **tì kheo ni** để nói pháp, khiến người ấy được thành tựu như ý.

Nếu có kẻ thiện nam muốn giữ gìn năm giới, con liền ở trước người ấy, hiện thân **cận sự nam** để nói pháp, khiến người ấy được thành tựu như ý.

Nếu có người tín nữ muốn giữ gìn năm giới, con liền ở trước người ấy, hiện thân **cận sự nữ** để nói pháp, khiến người ấy được thành tựu như ý.

Nếu có người đàn bà quyết chí lập thân nội chính⁽¹⁸²⁾ để tu thân, cảm hóa gia đình và yên trị quốc gia, con liền ở trước người ấy, hiện thân **hoàng**

hậu, phu nhân, hoặc mệnh phụ, đại cô⁽¹⁸³⁾ để nói pháp, khiến người ấy được thành tựu như ý.

Nếu có người con trai không muốn nhiễm dục trần⁽¹⁸⁴⁾, con liền ở trước người ấy, hiện thân **đồng nam**⁽¹⁸⁵⁾ để nói pháp, khiến người ấy được thành tựu như ý.

Nếu có người con gái muốn giữ thân trinh thực, sống đời xử nữ⁽¹⁸⁶⁾, không muốn lập gia đình, con liền ở trước người ấy, hiện thân **đồng nữ**⁽¹⁸⁷⁾ để nói pháp, khiến người ấy được thành tựu như ý.

Nếu có thiên chúng nào muốn ra khỏi loài trời⁽¹⁸⁸⁾, con liền hiện thân **trời** mà vì nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có loài rồng muốn thoát khỏi loài mình, con liền hiện thân **rồng** mà vì nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có quỷ được xoa⁽¹⁸⁹⁾ muốn thoát khỏi loài mình, con liền ở trước họ, hiện thân **được xoa** mà vì nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có thần càn thát bà⁽¹⁹⁰⁾ muốn thoát khỏi loài mình, con liền ở trước họ, hiện thân **càn thát bà** mà vì nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có thần a tu la⁽¹⁹¹⁾ muốn thoát khỏi loài mình, con liền ở trước họ, hiện thân **a tu la** mà vì nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có thần khản na la⁽¹⁹²⁾ muốn thoát khỏi loài mình, con liền ở trước họ, hiện thân **khản na la** mà vì nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có loài ma hô la già⁽¹⁹³⁾ muốn thoát khỏi loài mình, con liền ở trước họ, hiện thân **ma hô la già** mà vì nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có các chúng sinh muốn sinh làm người và tu trì để đời đời được thân người, con liền hiện thân **người** mà vì họ nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Nếu có loài **phi nhân**⁽¹⁹⁴⁾, hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tư tưởng, hoặc không có tư tưởng, muốn thoát khỏi loài mình, con liền ở trước họ, hiện thân họ mà vì nói pháp, khiến được thành tựu như ý.

Đó là 32 ứng thân nhiệm màu không nhiệm trước, hiện vào các cõi nước mười phương. Những thân đó đều do diệu lực vô tác của *văn-huân văn-tu tam-muội* mà thành tựu một cách tự tại.

Bạch đức Thế Tôn! Con lại do diệu lực vô tác của văn huân văn tu kim cang tam muội ấy, mà cùng với tất cả chúng sinh trong sáu đường khắp mười phương ba đời, đồng một lòng bi ngưỡng, khiến cho tất cả chúng sinh, ở nơi thân tâm con, được mười bốn thứ công đức vô úy:

Một là, do con không quán âm thanh đối tượng, mà quán cái tâm năng quán của mình, khiến cho chúng sinh **khổ não** khắp mười phương, quán âm thanh như vậy thì được **giải thoát**.

Hai là, con xoay tri kiến trở lại soi chiếu nội tâm, khiến cho chúng sinh dù vào đồng lửa lớn, cũng **không bị lửa đốt cháy**.

Ba là, con quán cái nghe xoay vào nội tâm, khiến cho chúng sinh dù bị nước lớn cuốn trôi, cũng **không bị nước nhận chìm**.

Bốn là, con đoạn diệt hết vọng tưởng, không còn tâm sát hại, khiến cho chúng sinh dù phải vào trong các nước quỷ, cũng **không bị chúng quỷ làm hại**.

Năm là, con huân tập cái nghe mà thành tựu tánh nghe chân thật; cả sáu căn đều tiêu huyễn vọng mà trở về chân tánh, đồng như cái tiếng, cái nghe; khiến cho chúng sinh lúc sắp phải bị hại, **dao gậy từng khúc**, binh khí chạm thân dường như chém nước, như gió thổi ánh sáng, tánh không giao động.

Sáu là, con huân tập tánh nghe tinh thuần, sáng khắp pháp giới, thì những gì đen tối không thể tồn tại, khiến cho chúng sinh, dù các loài **ác quỷ** như được xoa, la sát⁽¹⁹⁵⁾, cừu bàn trà⁽¹⁹⁶⁾, tì xá già⁽¹⁹⁷⁾, phú đơn na⁽¹⁹⁸⁾, vân vân..., nếu có đứng gần cũng **không thể nhìn thấy**.

Bảy là, hai tánh động, tĩnh của âm thanh đều tiêu diệt hoàn toàn, con quán chiếu tánh năng vặn xoay ngược vào trong, xa lìa hết các trần cảnh hư vọng, khiến cho chúng sinh, tất cả những thứ **gông cùm xiềng xích đều không dính đến thân thể.**

Tám là, con dứt tuyệt âm thanh, tròn vẹn tánh nghe, từ lực phát sinh cùng khắp, khiến cho chúng sinh, dù đi qua con đường nguy hiểm, cũng **không bị giặc cướp làm hại.**

Chín là, con huân tu tánh nghe thanh tịnh, xa lìa các trần tướng, sắc dục không thể quyến rũ, khiến cho các chúng sinh đa dâm **rời xa tham dục.**

Mười là, con lưu lại thuần một thật tướng của âm thanh, không còn mảy may đối tượng thanh trần, căn cảnh viên dung, không có năng sở đối đãi, khiến cho các chúng sinh nhiều nóng giận **dứt bỏ sân hận.**

Mười một là, con tiêu trừ vọng trần đối tượng, xoay cái nghe về tự tánh sáng suốt, từ ngoài pháp giới đến trong thân tâm trong sáng như ngọc lưu li, rỗng suốt không có gì chướng ngại, khiến cho tất cả chúng sinh ngu ngốc đần độn vĩnh viễn **xa lìa si mê tăm tối.**

Mười hai là, tiêu trừ hết huyễn hình tứ đại, con xoay tánh nghe trở về nơi tịch diệt bất động, hòa nhập vào thế gian mà không hủy hoại thế gian; cúng

dường chư Phật nhiều như vi trần trong khắp mười phương, mỗi mỗi đức Phật con đều ở bên cạnh làm pháp vương tử, khiến cho tất cả những kẻ không có con trong khắp pháp giới, muốn cầu có con trai thì **sinh được con trai phúc đức trí tuệ.**

Mười ba là, sáu căn con viên thông, chiếu sáng không hai, bao trùm mười phương pháp giới, thành chiếc kính lớn tròn đầy, thành không như lai tạng, vãng lãnh các pháp môn bí mật của chư Phật nhiều như vi trần trong khắp mười phương, lãnh nhận không thiếu sót; khiến cho những kẻ không có con trong thế gian, muốn cầu có con gái, thì sinh được **con gái xinh đẹp, đoan chính, phúc đức, dịu hiền, mọi người yêu kính.**

Mười bốn là, trong ba ngàn đại thiên thế giới này có trăm ức mặt trời mặt trăng, các vị pháp vương tử hiện trú ở thế gian nhiều đến 62 lần số cát sông Hằng, đều tu Phật pháp, làm mô phạm, giáo hóa và tùy thuận chúng sinh, trí tuệ và phương tiện mỗi ngài mỗi khác. Vậy mà, do con đã được nhĩ căn viên thông, phát ra diệu tánh của nhĩ căn, sau đó thì thân tâm trở nên vi diệu, bao trùm cùng khắp pháp giới, cho nên có thể khiến cho người chấp trì danh hiệu của con, so với người chấp trì danh hiệu của 62 lần số cát sông Hằng các vị pháp vương tử nói trên,

phước đức của hai người này ngang bằng nhau, không có gì sai khác. Bạch đức Thế Tôn! Sở dĩ một danh hiệu của con cùng với rất nhiều danh hiệu kia không khác, là do con đã tu tập và chứng được tánh viên thông chân thật.

Đó gọi là mười bốn sức *vô úy thí*, đem phúc lành đến khắp chúng sinh.

Bạch đức Thế Tôn! Con lại do chứng được đạo viên thông vô thượng đó, cho nên cũng có được ***bốn diệu đức vô tác*** không thể nghĩ bàn:

Một là, do ban đầu con đạt được tánh nghe chí diệu, thoát khỏi năng văn sở văn, chỉ còn cái tâm tinh thuần; bấy giờ thì các sự thấy, nghe, hay, biết của sáu căn không còn cách biệt, mà thành một tánh biết viên dung thanh tịnh. Cho nên con có thể hiện ra rất nhiều hình dạng màu nhiệm, có thể nói ra vô biên thần chú bí mật: hoặc con hiện ra một đầu, ba đầu, năm đầu, hay bảy đầu, chín đầu, mười một đầu, cho đến một trăm lẻ tám đầu, một ngàn đầu, một vạn đầu, hay tám vạn bốn ngàn đầu kim cang bất hoại; hoặc hiện ra hai tay, bốn tay, sáu tay, tám tay, mười tay, mười hai tay, hay mười bốn, mười sáu, mười tám, hai mươi, hăm bốn, cho đến một trăm lẻ tám tay, một ngàn tay, một vạn tay, hay tám vạn bốn ngàn tay bất ấn; hoặc hiện ra hai mắt, ba mắt, bốn

mắt, chín mắt, cho đến một trăm lẻ tám mắt, một ngàn mắt, một vạn mắt, hay tám vạn bốn ngàn mắt thanh tịnh; hoặc hiện tướng từ bi, hoặc hiện tướng uy dũng, hoặc hiện tướng định tĩnh, hoặc hiện tướng trí tuệ, nhằm cứu độ chúng sinh được đại tự tại.

Hai là, do cái nghe, cái nghĩ của con đã thoát ra khỏi sáu trần, như âm thanh đi qua bức tường mà không bị ngăn ngại, cho nên diệu dụng của con có thể hiện ra nhiều hình tướng, tụng nhiều thần chú. Hình tướng ấy, thần chú ấy đều có thể đem sức vô úy bố thí cho chúng sinh. Vì vậy, các cõi nước nhiều như vi trần trong khắp mười phương đều gọi con là người “bố thí vô úy”.

Ba là, do con tu tập tánh viên thông mầu nhiệm vốn có mà được nhĩ căn thanh tịnh, nên đi du hóa đến thế giới nào cũng khiến cho chúng sinh xả bỏ tất cả những trần châu bảo vật của tự thân để cầu được con thương xót.

Bốn là, con có được tâm Phật, chứng đến chỗ rốt ráo, cho nên có thể đem các thứ trần bảo cúng dường chư Phật mười phương. Mặt khác, chúng sinh trong sáu đường khắp cùng pháp giới, ai cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu tam muội được tam muội, cầu sống lâu được sống lâu, cho đến cầu đại niết bàn cũng được đại niết bàn.

Nay đức Thế Tôn hỏi về nhân duyên và phương tiện chứng ngộ viên thông, con do từ cánh cửa nhĩ căn, quán chiếu tánh nghe và âm thanh đến chỗ tột cùng viên mãn mà chứng được tam-muội, tùy duyên ứng hóa, tâm được tự tại. Con đã do nơi nhĩ căn mà nhập vào dòng niết bàn, được tam-ma-địa, thành tựu đạo quả bồ đề; cho nên đối với con, **nhĩ căn** là phương tiện ưu việt nhất.

Bạch đức Thế Tôn! Đức Quán Thế Âm Như Lai kia đã khen ngợi con khéo được pháp môn viên thông, cho nên ở giữa hội chúng, Ngài đã thọ kí cho con danh hiệu Quán Thế Âm. Lại do tánh thấy nghe của con tròn sáng chiếu khắp mười phương, nên danh hiệu Quán Thế Âm cũng phổ cập mười phương thế giới.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử, từ năm vóc phóng ra ánh sáng báu, soi sáng trên đỉnh đầu của chư Phật, chư vị Pháp vương tử và chư Bồ-tát nhiều như vi trần ở khắp mười phương. Chư Phật trong khắp mười phương kia cũng đồng từ năm vóc phóng ra ánh sáng báu soi đến đỉnh đầu đức Thế Tôn, chư vị Bồ-tát và A-la-hán trong pháp hội. Rừng cây, ao hồ đều diễn ra pháp âm. Hào quang của chư Phật giao hòa nhau như lưới tơ báu. Tất cả đại chúng được điều chưa từng có, tất cả đều được Kim-cang

tam-muội. Liên khi ấy, trời mưa hoa sen trăm báu, đủ các màu xanh, vàng, đỏ, trắng xen lộn lẫn nhau, cả mười phương hư không hóa thành màu bảy báu. Núi, sông, đất liền của cõi Ta-bà này bỗng nhiên không hiện hữu nữa, chỉ thấy các cõi nước nhiều như vi trần trong mười phương hợp lại thành một thế giới, tiếng ca ngâm tán thán tự nhiên dìu dặt nổi lên.

Bấy giờ, đức Phật bảo Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng:

– Cả hai mươi lăm vị Vô-học vừa là đại Bồ-tát, vừa là A-la-hán, vừa rồi đã trình bày từ thuở ban đầu phát tâm cho đến khi thành đạo, mỗi mỗi đều dùng một căn, một trần, một thức, hoặc một đại mà làm phương tiện tu tập để chứng được viên thông chân thật. Chỗ tu chứng của quý vị ấy thật không hơn kém, mau chậm khác nhau. Nhưng vì muốn cho thầy A Nan khai ngộ, nên giờ đây Như Lai nhờ ông xét kỹ, trong hai mươi lăm pháp môn tu tập kia, pháp tu nào xứng hợp với căn cơ của thầy ấy? Lại nữa, sau khi Như Lai diệt độ, nếu có chúng sinh của thế giới này tu tập theo hạnh Bồ-tát mà cầu đạo Bồ đề Vô thượng, thì họ nên dùng pháp môn phương tiện nào để dễ thành tựu?

Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi vâng theo từ ý của Phật, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, nương theo oai thần của Phật mà nói bài kệ bạch Phật rằng:

*Biển Giác tánh lắng trong,
Vốn tròn vẹn nhiệm màu;
Bởi bản minh chiếu soi,
Cho nên có “sở chiếu”;
Do phân biệt “năng, sở”,
Làm mất tánh bản minh.
Mê vọng có hư không,
Rồi nương nơi hư không
Mà hình thành thế giới.
Do vọng tưởng ngưng kết,
Thành vô tình quốc độ;
Do vọng tưởng thấy biết,
Thành hữu tình chúng sinh.
Đại giác sinh hư không,
Như biển sinh bọt nước,
Vô số cõi hữu lậu
Đều do hư không sinh;
Bọt nước rồi bể tan,
Hư không vốn không có,
Ba cõi cũng hoàn không!
Về nguồn tánh không hai;*

*Phương tiện có nhiều cách,
Quả chứng không trái nhau,
Thuận, nghịch là phương tiện.
Những người sơ phát tâm,
Vì cơ trí không đều,
Tu chứng vào Tam-muội,
Mau chậm chẳng đồng nhau.*

*Sắc trần được hình thành
Do vọng tưởng ngưng kết,
Hay biết không thể thấu;
Cái không thể thấu suốt,
Thì người sơ phát tâm
Để gì nương sắc trần
Để tu chứng viên thông!*

*Âm thanh cùng ngữ ngôn
Kết hợp xen lẫn nhau,
Biểu thị thành ý nghĩa
Của danh ngôn, văn cú;
Nhưng một danh, cú, nghĩa,
Không bao hàm tất cả,
Thì người sơ phát tâm
Để gì nương thanh trần
Để tu chứng viên thông!*

*Mùi hương phải chạm mũi,
Mới biết là có hương,
Nếu cách rời, không có.
Tị căn và hương trần
Không thường hằng xúc hợp,
Thì người sơ phát tâm
Để gì nương hương trần
Để tu chứng viên thông!*

*Vị, phải nếm mới biết,
Không đương nhiên tự có.
Thiệt căn và vị trần
Không thường hằng xúc hợp,
Thì người sơ phát tâm
Để gì nương vị trần
Để tu chứng viên thông!*

*Xúc, có chạm mới biết,
Nếu không vật gì chạm,
Thì không có xúc trần.
Hợp, lìa, không nhất định
Thì người sơ phát tâm
Để gì nương xúc trần
Để tu chứng viên thông!*

*Pháp gọi là “nội trần”,
Là đối tượng “sở tri”,
Năng, sở không dung khắp
Thì người sơ phát tâm
Để gì nương pháp trần
Để tu chứng viên thông!*

*Mắt thấy tuy rộng suốt,
Nhưng chỉ thấy phía trước,
Không thể thấy phía sau,
Đối với bốn phương góc,
Chỉ thấy được một nửa,
Thì người sơ phát tâm
Để gì nương nhãn căn
Để tu chứng viên thông!*

*Mũi thở ra, thở vào,
Chặng giữa hơi đứt đoạn;
Thở ra thì không vào,
Thở vào thì không ra,
Cách trở, không dung thông,
Thì người sơ phát tâm
Để gì nương tị căn*

Đề tu chứng viên thông!

*Lưỡi nếm biết được vị,
Phải xúc chạm vị trần;
Nếu vị trần tiêu vong,
Tánh biết vị không có,
Thì người sơ phát tâm
Để gì nương thiết căn
Đề tu chứng viên thông!*

*Thân thể chạm xúc biết
Thì phải có đối tượng.
Nhưng năng xúc, sở xúc,
Giới hạn, không liên tục,
Thì người sơ phát tâm
Để gì nương thân căn
Đề tu chứng viên thông!*

*Ý căn thường loạn tưởng,
Nếu tư duy dừng lại,
Chẳng còn thấy biết gì;
Nhưng niệm tưởng tạp loạn,
Không dễ gì thoát được,
Thì người sơ phát tâm*

*Dễ gì nương ý căn
Đề tu chứng viên thông!*

*Nhãn thức muốn phát khởi,
Phải nhờ đủ căn, trần,
Xét tận cùng gốc rễ,
Hư vọng, không thật thể.
Tự thể không nhất định
Thì người sơ phát tâm
Dễ gì nương nhãn thức
Đề tu chứng viên thông!*

*Nhĩ thức nghe mười phương,
Do hạnh nguyện rộng lớn.
Hạng người sơ phát tâm
Không thể đạt đến đó,
Nên nếu nương nhĩ thức,
Khó tu chứng viên thông!*

*Quán điểm trắng chót mũi,
Vốn chỉ là quyền cơ,
Nhằm khiến tâm an trụ;
Không phải là khả năng
Mà tị thức vốn có.
Khi tâm đã an trụ,*

Tức điểm trắng chót mũi
Thành chỗ trụ của tâm;
Nhưng chân tâm vô trụ,
Làm sao kẻ sơ tâm
Nương đó chứng viên thông!

Dùng **thiệt thức** nói pháp,
Chỉ là khéo xếp đặt
Ngôn ngữ cùng âm thanh.
Nhưng nếu được khai ngộ,
Thì chỉ là thành tựu
Sức biện tài nhiều kiếp;
Tất cả mọi danh cú
Đều là pháp hữu vi,
Làm sao chứng viên thông!

Giữ giới không cho phạm,
Chỉ ràng buộc **thân thức**;
Ngoài phạm vi thân thức,
Không gì bị ràng buộc,
Cho nên không biến khắp.
Kẻ sơ tâm nương vào
Pháp môn không biến khắp,
Làm sao chứng viên thông!

Chúng được sáu thân thông
Do tu nhân đời trước,
Đâu có quan hệ gì
Tới ý thức phân biệt!
Ý thức đối pháp trần
Khởi niệm niệm phân biệt;
Làm sao kẻ sơ tâm
Nương vào vọng thức ấy
Mà chúng được viên thông!

Nếu quán tánh địa đại,
Cứng chắc không thông suốt;
Đó là pháp hữu vi,
Không phải là chân tánh,
Làm sao kẻ sơ tâm
Nương vào pháp hữu vi
Mà chúng được viên thông!

Nếu quán tánh thủy đại
Do niệm tưởng mà thành,
Không phải tánh như thật.
Như như không thể quán,
Làm sao kẻ sơ tâm
Nương vào tâm giác quán
Mà chúng được viên thông!

*Nếu quán tánh **hỏa đại**,
Vì chán có lửa dục
Nên mong cầu lìa dục,
Không phải chân thật lìa;
Chẳng phải là phương tiện
Phù hợp kẻ sơ tâm
Để tu chứng viên thông!*

*Nếu quán tánh **phong đại**,
Lúc động, lúc yên lặng,
Thuộc trong vòng đối đãi,
Trái với vô thường giác.
Làm sao kẻ sơ tâm
Nương vào pháp vô thường
Mà tu chứng viên thông!*

*Nếu quán tánh **không đại**,
Trơ trơ, không hay biết,
Khác hẳn tánh bồ đề.
Làm sao kẻ sơ tâm
Nương cái vô tri giác
Mà tu chứng viên thông!*

*Nếu quán tánh **thức đại**,*

*Sinh diệt, không thường trú;
Nếu giữ tâm chẳng động,
Do sức quán trì giữ,
Cũng thuộc về hư vọng.
Làm sao kẻ sơ tâm
Nương vào tâm vô thường
Mà tu chứng viên thông!*

*Các hành đều vô thường,
Niệm tưởng vốn sinh diệt;
Nhân và quả khác biệt,
Làm sao kẻ sơ tâm
Nương tâm niệm sinh diệt
Mà tu chứng viên thông!*

*Kính bạch đức Thế Tôn!
Phật ở cõi Ta-bà,
Theo cơ nghi cõi này
Lập giáo thể chân thật,
Thanh tịnh mà châu biến,
Chỉ tại nói và nghe.
Muốn chứng tam-ma-đề,
Thật nên dùng **tánh nghe**.
Lành thay, Quán Thế Âm!
Đã lìa khổ, giải thoát;*

*Trải qua hằng sa kiếp,
Vào vô số cõi Phật,
Được sức đại tự tại,
Bồ thí đức vô úy
Cho tất cả chúng sinh;
Tiếng nói pháp nhiệm mầu,
Tiếng nói nhìn vào đời,
Tiếng hoàn toàn thanh tịnh,
Tiếng ứng hợp thời cơ;
Thường cứu giúp thế gian
Mọi sự đều an lành,
Chứng đạo xuất thế gian,
Thường trụ, không sinh diệt.*

*Kính bạch đức Thế Tôn!
Như Quán Âm đã nói,
Ví như có một người
Đang ngồi nơi yên tĩnh,
Mười phương đều đánh trống,
Thì người ấy cùng thời
Nghe trống khắp mười nơi;
Cho nên biết **tánh nghe**
Bản lai vốn viên mãn,
Không vọng, không hư dối.*

Mắt nếu bị ngăn che,
Không thể thấy thông suốt;
Miệng, mũi cũng như vậy;
Thân có chạm mới biết;
Ý niệm luôn lãng xãng,
Ngón ngang không đầu mối!
Tai, cách tường vẫn nghe,
Xa gần đều nghe được,
Năm căn không sánh bằng;
Cho nên biết **tánh nghe**
Bản lai vốn thông suốt,
Không vọng, không hư dối.

Tiếng có động, có tĩnh,
Nghe lúc có, lúc không;
Không tiếng, gọi không nghe,
Chẳng phải không tánh nghe.
Trong lúc không có tiếng,
Tánh nghe vẫn không diệt;
Trong lúc đang có tiếng,
Tánh nghe cũng không sinh.
Như thế là tánh nghe
Lìa cả sinh và diệt;
Cho nên biết tánh nghe
Bản lai vốn thường trú,

Không vọng, không hư dối.

*Dầu cho trong lúc ngủ,
Ý thức không nghĩ suy,
Nhưng không phải vì vậy
Mà tánh nghe chẳng có;
Cho nên biết **tánh nghe**
Vượt ngoài sự suy nghĩ,
Thân tâm không sánh bằng.*

*Nay cỡi Ta-bà này,
Nương tiếng nói luận giải,
Nghĩa lí được tuyên dương.
Nhưng chúng sinh mê muội,
Không thấu đạt tánh nghe,
Chỉ bám theo thanh trần,
Cho nên mãi lưu chuyển!
Ngay như thầy A Nan,
Tuy nghe nhiều nhớ kĩ,
Không khỏi vướng niệm tà!
Mê tiếng thì lưu chuyển;
Xoay nghe vào bản tánh,
Thì chứng ngộ chân thường.*

Này đây thầy A Nan!

Xin lắng lòng nghe kĩ,
Tôi nương uy lực Phật,
Tuyên nói pháp Tam-muội
Cứng chắc như kim cương:
Như-Huyền Tam-ma-đề,
Thật không thể nghĩ bàn,
Nơi xuất sinh chư Phật.

Thầy đã từng được nghe
Tất cả pháp bí áo
Của vô lượng chư Phật,
Nhưng dục lậu chưa trừ,
Tuy tích chứa nghe nhiều,
Trở lại thành lầm lỗi!

Thầy đã dùng cái nghe
Để thọ trì Phật Pháp,
Sao không xoay cái nghe
Để nghe cái tánh nghe?

Nghe, không tự nhiên sinh,
Nhân tiếng mà có tên.
Xoay nghe nghe tự tánh,
Thoát li khỏi thanh trần.
Nghe đã thoát thanh trần,

Tên gọi cũng không có.
Một căn đã về nguồn,
Sáu căn đều giải thoát.

Thấy nghe như bệnh lòa,
Ba cõi như không hoa,
Nghe đã xoay về cõi,
Bệnh lòa liền dứt trừ,
Trần giới cũng tiêu tan,
Tánh Giác tròn hiển lộ.

Tánh Giác cực thanh tịnh,
Tâm sáng cực viên mãn,
Tịch chiếu trùm hư không.
Xem trở lại thế gian,
Toàn là việc trong mộng.
Ma Đãng Già là mộng,
Thì ai giữ được thầy?

Như ta thấy ở đời,
Người làm trò ảo thuật,
Khéo làm hình trai, gái,
Tuy người xem thấy rõ
Các căn đều cử động,
Nhưng sự thật là do

*Một cái máy điều khiển;
Máy ngừng, hình đứng yên,
Trò huyền trở thành không.
Sáu căn cũng như vậy,
Vốn nương một tinh minh,
Phân thành sáu hòa hợp,
Một căn đã quay về,
Sáu căn đều tịch tĩnh.
Một niệm trần cấu tiêu,
Thành viên minh tịnh diệu.
Còn trần là hữu học,
Sáng tốt tức Như Lai.*

*Thừa Đại Chúng hiện tiền,
Cùng với thầy A Nan!
Hãy trừ bỏ cái nghe
Bám thanh trần điên đảo,
Hãy xoay lại cái nghe
Quay về nghe tự tánh,
Tánh thành Đạo Vô Thượng.
Đó thật là pháp môn
Kẻ sơ tâm nương vào
Để tu chứng viên thông.
Đó là con đường thẳng
Mà chư Phật mười phương*

Tiến vào cửa niết bàn.
Chư Phật đời quá khứ
Đã thành tựu pháp này;
Chư Bồ-tát hiện tại
Cũng nương pháp môn này
Nhập cảnh giới viên minh;
Và ở đời vị lai,
Những người tu học Phật
Cũng theo pháp môn ấy.
Chẳng riêng Quán Thế Âm,
Tôi cũng trong pháp ấy
Mà tu chứng viên thông.

Thật như lời Thế Tôn
Hỏi con các phương tiện
Dùng để cứu chúng sinh
Ở thời kì mạt pháp,
Người muốn cầu xuất thế,
Thành tựu tâm niết bàn,
Thì phương tiện “nhĩ căn”
Của Bồ Tát Quán Âm
Là siêu việt hơn hết;
Còn các phương tiện khác,
Đều nhờ oai thần Phật,
Khiến gặp được cơ duyên

*Mà thoát bỏ trần lao,
Không phải là pháp tu
Lâu dài cho mọi người,
Cũng không thể cùng lúc
Nói cho người căn cơ
Sâu, cạn không đồng nhau.*

*Đảnh lễ Như Lai Tạng
Vô lậu, không nghĩ bàn,
Gia hộ đời vị lai
Người tu pháp môn này
Tỏ ngộ, không mê hoặc.
Phương tiện kẻ sơ tâm
Tu dễ dàng thành tựu!
Đây quả là pháp môn
Hợp cơ thầy A Nan
Cùng chúng sinh đời sau,
Chỉ cần tu “**nhĩ căn**”,
Mau chứng được Viên Thông,
Hơn các pháp môn khác.
Yếu quyết tu Chân Tâm,
Chỉ như vậy mà thôi!*

Lúc bấy giờ, đại đức A Nan cùng cả đại chúng, nhận được sự khai thị quý báu của Bồ Tát Văn Thù,

thân tâm hoát nhiên rộng suốt, thấy rõ quả Bồ Đề và cảnh giới Đại Niết Bàn của Phật, cũng giống như có người có việc đi xa, chưa đến lúc trở về, mà con đường dẫn về nhà thì đã biết rõ. Tất cả chúng hội, trong đó có tám bộ Trời Rồng, hàng Nhị-thừa hữu học, và tất cả các vị Bồ-tát mới phát tâm, số lượng nhiều bằng mười lần số cát sông Hằng, đều chứng ngộ chân tâm vốn có, xa lìa hết trần cấu, đạt được pháp nhãn thanh tịnh. Tì kheo ni Ma Đăng Già vừa nghe xong bài kệ trên, liền chứng quả A-la-hán. Vô lượng chúng sinh đều phát tâm vô thượng bồ đề.

Đại đức A Nan sửa áo chỉnh tề, ở trong đại chúng, chấp tay đánh lễ Phật. Chân tâm sáng tỏ, buồn vui lẫn lộn, vì muốn lợi ích cho chúng sinh đời vị lai, đại đức cúi đầu bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn đại bi! Con nay đã tỏ ngộ pháp môn thành Phật, nương theo đó mà tu hành, không còn nghi hoặc. Con thường nghe đức Thế Tôn dạy rằng: “Tự mình chưa được độ mà trước đã độ người, đó là sự phát tâm của chư vị Bồ-tát; tự mình đã giác ngộ viên mãn, rồi độ cho chúng sinh giác ngộ, đó là sự ứng thế của các đức Như Lai.” Con tuy chưa được độ, nhưng nguyện cứu độ tất cả chúng sinh đời mạt pháp. Bạch đức Thế Tôn! Các chúng sinh ấy cách Phật ngày càng xa, tà sư thuyết pháp

nhiều như cát sông Hằng. Vậy, nếu muốn những kẻ sơ tâm tu học nhiếp tâm vào tam-ma-địa, thì làm sao khiến họ an lập đạo tràng, xa lìa ma sự, tâm bồ đề không bị thối chuyển?

Lúc bấy giờ, ở giữa chúng hội, đức Phật khen ngợi đại đức A Nan rằng:

– Lành thay! Lành thay! Như thầy vừa hỏi về việc an lập đạo tràng, cứu hộ chúng sinh trầm luân trong đời mạt pháp, thì đây, thầy hãy lắng nghe, Như Lai sẽ nói rõ.

Đại đức A Nan và đại chúng đồng vâng dạ. Phật dạy:

– A Nan! Thầy thường nghe trong giới luật, Như Lai từng tuyên nói ba nghĩa quyết định của sự tu hành, đó là: Nhiếp tâm gọi là GIỚI, nhân Giới mà sinh ĐỊNH, nhân Định mà phát TUỆ; ấy gọi là **“ba pháp học vô lậu”**.

Thầy A Nan! Vì sao nhiếp tâm mà gọi là **“Giới”**?

Chúng sinh trong sáu đường ở khắp các thế giới, nếu tâm họ không dâm dục, thì họ không còn tiếp tục trôi lăn trong sinh tử. Thầy tu pháp tam muội cốt để thoát khỏi trần lao, nếu tâm dâm dục không đoạn trừ thì không thể thoát khỏi trần lao được. Dù có nhiều trí, thiên định hiện tiền, nhưng tâm dâm dục không đoạn dứt, chắc chắn sẽ lạc vào ma đạo: hạng

cao thì thành ma vương; hạng vừa thì thành ma dân; hạng thấp thì thành ma nữ. Các loại ma kia cũng có đồ chúng, và đều tự xưng mình là thành đạo vô thượng! Sau khi Như Lai diệt độ, ở trong đời mạt pháp, những loài ma này vô cùng đông đúc, uy thế lừng lẫy thế gian, đầy dẫy những hành vi tham dâm, lại giả làm thiện tri thức, khiến cho chúng sinh sa xuống hố ái nhiễm, bỏ mất con đường bồ đề.

Thầy dạy người đời tu pháp chánh định, trước hết phải dứt bỏ tâm dâm dục. Đó là lời dạy sáng rõ, thanh tịnh, quyết định thứ nhất của Như Lai và chư Phật quá khứ.

Vì vậy cho nên, này A Nan! Người tu thiền định mà không đoạn tuyệt lòng dâm dục, thì cũng giống như nấu cát đá mà muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp, vẫn chỉ là cát đá nóng mà thôi. Vì sao vậy? Vì giống gốc của nó là cát đá, không phải là cơm. Thầy dùng cái thân dâm dục mà cầu quả Phật vi diệu, giả sử trải qua nhiều kiếp tu tập mà được khai ngộ, cũng chỉ là gốc dâm dục. Giống gốc đã là dâm dục thì chắc chắn phải trôi lăn trong ba ác đạo, không thể thoát ra khỏi; đâu có con đường nào để tu chứng niết bàn của chư Phật? Chắc chắn là phải làm cho cái nguồn gốc phát động dâm dục, ở cả tâm lẫn thân, đều bị đoạn trừ; cho đến chính cái tánh đoạn

trừ cũng không còn nữa, thì mới trông mong chúng quả Bồ đề của Phật. Đúng như lời Như Lai nói đây, tức là *lời của Phật*; không đúng như lời nói này, tức là *lời của ma Ba-tuần*.

Lại nữa, này A Nan! Chúng sinh trong sáu đường ở khắp các thế giới, nếu tâm họ không giết hại, thì họ không còn tiếp tục trôi lăn trong sinh tử. Thầy tu pháp tam muội cốt để thoát khỏi trần lao, nếu tâm giết hại không đoạn trừ thì không thể thoát khỏi trần lao được. Dù có nhiều trí, thiên định hiện tiền, nhưng tâm giết hại không đoạn dứt, chắc chắn sẽ lạc vào thần đạo: hạng cao thì thành quỷ đại lực; hạng vừa thì thành dạ xoa phi hành hoặc quỷ thống soái; hạng thấp thì thành quỷ la sát đi trên mặt đất. Các loại quỷ thần kia cũng có đồ chúng, và đều tự xưng mình là thành đạo vô thượng! Sau khi Như Lai diệt độ, ở trong đời mạt pháp, những loài quỷ thần này vô cùng đông đúc, uy thế lừng lẫy thế gian. Chúng tự nói rằng, ăn thịt cũng đạt được đạo bồ đề.

Này A Nan! Như Lai bảo các thầy tỳ kheo ăn năm thứ tịnh nhục⁽¹⁹⁹⁾, thịt ấy đều do thần lực của Như Lai hóa sinh, vốn không có mạng căn⁽²⁰⁰⁾. Xứ sở của bà-la-môn, đất đai phần nhiều nóng ẩm, lại thêm nhiều cát đá, rau cỏ không sinh sản được. Như Lai dùng sức đại bi gia bị; nhân tâm đại từ bi mà giả gọi

là thịt, và quý thầy cũng cảm nhận được cái vị “như thịt” ấy. Làm sao sau khi Như Lai diệt độ, những người thật sự ăn thịt chúng sinh mà gọi là Phật tử! Quý thầy nên biết, những người ăn thịt, dù tâm có được khai ngộ, cũng chẳng qua chỉ tương tự như chánh định mà thôi, thực sự đều là đại la sát, sau khi hết báo thân ấy, chắc chắn sẽ chìm đắm trong biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như thế, giết nhau, ăn nhau không dứt, thì làm sao thoát ra khỏi ba cõi!

Thầy dạy người đời tu pháp chánh định, trước hết phải dứt bỏ tâm dâm dục; thứ đến là phải dứt bỏ tâm sát sinh. Đó là lời dạy sáng rõ, thanh tịnh, quyết định thứ nhì của Như Lai và chư Phật quá khứ.

Vì vậy cho nên, này A Nan! Người tu thiền định mà không đoạn tuyệt tâm giết hại, thì cũng giống như người tự bịt tai mình, cất tiếng kêu lớn mà mong người khác đừng nghe; đó gọi là càng muốn ẩn thì càng lộ. Hàng tỳ kheo thanh tịnh và các vị Bồ-tát, đi trên đường mòn còn không dẫm cỏ non, huống nữa là lấy tay nhổ cỏ! Làm sao người có tâm đại bi mà lại lấy máu thịt của chúng sinh làm thức ăn? Nếu các thầy tỳ kheo không mặc các thứ vải bằng tơ lụa lượt là, không dùng các thứ giày da áo lông của phương Đông, cũng như không ăn các thứ sữa, bơ, phó-mát,

những thầy tì kheo ấy đối với thế gian thật là giải thoát, đã trả hết oan trái đời trước, không còn trở lại trong ba cõi nữa. Vì sao thế? Dùng các bộ phận của thân thể chúng sinh thì phải kết duyên nợ với chúng sinh; như con người ăn trăm thứ mẽ cốc lấy từ đất, thì chân không rời khỏi đất. Những người nhất quyết làm cho cả thân và tâm mình, không ăn các thứ làm từ xương thịt chúng sinh, không dùng các thứ làm bằng các bộ phận của thân thể chúng sinh, Như Lai nói đó là những người chân thật giải thoát. Đúng như lời Như Lai nói đây, tức là *lời của Phật*; không đúng như lời nói này, tức là *lời của ma Ba-tuần*.

Lại nữa, này A Nan! Chúng sinh trong sáu đường ở khắp các thế giới, nếu tâm họ không trộm cắp, thì họ không còn tiếp tục trôi lăn trong sinh tử. Thầy tu pháp tam muội cốt để thoát khỏi trần lao, nếu tâm trộm cắp không đoạn trừ thì không thể thoát khỏi trần lao được. Dù có nhiều trí, thiên định hiện tiền, nhưng tâm trộm cắp không đoạn dứt, chắc chắn sẽ lạc vào tà đạo: hạng cao thì thành tinh linh; hạng vừa thì thành yêu mị; hạng thấp thì thành người tà, bị các loài yêu mị nhập vào mê hoặc. Các loại tà mị kia cũng có đồ chúng, và đều tự xưng mình là thành đạo vô thượng! Sau khi Như Lai diệt độ, ở trong đời mạt pháp, những loài tà mị này vô cùng đông đúc, uy thế

lùng lấy thể gian, núp lén gian dối, xưng là thiện tri thức, tự nói mình là bậc đã đạt được đạo pháp cao siêu, lừa bịp người không biết, dọa dẫm khiến cho người mất tâm chánh tín, theo cung phụng chúng đến nổi cửa nhà hao tán.

Như lai dạy các thầy tì kheo pháp khát thực theo thứ lớp để dứt bỏ lòng tham, thành đạo Bồ đề. Các thầy tì kheo không tự nấu ăn, gửi kiếp sống thừa tạm nương nơi ba cõi, thị hiện chỉ một phen đi về, đi rồi thì không bao giờ trở lại nữa. Làm sao bọn giặc lại mượn y phục Như Lai để buôn bán Như Lai, tạo đủ thứ tội nghiệp mà cứ nói là Phật Pháp! Lại còn hủy báng các vị xuất gia chân chánh, giữ tròn giới luật tì kheo, nói đó là đạo tiểu thừa! Do sự hủy báng này làm cho vô lượng chúng sinh mê lầm, nên bọn chúng phải đọa vào địa ngục vô gián.

Sau khi Như Lai diệt độ, nếu có tì kheo phát tâm quyết định tu pháp chánh định như huyễn, có thể ở trước hình tượng Như Lai, dùng thân thấp một ngọn đèn, đốt một lóng ngón tay, hay ở trên thân đốt một nén hương, Như Lai nói thầy tì kheo ấy, tức trái từ vô thi, chỉ trong một lúc là đã trả hết, vĩnh viễn từ bỏ thể gian, thoát hết các lậu hoặc. Tuy chưa thấy rõ ngay lập tức con đường vô thượng giác, nhưng vị ấy đối với Phật Pháp thì tâm đã quyết định. Nếu không

làm được cái nhân xả thân nhỏ mọn như thế, dù có thành được cái đạo vô vi, cũng phải sinh lại làm người để trả hết nợ cũ, như chuyện ăn cám ngựa của Như Lai(201), chẳng khác tí nào.

Thầy dạy người đời tu pháp chánh định, sau khi đã dứt bỏ tâm dâm dục, tâm giết hại, còn phải dứt bỏ tâm trộm cắp. Đó là lời dạy sáng rõ, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai và chư Phật quá khứ.

Vì vậy cho nên, này A Nan! Người tu thiền định mà không đoạn tuyệt tâm trộm cắp, thì cũng giống như người rót nước vào cái chén lủng đáy mà mong cho chén đầy, thì dù trải qua số kiếp nhiều như vi trần, chén ấy cũng không bao giờ đầy nước được. Nếu các thầy tài khéo, ngoài ba y một bát ra, một mảy may gì cũng không chứa giữ; xin ăn có chút dư thừa thì bố thí cho chúng sinh đói khát; đến nơi đại chúng tập họp thì chấp tay vái chào; có ai mắng chửi thì hoan hỉ coi như lời khen ngợi; cả thân và tâm đều quyết buông bỏ, coi thân xác máu thịt là sở hữu chung của chúng sinh; không đem những lời dạy phương tiện của Như Lai làm chỗ hiểu biết của riêng mình, khiến cho kẻ sơ học phải lầm lạc; thì các vị ấy sẽ được Như Lai ấn chứng là người thật sự đạt được chân chánh tam muội. Đúng như lời Như Lai nói

đây, tức là *lời của Phật*; không đúng như lời nói này, tức là *lời của ma Ba-tuần*.

Này A Nan! Chúng sinh trong sáu đường ở khắp các thế giới như thế, tuy cả thân và tâm đều đoạn dứt trọn vẹn các nghiệp giết hại, trộm cắp, dâm dục, nhưng nếu còn phạm lỗi đại vọng ngữ, thì chánh định vẫn không thanh tịnh, thành ma ái kiến⁽²⁰²⁾, mất hạt giống Phật. Đó là những người chưa được mà nói là đã được, chưa chứng mà nói là đã chứng; hoặc có người muốn được mọi người tôn mình là bậc nhất thế gian, bèn bảo rằng: “Ta nay đã chứng quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, quả Bích-chi Phật, Bồ-tát Địa-tiền hay Địa-thượng”, nói thế để mong cho người ta lễ bái, cúng dường. Đó là những kẻ đoạn thiện căn, tiêu diệt hạt giống Phật; như người dùng dao chặt cây đa-la⁽²⁰³⁾. Như Lai nói người ấy đã mất hẳn căn lành, vĩnh viễn không còn chánh tri kiến, chìm đắm mãi trong biển khổ, không bao giờ thành tựu chánh định.

Như Lai bảo các hàng Bồ-tát và A-la-hán, sau khi Như Lai diệt độ, hãy ứng thân dưới mọi hình tướng, sinh vào đời mạt pháp để hóa độ cho chúng sinh chìm đắm; hoặc làm sa môn, hoặc làm cư sĩ, vua chúa, quan lại, đồng nam, đồng nữ, thậm chí cùng đồng sự với các hạng dâm nữ, quả phụ, gian dối,

trộm cắp, đồ tể, thương buôn, để khen ngợi Phật thừa, khiến cho thân tâm họ được vào tam-ma-địa. Nhưng, trong lúc làm như vậy, tuyệt nhiên không được nói rằng: “Ta chính thật là Bồ-tát, ta chính thật là A-la-hán”; không được khinh suất tiết lộ lời dạy bí mật của Như Lai cho những người chưa tu học Phật; chỉ trừ đến lúc lâm chung, có thể âm thầm phó chúc. Làm sao hạng người ma ái kiến kia lại dối gạt chúng sinh để mang tội đại vọng ngữ!

Thầy dạy người đời tu pháp chánh định, sau khi đã dứt bỏ tâm dâm dục, tâm giết hại, tâm trộm cắp, còn phải dứt bỏ tâm đại vọng ngữ. Đó là lời dạy sáng rõ, thanh tịnh, quyết định thứ tư của Như Lai và chư Phật quá khứ.

Vì vậy cho nên, này A Nan! Nếu không đoạn trừ tâm đại vọng ngữ thì cũng giống như lấy phân người đắp thành hình cây chiên đàn, rồi mong cho nó có mùi thơm hương chiên đàn, thật không bao giờ có chuyện ấy.

Như Lai dạy hàng tì kheo: *Trực tâm chính là đạo tràng*. Trong tất cả hành vi, đi đứng ngồi nằm, đều phải giữ tâm chánh trực, không được có chút giả dối, sao lại có thể tự tôn xưng mình đã đạt được diệu pháp của bậc thượng nhân? Người dân thường ngu muội, tự xưng đế vương, còn bị họa tru diệt; huống

nữa là ngôi vị Pháp Vương, làm sao dám dối trá xung càn? Nhân đã không chân thật thì quả tất quanh co. Người như thế mà cầu quả Bồ đề của Phật, thì cũng như dùng miệng cắn rốn, làm sao cắn tới được!

Nếu các thầy tì kheo, tâm như dây đàn căng thẳng, tất cả oai nghi đều chân thật, chắc chắn sẽ trực nhập chánh định, vĩnh viễn không bị ma sự quấy nhiễu; và Như Lai ấn chứng cho các vị ấy, thành tựu Tri giác Vô thượng của hàng Bồ-tát. Đúng như lời Như Lai nói đây, tức là *lời của Phật*; không đúng như lời nói này, tức là *lời của ma Ba-tuần*.

KINH ĐẠI PHẬT ĐÁNH THỦ LĂNG NGHIÊM

Quyển 7

*- Thần Chú “Thủ Lăng Nghiêm”
- Nguyên Nhân Điên Đảo
của Mười Hai Loài Chúng Sinh*

– Này A Nan! Thầy hỏi về cách nhiếp tâm thì Như Lai vừa nói đó: Người muốn vào chánh định, tu học pháp môn vi diệu, cầu đạo Bồ-tát, trước hết phải giữ gìn bốn giới luật căn bản, trong sáng như giá như sương, thì tự nhiên tất cả những cành lá như ba lỗi của ý, bốn lỗi của miệng, sẽ không có nguyên nhân để phát sinh. A Nan! Nếu giữ gìn thật nghiêm cẩn bốn giới trọng kia, thì tâm người ấy còn không duyên theo các trần sắc, hương, vị, xúc, huống chi tất cả ma sự, làm sao phát sinh được! Nếu những tập khí đời trước không thể diệt trừ, thầy nên dạy người ấy hãy nhất tâm trì tụng thần chú vô thượng “*Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát Ra*” (204), do đức hóa Phật ngồi trên tòa sen báu, hiện ra từ ánh sáng trong nhục kế

trên đỉnh đầu của Như Lai, đã tuyên thuyết trong lúc Như Lai nhập định.

Riêng về thầy, trải từ nhiều kiếp trước đã có nhân duyên cùng với nàng Ma Đăng Già, ái ân đã thành tập khí, không phải chỉ một đời một kiếp này đâu. Thế mà, chỉ một phen Như Lai tuyên dương thần chú, Ma Đăng Già liền vĩnh viễn lìa thoát tâm ái dục, chứng thành A-la-hán. Khi còn là dâm nữ, nàng không có tâm tu hành, chỉ nhờ thần lực không lường của thần chú trợ giúp mà mau chóng chứng quả vị Vô-học! Huống chi quý thầy là hàng Thanh-văn trong chúng hội, đang hướng tâm cầu đạo Tối thượng thừa, thì quyết định sẽ thành Phật, giống như tung bụi thuận theo chiều gió, nào có khó khăn gì!

Trong đời mạt pháp, nếu có người phát tâm tu hành, trước hết phải giữ bốn cấm giới căn bản của tì kheo thật thanh tịnh. Khi thọ giới, cần chọn lựa vị sa môn giới hạnh thanh tịnh bậc nhất để làm thầy mình. Nếu không gặp được đại tăng chân thật thanh tịnh, chắc chắn giới thể không thành tựu được.

Sau khi giới đã được thành tựu, vị ấy đắp y mới, sạch sẽ, thắp hương trong phòng vắng vẻ, tụng thần chú do tâm Phật nói ra này, một trăm lễ tám biến; sau đó mới kiết giới, dựng lập đạo tràng, cầu xin các

đức Như Lai hiện ở các quốc độ khắp mười phương, phóng ánh sáng đại bi đến rọi nơi đỉnh đầu mình.

Này A Nan! Vào đời mạt pháp, nếu có tì kheo, tì kheo ni thanh tịnh, hoặc cư sĩ áo trắng, tâm đã dứt tham si dâm ái, nghiêm trì tịnh giới của Phật, ở trong đạo tràng phát nguyện Bồ-tát, ra vào tắm rửa, suốt ngày hành đạo, tâm ý tỉnh thức; như thế trải qua hai mươi một ngày, Như Lai sẽ tự hiện thân đến trước người ấy, xoa đầu ủy lạo, khiến cho khai ngộ.

Đại đức A Nan bạch Phật rằng:

– Bạch đức Thế Tôn! Con nhờ lời dạy bảo từ bi vô thượng của đức Thế Tôn mà tâm đã được khai ngộ, tự biết con đường tu chứng để thành tựu đạo quả Vô-học. Nhưng, những người tu hành trong đời mạt pháp, muốn dựng lập đạo tràng, họ phải kết giới như thế nào cho phù hợp với pháp tắc thanh tịnh của Chư Phật Thế Tôn?

Đức Phật dạy đại đức A Nan:

– Nếu người ở đời mạt pháp muốn lập đạo tràng, trước tiên hãy tìm loài trâu trắng sức mạnh ở núi Tuyết, loài trâu này chỉ ăn cỏ thơm ngon mượt và uống nước trong trên núi Tuyết, phân của nó mịn màng; nên lấy phân ấy trộn với bột hương chiên đàn để tráng lên mặt đất làm nền. Nếu không phải trâu trắng ở núi Tuyết thì phân hôi hám, không thể dùng

tráng nền được. Riêng ở vùng đồng bằng, hãy đào sâu xuống đất hơn năm thước, bỏ lớp đất trên mặt ấy, lấy lớp đất vàng sạch ở phía dưới; lại dùng mười thứ hương là chiên đàn, trầm thủy, tô hợp, huân lục, uất kim, bạch giao, thanh mộc, linh lăng, cam tùng, và kê thiết, đem rây nhuyễn thành bột, rồi trộn với đất vàng ấy thành bùn để đắp nền, kiến tạo đàn tràng hình bát giác, mỗi bề dài một trượng sáu. Ở trung tâm của đàn tràng, đặt một hoa sen làm bằng vàng, bạc, đồng, hay gỗ; giữa hoa đặt một cái bát, trong bát đựng nước mù sương tháng Tám, trong nước tùy ý cắm các hoa lá hiện có. Dùng tám chiếc gương tròn, mỗi chiếc để theo mỗi hướng, chung quanh hoa sen đựng bát nước. Bên ngoài tám chiếc gương ấy, đặt mười sáu hoa sen và mười sáu lư hương xen kẽ nhau. Lư hương trang hoàng đẹp đẽ, đốt thuần hương trầm thủy, không cho cháy thành ngọn lửa. Lấy sữa trâu trắng để trong mười sáu cái chén. Nấu sữa làm bánh, cùng các thứ đường cát, bánh rán, cháo sữa, tô hợp, mút gừng, bơ, mật, mỗi thứ đều mười sáu chén, đặt phía ngoài vòng quanh các hoa sen, cúng dường chư Phật và chư đại Bồ-tát. Vào giờ Ngọ và lúc nửa đêm, lấy nửa thặng mật hòa với thặng rươi bơ, đặt một lò lửa nhỏ ở trước đàn, dùng cỏ thơm nấu lấy nước thơm để rửa than cho sạch; rồi

đốt than cho đỏ hừng, bỏ mật bơ vào, đốt cho hết khói, cúng dường chư Phật và Bồ-tát.

Bên ngoài đàn tràng, treo phướn, giăng hoa khắp bốn phía; trên bốn bức vách phía trong đàn, treo hình tượng của các đức Như Lai và Bồ-tát mười phương. Ở chánh vị, tôn trí các hình tượng của Phật Lô Xá Na, Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Phật A Súc, Phật A Di Đà; hai bên tả hữu là các hình tượng đại biến hóa của Bồ Tát Quán Thế Âm, và cả Bồ Tát Kim Cang Tạng. Hai bên cửa thì treo hình tượng Đê Thích, Phạm Vương, Hỏa Đầu Kim Cang, Thanh Diện Kim Cang, các thần Kim Cang khác, cùng thần Tì Câu Chi, bốn vị Thiên Vương, Trư Đầu Sứ Giả, Tượng Tị Sứ Giả. Lại dùng tám chiếc gương treo úp trên không rọi xuống, đối chiếu với tám chiếc gương đã có sẵn trong đàn tràng, làm cho hình ảnh chư Phật và Bồ-tát lồng nhập vào nhau, ảnh hiện trùng trùng nhiều lớp.

Trong bảy ngày đầu, hành giả chí thành đánh lễ danh hiệu chư Phật, chư đại Bồ-tát, chư A-la-hán. Thường trong sáu thời, chí tâm hành trì, đi quanh đàn tụng chú *Lăng Nghiêm*, mỗi thời một trăm lễ tám biến⁽²⁰⁵⁾.

Trong bảy ngày thứ hai, một mực chuyên tâm, phát nguyện Bồ-tát, tâm không gián đoạn. Trong

Luật Nghi của Như Lai đã có dạy về những hạnh nguyện như thế.

Trong bảy ngày thứ ba, trong cả mười hai giờ, chuyên nhất trì tụng thần chú “*Bát Đát Ra*” của Phật. Đến ngày thứ bảy, mười phương Như Lai cùng lúc xuất hiện trong đàn tràng, nơi ánh sáng của các chiếc gương giao nhau. Hành giả được Phật xoa đầu, bèn ở nơi đạo tràng tu pháp chánh định. Tuy ở trong đời mạt pháp, mà tu trì được như thế, hành giả vẫn được thân tâm thanh tịnh, trong sáng như ngọc lưu li.

Này A Nan! Vị tì kheo đang tu trì ấy, nếu vị bốn sư truyền giới và những vị tì kheo đồng tu, nếu một trong các vị ấy không thanh tịnh, đạo tràng như thế phần nhiều là không thành tựu.

Ba thất đầu đã mãn, từ đó trở đi, tĩnh tọa an cư, trải qua một trăm ngày, người có lợi căn, không rời chỗ ngồi mà chứng được quả Tu-đà-hoàn. Dù thân tâm vị ấy chưa trọn thành thánh quả, nhưng nhất định tự biết quả Phật sẽ thành, không còn nghi ngờ gì nữa!

Thầy hỏi về đạo tràng, thì cách kiến lập là như thế.

Đại đức A Nan đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Bạch đức Thế Tôn! Từ khi con xuất gia, cứ ý lại vào lòng thương yêu của đức Thế Tôn; và vì câu sự đa văn mà chưa chứng thánh quả Vô-học, phải bị tà thuật Phạm-thiên trói giam, tâm tuy vẫn sáng suốt nhưng sức chẳng tự do, phải nhờ Bồ Tát Văn Thù mà con mới được giải thoát. Tuy con được thần chú *Như Lai Phật Đảnh* ngầm giúp sức, nhưng chính mình thì chưa được nghe. Cúi xin đức Đại Từ tuyên thuyết trở lại thần chú ấy, trước là thương xót cứu độ cho bọn đang tu hành chúng con trong pháp hội này; sau nữa, các chúng sinh trong kiếp luân hồi ở đời mạt pháp sau này, cũng nương nhờ mật âm của Phật mà thân tâm được giải thoát.

Khi ấy, tất cả đại chúng trong pháp hội đều đánh lễ, chờ nghe những câu chú bí mật của Phật.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn, từ nơi đỉnh nhục kế phóng ra ánh sáng trăm báu. Trong ánh sáng hiện ra hoa sen ngàn cánh, có đức Như Lai hóa thân ngồi trong hoa sen ấy, trên đỉnh phóng ra mười vàng sáng bách bảo. Trong mỗi vàng sáng đều hiện ra mười Hằng sa thần Kim Cang Mật Tích, nhắc núi cầm xử, khắp cõi hư không. Đại chúng ngửa lên xem, vừa sợ vừa quý kính, cầu Phật thương xót che chở, một lòng chăm chú nghe đức Như Lai hóa thân ở nơi đỉnh nhục kế của Phật, tuyên nói thần chú:

Nam mô tát đát tha tô già đā da a ra ha đē tam miệu tam bồ đā tả. Tát đát tha phật đā câu tri sắc ni sam. Nam mô tát bà bột đā bột địa tát đā bệ tệ. Nam mô tát đā nẫm tam miệu tam bồ đā câu tri nẫm. Ta xá ra bà ca tăng già nẫm. Nam mô lô kê a la hán đā nẫm. Nam mô tô lô đā ba na nẫm. Nam mô ta yết rị đā già di nẫm. Nam mô lô kê tam miệu già đā nẫm. Tam miệu già ba ra đē ba đā na nẫm. Nam mô đē bà li sắt nỏa. Nam mô tát đā da tì địa đā đā ra li sắt nỏa. Xá ba noa yết ra ha ta ha ta ra ma tha nẫm. Nam mô bạt ra ha ma ni. Nam mô nhân đā ra da. Nam mô bà già bà đē. Lô đā ra da. Ô ma bát đē. Ta hê dạ da. Nam mô bà già bà đē. Na ra đā noa da. Bàn giá ma ha tam mộ đā ra. Nam mô tát yết rị đā da. Nam mô bà già bà đē. Ma ha ca ra da. Địa rị bát lạt na già ra. Tì đā ra ba noa ca ra da. A địa mục đē. Thi ma xá na nê bà tát nê. Ma đát rị già noa. Nam mô tát yết rị đā da. Nam mô bà già bà đē. Đā tha già đā câu ra da. Nam mô bát đầu ma câu ra da. Nam mô bạt xà ra câu ra da. Nam mô ma ni câu ra da. Nam mô già xà câu ra da. Nam mô bà già bà đē. Đē rị trà du ra tây na. Ba ra ha ra noa ra xà da. Đā tha già đā da. Nam mô bà già bà đē. Nam mô

a di đa bà da. Đa tha già đa da. A ra ha đế. Tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế. A sô bệ da. Đa tha già đa da. A ra ha đế. Tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế. Bệ sa xà da câu lô phệ trụ rị da. Bát ra bà ra xà da. Đa tha già đa da. Nam mô bà già bà đế. Tam bồ sư bí đa. Tát lân nại ra lạt xà da. Đa tha già đa da. A ra ha đế. Tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế. Xá kê dã mẫu na duệ. Đa tha già đa da. A ra ha đế. Tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế. Lạt đát na kê đô ra xà da. Đa tha già đa da. A ra ha đế. Tam miệu tam bồ đà da. Đế biểu nam mô tát yết rị đa. Ế đàm bà già bà đa. Tát đát tha già đô sắt ni sam. Tát đát đa bát đát lam. Nam mô a bà ra thị đam. Bát ra đế dương kì ra. Tát đa bà bộ đa yết ra ha. Ni yết ra ha yết ca ra ha ni. Bạt ra sắt địa da sắt đà nễ. A ca ra mật rị trụ. Bát rị đát ra da nảnh yết rị. Tát ra bà bàn đà na mục xoa ni. Tát ra bà đột sắt tra. Đột tất phạp bát na nễ phạp ra ni. Giả đô ra thất đế năm. Yết ra ha ta ha tát ra nhã xà. Tì đa băng ta na yết rị. A sắt tra băng xá đế năm. Na xoa sát đát ra nhã xà. Ba ra tát đà na yết rị. A sắt tra năm. Ma ha yết ra ha nhã xà. Tì đa băng tát na yết rị. Tát bà xá đô lô nễ bà ra nhã xà. Hô lam đột tất phạp nan giá na

xá ni. Bí sa xá tất đát ra. A kiết ni ô ðà ca ra nhã
xà. A bát ra thị ða cụ ra. Ma ha bát ra chiến trì.
Ma ha điệp ða. Ma ha ðế xà. Ma ha thuế ða xà bà
ra. Ma ha bạt ra bàn ðà ra bà tất nễ. A rị da ða
ra. Tì rị câu trì. Thệ bà tì xà da. Bạt xà ra ma lễ
để. Tì xá lô ða. Bột ðằng võng ca. Bạt xà ra chế
hát na a giá. Ma ra chế bà bát ra chất ða. Bạt xà
ra thiện trì. Tì xá ra giá. Phiến ða xá bộ ðề bà bồ
thị ða. Tô ma lô ba. Ma ha thuế ða. A rị da ða ra.
Ma ha bà ra a bát ra. Bạt xà ra thương yết ra chế
bà. Bạt xà ra câu ma rị. Câu lam ðà rị. Bạt xà ra
hát tất ða giá. Tì ðịa da càn giá na ma rị ca.
Khuất tô mẫu bà yết ra ðá na. Bộ lô giá na câu rị
da. Dạ ra thổ sắt ni sam. Tì chiết lam bà ma ni
giá. Bạt xà ra ca na ca ba ra bà. Lô xà na bạt xà
ra ðôn trĩ giá. Thuế ða giá ca ma ra. Sát xa thi ba
ra bà. Ế ðế di ðế. Mẫu ðà ra yết noa. Ta bộ ra
sám. Quật phạm ðô. Ấn thổ na mạ mạ tả.

Ô hồng. Rị sắt yết noa. Bát lạt xá tất ða. Tất
đát tha già ðô sắt ni sam. Hổ hồng. ðô lô ung.
Chiêm bà na. Hổ hồng. ðô lô ung. Tất ðam bà na.
Hổ hồng. ðô lô ung. Ba ra sắt ðịa da tam bát xoa
noa yết ra. Hổ hồng. ðô lô ung. Tất bà dược xoa
hát ra sát ta. Yết ra ha nhã xà. Tì ðằng băng tất

na yết ra. Hổ hồng. Đô lô ung. Giả đô ra thi đề
nấm. Yết ra ha ta ha tát ra nấm. Tì đặng băng tát
na ra. Hổ hồng. Đô lô ung. Ra xoa. Bà già phạm.
Tát đất tha già đô sắt ni sam. Ba ra điếm xà kiết
rị. Ma ha ta ha tát ra. Bột thọ ta ha tát ra thất rị
sa. Câu tri ta ha tát nê đế lệ. A tộ đề thị bà rị đa.
Tra tra anh ca. Ma ha bạt xà lô đà ra. Đế rị bò bà
na. Mạn trà ra. Ô hồng. Ta tát đế bạc bà đô. Mạ
mạ. Ân thố na mạ mạ tả.

Ra xà bà dạ. Chủ ra bạt dạ. A kì ni bà dạ. Ô
đà ca bà dạ. Tì sa bà dạ. Xá tát đa ra bà dạ. Bà ra
chước yết ra bà dạ. Đột sắt xoa bà dạ. A xá nễ bà
dạ. A ca ra mật rị trụ bà dạ. Đà ra ni bộ di kiếm
ba già ba đà bà dạ. Ô ra ca bà đa bà dạ. Lạt xà
đàn trà bà dạ. Na già bà dạ. Tì điều đất bà dạ. Tô
ba ra noa bà dạ. Dược xoa yết ra ha. Ra xoa tư
yết ra ha. Tát rị đa yết ra ha. Tì xá giá yết ra ha.
Bộ đa yết ra ha. Cưu bàn trà yết ra ha. Bồ đơn na
yết ra ha. Ca tra bồ đơn na yết ra ha. Tát càn độ
yết ra ha. A bá tát ma ra yết ra ha. Ô đàn ma đà
yết ra ha. Xa dạ yết ra ha. Hê rị bà đế yết ra ha.
Xả đa ha rị nấm. Yết bà ha rị nấm. Lô địa ra ha
rị nấm. Mang ta ha rị nấm. Mê đà ha rị nấm. Ma
xà ha rị nấm. Xả đa ha rị nữ. Thị tử đa ha rị nấm.

Tì ða ha rị nẵm. Bà ða ha rị nẵm. A du giá ha rị
nữ. Chát ða ha rị nữ. Đé sam tát bệ sam. Tát bà
yết ra ha nẵm. Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di. Kê ra dạ
di. Ba rị bặt ra giả ca hát rị đẳm. Tì ðà dạ xà sần
ðà dạ di. Kê ra dạ di. Trà diễn ni hát rị đẳm. Tì
ðà dạ xà sần ðà dạ di. Kê ra dạ di. Ma ha bát du
bát đát dạ. Lô ðà ra hát rị đẳm. Tì ðà dạ xà sần
ðà dạ di. Kê ra dạ di. Na ra dạ noa hát rị đẳm. Tì
ðà dạ xà sần ðà dạ di. Kê ra dạ di. Đát đỏa già lô
trà tây hát rị đẳm. Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di. Kê ra
dạ di. Ma ha ca ra ma đát rị già noa hát rị đẳm.
Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di. Kê ra dạ di. Ca ba rị ca
hát rị đẳm. Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di. Kê ra dạ di.
Xà da yết ra ma độ yết ra. Tát bà ra tha ta đạt na
hát rị đẳm. Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di. Kê ra dạ di.
Giả đót ra bà kì nể hát rị đẳm. Tì ðà dạ xà sần ðà
dạ di. Kê ra dạ di. Tì rị dương hát rị tri. Nan ðà
kê sa ra già noa bát đé. Sách hê dạ hát rị đẳm. Tì
ðà dạ xà sần ðà dạ di. Kê ra dạ di. Na yết na xá
ra bà noa hát rị đẳm. Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di. Kê
ra dạ di. A la hán hát rị đẳm tì ðà dạ xà sần ðà dạ
di. Kê ra dạ di. Tì ða ra già hát rị đẳm. Tì ðà dạ
xà sần ðà dạ di. Kê ra dạ di. Bặt xà ra ba nể cụ hê
dạ cụ hê dạ. Ca ðịa bát đé hát rị đẳm. Tì ðà dạ xà

sân đà dạ di. Kê ra dạ di. Ra xoa vông. Bà già phạm. Ân thổ na mạ mạ tả.

Bà già phạm. Tát đất đa bát đất ra. Nam mô túy đô đê. A tát đa na ra lật ca. Ba ra bà tát phổ tra. Tì ca tát đất đa bát đế rị. Thập phạt ra thập phạt ra. Đà ra đà ra. Tần đà ra tần đà ra sân đà sân đà. Hồ hồng. Hồ hồng. Phấn tra. Phấn tra phấn tra phấn tra phấn tra. Ta ha. Hê hê phấn. A mâu ca da phấn. A ba ra đề ha đa phấn. Bà ra ba ra đà phấn. A tổ ra tì đà ra ba ca phấn. Tát bà đề bệ tộ phấn. Tát bà na già tộ phấn. Tát bà được xoa tộ phấn. Tát bà cần thất bà tộ phấn. Tát bà bỏ đơn na tộ phấn. Ca tra bỏ đơn na tộ phấn. Tát bà đột lang chỉ đế tộ phấn. Tát bà đột sáp tử lê hát sắt đế tộ phấn. Tát bà thập bà lê tộ phấn. Tát bà a bá tát ma lê tộ phấn. Tát bà xá ra bà noa tộ phấn. Tát bà địa đế kê tộ phấn. Tát bà đất ma đà kế tộ phấn. Tát bà tì đà da ra thệ giá lê tộ phấn. Xà dạ yết ra ma độ yết ra. Tát bà ra tha ta đà kê tộ phấn. Tì địa dạ giá lê tộ phấn. Giả đô ra phược kì nễ tộ phấn. Bạt xà ra câu ma rị. Tì đà dạ ra thệ tộ phấn. Ma ha ba ra đình dương xoa kì rị tộ phấn. Bạt xà ra thương yết ra dạ. Ba ra trượng kì ra xà da phấn. Ma ha ca ra dạ. Ma ha mặt đất rị ca

noa. Nam mô ta yết rị đa dạ phần. Bí sắt noa tì
duệ phần. Bột ra ha mâu ni duệ phần. A kì ni duệ
phần. Ma ha yết rị duệ phần. Yết ra đàn trì duệ
phần. Miệt đất rị duệ phần. Lạo đất rị duệ phần.
Giá văn trà duệ phần. Yết la ra đất rị duệ phần.
Ca bát rị duệ phần. A địa mục chất đa ca thi ma
xá na. Bà tư nễ duệ phần. Diển kiết chất. Tát đỏa
bà tả. Mạ mạ ấn thổ na mạ mạ tả.

Đột sắt tra chất đa. A mặt đất rị chất đa. Ô xà
ha ra. Già bà ha ra. Lô địa ra ha ra. Bà ta ha ra.
Ma xà ha ra. Xà đa ha ra. Thị bí đa ha ra. Bạt
lược dạ ha ra. Càn đà ha ra. Bồ sử ba ha ra. Phả
ra ha ra. Bà tả ha ra. Bát ba chất đa. Đột sắt tra
chất đa. Lạo đà ra chất đa. Dược xoa yết ra ha.
Ra sát ta yết ra ha. Bế lệ đa yết ra ha. Tì xá giá
yết ra ha. Bộ đa yết ra ha. Cưu bàn trà yết ra ha.
Tát càn đà yết ra ha. Ô đất ma đà yết ra ha. Xa
dạ yết ra ha. A bá tát ma ra yết ra ha. Trạch khư
cách trà kì ni yết ra ha. Rị phạt đế yết ra ha. Xà
di ca yết ra ha. Xá câu ni yết ra ha. Lạo đà ra nan
địa ca yết ra ha. A lam bà yết ra ha. Càn độ ba ni
yết ra ha. Thập phạt ra yên ca hê ca. Truy đế
dược ca. Đất lệ đế dược ca. Giả đột thác ca. Ni đề
thập phạt ra bí sam ma thập phạt ra. Bạc đế ca.

Tị đễ ca. Thất lệ sắt mật ca. Ta nễ bát đễ ca. Tát bà thập phạt ra. Thất lô kiết đễ. Mạt đà bệ đạt lô chế kiếm. A ỷ lô kiếm. Mục khô lô kiếm. Yết rị đột lô kiếm. Yết ra ha yết lam. Yết noa du lam. Đản đa du lam. Ngật rị dạ du lam. Mạt mạ du lam. Bạt rị thất bà du lam. Bí lật sắt tra du lam. Ô đà ra du lam. Yết tri du lam. Bạt tất đễ du lam. Ô lô du lam. Thường già du lam. Hát tất đa du lam. Bạt đà du lam. Ta phòng áng già bát ra trượng già du lam. Bộ đa bí đa trà. Trà kì ni thập bà ra. Đà đột lô ca kiến đột lô kiết tri bà lộ đa tì. Tát bát lô ha lẳng già. Du sa đát ra ta na yết ra. Tì sa dụ ca. A kì ni ô đà ca. Mạt ra bệ ra kiến đá ra. A ca ra mật rị đột đát liếm bộ ca. Địa lật lật tra. Bí rị sắt chất ca. Tát bà na câu ra. Tứ dẫn già tộ yết ra rị dược xoa đát ra xô. Mạt ra thị phệ đễ sam ta bệ sam. Tát đát đa bát đát ra. Ma ha bạt xà lô sắt ni sam. Ma ha bát lạc trượng kì lam. Dạ ba đột đà xá du xà na. Biện đát lệ noa. Tì đà da bàn đàm ca lô di. Đễ thù bàn đàm ca lô di. Bát ra tì đà bàn đàm ca lô di. Đát diệt tha.

Án. A na lệ. Tì xá đễ. Bệ ra bạt xà ra đà rị. Bàn đà bàn đà nễ. Bạt xà ra bán ni phần. Hồ hồng đô lô ung phần. Ta bà ha.

Này A Nan! Đó là tâm chú “*Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát Ra*”, là những bài tụng bí mật, những chương cú nhiệm mầu do đức Hóa Phật từ trong hào quang trên đỉnh đầu Như Lai nói ra, có công năng sinh ra tất cả chư Phật mười phương.

Các đức Như Lai trong mười phương nhân nơi tâm chú này mà đắc thành Vô Thượng Chánh Biến Tri Giác.

Các đức Như Lai trong mười phương nắm vững tâm chú này mà hàng phục chúng ma, chế ngự ngoại đạo.

Các đức Như Lai trong mười phương nương nơi tâm chú này mà ngồi tòa sen báu, ứng hiện vào vô số cõi nước.

Các đức Như Lai trong mười phương ngậm tâm chú này mà chuyển đại pháp luân ở vi trần quốc độ.

Các đức Như Lai trong mười phương gìn giữ tâm chú này mà ở khắp mười phương xoa đầu thọ kí, giả sử tự mình quả vị chưa thành, cũng ở nơi mười phương mong nhờ Phật thọ kí.

Các đức Như Lai trong mười phương y nơi tâm chú này mà có thể ở khắp mười phương, cứu vớt mọi thứ khổ cho chúng sinh, như các khổ địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, đui, điếc, ngọng, câm; các khổ oán

thù gặp nhau, thương yêu nhau mà phải chia lìa, cầu mong mà không được toại nguyện, năm âm lũy lừng; các sự ngang trái lớn nhỏ đều được giải thoát; các khổ nạn như giặc cướp, đao binh, bạo vương, lao ngục, gió bão, hỏa hoạn, nước lụt, đói khát, nghèo cùng, đều bị tiêu tan.

Các đức Như Lai trong mười phương theo tâm chú này mà phụng sự thiện tri thức trong mười phương; trong tất cả các lúc đi, đứng, ngồi, nằm đều được các vật cúng dường như ý; trong pháp hội của hàng sa Như Lai được tôn xưng là bậc Đại Pháp Vương Tử.

Các đức Như Lai trong mười phương hành trì tâm chú này mà nhiếp thọ hộ niệm các hành giả thân cận ở khắp mười phương, dù ở trong hàng tiểu thừa cũng nghe được tạng bí mật mà không kinh sợ nghi hoặc.

Các đức Như Lai trong mười phương tụng tâm chú này mà chứng thành Vô Thượng Giác, ngồi cõi Bồ Đề, vào Đại Niết Bàn.

Các đức Như Lai trong mười phương truyền tâm chú này mà sau khi diệt độ, phó chúc Phật Pháp cửu trụ, truyền trì giới luật, thân thể trang nghiêm, tâm ý thanh tịnh.

Thần chú *Thủ Lăng Nghiêm* này cũng gọi tên là “*Như Lai Đảnh*”. Về công dụng của nó, nếu Như

Lai nói từ sáng đến tối, âm thanh liên tục không ngừng, câu chữ không trùng điệp, như thể trải qua số kiếp như cát sông Hằng, cũng không thể nói cho cùng tận.

Quý thầy hàng hữu học, chưa thoát luân hồi, phát tâm chí thành cầu quả vị A-la-hán, nếu không hành trì thần chú này thì không thể nào ngồi đạo tràng tu tập, khiến cho thân tâm xa lìa ma sự.

Này A Nan! Nếu chúng sinh ở các thế giới, tùy theo sản vật có sẵn ở nước mình, hoặc là vỏ cây bạch-hoa, lá bổi, lụa bạch-điệp, hay giấy trắng, dùng những thứ ấy để viết thần chú này, đựng trong túi thơm, thì người ấy, dù tâm trí còn tối tăm, chưa nhớ để tụng, nhưng đeo túi thơm ấy trên mình, hoặc viết thần chú này lên trên vách nhà, trọn đời người này không bị tất cả các thứ độc làm hại.

Này A Nan! Nay Như Lai vì thầy mà tuyên lại thần chú này, để cứu hộ thế gian, khiến cho chúng sinh được tâm đại vô úy, thành tựu trí tuệ xuất thế gian. Sau khi Như Lai diệt độ, ở đời mạt pháp, nếu có người nào đối với thần chú này, hoặc tự mình trì tụng, hoặc dạy người khác trì tụng, thì người ấy, lửa không thể thiêu đốt, nước không thể nhận chìm, tất cả những thứ độc nặng nhẹ đều không thể làm hại; dù cho những loài như trời, rồng, quỷ thần, hay ma

mị, muốn dùng ác chú để ám hại cũng không làm gì được. Tâm người đó đã được chánh định thì tất cả bùa chú, trùng độc, thuốc độc, hóa chất độc, cây cỏ độc, côn trùng độc, rắn độc, tất cả muôn thứ độc như thế, khi vào miệng người đó liền trở thành vị cam lồ. Tất cả ác tinh cùng ác quỷ, ác thần, thường ô nhiễm tâm độc ám hại người, nhưng đối với người ấy thì không thể khởi niệm ác được. Các quỷ vương ác độc như Tần-na, Dạ-ca, cùng quyến thuộc của chúng, vì từng mong nhờ thâm ân giáo hóa của Phật, nên thường ủng hộ, che chở cho người trì tụng thần chú này.

A Nan! Thầy nên biết, thần chú này thường có tám vạn bốn ngàn na-do-tha hằng-sa câu-chi chủng tộc Bồ-tát Kim-cang-tạng, mỗi mỗi đều có các chúng Kim-cang quyến thuộc, ngày đêm theo hộ vệ. Giả sử có người chưa vào chánh định, trong lúc tâm đang tán loạn mà còn nhớ tụng trì chú này, người đó vẫn được các thần Kim-cang tùy tùng ủng hộ; huống nữa là người đã quyết chí phát tâm bồ đề, thì nhất định được chư vị Bồ-tát Kim-cang-tạng đem tâm tinh thành âm thầm khai phát thần thức, khiến cho người này tức thời nhớ lại tám vạn bốn ngàn hằng sa kiếp, biết khắp mọi việc, không có gì nghi hoặc. Từ kiếp đầu tiên phát tâm cho đến thân sau cùng, đời đời không sinh làm các loài như dục-xoa, la-sát,

phú-đan-na, ca-tra-phú-đan-na, cưu-bàn-trà, tì-xá-già, vân vân..., cùng các loài ngạ quỷ có hình hoặc không có hình, có tư tưởng hoặc không có tư tưởng; đó toàn là những nơi xấu ác. Người thiện nam ấy, đối với thần chú này, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc sao chép, hoặc đeo, hoặc cất giữ, hoặc dùng nhiều cách để cúng dường, thì kiếp kiếp không sinh vào những chốn khổ đau, những nơi bần cùng hạ tiện. Những người như thế, dù cho chính mình không làm việc phước, nhưng nhờ công đức trì chú này, các đức Như Lai trong mười phương, có bao nhiêu công đức đều cho họ hết. Do đó, trong vô số hàng sa kiếp không thể tính đếm, họ thường được sinh cùng một chỗ với chư Phật, vô lượng công đức nhóm tụ, đồng chỗ huân tu, như chùm trái ác-xoa, vĩnh viễn không phân lìa.

Vì vậy cho nên, thần chú này có thể khiến cho người phá giới mà giới căn vẫn thanh tịnh; người chưa đắc giới khiến cho đắc giới; người chưa tinh tấn khiến cho tinh tấn; người không có trí tuệ khiến được trí tuệ; người không thanh tịnh thì chóng được thanh tịnh; người không trì trai giữ giới thì tự thành trai giới.

Này A Nan! Người thiện nam ấy thọ trì thần chú này, giả sử lúc trước chưa thọ trì mà có phạm cấm

giới, thì sau khi đã thọ trì, các cấm giới đã phạm, dù nặng dù nhẹ, nhất thời đều tiêu diệt; giả sử lúc trước đã từng uống rượu, ăn năm loại rau cay hôi, các thứ bất tịnh, bây giờ thọ trì chú này, chư Phật và chư Bồ-tát, thần Kim-cang, trời, tiên, quỷ thần đều không coi đó là lỗi lầm; dù mặc y phục rách nát, không sạch, thì mỗi cử chỉ đi đứng cũng đều trong sạch; dù không lập đàn, không vào đạo tràng, cũng không hành đạo, mà thọ trì chú này, vẫn có công đức giống như người vào đàn hành đạo. Người tạo trọng tội ngũ-nghịch⁽²⁰⁶⁾ phải đọa địa ngục vô-gián, tội kheo phạm trọng tội tứ-khí⁽²⁰⁷⁾, tội kheo ni phạm trọng tội bát-khí⁽²⁰⁸⁾, khi tụng trì thần chú này rồi, các nghiệp nặng kia đều bị tiêu trừ hết, giống như trận gió mạnh thổi tan đồng cát, không còn sót lại một chút gì.

Này A Nan! Giả sử có chúng sinh từ vô lượng kiếp đã tạo bao nhiêu tội chướng nặng nhẹ mà trong đời trước chưa kịp sám hối, nếu nay được đọc tụng sao chép thần chú này, đeo giữ trên mình, hay để nơi chỗ ở như nhà, trại, vườn, quán, thì bao nhiêu nghiệp tích chứa lâu đời kia đều bị tiêu sạch, như nước sôi làm tan tuyết, chẳng bao lâu sẽ chứng ngộ vô sinh nhẫn.

Lại nữa, này A Nan! Giả sử có người nữ chưa sinh con, nay mong cầu có thai, nếu chí tâm nhớ

ngũ đến thần chú này, hoặc đeo giữ thần chú này trên người, thì sẽ sinh được con trai hoặc con gái có đầy đủ phước đức trí tuệ. Người cầu sống lâu tức được sống lâu; cầu phước báo sẽ chóng được viên mãn; cho đến cầu thân thể kiện khang, hình mạo đoan chánh, sức lực cường tráng, cũng đều được viên mãn. Sau khi mạng chung, tùy theo ý nguyện, sẽ được vãng sinh về các Phật độ trong mười phương; chắc chắn không sinh về những nơi biên địa hạ tiện, huống nữa là các chốn địa ngục, ngạ quỷ, bàng sinh!

Này A Nan! Nếu ở quốc độ nào, mà trong đó, các châu huyện thôn ấp bị nạn đói khát dịch lệ hoành hành, hoặc bị chiến tranh giặc cướp nhiều hại, nói chung là tất cả các nơi nào bị ách nạn, nếu chép thần chú này treo trên bốn cửa thành, ở những nơi thờ phượng, trên các lá phướn, tất cả dân chúng đều đối trước thần chú cung kính lễ bái, nhất tâm cúng dường; mỗi người đều đeo thần chú trên mình, hoặc treo nơi nhà ở, thì tất cả tai ách đều được tiêu trừ hết.

Này A Nan! Bất cứ nơi chốn nào có thần chú này thì trời rông hoan hỉ, mưa thuận gió hòa, ngũ cốc sung túc, muôn dân an cư lạc nghiệp. Thần chú này cũng có công năng trấn áp tất cả ác tinh, dù chúng hiện ra các điềm quái dị ở phương nào, cũng không

thể khởi lên tai chướng được; dân chúng không bị chết oan, chết yếu, xiềng xích gông cùm không đung vào thân, giấc ngủ an lành, không có ác mộng.

Này A Nan! Thế giới Ta-bà này có tám vạn bốn ngàn ác tinh tai biến, trong đó có hai mươi tám đại ác tinh đứng hàng đầu; lại có tám đại ác tinh làm chủ toàn thể ác tinh, xuất hiện trong đời bằng nhiều hình trạng, gây nhiều tai họa dị thường cho chúng sinh. Vậy mà, bất cứ nơi chốn nào có thần chú này, tất cả những tai họa ấy đều bị tiêu diệt, trong vòng rộng mười hai do tuần, tất cả các tai ách hung dữ vĩnh viễn không thể xâm nhập.

Vì vậy cho nên Như Lai tuyên dạy thần chú này để bảo hộ những người mới phát tâm tu học ở đời vị lai, được vào chánh định, thân tâm thư thái, vô cùng an ổn, không bị tất cả ma quân quỷ thần và những oan khiên nghiệp họa tích chứa từ lâu đời đến khuấy phá làm hại. Thầy và những vị hữu học trong pháp hội này, cùng những người tu hành ở đời vị lai, hãy y theo cách thức lập đàn tràng Như Lai đã dạy, trì giới đúng như pháp, tỉnh được thanh tịnh tăng chủ trì việc thọ giới, chí thành hành trì tâm chú này, không sinh lòng nghi hối. Những người thiện nam tu trì đúng như thế, mà ngay nơi cái thân cha mẹ sinh ra này, nếu tâm địa không được khai thông, thì

những lời dạy của các đức Như Lai trong mười phương đều là vọng ngữ!

Đức Phật dạy những lời ấy rồi, vô lượng trăm ngàn thần Kim-cang trong pháp hội, cùng đứng lên ở trước Phật, chấp tay đánh lễ, bạch rằng: “Như đức Thế Tôn đã dạy, chúng con sẽ thành tâm bảo hộ những người tu hành để đạt đến chánh định như thế.”

Các vị trời Phạm Vương, Đế Thích và Tứ Vương cũng đồng đánh lễ đức Phật, bạch rằng: “Nếu thật có những người tu học đúng như vậy, chúng con sẽ tận tâm chí thành bảo hộ họ, khiến cho trong một đời đạt được chí nguyện.”

Lại có vô lượng đại tướng dục-xoa; vua các loài la-sát, phú-đan-na, cư-bàn-trà, tì-xá-già; các đại quỷ vương như tân-na, dạ-ca, cùng các quỷ soái, cũng ở trước Phật, chấp tay đánh lễ, bạch rằng: “Chúng con cũng xin nguyện hộ trì những người tu hành ấy, khiến cho họ chóng được viên mãn tâm bồ đề.”

Lại có vô lượng thiên tử nhật, nguyệt, thần mưa, thần mây, thần sấm, thần điện, thần tuần tra các việc thiện ác hằng năm, chư tinh tú và quyền thuộc, cũng đánh lễ chân Phật, bạch rằng: “Chúng con cũng xin bảo hộ những người tu hành như thế, làm cho đạo

tràng được an ổn, không để xảy ra những điều sợ sệt.”

Lại có vô lượng thần núi, thần biển, thổ địa; các thần lội dưới nước, đi trên đất, bay trên không; các thần cây, rừng, cỏ, lúa, vân vân...; thần chủ về gió; chư thiên cõi Vô-sắc, cũng cùng lúc cúi đầu trước đức Phật, bạch rằng: “Chúng con cũng nguyện bảo hộ những người tu hành như thế, cho đến khi thành đạo bồ đề, không bao giờ gặp phải ma sự.”

Lúc bấy giờ, tám vạn bốn ngàn na-do-tha hằng-sa câu-chi Bồ-tát Kim-cang-tạng ở trong pháp hội, đều từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng: “Bạch đức Thế Tôn! Như bọn chúng con, công nghiệp tu tập đã thành đạo Bồ đề từ lâu, nhưng không nhập niết bàn, mà vẫn thường theo theo thần chú này để cứu hộ những người chân chánh tu hành pháp chánh định trong đời mạt pháp. Bạch đức Thế Tôn! Những người tu tâm cầu chánh định như thế, dù ngồi ở đạo tràng, hay đi kinh hành ở chỗ khác, cho đến tán tâm dạo chơi nơi xóm làng, thì đồ chúng của chúng con vẫn luôn theo bên cạnh để hộ vệ họ; dù cho Ma vương hay trời Đại Tự Tại muốn tìm cách khuấy phá họ, cũng không thể được; các loại quỷ thần kém cõi phải tránh xa họ ngoài mười do tuần, trừ phi chúng phát tâm bồ đề, muốn thân cận họ để

tu học. Bạch đức Thế Tôn! Những loài ác ma và quyền thuộc của chúng, muốn đến nhiều hại những người tu hành ấy, chúng con sẽ dùng chày búa đánh chúng nát như tro bụi, khiến cho họ tu hành được thành tựu như nguyện.”

Đại đức A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Bọn chúng con ngu độn, chỉ ham nghe nhiều, nhưng cái tâm lậu hoặc thì chưa cầu lìa khỏi. Nay nhờ đức Thế Tôn từ bi dạy dỗ mà được sự huân tu chân chánh, thân tâm thư thái an nhiên, được lợi ích lớn lao.

Bạch đức Thế Tôn! Trên đường tu chứng Chánh Định của chư Phật, trước khi đạt đến Niết Bàn, thế nào gọi là Càn-tuệ-địa? Đối với bốn mươi bốn tâm⁽²⁰⁹⁾, thứ lớp đến đâu thì có được đạo-nhãn? Đến cấp bậc nào thì gọi là Bồ-tát Đẳng-địa? Và thế nào là Bồ-tát Đẳng-giác?

Đại đức A Nan bạch mấy lời ấy xong, liền gieo năm vóc xuống đất; tất cả đại chúng cũng nhất tâm chiêm ngưỡng và chờ lắng nghe từ âm của Phật.

Lúc bấy giờ, đức Phật khen ngợi đại đức A Nan rằng:

– Lành thay! Lành thay! Thầy đã được sự huân tu chân chánh, lại phát lòng vị tha vì đại chúng và tất

cả chúng sinh đời mạt pháp, thỉnh cầu Như Lai chỉ bày con đường tu hành chân chánh tối thượng cho người tu *Lãng Nghiêm Chánh Định*, từ địa vị phàm-phu cho đến Đại Niết Bàn theo Bồ-tát thừa; bây giờ Như Lai sẽ nói rõ, thầy và đại chúng hãy lắng nghe!

Đại đức A Nan cùng khắp đại chúng đều chấp tay, lắng đọng tâm tư, yên lặng thọ giáo. Đức Phật dạy:

– A Nan! Thầy nên biết, diệu tánh Chân-như vốn tròn đầy sáng chiếu, xa lìa mọi danh tướng, bản lai không từng có thế giới và chúng sinh. Nhân một niệm tối sơ vô minh vọng động mà thấy có sinh, rồi nhân sinh mà thấy có diệt, cho nên cả sinh và diệt đều gọi là **vọng**; diệt vọng gọi là **chân**. Đó tức là Vô Thượng Bồ Đề và Đại Niết Bàn, là hai quả chuyên-y⁽²¹⁰⁾ của chư Phật vậy.

Này A Nan! Nay thầy muốn tu pháp chân tam-ma-đề để đến thẳng Đại Niết Bàn của chư Phật, thì trước hết phải biết rõ hai nguyên nhân điên đảo về *thế giới* và *chúng sinh*. Nếu điên đảo không sinh thì đó là chân tam-ma-đề của chư Phật vậy.

Thế nào là điên đảo về chúng sinh? Này A Nan! Bản tánh của chân tâm vốn tự sáng. Cái bản tánh vốn tự sáng ấy chiếu khắp viên mãn; nhưng bởi một niệm vọng động mà phát sinh ra vọng thức, từ đó mà

vọng kiến sinh ra; rốt cuộc, từ chỗ **“rốt ráo không”** đã trở thành **“rốt ráo có”**! Cái có và các pháp được cho là có này, nguyên nhân của chúng là không tự thể; cho nên các tướng năng trụ và sở trụ hoàn toàn không có gốc rễ. Chỉ có cái chân tâm vô trụ là cội gốc kiến lập thế giới và chúng sinh. Vì mê muội không nhận ra tánh viên minh vốn sẵn có, nên sinh ra hư vọng. Nhưng tánh hư vọng không có tự thể, không có chỗ nương tựa; cho nên muốn lìa vọng để trở về chân, thì cái chân đó đã trở thành hư vọng, không phải là tánh chân như chân thật. Đối với cái không phải chân mà mong cầu trở về lại, thì tất cả đều hiện thành tướng hư vọng: không phải sinh mà gọi là sinh, không phải trụ mà gọi là trụ, không phải tâm mà gọi là tâm, không phải pháp mà gọi là pháp; vọng vọng xoay vần phát sinh, sinh lực ngày càng phát huy rõ rệt, huân tập thành nghiệp; đồng nghiệp thì cảm nhau. Nhân có nghiệp cảm mà sinh diệt nối tiếp không ngừng. Đó gọi là **“điên đảo về chúng sinh”**.

Thế nào là điên đảo về thế giới? Này A Nan! Đã cho là có pháp sở hữu thì những khái niệm hư vọng về phần, về đoạn, về giới vực phát sinh; vì thế mà khái niệm **“không gian”** được thành lập. Do cái nhân không phải là nhân chân thật, nên không có

năng trụ và sở trụ, mọi hiện tượng đều trôi chảy đời đời, không bao giờ đứng yên; vì thế mà khái niệm “*thời gian*” được thành lập. Bốn phương và ba đời giao hòa tác động lẫn nhau mà biến hóa, hình thành mười hai loài chúng sinh. Cho nên trong thế giới, nhân động mà có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có mùi, nhân mùi có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp; sáu vọng tưởng quay lộn rồi ren kết thành nghiệp tánh, khu biệt thành mười hai loài, cứ thế mà luân chuyển. Bởi vậy trong thế gian, sáu trần sắc thanh hương vị xúc pháp, biến đổi cùng tột đến mười hai lần là giáp một vòng, bèn xoay trở lại. Dựa theo các tướng điên đảo xoay vần đó mà hữu tình thế giới có các loài noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh; các loài có hình sắc, không hình sắc, có tư tưởng, không tư tưởng; hoặc các loài chẳng phải có hình sắc, chẳng phải không hình sắc, chẳng phải có tư tưởng, chẳng phải không tư tưởng.

Này A Nan! Do vì trong thế giới có **tướng hư vọng** luân chuyển, thiên nặng về **động**, hòa hợp với **khí** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng, loại bay loại lặn; vì vậy mà có **mầm trướng** lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy đầy các loài cá, chim, rùa, rắn, vân vân...

Do vì trong thế giới có **tình tạp nhiễm** luân chuyển, thiên nặng về **đục**, hòa hợp với **tinh** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng, loại đứng thẳng loại nằm ngang; vì vậy mà có **bào thai** lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy dẫy các loài người, súc vật, rồng, tiên, vân vân...

Do vì trong thế giới có **tánh chấp trước** luân chuyển, thiên nặng về **thú hướng**, hòa hợp với **hơi ấm** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng, loại nghiêng loại ngửa; vì vậy mà có **giống tế bào thịt mềm ướt** lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy dẫy các loài ngo ngoe lúc nhúc cựa quậy.

Do vì trong thế giới có **tánh biến dịch** luân chuyển, thiên nặng về **giả**, hòa hợp với **xúc** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng thay cũ đổi mới; vì vậy mà có **giống tế bào thịt cứng** lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy dẫy các loài lột vỏ, thoát xác, chuyển bò thành bay, vân vân...

Do vì trong thế giới có **tánh chất ngại** luân chuyển, thiên nặng về **chướng**, hòa hợp với **hiển trứ** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng tinh diệu; vì vậy mà có **giống tế bào sắc tướng** lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy dẫy các thiện thần, ác thần, tinh hoa của trời trăng, vẻ sáng rực rỡ của tinh tú,

hoặc lửa nơi đom đóm, ngọc trai nơi động vật, vân vân...

Do vì trong thế giới có **tánh tiêu tán** luân chuyển, thiên nặng về **hoặc**, hòa hợp với **ám động** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng thâm ẩn; vì vậy mà có **giống tế bào vô sắc** lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy dẫy các loài trời Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tướng xứ, cùng các loại thần hư không, thần gió, thần hạn hán, vân vân...

Do vì trong thế giới có **ảo tượng** luân chuyển, thiên nặng về **ảnh tượng**, hòa hợp với **nhớ tưởng** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng tiềm kết; vì vậy mà có **giống tế bào hữu tướng** lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy dẫy các loài thần, quỉ, tinh linh.

Do vì trong thế giới có **tánh ngu động** luân chuyển, thiên nặng về **si**, hòa hợp với **ương ngạnh** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng khô cằn; vì vậy mà có **giống tế bào vô tướng** lưu chuyển trong các quốc độ, tinh thần hóa thành đầy dẫy các loại đất, cây, vàng, đá, vân vân...

Do vì trong thế giới có **tánh đối đãi nhau** luân chuyển, thiên nặng về **giả ngụy**, hòa hợp với **đắm nhiễm** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng nương y; vì vậy mà có **giống tế bào không phải hữu**

sắc mà thành hữu sắc lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy dẫy các loài như sứa ở dưới biển, lầy bọ nước làm thân, nhờ tôm làm mắt, vân vân...

Do vì trong thế giới có **tánh hấp dẫn nhau** luân chuyển, thiên nặng về **tánh**, hòa hợp với **chú thuật** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng hú gọi; vì vậy mà có *giống tế bào không phải vô sắc mà thành vô sắc* lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy dẫy các loại bùa chú trừ ếm.

Do vì trong thế giới có **tánh hợp vọng** luân chuyển, thiên nặng về **hôn muội**, hòa hợp với **dị loại** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng tráo trở; vì vậy mà có *giống tế bào không phải có tướng mà thành có tướng* lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy dẫy những loài như tò vò, mượn chất khác làm thành thân mình.

Do vì trong thế giới có **tánh kết oán mưu hại** luân chuyển, thiên nặng về **sát**, hòa hợp với **quái dị** mà thành tám vạn bốn ngàn loạn tướng ăn thịt cha mẹ; vì vậy mà có *giống tế bào không phải vô tướng mà thành vô tướng* lưu chuyển trong các quốc độ, sinh ra đầy dẫy những loài như chim cú ấp đất cục làm con, hay chim phá-kính ấp trái cây độc làm con, con lớn lên trở lại ăn thịt cha mẹ.

Đó là mười hai loài chúng sinh.

KINH ĐẠI PHẬT ĐẢNH THỦ LĂNG NGHIÊM

Quyển 8

*- Các Địa Vị Tu Chứng
- Nguyên Nhân và Quả Báo
của Chúng Sinh Ba Cõi*

– Này A Nan! Mười hai loài chúng sinh đó, trong mỗi loài cũng đều đầy đủ mười hai thứ điên đảo, cũng như dụi con mắt thì thấy đủ thứ hoa đốm phát sinh ra. Chân tâm vốn trong sạch, sáng suốt, tròn đầy, mâu nhiệm, nhưng bởi một niệm vọng động điên đảo mà đầy đủ những loạn tướng hư vọng như thế. Nay thầy muốn tu chứng chánh định thành Phật, đối với cái nguyên nhân gốc rễ làm phát sinh bao loạn tướng điên đảo, phải lập ra **ba bước tiệm thứ**, y theo đó mà tu hành, mới diệt trừ được; cũng như chiếc bình đựng nước, phải trừ bỏ những bọt dơ chất độc ở trong, dùng nước nóng, tro và chất thơm rửa thật sạch, rồi mới đựng nước cam lồ.

Thế nào là ba bước tiệm thứ? Một là tu tập, dứt trừ “*trợ nhân*”; hai là chân tu, nạo sạch “*chánh tánh*”; ba là tăng tiến, ngược dòng “*hiện nghiệp*”.

Thế nào ***trợ nhân***? Này A Nan! Mười hai loài chúng sinh trong thế giới không thể tự bảo toàn mạng sống, mà phải nhờ bốn loại thức ăn để được sinh tồn; đó là đoàn thực, xúc thực, tư thực và thức thực. Vì vậy Như Lai nói: Tất cả chúng sinh nhờ ăn mà sống còn. A Nan! Chúng sinh ăn các thứ bổ ích cho thân tâm thì sống; ăn các thứ độc hại cho thân tâm thì chết. Cho nên những chúng sinh cầu chánh định thì phải trừ bỏ năm loại rau cay nồng ở thế gian. Năm loại rau cay nồng này, ăn chín thì khởi lòng dâm, ăn sống thì tăng lòng giận. Ở thế giới này, những người ăn rau cay nồng ấy, dù có tài giảng thuyết mười hai bộ kinh, chư thiên trong mười phương cũng chê là hôi hám, không muốn tới gần; những loài quỷ đói thấy người ăn những thứ đó thì đến liếm môi liếm mép, thành ra người đó thường ở chung với quỷ, phước đức ngày càng hao tổn, lâu ngày không còn chút lợi ích gì. Người tu chánh định mà ăn năm thứ rau cay nồng ấy, chư vị Bồ-tát, thiên tiên, thiện thần trong mười phương không đến ủng hộ; thiên ma Ba-tuần lại được thế, hiện ra thân Phật đến thuyết pháp cho họ nghe, hủy báng sự chấp trì

cấm giới, tán thán ba nghiệp độc dâm dục, sân hận, si mê, khi chết tự trở thành quyến thuộc của ma vương, hưởng hết phước ma thì đọa địa ngục vô gián. Này A Nan! Người tu đạo Bồ đề, hãy vĩnh viễn trừ bỏ năm loại rau cay nồng. Đó là bước tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ nhất.

Thế nào là *chánh tánh*? Này A Nan! Chúng sinh muốn vào chánh định, trước tiên cần phải nghiêm trì giới luật thanh tịnh, vĩnh viễn đoạn trừ tâm dâm, không ăn thịt uống rượu, chỉ ăn thức ăn trong sạch nấu chín, không ăn đồ sống. Này A Nan! Người tu hành đó, nếu không đoạn trừ dâm dục và sát sinh mà giải thoát khỏi ba cõi, là điều không thể có được. Phải quán sát sự dâm dục như là rắn độc, như gặp giặc thù. Trước hết phải giữ giới “*tứ khí, bát khí*” thuộc giới luật Thanh-văn, giữ thân miệng vững vàng, không lay động; sau đó hành trì luật nghi thanh tịnh của hàng Bồ-tát, giữ tâm vững vàng, không khởi vọng niệm. Cấm giới đã thành tựu thì ở thế gian không còn nghiệp sinh nhau, giết nhau. Đã không trộm cắp thì không còn mắc nợ nhau, và cũng khỏi phải trả nợ đời trước ở thế gian. Người thanh tịnh ấy tu pháp chánh định, thì chính ngay nơi nhục thân do cha mẹ sinh ra, không cần thiên nhãn mà tự nhiên nhìn thấy mười phương thế giới, thấy Phật

nghe pháp, chính mình vâng lãnh ý chỉ của Phật, được thần thông lớn, du hành mười phương thế giới, túc mạng thanh tịnh, không đọa vào các nơi gian nan hiểm trở. Đó là bước tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ nhì.

Thế nào là *hiện nghiệp*? Này A Nan! Người trì giới thanh tịnh như thế, tâm không tham dâm, không buông lung giống ruồi theo sáu trần ở bên ngoài. Do không buông lung giống ruồi nên tự quay về tánh bản nguyên. Trần đã không duyên thì căn không có đối tượng, ngược dòng về lại chỗ toàn-nhất, cả sáu công dụng thấy nghe ngửi nếm xúc biết đều không hiện hành. Mười phương quốc độ rộng suốt trong sạch, như mặt trăng sáng treo trong đèn lưu li. Thân tâm thư thái, diệu viên, bình đẳng, vô cùng tự tại; tất cả cảnh giới bí áo, viên dung, thanh tịnh, nhiệm màu của chư Phật đều hiển hiện trong đó. Người đó liền chứng vô sinh pháp nhẫn; từ đó lần nữa tu tập, tùy mức độ giác ngộ mà an lập địa vị thánh nhân. Đó là bước tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ ba.

Này A Nan! Vị hành giả ấy ái dục đã cạn khô, căn cảnh không còn phối hợp, hiện tiền là thân tối hậu, không còn tiếp tục thọ thân quả báo ở đời sau. Vị ấy trụ tâm ở nơi rộng sáng, thuần là trí tuệ; tuệ tánh sáng suốt tròn đầy, soi tỏ mười phương thế giới.

Nhưng ở giai đoạn này, vị ấy mới khô cạn các tập khí tham dục, chưa tiếp thông được với dòng nước pháp của Phật; vì chỉ mới có thứ trí tuệ khô khan ấy, nên gọi là *Càn-tuệ-địa*.

Từ địa vị Càn-tuệ ấy, dùng diệu trí trung tâm quán diệu lí trung đạo mà vào biển diệu giác, diệu tánh viên thông mở bày. Tánh chân viên diệu từ đây lại càng phát triển chân viên diệu, tất cả vọng tưởng diệt hết không còn, lòng tin kiên cố hướng về lí trung đạo chân thuần; gọi là *Tín-tâm-trụ*.

Đã có lòng tin chân thật, trí tuệ sáng rõ, cho nên tất cả đều viên thông, ba thứ âm, xứ, giới không còn làm chướng ngại. Đối với những việc bỏ thân, thọ thân, những tập khí phải đoạn trừ, trong vô số kiếp quá khứ vị lai, vị hành giả này nhớ rõ hết, tất cả đều như hiện ra trước mắt, không quên mất việc gì; gọi là *Niệm-tâm-trụ*.

Từ chân diệu viên và trung đạo thuần chân, mà chân tinh phát hóa ra. Các tập khí từ vô thủy đến đây đều bị đồng hóa vào trí thể tinh minh; giữ vững tánh tinh minh này mà tiến đến khế hợp với lí thể chân tịnh; gọi là *Tinh-tán-tâm*.

Tâm tinh minh thường xuyên hiện tiền, thuần dùng trí tuệ trong đời sống; gọi là *Tuệ-tâm-trụ*.

Duy trì trí tuệ tinh minh, lặng trong cùng khắp, thường trực lắng đọng trong cảnh giới tịch diệu; gọi là *Định-tâm-trụ*.

Định lực phát ra trí sáng, trí càng sáng thì định càng sâu, chỉ có tiến tới chứ không thối lui; gọi là *Bất-thối-tâm*.

Tâm an nhiên tiến tới, giữ gìn mạng mạch của chư Phật không để mất, giao tiếp từng phần với pháp thân Như Lai mười phương; gọi là *Hộ-pháp-tâm*.

Giữ gìn tánh giác sáng suốt, có thể dùng diệu lực xoay từ quang của Phật hướng về an trụ trong ánh sáng của Phật nơi mình, giống như hai tấm gương sáng đối nhau, trong đó các hình ảnh nhiệm màu lớp lớp lồng vào nhau; gọi là *Hồi-hướng-tâm*.

Tâm sáng của mình và trí sáng của Phật kín nhiệm thông ứng, được an trụ nơi cảnh giới lắng đọng, vô vi, vô thượng diệu tịnh của Phật, không một niệm hữu vi còn mất; gọi là *Giới-tâm-trụ*.

Đã an trụ nơi giới một cách tự tại, hành giả có thể du hóa mười phương, đến đâu tùy nguyện; gọi là *Nguyện-tâm-trụ*.

Này A Nan! Vị hành giả kia dùng phương tiện chân thật phát mười tín tâm ấy, tâm tinh thuần trong sáng phát huy, mười công dụng hòa nhập lẫn nhau, thành một tâm viên mãn; gọi là *Phát-tâm-trụ*.

Trong tâm kia phát ra ánh sáng, như trong khối ngọc lưu li trong sạch chói màu vàng ròng. Dùng mười tâm mẫu nhiệm trước kia mà trải làm nền tảng vững vàng như đất; gọi là *Tri-địa-tâm*.

Tâm địa biết khắp, tất cả đều tỏ rõ, du hóa mười phương không bị ngăn ngại; gọi là *Tu-hành-trụ*.

Hạnh đồng với Phật, được thọ nhận từng phần khí lực của Phật, như thân trung ấm tự tìm cha mẹ. Âm tín đã thâm thông nhập vào dòng giống Như Lai; gọi là *Sinh-quí-trụ*.

Đã vào đạo thai thì chính mình được tánh giác nuôi dưỡng, như bào thai đã tượng thành hình người đầy đủ; gọi là *Phương-tiện-cụ-túc-trụ*.

Dung mạo như Phật, tâm tướng cũng đồng; gọi là *Chánh-tâm-trụ*.

Thân tâm như nhất, đạo thai ngày càng tăng trưởng; gọi là *Bất-thối-trụ*.

Mười thân⁽²¹¹⁾ cùng lúc đầy đủ; gọi là *Đồng-chân-trụ*.

Ví như hình vóc đã thành và đã ra khỏi bào thai, chính mình đã trở thành con của đấng Pháp-vương; gọi là *Pháp-vương-tử-trụ*.

Như vị thái tử đã trưởng thành, được nhà vua dùng nghi lễ Quán-đảnh để phân nhiệm trao cho một số việc nước; gọi là *Quán-đảnh-trụ*.

Này A Nan! Vị hành giả kia đã trở thành Phật tử, có đầy đủ vô lượng đức tánh nhiệm mầu của Như Lai, có thể tùy thuận mười phương chúng sinh; gọi là *Hoan-hỉ-hạnh*.

Khéo biết làm lợi ích cho tất cả chúng sinh; gọi là *Nhiêu-ích-hạnh*.

Tự mình đã giác ngộ, lại giáo hóa cho người được giác ngộ, thường tu pháp nhẫn, được đức không chống trái; gọi là *Vô-sân-hận-hạnh*.

Tùy loại chúng sinh mà ứng thân hóa độ, ba đời bình đẳng, mười phương thông suốt, cho đến cùng tốt đời vị lai; gọi là *Vô-tận-hạnh*.

Nhận biết tất cả các pháp môn đều dung hợp, đồng là một thể tánh, cho nên tùy cơ dạy bảo, không có sai lầm; gọi là *Li-si-loạn-hạnh*.

Ở trong cái lí thể đồng nhất hiển hiện vô vàn sự tướng dị biệt; ở nơi mỗi mỗi sự tướng dị biệt đều thấy rõ cái lí thể đồng nhất; gọi là *Thiện-hiện-hạnh*.

Như thế, cho đến mười phương hư không đầy đầy vi trần, trong mỗi mỗi vi trần đều hiển hiện mười phương thế giới; thế giới hiện vi trần, vi trần hiện thế giới, đều không ngăn ngại nhau; gọi là *Vô-trước-hạnh*.

Tất cả mọi sự vật hiện tượng ở trước mắt đều là đệ nhất ba-la-mật; gọi là *Tôn-trọng-hạnh*.

Đã viên dung vô ngại như thế, thì một lời nói một việc làm đều phù hợp với qui phạm phép tắc của chư Phật mười phương; gọi là *Thiện-pháp-hạnh*.

Tất cả các hạnh đều là thanh tịnh vô lậu, nhất chân vô vi, vì tánh bản nhiên là như thế; gọi là *Chân-thật-hạnh*.

Này A Nan! Vị hành giả ấy đã xa hết lỗi lầm, tinh chân thuần khiết, đầy đủ thần thông, thành tựu Phật sự, bây giờ, trong lúc hóa độ chúng sinh thì diệt trừ cả ý niệm năng độ sở độ, xoay tâm vô vi hướng về con đường niết bàn; gọi là *Cứu hộ nhất thiết chúng sinh, li chúng sinh tướng hồi-hướng*.

Hoại diệt cái đáng hoại diệt, dứt bỏ cả các ý niệm năng-li sở-li; gọi là *Bất hoại hồi-hướng*.

Tánh bản giác lặng trong sáng tỏ ngang bằng như Phật; gọi là *Đẳng nhất thiết Phật hồi-hướng*.

Tinh chân phát sáng tỏ rõ, tâm địa như tâm Phật, bao hàm vô biên cõi nước; gọi là *Chí nhất thiết xứ hồi-hướng*.

Thế giới và Như Lai dung hợp lẫn nhau không chướng ngại; gọi là *Vô tận công đức tạng hồi-hướng*.

Tâm địa đồng với Phật, trong đó sinh ra các nhân thanh tịnh, nương nhân đó mà phát huy để thủ đắc

niết bàn; gọi là *Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi-hướng*.

Chân căn đã thành, mười phương chúng sinh đều là bản tánh của mình. Bản tánh thành tựu viên mãn, không bỏ mất một chúng sinh nào; gọi là *Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi-hướng*.

Tức tất cả pháp, li tất cả tướng, cả *tức* và *li* đều không dính mắc; gọi là *Chân như tướng hồi-hướng*.

Thể nhập chân như, mười phương không chướng ngại; gọi là *Vô phược giải thoát hồi-hướng*.

Tánh đức thành tựu viên mãn, pháp giới không còn ranh giới cách ngăn; gọi là *Pháp giới vô lượng hồi-hướng*.

Này A Nan! Vị hành giả ấy đã tu tập trải qua hết bốn mươi một tâm thanh tịnh như trên rồi, tiếp đến phải thành tựu bốn bậc Gia-hạnh diệu viên:

Lấy tánh giác của Phật dùng làm tâm mình, nhưng chỉ mới gần như hiển lộ chứ chưa hiển lộ; ví như giùi gỗ cho ra lửa mà đốt gỗ; gọi là *Noãn-địa*.

Lại lấy tâm mình làm chỗ nương để phát huy tuệ giác Phật; nhưng nương mà không phải nương, giống như lên núi cao, tuy thân đã nhập vào hư không mà chân vẫn còn bám vào đỉnh núi; gọi là *Đánh-địa*.

Tâm mình và tâm Phật, cả hai đồng nhất, thấy được lí trung đạo; ví như người biết nhẫn nhịn, không phải ôm giữ mà cũng không phải nói ra; gọi là *Nhẫn-địa*.

Một hay nhiều, tất cả số lượng đều tiêu vong; mê trung đạo hay giác trung đạo, cả hai đều không có gì; gọi là *Thế-đệ-nhất-địa*.

Này A Nan! Vị hành giả ấy từng phần thân chứng đạo Vô thượng Bồ đề, tuệ giác cùng với Phật dung thông, suốt cùng cảnh giới chư Phật; gọi là *Hoan-hỉ-địa*.

Chủng tánh khác nhau của muôn loài chúng sinh đều nhập vào đồng một tánh bình đẳng, và ngay cả cái tánh đồng này cũng tiêu mất; gọi là *Li-cấu-địa*.

Tâm thanh tịnh đến tột cùng thì tuệ giác tự nhiên phát sáng; gọi là *Phát-quang-địa*.

Sáng suốt tột cùng, tuệ giác viên mãn; gọi là *Diễm-tuệ-địa*.

Tất cả những ý niệm đồng dị đối đãi đều không còn nữa; gọi là *Nan-thắng-địa*.

Bản tánh chân như vô vi thanh tịnh hiển lộ tỏ rõ; gọi là *Hiện-tiền-địa*.

Đạt đến tột cùng bờ cõi chân như; gọi là *Viễn-hành-địa*.

Một tâm chân như; gọi là *Bất-động-địa*.

Vận dụng chân như phát sinh diệu dụng; gọi là *Thiện-tuệ-địa*.

Này A Nan! Vị Bồ-tát ấy, tới đây thì công hạnh tu tập đã xong, công đức viên mãn, nên đến địa này thì được gọi là *Tu-tập-vị*.

Bóng từ mây diệu trùm biển niết bàn; gọi là *Pháp-vân-địa*.

Như Lai ngược dòng trở lại, còn vị Bồ-tát ấy thì thuận dòng tiến tới, giới tuyến của hai dòng tuệ giác giao hòa; gọi là *Đẳng-giác*.

Này A Nan! Tu tập từ sơ tâm Càn-tuệ cho đến bậc Đẳng-giác, thì chính ở bậc Đẳng-giác này đây, vị Bồ-tát ấy mới đạt được bậc *Sơ-càn-tuệ-địa* trong Tâm Kim Cương. Công phu tu tập như vậy, trải qua lớp lớp mười hai tầng bậc vừa đơn vừa kép⁽²¹²⁾, mới đạt đến quả vị tột cùng *Diệu-giác*, thành tựu *Đạo Vô-thượng*.

Các địa vị ấy đều dùng trí kim cương quán sát mười thí dụ⁽²¹³⁾ như huyền sâu xa, ở trong chánh định, dùng trí quán của chư Phật mà thanh tịnh tu chứng, lần lượt thâm nhập.

Này A Nan! Như thế đều dựa vào ba tiệm thứ mà tu hành tăng tiến, trải qua năm mươi lăm địa vị⁽²¹⁴⁾ ấy để cuối cùng thành tựu con đường Bồ đề Vô

thượng. Quán như thế gọi là chánh quán; còn quán theo cách nào khác đều là tà quán.

Lúc bảy giờ, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, ở trong đại chúng, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, bạch rằng:

– Kinh này gọi tên là gì? Con và chúng sinh phải phụng trì như thế nào?

Đức Phật bảo Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi:

– Kinh này tên là “*Đại Phật Đảnh Tát Đát Đa Bát Đát Ra Vô Thượng Bảo Ấn Thập Phương Như Lai Thanh Tịnh Hải Nhân*”; hoặc gọi tên là “*Cứu Hộ Thân Nhân Độ Thoát A Nan Cập Thủ Hội Trung Tánh Trì Kheo Ni Đắc Bồ Đề Tâm Nhập Biến Trì Hải*”; hoặc gọi là “*Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa*”; hoặc gọi là “*Đại Phương Quảng Diệu Liên Hoa Vương Thập Phương Phật Mẫu Đà La Ni Chú*”; cũng gọi là “*Quán Đảnh Chương Cú Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm*”. Ông nên theo đó mà phụng trì.

Đức Phật dạy lời ấy xong, tức thì, đại đức A Nan cùng cả đại chúng, nhờ được Phật khai thị cho ý nghĩa mật ấn “*Đại Bạch Tán Cái*”, lại nghe được các tên gọi liễu nghĩa của kinh này, liền đôn ngộ lí thể huyền diệu thù thắng, tu chứng tiến lên Thánh vị trong cảnh giới định tuệ. Tâm rộng không, lắng

động, đoạn trừ sáu phẩm vi tế phiền não thuộc tư hoặc ba cõi⁽²¹⁵⁾. Đại đức từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, chấp tay cung kính bạch rằng:

– Bạch đức Thế Tôn, đấng đại uy đức, từ âm bình đẳng, khéo dùng phương tiện khai ngộ những lỗi lầm vi tế lâu đời của chúng sinh, khiến cho con hôm nay thân tâm thư thái an nhiên, được lợi ích lớn.

Bạch Thế Tôn! Theo lời dạy của đức Thế Tôn, cái chân tâm trong sạch sáng suốt nhiệm màu này xưa nay vốn viên mãn biến khắp, cho đến đất đá cỏ cây, các loài động vật hữu tình, cũng vốn đủ bản tánh chân như, tức là chân thể thành Phật của các đức Như Lai; Phật thể vốn đã chân thật như thế, tại sao lại có các nẻo Địa-ngục, Ngạ-qui, Súc-sinh, A-tu-la, Trời, và Người? Bạch Thế Tôn! Các nẻo đó là bản lai tự có, hay do tập khí hư vọng của chúng sinh mà phát sinh ra? Bạch Thế Tôn! Như tì kheo ni Bảo Liên Hương hành trì giới Bồ-tát mà lén lút làm việc dâm dục, rồi lại lí luận sai lầm rằng, hành dâm chẳng phải sát sinh, chẳng phải trộm cắp, nên không có nghiệp báo! Nói lời ấy xong thì trước hết nơi nữ căn phát ra ngọn lửa lớn, rồi từ từ lửa đốt đến từng đốt xương, và đọa địa ngục vô gián! Còn như vua Lưu Li⁽²¹⁶⁾ và tì kheo Thiện Tinh⁽²¹⁷⁾, Lưu Li thì tận diệt tộc Cô-đàm, Thiện Tinh thì vì tà kiến mà nói càn

rằng tất cả các pháp đều không có; vì vậy mà cả hai đều phải đọa địa ngục vô gián ngay lúc còn sinh tiền. Các địa ngục như thế là có chỗ nơi nhất định, hay một cách tự nhiên, khi mỗi người kia tạo nghiệp thì mỗi người riêng chịu quả báo? Xin đức Thế Tôn rủ lòng đại từ, khai mở trí kiến cho kẻ non dại mê mờ, khiến cho tất cả những người hành trì giới luật, nghe được nghĩa lý chắc thật mà tâm sinh vui mừng, đội giới trên đầu, cẩn trọng giữ gìn không để sai phạm.

Phật dạy đại đức A Nan:

– Câu hỏi của thầy thật sâu sắc, khiến cho chúng sinh không rơi vào tà kiến. Như Lai sẽ giải bày sau đây, thầy hãy lắng nghe!

Này A Nan! Tất cả chúng sinh vốn thật chân tịnh, nhân vì vọng kiến mà có tập khí hư vọng phát sinh; rồi lại nhân đó mà phân chia ra có *trong phận* và *ngoài phận*.

Này A Nan! ***Trong phận*** tức là ở bên trong thân phận con người. Nhân vì ái nhiễm mà phát khởi vọng **tình**; tình tích chứa mãi không ngừng mà tụ thành dòng nước tham ái. Vì thế, hễ tâm nhớ tới thức ăn ngon thì trong miệng chảy nước miếng; tâm nhớ đến người xưa, hoặc thương hoặc giận, thì nước mắt trào tuôn; tham cầu của báu thì nước dãi thêm khát

tiết ra, toàn thân trơn sáng; tâm nghĩ tới sự hành dâm thì hai căn nam nữ tự nhiên tiết ra dịch khí.

Này A Nan! Tâm ái tuy là khác nhau ở sáu căn, nhưng sự lưu xuất ra ngoài hay kết tụ bên trong thì giống nhau, đều đồng một tánh nhuận ướt. Nhuận ướt thì không thể chảy lên, tự nhiên phải theo chỗ thấp mà chảy xuống. Đó gọi là *trong phận*.

Này A Nan! ***Ngoài phận*** tức là ở bên ngoài thân phận con người. Do tâm khát ngưỡng mong cầu mà phát sinh các niệm **tưởng** thanh hư, tưởng tích chứa mãi không ngừng thì sinh ra khí lực thù thắng. Vì thế chúng sinh, hễ tâm giữ giới hạnh thì toàn thân thanh tịnh nhẹ nhàng; tâm trì ấn chú thì mắt ngó sáng ngời nghị lực; tâm muốn sinh lên cõi trời thì trong chiêm bao thấy mình bay bổng nhẹ nhàng; tâm hướng về cõi Phật thì thánh cảnh kín đáo hiện bày; tâm phụng sự thiện tri thức thì coi nhẹ thân mạng mình.

Này A Nan! Các loại niệm tưởng tuy khác nhau, nhưng sự nhẹ nhàng và cất bổng lên thì giống nhau, đều đồng một tánh bay lên. Bay lên thì không chìm xuống, tự nhiên phải vượt lên cao. Đó gọi là *ngoài phận*.

Này A Nan! Tất cả thế gian, sống chết nối tiếp nhau không dứt. Sống thì thuận theo tập khí mà tạo

nghiệp; chết thì theo dòng biến đổi mà thọ báo. Lúc gần mạng chung, chỉ còn chút hơi ấm mong manh, bao nhiêu việc thiện việc ác đã làm trong suốt một đời, đều vụt hiện ra; trốn chết và cầu sống, hai tập khí ấy cùng lúc tranh giành.

Nếu thuần là *tưởng* thì bay lên, ắt sinh lên các cõi Trời. Nếu trong cái tâm bay lên đó mà có bao gồm phước đức, trí tuệ và chí nguyện thanh tịnh, thì tự nhiên tâm được sáng suốt, thấy được tất cả cõi Phật thanh tịnh khắp mười phương, rồi tùy ý nguyện muốn về cõi nào thì được vãng sinh về cõi đó.

Nếu *tưởng* nhiều mà *tình* ít, thì cũng bay lên được, nhưng không xa, thành các loài như tiên, đại lực quỷ vương, quỷ dạ xoa bay trên hư không, quỷ la sát đi trên mặt đất; họ có thể đi khắp cõi trời Tứ-vương, không gặp trở ngại. Trong số đó, nếu có ai có thiện tâm và phát nguyện lành, hộ trì Phật pháp, hoặc hộ trì giới cấm và bảo vệ người trì giới, hoặc hộ trì thần chú và bảo vệ người trì chú, hoặc hộ trì người tu thiền định, giữ yên pháp nhẫn, thì những vị ấy, chính mình được ở dưới pháp tòa của Như Lai.

Nếu *tưởng* và *tình* bằng nhau, không bay lên cũng không đọa xuống, mà sinh vào cõi nhân gian; vì có *tưởng* nên có phần thông minh, và vì có *tình* nên cũng có lẫn phần ngu độn.

Nếu tình nhiều tướng ít thì sinh vào cõi bàng sinh, thân thể nặng nề thì vào các giống thú có lông ma, thân thể nhẹ nhàng thì vào các loài cầm có lông vũ.

Bảy phần tình ba phần tướng thì chìm dưới thủy-luân, sinh nơi mé hỏa-luân, chịu hơi nóng của lửa mạnh, làm thân ngạ quỷ, thường bị thiêu đốt; thấy nước thì thành lửa, lửa cháy hại mình, nên trải trăm ngàn kiếp không ăn uống được.

Chín phần tình một phần tướng thì sa xuống suốt tầng hỏa-luân, đến tận vùng ranh giới giữa hỏa-luân và phong-luân; nhẹ thì sinh vào hữu-gián, nặng thì sinh vào vô-gián, đó là hai loại địa ngục.

Thuần là tình thì sa vào địa ngục A-tì⁽²¹⁸⁾. Nếu có thêm cái tâm hủy báng đại thừa, phá hoại cấm giới của Phật, nói pháp cuồng vọng để tham cầu của tín thí, lạm nhận sự cung kính, hoặc phạm các trọng tội ngũ nghịch, thập ác, thì sẽ bị luân chuyển đọa vào từ địa ngục A-tì này sang địa ngục A-tì khác ở khắp mười phương.

Tùy theo ác nghiệp đã tạo mà mỗi chúng sinh tự chịu lấy quả báo của riêng mình. Tuy nhiên, vì chúng sinh tạo ác nghiệp có giống nhau, nên cùng chịu quả báo địa ngục giống nhau, tuồng như địa ngục vốn có chỗ nơi nhất định sẵn.

Này A Nan! Tất cả các quả báo như thế đều do nghiệp của chúng sinh chiêu cảm; vì tạo **mười tập-nhân**⁽²¹⁹⁾ **bất thiện** mà nhận chịu **sáu giao-báo**⁽²²⁰⁾ đau khổ.

Thế nào là *mười tập nhân bất thiện*?

Một là thói quen dâm dục. Nam nữ giao tiếp, cọ xát nhau tìm cầu dục lạc. Cọ xát không ngừng, tâm dâm tích tụ, ngọn lửa lớn mạnh từ đó mà phát động lên; ví như người dùng hai bàn tay xoa mạnh vào nhau thì phát sinh cảm giác nóng. Tập khí chủng tử vẫn còn mà lại chồng thêm tập khí hiện tại, làm cho lửa dâm dục càng mạnh, cho nên mới có những quả báo giường sắt nóng, cột đồng nung ở địa ngục. Vì vậy, tất cả các đức Như Lai trong mười phương, xem thấy sự hành dâm của chúng sinh, đều gọi đó là lửa dục; còn chư vị Bồ-tát thì tránh cảnh dâm dục như tránh xa hầm lửa.

Hai là thói quen tham lam, so đo tính toán, phát sinh nơi sự thu hút lẫn nhau. Tham cầu không ngừng nghỉ, tích tụ hơi lạnh, đóng cứng thành băng; ví như người hút hơi gió vào miệng thì sinh cảm giác lạnh. Tập khí chủng tử vẫn còn mà lại chồng thêm tập khí hiện tại, làm cho tâm tham cầu thu hút càng mạnh, cho nên mới có quả báo ở các cảnh địa ngục lạnh giá như Tra-tra, Ba-ba, La-la, Thanh-liên, Xích-liên,

Bạch-liên. Vì vậy, tất cả các đức Như Lai trong mười phương, xem thấy sự tham cầu của chúng sinh, đều gọi đó là nước tham; còn chư vị Bồ-tát thì tránh lòng tham như tránh xa biển độc.

Ba là thói quen kiêu mạn, lấn lướt lẫn nhau, phát sinh từ tâm trọng mình khinh người. Tâm cao ngạo dâng lên không ngừng, vì thế mà sôi nổi phóng túng, chứa sóng thành nước; ví như miệng lưỡi chạm vị thì nước miếng tự chảy ra. Tập khí chủng tử vẫn còn mà lại chồng thêm tập khí hiện tại, làm cho tâm kiêu mạn càng mạnh, cho nên mới có quả báo ở các địa ngục sông máu, sông tro, cát nóng, biển độc, nước đồng sôi rót vào miệng. Vì vậy, tất cả các đức Như Lai trong mười phương, xem thấy tâm kiêu mạn của chúng sinh, đều gọi đó là uống nước si; còn chư vị Bồ-tát thì tránh lòng kiêu mạn như tránh xa vực thẳm.

Bốn là thói quen nóng giận, xung đột, phát sinh từ sự chống đối lẫn nhau. Chống đối không ngừng nghỉ, tâm nóng phát ra lửa, nung nấu khí lực thành ra kim khí, cho nên mới có núi đao, gậy sắt, kiếm dài, kiếm tròn, búa, rìu, thương, cưa; ví như người bị hàm oan thì sát khí nổi ùng ùng. Tập khí chủng tử vẫn còn mà lại chồng thêm tập khí hiện tại, làm cho tâm nóng giận càng mạnh, cho nên mới có các quả

báo thiên, cắt, chém, chặt, dùi, đâm, đập, đánh. Vì vậy, tất cả các đức Như Lai trong mười phương, xem thấy tâm nóng giận của chúng sinh, đều gọi đó là dao kiếm bén; còn chư vị Bồ-tát thì tránh lòng nóng giận như tránh xa chỗ chém giết.

Năm là thói quen dối trá, gạt gẫm, phát sinh từ tâm dụ hoặc lẫn nhau. Giả dối mãi không ngừng, cho nên có dây thòng lọng, trụ căng nọc; ví như nước thấm vào ruộng đất thì cỏ cây sinh trưởng. Tập khí chúng tử vẫn còn mà lại chồng thêm tập khí hiện tại, làm cho tâm dối trá càng mạnh, cho nên mới có các quả báo còng, xiềng, gông, cùm, roi, gậy, móc, bổng. Vì vậy, tất cả các đức Như Lai trong mười phương, xem thấy sự dối ngụy của chúng sinh, đều gọi đó là giặc lừa dối; còn chư vị Bồ-tát thì tránh sự dối trá như tránh xa beo sói.

Sáu là thói quen lừa đảo, bịp bợm, phát sinh từ tâm vu khống lẫn nhau. Lừa đảo vu khống không ngừng nghỉ, tâm luôn tự đắc bày nhiều gian kế, cho nên trong tâm hiện khởi những thứ ô uế bất tịnh, như bụi, đất, phân, nước tiểu; như gió cuốn bụi mịn mù trời đất, khiến người đối diện không thấy được nhau. Tập khí chúng tử vẫn còn mà lại chồng thêm tập khí hiện tại, làm cho tâm lừa đảo vu khống càng mạnh, cho nên mới bị nhận chìm trong địa ngục phân tiểu,

bị quăng ném trong địa ngục cát đen, bị gió thổi bay lên rớt xuống, bị nước trôi dập lúc nổi lúc chìm. Vì vậy, tất cả các đức Như Lai trong mười phương, xem thấy tâm lừa đảo gian dối của chúng sinh, đều gọi đó là kẻ cướp của giết người; còn chư vị Bồ-tát thì coi sự lừa đảo như giẫm lên rắn độc.

Bảy là thói quen thù oán, hiềm khích, phát sinh nơi tâm ôm ấp hận thù, cho nên mới có các hình ảnh quăng đá, ném gạch, cũi giam, xe tù, lu nhốt, bịch bao; như người hiềm độc ôm giữ điều ác. Tập khí chủng tử vẫn còn mà lại chồng thêm tập khí hiện tại, làm cho tâm hận thù càng mạnh, cho nên mới có các quả báo ném đá, quăng gạch, bắt bớ giam cầm, đánh, bắn, ném, trói. Vì vậy, tất cả các đức Như Lai trong mười phương, xem thấy người ôm lòng thù hận, đều gọi đó là quỷ trái đạo hại người; còn chư vị Bồ-tát thì coi lòng hận thù như rượu độc.

Tám là thói quen ác kiến, chấp thủ ý kiến của mình, như các nghiệp ngã kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, tà kiến, sinh ra chống đối, phản kích nhau, cho nên có quan lại chứng chấp giấy tờ; như người đi đường, kẻ qua người lại ai cũng trông thấy nhau. Tập khí chủng tử vẫn còn mà lại chồng thêm tập khí hiện tại, làm cho nghiệp ác kiến càng mạnh, cho nên mới có các nghiệp quả như bị xét hỏi, mưu

trá, tra khảo, vặn vẹo, gạn hỏi, cứu xét lí lịch đối chiếu rõ ràng; bấy giờ có đồng tử cầm sổ sách giấy tờ, những lời biện bạch được ghi chép đầy đủ. Vì vậy, tất cả các đức Như Lai trong mười phương, xem thấy nghiệp ác kiến của chúng sinh, đều gọi đó là hố sâu kiến chấp; còn chư vị Bồ-tát nhìn các thiên chấp hư vọng như nhìn xuống hố độc.

Chín là thói quen vu vạ, phát sinh từ tâm vu oan giá họa để hại nhau, cảm ra các cảnh tượng ghê rợn như núi khếp, đá kẹp, bánh xe sắt cán, cối xay nghiền, cày lưỡi; như kẻ gièm pha độc hại, vu cáo áp bức người lương thiện. Tập khí chủng tử vẫn còn mà lại chồng thêm tập khí hiện tại, làm cho tâm vu hại tiếp nối không ngừng, cho nên mới có các quả báo đau khổ như bắt nhốt, đè ép, vồ đập, ép máu, lóc thịt. Vì vậy, tất cả các đức Như Lai trong mười phương, xem thấy tâm vu vạ của chúng sinh, đều gọi đó là cọp độc hại; còn chư vị Bồ-tát thì sợ sự vu vạ như sợ bị sấm sét.

Mười là thói quen tranh tụng, tố cáo lẫn nhau, phát sinh từ sự che giấu lỗi mình, cho nên mới có gương soi đuốc chiếu; như ở giữa ban ngày không thể giấu bóng được. Tập khí chủng tử vẫn còn mà lại chồng thêm tập khí hiện tại, làm cho nghiệp tranh tụng, che giấu càng mạnh, cho nên mới có nhân sự

và các dụng cụ đối nghiệm như bạn ác, gương soi nghiệp, ngọc rọi tâm để phơi bày rõ những nghiệp đời trước. Vì vậy, tất cả các đức Như Lai trong mười phương, xem thấy tâm che giấu lỗi của chúng sinh, đều gọi đó là giấc ngâm; còn chư vị Bồ-tát thì coi sự che giấu lỗi như đội núi cao lợi trong biển lớn.

Thế nào là *sáu giao báo*? Này A Nan! Tất cả chúng sinh, sáu thức tạo nghiệp mà phải nhận chịu ác báo, đều do từ sáu căn mà ra. Thế nào là ác báo do từ sáu căn ra?

Một là quả báo của mắt thấy. Vì nhãn thức tạo nghiệp nên chiêu dẫn ác quả. Nghiệp thấy này cùng với các nghiệp khác (*nghe, ngửi, nếm, chạm xúc, suy nghĩ*) giao tác, cho nên trong lúc lâm chung, trước hết thấy lửa mạnh cháy rực đầy khắp mười phương; thân thức người chết bay lên rơi xuống, theo khói mà vào thẳng địa ngục vô gián. Tại đây chỉ có hai cảnh tượng: một là thấy sáng, thì thấy khắp nơi toàn là vật dữ, sinh ra khiếp đảm vô cùng; hai là thấy tối, thì khắp nơi hoàn toàn tối tăm, không thấy gì, sinh ra sợ hãi vô hạn. Lửa của cái thấy như thế, giờ đây thiêu đốt cái thấy, khiến cho trong mắt chỉ thấy toàn hình sắc của giường sắt nóng, cột đồng nung; thiêu đốt cái nghe, khiến cho trong tai chỉ nghe âm thanh của vạc dầu sôi, nước đồng chảy; thiêu đốt cái ngửi,

khiến cho trong mũi chỉ ngửi mùi của khói đen, lửa nóng; thiêu đốt cái nếm, khiến cho trong lưỡi chỉ nếm vị của viên nóng, cơm sứt; thiêu đốt cái xúc, khiến cho trong thân chỉ nhận cảm giác của tro nóng, lò than; thiêu đốt cái suy nghĩ, khiến cho trong ý sinh ra lửa đóm như sao, bắn tung tóe khắp cõi hư không.

Hai là quả báo của tai nghe. Vì nhĩ thức tạo nghiệp nên chiêu dẫn ác quả. Nghiệp nghe này cùng với các nghiệp khác (*thấy, ngửi, nếm, chạm xúc, suy nghĩ*) giao tác, cho nên trong lúc lâm chung, trước hết thấy sóng cuộn ngập chìm trời đất; thân thức người chết bị cuốn trôi theo dòng nước mà vào thẳng địa ngục vô gián. Tại đây chỉ có hai cảnh tượng: một là nghe rõ, thì nghe hết mọi thứ náo động, làm cho tinh thần hôn loạn; hai là nghe điếc, thì hoàn toàn lạng lẽ, không nghe gì, tinh thần chìm lịm. Sóng của cái nghe như thế, giờ đây ụp vào cái nghe, khiến tạo thành những lời trách mắng, tra hỏi; ụp vào cái thấy, khiến tạo thành sấm sét, miệng rống, khói hơi độc; ụp vào mũi thở, khiến thành mưa, thành mù, phì hơi độc khắp toàn thân thể; ụp vào cái nếm, khiến cho trong lưỡi chỉ nếm toàn mủ, máu, đủ thứ dơ bẩn; ụp vào cái xúc, khiến cho trong thân đụng chạm toàn

với súc sinh, ác quỷ, phân, nước tiểu; ụp vào ý nghĩ thì hóa thành sấm chớp, mưa đá, đập nát tâm thần.

Ba là quả báo của mũi người. Vì tị thức tạo nghiệp nên chiêu dẫn ác quả. Nghiệp mũi này cùng với các nghiệp khác (*thấy, nghe, ném, chạm xúc, suy nghĩ*) giao tác, cho nên trong lúc lâm chung, trước hết thấy hơi độc đầy nghẹt gần xa; thân thức người chết tự thấy mình từ dưới đất vọt lên, rồi lại rớt thẳng vào địa ngục vô gián. Tại đây chỉ có hai cảnh tượng: một là mũi thông, thì bị hơi độc xông lên tột bực, làm cho tâm thần rối loạn; hai là nghẹt thở, hơi thở bị tắt nghẽn, nằm chết giắc trên mặt đất. Hơi của cái mũi như thế, giờ đây xông vào hơi thở, làm thành thông, thành nghẹt; xông vào cái thấy thì thành lửa, thành đuốc; xông vào cái nghe thì làm ra chìm ngập nơi biển lớn, chết thảm trong nước sôi; xông vào cái ném, khiến cho vị thành thiu, thành ươn thối; xông vào cái xúc thì thành nứt nẻ, rách nát, thành núi thịt lớn có trăm ngàn con mắt, vô số giòi bọ rúc ăn; xông vào ý nghĩ, khiến thành ra tro, chường khí, gạch đá bay nhảy đánh đập thân thể nát như.

Bốn là quả báo của lưỡi ném. Vì thiệt thức tạo nghiệp nên chiêu dẫn ác quả. Nghiệp ném này cùng với các nghiệp khác (*thấy, nghe, mũi, chạm xúc, suy nghĩ*) giao tác, cho nên trong lúc lâm chung, trước

hết thấy lưới sắt cháy đỏ rực bao trùm thế giới; thần thức người chết muốn chui xuyên qua, nhưng bị mắc vào lưới, đầu lộn ngược xuống, rơi thẳng xuống địa ngục vô gián. Tại đây chỉ có hai cảnh tượng: một là nuốt hơi vào, thì hơi đóng thành băng lạnh, làm nứt nẻ thân thể; hai là nhả hơi ra, thì hơi bay lên thành lửa dữ, đốt rụi xương tủy. Ném vị như thế, giờ đây trải qua cái ném, thì lưới tự thú nhận, chịu tội; trải qua cái thấy, thì mắt chỉ thấy toàn đá gạch, kim khí đang nung cháy; trải qua cái nghe, thì tai chỉ nghe âm thanh của binh đao sắc bén; trải qua cái ngửi, thì mũi chỉ ngửi toàn hơi của lồng sắt nung nóng trùm khắp cõi nước; trải qua cái xúc, thì thân chỉ đụng chạm với cung tên nổ bắn; trải qua ý nghĩ, thì sinh ra sắt nóng bay, từ trên không rơi xuống như mưa.

Năm là quả báo của thân chạm xúc. Vì thân thức tạo nghiệp nên chiêu dẫn ác quả. Nghiệp chạm xúc này cùng với các nghiệp khác (*thấy, nghe, ngửi, ném, suy nghĩ*) giao tác, cho nên trong lúc lâm chung, trước hết thấy núi lớn từ bốn phía áp lại, không có lối ra; thần thức người chết thấy thành sắt lớn, rắn lửa, chó lửa, cọp, sói, sư tử, cai ngục đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm đao thương lùa vô công thành, hướng thẳng vào địa ngục vô gián. Tại đây chỉ có hai cảnh tượng: một là cảm xúc hợp vào,

thì thấy núi ép thân thể, xương thịt nát như trộn máu; hai là cảm xúc lìa ra, thì thấy gươm dao đâm mình, tim gan bị cắt lìa. Cảm xúc như thế, giờ đây trải qua cái xúc, khiến cho thân chỉ xúc chạm với xô, đập, đâm, bắn; trải qua cái thấy, thì mắt thấy toàn cảnh tượng nóng, đốt; trải qua cái nghe, thì tai chỉ nghe tiếng kêu khổ ở hai bên đường, tiếng hô hoán của chủ ngục, tiếng xử phạt nơi sảnh đường, tiếng hài tội nơi tòa án; trải qua hơi thở, thì các thứ như vải trùm kín, dây nhốt cột chặt, tra khảo, trói buộc làm ngộp thở; trải qua cái ném, thì lưỡi bị cào, bị kẹp, bị giật, bị cắt; trải qua ý nghĩ, thì vụt lên, vụt xuống, lúc nấu, lúc nướng.

Sáu là quả báo của ý nghĩ. Vì ý thức tạo nghiệp nên chiêu dẫn ác quả. Nghiệp suy nghĩ này cùng với các nghiệp khác (*thấy, nghe, nghĩ, ném, chạm xúc*) giao tác, cho nên trong lúc lâm chung, trước hết thấy gió dữ thổi tan tành quốc độ; thần thức người chết bị thổi bay lên hư không, rồi lại bị xoáy theo lốc mà rơi xuống, vào thẳng địa ngục vô gián. Tại đây chỉ có hai cảnh tượng: một là không biết, mê sảng tột cùng, thì hoang mang kinh sợ, rong chạy không dừng; hai là tỉnh biết, thì bị cảnh khổ nung đốt không cùng, đau đớn không chịu nổi. Quả báo của ý nghĩ tà vạy như thế, giờ đây kết nơi ý căn, thành ra nơi nơi chốn

chôn thọ tội; kết nơi nhĩ căn, thành ra gương soi nghiệp, bạn ác làm chứng để xác nhận tội; kết nơi nhĩ căn, thành ra tảng đá to, thành băng, thành sương, thành đất, thành hơi mù; kết nơi tị căn, thành ra xe lửa, thuyền lửa, lòng lửa; kết nơi thiệt căn, thành ra tiếng kêu la, gào khóc; kết nơi thân căn, thành ra thân lớn, thân nhỏ, té sấp, té ngửa, trong một ngày trải qua vạn lần sống vạn lần chết.

Này A Nan! Đó là mười tập nhân và sáu quả báo của **địa ngục**. Nhân quả như thế, đều do chúng sinh mê vọng tạo ra. Nếu các chúng sinh, cả sáu căn đồng thời tạo hết các nghiệp ác như thế, sẽ đọa vào địa ngục A-tì, chịu đau khổ cùng cực, trải vô lượng kiếp. Nếu mỗi căn tạo đủ mười nghiệp nhân nhưng không đồng thời với các căn khác, lại gồm thêm mười nghiệp nhân của các căn khác, người đó sẽ đọa vào tám địa ngục vô gián. Nếu thân, khẩu, ý tạo ba nghiệp sát, đạo, dâm, người đó sẽ đọa vào mười tám địa ngục. Nếu không tạo đủ ba nghiệp, trong đó chỉ có hoặc một nghiệp sát một nghiệp đạo, hoặc một nghiệp sát một nghiệp dâm, vân vân, người ấy sẽ đọa vào ba mươi sáu địa ngục. Nếu chỉ một căn tạo một nghiệp, người ấy sẽ đọa vào một trăm lẻ tám địa ngục. Do đó chúng sinh, mỗi mỗi tự mình tạo nghiệp riêng biệt, nhưng ở trong thế giới, những tội danh và

tội trạng trùng hợp giống nhau, nên chịu quả báo thì đồng phận với nhau ở một chỗ. Thật ra thì cảnh giới ấy chỉ do vọng tưởng phát sinh, không phải bản lai tự có.

Lại nữa, này A Nan! Những người phá hủy luật nghi, phạm giới Bồ-tát, hủy báng niết bàn Phật quả, thì vĩnh viễn sống trong địa ngục; còn chỉ phạm các tạp nghiệp khác, sau nhiều kiếp chịu khổ thiêu đốt ở địa ngục mãn rồi, sẽ tiếp tục chịu khổ báo nhẹ hơn nơi chốn **ngạ quỷ**. Nếu nơi nghiệp nhân căn bản, do tham vật mà gây tội, sau khi thọ tội ở địa ngục xong, người đó gặp vật thì gá theo mà thành hình, gọi là *Quái-quỷ*; nếu tham sắc mà gây tội, sau khi thọ tội ở địa ngục xong, người đó gặp gió thì gá theo mà thành hình, gọi là *Bạt-quỷ*; nếu tham dối trá mà gây tội, sau khi thọ tội ở địa ngục xong, người đó gặp súc vật thì gá theo mà thành hình, gọi là *Mị-quỷ*; nếu tham sân hận mà gây tội, sau khi thọ tội ở địa ngục xong, người đó gặp sâu bọ thì gá theo mà thành hình, gọi là *Cổ-độc-quỷ*; nếu tham nhớ oán thù mà gây tội, sau khi thọ tội ở địa ngục xong, người đó gặp sự suy bại của kẻ thù thì gá theo mà thành hình, gọi là *Lệ-quỷ*; nếu tham ngạo mạn mà gây tội, sau khi thọ tội ở địa ngục xong, người đó gặp hơi thì gá theo mà thành hình, gọi là *Ngạ-quỷ*; nếu tham lừa

đảo mà gây tội, sau khi thọ tội ở địa ngục xong, người đó gặp điều u ám muội thì gá theo mà thành hình, gọi là *Yểm-quí*; nếu tham tà kiến mà gây tội, sau khi thọ tội ở địa ngục xong, người đó gặp tinh hoa thì gá theo mà thành hình, gọi là *Vọng-lượng-quí*; nếu tham vu vạ mà gây tội, sau khi thọ tội ở địa ngục xong, người đó gặp chú thuật thì gá theo mà thành hình, gọi là *Dịch-sử-quí*; nếu tham bè đảng mà gây tội, sau khi thọ tội ở địa ngục xong, người đó gặp người thì gá theo mà thành hình, gọi là *Truyền-tóng quí*. Này A Nan! Những người đó đều do thuận tình mà đọa lạc, khi lửa nghiệp thiêu đốt khô hết ở địa ngục rồi, thì lên làm quí. Tất cả những cảnh đau khổ đó đều do nghiệp vọng tưởng của tự mình chiêu dẫn. Nếu được duyên lành tỏ ngộ bồ đề, thì trong cái tánh sáng tròn vẹn nhiệm mầu, vốn không hề có những cảnh khổ ấy.

Lại nữa, này A Nan! Khi nghiệp quí đã hết thì hai thứ tình và tướng thành không, mới ở thế gian, cùng với người mình từng mang nợ khi xưa, oan gia đối đầu, thân phải làm **súc sinh** để đền trả nợ cũ. Loài Quái-quí gá theo vật mà thành hình, nay vật đã tiêu, báo đã hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài chim cú vọ; loài Bạt-quí gá theo gió mà thành hình, nay gió đã tiêu, báo đã hết, sinh nơi thế gian, phần

nhiều làm loài báo điềm hung dữ, hoặc các loài cầm thú kì dị khác; loài Mị-qui gá theo súc vật mà thành hình, nay súc vật đã tiêu, báo đã hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài chồn; loài Cỏ-độc-qui gá theo sâu bọ mà thành hình, nay sâu bọ đã tiêu, báo đã hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài có nọc độc; loài Lệ-qui gá theo vận suy mà thành hình, nay vận suy đã cùng, báo đã hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài giun; loài Nga-qui gá theo hơi mà thành hình, nay hơi đã tiêu, báo đã hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài cho người ta ăn thịt; loài Yểm-qui gá theo u ẩn ám muội mà thành hình, nay u ẩn ám muội đã tiêu, báo đã hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài để người ta lấy da hoặc lông làm y phục; loài Vọng-lượng-qui gá theo tinh hoa mà thành hình, nay tinh hoa đã tiêu, báo đã hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài chim xuất hiện theo mùa; loài Dịch-sử-qui gá theo chú thuật mà thành hình, nay chú thuật đã mất, báo đã hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài báo điềm lành, hoặc các loài tinh khôn khác; loài Truyền-tổng-qui gá theo người mà thành hình, nay người đã chết, báo đã hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài gia súc quần quít bên người. Nay A Nan! Những loài như thế đều là lửa nghiệp đốt xong, sinh vào các loài

bàng sinh để trả nợ cũ. Những cảnh khổ đó cũng đều do từ nghiệp hư vọng của chính mình chiêu dẫn, nếu được duyên lành tỏ ngộ bồ đề, thì những vọng duyên ấy vốn không tự có.

Này A Nan! Như lời thầy nói về các nghiệp ác của tì kheo ni Bảo Liên Hương, vua Tì Lưu Li và tì kheo Thiện Tinh, đều vốn do họ tự tạo ra, không phải do từ trên trời sa xuống, không phải do từ dưới đất phát lên, cũng không phải do người nào đem cho, mà chính do vọng tưởng của họ chiêu dẫn, rồi tự nhận chịu quả báo. Đối với tâm bồ đề, chúng đều là phù vân hư huyễn, chỉ là sự kết đọng của vọng tưởng mà thôi.

Lại nữa, này A Nan! Các loài súc sinh đền trả nợ trước; nhưng trong lúc trả nợ mà trả quá mức, thì những chúng sinh ấy sẽ trở lại làm người để đòi lại chỗ dư thừa. Nếu người bị đòi kia có nghiệp lành và có phước đức thì vẫn ở trong loài người, không cần phải bỏ thân người mà trả lại chỗ dư thừa đó; còn nếu không có phước đức thì phải làm thân súc sinh để đền trả chỗ dư thừa.

A Nan! Thầy nên biết, dù đang làm người mà dùng tiền vật trả nợ, hoặc làm thân súc sinh dùng sức trả nợ, thì khi trả đủ là xong; còn như ở trong ấy có giết thân mạng, hoặc ăn thịt chúng sinh, như vậy

phải trải qua nhiều kiếp giết nhau, ăn thịt nhau, giống như bánh xe xoay vòng, chỗ cao chỗ thấp thay đổi nhau, không hề ngừng nghỉ; trừ ra tu được pháp xa-ma-tha, hay gặp được Phật ra đời, nếu không thì không có cách nào chấm dứt được.

Thầy nên biết: Loài cú vọ kia khi trả nợ đã đủ thì được trở lại thân người, sinh vào **nhân đạo**, nhập bọn với hạng người ngoan cố; loài báo điềm hung dữ kia, khi trả nợ đã đủ thì được trở lại thân người, sinh vào nhân đạo, nhập bọn với hạng người quái dị; loài chồn khi trả nợ đã đủ thì được trở lại thân người, sinh vào nhân đạo, nhập bọn với hạng người tầm thường; những loài có độc kia khi trả nợ đã đủ thì được trở lại thân người, sinh vào nhân đạo, nhập bọn với hạng người hiểm độc; loài giun khi trả nợ đã đủ thì được trở lại thân người, sinh vào nhân đạo, nhập bọn với hạng người thấp hèn; những loài cung cấp thịt ăn, khi trả nợ đã đủ thì được trở lại thân người, sinh vào nhân đạo, nhập bọn với hạng người nhu nhược; những loài cung cấp da hoặc lông làm đồ mặc kia, khi trả nợ đã đủ thì được trở lại thân người, sinh vào nhân đạo, nhập bọn với hạng người lao khổ không ngừng; loài chim mùa kia khi trả nợ đã đủ thì được trở lại thân người, sinh vào nhân đạo, nhập bọn với hạng người có chút ít văn hóa; những loài báo

trước điềm lành, khi trả nợ đã đủ thì được trở lại thân người, sinh vào nhân đạo, nhập bọn với hạng người thông minh; những loài gia súc, khi trả nợ đã đủ thì được trở lại thân người, sinh vào nhân đạo, nhập bọn với hạng người hiểu biết việc đời. Này A Nan! Các chúng sinh đó đều do trả hết nợ cũ, được trở lại thân người trong nhân đạo. Họ từ vô thi đến nay, điên đảo tạo nghiệp, sinh sát lẫn nhau, không gặp Phật, không nghe chánh pháp, mãi mãi xoay vần trong chôn trần lao, thật là đáng thương xót!

Này A Nan! Lại trong nhân đạo, có những người không nương theo chánh giác để tu tập chánh định, mà đi vào rừng núi thâm u hẻo lánh, chỗ không có người tới lui, tu theo vọng niệm riêng, tư tưởng chuyên chú, kiên cố hình hài, cốt để thành **tiên**, gồm mười hạng như sau: Hạng người chuyên tìm các thứ bổ dưỡng để ăn, bèn bĩ luyện như thế mãi, cho đến khi *đạo ăn* thành tựu, gọi là Địa-hành tiên; hạng người chuyên ăn các thứ cỏ cây, bèn bĩ luyện như thế mãi, cho đến khi *đạo thuốc* thành tựu, gọi là Phi-hành tiên; hạng người chuyên luyện vàng, đá, bèn bĩ luyện như thế mãi, cho đến khi *đạo hóa chất* thành tựu, gọi là Du-hành tiên; hạng người chuyên vận khí dưỡng tinh, bèn bĩ luyện như thế mãi, cho đến khi *đạo khí tinh* thành tựu, gọi là Không-hành tiên; hạng

người chuyên nhai nuốt nước miếng, bền bỉ luyện như thế mãi, cho đến khi *nhuận đức* thành tựu, gọi là Thiên-hành tiên; hạng người chuyên hút tinh hoa nhật nguyệt, bền bỉ luyện như thế mãi, cho đến khi *hút khí tinh túy* thành tựu, gọi là Thông-hành tiên; hạng người chuyên luyện bùa chú, bền bỉ luyện như thế mãi, cho đến khi *thuật pháp* thành tựu, gọi là Đạo-hành tiên; hạng người chuyên luyện về trầm tư tĩnh niệm, bền bỉ luyện như thế mãi, cho đến khi *công phu tư niệm* thành tựu, gọi là Chiếu-hành tiên; hạng người chuyên luyện về thủy hỏa giao cấu, bền bỉ luyện như thế mãi, cho đến khi *đạo cảm ứng* thành tựu, gọi là Tinh-hành tiên; hạng người chuyên luyện về biến hóa, bền bỉ luyện như thế mãi, cho đến khi *tâm tĩnh giác* thành tựu, gọi là Tuyệt-hành tiên. Này A Nan! Những hạng tiên nhân đó đều ở trong nhân đạo mà tu vọng niệm, chẳng tu chánh giác, chỉ đạt công hiệu về sức sống, thọ ngàn vạn tuổi, ở ẩn trong núi rừng sâu thẳm, hoặc trên đảo giữa biển khơi, cách tuyệt với người đời. Tuy vậy, vì không tu chánh định, vẫn đầy dẫy vọng tưởng, họ vẫn trôi lăn trong luân hồi, khi quả báo hết rồi, lại lưu lạc vào các nẻo.

Này A Nan! Những người ở thế gian không cầu đạo quả thường trụ, chưa có thể bỏ sự ân ái vợ

chồng, nhưng không buông lung phạm giới tà dâm, tâm được chút ít định tĩnh, sáng suốt, sau khi mạng chung sinh về một cõi ở gần mặt trời mặt trăng, gọi là cõi **trời Tứ-vương**. Những người, trong đời sống vợ chồng, tâm dâm ái ít ỏi, nhưng trong những lúc tĩnh cư, thỉnh thoảng niệm dâm dục còn sinh khởi, chưa hoàn toàn thanh tịnh, thì sau khi mạng chung, vượt khỏi ánh sáng mặt trời mặt trăng, sinh trên đỉnh cao tột của cõi nhân gian, gọi là cõi trời *Đao-lợi*(221). Những người gặp cảnh dâm dục thì tạm thời thuận theo, nhưng qua rồi thì không nghĩ tới nữa; ở trong nhân gian mà tâm không bị đắm nhiễm sâu nặng, thì sau khi mạng chung, sáng rõ an trú một cõi trên hư không, ánh sáng mặt trời mặt trăng không chiếu đến được; những chúng sinh ấy tự có ánh sáng, đó là cõi trời *Tu-diệm-ma*(222). Những người luôn luôn tĩnh lặng, nhưng có khi vẫn bị những cảm xúc bức ép, chưa có thể chống cự hẳn được, thì sau khi mạng chung, sinh lên cõi tinh vi, không tiếp xúc với các cõi trời, người ở dưới; cho đến thời kiếp Hoại, tam tai cũng không hủy hoại tới cõi này, đó là cõi trời *Đâu-suất-đà*(223). Những người không có tâm dâm dục, nhưng có lúc, chỉ vì đáp ứng người khác mà hành sự, và trong lúc hành sự thì cảm thấy vô vị như nhai sáp, thì sau khi mạng chung, sinh vượt lên trên

nữa, vào cõi biến hóa, đó là cõi trời *Lạc-biến-hóa*⁽²²⁴⁾. Những người không có tâm thế gian, chỉ hòa đồng với thế gian mà hành sự dục lạc, và ngay trong lúc hành sự, tâm hoàn toàn siêu thoát, không có mảy may ý tưởng dục lạc, thì sau khi mạng chung, sinh vượt lên trên nữa, khỏi tất cả cõi *Lạc-biến-hóa* và bốn cõi trời ở dưới, gọi là cõi trời *Tha-hóa-tự-tại*⁽²²⁵⁾. Này A Nan! Sáu cõi trời đó, về thân xác tuy có tiết chế dần dần hành động dâm dục, nhưng tâm ý vẫn chưa hoàn toàn dứt hết ái dục, cho nên, từ sáu cõi trời này cho đến hết các cõi dưới, đều gọi chung là **DỤC GIỚI**.

KINH ĐẠI PHẬT ĐẢNH THỦ LĂNG NGHIÊM

Quyển 9

Ma Chương trên Đường Tu Tập

– Này A Nan! Những người tu tâm trong thế gian, vì không tu thiền định vô lậu nên không có được trí tuệ xuất thế gian. Họ chỉ giữ thân thanh tịnh, không hành động dâm dục, đi đứng ngồi nằm đều không nghĩ tưởng tới dâm dục. Niệm ái nhiễm không sinh thì họ vượt thoát lên khỏi cõi Dục; bản thân họ đã là bạn bè của hàng phạm hạnh, gọi đó là trời *Phạm-chúng*.

Trời Phạm-chúng, khi đã dứt trừ tập khí ngũ dục, tâm li dục hiển hiện, đối với các luật nghi đều vui vẻ tùy thuận; ngay lúc đó họ vượt khỏi trời Phạm-chúng, hoằng dương tịnh đức phạm hạnh, gọi đó là trời *Phạm-phụ*.

Trời Phạm-phụ, khi thân tâm viên mãn vi diệu, bốn oai nghi đi đứng ngồi nằm không còn khiếm khuyết, các cảm giới hoàn toàn thanh tịnh, lại có trí

tuệ sáng suốt, thì liền lúc đó, họ có đầy đủ tư cách của một vị đại phạm vương, có khả năng thống lãnh toàn thể phạm chúng, gọi đó là trời *Đại-phạm*.

Này A Nan! Ba hạng thiên chúng vượt trội trên đây không còn bị mọi thứ khổ não bức nhiễu; tuy họ không tu tập theo chánh định của Phật pháp, nhưng trong tâm đã giữ giới trong sạch, các lậu hoặc của cõi Dục không lay động được, nên gọi đó là trời **Sor-thiên**⁽²²⁶⁾.

Này A Nan! Thứ đến, trời Đại-phạm khi thống lãnh phạm chúng, được phạm hạnh viên mãn, lắng tâm không giao động; do sự lặng trong mà bắt đầu phát ra ánh sáng, gọi đó là trời *Thiếu-quang*.

Ánh sáng nơi thân và ánh sáng nơi tâm cùng chiếu rọi nhau, rức rở vô tận, soi thấu mười phương thế giới; nội thân ngoại cảnh trong suốt, khắp nơi trở thành lưu li, gọi đó là trời *Vô-lượng-quang*.

Giữ lấy ánh sáng toàn vẹn, lấy đó làm âm thanh thanh tịnh để giáo hóa thiên chúng, ứng dụng không cùng, gọi đó là trời *Quang-âm*.

Này A Nan! Ba hạng thiên chúng vượt trội trên đây không còn bị các thứ lo buồn bức nhiễu; tuy họ không tu tập theo chánh định của Phật pháp, nhưng trong tâm đã thanh tịnh, các lậu hoặc thô trọng đã được điều phục, nên gọi đó là trời **Nhị-thiên**⁽²²⁷⁾.

Này A Nan! Thiên nhân cõi trời Quang-âm kia phát huy ánh sáng viên mãn để thành tựu âm thanh làm phương tiện giáo hóa, hiển lộ diệu lí mà phát ra hạnh tinh thuần, xa lìa cái động của nỗi mừng mà bắt đầu hòa nhập vào niềm vui tĩnh lặng, gọi đó là trời *Thiếu-tịnh*.

Tịnh cảnh bây giờ cũng trống không, dẫn phát bao la không bờ bến, thân tâm nhẹ nhàng trong niềm vui tĩnh lặng, gọi đó là trời *Vô-lượng-tịnh*.

Thế giới và thân tâm, tất cả đều hoàn toàn thanh tịnh; đức tánh thuần tịnh thành tựu viên mãn, chỗ qui thác thù thắng hiện tiền, trở về cõi vui tĩnh lặng, gọi đó là trời *Biến-tịnh*.

Này A Nan! Ba hạng thiên chúng vượt trội trên đây, đầy đủ công năng tùy thuận, thân tâm an ổn, được niềm vui cực diệu vô lượng; tuy không có được chánh định của Phật pháp, nhưng trong tâm an ổn, hoan hỉ trọn vẹn, nên gọi đó là trời **Tam-thiên**⁽²²⁸⁾.

Lại nữa, này A Nan! Thiên chúng ở cõi Tam-thiên kia, thân tâm không còn bị bức nhiễu, không còn những nguyên nhân gây đau khổ thì cái vui phát sinh; nhưng họ xét thấy cái vui cũng không thường còn vĩnh viễn, lâu rồi cũng phải hoại diệt, cho nên liền xả bỏ cùng lúc cả hai tâm vui khổ. Các tướng

thô trọng đã diệt thì tánh phúc đức thanh tịnh phát sinh, gọi là trời *Phúc-sinh*.

Khi tâm xả bỏ đi đến chỗ viên dung, cái thấy về năng-xả sở-xả cũng không còn, hoàn toàn thanh tịnh; ở trong cái tịnh phúc không giới hạn đó, họ được tâm tùy thuận nhiệm màu, cho đến cùng tột đời vị lai, gọi đó là trời *Phúc-ái*.

Này A Nan! Từ cõi trời Phúc-ái đi tiếp lên nữa thì có hai ngã rẽ: Nếu ở nơi cái tâm tùy thuận nhiệm màu trước kia, nay nhờ sức thiên định thâm sâu mà phát ra ánh sáng thanh tịnh vô lượng, lại tiếp tục huân tu phúc đức cho đến chỗ tròn đầy sáng suốt, và an trụ nơi đó, gọi là trời *Quảng-quả*. Nếu ở nơi cái tâm nhằm chán cả khổ vui trước kia, nay lại nghiền ngẫm tăng tiến tu tâm phóng xả, liên tục không gián đoạn, cho đến lúc tròn vẹn cùng tột sự buông bỏ, thân tâm đều diệt, dứt bật tư duy, trải 500 kiếp. Thiên nhân này đã lấy cái sinh diệt làm nhân tu tập, nên không thể phát minh cái tánh không sinh diệt, vì vậy, trong nửa kiếp đầu thì tu tập để đạt được sự diệt tư tưởng, đến nửa kiếp chót, lúc thọ mạng sắp hết, thì tâm tưởng tự sinh trở lại. Đó là trời *Vô-tướng*.

Này A Nan! Bốn hạng thiên chúng vượt trội trên đây, tất cả các cảnh khổ vui trong thế gian đều không lay động được; tuy không phải là địa vị bất

động vô vi chân thật của Phật pháp, nhưng trong tâm cũng đã có chỗ sở đắc về định buông xả, công dụng đã đến mức thuần thực, cho nên gọi là trời **Tứ-thiên**⁽²²⁹⁾.

Này A Nan! Ở trong tầng trời Tứ-thiên này, lại còn có năm cõi trời *Bát-hoàn*. Các vị thánh ở năm cõi trời này, trước kia ở Dục giới đã đoạn trừ hết chín phẩm tập khí tư hoặc, cái khổ ở cõi Dục đã tiêu, mà cái vui ở các cõi Sơ, Nhị và Tam-thiên cũng không hưởng thọ; những cõi dưới đó không phải là chỗ ở của quý vị ấy nữa, nên an lập chỗ ở nơi đây, đồng phạm trong **tâm xả** với thiên chúng Tứ-thiên.

Này A Nan! Khổ vui đều đoạn diệt, tâm chán khổ và tâm thích vui không còn giao tranh nhau, đó là trời *Vô-phiền*.

Phóng ra hay thu vào, cũng chỉ duy nhất một niệm xả; và niệm xả ấy cực kì vi tế, không thể nào suy cứu hay giao tiếp được, đó là trời *Vô-nhiệt*.

Chúng đắc thiên nhãn thông, thấy rõ trọn vẹn mười phương thế giới, không bị ngoại cảnh chướng ngại; tâm niệm lắng trong, không còn tí vết của cấu nhiễm, đó là trời *Thiện-kiến*.

Cái thấy tinh diệu đã hiện tiền, sức định tuệ tùy tâm vận dụng vô ngại, đó là trời *Thiện-hiện*.

Suy cứu cùng cực, từ nhiều niệm tiên đến chỉ còn một niệm; từ sắc thể thô trọng tiên đến chỗ cực vi tế, nhập vào cảnh giới toàn không, giáp giới cõi Không-vô-biên-xứ, đó là trời *Sắc-cứu-cánh*.

Này A Nan! Năm cõi trời Bất-hoàn⁽²³⁰⁾ này, chỉ riêng bốn vị thiên vương của bốn cõi trời Tứ-thiên ngay phía dưới được nghe tên và kính ngưỡng, nhưng không thể biết sự thọ dụng thế nào, không thể thấy y chánh báo ra sao; cũng như hiện tại ở thế gian, đạo tràng của thánh nhân ở những chốn rừng sâu núi thẳm, đều là nơi các bậc A-la-hán trụ trì, mà người phàm phu thô lậu đâu có thể thấy biết được!

Này A Nan! Mười tám cõi trời trên đây, sống trong thiên định thanh tịnh tĩnh lặng, không giao tiếp bạn bè như ở nhân gian, nhưng vẫn chưa thoát khỏi hết cái hệ lụy của thân hình. Từ cõi trời *Sắc-cứu-cánh* đây, xuống cho đến cõi trời Phạm-chúng, gọi là cõi **SẮC GIỚI**.

Lại nữa, này A Nan! Từ cõi trời cao nhất của Sắc giới này đi lên, trong khoảng giữa sắc và vô sắc, lại có hai đường tẽ:

Nếu ở nơi tâm xả mà phát huy trí tuệ vô lậu đến mức sáng suốt viên mãn, thì vượt thoát trần gian, thành A-la-hán, tiến vào Bồ-tát thừa, đó gọi là bậc *Hồi-tâm Đại A-la-hán*.

Nếu ở nơi tâm xả mà thành tựu niệm chán bỏ, biết rằng còn có thân là còn có chướng ngại, bèn tiêu trừ cái sắc thân chướng ngại ấy để nhập vào hư không, đó gọi là cõi trời *Không-xứ*.

Các chướng ngại đã tiêu trừ, mà cái hư không vô ngại cũng diệt, chỉ lưu lại thức a-lại-da và phần vi tế của thức mặt-na, đó là cõi trời *Thức-xứ*.

Sắc không đã tiêu mất, phần vi tế của thức mặt-na cũng tiềm phục không hiện hành, mười phương vắng lặng, hoàn toàn không có chỗ đi về, đó là cõi trời *Vô-sở-hữu-xứ*.

Thức tánh vốn bất động, dùng sức diệt tận định để nghiệm xét cùng cực. Ở trong cái thức tánh vô tận mà miễn cưỡng tuyên bày cái tánh tận, cho nên hình như còn mà không phải còn, giống như hết mà không phải hết, đó là cõi *Phi-tướng-phi-phi-tướng xứ*.

Bốn cõi trời Không đó, muốn khiến cho tâm cảnh đều không, nhưng không hoàn toàn đạt được lí không. Nếu từ năm cõi trời Bất-hoàn lên đây mà tu tập thánh đạo, đến chỗ chứng nhập lí ngã không, gọi đó là bậc *Bất-hồi-tâm độn A-la-hán*. Nếu từ các cõi trời Vô-tướng và Quảng-quả lên đây mà tu tập thiền định hữu lậu, mê trời hữu lậu, không nghe biết chánh pháp, cái đạt được chỉ là không tướng, không

có chỗ quay về, cho nên phải vào lại trong vòng lưu chuyển luân hồi. Này A Nan! Bốn cõi trời Không đó, thân tâm diệt hết, chỉ có định tánh hiện tiền, không có các nghiệp quả bằng sắc pháp; từ cõi Không-xứ cho đến cõi Phi-tướng-phi-phi-tướng-xứ, gọi là cõi **VÔ SẮC GIỚI**.

Này A Nan! Thiên chúng ở các cõi trời trên đây (*ngoại trừ ở năm cõi Bất-hoàn*), đều là người phàm phu được hưởng thọ phước báo; khi hưởng phước hết rồi thì trở lại luân hồi. Riêng các vị thiên vương của các cõi trời kia thì đều là Bồ-tát, luôn trụ trong chánh định, dần dà tiến lên trên đường tu tập hướng tới Phật đạo.

Tất cả thiên chúng đó đều do không rõ biết tánh giác sáng suốt nhiệm màu vốn có nơi mình, cho nên vọng niệm tích tụ, rồi vọng sinh ba cõi; trong đó, các loài hữu tình, mỗi mỗi lại tùy theo vọng nghiệp mà chìm đắm trong bảy nẻo, thọ báo theo loại của mình.

Lại nữa, này A Nan! Trong ba cõi ấy còn có bốn loài **A-tu-la**: Có loài nguyên từ loài Quỷ, do phước lực hộ trì Phật pháp mà có được thần thông, nhập vào hư không; loài A-tu-la này sinh ra từ trứng, thuộc về loài *Quỉ*. Có loài nguyên từ loài Trời, vì kém phước đức mà bị đọa lạc, ở gần mặt trời mặt trăng; loài A-tu-la này sinh ra từ bào thai, thuộc về

loài *Người*. Có A-tu-la vương nắm giữ thế giới, sức mạnh suốt khắp chư thiên, không hề sợ ai, hay tranh quyền mà gây chiến với các trời Phạm Vương, Đê Thích và Tứ Thiên Vương; loại A-tu-la này do biến hóa mà sinh ra, thuộc về loài *Trời*. Nay A Nan! Lại có loài A-tu-la thấp kém, sinh trong lòng biển cả, lặn dưới vực sâu, ban ngày dạo đi trên hư không, tối về ngủ dưới nước; loại A-tu-la này do thấp khí sinh ra, thuộc về loài *Súc-sinh*.

Nay A Nan! Xét cho cùng thì cả bảy nẻo: Địa-ngục, Ngạ-qui, Súc-sinh, Người, Tiên, A-tu-la, và Trời, đều là những tướng hữu vi, chìm đắm trong các cảnh giới tối tăm, do vọng tưởng mà thọ sinh, rồi cũng theo vọng tưởng mà tạo nghiệp; ở trong bản tâm vô tác, mâu nhiệm, sáng suốt, tròn đầy, chúng đều như hoa đóm giữa hư không, chẳng có chút gì dính dáng, tuyệt không gốc rễ mối manh, chỉ thuần là hư vọng.

Nay A Nan! Các loài chúng sinh đó, vì không nhận rõ bản tâm mà phải thọ khổ trong bảy nẻo luân hồi này. Trái vô lượng kiếp, chúng không hề có được sự thanh tịnh chân thật, cũng bởi do buông lung theo các nghiệp sát, đạo, dâm, hoặc ngược lại ba nghiệp trên thì sinh ra không-sát, không-đạo, không-dâm; có sát đạo dâm thì đọa vào ba đường ác,

không sát đạo dâm thì vào bốn cõi lành; có và không cứ đắp đổi thay nhau, khởi tánh luân hồi không dứt.

Nếu khéo phát huy được đại định thì tâm tánh trở nên thường hằng, tĩnh lặng, nhiệm mầu, có và không đều không, không-có và không-không cũng diệt; lúc đó, niệm không-sát, không-đạo, không-dâm còn không có, thì lấy gì mà buông lung theo các việc sát, đạo, dâm?

Này A Nan! Vì không đoạn dứt ba ác nghiệp nên mỗi mỗi chúng sinh đều tự mình tạo nghiệp riêng. Từ những nghiệp riêng ấy nhóm chung lại thành nghiệp đồng phạm, cho nên nơi thọ báo không phải là không có chỗ nhất định. Tất cả đều do một niệm vọng động phát sinh; mà vọng tánh thì không có thật thể, không thể truy tìm nguồn gốc từ đâu được.

Người tu hành, muốn đạt đạo Vô-thượng Bồ-đề, cần phải dứt trừ ba hoặc⁽²³¹⁾. Ba hoặc chưa trừ hết thì dù có được thần thông, cũng chỉ là những công dụng hữu vi của thế gian. Tập khí mê lầm chẳng tận diệt thì cuối cùng cũng rơi vào đường ma; tuy muốn trừ cái vọng, nhưng lại chồng chất cái vọng nhiều thêm. Như Lai nói đó là người rất đáng thương xót!

Cái vọng đó là do tự tâm mình tạo ra, không phải là lỗi ở tánh bồ đề. Nói như thế tức là lời nói chân

chánh; nếu nói khác đi thì đó là lời nói của ma vương.

Lúc đó đức Phật sắp chấm dứt thời pháp, ở nơi tòa sư tử, Ngài vịn ghế thất bảo, xoay thân sắc vàng sáng rõ, không đợi thỉnh hỏi, Ngài bảo khắp đại chúng và đại đức A Nan rằng:

– Quý thầy là hàng hữu học Thanh-văn, Duyên-giác, đã hồi tâm hướng về quả Vô-thượng Diệu-giác Đại-bồ-đề. Nay Như Lai đã vì quý thầy mà chỉ dạy pháp tu hành chân thật; nhưng vẫn còn một việc mà quý thầy chưa biết, đó là **những ma sự phức tạp có thể gặp phải trong lúc tu tập thiền định**. Nếu cảnh ma hiện ra mà không nhận biết, thì việc tẩy trừ tâm cấu nhiễm sẽ không làm đúng cách, lại còn rơi vào tà kiến. Hoặc là ma ngũ âm nơi chính mình, hoặc là thiên ma, hoặc là các loại quỷ thần, li mị, những thứ ấy hiện khởi mà trong tâm nếu không biết rõ ràng, thì chắc chắn sẽ nhận giặc làm con. Mặt khác, trong lúc tu tập, mới được chút ít đã cho là đầy đủ. Như tì kheo Vô Văn, vừa được định Tứ-thiền bèn nói dối là chứng Thánh quả. Đến khi phước báo chur thiên hết rồi, tướng suy hiện ra, lại hủy báng rằng: “*Đã chứng quả A-la-hán mà còn thọ thân sau!*”, liền bị đọa xuống địa ngục A-tì. Vậy giờ đây quý thầy hãy lắng

nghe cho kĩ, Như Lai sẽ vì quý thầy mà phân biệt rành rẽ.

Đại đức A Nan cùng hàng hữu học trong chúng hội đồng đứng dậy, vui mừng đánh lễ, thành tâm kính nghe Phật từ bi chỉ dạy.

Đức Phật bảo đại đức A Nan cùng đại chúng:

– Quý thầy nên biết, mười hai loài chúng sinh trong thế giới hữu lậu, tâm thể vốn tròn đầy, sáng suốt nhiệm mầu, cùng với chư Phật mười phương không hai, không khác. Do vì vọng tưởng mà mê muội chân lí, rồi thành ra lỗi lầm, si ái phát sinh, đối với chân tâm bản giác hoàn toàn mê vọng, không thấy chân giác mà chỉ thấy có hư không. Mê vọng biến hóa không ngừng, nên từ hư không mà có thế giới sinh ra. Vậy thì các quốc độ nhiều như vi trần trong mười phương này đều không phải là vô lậu, mà đều do vọng tưởng mê lầm kiến lập.

Quý thầy nên biết, hư không vô biên sinh từ trong tâm quý thầy, chỉ như một làn mây mỏng điểm trên bầu trời xanh bao la, hướng chi là các thế giới ở trong hư không ấy! Nếu trong số quý thầy, một vị nào đó tâm bỗng bừng sáng, quay về cội nguồn chân thật, thì mười phương hư không kia thấy đều tiêu mất; làm sao các quốc độ trong cõi hư không ấy lại được bảo toàn mà không bị rung đổ? Quý thầy tu

thiên, tập định, ngay trong sự đi đứng ngồi nằm mà tâm thường tinh tường trong lặng, thì được cùng thông hợp với chư vị Bồ-tát và vô lậu đại A-la-hán trong mười phương. Trong khi đó thì tất cả ma vương, quỷ thần, chư thiên phàm phu, đều thấy cung điện của mình không có có gì, bỗng nhiên bị sụp đổ; đại địa rung động; các loài bay trên không, đi trên đất, bơi lội dưới nước, đều hoảng kinh sợ sệt; hạng người phàm phu hôn muội không biết có người tu hành sắp chứng quả, thấy vô có mà cảnh vật rung chuyển xô dịch thì nói ngoa rằng: do âm dương mất điều hòa.

Những loài thiên ma, quỷ thần kia đều có được năm thứ thần thông (*chỉ trừ lậu tận thông là không có*), còn luyện tiếc chôn trần lao này, đâu chịu để cho chỗ ở của họ bị phá đổ! Vì vậy, trong lúc quý thầy đang ở trong định thì quỷ thần, thiên ma, vọng lượng, yêu tinh, đến quấy phá. Nhưng các loài ma mị kia, dù có giận dữ thế nào đi nữa, chúng vẫn ở trong chôn trần lao sinh diệt, còn quý thầy thì ở trong cảnh giới diệu giác chân thường; cái sinh diệt muốn phá hoại cái chân thường thì cũng giống như gió thổi ánh sáng, như dao chém nước, chẳng hề hấn gì. Người tu chánh định như nước sôi, bọn tà ma như cục nước đá; nước đá gần hơi nóng thì chẳng mấy

chốc liền tiêu tan. Các loài quỷ thần yêu ma kia tuy cậy có sức thần thông, nhưng cũng chỉ như khách trọ qua đêm. Chúng quấy phá được chăng, chính là do người chủ năm ám ở trong tâm quý thầy; người chủ nếu mất chánh niệm thì khách mới được dịp quấy phá.

Lúc đang nhập định, nếu trí tuệ sáng tỏ, không chút mê lầm, thì các ma chướng kia không làm gì được. Năm ám tiêu tan, nhập vào kho tàng ánh sáng, thì bọn tà ma kia đều phải chịu phạt tội tằm. Lấy trí tuệ sáng suốt để phá trừ u tối, ánh sáng đi tới đâu thì bóng tối tự tiêu mất tới đó. Như thế thì yêu ma làm sao dám ở lại để quấy nhiễu người tu thiền định?

Nếu bị năm ám mê hoặc, không thấy rõ cảnh ma, thì này A Nan, ngay chính thầy là con của ma, và kết quả tu tập cũng chỉ trở thành ma quân mà thôi! Như cô Ma Đăng Già, sức hỷ còn yếu ớt, nhưng chỉ dùng một câu chú mà bắt thầy phải phá luật nghi của Phật, trong tám muôn hạnh chỉ phá một giới; may mà tâm thầy còn thanh tịnh nên chưa bị chìm đắm. Còn bọn ma năm ám đây, chúng muốn phá hoại pháp thân huệ mạng của thầy, như ông quan tể tướng, một hôm phạm tội, nhà cửa gia sản liền bị tịch biên, long đong phiêu bạt, không ai thương xót cứu giúp được.

Này A Nan! Thầy nên biết, thầy ngồi nơi đạo tràng, các niệm đều tiêu mất. Các niệm đã tiêu hết, thì trong tâm li-niệm, tất cả đều thuần nhất sáng tỏ, động tĩnh không đôi dôi, nhớ quên như một. Ngay ở trạng thái đó mà nhập vào chánh định thì như người sáng mắt ngồi ở chỗ tối tăm, tánh tinh thuần tuy vẫn thanh tịnh nhiệm mầu, nhưng tâm chưa phát sáng; đó là bởi vì căn tánh vẫn còn bị *sắc ám* hạn chế ngăn che. Khi nào con mắt sáng tỏ, mười phương rộng suốt, không còn tối tăm, thì đó là lúc sắc ám đã hết, người tu hành bấy giờ mới đạt được kết quả đầu tiên là vượt khỏi *kiếp trước*. Như vậy, xét kỹ lại nguyên do của sắc ám, thì gốc rễ chính là vọng tưởng kiên cố.

Này A Nan! Đang trong lúc tu định mà sắc ám chưa phá trừ, suy xét tinh tường tánh sáng suốt nhiệm mầu, trong khoảnh khắc thấy thân này như bóng, ngoại cảnh như mây, bốn đại không còn kết hợp, không có gì ngăn ngại; đó gọi là tâm tinh diệu sáng suốt tuôn tràn trước mắt. Nhưng đó chỉ là do dụng công tư duy mà tạm được kết quả như thế, không phải đã chứng bậc thánh. Nếu hành giả gặp cảnh giới này mà không bám chặt, không cho là mình đã chứng bậc thánh, thì đó là cảnh giới thiện

tường; nếu tự đắc mà cho là mình đã chứng bậc thánh, liền rơi vào tà kiến.

Này A Nan! Cũng ở trong tâm định này, suy cứu tinh tường tánh sáng suốt nhiệm mầu, tự thấy thân mình rỗng suốt, hành giả bỗng nhiên từ trong thân mình, nhứt ra những con sán lã, mà thân vẫn bình thường, không bị thương tổn; đó gọi là tâm tinh diệu sáng suốt tuôn tràn nơi hình thể. Nhưng đó chỉ là do tu tập tinh tiến mà tạm được kết quả như thế, không phải đã chứng bậc thánh. Nếu hành giả gặp cảnh giới này mà không bám chặt, không cho là mình đã chứng bậc thánh, thì đó là cảnh giới thiện tường; nếu tự đắc mà cho là mình đã chứng bậc thánh, liền rơi vào tà kiến.

Cũng ở trong tâm định này, tinh tường suy cứu trong thân ngoài cảnh, khi ấy thì hồn phách, ý chí, tinh thần, ngoài cái thân ra, đều xen nhập vào nhau, đắp đổi làm chủ, làm khách của nhau. Bảy giờ, hành giả bỗng nghe tiếng nói pháp ở trên không, hoặc nghe khắp mười phương đồng diễn bày diệu nghĩa bí mật; đó gọi là tinh thần hồn phách đắp đổi khi lìa khi hợp. Nhưng đó chỉ là do nhân lành bao đời tích tập, bây giờ tự phát huy mà tạm được kết quả như thế, không phải đã chứng bậc thánh. Nếu hành giả gặp cảnh giới này mà không bám chặt, không cho là

mình đã chứng bậc thánh, thì đó là cảnh giới thiện tường; nếu tự đắc mà cho là mình đã chứng bậc thánh, liền rơi vào tà kiến.

Cũng ở trong tâm định này, lắng trong thấu suốt, ánh sáng từ bên trong hiển hiện, chợt thấy mọi vật trong khắp mười phương đều biến thành màu vàng kim, tất cả các loài đều hóa thành chư Phật; lại thấy đức Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài thiên quang, có hàng ngàn đức Phật vây quanh; trăm ức quốc độ cùng với hoa sen cùng lúc xuất hiện. Ấy gọi là tâm thức linh ngộ; nhưng đó chỉ là sự huân tập do từng được nghe kinh pháp từ bao đời, bây giờ tâm sáng phát ra chiếu soi khắp các thế giới; chỉ tạm nói là như thế, chứ không phải đã chứng bậc thánh. Nếu hành giả gặp cảnh giới này mà không bám chặt, không cho là mình đã chứng bậc thánh, thì đó là cảnh giới thiện tường; nếu tự đắc mà cho là mình đã chứng bậc thánh, liền rơi vào tà kiến.

Cũng ở trong tâm định này, suy cứu tinh tường tánh sáng suốt nhiệm màu, quán sát không ngừng, ức chế hàng phục tự tâm; cố gắng thái quá, bỗng thấy mười phương hư không đều thành màu bảy báu, hoặc màu trăm báu, tất cả đồng thời đầy khắp mà không chướng ngại nhau; các màu xanh vàng đỏ trắng, mỗi mỗi hiện ra tinh thuần, không hỗn tạp. Đó

chỉ là do dụng công ức chế thái quá, khiến cho định lực vượt hơn tuệ lực mà tạm có kết quả như thế, không phải đã chứng bậc thánh. Nếu hành giả gặp cảnh giới này mà không bám chặt, không cho là mình đã chứng bậc thánh, thì đó là cảnh giới thiện tường; nếu tự đắc mà cho là mình đã chứng bậc thánh, liền rơi vào tà kiến.

Cũng ở trong tâm định này, tĩnh lặng rỗng suốt, phát sinh ánh sáng tinh thuần, không loạn động, bỗng nhiên nửa đêm, ở trong nhà tối mà hành giả trông thấy mọi vật tỏ rõ như giữa ban ngày, mà những vật trong nhà tối ấy vẫn y nhiên, không chút gì thay đổi. Đó là tâm tinh tế kín nhiệm làm lắng trong cái thấy, nên thấy rõ suốt chỗ tối tăm mà tạm được như thế, không phải là đã chứng bậc thánh. Nếu hành giả gặp cảnh giới này mà không bám chặt, không cho là mình đã chứng bậc thánh, thì đó là cảnh giới thiện tường; nếu tự đắc mà cho là mình đã chứng bậc thánh, liền rơi vào tà kiến.

Cũng ở trong tâm định này, trọn vẹn dung thông với hư không, bỗng nhiên hành giả thấy tứ chi đồng như cây cỏ, dù lửa đốt hay dao cắt cũng không có cảm giác gì; thậm chí ngọn lửa hực không thể làm cho nóng, dù cắt thịt cũng giống như chẻ cây. Đó là các trần đều tiêu, bốn đại giải trừ, tiến thẳng vào chỗ

thuần nhất, mà tạm được kết quả như thế, không phải đã chứng bậc thánh. Nếu hành giả gặp cảnh giới này mà không bám chặt, không cho là mình đã chứng bậc thánh, thì đó là cảnh giới thiện tướng; nếu tự đắc mà cho là mình đã chứng bậc thánh, liền rơi vào tà kiến.

Cũng ở trong tâm định này, thành tựu tâm thanh tịnh; dụng công làm trong sạch tâm đến cùng cực, hành giả bỗng thấy mười phương sơn hà đại địa đều biến thành Phật độ, đầy đủ bảy báu, chói sáng cùng khắp; lại thấy hằng sa chư Phật đầy khắp cõi hư không, lầu các đại điện trang nghiêm hoa lệ; nhìn xuống thấy địa ngục, nhìn lên thấy thiên cung, rõ ràng không chướng ngại. Đó là ngày thường nghe kinh pháp mà khởi tâm ưa thích cảnh thanh tịnh và chán ghét cảnh uế nhiễm, quán tưởng huân tập lâu ngày mà hóa thành như thế, chứ không phải là đã chứng bậc thánh. Nếu hành giả gặp cảnh giới này mà không bám chặt, không cho là mình đã chứng bậc thánh, thì đó là cảnh giới thiện tướng; nếu tự đắc mà cho là mình đã chứng bậc thánh, liền rơi vào tà kiến.

Cũng ở trong tâm định này, suy cứu đến những cảnh sâu xa, bỗng ở giữa đêm, hành giả thấy những cảnh tượng ở phương xa, nào chợ búa, giếng nước, đường lớn, hẻm nhỏ, nào bà con quyến thuộc; và

nghe cả lời nói ở những nơi ấy. Đó là do tâm bị định lực dồn nén, dồn ép đến cùng khiến ánh sáng bay ra mà thấy được chỗ xa cách, chứ không phải là đã chứng bậc thánh. Nếu hành giả gặp cảnh giới này mà không bám chặt, không cho là mình đã chứng bậc thánh, thì đó là cảnh giới thiện tường; nếu tự đắc mà cho là mình đã chứng bậc thánh, liền rơi vào tà kiến.

Cũng ở trong tâm định này, suy cứu đến chỗ tinh thuần cùng cực, hành giả tự thấy mình là một vị thiện tri thức, rồi thấy hình thể biến cải, chốc chốc lại thay đổi hình này dáng nọ một cách vô cớ. Đó là tà tâm. Hành giả phòng hộ tâm không cẩn mật, để cho các giống li mi, thiên ma ám nhập, không duyên cớ mà nói pháp, tuồng như thông đạt diệu nghĩa; nhưng đó chỉ là ma lực sai sử, không phải thật đã chứng bậc thánh. Nếu hành giả gặp cảnh giới này mà không bám chặt, không cho là mình đã chứng bậc thánh, thì đó là cảnh giới thiện tường; nếu tự đắc mà cho là mình đã chứng bậc thánh, liền rơi vào tà kiến.

Này A Nan! Mười cảnh tượng như thế thường hiện ra trong lúc thiền định, đều do hành giả đối với *sắc ám* chưa thấu triệt lí tánh, chỉ biết dùng thiền quán dồn nén vọng tưởng, nên hiện ra các việc đó. Chúng sinh mê muội, không tự xét tự lượng, gặp những cảnh tượng ấy thì nhầm lẫn không biết rõ, cho

mình đã chứng quả thánh, thành ra mắc tội đại vọng ngữ, phải đọa địa ngục Vô-gián! Sau khi Như Lai diệt độ, quý thầy nên y theo lời dạy này, tuyên bày nghĩa lí cho chúng sinh trong đời mạt pháp; không để cho thiên ma có dịp quấy phá; đó là cách giữ gìn chánh pháp, che chở cho người tu hành thành đạo Vô-thượng.

Này A Nan! Hành giả tu thiền kia, ở trong tâm định, khi các chướng ngại về sắc ấm đã hết rồi, thấy rõ tâm Phật như hình tượng hiện ra trong gương. Như thế là, trí tuệ thì dường như đã có, nhưng công dụng cụ thể thì chưa được phát huy; giống như người ngủ bị bóng đèn, tay chân y nguyên, thấy nghe không nhầm, vì tâm bị khách tà mà không thể cử động được. Đó là trạng thái trong lúc hành giả tu thiền mà còn bị **thọ ấm** hạn chế ngăn che. Khi bóng hết đèn thì tâm rời thân, trở lại xem mặt mình, đi ở tự do, không bị ngăn ngại. Đó là lúc thọ ấm đã hết, người tu hành bấy giờ mới có thể vượt khỏi *kiến trước*. Như vậy, xét kỹ lại nguyên do của thọ ấm, thì gốc rễ chính là vọng tưởng hư minh.

Này A Nan! Hành giả kia đang ở trong định, sắc ấm đã hết, tâm rất sáng suốt, thấy rõ tâm Phật; và do đèn nén vọng tâm thái quá, bỗng nhiên ở nơi có chúng sinh ở, phát sinh tâm bi vô hạn, xem tất cả các

loài, cho đến muỗi mòng, như con đở của mình, lòng sinh thương xót, bất giác chảy nước mắt. Đó là do dụng công đè nén quá mức mà thành tâm bi vậy thôi, chứ không phải là đã chứng thánh; biết rõ thì không có lỗi gì, từ đó luôn giác tỉnh, không mê nữa, lâu dần tự nó sẽ tiêu mất. Nếu làm tưởng cho rằng mình đã chứng thánh, liền bị giống ma *sâu bi* xâm nhập vào lòng, thấy người thì thương xót, khóc lóc thảm thiết. Như thế là mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia ở trong định, thấy sắc âm đã hết, thọ ấm tỏ rõ, các hình tướng đẹp đẽ hiện ra trước mắt, cảm kích thái quá, bỗng nhiên từ trong trạng thái đó sinh lòng dũng mãnh vô hạn. Tâm mạnh mẽ nhạy bén, chí ngang bằng chư Phật, vị ấy nghĩ rằng, mình chỉ trong một niệm có thể vượt qua ba a-tăng-kì kiếp. Đó là công dụng quá mãn nhuệ, ý chí vượt lướt quá mức mà thành ra thế, chứ không phải là đã chứng thánh; biết rõ thì không có lỗi gì, từ đó luôn giác tỉnh không mê nữa, lâu dần tự nó sẽ tiêu mất. Nếu làm tưởng cho rằng mình đã chứng thánh, liền bị giống ma *si cuồng* xâm nhập vào lòng, thấy người thì khoe, ngã mạn không cho ai bằng mình; đến nổi trên thì không thấy có Phật, dưới thì không thấy có người. Như thế là mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Lại nữa, hành giả kia ở trong định, thấy sắc âm đã hết, thọ ấm tỏ rõ, hương tới trước thì chưa có chỗ chứng mới, quay lui lại thì chỗ y cứ cũ đã mất, trí lực suy kém, rơi vào trạng thái lừng lơ, không có gì để nương tựa. Bỗng nhiên tâm sinh vô cùng khô khát, lúc nào cũng chìm lắng nghĩ nhớ cái trạng thái lừng lơ ấy không nguôi, rồi cho như thế là cái đức chuyên cần tinh tấn. Đó là tu hành mà không có trí tuệ, lỗi lầm tự phát sinh, chứ không phải là đã chứng thánh. Nếu lầm tưởng cho rằng mình đã chứng thánh, liền bị giống ma *ngĩ nhớ* xâm nhập vào lòng, ngày đêm cột cái tâm treo vào một chỗ. Như thế là mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Lại nữa, hành giả kia ở trong định, thấy sắc âm đã hết, thọ ấm tỏ rõ, tuệ lực mạnh mẽ nhạy bén, vượt quá định lực, cho đó là tánh Phật bản lai thù thắng, rồi ôm giữ trong tâm, đến nỗi tưởng mình là Phật Tỳ Lô Giá Na, mới được chút ít đã cho là đủ. Đó là kết quả của sự dụng tâm thái quá, đắm vào tri kiến mà quên suy xét, chứ không phải là đã chứng thánh; biết rõ thì không có lỗi gì. Nếu lầm tưởng cho rằng mình đã chứng thánh, liền bị giống ma *hèn kém dễ biết đủ* xâm nhập vào lòng, thấy người thì tự xưng là mình đã chứng được đệ nhất nghĩa đế vô thượng. Như thế là mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Lại nữa, hành giả kia ở trong định, thấy sắc âm đã hết, thọ ấm tỏ rõ, chỗ chứng mới thì chưa được mà tâm cũ thì đã mất, xem xét hai khoảng trước sau, tự cho mình đã sa vào chỗ nguy hiểm; tâm bỗng sinh ra lo buồn vô hạn, cảm thấy như ngồi giường sắt, như uống thuốc độc, chán nản không còn muốn sống, chỉ mong người khác sát hại mạng mình để sớm được giải thoát. Đó là tu hành mà mất trí tuệ quán chiếu nên thành ra thế, chứ không phải là đã chứng thánh; biết rõ thì không có lỗi gì. Nếu làm tưởng cho rằng mình đã chứng thánh, liền bị giống ma *thường ưu sầu* xâm nhập vào lòng, tay cầm dao kiếm tự cắt thịt mình, thích được bỏ mạng; hoặc thường lo buồn, không muốn thấy người nên đi vào ở chốn núi rừng. Như thế là mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Lại nữa, hành giả kia ở trong định, thấy sắc âm đã hết, thọ ấm tỏ rõ, ở trong cảnh giới thanh tịnh, tâm được yên ổn, bỗng nhiên niềm vui vô hạn sinh ra, trong tâm mừng rỡ không thể tự dừng. Đó là trạng thái khinh an nhưng không đủ trí tuệ để tự chế tâm mình, chứ không phải là đã chứng thánh; biết rõ thì không có lỗi gì. Nếu làm tưởng cho rằng mình đã chứng thánh, liền bị giống ma *thích vui mừng* xâm nhập vào lòng, thấy người thì cười, đứng bên đường ca múa hát xướng, tự bảo rằng mình đã chứng đắc

giải thoát vô ngại. Như thế là mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Lại nữa, hành giả kia ở trong định, thấy sắc âm đã hết, thọ ấm tỏ rõ, bèn cho như thế là đủ, bỗng nhiên vô có mà tâm đại ngã mạn khởi lên, biểu lộ ra đây đủ nào là mạn, quá mạn, mạn quá mạn, tăng thượng mạn, tà mạn, ngã mạn, và ti liệt mạn. Trong tâm người này còn coi thường cả mười phương chư Phật, huông gì là đối với các hàng Thanh-văn, Duyên-giác! Đó là tự thấy mình tối thắng mà không có đủ trí tuệ để tự kèm chế, chứ không phải là đã chứng thánh; biết rõ thì không có lỗi gì. Nếu làm tưởng cho rằng mình đã chứng thánh, liền bị giống ma *đại ngã mạn* xâm nhập vào lòng, không lễ bái chùa tháp, hủy hoại kinh tượng, rồi bảo chúng đàn-việt rằng: *“Tượng Phật chỉ là vàng, đồng, đất, gỗ; kinh điển chỉ là lá cây hay da mỏng. Nhục thân đây mới chính là Phật sống chân thường, sao không cung kính lễ bái, mà lại tôn sùng gỗ, đất? Thật là điên đảo!”* Những người đàn-việt tin tưởng mãnh liệt vào lời nói ấy, bèn theo gương hành giả kia, đem kinh xé rách, đem tượng đập nát, rồi moi đất chôn bỏ, gây nghi ngờ cho mọi người, phải đọa địa ngục Vô-gián. Như thế là vị hành giả kia đã mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Lại nữa, hành giả kia ở trong định, thấy sắc âm đã hết, thọ ấm tỏ rõ, tự tâm tinh thuần sáng suốt, tỏ ngộ tinh lí, mọi sự đều tùy tâm thuận ý, bỗng nhiên trong tâm cảm thấy vô cùng khinh an, rồi tự bảo mình đã thành bậc thánh, được đại tự tại. Đó là do trí tuệ mà có được trạng thái khinh an thanh tịnh, chứ không phải là đã chứng thánh; biết rõ thì không có lỗi gì. Nếu lầm tưởng cho rằng mình đã chứng thánh, liền bị giống ma *thích khinh an thanh tịnh* xâm nhập vào lòng, tự cho mình công hạnh đã đầy đủ, không cầu tu tiến. Hạng này phần nhiều không khác gì Vô Văn thì kheo, gây nghi ngờ cho chúng sinh để phải đọa địa ngục A-tì. Như thế là vị hành giả kia đã mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Lại nữa, hành giả kia ở trong định, thấy sắc âm đã hết, thọ ấm tỏ rõ, tâm tỏ ngộ được tánh rỗng rang sáng suốt của vạn pháp, bỗng nhiên từ trong trạng thái đó, sinh khởi niệm vĩnh viễn đoạn diệt, bác bỏ không có nhân quả, chủ trương ngoan không, cho rằng mọi sự vật không có gì hết, rơi vào chỗ đoạn diệt. Đó là vì chưa chứng thánh nên mới như thế; biết rõ thì không có lỗi gì. Nếu lầm tưởng cho rằng mình đã chứng thánh, liền bị giống ma *ngoan không* xâm nhập vào lòng, thấy người giữ giới thì hủy báng, gọi đó là tiểu thừa, chứ Bồ-tát đã liễu ngộ tánh

không thì cần gì giữ giới! Hành giả ấy thường ở trước đàn việt mà ăn thịt uống rượu, làm điều dâm uế; nhưng vì có sức ma giúp nhiếp phục, khiến cho kẻ đàn việt kia không sinh tâm nghi hoặc hủy báng. Thậm chí, tâm ma thâm nhập lâu ngày, hành giả ấy còn ăn cả phân tiểu, coi phân tiểu cũng như rượu thịt, tất cả đều không; phá hoại luật nghi của Phật, làm cho người khác lầm lạc gây tội. Như thế là hành giả đã mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Lại nữa, hành giả kia ở trong định, thấy sắc âm đã hết, thọ ấm tỏ rõ, do đắm trước cái thể tánh sáng suốt rộng rang, ăn sâu vào xương tủy, bỗng nhiên phát sinh tâm ái vô hạn. Tâm ái cực mạnh thì phát điên, trở thành kẻ tham dục. Đó là do cảnh giới định thâm sâu mà không có trí tuệ để tự giữ gìn, nên làm nẻo sa vào đường dục, chứ không phải là đã chứng thánh; biết rõ thì không có lỗi gì. Nếu làm tưởng cho rằng mình đã chứng thánh, liền bị giống ma *tham dục* xâm nhập vào lòng, một mực bảo rằng tham dục chính là đạo Bồ-đề; lại dạy hàng cư sĩ đồng đều hành dục, gọi những người hành dâm là pháp tử nối dòng. Hạng hành giả như vậy, ở trong đời mạt pháp, nhờ có sức quỷ thần tà ma mà nhiếp phục được những kẻ phàm phu ngu muội, con số đến một trăm, hai trăm, hoặc năm, sáu trăm, thậm chí nhiều đến

ngàn, vạn; khi tà ma đã chán, rời bỏ thân thể, thì uy đức liền mất, bèn sa vào lưới pháp luật của quốc gia, còn tội gây nghi ngờ mê lầm cho chúng sinh thì sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián. Như thế là hành giả đã mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Này A Nan! Mười cảnh tượng như thế thường hiện ra trong lúc thiền định, đều do vì thọ ấm chưa trừ, dụng tâm chưa đúng mức, để cho lí tính và dục tính giao chiến, tranh nhau hơn thua, nên hiện ra các việc đó. Chúng sinh mê muội, không tự xét tự lượng, gặp những cảnh tượng ấy thì nhầm lẫn không biết rõ, cho mình đã chứng quả thánh, thành ra mắc tội đại vọng ngữ, phải đọa địa ngục Vô-gián! Sau khi Như Lai diệt độ, quý thầy nên y theo lời dạy này, tuyên bày nghĩa lí cho chúng sinh trong đời mạng pháp được tỏ ngộ; không để cho thiên ma có dịp quấy phá; đó là cách giữ gìn chánh pháp, che chở cho người tu hành thành đạo Vô-thượng.

Này A Nan! Hành giả kia tu định, khi thọ ấm đã hết rồi, tuy chưa trừ sạch các lậu hoặc, nhưng tâm có thể rời khỏi hình hài, như chim ra khỏi lồng. Giai đoạn này đã thành tựu rồi, từ thân phàm phu đây tiến lên, trải qua sáu mươi thánh vị Bồ-tát, được ý-sinh-thân⁽²³²⁾, tùy ý đến đi, không còn ngăn ngại. Ví như có người ngủ mê nói mơ, người ấy tuy không biết gì,

nhưng lời nói đã thành âm vận thứ tự, những người đang thức đều hiểu được. Tuy nhiên, trong trường hợp này, hành giả dù được “ý-sinh-thân”, nhưng thật sự vẫn chưa thân chứng, vì vẫn còn bị *tướng ám* hạn chế ngăn che.

Nếu hết động niệm, vọng tưởng tiêu trừ, thì nơi tâm giác ngộ sáng suốt như được quét sạch bụi dơ; cả một dòng sinh tử, từ đầu chí cuối đều chiếu soi rõ ràng. Đó là lúc tướng ám đã hết, người tu hành bấy giờ mới có thể vượt khỏi *phiền não trước*. Như vậy, xét kỹ lại nguyên do của tướng ám, thì gốc rễ chính là vọng tưởng dung thông, đan dệt nhau vọng thành.

Này A Nan! Hành giả kia ở trong cảnh giới đã hết thọ ám, không còn mắc phải tà lục, diệu định viên thông phát sáng; bỗng nhiên ở trong tâm định khởi lên niệm tướng, yêu thích sự sáng suốt tròn đầy, tư duy tinh nhạy, tham cầu thiện xảo. Thiên ma chỉ chờ có được cơ hội này để khuấy phá, bèn gá tinh thần vào thân một người nào đó, miệng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma nhập, tự cho rằng mình đã chứng được niết bàn vô thượng, liền đi đến chỗ vị hành giả cầu thiện xảo kia, trải pháp tọa ngồi thuyết pháp. Trong chốc lát, người ấy biến hóa nhiều hình dạng cho vị hành giả kia thấy: lúc thì hiện thân tì kheo, lúc thì hiện thân Đế Thích, lúc thì thân phụ

nữ, lúc thì thân tì kheo ni, lúc thì ở trong nhà tối mà thân có hào quang sáng ngời. Hành giả kia mê dại, làm cho đó là Bồ-tát, tín cần nghe lời dạy bảo, chánh tâm bị lay chuyển, phá hủy luật nghi của Phật, trong tối tăm làm chuyện tham dục. Miệng người ma ưa nói những chuyện cát hung quái đản: lúc thì nói có đức Như Lai ra đời chỗ nọ chỗ kia, lúc thì nói sắp có nạn đao binh xảy ra, cốt làm cho người ta sợ hãi, khiến cho gia sản vô cớ mà hao tán. Đó là giống *quái quỷ* sống lâu năm thành ma, quấy phá người tu hành; khi quấy phá chán rồi, bèn rời khỏi thân người bỏ đi, thì cả thầy lẫn đệ tử đều bị rơi vào lưới pháp luật của quốc gia. Hành giả nếu biết trước đó là ma để không bị mê hoặc, thì không bị rơi vào vòng luân hồi; nếu mê muội không biết, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia ở trong cảnh giới đã hết thọ ấm, không còn mắc phải tà lục, diệu định viên thông phát sáng; bỗng nhiên ở trong tâm định khởi lên niệm tưởng yêu thích thân thông du hí tự tại, phẩn chấn tinh thần, tư duy nghiên cứu, tham cầu kinh lịch các quốc độ. Thiên ma chỉ chờ có được cơ hội này để khuấy phá, bèn gá tinh thần vào thân một người nào đó, miệng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma nhập, tự cho rằng mình đã

chúng được niết bàn vô thượng, liền đi đến chỗ vị hành giả cầu du hí kia, trải pháp tọa ngồi thuyết pháp. Người ấy thân hình không biến đổi, nhưng vị hành giả nghe pháp kia bỗng nhiên thấy mình ngồi trên hoa sen báu, toàn thân hóa thành sắc vàng tía sáng chói; tất cả thính chúng, mỗi mỗi cũng thấy như vậy, đều cho là việc chưa từng có. Hành giả mê dại, lầm tưởng người ma kia là Bồ-tát, bèn tín cẩn nghe lời dạy bảo, tâm buông lung giống ruồi, phá hủy luật nghi của Phật, trong tối tăm làm chuyện tham dục. Miệng người ma ư nói những chuyện quái đản, như nói chư Phật sẽ ứng hiện ra đời, hoặc nói người đó ở chỗ đó là hóa thân của đức Phật đó, người kia sắp đến đây tức là vị Bồ-tát kia đến để giáo hóa nhân gian. Hành giả nghe thế thì sinh lòng khát ngưỡng, tà kiến kín đáo nổi lên, trí tuệ tiêu mất. Đó là giống *bạt qui* sống lâu năm thành ma, quấy phá người tu hành; khi quấy phá chán rồi, bèn rời khỏi thân người bỏ đi, thì cả thầy lẫn đệ tử đều bị rơi vào lưới pháp luật của quốc gia. Hành giả nếu biết trước đó là ma để không bị mê hoặc, thì không bị rơi vào vòng luân hồi; nếu mê muội không biết, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián.

Lại nữa, hành giả kia ở trong cảnh giới đã hết thọ ấm, không còn mắc phải tà lự, diệu định viên thông

phát sáng; bỗng nhiên ở trong tâm định khởi lên niệm tưởng yêu thích khế hợp kín đáo, bèn lắng đọng tinh thần, dứt bật tư duy, tham cầu khế hợp. Thiên ma chỉ chờ có được cơ hội này để khuấy phá, bèn gá tinh thần vào thân một người nào đó, miệng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma nhập, tự cho rằng mình đã chứng được niết bàn vô thượng, liền đi đến chỗ vị hành giả cầu khế hợp kia, trải pháp tọa ngồi thuyết pháp. Thân hình người ấy cùng với những người nghe pháp, bề ngoài không có gì biến đổi, nhưng lại khiến cho thính giả, trước khi nghe pháp, tâm tự nhiên khai ngộ, niệm niệm dời đổi: hoặc được túc mạng thông, hoặc được tha tâm thông, hoặc thấy cảnh địa ngục, hoặc biết rõ các việc tốt xấu ở nhân gian, hoặc miệng nói kệ, hoặc tự tụng kinh, mỗi mỗi đều vui vẻ, được điều chưa từng có. Hành giả kia mê đại, lầm tưởng đó là Bồ-tát, tâm sinh luyến ái triền miên, tín cẩn nghe lời dạy bảo, phá hủy luật nghi của Phật, trong tâm tối làm chuyện tham dục. Miệng người ma ưa nói những chuyện quái đản: như nói Phật có lớn có nhỏ, hay Phật này là Phật trước, Phật kia là Phật sau, rồi lại có Phật thật Phật giả, Phật nam Phật nữ; Bồ-tát cũng vậy. Hành giả kia thấy thế thì rất tín mộ, bỏ mất bản tâm tu tập, rơi vào tà kiến. Đó là giống *mị quý* sống lâu

năm thành ma, quấy phá người tu hành; khi quấy phá chán rồi, bèn rời khỏi thân người bỏ đi, thì cả thầy lẫn đệ tử đều bị rơi vào lưới pháp luật của quốc gia. Hành giả nếu biết trước đó là ma để không bị mê hoặc, thì không bị rơi vào vòng luân hồi; nếu mê muội không biết, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián.

Lại nữa, hành giả kia ở trong cảnh giới đã hết thọ ấm, không còn mắc phải tà lự, diệu định viên thông phát sáng; bỗng nhiên ở trong tâm định khởi lên niệm tưởng muốn biết tận tường gốc rễ, muốn xét rõ thỉ chung của sự biến hóa nơi sự vật, bèn phẫn chán tinh thần, đem hết tâm lực tham cầu phân tích biện biệt. Thiên ma chỉ chờ có được cơ hội này để khuấy phá, bèn gá tinh thần vào thân một người nào đó, miệng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma nhập, tự cho rằng mình đã chứng được niết bàn vô thượng, liền đi đến chỗ vị hành giả cầu biết nguồn cội kia, trải pháp tọa ngồi thuyết pháp. Người này có uy thần, khuấy phục ngay những người cầu nghe pháp, khiến cho họ, tuy chưa nghe pháp mà tự nhiên tâm đã kính phục. Người đó bảo rằng: “Bồ đề, niết bàn và pháp thân Phật chính là nhục thân của chúng ta đây; cha cha con con đời đời sinh nhau không dứt, đó chính là pháp thân thường trú; cảnh

giới hiện tại trước mắt đây chính là Phật quốc, chứ không có cõi tịnh cư hay tướng sắc vàng nào khác ở đâu cả.”. Hành giả kia tin thọ lời dạy của ma, bỏ mất bản tâm tu tập, đem thân mạng qui y tà ma, cho là được điều chưa từng có. Cả bọn đó đều mê dại, lầm tưởng ma là Bồ-tát, suy xét tâm mình để thuận theo lời dạy bảo, phá hủy luật nghi của Phật, trong tâm tối làm chuyện tham dục. Miệng người ma ưa nói những lời quái đản, như nói mắt tai mũi lưỡi đều là tịnh độ; hai căn nam nữ là nơi chân thật của bồ đề niết bàn. Nhưng hành giả kia không biết đó là những lời nói dơ dáy, cứ một mực tin theo. Đó là giống *cổ độc và yểm thẳng ác quỷ* sống lâu năm thành ma, quấy phá người tu hành; khi quấy phá chán rồi, bèn rời khỏi thân người bỏ đi, thì cả thầy lẫn đệ tử đều bị rơi vào lưới pháp luật của quốc gia. Hành giả nếu biết trước đó là ma để không bị mê hoặc, thì không bị rơi vào vòng luân hồi; nếu mê muội không biết, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián.

Lại nữa, hành giả kia ở trong cảnh giới đã hết thọ ấm, không còn mắc phải tà lự, diệu định viên thông phát sáng; bỗng nhiên ở trong tâm định khởi lên niệm tưởng yêu thích sự cảm ứng huyền nhiệm, bèn để hết tâm lực nghiên cứu tinh tế biến khắp mọi hiện tượng, mong cầu thánh duyên cảm ứng. Thiên ma

chỉ chờ có được cơ hội này để khuấy phá, bèn gá tinh thần vào thân một người nào đó, miệng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma nhập, tự cho rằng mình đã chứng được niết bàn vô thượng, liền đi đến chỗ vị hành giả cầu cảm ứng kia, trải pháp tọa ngồi thuyết pháp; khiến cho thánh chúng nhất thời thấy thân ông ta như từng sống lâu đến trăm ngàn tuổi, tâm sinh yêu mến không thể rời xa; nguyện đem thân mình làm nô bộc cho ông ta, cúng dường đầy đủ các thứ cần dùng mà không biết mệt mỏi. Người ấy lại khiến cho tâm mỗi người nghe pháp đều biết ông ta là bậc tiên sư, là vị thiện tri thức của họ, yêu quý lời dạy bảo, khắng khít như keo sơn, được điều chưa từng có. Hành giả kia mê dại, lầm tưởng đó là Bồ-tát, gần gũi tâm ma, phá hủy luật nghi của Phật, trong tâm tối làm chuyện tham dục. Miệng người ma ưa nói những chuyện cát hung quái đản, như nói: “Ta kiếp trước sinh ở chỗ đó, trước độ cho người đó, đương thời là thê thiếp anh em của ta. Nay ta cùng các người cũng vốn có túc duyên, nên đặc biệt đến đây độ cho nhau; ta sẽ cùng các người đi về thế giới kia, cúng dường đức Phật kia.” Hoặc người ma đó nói rằng, đặc biệt có cõi trời Đại-quang-minh, là nơi cư trú nghỉ ngơi của chư Phật. Hành giả kia không biết gì, cứ tin vào những lời nói

dối gạt ấy, bỏ mất bản tâm tu tập của mình. Đó là giống *lệ qui* sống lâu năm thành ma, quấy phá người tu hành; khi quấy phá chán rồi, bèn rời khỏi thân người bỏ đi, thì cả thầy lẫn đệ tử đều bị rơi vào lưới pháp luật của quốc gia. Hành giả nếu biết trước đó là ma để không bị mê hoặc, thì không bị rơi vào vòng luân hồi; nếu mê muội không biết, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián.

Lại nữa, hành giả kia ở trong cảnh giới đã hết thọ ấm, không còn mắc phải tà lục, diệu định viên thông phát sáng; bỗng nhiên ở trong tâm định khởi lên niệm tưởng yêu thích sự khế nhập sâu xa, bèn ép mình khắc khổ, thích ở chỗ u tịch, tham cầu sự tĩnh mịch. Thiên ma chỉ chờ có được cơ hội này để khuấy phá, bèn gá tinh thần vào thân một người nào đó, miệng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma nhập, tự cho rằng mình đã chứng được niết bàn vô thượng, liền đi đến chỗ vị hành giả cầu tĩnh mịch kia, trải pháp tọa ngồi thuyết pháp; khiến cho những người nghe, mỗi người đều tự biết nghiệp đời trước của mình, rồi bảo một người ở ngay nơi đó rằng: “Người nay chưa chết mà đã làm súc sinh!” Nói thế xong, lại bảo một người khác đạp lên cái đuôi ở đằng sau người này, khiến cho người này đứng dậy không được. Thấy vậy, cả thính chúng đều

hết lòng khâm phục; ai vừa khởi tâm gì, người ma ấy biết ngay. Nó dối hiện như người tu hành nghiêm cẩn, ngoài luật nghi của Phật, còn tỏ ra rất tinh cần khắc khổ; rồi chê bai chư vị tì kheo, mắng chửi đồ chúng, phô bày việc xấu của người khác, không tránh hiềm khích. Miệng ma ưa nói những việc họa phúc chưa xảy ra, và đến khi xảy ra thì mảy may không sai. Đó là giống *đại lực qui* sống lâu năm thành ma, quấy phá người tu hành; khi quấy phá chán rồi, bèn rời khỏi thân người bỏ đi, thì cả thầy lẫn đệ tử đều bị rơi vào lưới pháp luật của quốc gia. Hành giả nếu biết trước đó là ma để không bị mê hoặc, thì không bị rơi vào vòng luân hồi; nếu mê muội không biết, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián.

Lại nữa, hành giả kia ở trong cảnh giới đã hết thọ ấm, không còn mắc phải tà lự, diệu định viên thông phát sáng; bỗng nhiên ở trong tâm định khởi lên niệm tưởng yêu thích sự thấy biết sâu rộng, bèn ra sức nghiên cứu tìm tòi, cầu biết túc mạng. Thiên ma chỉ chờ có được cơ hội này để khuấy phá, bèn gá tinh thần vào thân một người nào đó, miệng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma nhập, tự cho rằng mình đã chứng được niết bàn vô thượng, liền đi đến chỗ vị hành giả cầu biết túc mạng kia, trải pháp

tọa ngôi thuyết pháp. Ở nơi thuyết pháp đó, bỗng nhiên người ma ấy có được viên ngọc báu lớn; rồi biến hóa làm súc sinh, miệng ngậm viên ngọc kia cùng các thứ như châu báu đủ màu, tìn phù, sách viết trên thanh tre hay thanh gỗ, và nhiều vật kì lạ khác; trước đem trao cho vị hành giả kia, sau thì đeo nơi mình. Người ma ấy lại khoe với thính chúng, có hạt châu minh nguyệt chôn ở dưới đất, đang chiếu sáng chỗ đó; thính chúng cho là điều chưa từng có. Ma thường ăn dượ cỏ, không ăn cơm, có lúc mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè hoặc một hạt lúa, nhưng nhờ sức ma duy trì mà thân hình vẫn béo tốt. Ma lại chê bai chư vị tì kheo, mắng chửi đồ chúng, không tránh hiềm khích. Miệng người ma ưa nói những chuyện quái đản như có nhiều kho báu ở các phương khác, hoặc chốn ẩn cư của các bậc hiền thánh mười phương. Những người đi theo sau ma, thường thấy nhiều người kì lạ. Đó là những loại *quí thần ở sông núi, hay thổ địa thành hoàng nơi núi rừng*, sống lâu năm thành ma, khi thì cổ võ cho sự dâm dục, phá giới luật của Phật, trong tâm tối cùng kẻ thừa sự cùng vui hưởng ngũ dục; có lúc lại chuyên cần tinh tấn, ăn thuần cỏ lá, hành sự không nhất định, cốt quấy phá người tu hành; khi quấy phá chán rồi, bèn rời khỏi thân người bỏ đi, thì cả thầy lẫn đệ tử đều bị

rơi vào lưới pháp luật của quốc gia. Hành giả nếu biết trước đó là ma để không bị mê hoặc, thì không bị rơi vào vòng luân hồi; nếu mê muội không biết, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián.

Lại nữa, hành giả kia ở trong cảnh giới đã hết thọ ấm, không còn mắc phải tà lục, diệu định viên thông phát sáng; bỗng nhiên ở trong tâm định khởi lên niệm tưởng yêu thích sức thần thông biến hóa, bèn nghiên tầm suy cứu nguồn gốc của sự biến hóa để mong thủ đắc thần lực. Thiên ma chỉ chờ có được cơ hội này để khuấy phá, bèn gá tinh thần vào thân một người nào đó, miệng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma nhập, tự cho rằng mình đã chứng được niết bàn vô thượng, liền đi đến chỗ vị hành giả cầu thần thông kia, trải pháp tọa ngồi thuyết pháp. Người ma ấy một tay cầm ngọn lửa, tay kia bốc lửa chia để trên đầu từng người nghe pháp; ngọn lửa trên đầu mỗi người đều cao đến vài thước, nhưng đầu không bị cháy, cũng không cảm thấy nóng. Người ấy lại đi trên mặt nước như đi trên đất bằng; hoặc ngồi yên bất động trên hư không; hoặc vào trong chiếc bình; hoặc ở trong cái dĩa; hoặc vượt cửa sổ, đi xuyên qua tường mà không bị ngăn ngại; chỉ đối với đao binh thì không được tự tại. Người ấy cũng tự bảo mình là Phật, thân mặc áo

trắng, nhận sự lễ bái của các tì kheo, chê bai pháp môn tu thiền và hành trì giới luật, mắng chửi đồ chúng, bươi móc chuyện xấu của người, không tránh hiềm khích. Miệng người ma ưa nói những chuyện mê hoặc, như nói những chuyện về thần thông tự tại, hoặc khiến cho mọi người thấy Phật độ ở ngay bên cạnh. Đó là do ma lực mê hoặc người, hoàn toàn không chân thật. Người ma ấy chuyên ca ngợi sự hành dâm, làm toàn những việc thô tục, đem những hành động bỉ ổi sàm sỡ gọi đó là truyền pháp. Đó là *những loài có sức lớn trong trời đất như sơn tinh, hải tinh, phong tinh, hà tinh, thổ tinh; hoặc những loài cây cỏ kì dị sống trải bao đời kiếp, hấp thụ tinh hoa của trời đất mà hóa thành tinh mị; hoặc các loài rồng hóa thành yêu mị; hoặc các tiên nhân chết rồi sống lại làm yêu mị; hoặc các tiên nhân quả báo đã hết, đến ngày đáng lẽ phải chết, nhưng hình hài không tiêu, bị loài yêu quái khác nhập vào, hóa thành yêu nghiệt; tất cả những giống ấy sống lâu năm thành ma, quấy phá người tu hành; khi quấy phá chán rồi, bèn rời khỏi thân người bỏ đi, thì cả thầy lẫn đệ tử đều bị rơi vào lưới pháp luật của quốc gia. Hành giả nếu biết trước đó là ma để không bị mê hoặc, thì không bị rơi vào vòng luân hồi; nếu mê*

muội không biết, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián.

Lại nữa, hành giả kia ở trong cảnh giới đã hết thọ ấm, không còn mắc phải tà lự, diệu định viên thông phát sáng; bỗng nhiên ở trong tâm định khởi lên niệm tưởng yêu thích vào chỗ tịch diệt, bèn nghiên cứu tinh tường cùng cực cái thể tánh của vạn hóa, mong cầu cái rộng không sâu nhiệm. Thiên ma chỉ chờ có được cơ hội này để khuấy phá, bèn gá tinh thần vào thân một người nào đó, miệng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma nhập, tự cho rằng mình đã chứng được niết bàn vô thượng, liền đi đến chỗ vị hành giả cầu rộng không kia, trải pháp tọa ngồi thuyết pháp. Ở trong thính chúng, người ấy bỗng nhiên biến mất thành không, cả chúng không ai thấy gì; rồi từ không đột nhiên lại hiện ra; muốn có muốn không đều tự tại. Người ấy còn biến hiện thân mình trong suốt như ngọc lưu li, hoặc duỗi tay chân phát ra mùi hương chiên đàn, hoặc đại tiểu tiện ngọt và cứng chắc như đường phèn; rồi còn chê bai giới luật, khinh rẻ người xuất gia. Miệng người ma ưa nói những điều mê hoặc, như nói không nhân không quả, chết là vĩnh viễn đoạn diệt, không có thân sau; hoặc nói chư vị thánh phàm tuy chứng được không tịch, vẫn hành dâm vô ngại, những người hưởng thụ

tham dục cũng được tâm không; cũng bác không có nhân quả. Đó là *mặt trời mặt trăng, trong lúc che khuất nhau, tinh khí thấm vào đất, những loại như vàng, ngọc, cỏ chi, lân, phụng, rùa, hạc hấp thụ được*, có thể sống lâu trải ngàn vạn năm mà trở thành tinh linh, sinh ra trong cõi nước, lại sống lâu năm thành ma, quấy phá người tu hành; khi quấy phá chán rồi, bèn rời khỏi thân người bỏ đi, thì cả thầy lẫn đệ tử đều bị rơi vào lưới pháp luật của quốc gia. Hành giả nếu biết trước đó là ma để không bị mê hoặc, thì không bị rơi vào vòng luân hồi; nếu mê muội không biết, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián.

Lại nữa, hành giả kia ở trong cảnh giới đã hết thọ ấm, không còn mắc phải tà lự, diệu định viên thông phát sáng; bỗng nhiên ở trong tâm định khởi lên niệm tưởng muốn được trường thọ, bèn khổ công nghiên cứu, mong cầu sống mãi; dứt bỏ đời sống phân đoạn⁽²³³⁾, chóng được đời sống biến dịch⁽²³⁴⁾, được thân tướng vi tế thường trụ. Thiên ma chỉ chờ có được cơ hội này để khuấy phá, bèn gá tinh thần vào thân một người nào đó, miệng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma nhập, tự cho rằng mình đã chứng được niết bàn vô thượng, liền đi đến chỗ vị hành giả cầu trường thọ kia, trải pháp tọa ngồi

thuyết pháp. Người ma ấy nói, có thể đi đến một phương nào thật xa rồi trở về không trở ngại; dù nơi xa vạn dặm, chỉ trong nháy mắt có thể đến đó lấy một vật đem về. Hoặc ở một nơi nào đó, trong một căn nhà rộng chỉ vài bước, người ma ấy bảo một người nào đó đi thử từ vách phía Đông sang vách phía Tây, người này đi thật nhanh mà cả năm không tới. Hành giả thấy thế rất tin phục, nghĩ rằng người ma kia là Phật hiện tiền. Miệng người ma ưa nói những điều mê hoặc, như nói “Mười phương chúng sinh đều là con của ta; ta sinh ra chư Phật; ta sinh ra thế giới; ta là đức Phật đầu tiên, tự sinh ra đời, không phải do tu hành mà đắc đạo.” Đó là thiên ma ở cõi trời Tha-hóa-tự-tại sai khiến bọn quyến thuộc chưa phát thiện tâm, như dịch sử quý Giá Văn Trà, hay quý Tì Xá Già thuộc cõi Tứ-vương thiên, bọn này nhân lúc người tu hành được tâm định rộng không sáng suốt nhưng phát sinh tà kiến, bèn tới ăn tinh khí. Hoặc không phải do người ma nọ, mà chính vị hành giả kia nhìn thấy ma vương hiện thân, miệng khoe nắm được thuật cường tráng như kim cương, ban cho hành giả sự trường thọ; rồi lại hiện thân mỹ nữ, cám dỗ hành giả hành sự dâm dục, chưa đến một năm thì gan óc khô kiệt, miệng nói lầm bầm một mình, nghe như yêu mị. Như trước kia vì không rõ

ông thầy thuyết pháp là người bị ma nhập, nên khi ma chán bỏ đi thì thầy trò phải sa lưới pháp luật; còn giờ đây, hành giả không do ông thầy ma mà tự mình tham hành dâm dục với gái đẹp, thì chưa đợi bị hình phạt của pháp luật, mà đã phải chết khô trước rồi! Thế là ở cả hai trường hợp, người tu hành đều bị ma vương phá hoại, đến nỗi mất mạng! Hành giả nếu biết trước đó là ma để không bị mê hoặc, thì không bị rơi vào vòng luân hồi; nếu mê muội không biết, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục Vô-gián.

Này A Nan! Thầy nên biết, mười giống ma đó, ở trong đời mạt pháp, có thể giả làm người xuất gia tu hành trong giáo pháp của Như Lai, hoặc gá nhập vào thân xác người ta, hoặc tự hiện nguyên hình, đều tự xưng là đã thành bậc Chánh Biến Tri Giác, ca ngợi sự dâm dục, phá luật nghi của Phật. Cả ma thầy và ma đệ tử đều lấy sự dâm dục truyền thọ cho nhau; cứ như thế, yêu tinh tà mị mê hoặc lòng dạ, ít thì cũng trải chín đời, nhiều thì trăm đời, khiến cho những người tu hành, dù cho chân chánh, rốt cuộc cũng đều trở thành quyến thuộc của ma vương; sau khi mạng chung phải làm dân ma, mất hết chánh trí, đọa vào địa ngục Vô-gián.

Thầy chưa nên vội an hưởng niết bàn tịch diệt ngay bây giờ. Dù chúng được quả vị Vô-học, thầy

cũng nên giữ tâm nguyện vào trong đời mật pháp, phát khởi tâm đại từ bi cứu độ chúng sinh, khiến cho họ có được tâm địa chân chánh, có được lòng tin sâu sắc nơi Phật pháp, không mắc vào lưới ma, được chánh tri kiến. Nay Như Lai đã độ thầy thoát khỏi sinh tử, thầy hãy vâng lời Phật dạy, thế gọi là báo đáp ơn Phật.

Này A Nan! Mười cảnh ma như thế hiện ra trong thiền định, đều do tướng ám ngăn che mà sinh ra. Sức quán chiếu và vọng tưởng giao chiến nhau trong tâm, vì vọng tưởng thắng nên sinh ra những cảnh tượng ấy. Chúng sinh ngu muội, ngoan cố, không tự xét tự lượng, gặp những cảnh tượng ấy thì nhầm lẫn không biết rõ, cho mình đã chứng quả thánh, thành ra mắc tội đại vọng ngữ, phải đọa địa ngục Vô-gián! Sau khi Như Lai diệt độ, quý thầy nên y theo lời dạy này, tuyên bày nghĩa lý cho chúng sinh trong đời mật pháp được tỏ ngộ; không để cho thiên ma có dịp quấy phá; đó là cách giữ gìn chánh pháp, che chở cho người tu hành thành đạo Vô-thượng.

KINH ĐẠI PHẬT ĐẢNH THỦ LĂNG NGHIÊM

Quyển 10

- *Ma Sự (tiếp theo)*

- *Năm Ám Là Năm Vọng Tưởng*

- *Kết Luận: Lợi Ích Lớn Lao
của Kinh này*

– Này A Nan! Hành giả kia tu định, khi tưởng âm đã hết, thì lúc thức luôn tỉnh giác, lúc ngủ không mộng寐, tức là những mộng tưởng trong đời sống bình thường của vị ấy đều đã tiêu diệt. Tánh bản giác diệu minh rỗng lặng như hư không trong sáng; không còn những bóng ảnh của tiền trần thô trọng; xem núi sông đất liền trong thế gian như gương soi sáng, đến không dính vào đâu, đi không lưu dấu vết, chẳng qua có cảnh thì có bóng hiện, cảnh mất thì trống không, hoàn toàn không còn tập khí cũ, duy nhất chỉ có một tánh tinh chân. Căn nguyên của mọi hiện tượng sinh diệt, từ đây phô bày trước mắt, hành giả thấy được rõ ràng tướng sinh diệt từng loài của

mười hai loài chúng sinh trong mười phương. Dù vậy, hành giả vẫn chưa thấu suốt được nguyên do đầu mối sự thọ sinh của mỗi loài chúng sinh, mà chỉ mới thấy được cái cơ sở sinh diệt chung, giống như bóng đã mờ, lảng xãng nhấp nhoáng, thoát hiện thoát mất, làm then chốt cho sự sinh diệt của thân căn và các trần; đó là hành giả còn bị **hành âm** hạn chế ngăn che.

Nếu thể tánh căn nguyên của những hình bóng lảng xãng nhấp nhoáng kia, do định lực thâm sâu mà nhập vào cảnh giới trong lặng bản lai, thì tất cả những tập khí bản nguyên đều lắng trong hết, như gió lặng sóng êm thì hồ nước hoàn toàn đứng lặng. Như thế là hành âm đã hết, người tu hành bấy giờ mới có thể vượt khỏi *chúng sinh trước*. Như vậy, xét kỹ lại nguyên do của hành âm, thì gốc rễ chính là vọng tưởng u ẩn⁽²³⁵⁾.

Này A Nan! Thầy nên biết, hành giả kia ở trong thiền định có được chánh tri kiến, chánh tâm lắng đọng sáng suốt, mười loại thiên ma không còn cơ hội quấy phá; bấy giờ mới tinh chuyên nghiên cứu cùng tột căn nguyên sinh diệt của các loài chúng sinh. Khi căn nguyên sinh diệt ấy hiển lộ ra, hành giả xem thấy cái đầu mối sinh diệt máy động lảng xãng nhấp nhoáng của khắp các loài; từ đó lại khởi

tâm so đo cân nhắc, cho đó là tánh bản nguyên của mọi loài, liền rơi vào hai loại luận thuyết chủ trương “*vô nhân*” sau đây:

Một là, hành giả thấy *nguồn gốc của chúng sinh không có nguyên nhân*. Tại sao vậy? Khi cái căn nguyên sinh diệt đã hiển lộ ra, hành giả nương theo tám trăm công đức của nhãn căn⁽²³⁶⁾ mà thấy được từ tám vạn kiếp trở lại đây, tất cả chúng sinh đều theo nghiệp lực mà xoay vần, chết chỗ này sinh chỗ nọ. Hành giả chỉ thấy được chúng sinh lần lượt qua lại trong khoảng thời gian tám vạn kiếp đó, ngoài ra thì mù mịt không thấy gì; bèn nhận định rằng, chúng sinh khắp mười phương ở trong thế gian này, là tự có từ tám vạn kiếp đến nay, trước đó không có nguyên nhân. Do sự so đo suy xét này mà tự mình làm mất chánh biến tri, sa vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề.

Hai là, hành giả thấy *chỗ cuối cùng của chúng sinh không có nguyên nhân*. Tại sao vậy? Hành giả ấy đã thấy được căn nguyên của sinh diệt, biết rõ người thì sinh ra người, chim thì sinh ra chim, loài quạ xưa nay vẫn đen, loài cò xưa nay vẫn trắng, người và trời thì thân vốn đứng thẳng lên, súc sinh thì thân vốn nằm ngang, màu trắng không phải do tẩy mà thành, màu đen không phải do nhuộm mà

nên; từ tám vạn kiếp đến nay vẫn như thế, không bao giờ thay đổi, nay hết đời này cũng lại như vậy. Từ đó mà suy diễn rằng: Ta xưa nay vốn chẳng thấy bồ đề, chẳng lẽ bây giờ lại thành đạo bồ đề ư? Rồi kết luận rằng, tất cả mọi sự vật hiện tượng hôm nay đều không có nguyên nhân! Do sự so đo suy xét đó mà tự mình làm mất chánh biến tri, rơi vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề. Đó là loại ngoại đạo thứ nhất chủ trương “*vô nhân luận*”.

Này A Nan! Hành giả kia ở trong thiên định, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không còn cơ hội quấy phá, bèn suy cứu tận cùng nguồn gốc sinh diệt của các loài chúng sinh, xem thấy cái đầu mỗi sinh diệt lảng xảng nhấp nhoáng luôn luôn máy động không biến đổi; từ đó mà khởi sinh kiến chấp, cho rằng khắp tất cả là thường còn, liền rơi vào bốn loại luận thuyết chủ trương “*biến thường*”:

Một là, hành giả suy xét tận cùng *bản tánh của tâm và cảnh*, thấy cả hai đều không có nguyên nhân. Do tu tập mà biết được sự sinh diệt của mười phương chúng sinh, từ hai vạn kiếp đến nay vẫn sinh diệt tuần hoàn, tiếp nối không mất; bèn chấp cho đó là thường còn.

Hai là, hành giả suy xét tận cùng *nguồn gốc của bốn đại*, thấy tánh của chúng là thường trụ. Do tu tập

mà biết được sự sinh diệt của mười phương chúng sinh, từ bốn vạn kiếp đến nay thể tánh vẫn thường hằng, không hề tan mất; bèn chấp cho đó là thường còn.

Ba là, hành giả suy xét tận cùng *sáu căn sáu thức*, thấy nguyên do căn bản và chỗ sinh khởi của thức thứ tám (tâm) chấp thọ, thức thứ bảy (ý) suy lường, và sáu thức trước (thức) phân biệt, tánh vẫn thường hằng. Do tu tập mà biết được tất cả chúng sinh từ tám vạn kiếp đến nay, tuy sống chết nhưng tuần hoàn không mất, bản lai vẫn thường trụ; xét tới cùng cái tánh tuần hoàn không mất đó mà chấp cho là thường còn.

Bốn là, hành giả đã hết căn nguyên của tướng ấm, nguồn cội của sinh diệt không còn, sự trôi chảy xoay vần dừng lặng, tâm tướng sinh diệt nay đã vĩnh viễn tiêu diệt, trong lí lẽ tự nhiên trở thành không sinh diệt. Do tâm so đo suy xét nên chấp cho *hành ấm* là thường.

Do những kiến chấp thường còn như trên mà hành giả tự đánh mất chánh biến tri, rơi vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề. Đó là loại ngoại đạo thứ nhì, chủ trương “*viên thường luận*”.

Lại nữa, hành giả kia ở trong thiên định, chánh tâm đứng lặng vững vàng, thiên ma không có cơ hội

quây phá, bèn suy cứu tận cùng cội gốc sinh diệt của mọi loài chúng sinh, xem thấy cái cội gốc uẩn kia luôn luôn máy động; từ đó khởi tâm suy lường cân nhắc giữa mình và các pháp khác, bèn rơi vào bốn loại kiến chấp điên đảo, chủ trương **“một phần thường, một phần vô thường”**:

Một là, hành giả kia quán sát thấy tâm trong lặng sáng suốt màu nhiệm của mình biến khắp mười phương thế giới, cho đó là thần ngã cao tột; bèn khởi sinh kiến chấp, cho ta là cùng khắp mười phương, đứng lặng sáng suốt không lay động, còn tất cả chúng sinh thì đều ở trong tâm ta mà tự sinh tự diệt. Vậy tâm tánh ta là thường, và tất cả chúng sinh sinh diệt kia đúng thật là tánh vô thường.

Hai là, hành giả kia không quán xét tâm mình, lại quán xét hằng sa cõi nước trong khắp mười phương, thấy những chỗ kiếp hoại thì cho đó là chủng tánh rớt ráo vô thường, thấy những chỗ kiếp không hoại thì cho đó là rớt ráo thường.

Ba là, hành giả kia tự quán xét tâm mình, thấy nó tinh tế nhỏ nhiệm, giống như vi trần, lưu chuyển khắp mười phương mà tánh không biến đổi; nhưng lại có thể khiến cho thân này liền sinh liền diệt; bèn nhận định rằng: Cái tâm không biến đổi của ta là

tánh thường, còn tất cả những thân sinh tử từ tâm ta lưu xuất ra là tánh vô thường.

Bốn là, hành giả kia biết tướng ấm đã hết và thấy hành ấm đang trôi chảy, thì nhận định rằng: Hành ấm trôi chảy không ngừng, đó là tánh thường; còn các ấm sắc, thọ, và tướng nay đã diệt mất hết, đó là tánh vô thường.

Do những kiến chấp một phần thường và một phần vô thường như trên mà hành giả bị rơi vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề. Đó là loại ngoại đạo thứ ba, chủ trương “*nhất phần thường luận*”.

Lại nữa, hành giả kia ở trong thiên định, chánh tâm đứng lạng vững vàng, thiên ma không có cơ hội quấy phá, bèn suy cứu tận cùng cội gốc của mọi loài chúng sinh, xem thấy cái cội gốc uẩn kia luôn luôn máy động; từ đó khởi tâm so đo cân nhắc về phần vị, hành giả bèn rơi vào bốn loại kiến chấp “*hữu biên*”:

Một là, hành giả kia suy xét lượng định, thấy hành ấm là căn nguyên sinh diệt của mọi loài chúng sinh, trong hiện tại nó trôi chảy tuần hoàn không ngưng nghỉ, bèn cho rằng: quá khứ và vị lai là hữu biên; còn cái tâm hiện tại tương tục là vô biên.

Hai là, hành giả kia quán xét trong tám vạn kiếp thì thấy có chúng sinh, còn trước tám vạn kiếp thì bất tầm không nghe thấy gì; bèn nhận định rằng: cái

khoảng không nghe thấy gì ấy là vô biên; và cái khoảng có chúng sinh là hữu biên.

Ba là, hành giả kia cho rằng mình biết cùng khắp nên được cái tánh vô biên; còn tất cả mọi người khác đều hiện ra trong cái biết của mình, mà mình không hề biết cái tánh biết của họ, cho nên họ không được cái tánh vô biên, mà chỉ có tánh hữu biên.

Bốn là, hành giả kia ở trong định suy cứu đến cùng thì thấy hành âm đã diệt, nhưng khi xuất định thì thấy hành âm lại sinh; bèn theo sự thấy biết ấy của mình mà suy lường, nhận định rằng: trong một thân của tất cả chúng sinh đều có một nửa sinh và một nửa diệt; và suy rộng ra tất cả mọi vật tượng có trong thế giới, đều một nửa là hữu biên, một nửa là vô biên.

Do những kiến chấp hữu biên và vô biên như trên mà hành giả bị rơi vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề. Đó là loại ngoại đạo thứ tư, chủ trương “*hữu biên luận*”.

Lại nữa, hành giả kia ở trong thiền định, chánh tâm đứng lặng vững vàng, thiên ma không có cơ hội quấy phá, bèn suy cứu tận cùng cội gốc của mọi loài chúng sinh, xem thấy cái cội gốc uẩn kia luôn luôn máy động; từ đó khởi tâm so đo suy lường về tri

kiến, bèn rơi vào bốn thứ tà kiến đầy tính *điên đảo, kiêu loạn bất tử, hư luận biến kế*⁽²³⁷⁾:

Một là, hành giả kia quán xét căn nguyên của sự biến hóa, thấy cái gì dời đổi lưu chuyển, gọi là “biến”; thấy cái gì tiếp nối liên tục, gọi là “thường”; thấy cái thấy được, gọi là “sinh”; không thấy được cái có thể thấy, gọi là “diệt”; cái gì mà nguyên nhân tương tục, không gián đoạn, gọi là “thêm”; chính trong cái tương tục mà ở giữa có chỗ gián đoạn, gọi là “bớt”; mọi vật sinh ra, gọi là “có”; mọi vật diệt mất, gọi là “không”. Dùng lí quán xét tất cả thì như vậy, nhưng vì hành giả dụng tâm rối loạn, mà thành ra các kiến chấp sai khác nhau. Bởi vậy, nếu có người cầu pháp đến hỏi nghĩa lí, hành giả liền trả lời: “Ta nay cũng sinh cũng diệt; cũng có cũng không; cũng thêm cũng bớt.” Lúc nào cũng nói năng lộn xộn bừa bãi như vậy, khiến cho người nghe không sao hiểu được.

Hai là, hành giả kia quán xét kĩ càng vạn loại, thấy nơi cái này không có cái kia, nơi cái kia không có cái này. Nhân cái thấy “không có” đó mà chấp cho rằng tất cả các pháp là *không*. Do đó, nếu có người đến hỏi đạo, hành giả ấy chỉ đáp một chữ “*không*” mà thôi; ngoài chữ “*không*” ấy ra, không nói gì khác.

Ba là, hành giả quán xét kỹ càng vạn loại, thấy mỗi mỗi đều có. Nhân cái thấy “có” đó mà chấp cho rằng tất cả các pháp là có. Do đó, nếu có người đến hỏi đạo, hành giả ấy chỉ đáp một chữ “có” mà thôi; ngoài chữ “có” ấy ra, không nói gì khác.

Bốn là, hành giả kia chấp vạn loại vừa có vừa không; cảnh đã chia hai thì tâm cũng rối loạn. Do đó, nếu có người đến hỏi đạo, hành giả ấy nói rằng: Cũng có tức là cũng không; trong cái “cũng không” chẳng phải là “cũng có”. Tất cả đều rối loạn, không thể nói hết được!

Do những kiến chấp hư ngụy, rối loạn, không thuận lí như trên mà hành giả bị rơi vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề. Đó là loại ngoại đạo thứ năm, mắc phải bốn thứ tà kiến đầy “*điên đảo, kiêu loạn bất tử, hư luận biến kế*”.

Lại nữa, hành giả kia ở trong thiên định, chánh tâm đứng lạng vững vàng, thiên ma không có cơ hội quấy phá, bèn suy cứu tận cùng cội gốc của mọi loài chúng sinh, xem thấy cái cội gốc uẩn kia luôn luôn máy động; từ đó khởi tâm so đo suy lường về dòng trôi chảy không ngừng, bèn rơi vào kiến chấp điên đảo, cho rằng “*sau khi chết có tướng*”.

Hoặc tự giữ chắc thân mình, bảo rằng “*sắc là ta*”. Hoặc thấy tánh ta tròn đầy, bao trùm khắp các quốc

độ, thì bảo rằng: **“ta có sắc”**. Hoặc thấy sắc ở trước mắt kia theo ta mà xoay trở về, ta vận dụng được, thì bảo rằng: **“sắc thuộc về ta”**. Hoặc thấy cái ta nương trong hành âm mà thiên lưu tương tục, thì bảo rằng: **“ta ở trong sắc”**. Tất cả đều so đo suy lường mà chấp rằng **“sau khi chết có tướng”**; cứ theo cách luận về **“sắc âm”** ở trên mà suy luận đến ba âm **thọ, tướng và hành**, thì sẽ có tất cả là mười sáu tướng.

Từ đó lại chấp rằng: phiền não rốt ráo là phiền não, bồ đề rốt ráo là bồ đề; hai tánh đó biệt lập, không thể chạm xúc nhau.

Do kiến chấp **“sau khi chết có tướng”** như trên mà hành giả bị rơi vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề. Đó là loại ngoại đạo thứ sáu, lập ra luận thuyết điên đảo, chủ trương: **“Năm âm sau khi chết còn có tướng.”**

Lại nữa, hành giả kia ở trong thiên định, chánh tâm đứng lạng vững vàng, thiên ma không có cơ hội quấy phá, bèn suy cứu tận cùng cội gốc của mọi loài chúng sinh, xem thấy cái cội gốc uẩn kia luôn luôn máy động; từ đó khởi tâm so đo suy lường về **sắc, thọ, tướng** đã trừ diệt ở trước, bèn rơi vào kiến chấp điên đảo: **“sau khi chết không có tướng”**.

Hành giả ấy thấy sắc âm đã diệt thì hình hài không nhân đâu mà có; xét tướng âm diệt thì tâm

không buộc vào đâu; biết thọ âm diệt thì sắc và tâm không có chỗ nối liền. Tánh các âm đó đã tiêu tan, dù có sinh lí mà không có thọ, tướng, thì chẳng khác gì cây cỏ. Cái hình chất hiện tiền còn không thể nắm bắt được, hưởng hồ sau khi chết, làm sao lại còn có các tướng? Nhân đó mà xét nghiệm cái đã diệt, thì biết cái hiện tại chưa diệt; so sánh với tương lai, sau khi chết nhất định không có tướng. Xét chung cả bốn âm sắc, thọ, tướng, hành, mỗi âm, trước khi sinh và sau khi chết đều không có tướng; như vậy, cả bốn âm cộng chung có tất cả tám thứ vô tướng. Từ những lập luận đó mà hành giả kia xác quyết rằng: Niết Bàn, Nhân Quả chỉ là những danh từ suông, tất cả đều không có, rốt ráo qui về đoạn diệt!

Do kiến chấp “*sau khi chết không có tướng*” như trên mà hành giả bị rơi vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề. Đó là loại ngoại đạo thứ bảy, lập ra luận thuyết điên đảo, chủ trương: “*Năm âm, sau khi chết không có tướng.*”

Lại nữa, hành giả kia ở trong thiên định, chánh tâm đứng lặng vững vàng, thiên ma không có cơ hội quấy phá, bèn suy cứu tận cùng cội gốc của mọi loài chúng sinh, xem thấy cái cội gốc uẩn kia luôn luôn máy động; từ đó khởi tâm so đo suy lường về chỗ hành âm còn tồn tại và sắc thọ tướng đã diệt, lại suy

lường cả cái có và cái không, tự thể chúng đánh phá nhau, hành giả ấy bèn rơi vào loại luận thuyết điên đảo: “*sau khi chết, có và không đều chẳng phải*”.

Hành giả ấy, nơi ba âm sắc, thọ, tưởng, thấy có mà chẳng phải có; nơi hành âm đang trôi chảy, thấy không mà chẳng phải không. Dần dà như thế, suy xét cùng tận giới hạn của bốn âm, thành ra tám thứ “*chẳng phải có mà chẳng phải không*”; bất luận là nêu lên một âm nào để xét, đều nói “*sau khi chết chẳng phải có tướng, chẳng phải không có tướng*”.

Lại suy lường tới vạn pháp, thấy tánh của chúng biến thiên rối loạn, làm tăng trưởng tà tri tà kiến, cho rằng “*có và không đều chẳng phải*”, không biết căn cứ vào đâu để nói hư, nói thật.

Do kiến chấp “*sau khi chết, có và không đều chẳng phải*” như trên mà việc về sau tối tăm mù mịt, nói có cũng không đúng mà nói không cũng không ổn, hành giả bị rơi vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề. Đó là loại ngoại đạo thứ tám, lập ra luận thuyết điên đảo, chủ trương: “*Năm âm sau khi chết có và không đều chẳng phải.*”

Lại nữa, hành giả kia ở trong thiên định, chánh tâm đứng lặng vững vàng, thiên ma không có cơ hội quấy phá, bèn suy cứu tận cùng cội gốc của mọi loài chúng sinh, xem thấy cái cội gốc uẩn kia luôn luôn

máy động; từ đó khởi tâm so đo suy lường, chấp trước cho rằng “sau này là không”, hành giả ấy bèn rơi vào bảy loại luận thuyết “**đoạn diệt**”: hoặc cho rằng thân người là diệt; hoặc thân trời Lục-dục là diệt; hoặc cõi Sơ-thiên hết dục nhiệm là diệt; hoặc cõi Nhị-thiên hoàn toàn hết khổ là diệt; hoặc cõi Tam-thiên vui đến cùng cực là diệt; hoặc cõi Tứ-thiên xả bỏ hết hỉ lạc là diệt; hoặc cõi Tứ-không xả bỏ hết sắc chất chướng ngại là diệt. Như thế xoay vần, suy xét cùng cực bảy nơi, cho rằng thân hiện tiền chắc chắn qui về chỗ tiêu diệt, và tiêu diệt rồi thì sau không còn sinh lại nữa.

Do kiến chấp “*sau khi chết là đoạn diệt*” như trên mà hành giả bị rơi vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề. Đó là loại ngoại đạo thứ chín, lập ra luận thuyết điên đảo, chủ trương: “*Năm ấm, sau khi chết là đoạn diệt.*”

Lại nữa, hành giả kia ở trong thiên định, chánh tâm đứng lặng vững vàng, thiên ma không có cơ hội quấy phá, bèn suy cứu tận cùng cội gốc của mọi loài chúng sinh, xem thấy cái cội gốc uẩn kia luôn luôn máy động; từ đó khởi tâm so đo suy lường, chấp trước cho rằng “sau này còn có”, hành giả ấy bèn rơi vào năm loại luận thuyết “**niết bàn hiện tại**”: Hoặc cho sáu cõi trời Dục-giới là cảnh niết bàn hiện tại, vì

xem thấy nơi đó ánh sáng biến khắp mà sinh tâm ái mộ; hoặc cho trời Sơ-thiên là niết bàn hiện tại, vì nơi đó là dục nhiễm, đầy hỉ lạc, không còn đau khổ; hoặc cho trời Nhị-thiên là niết bàn hiện tại, vì nơi đó do thiên định mà sinh hỉ lạc, không còn mọi thứ ưu sầu; hoặc cho trời Tam-thiên là niết bàn hiện tại, vì nơi đó vui đẹp cùng cực; hoặc cho trời Tứ-thiên là niết bàn hiện tại, vì nơi đó khổ vui đều dứt hết, không còn chịu sinh tử luân hồi. Như vậy là hành giả kia thật quá mê lầm, cho các cõi trời hữu lậu là niết bàn vô vi; cho năm chỗ kia là nơi an ổn, là cảnh giới tối thắng thanh tịnh. Cứ như thế, tuần tự quán xét từ dưới lên trên, mê lầm cho tất cả năm nơi kia đều là cực quả vô thượng!

Do chấp “*năm cảnh giới niết bàn hiện tại*” như trên mà hành giả bị rơi vào tà kiến ngoại đạo, mê loạn tánh bồ đề. Đó là loại ngoại đạo thứ mười, lập ra luận thuyết điên đảo, chủ trương: “*Trong năm ám có năm cảnh giới niết bàn hiện tại.*”

Này A Nan! Mười thứ hiểu biết điên cuồng trong thiên định như thế, đều do hành ám và tâm dụng công đoạn vọng hiển chân giao tranh nhau mà sinh ra. Chúng sinh ngu muội, ngoan cố, không tự xét tự lượng, gặp những tư tưởng ấy hiện ra thì nhầm lẫn không biết rõ, cho mình đã chứng quả thánh, thành

ra mắc tội đại vọng ngữ, phải đọa địa ngục Vô-gián! Sau khi Như Lai diệt độ, quý thầy nên y theo lời dạy này, tuyên bày nghĩa lý cho chúng sinh trong đời mạt pháp được tỏ ngộ; không để cho tâm ma tự gây nên những tội lỗi sâu nặng. Đó là cách giữ gìn chánh pháp, giúp cho người tu hành tiêu diệt tà kiến; giáo huấn cho họ khai mở tâm trí mà giác ngộ nghĩa lý chân thật đối với Đạo Vô Thượng, không lạc vào đường tà; chớ để họ vừa được chút ít đã cho là đủ, mà hãy nêu rõ cho họ thấy cái mục tiêu thanh tịnh để thành bậc Đại Giác.

Này A Nan! Hành giả kia tu định, khi hành âm đã hết, thì tánh sinh diệt của vạn pháp, cái căn nguyên máy động lăng xăng nhấp nhোáng, cái then chốt chung sinh ra các loài chúng sinh trong thế gian, bỗng chốc đều tiêu tan hết. Cái giềng mối vi tế, cái nguồn mạch thâm trầm cảm ứng, đèn trả túc nghiệp của ngã thể chúng sinh đã đứt tung. Đối với cảnh giới niết bàn, hành giả ấy hầu như sắp ngộ nhập; như gà gáy lúc canh năm, nhìn về phương Đông đã thấy hừng sáng. Sáu căn rộng lặng, không còn giống ruồi, nội căn ngoại cảnh đều trong sáng, thể nhập tánh “vô sở nhập”; thấu suốt nguyên do thọ sinh của mười hai loài chúng sinh trong mười phương. Thế mà đến đây, do quán xét thấy được nguyên do thọ sinh, hành

giả lại chấp đó là chân tâm nguồn cội, nên **thức ám** không thể phá trừ. Tuy vậy, vì hành ám đã hết, nên không còn bị lôi kéo đi thọ sinh trong mười hai loài chúng sinh; chỉ thấy mười phương thế giới đồng một thức tánh. Hành giả lúc này như trời hừng sáng, chưa hoàn toàn sáng rõ, chỉ đủ để đánh tan bóng đêm, thấy được những vật ở chỗ u ám tối tăm; đây gọi là hành giả vẫn còn bị **thức ám** ngăn che hạn chế.

Nếu ở trong chỗ chúng sinh lôi kéo nhau thọ sinh, mà đã đạt được cái thấy đồng một thức tánh; lại mài giũa sáu căn đến chỗ: khi hợp lại thì cả sáu thành một, khi mở ra thì một mà thành sáu, thấy nghe dung thông nhau, dùng thay lẫn nhau không chướng ngại; mười phương thế giới cùng với thân tâm, trong ngoài sáng suốt trong sạch như ngọc lưu li. Như thế tức là **thức ám** đã hết, người tu hành bấy giờ mới có thể vượt khỏi *mạng trước*. Như vậy, xét kỹ lại nguyên do của thức ám, thì gốc rễ chính là vọng tưởng điên đảo, ảo tượng hư vô.

Này A Nan! Thầy nên biết: Hành giả kia suy cứu cùng tột, cho đến khi hành ám diệt hết, trở về nguồn cội của *thức*. Sự sinh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của cảnh giới tịch diệt. Hành giả ấy có thể khiến cho thân mình, sáu căn khác nhau

mà thông suốt được với nhau: khi hợp thì sáu căn dùng như một căn, khi mở thì một căn dùng như sáu căn; lại cũng có thể thông suốt với cái hiểu biết của mọi loài chúng sinh trong mười phương; do đó mà có thể nhập vào cái nguyên ủy bao hàm vạn loại – tức là **thức âm**. Nếu ở chỗ qui về đó mà chấp cho là chỗ y trú chân thường, và cho đó là cái thấy thù thắng của mình, thì hành giả rơi vào kiến chấp có **“năng y trú và sở y trú”**; trở thành bạn bè với Sa Tì Ca La (*nhận Minh Đế làm chỗ quay về y trú*), mê muội tánh bồ đề, bỏ mất tri kiến Phật. Đó là loại ma chướng thứ nhất, chấp tâm có sở đắc, chấp quả có sở qui, trái xa với tánh viên thông, phản ngược với con đường niết bàn, sinh lạc vào dòng giống ngoại đạo.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia suy cứu cùng tột, cho đến khi hành âm diệt hết. Sự sinh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của cảnh giới tịch diệt. Nếu ở chỗ qui về đó mà hành giả chấp cho tâm thức chính là tự thể của ta, tất cả chúng sinh trong khắp cả hư không đều lưu xuất từ thân ta, và cho đó là cái thấy thù thắng của mình, thì rơi vào kiến chấp **“không phải năng sinh cho là năng sinh”**; trở thành bạn bè với trời Đại Tự Tại (*có thể hiện vô biên thân chúng sinh*), mê muội tánh bồ đề, bỏ mất tri kiến Phật. Đó là loại ma chướng thứ hai,

cho rằng tâm có thể tạo ra mọi loài, quả có thể thành tựu chuyện mọi loài, trái xa với tánh viên thông, phản ngược với con đường niết bàn, sinh lạc vào dòng giống trời đạ ngã mạn, cho tự thể của ta biến khắp hư không, bao trùm muôn vật.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia suy cứu cùng tột, cho đến khi hành âm diệt hết. Sự sinh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của cảnh giới tịch diệt. Nếu lúc quay về mà hành giả thấy có chỗ nương tựa, thì nghĩ rằng, thân tâm mình là từ chỗ đó lưu xuất ra, và cả mười phương hư không cũng đều do chỗ đó sinh khởi; bèn ngay nơi cái chỗ sinh ra tất cả đó mà nhận cho là cái thể chân thường không sinh diệt. Vậy là, ở trong cái sinh diệt mà lại chấp cho là thường trụ. Chẳng những không rõ tánh chân như là bất sinh diệt, lại còn không biết thức âm vẫn còn vi tế sinh diệt. An trú trong vũng mê làm sâu nặng mà cho đó là cái thấy thù thắng của mình, bèn rơi vào kiến chấp **“thức âm là thường, ta và vạn vật là không phải thường”**; trở thành bạn bè với trời Tự Tại (*cho mình là nguyên nhân của vạn vật*), mê muội tánh bồ đề, bỏ mất tri kiến Phật. Đó là loại ma chướng thứ ba, chấp **“thức là nguyên nhân sinh ra thân tâm ta và cũng là nơi ta nương tựa”**, thành tựu cái quả vọng chấp **“thức là chân thường”**,

trái xa với tánh viên thông, phản ngược với con đường niết bàn, sinh lạc vào hạng người hoàn toàn điên đảo.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia suy cứu cùng tột, cho đến khi hành âm diệt hết. Sự sinh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của cảnh giới tịch diệt. Nếu trong khi quán sát thức âm, hành giả ấy thấy rằng thức là hiểu biết, và cái hiểu biết đó biến khắp vạn pháp, nhân đó mà nhận định rằng, tất cả cây cỏ trong mười phương đều là loài hữu tình, không khác gì con người; cây cỏ làm người, người chết rồi lại làm cây cỏ, cái hiểu biết ở cùng khắp, không phân biệt hữu tình vô tình; và hành giả cho đó là kiến giải thù thắng của mình, cho nên rơi vào kiến chấp *“loài vô tri có tri giác”*, trở thành bạn bè với các ngoại đạo Bà Tra, Tiên Ni (*chấp cho tất cả đều có giác tri*), mê muội tánh bồ đề, bỏ mất tri kiến Phật. Đó là loại ma chướng thứ tư, chấp cái tâm biết khắp, thành cái quả hư vọng, trái xa với tánh viên thông, phản ngược với con đường niết bàn, sinh lạc vào hạng người tri kiến điên đảo.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia suy cứu cùng tột, cho đến khi hành âm diệt hết. Sự sinh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của cảnh giới tịch diệt. Nếu ở trong chỗ viên dung, sáu căn

dùng thay thế cho nhau một cách tùy tâm thuận ý, rồi căn cứ nơi chỗ viên dung này mà cho rằng tất cả vạn pháp đều do bốn đại biến hóa phát sinh. Từ đó hành giả tham cầu ánh sáng của hỏa đại, ưa tánh trong sạch của thủy đại, thích tánh châu lưu của phong đại, chiêm nghiệm những sự việc do địa đại thành tựu. Mỗi mỗi đều tôn sùng phụng sự, rồi cho cả bốn đại kia là nguyên nhân căn bản phát sinh tạo tác, chấp cho đó là tánh thường trụ, hành giả ấy bèn rơi vào kiến chấp **“cái không thể sinh cho là có thể sinh ra tất cả”**; trở thành bạn bè với nhóm ngoại đạo họ Ca Diếp và các Bà-la-môn (*đem hết thân tâm thờ lửa, thờ nước để cầu thoát li sinh tử*), mê muội tánh Bồ đề, bỏ mất tri kiến Phật. Đó là loại ma chướng thứ năm, chấp trước sùng phụng, mê tâm theo vật, mong cái nhân hư vọng, cầu cái quả giả dối, trái xa với tánh viên thông, phản ngược với con đường niết bàn, sinh lạc vào hạng người điên đảo về lí lẽ sinh hóa của vạn pháp.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia suy cứu cùng tột, cho đến khi hành ám diệt hết. Sự sinh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của cảnh giới tịch diệt. Nếu ở trong chỗ viên minh mà chấp lấy cái trống rỗng làm nơi cứu cánh, phủ nhận sự biến hóa của vạn vật, lấy cái vĩnh viễn đoạn diệt

làm chỗ quay về nương tựa, và cho đó là cái thấy thù thắng của mình, hành giả ấy liền rơi vào kiến chấp **“không phải chỗ quay về cho là chỗ quay về”**; trở thành bạn bè với bọn chấp không trong cõi trời Vô tướng, mê muội tánh Bồ đề, bỏ mất tri kiến Phật. Đó là loại ma chướng thứ sáu, chìm trong tâm hư vô, thành tựu cái quả trống rỗng, trái xa với tánh viên thông, phản ngược với con đường niết bàn, sinh lạc vào dòng giống đoạn diệt.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia suy cứu cùng tột, cho đến khi hành ám diệt hết, trở về nguồn cội của *thức*. Sự sinh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của cảnh giới tịch diệt. Nếu ở nơi tánh viên mãn thường trụ, hành giả kia muốn củng cố thân mình thường trụ như tánh ấy – tức được trường sinh bất tử, và cho đó là kiến giải thù thắng của mình thì rơi vào kiến chấp **“tham trước cái không thể tham trước”**; trở thành bạn bè với những tiên nhân như A Tu Đà (*tham cầu trường thọ*), mê muội tánh Bồ đề, bỏ mất tri kiến Phật. Đó là loại ma chướng thứ bảy, chấp thức ám là căn nguyên của mạng sống, lập cái nhân viên thường để củng cố sắc thân huyền vọng, hướng đến quả báo trần lao lâu dài, trái xa với tánh viên thông, phản ngược với con đường niết bàn,

sinh lạc vào dòng giống vọng cầu kéo dài mạng sống.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia suy cứu cùng tốt, cho đến khi hành ám diệt hết, trở về nguồn cội của *thức*. Sự sinh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của cảnh giới tịch diệt. Quán xét thấy thức ám là căn nguyên thọ mạng, các loài cùng dung thông nhau, bèn muốn ở lại chốn trần lao, – vì sợ thức ám tiêu mất thì thân mạng không chỗ nương tựa. Bấy giờ hành giả bèn ngồi cung hoa sen, hóa ra nhiều thứ bảy báu và nhiều mỹ nữ, buông lung tâm ý, và cho như thế là đúng, cho nên rơi vào kiến chấp **“lấy cái không chân thường cho là chân thường”**; trở thành bạn bè với thiên ma ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại, mê muội tánh bồ đề, bỏ mất tri kiến Phật. Đó là loại ma chướng thứ tám, phát ra cái nhân tà tướng, thành cái quả trần lao lầy lừng, trái xa với tánh viên thông, phản ngược với con đường niết bàn, sinh lạc vào dòng giống thiên ma.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia suy cứu cùng tốt, cho đến khi hành ám diệt hết, trở về nguồn cội của *thức*. Sự sinh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của cảnh giới tịch diệt. Ở trong chỗ nguồn gốc rộng sáng của sinh mạng mà phân tích biện biệt cái tinh diệu, cái thô lậu, để quyết đoán cái

chân thật, cái hư ngụy. Ở trong vòng nhân quả thù đáp nhau thì chỉ cầu sự cảm ứng, trái với đạo nhất thừa thanh tịnh, nghĩa là: hành giả thấy khổ đế, đoạn tập đế, chứng diệt đế, tu đạo đế; và khi đạt được quả tịch diệt liền cho đó là kết quả thù thắng rốt ráo, bèn an hưởng cái vui niết bàn, không cầu tiến tới thêm nữa; cho nên rơi vào hàng “**định tánh Thanh-văn**”, trở thành bạn bè với nhóm tà kheo Vô Văn (*đầy tánh tăng thượng mạn*), mê muội tánh bồ đề, bỏ mất tri kiến Phật. Đó là loại ma chướng thứ chín, viên mãn đối cái thô lậu thành tinh diệu, cầu cái tâm cảm ứng, thành tựu cái quả thú hưởng tịch diệt, trái xa với tánh viên thông, phản ngược với con đường niết bàn, sinh lạc vào hạng người vĩnh viễn bị ràng buộc ở cõi không.

Lại nữa, này A Nan! Hành giả kia suy cứu cùng tột, cho đến khi hành ám diệt hết, trở về nguồn cội của *thức*. Sự sinh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của cảnh giới tịch diệt. Nếu ở nơi tánh viên dung, thanh tịnh, sáng suốt, mà phát tâm suy cứu, chứng ngộ cảnh giới thâm diệu, rồi lấy cảnh giới chứng ngộ ấy cho là niết bàn rốt ráo, không cầu tiến tới thêm nữa. Do tâm thắng giải đó mà hành giả rơi vào hạng “**định tánh Bích-chi**”; trở thành bạn bè với hàng Duyên-giác và Độc-giác (*không hồi tâm*

hướng lên Đại thừa), mê muội tánh Bồ đề, bỏ mất tri kiến Phật. Đó là loại ma chướng thứ mười, lấy tâm giác tri viên mãn làm nhân, thành tựu quả trạm minh Độc-giác, Duyên-giác, trái xa với tánh viên thông, phản ngược với con đường niết bàn, sinh lạc vào hạng người chứng ngộ viên minh Độc-giác, Duyên-giác, nhưng không hóa giải được cái cố chấp vào cảnh giới viên minh đó.

Này A Nan! Mười cảnh giới thiền định như thế, người tu hành bỗng ở giữa chừng thành cuồng điên, vì đã nương theo những kiến giải điên cuồng mà không tự biết; ở trong chỗ chưa đầy đủ mà cho là cứu cánh. Đó là do thức ám (*vọng niệm*) và tâm dụng công (*chánh niệm*) giao tranh nhau; và vì vọng niệm thắng nên sinh ra như thế. Chúng sinh mê muội, chẳng tự suy xét kỹ càng, khi gặp các cảnh giới như thế hiện ra trước mắt, liền dùng cái tâm ái chấp sai lầm từng tích tập từ bao đời trước mà chấp thủ, cho đó là chỗ quay về rốt ráo, an tâm dừng nghỉ nơi các cảnh giới đó; hoặc tự bảo rằng, quả vị mình đã chứng là đầy đủ, là Vô thượng Bồ đề, thành đại vọng ngữ. Như vậy, tám hạng người trước thì lạc vào tà ma ngoại đạo, khi nghiệp báo chiêu cảm hết rồi, tất đọa vào địa ngục Vô-gián; còn hai hạng

Thanh-văn và Duyên-giác ở sau thì không thể nào tiến lên được nữa.

Quý thầy đề tâm giữ gìn chánh đạo của Như Lai, thì sau khi Như Lai diệt độ, hãy đem pháp môn này truyền dạy trong đời mạt pháp, khiến khắp chúng sinh hiểu rõ nghĩa lý này, không để cho các loại ma tà kiến từ chính tâm mình xuất hiện, rồi tự tạo các tội nghiệp trầm trọng; hộ trì cho người tu hành dứt tuyệt tà duyên, khiến cho thân tâm họ được nhập tri kiến Phật, từ đó thẳng tiến đến thành tựu quả Phật, không bị lạc vào đường tà.

Chư Phật nhiều như vi trần, trong hằng sa kiếp quá khứ, đều nhờ pháp môn này mà khai mở tâm trí, chứng đạo Vô thượng.

Khi thức âm hết sạch rồi, thì ngay hiện tiền, sáu căn của hành giả dùng thay thế nhau một cách dung thông. Từ chỗ sáu căn dùng thay thế lẫn nhau ấy, hành giả nhập vào địa vị Càn-tuệ kim-cang của Bồ-tát đạo, ở trong đó, cái tâm tinh diệu sáng soi biến khắp phát khởi thân thông biến hóa; như viên ngọc lưu li trong suốt, trong đó có chứa mặt trăng báu. Cứ thế mà tiến lên, trải qua các địa vị từ Thập-tín, Thập-trụ, Thập-hạnh, Thập-hồi-hướng, Tứ-gia-hạnh, Thập-địa Bồ-tát, cho đến Đẳng-giác viên minh, nhập

vào biển Diệu-trang-nghiêm của Phật, viên mãn đạo quả Bồ Đề, về đến chỗ cứu cánh “vô sở đắc”.

Đó là những ma sự vi tế mà chư Phật Thế Tôn trong quá khứ đã quán sát, phân tích, và thấy rõ trong lúc tu đại định. Khi cảnh ma hiện ra, nếu hành giả nhận biết rõ ràng thì tâm cấu nhiễm liền tẩy trừ, không bị lạc vào tà kiến. Âm ma đã bị tiêu diệt thì thiên ma cũng tự tan nát, đại lực quỷ thần kinh hồn chạy trốn, các loại yêu tinh tiểu quỷ không còn dám ra mặt, hành giả tiến thẳng đến quả Bồ Đề, không gì thiếu sót; dù là hàng Nhị-thừa căn tánh thấp kém, cũng tinh tấn tiến tới, tâm không còn mê muội đối với đạo quả cứu cánh Niết Bàn.

Nếu ở đời mạt pháp, chúng sinh ngu độn, chưa biết rõ những cảnh tượng sai khác trong thiền định, cũng chưa biết những ma sự Phật đã dạy, mà lại ưa thích tu tam muội, thì sợ rằng họ sẽ lạc vào đường tà. Nếu thế thì quý thầy phải một lòng khuyên bảo họ, hãy trì tụng thần chú *Phật Đảnh Đà La Ni* của Như Lai. Nếu chưa trì tụng được, hãy viết thần chú ấy nơi thiền đường, hoặc đeo trên người, thì tất cả tà ma đều không đụng chạm được. Quý thầy hãy kính vâng lời dạy bảo cuối cùng về đường tu tiến rốt ráo của mười phương Như Lai.

Đại đức A Nan nghe lời Phật dạy bảo, ghi nhớ không sót, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ kính vâng; rồi ở trước đại chúng, lại bạch Phật rằng:

– Như lời đức Thế Tôn dạy, thì trong tướng năm âm là năm thứ vọng tưởng mà chúng sinh cho là tâm tướng căn bản. Chúng con ngày thường chưa được đức Thế Tôn khai thị tỉ mỉ như thế. Lại nữa, năm âm ấy là tiêu trừ một lần, hay theo thứ lớp mà diệt dần? Và năm lớp như thế, tới đâu là giới hạn? Cúi xin đức Thế Tôn phát lòng đại từ, khiến cho tâm và mắt của đại chúng hôm nay được trong sáng, để làm đạo nhãn tương lai cho tất cả chúng sinh trong đời mạt pháp.

Đức Phật bảo đại đức A Nan:

– Tâm thuần chân luôn tịch chiếu, tánh bản giác thường viên tịnh. Tâm tánh ấy không hề mang dấu vết của sinh tử, cũng không có bóng dáng của trần cấu; mà sinh tử, trần cấu, cho đến cả hư không, đều do vọng tưởng sinh khởi. Tánh bản giác vốn thuần chân, nhiệm màu, trong sáng, nhưng do một niệm vọng động mà phát sinh các khí thể gian; như chàng Diễn Nhã Đạt Đa, mê lú quên mất cái đầu của mình, lại nhận cái đầu trong gương là thật có. Vọng vốn không có nguyên nhân. Khi còn ở trong vọng tưởng thì cho vạn pháp là do nhân duyên sinh; và những

người không biết lí nhân duyên thì lại cho là tự nhiên có. Thật ra, tánh hư không còn do huyền hóa phát sinh, thì dù là nhân duyên hay tự nhiên cũng chỉ là những so đo chấp trước từ vọng tâm của chúng sinh mà thôi.

Này A Nan! Nếu biết vọng tưởng có chỗ khởi sinh, thì có thể nói nhân duyên của vọng tưởng; nếu vọng tưởng vốn không có chỗ khởi sinh, thì cái nhân duyên của hư vọng vốn cũng không hề có; huống chi những người không biết lí nhân duyên mà suy ra cái tánh tự nhiên, thì lại càng sai lầm! Vì vậy mà Như Lai nói rõ cho thầy biết rằng, cái nhân căn bản của năm ấm đồng là vọng tưởng.

Thân thể của thầy, trước tiên nhân vọng tưởng ái dục của cha mẹ mà sinh ra. Và lại, nếu tâm thức trung ấm của thầy không có niệm tưởng yêu ghét đối với cha mẹ thì không thể đến hòa hợp với niệm tưởng của cha mẹ để gá thành bào thai. Như trước đây Như Lai đã nói: Tâm tưởng nghĩ đến vị chua thì trong miệng nước miếng chảy ra; tâm tưởng tượng đứng trên vách núi cao thì lòng bàn chân cảm thấy ghê rợn. Nhưng vách núi cao thì không có, vật chua thì không thấy; nếu thân thể của thầy chẳng cùng loại với hư vọng, thì tại sao khi nghe nói tới “chua” thì nước miếng trong miệng liền chảy ra? Cho nên

phải biết, sắc thân hiện tại của thầy chính là loại vọng tưởng thứ nhất, gọi là *vọng tưởng kiên cố*.

Ngay nơi tâm tưởng tượng đứng trên vách núi cao, như vừa mới nói, có thể khiến thân thầy thật sự cảm thấy ghê rợn. Do tâm tưởng làm nhân mà thọ ấm phát sinh, làm giao động sắc thân. Hiện thời ở nơi thầy, hai thứ cảm thọ: thuận ý thì vui, nghịch ý thì khổ, xô đẩy tâm thầy giống ruồi không ngừng. Đó là loại vọng tưởng thứ hai, gọi là *vọng tưởng hư minh*.

Do những niệm tưởng sai khiến sắc thân thầy, nếu sắc thân không phải cùng loại với niệm tưởng, thì vì có gì mà thân thầy theo chịu sự sai khiến của niệm tưởng mà nhận lấy các thứ hình tượng, rồi sinh tâm chấp nhận những hình tượng phù hợp với niệm tưởng? Lúc thức là tâm tưởng, lúc ngủ là chiêm bao. Thế là niệm tưởng của thầy luôn luôn lay động vọng tình; đó là loại vọng tưởng thứ ba, gọi là *vọng tưởng dung thông*.

Hành âm biến hóa không ngừng, niệm niệm âm thầm dời đổi. Móng tay dài dần, tóc mọc ra, khí lực hao mòn, da mặt nhăn nheo, tất cả đều biến đổi ngày đêm mà không hề hay biết. A Nan! Nếu sự trạng ấy không phải là thầy thì tại sao thân thể thầy lại biến đổi? Mà sự trạng ấy nếu quả thật là thầy thì tại sao

thầy không hay biết? Vậy thì các hành trôi chảy nơi thầy, niệm niệm không dừng, đó là loại vọng tưởng thứ tư, gọi là *vọng tưởng u ẩn*.

Lại nữa, cái thức thể tinh thuần, chiếu suốt, trong lặng, không chao động ở nơi thầy, cho đó là tánh chân thường ư? Sự thật thì nơi thân thầy nó chẳng qua chỉ là những sự thấy, nghe, hay, biết mà thôi. Nếu nó quả là tánh tinh thuần chân thật, thì lẽ ra nó không huân tập dung chứa những sự nhiễm ô hư vọng. Vậy mà tại sao trong năm xưa thầy từng thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm không hề nhớ đến, hôm nay tình cờ thấy vật lạ ấy, thầy liền nhớ lại rõ ràng, không sai lộn tí nào? Thế mới biết, trong thức tánh tinh thuần, trong lặng, không chao động đó, niệm niệm không ngừng nhận sự huân tập, không thể lường tính hết được. Này A Nan! Thầy nên biết, cái thức tánh trong lặng đó không phải chân thật; như dòng nước chảy xiết mà trông như đứng yên, ấy là vì chảy nhanh mà không thấy chứ chẳng phải là không chảy. Nếu nguồn cội của nó không phải là vọng tưởng thì nó đâu có để cho vọng tưởng huân tập! Nếu sáu căn của thầy chưa dùng thay cho nhau dung thông tự tại, thì cái nguồn cội vọng tưởng vi tế ấy không bao giờ tiêu diệt được. Vì vậy, cái tập khí quán xuyên điều khiến những sự thấy nghe hay biết

của thầy hiện nay, là loại vọng tưởng thứ năm, đó là *vọng tưởng điên đảo, tinh vi tế nhiệm, huyền hóa rỗng không*, ẩn trong tánh trong lặng chiếu suốt của thầy.

A Nan! Năm âm đó do năm thứ vọng tưởng như thế tạo thành. Nay thầy muốn biết giới hạn sâu cạn của năm âm đó, thì *sắc* với *không* là biên giới của Sắc âm; *chạm* với *lìa* là biên giới của Thọ âm; *nhớ* với *quên* là biên giới của Tưởng âm; *diệt* với *sinh* là biên giới của Hành âm; *trong* *lặng* nhập hợp với *trong* *lặng* là biên giới của Thức âm.

Căn nguyên của năm âm ấy trùng điệp sinh khởi. *Sinh* thì nhân Thức âm mà có; *diệt* thì từ Sắc âm mà trừ. Luận về *lí* thì là đôn ngộ, nhân cái ngộ đó mà tất cả vọng tưởng đều tiêu liền; luận về *sự* thì không thể tiêu trừ ngay, mà phải tuần tự theo thứ lớp.

Như Lai đã khai thị cho thầy về những cái gút của chiếc khăn, có chỗ nào không rõ mà thầy phải hỏi lại? Thầy hãy đem cái tâm thông suốt về căn nguyên của vọng tưởng đó mà truyền dạy cho đời sau, khiến cho những người tu hành trong đời mạt pháp biết rõ sự hư vọng mà tự sinh nhàm chán, và biết có niết bàn mà không mê luyến ba cõi.

A Nan! Giả sử có người đem các thứ trân bảo đầy ắp hư không, cùng khắp mười phương, dâng lên

cúng dường chư Phật nhiều như vi trần, mà tâm không lúc nào xao lãng; thầy nghĩ thế nào, do nhân duyên cúng dường chư Phật như thế, người ấy được phước báo nhiều chăng?

Đại đức A Nan bạch Phật:

– Hư không vô tận, trần bảo vô biên. Ngày xưa có người cúng dường Phật chỉ bảy đồng tiền, mà sau khi bỏ thân còn được phước báo làm bậc Chuyển Luân Vương⁽²³⁸⁾; huống chi hiện tiền người kia đem vô lượng trần bảo cúng dường chư Phật biến khắp mười phương hư không, thì dù suy nghĩ cho đến hết kiếp cũng không thể thấu được, vì phước báo ấy không có bờ bến!

Phật bảo đại đức A Nan:

– Lời nói của chư Phật không hư vọng. Giả sử có người tạo đủ các tội, như bốn tội căn bản cực nặng⁽²³⁹⁾, mười tội cực ác⁽²⁴⁰⁾, trong giây lát phải đọa địa ngục Vô-gián liên tục từ phương này sang phương khác trải khắp mười phương; nhưng nếu người đó ở trong một niệm, có thể đem pháp môn này khai thị cho người chưa tu học trong đời mạt pháp, thì những tội chướng nặng nề kia, ngay trong niệm ấy liền được tiêu trừ, biến cái nhân thọ khổ địa ngục trở thành cái nhân sinh về cõi an lạc. Phước báo của người này có được, so với người cúng

dường trên bảo trên kia, còn lớn hơn gấp trăm, ngàn, vạn, ức lần; dù có tính toán hay thí dụ thế nào cũng không thể nói hết được. A Nan! Nếu có chúng sinh được tụng kinh này, được trì chú này, thì phước báo của chúng sinh ấy, dù Như Lai có tuyên dương đến trọn kiếp cũng không nói hết được.

Hãy y theo lời dạy của Như Lai mà tu hành thì không còn sợ bị ma chướng, mà sẽ tiến thẳng đến thành tựu viên mãn đạo quả Vô Thượng Bồ Đề.

Phật nói kinh này xong, các hàng tì-kheo, tì-kheo-ni, cư-sĩ nam, cư-sĩ nữ, tất cả trời, người và a-tu-la trong thế gian, cùng các hàng Bồ-tát, Nhị-thừa, thánh tiên, đồng tử từ các phương khác đến, và các vị đại lực quỷ thần mới phát tâm hộ trì Phật pháp, tất cả đều rất vui mừng, lễ Phật rồi lui ra.

CHÚ THÍCH

(161) Bồ Tát Quán Thế Âm: tức là Bồ Tát Quán Tự Tại; tiếng Phạn là *Avalokitesvara*, dịch âm ra Hán ngữ là A Phược Lô Chi Đê Thấp Phật La. Với tâm đại bi, ngài dùng tính nghe viên thông để nghe tiếng kêu cứu của chúng sinh đau khổ mà thị hiện cứu độ, cho nên gọi là Quán Thế Âm. Ngài có phát 12 lời nguyện lớn trong việc độ sinh, như: *Tôi nguyện có mặt thường xuyên tại biển khơi và một lòng thương nghĩ đến chúng sinh đang đau khổ, không có một trở ngại nào ngăn cản tôi được; Tôi nguyện có mặt ở mọi nơi và mọi hoàn cảnh đen tối trong thế giới khổ đau, tức khắc tìm đến chỗ nào có tiếng kêu cứu để giúp đỡ; Tôi nguyện chèo con thuyền Phật pháp dạo cùng khắp vùng biển khổ đau để cứu độ chúng sinh, cho đến khi kẻ đau khổ cuối cùng được an lạc, giải thoát; v.v...* Trong Kinh Đại Bi có ghi lời Phật dạy rằng: “*Bồ Tát Quán Thế Âm vốn đã thành Phật từ kiếp xa xưa, có danh hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, nhưng vì lòng đại bi, muốn thành tựu đạo nghiệp cho tất cả chúng sinh, muốn cho chúng sinh được an vui, ngài đã thị hiện làm thân Bồ-tát...*” Trong Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Đắc Đại Thế Bồ Tát Thọ Kí có nói: *Trong vô lượng kiếp sau, đức Phật A Di Đà sẽ nhập niết bàn. Sau đó, đức Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ thành Phật, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai, thay thế Phật A Di Đà nhiếp hóa chúng sinh.* Quán Thế Âm là một vị Bồ-tát lớn, cùng với Bồ Tát Đại Thế Chí, là hai vị hầu cận và trợ thủ đắc lực nhất của đức Phật A Di Đà trong việc tiếp dẫn chúng sinh về cõi Cực-lạc. Bởi vậy, tông Tịnh Độ đã tôn xưng đức Phật A Di Đà và hai vị Bồ Tát Quán Âm, Thế Chí là “**Tây Phương Tam Thánh**”.

(162) Hữu-học: Đối lại với bậc Vô-học là bậc Hữu-học. Đệ tử Phật, tuy đã hiểu biết Phật pháp, nhưng phiền não chưa trừ, cho nên còn phải gắng công tu học các pháp giới, định, tuệ, v.v... để đoạn trừ phiền não, chứng quả lậu tận. Vì còn có pháp môn để tu học và còn phải nỗ lực tu học, cho nên gọi là “*hữu học*”. Các hành giả chứng nhập bốn hướng bốn quả của Thanh-văn thừa đều đã là thánh nhân, nhưng ở bốn hướng và ba quả đầu vẫn còn là bậc Hữu-học; chỉ có quả A-la-hán mới là bậc Vô-học. Theo

kinh *Trung A Hàm*, bậc Hữu-học có mười tám hạng: 1) *Hạng Tùy-tín-hành*: chỉ cho các hành giả độn căn ở bậc Kiến-đạo của thừa Thanh-văn. Quý vị này nương vào người khác để được nghe giáo pháp của Phật, nhờ đó mà sinh lòng tin; do có lòng tin mà tu hành. 2) *Hạng Tùy-pháp-hành*: chỉ cho các hành giả lợi căn ở bậc Kiến-đạo của thừa Thanh-văn. Quý vị này tự mình phát huy trí tuệ, xem kinh giáo, suy nghĩ chín chắn, rồi y theo nghĩa lí mà tu hành. 3) *Hạng Tín-giải*: “Tín giải” nghĩa là nhờ vào lòng tin thù thắng mà có được trí hiểu biết thù thắng. Đây là các hành giả độn căn ở bậc Kiến-đạo, sau khi viên mãn Tùy-tín-hành thì bước lên bậc Tu-đạo, gọi là “Tín-giải”. 4) *Hạng Kiến-chí*: cũng gọi là “Kiến-đạo”, nghĩa là do trí tuệ thù thắng mà chứng đạt chân lí. Đây là các hành giả lợi căn ở bậc Kiến-đạo, sau khi viên mãn Tùy-pháp-hành thì bước lên bậc Tu-đạo, gọi là “Kiến-chí”. 5) *Hạng Gia-gia*: Ở quả vị Nhất-lai (Tu-đà-hàm), khi hành giả chưa chứng quả thì gọi là “Nhất-lai-hướng” (đang hướng đến quả Nhất-lai). Hành giả ở giai đoạn Nhất-lai-hướng này, vì chỉ mới đoạn trừ được ba hay bốn phẩm tư hoặc đầu (của chín phẩm) của Dục giới, nên còn phải sinh đi sinh lại nhiều lần từ cõi người lên cõi trời, và từ cõi trời xuống cõi người, để tu tập cho đến khi chứng quả Vô-sinh (A-la-hán). Bởi vậy, các hành giả này được gọi là “gia-gia” (có nghĩa là từ nhà này sang nhà khác – tức là từ nhà người lên nhà trời, và từ nhà trời xuống nhà người). 6) *Hạng Nhất-gián*: Hành giả đã chứng đắc quả Nhất-lai, tiếp tục tu tập để đoạn trừ nốt ba phẩm tư hoặc cuối cùng của Dục giới để chứng đạt quả Bất-hoàn (A-na-hàm); khi đang tu tập thì gọi là “Bất-hoàn-hướng” (đang hướng đến quả Bất-hoàn). Trong giai đoạn này, khi hành giả đã đoạn trừ được bảy hay tám phẩm tư hoặc (trong chín phẩm), thì còn một hay hai phẩm nữa phải đoạn trừ. Để hoàn tất viên mãn giai đoạn này, hành giả phải thọ sinh trở lại trong một cõi trời Dục giới để tu tập, cho nên gọi là “Nhất-gián”. (Chữ “gián” nghĩa là gián cách; tức là phải cách một đời mới chứng quả.) 7) *Hạng Thân-chứng*: Khi chứng đắc quả Bất-hoàn, hành giả nhập vào diệt tận định mà thân chứng được pháp lạc tịch tịnh giống như niết bàn. 8) *Hạng Dự-lưu-hướng*: Hành giả đã vượt khỏi địa vị phàm phu, tiến vào bậc Kiến-đạo, đang tu tập để tiến đến chứng quả Dự-lưu (Tu-đà-hoàn). 9) *Hạng Dự-lưu-quả*: Hành giả đã chứng quả Dự-lưu – cũng gọi là “Sơ-quả”. 10) *Hạng Nhất-lai-hướng*: Hành giả đã chứng quả Dự-lưu, đang tu tập để

hướng đến quả Nhất-lai. 11) *Hạng Nhất-lai-quả*: Hành giả đã chứng đắc quả Nhất-lai. 12) *Hạng Bất-hoàn-hướng*: Hành giả đã chứng quả Nhất-lai, đang tu tập để tiến đến quả Bất-hoàn. 13) *Hạng Bất-hoàn-quả*: Hành giả đã chứng đắc quả Bất-hoàn. 14) *Hạng Trung-bát*: “Trung” là chỉ cho thân “trung hữu”, hay “trung âm”; “bát” tức là nhập niết bàn. Hành giả đã chứng quả Bất-hoàn, khi viên tịch ở cõi Dục liền sinh lên cõi Sắc; tại đây, thân trung hữu của hành giả liền nhập niết bàn, cho nên gọi là “Trung-bát”. 15) *Hạng Sinh-bát*: Hành giả đã chứng quả Bất-hoàn và sinh lên cõi Sắc, sau đó không lâu thì phát khởi thánh đạo, đoạn trừ các hoặc của cõi Vô-sắc mà nhập niết bàn, gọi là “Sinh-bát”. 16) *Hạng Hữu-hành-bát*: Hành giả đã chứng quả Bất-hoàn và sinh lên cõi Sắc, rồi phải trải qua một thời gian dài gắng công tu tập thêm, mới nhập niết bàn, gọi là “Hữu-hành-bát”. 17) *Hạng Vô-hành-bát*: Hành giả đã chứng quả Bất-hoàn và sinh lên cõi Sắc, nhưng không gắng công tu tập thêm, lần nữa trải qua thời gian rồi nhập niết bàn, gọi là “Vô-hành-bát”. 18) *Hạng Thượng-lưu-bát*: Hành giả đã chứng quả Bất-hoàn và sinh lên cõi Sắc; trước tiên sinh vào cõi trời Sơ-thiên, sau đó dần dần sinh lên các cõi trời cao hơn của cõi Sắc, cuối cùng, đến cõi Sắc-cứu-cánh (hoặc Hữu-đỉnh) thì nhập niết bàn, gọi là “Thượng-lưu-bát”.

(163) Độc-giác: Tiếng Phạn “*Bích-chi-ca Phật-đà*”, gọi giản lược là “*Bích-chi Phật*”, cựu dịch là *Duyên-giác*, tân dịch là *Độc-giác*. Nhưng theo giáo nghĩa tông Thiên Thai thì Duyên-giác và Độc-giác có chỗ khác nhau:

- Một loại hành giả nghe Phật dạy nguyên lí mười hai nhân duyên, tu theo đó mà giác ngộ, chứng quả Bích-chi Phật, gọi là “*DUYÊN-GIÁC*”.

- Một loại hành giả khác, sinh vào thời không có Phật cho nên không có cách nào được nghe pháp, nhưng nhờ có sức tu học từ đời trước, ở trong cảnh diễn biến sinh diệt của vạn pháp mà có thể thấy rõ tính chất vô thường của thế gian, nhân đó mà diệt trừ được tâm thức vô minh; hoặc giả họ ở trong chốn núi rừng, trông thấy cảnh hoa rơi lá rụng, rồi do một niệm tương ưng với trí tuệ mà màn vô minh bỗng chốc bị phá tan, chứng quả Bích-chi Phật; cả hai trường hợp này đều gọi là “*ĐỘC-GIÁC*”. (Xem thêm chú thích số 7 ở trước.)

(164) Mười hai nhân duyên (thập nhị nhân duyên): 12 nhân duyên là mười hai điều kiện tương liên, là đạo lí căn bản của đạo Phật dùng để giải thích cái “*bí ẩn*” của hiện tượng sinh tử luân hồi, tức là sự hiện hữu của chúng sinh –mà trực tiếp là con người. Mười hai điều kiện ấy gồm có:

1. Vô minh: là trạng thái vô ý thức, mù quáng, mê lầm, không sáng suốt, không nhận chân được thực tướng của vạn pháp, không thấy rõ được tự tính của chính mình, do đó mà dẫn tới những hành động u tối, sai lầm.

2. Hành: là tác động vô thức của ý chí sinh tồn theo hướng vô minh đã thúc đẩy tạo nghiệp. Nó là khát vọng muốn sống một cách mù quáng. Tất cả những tư tưởng (ý), lời nói (*khẩu*) và việc làm (*thân*) thiện hay bất thiện đều nằm trong hành.

3. Thức: Tất cả nghiệp nhân đã tạo ra đều được huân tập vào *nghiệp chủng thức* (hay *nghiệp thức*, tức là *a-lại-da thức*). Thức này đi đầu thai và bắt đầu một sinh mạng mới. Lúc bà mẹ thụ thai, chính đó là lúc nghiệp thức kết hợp với tinh huyết của cha mẹ mà làm nên bào thai. Như vậy, thức chính là yếu tố nối tiếp giữa kiếp quá khứ và kiếp hiện tại, và là giai đoạn đầu tiên của đời sống hiện tại.

4. Danh sắc: Do nghiệp thức phát động mà phát hiện ra các hiện tượng *tinh thân (danh)* và *vật chất (sắc)* của bản thân con người. Đây là giai đoạn thứ hai của đời sống hiện tại. Bản thân con người là một “*hợp thể ngũ uẩn*”, trong đó, bốn uẩn *thọ, tưởng, hành, thức* chỉ có tên gọi mà không có hình chất, không thể thấy, nghe, ngửi, nếm và chạm xúc được, nên gọi là *danh*; còn uẩn *sắc* tức là phần sinh lí của bản thân, do bốn nguyên tố (*tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong*) cấu thành, có hình chất, màu sắc, mùi, vị, có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm xúc được, nên gọi là *sắc*. Trong giây phút đầu tiên khi bà mẹ thụ thai – tức là lúc *nghiệp thức* kết hợp với tinh huyết của cha mẹ, thì *danh* chính là *nghiệp thức*, và *sắc* chính là *tinh huyết*. Vậy, nếu *hành* và *thức* là hai yếu tố thuộc về hai kiếp *quá khứ* (hành) và *hiện tại* (thức) của một chúng sinh, thì *thức* và *danh sắc*, trái lại, được xuất hiện *cùng lúc trong kiếp hiện tại* của chúng sinh đó.

5. Lục nhập: sáu giác quan (*lục căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý*) dần dần hiện rõ theo sự phát triển của bào thai, từ chỗ thật giản dị lúc mới

được tượng hình, trở thành vô cùng phức tạp khi con người đã trưởng thành toàn diện. Chúng hoạt động một cách hoàn toàn tự nhiên, mẫu nhiệm, như một guồng máy tinh diệu. Mỗi giác quan đều có những hoạt động và đối tượng riêng biệt. Sáu giác quan là sáu chỗ để cho sáu đối tượng (*lục trần*: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) phản ánh vào, gọi chung là “*lục nhập*”.

6. Xúc: Sự tiếp xúc giữa các giác quan và đối tượng của chúng, như mắt thấy cảnh vật, tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi v.v...

7. Thọ: Cảm giác gây nên do sự tiếp xúc giữa các giác quan và đối tượng. Có loại cảm giác dễ chịu, vui sướng, hạnh phúc, gọi là “*lạc thọ*”; có loại cảm giác khó chịu, buồn phiền, khổ đau, gọi là “*khổ thọ*”; có loại cảm giác trung tính, không khó chịu cũng không dễ chịu, gọi là “*xả thọ*”.

8. Ái: “*Ái*” hay “*ái dục*” là sự ham muốn, khao khát, luyến ái. Do có cảm giác mà sinh ra *ái*. Đối trước dục vọng trần cảnh (*ngũ dục*), con người sinh tâm *luyến ái*. Nếu nói cho chính xác hơn, “*ái*” chính là sự luyến ái đối với sự sống. Vì vậy, cái gì làm cho ta vui thích thì ta khao khát, muốn có cho bằng được; còn cái gì làm cho ta buồn khổ thì ta chỉ muốn tránh xa, hay hủy diệt nó đi; đó là động cơ chính yếu thúc đẩy thân, miệng, ý tạo nghiệp.

9. Thủ: Khi đã luyến ái thì cố bám giữ lấy đối tượng; hay nói rõ hơn, vì luyến ái sự sống cho nên phải bám giữ lấy sự sống – và từ đó mà phát sinh ra những tư tưởng sai lầm là có “*TÔI và những gì THUỘC VỀ TÔI*”. Mục đích của mọi hành động trong ba lĩnh vực *ý, thân và miệng*, dù là thiện hay bất thiện, cũng đều để bảo vệ và củng cố cho cái “*TÔI và những gì THUỘC VỀ TÔI*” ấy.

10. Hữu: Vì đam mê và cố bám giữ lấy đối tượng cho nên phải vướng mắc vào nghiệp báo do sự sống của chính mình tạo ra. “*Hữu*” nghĩa là *có – có những nghiệp nhân* (thiện hay bất thiện) đã tạo ra ở kiếp này, và dĩ nhiên, *có những nghiệp quả* (vui sướng hay khổ đau, cũng tức là những cảnh giới của các loài chúng sinh khác nhau) sẽ thọ nhận ở kiếp sau.

11. Sinh: Nghiệp đã tạo (*hữu*) ấy lại được huân tập vào *chủng tử thức* (*a-lại-da*), và chính là dẫn lực đưa tới việc ra đời của sinh mạng mới.

12. Lão tử: Khi đã có sinh ra thì tất nhiên lại phải có già và chết.

12 nhân duyên, như vừa thấy, đã trình bày một chuỗi nhân quả kéo dài suốt qua *ba đời*: quá khứ, hiện tại, và vị lai. Do *vô minh* và *hành nghiệp* ở từ quá khứ cho nên đã có đời sống hiện tại. Cuộc sống hiện tại có *thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ*, và những nhân duyên này cũng chính lại là vô minh, làm cho *ái, thủ* lại tiếp tục tạo nghiệp –tức là *hữu*. Chính sức mạnh của *hữu (nghiệp)* đã tạo ra trong cuộc sống hiện tại ấy sẽ là nguyên nhân đưa đến một đời sống mới (*sinh* và *lão tử*) ở đời vị lai. Cứ thế, quá khứ làm nguyên nhân cho hiện tại, hiện tại làm nguyên nhân cho vị lai; hiện tại lại trở thành quá khứ, vị lai lại trở thành hiện tại để rồi lại đưa đến một vị lai khác..., vòng luân hồi tiếp diễn không ngừng.

12 nhân duyên chính là nội dung của giáo lí “*Duyên Khởi*”, giáo lí căn bản nhất của Phật giáo. *Mười hai nhân duyên* là mười hai điều kiện cùng nương nhau mà hiện hữu, cùng nối kết mật thiết với nhau, cùng là nhân và là quả của nhau, để tạo thành vòng sinh tử luân hồi. Vòng (hay bánh xe) luân hồi là một vòng tròn không có khởi điểm. *Mười hai nhân duyên* là mười hai cái khoen của vòng tròn đó, mà không có cái khoen nào là khoen bắt đầu. Bất cứ một nhân duyên nào trong số ấy cũng không thể có một bản chất và sự hiện hữu riêng biệt và độc lập. *Vô minh* chẳng hạn, không phải chỉ là điều kiện sinh ra *hành*, mà nó còn có mặt trong *hành* cũng như trong *tất cả các điều kiện khác*. Lại nữa, *vô minh* chỉ là một điều kiện như mười một điều kiện còn lại; tuy nó được đặt ở khoen đầu tiên, nhưng đó chỉ là theo thói quen thông thường, chứ không phải vì nó là nguyên nhân đầu tiên để sinh ra các điều kiện khác. Lí do dễ hiểu, vì đã là nguyên nhân đầu tiên rồi thì nó không còn là một nhân duyên nữa. – **Hai ý niệm “*nhan duyên*” và “*nguyen nhan dau tien*” hoàn toàn chống trái nhau.** Phật giáo không bao giờ chấp nhận có một nguyên nhân đầu tiên. Ta chỉ có thể tạm cho rằng, *vô minh* là điều kiện bao trùm đối với các điều kiện khác, vì chính thực, có *vô minh* mới có sinh tử luân hồi, nếu diệt được nó thì sinh tử luân hồi cũng không còn. Hơn nữa, các nhân duyên khác như *lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ* v.v... cũng chính là *vô minh*, và cũng chính là chất liệu để tạo ra vòng sinh tử luân hồi; nếu một trong các nhân duyên ấy bị diệt thì cái vòng luân hồi tức khắc đứt tung. Cũng vậy, *a-lai-da* (tức là *thức*) chính là bản thể của vạn hữu, nhưng không vì thế mà bảo nó là nguyên nhân đầu tiên để từ đó

sinh ra những cái khác; bởi vì, *a-lại-da* là bản thể của vạn hữu ở trạng thái vô minh ô nhiễm, nếu nó đã là nguyên nhân đầu tiên thì sẽ chẳng bao giờ có trí tuệ, và do đó, chẳng bao giờ có thể có **chân như**; kì thực, *chân như* (hay *đại viên cảnh trí*) và *a-lại-da* thức chỉ là hai trạng thái (thanh tịnh và ô nhiễm, hay mê và ngộ) của bản thân vạn pháp. Cho nên, dù là *chân như*, dù là *thức*, hay là gì gì đi nữa, thì cũng không có cái gì gọi là nguyên nhân đầu tiên, không có gì hiện hữu độc lập, mà tất cả đều là nhân duyên của nhau, nương vào nhau mà sinh thành, tồn tại và hủy diệt.

(165) **Duyên-giác.** (Xem chú thích số 7 và số 163 ở trước.)

(166) **Tứ Đế không:** Các hành giả Thanh-văn thừa ở địa vị Kiến-đạo, dùng trí tuệ vô lậu đoạn diệt hết kiến hoặc về Tứ Đế trong ba cõi, gọi là thể hội được “*Tứ Đế không*”, chứng quả Tu-đà-hoàn.

(167) **Địa vị Tu-đạo:** Đây là địa vị Tu-đạo trong tiến trình tu chứng của Thanh-văn thừa. Sau khi chứng quả Tu-đà-hoàn (Sơ-quả), hành giả tiếp tục tu tập để dứt trừ tư-hoặc trong ba cõi, lần lượt tiến lên từ bậc Tư-đàm-hàm-hướng, Tư-đà-hàm-quả, A-na-hàm-hướng, A-na-hàm-quả, cho đến A-la-hán-hướng; đó là thời gian của địa vị **Tu-đạo**. Cuối cùng, khi chứng A-la-hán-quả, thì đó là địa vị **Vô-học**.

(168) **Trạch diệt vô vi:** Dùng trí vô lậu dứt trừ hết sự trói buộc của tư hoặc ba cõi, đạt cảnh giới niết bàn giải thoát, gọi là “*trạch diệt vô vi*”. Tư hoặc được phân chia nhiều phần, từ thô trọng đến vi tế; cứ mỗi lần diệt được một phần tư hoặc thì chứng nhập được một phần vô vi, cho nên ở đây nói “*chứng nhập từng phần trạch diệt vô vi*”.

(169) **Thanh-văn:** Các vị đệ tử Phật nghe thanh giáo của Phật dạy pháp Tứ Đế mà tỏ ngộ chân lí, dứt kiến tư hoặc trong ba cõi, chứng thánh quả A-la-hán và nhập niết bàn.

(170) **Phạm Vương:** tức Đại Phạm Thiên Vương, vua của cõi trời Sơ-thiên, Sắc-giới. Chư thiên ở các cõi trời Sắc-giới cũng được gọi chung là

Phạm Thiên. Chữ “*phạm*” có nghĩa là thanh tịnh, trực tiếp chỉ cho đời sống đã dứt lìa hẳn sự dâm dục (cả thân lẫn tâm). Chúng sinh ở cõi Dục tu hành “*phạm hạnh*”, dứt hẳn ngũ dục, thân tâm thanh tịnh, đó là cái nhân để sinh lên các cõi trời Sắc-giới. Vì không còn đời sống ngũ dục, nên ở Sắc-giới không có “thai sinh”; chúng sinh sinh về đó hoàn toàn bằng “hóa sinh”, thân tướng trang nghiêm thanh tịnh, thoát khỏi mọi nhiễm ô của Dục-giới.

(171) Thiên Chủ: tức là vị trời chúa tể, ở đây là chỉ cho trời Đế Thích, thống lĩnh tất cả thiên chúng ở hai cõi trời thấp nhất của sáu cõi trời Dục-giới, là trời Đao-lợi và trời Tứ-vương.

(172) Đế Thích: cũng gọi là Thích Đề Hoàn Nhân, là tên vị thiên chủ vừa nói ở chú thích số 171 trên. Trong sáu tầng trời cõi Dục (lục Dục thiên), thì trời Tứ-vương là thấp nhất, nằm ở lưng chừng núi Tu-di; kế tiếp lên trên là trời Đao-lợi, nằm ở đỉnh núi Tu-di. Vua trời Đế Thích ngự ở thành Thiện-kiến (trung tâm của cõi trời Đao-lợi), thống lĩnh toàn thể thiên chúng không những ở cõi trời Đao-lợi, mà còn gồm cả thiên chúng ở cõi trời Tứ-vương.

(173) Trời Tự Tại: tức chư thiên cõi trời Tha-hóa-tự-tại, là tầng trời cao nhất của Dục-giới, có phước báo thù thắng nhất trong sáu tầng trời Dục-giới.

(174) Trời Đại Tự Tại: cũng gọi là trời Ma Hê Thủ La, là vị trời được đạo Bà-la-môn tôn phụng là chúa tể của vạn vật, cư ngụ ở cõi trời tột đỉnh của Sắc-giới, hưởng phước báo thù thắng ở thế gian. Khi được sát nhập vào Phật giáo, vị trời này đã trở thành một vị ủng hộ Phật pháp có nhiều uy lực.

(175) Thiên đại tướng quân: Đây là chỉ cho các vị đại tướng quân ở cõi trời Tứ-vương, thống lĩnh các bộ chúng, tuần du khắp các quốc độ thế gian để cứu hộ.

(176) Trời Tứ-vương: (Xem lại chú thích số 69 ở trước.)

(177) **Vua cõi người:** Vua của loài người gồm có 5 bậc:

1. **Kim Luân vương**, tức Chuyển-luân thánh vương, có đầy đủ 32 tướng tốt (nhưng không sáng rõ, mỹ diệu bằng thân Phật), phước báo chỉ dưới chư thiên, thống lãnh cả **bốn** châu thiên hạ (Bắc Câu-lu, Đông Thắng-thân, Nam Thiệm-bộ, Tây Ngưu-hóa), dùng mười điều lành để hóa trị loài người. Khi vị này lên ngôi vua, tự nhiên có **bánh xe báu bằng vàng** (kim luân bảo) từ trên không trung bay xuống trước mặt. Ông cõi bánh xe vàng này và trở thành bậc lãnh đạo tối cao của loài người. Chuyển-luân thánh vương gồm có bốn bậc (Kim Luân vương, Ngân Luân vương, Đồng Luân vương và Thiết Luân vương), mà Kim Luân vương này là vị Luân vương tối cao.

2. **Ngân Luân vương**, phước báo kém hơn Kim Luân vương, có **bánh xe báu bằng bạc** (ngân luân bảo), thống lãnh **ba** châu thiên hạ (Đông, Nam và Tây).

3. **Đồng Luân vương**, phước báo kém hơn Ngân Luân vương, có **bánh xe báu bằng đồng** (đồng luân bảo), thống lãnh **hai** châu thiên hạ (Đông và Nam).

4. **Thiết Luân vương**, phước báo kém hơn Đồng Luân vương, có **bánh xe báu bằng sắt** (thiết luân bảo), thống lãnh chỉ **một** châu thiên hạ, là châu Nam Thiệm-bộ.

5. **Túc Tán vương**, tức các vị quốc vương cai trị các nước (hoặc lớn, hoặc nhỏ) trong mỗi châu (như châu Nam Thiệm-bộ chẳng hạn), phước báo kém xa bốn vị Luân vương trên. Chữ “*túc tán*” có nghĩa là rất nhiều, có khắp các nơi, như lúa rải trên mặt đất.

(178) **Trưởng giả:** Ở Trung-quốc, người tuổi cao đức trọng thì được người tôn kính xưng là *trưởng giả*. Ở Việt-nam, từ này có hai ý nghĩa: - chỉ cho người tuổi cao đáng kính trong một vùng dân cư; - chỉ cho người giàu có mà kém hiểu biết, sống xa xỉ kiêu mạn, thích khỏe thân, không chịu khó.

Danh xưng “trưởng giả” trong kinh điển, như ở đây chẳng hạn, dùng để chỉ cho hạng trưởng giả ở Ấn-độ thời cổ. Theo đó, muốn được xưng là trưởng giả, hạng người này phải có đầy đủ mười đức: -quí tộc đại gia; -có địa vị cao trong xã hội; -giàu có hơn người; -có uy lực lớn làm cho

mọi người đều nể sợ; -có trí tuệ hơn người; -lớn tuổi; -hành vi trong sạch, tư cách mô phạm; -lễ nghĩa nghiêm túc; -trên thì được vua khen phục; -dưới thì được dân chúng qui ngưỡng. Vì có đầy đủ mười đức như vậy, cho nên các vị trưởng giả nhiều khi còn được kính trọng hơn cả các quan chức triều đình.

(179) Cư sĩ: là người sống theo đạo lí; tuy mang thân thể tục nhưng biết nương theo giáo pháp để tu hành; tuy làm việc đời nhưng luôn lấy giáo pháp làm kim chỉ nam, để không bao giờ làm những việc phi pháp. Dù có hay không có địa vị, những người cư sĩ bao giờ cũng là những người có đức độ đáng tôn kính trong xã hội.

(180) Tể quan: là các cấp quan chức chính quyền từ trung ương đến các địa phương nhỏ bé, như thủ tướng, bộ trưởng, tỉnh trưởng, thôn trưởng v.v..., và các quan lại trực thuộc.

(181) Bà la môn: là một trong bốn chủng tộc (cũng là bốn giai cấp dân chúng) trong xã hội Ấn-độ thời cổ, chuyên phụng thờ Đại Phạm Thiên, tu hạnh trong sạch. Các giáo sĩ Bà-la-môn tự cho rằng, khi Phạm Thiên sinh ra loài người thì chủng tộc của họ đã được sinh ra từ miệng ngài. Chỉ có họ mới có thể tiếp xúc trực tiếp với thần linh, cho nên, chỉ có họ mới thông hiểu được các kinh *Phệ Đà*; và cũng chỉ có họ mới có quyền cúng tế, xướng tụng và giảng dạy các kinh điển ấy. Họ tự cho mình là giai cấp cao nhất trong bốn giai cấp. Để củng cố địa vị và áp chế các giai cấp khác, họ đã tạo ra bộ luật *Mã Nỗ (Manu)*, tự cho mình là giai cấp trên hết và tôn quý nhất trong xã hội, phải nắm độc quyền về tôn giáo, tư tưởng, học thuật và giáo dục, bắt buộc ba giai cấp dưới phải tuân phục. Một cách cụ thể, họ tự ban cho mình 6 đặc quyền sau đây: -học tập kinh điển *Phệ Đà*; -giảng dạy kinh điển *Phệ Đà*; -tự cúng tế cho mình; -cúng tế cho người khác; -thọ nhận của cúng dường; và -bố thí cho người khác. Cuộc đời một người Bà-la-môn được chia làm bốn thời kì, thời kì đầu tiên gọi là “*thời kì phạm hạnh*”: cậu bé Bà-la-môn lên 8 tuổi thì rời nhà, theo thầy học tập, ròng rã 12 năm, giữ giới bất dâm, học các kinh *Phệ Đà* và thực tập các lễ nghi tế tự. Thời kì thứ hai gọi là “*thời kì gia trú*”: cậu bé bây giờ đã 20 tuổi, trưởng thành, được thầy cho trở về nhà, sống

đời bình thường, cưới vợ sinh con, làm ăn xây dựng sự nghiệp, thờ phượng tổ tiên. Kế tiếp là “*thời kì lâm thế*”: người Bà-la-môn này, khi đến tuổi già thì nhường hết gia sản cho các con, vào ở rừng tu khổ hạnh, chuyên tâm tư duy, tham dự các sinh hoạt tôn giáo. Sau hết là “*thời kì lánh đời*”: bỏ hết những gì dính mắc đến thế tục, mặc áo thô, xách bình nước, đi du hành đây đó.

(182) **Lập thân nội chính**: Người phụ nữ giữ đúng vai trò của mình trong gia đình (như quán xuyến việc nhà, dạy dỗ con cái, hầu hạ cha mẹ, v.v...), gọi là “**nội chính**”; nếp sống cao sang nhưng vẫn chuyên cần, tuy giàu có mà vẫn cần kiệm, luôn luôn tu dưỡng các đức tính tốt của một người đàn bà (như kính nhường, điềm đạm, nhã nhặn, từ ái, v.v...), gọi là “**lập thân**”. Người phụ nữ làm được như vậy tức là “*tự tu sửa thân tâm*”; và đó cũng là nguồn gốc phát sinh bao an vui, hạnh phúc cho gia đình, gọi là “*làm cho gia đình yên ổn*”; và điều đó cũng liên quan mật thiết đến sự hưng thịnh, bình trị của quốc gia, gọi là “*làm cho thiên hạ thái bình*”!

(183) **Hoàng hậu, phu nhân, mệnh phụ, đại cô**: Theo người Trung-hoa xưa, vợ của vua thiên tử gọi là “**hoàng hậu**”; vợ của vua các nước chư hầu, phiên thuộc, gọi là “**phu nhân**”. “**Mệnh phụ**” là tiếng dùng để chỉ cho các bà vợ của các quan, hoặc các bà trình thực hiện đức trong dân chúng, được triều đình phong tước, ban thưởng. “**Đại cô**”: nguyên chữ Hán viết là “*đại gia*”, nhưng chữ “*gia*” ở đây phải đọc là “*cô*”. “*Đại cô*” là tiếng gọi dành cho người đàn bà tài đức kiêm toàn, được triệu vào cung làm thầy của hoàng hậu.

(184) **Không muốn nhiễm dục trần**: Nguyên văn chữ Hán trong kinh văn viết là “*bất hoại nam căn*”, nghĩa là không hư hoại nam căn. Điều này muốn nói rằng, người đàn ông muốn tu phạm hạnh, chí quyết trọn đời không để cho nam căn bị ô nhiễm bởi hành động dâm dục; thuật ngữ gọi là “*giữ gìn thiên chân*” (bảo thủ thiên chân), hay “**đồng chân**”, tức là chẳng những không lập gia đình, mà còn không phạm bất cứ một hành động dâm dục nào! Do đây mà có thuật ngữ liên hệ là “*đồng chân xuất gia*”.

(185) **Đồng nam:** Liên quan với ý nghĩa từ “*đồng chân*” trong chú thích số 184 trên, từ “*đồng nam*” ở đây có nghĩa là người đàn ông suốt đời trong sạch, không nhiễm ái dục, không phạm bất cứ hành động dâm dục nào. Từ “*đồng tử*” cũng có ý nghĩa như vậy.

(186) **Xử nữ:** người nữ suốt đời không lập gia đình.

(187) **Đồng nữ:** Cũng như đồng nam, đồng nữ là người phụ nữ suốt đời trinh thực, không lập gia đình, không phạm bất cứ một hành động dâm dục nào.

(188) **Ra khỏi loài trời:** Ở đây ý nói rằng: thiên chúng không muốn ở cõi trời nữa, mà muốn sinh xuống cõi người. Tại sao vậy? Vì rằng, tuy loài trời hưởng phước báo hơn loài người, nhưng bởi đời sống quá sung sướng nên không chịu tu hành, đến khi hết phước báo thì lại phải tùy nghiệp cũ mà đọa lạc. Chỉ ở cõi người là có nhiều duyên thuận tiện để tu hành. Chư Phật đều xuất hiện ở cõi người để thành Phật và hóa độ khắp các loài chúng sinh; chư Bồ-tát, chư Thánh nhân trong ba thừa đều do thân người tu hành mà chứng quả. Vì vậy, chư thiên không muốn hưởng lạc, chỉ muốn tu hành để được giác ngộ giải thoát, thì không muốn ở cõi trời mà tự nguyện sinh vào cõi người.

(189) **Dược xoa:** hay dạ xoa, là một loại quỷ có sức mạnh, tính bạo ác, đi rất nhanh; có loại đi trên mặt đất, có loại đi trên hư không, có loại bay trên không. Tuy tính bạo ác, nhưng khi có duyên lành được nghe pháp Phật thì tin tưởng sâu xa, phát tâm hộ trì Phật pháp, chí thành mong cầu giải thoát.

(190) **Càn thát bà:** là những vị thần âm nhạc của trời Đế Thích. Họ không ăn thịt uống rượu, mà chỉ sống bằng các mùi thơm.

(191) **A tu la:** là loại thần có cung điện trên núi Tu-di, có phước của trời mà không có đức của trời, nên gọi là loài “phi thiên”. A tu la tính hay sân hận, nóng nảy, hay gây sự đánh nhau với trời Đế Thích. Đàn ông a

tu la thân hình xấu xí, nhưng đàn bà rất xinh đẹp. Đó là loại a tu la hóa sinh, thuộc về Thiên đạo. Lại có a tu la thai sinh thuộc về Nhân đạo; a tu la noãn sinh thuộc về quỷ đạo; và a tu la thấp sinh thuộc về súc sinh đạo.

(192) **Khẩn na la:** là những vị thần xướng ca của trời Đế Thích, có cung điện bằng bảy báu ở núi Tu-di, thân hình giống như loài người, đầu có một chiếc sừng, hình dung xấu xí nhưng tiếng xướng ca tuyệt diệu.

(193) **Ma hô la già:** cũng gọi là ma hầu la già, là thần rắn lớn, hoặc gọi là rồng đất, thuộc loài bò sát.

(194) **Phi nhân:** chỉ chung cho tất cả các loài địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

(195) **La sát:** là loài ác ma trong thần thoại Ấn-độ, xuất hiện rất sớm trong kinh *Lê Câu Phệ Đà*. Tương truyền, La sát nguyên là tên gọi chỉ cho dân bản xứ Ấn-độ từ thời cổ đại. Sau khi giống dân Aryan từ miền Trung-Á tràn xuống chiếm lãnh thổ Ấn-độ (khoảng 1.500 năm trước tây lịch kỉ nguyên) thì “*la sát*” biến thành một đại danh từ chỉ chung cho những người ác; rồi dần dần lại chuyển biến thành tên của loài ác quỷ. Quỷ la sát cũng là thân người, đàn ông thì da đen, tóc đỏ, mắt xanh, trông dữ tợn; đàn bà thì nhan sắc tuyệt đẹp. Nói chung, quỷ la sát có sức mê hoặc người rất mạnh, chuyên bắt người để ăn thịt uống máu. La sát có sức thần thông, có thể đi rất nhanh trên mặt đất, hoặc bay rất nhanh trên hư không. La sát cũng có loại làm cai ngục ở các địa ngục để hành hạ tội nhân, có nhiều hình dạng khác nhau: hoặc đầu trâu tay người, hoặc đầu nai, đầu dê, đầu thỏ v.v... Đó là loài la sát có tánh hung ác của ma quỷ; nhưng trong kinh điển Phật giáo, la sát cũng biến chuyển thành những vị thiện thần hộ hộ Phật pháp.

Pháp sư Viên Anh nói (trong sách *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*), dục xoa là quỷ nam, còn la sát là quỷ nữ; cả hai đều là quỷ ăn thịt người.

(196) **Cưu bàn trà:** là loài quỷ chuyên hút tinh khí người, đi nhanh như gió, biến hóa nhiều hình thù.

(197) *Tì xá già*: cũng là loài quỷ ăn thịt, uống máu, hút tinh khí của người.

(198) *Phú đơn na*: là một loài ngựa quỷ, có thân hình giống như heo, rất hôi tanh.

(199) *Năm thứ tịnh nhục*: Thịt các con vật mình không thấy chúng bị giết; không nghe tiếng kêu khi chúng bị giết; không nghi ngờ vì mình mà chúng bị giết; chúng tự chết; chúng bị chim thú ăn còn sót lại.

(200) *Mạng căn*: Chúng sinh, do nghiệp đời trước dắt dẫn mà thọ nhận báo thân đời này. Báo thân ấy gồm hai phần sắc và tâm, nhờ có thức, hơi ấm và hơi thở giữ gìn liên tục mà có được một đời sống trong khoảng thời gian từ lúc thọ sinh cho đến lúc chết, gọi là “*mạng căn*”.

(201) *Đức Phật ăn cám ngựa*: Năm thứ 12 sau ngày thành đạo, một vị thí chủ Bà-la-môn giàu có, vốn là thôn trưởng của thôn Tì-lan, tên A Kì Đạt, đã thỉnh đức Phật cùng 500 vị tì kheo, về an cư tại thôn Tì-lan (thuộc nước Kiền-tát-la) để ông được cúng dường. Nhưng chỉ được sáu ngày thì ông bị ma vương mê hoặc, làm cho tâm bị mê muội, chỉ biết ở yên trong tư thất để hưởng dục lạc, không còn biết gì đến việc bên ngoài nữa; cả việc cúng dường an cư cũng hoàn toàn quên mất! Vừa lúc ấy thì khắp vùng gặp nạn đói trầm trọng, dân chúng thiếu ăn, quý vị tì kheo đi khát thực thường là không được gì, hoặc chỉ được rất ít, không đủ dùng. Lúc ấy có một người lái buôn ngựa, từ xứ khác đến dừng chân tạm trú tại ấp Tì-lan, mang theo một bầy ngựa 500 con. Ông ta biết tình trạng đói khát của Phật và tăng đoàn, bèn phát tâm, hằng ngày chia bớt phần cám của ngựa để cúng dường. Nhờ đó mà Phật và chư tăng chịu qua được nạn đói ấy. Cuối mùa an cư, vị thôn trưởng Bà-la-môn kia, tâm trí sực tỉnh, biết được Phật và tăng đoàn đã bị đói khát trong ba tháng qua, ông hối hận vô cùng. Ông đến trước Phật và Chư Tăng thành khẩn sám hối, và tha thiết xin cúng dường một bữa trai tăng thật long trọng cuối cùng, trước khi Phật và Chư Tăng rời thôn ấp để lên đường du hóa.

(202) **Ma ái kiến:** Vì tham cầu lợi dưỡng, tự cho mình là tôn quý để được cúng dường, gọi là “*ma ái*”; vọng khởi tà kiến, tự cho mình là thánh nhân để được kính trọng, gọi là “*ma kiến*”. Hai loại ma này lúc nào cũng sống đôi nhau có mặt để phá hoại người tu hành, nên gộp chung gọi là “*ma ái kiến*”.

(203) **Cây đa-la:** tức cây lá bời ở Ấn-độ, lá rộng, dài, dùng để chếp kinh sách (trong thời kì chưa có giấy). Cây này, nếu dùng dao chặt đứt thì chết hẳn, không bao giờ sống trở lại.

(204) **Ma ha tát đát đa bát đát ra:** là tên của thần chú *Lăng Nghiêm*, dịch ra Hán ngữ là “Đại bạch tán cái”, có nghĩa là cây lọng lớn tinh khiết che khắp thế gian.

(205) **108 biến chú Lăng Nghiêm:** Ở đây không phải nói toàn bộ 5 hội chú *Lăng Nghiêm*, mà là chú *Lăng Nghiêm* chính thức, tức câu chú cuối cùng “*Án a na lệ hổ hồng đô lô ung phẩn ta bà ha.*” (gồm 34 chữ).

(206) **Trọng tội ngũ nghịch:** là 5 tội nghịch, rất nặng nề, chỉ cần phạm một trong 5 tội này cũng đủ để đọa vào địa ngục vô-gián; đó là: giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hoại sự hòa hợp của tăng chúng, và làm thân Phật chảy máu.

(207) **Trọng tội tứ-khí:** Chư vị tì kheo nếu phạm bốn giới căn bản là sát, đạo, dâm, vọng (*thuật ngữ Phật học gọi là “bốn tội ba-la-di”*) sẽ vĩnh viễn bị trục xuất khỏi tăng đoàn. Chữ Phạn “*ba-la-di*”, dịch ra Hán ngữ là “*khí*”, tức là bị loại bỏ.

(208) **Trọng tội bát-khí:** Đây là tám tội trọng của tì kheo ni: *sát, đạo, dâm, vọng, xúc* (chạm xúc với đàn ông với tâm bất chính), *bát sự thành trọng* (có 8 hành vi với đàn ông với tâm bất chính: cầm tay, kéo áo, cùng nhau vào chỗ kín đáo, nói cười chợt nhả, cùng đi, cùng đứng chuyện trò, cùng đứng tựa nhau, hẹn hò gặp mặt), *phú* (che dấu trọng tội của vị tì kheo ni khác), *tùy* (tùy thuận cung cấp vật thực và chuyện trò với vị tì

kheo đang bị tăng chúng nêu tội lỗi). Tám trọng tội này cũng thuộc về tội “*ba-la-di*”, nếu phạm sẽ bị trục xuất vĩnh viễn khỏi ni chúng.

(209) **44 tâm**: tức 10 Tín, 10 Trụ, 10 Hạnh, 10 Hồi-hướng, và 4 Gia-hạnh.

(210) **Chuyển-y**: Đây là một thuật ngữ Phật học, chỉ cho quả vị tu chứng rốt ráo của chư Phật: Chuyển đổi **phiền não** thành **Vô Thượng Bồ Đề**; chuyển đổi **sinh tử** thành **Đại Niết Bàn**. Cho nên, Bồ-đề và Niết-bàn là hai quả “*chuyển-y*” của chư Phật. Nghĩa của chữ “*chuyển y*” là thay đổi (**chuyển**) tận gốc rễ (**y**).

(211) **Mười thân**: chỉ cho 10 thân của Phật và Bồ-tát; có nhiều loại, ở đây xin nêu hai loại:

1. Mười thân dung nhiếp các pháp ở thế gian, gồm có: Thanh-văn thân, Duyên-giác thân, Bồ-tát thân, Như-lai thân, Pháp thân, Trí thân, Hư-không thân, Nghiệp-báo thân, Chúng-sinh thân, Quốc-độ thân.

2. Các đức Như Lai có đầy đủ mười thân: Bồ-đề thân, Nguyên thân, Hóa thân, Lực thân, Trang-nghiêm thân, Uy-thế thân, Ý-sinh thân, Phước thân, Pháp thân, Trí thân.

(212) **12 tầng bậc vừa đơn vừa kép**: Quá trình tu tập của một vị Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến khi thành Phật, trải qua 12 địa vị, trong đó, những địa vị chỉ một tên một bậc, gọi là địa vị **đơn** (đơn vị), – như 7 địa vị: *Càn-tuệ, Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế-đệ-nhất, Đăng-giác, Diệu-giác*; những địa vị một tên mà gồm nhiều bậc, gọi là địa vị **kép** (phức vị), – như 5 địa vị: *Tín (10 bậc), Trụ (10 bậc), Hạnh (10 bậc), Hồi-hướng (10 bậc), Địa (10 bậc)*.

(213) **Mười thí dụ**: tức 10 đề mục quán tưởng:

1. Quán tất cả nghiệp là như huyễn
2. Quán tất cả pháp như bóng hơi nóng
3. Quán tất cả thân như bóng trăng trong nước
4. Quán diệu sắc như hoa đôm giữa hư không
5. Quán diệu âm như tiếng vang trong hang động

6. Quán quốc độ của chư Phật như thành càn-thát-bà
7. Quán Phật sự như mộng ảo
8. Quán thân Phật như bóng ảnh
9. Quán báo thân như hình tượng
10. Quán pháp thân như huyền hóa

tất cả đều không thể nắm giữ, không thể bỏ đi, tại vì tất cả đều không vậy.

(214) 55 địa vị: Đây là con đường tu tập của một vị Bồ-tát từ lúc khởi đầu phát tâm cho đến khi thành Phật –gọi là “*Bồ đề lộ*”, gồm có: 10 bậc Tín (Thập Tín), 10 bậc Trụ (Thập Trụ), 10 bậc Hạnh (Thập Hạnh), 10 bậc Hồi-hướng (Thập Hồi-hướng), 4 bậc Gia-hạnh (Tứ Gia-hạnh), 10 bậc Địa (Thập Địa), và bậc Đẳng-giác. Sở dĩ không kể bậc Càn-tuệ và bậc Diệu-giác vào đây, là vì, theo pháp sư Viên Anh trong tác phẩm *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*, thì hành giả ở bậc Càn-tuệ mới phát khởi sơ tâm, chưa phát lòng tin chân thật, **chưa thật sự bước vào lộ trình**, nên không kể; còn bậc Diệu-giác thì tuệ giác đã đến mức cứu cánh, đã về hản nhà, **không còn đang đi trên đường** nữa, nên cũng không kể.

Mặt khác, theo cư sĩ Tăng Phụng Nghi (đời Minh, Trung-quốc) trong tác phẩm *Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Tông Thông*, thì bậc Càn-tuệ được kể vào 55 địa vị này, mà không kể bậc Đẳng-giác, lí do là vì, bậc Đẳng-giác, cũng giống như bậc Diệu-giác, cả hai bậc này đều đã là Giác, là Chân Bồ Đề, chứ **không còn là “con đường”** nữa.

Mặt khác nữa, một cách phổ thông, quá trình tu tập Bồ-tát hạnh được kể giản lược hơn, có 52 giai vị, gồm: 10 bậc Tín, 10 bậc Trụ, 10 bậc Hạnh, 10 bậc Hồi-hướng, 10 bậc Địa, bậc Đẳng-giác, và bậc Diệu-giác.

(215) Tư hoặc ba cõi: Những thứ phiền não tham, sân, si, mạn được gọi là “*tư-hoặc*”. Ba cõi (*Dục, Sắc và Vô-sắc*) phân nhỏ ra thì có 9 địa (*Dục-giới Ngũ-thú-tạp-cư địa, Sơ-thiền Li-sinh-hỉ-lạc địa, Nhị-thiền Định-sinh-hỉ-lạc địa, Tam-thiền Li-hỉ-diệu-lạc địa, Tứ-thiền Xả-niệm-thanh-tịnh địa, Không-vô-biên-xứ địa, Thức-vô-biên-xứ địa, Vô-sở-hữu-xứ địa, và Phi-tướng-phi-phi-tướng-xứ địa*); mỗi địa đều có 9 phẩm tư-

hoặc, vậy cả ba cõi có tất cả là 81 phẩm tu-hoặc. Hành giả Thanh-văn thừa, khi đoạn trừ hết kiến-hoặc (*gồm các thứ phiền não nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, và giới cấm thủ kiến*) trong ba cõi thì chứng Sơ-quả Tu-đà-hoàn; tiếp đó, tu tập đoạn trừ **6 phẩm tu-hoặc đầu** của cõi Dục, thì chứng được Nhị-quả Tu-đà-hàm; tiếp đến tu tập đoạn trừ **3 phẩm tu hoặc sau** của cõi Dục, thì chứng Tam-quả A-na-hàm. Từ đây, vị thánh này sẽ không còn sinh trở lại cõi Dục nữa, mà sẽ ở luôn cõi Sắc-giới để tiếp tục tu tập đoạn trừ sạch hết **72 phẩm tu hoặc** của 8 địa còn lại (gồm trong hai cõi Sắc và Vô-sắc), thì chứng Tứ-quả A-la-hán.

(216) Vua Lưu Li: tức vua Tì Lưu Li, là vua nước Kiền-tát-la vào thời đức Phật còn tại thế. Ông là con của vua Ba Tư Nặc, và là em khác mẹ của thái tử Kì Đà. Năm 79 tuổi, sau mùa an cư, đức Thế Tôn du hành về đến vương quốc Sakya, tạm trú nơi một quận lỵ nhỏ để hành đạo. Lúc bấy giờ, vua Ba Tư Nặc (vua cùng tuổi với đức Thế Tôn) cũng đang du ngoạn ở một thị trấn gần đó, biết tin, liền đến hầu Phật. Trong đoàn tùy tùng của nhà vua có cả hoàng tử Tì Lưu Li và viên tướng tổng tư lệnh quân đội hoàng gia. Trước khi tiến vào căn nhà nhỏ, trong đó Phật đang ngụ, nhà vua cử thanh bảo kiếm cùng vương miện trao cho vị tướng lãnh, để tất cả đoàn tùy tùng ở ngoài, một mình nhà vua vào hầu Phật. Lợi dụng lúc nhà vua và đức Phật đàm đạo trong căn nhà, hoàng tử Tì Lưu Li đã cùng vị tướng lãnh dẫn cả đoàn tùy tùng trở về kinh đô Xá-vệ, giết thái tử Kì Đà và tự lên ngôi vua, trở thành quốc vương của nước Kiền-tát-la. Lúc vua Ba Tư Nặc bái biệt đức Phật để trở lại chỗ cũ thì chỉ thấy còn có một người cung nữ già. Nhà vua biết việc chẳng lành, bèn đi thẳng về thành Vương-xá (nước Ma-kiệt-đà), và đã chết tại đây.

Sau khi lên ngôi vua, Tì Lưu Li nhớ lại mối hận cũ với dòng họ Thích-ca, bèn cất quân sang đánh thành Ca-tì-la-vệ, muốn tiêu diệt cho hết những người thuộc dòng họ Thích-ca. Mối hận cũ đó là gì? Hai bộ luật *Ngũ Phần* và *Tứ Phần* đều thuật như sau: Trước kia vua Ba Tư Nặc có xin cưới một người con gái dòng họ Thích-ca làm phu nhân. Nhưng luật lệ của dòng họ này không cho trai gái lập hôn nhân với người khác họ. Vua Ma Ha Nam bèn đem con gái của một tì nữ trong cung, giả xưng là con gái dòng họ Thích-ca, gả cho vua Ba Tư Nặc, về sau đã sinh ra hoàng tử Tì Lưu Li. Tì Lưu Li vừa lớn lên (*Kinh Tăng Nhất A Hàm*

nói là 8 tuổi), nhà vua cho sang thành Ca-tì-la-vệ để theo học nghề bắn cung. Lúc bấy giờ, những người dòng họ Thích-ca vừa xây một tòa nhà lớn, nguyện rằng, trước hết phải cúng dường Phật và chúng tăng, sau đó họ mới sử dụng. Tì Lưu Li không biết điều đó, ngang nhiên dẫn đoàn tùy tùng vào tòa nhà ấy vui chơi. Những người dòng họ Thích bèn mắng: “Đứa con của tiện tì sao dám vô lễ! Đức Thế Tôn và chúng tăng chưa vào ngôi mà sao ngươi dám vào trước vui chơi!” Họ đuổi Tì Lưu Li đi, rồi phá bỏ tòa nhà đó để xây tòa nhà khác, sau đó mới thỉnh Phật và chúng tăng vào ngự. Tì Lưu Li giận lắm, bảo người tùy tùng: “Ngươi nhớ kỹ việc này. Sau khi ta làm vua, hãy nhắc lại cho ta!”. Rồi bỏ về nước. Bấy giờ ông đã làm vua, liền cử binh sang tiêu diệt dòng họ Thích-ca để rửa hận. Tôn giả Mục Kiền Liên xin phép Phật hóa làm một cái lồng bằng sắt, trùm lên cả hoàng thành để bảo vệ họ Thích, nhưng đức Phật ngăn lại bảo: “Dù thầy có thần lực lớn, nhưng đâu có thể cải được định nghiệp này!”

Theo *Kinh Tăng Nhất A Hàm*, trong trận này, quân của vua Tì Lưu Li đã tàn sát đến chín ngàn chín trăm chín mươi vạn người dòng họ Thích, máu chảy thành sông. Sau trận tàn sát này, đức Phật đã báo cho chư vị tì kheo biết trước, sau 7 ngày, vua Tì Lưu Li và tất cả đoàn quân đều sẽ bị tận diệt. Quả nhiên, 7 ngày sau đó, vua Tì Lưu Li đã dẫn cả binh lính cùng các thê nữ đến sông A-chỉ-la để vui chơi, tới nửa đêm, thỉnh linh nổi cơn gió dữ, nước sông dâng cao, cuốn trôi vua Tì Lưu Li cùng tất cả binh lính, thê nữ, không một ai sống sót!

Có thuyết nói rằng, sau khi giết sạch dân chúng dòng họ Thích trong thành Ca-tì-la-vệ, vua Tì Lưu Li lại muốn giết luôn đức Phật. Nhưng khi vừa thấy Phật thì tự nhiên ông kinh sợ vô cùng. Đức Phật bèn bảo cho ông biết, 7 ngày sau ông sẽ đọa địa ngục. Ông nghe thế lại càng kinh sợ, bèn suất lãnh quân đội lên thuyền ra biển để trốn nạn. Ông ở trên thuyền suốt 7 ngày; đến cuối ngày thứ 7, đang đêm tự nhiên lửa dữ phát cháy, đốt chìm thuyền, ông và mọi người đều chết hết.

(217) Tì kheo Thiện Tinh: Theo kinh *Đại Bát Niết Bàn* thì tì kheo Thiện Tinh là con của thái tử Tất Đạt Đa. Pháp sư Viên Anh (trong sách *Đại Phật Đánh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*) thì dẫn kinh *A Hàm*, nói rằng, Thiện Tinh là con của hoàng tử đường đệ của Phật; hoặc có

chỗ nói, là con của vương tử Đề Bà Đạt Đa. Sau khi xuất gia, tì kheo Thiện Tinh đoạn trừ hết phiền não cõi Dục, chứng được Tứ-thiền. Nhưng rồi, vì thân cận với bạn ác mà sinh tà kiến, tiêu mất cảnh giới Tứ-thiền, trở thành si ám, bác bỏ nhân quả nghiệp báo, cho rằng không có Phật, không có niết bàn. Ông theo hầu Phật nhưng thường nói xấu Phật, và làm nhiều hành động chống lại Phật. Trong *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, đức Phật có kể một số tội lỗi điển hình của ông như thế, và gọi ông là hạng nhất-xiển-đề. Vì những tội lỗi nặng nề đó, ông đã bị đọa địa ngục ngay khi còn sinh tiền. Sự kiện ông bị đọa địa ngục này đã xảy ra tại sông Ni-liên, trước sự chứng kiến của đức Phật và Bồ Tát Ca Diếp.

(218) A-tì: Tiếng Phạn là “*a-tì*”, dịch ra Hán ngữ là “*vô-gián*”, có nghĩa là không xen hở, không có kẽ hở. Đó là tên của loại địa ngục đau khổ cùng cực, nơi đọa lạc của những người tạo các tội cực ác, cực nặng. Chữ “*vô-gián*” có 5 ý nghĩa như sau: **1) Đọa lạc tức thì (*thú quả vô gián*):** Sau khi xả bỏ thân người thì đọa ngay xuống địa ngục này, không phải qua thân trung âm. **2) Chịu khổ không ngưng nghỉ (*thọ khổ vô gián*):** Suốt trong thời gian ở địa ngục này, tội nhân chịu khổ liên tục, không giây phút nào có được niềm vui. **3) Thời gian không gián đoạn (*kinh thời vô gián*):** Chịu khổ liên tục suốt trong một kiếp, không ngưng nghỉ một khoảnh khắc nào. **4) Mạng sống vô gián (*mạng vô gián*):** Mạng sống kéo dài suốt một kiếp để liên tục chịu khổ, không giây phút nào gián đoạn. **5) Thân hình không bị xen kẽ (*hình vô gián*):** Địa ngục này rộng dọc ngang tám vạn do tuần, thân hình một hay nhiều tội nhân cũng đều đầy khắp, không trống hỏ chỗ nào. *Kinh Pháp Hoa* nói: Người tạo tội vô gián, sau khi mạng chung, đọa ngay xuống địa ngục A-tì, chịu khổ đủ một kiếp; mãn kiếp đó rồi, lại sinh sang địa ngục A-tì khác trong khắp mười phương thế giới, dần dà như thế cho đến vô số kiếp.

(219) Tập nhân: Tập khí, tức những thói quen, chính là nguyên nhân tạo nghiệp.

(220) Giao báo: Khi một căn (con mắt chẳng hạn) tạo nghiệp, năm căn kia (tai, mũi, lưỡi, thân, ý) cũng góp phần tạo nghiệp, cho nên khi căn ấy chịu quả báo thì năm căn kia cũng giao hòa nhau cùng chịu quả báo.

(221) Trời Dao-lợi (Dao-lợi thiên): “Dao-lợi” là tiếng Phạn, dịch ra Hán ngữ là “tam-thập-tam”, nghĩa là “ba-mươi-ba”. Cõi trời này ở trên đỉnh núi Tu-di, cách xa cõi người 8 muôn 4 ngàn do tuần. Ở 4 hướng của cõi này, mỗi hướng đều có 8 cung trời, và 1 cung ở trung ương, cộng tất cả là 33 cung, cho nên cõi trời này có tên là “Dao-lợi”. Vị thiên chủ của cõi này là trời Đế Thích (tức Thích Đề Hoàn Nhân), ngự ở cung trung ương. Một ngày đêm ở cõi trời này dài bằng 100 năm ở cõi người; thiên chúng sống lâu 1.000 tuổi (*tính ra hơn 36 triệu năm ở cõi người*). Thiên chúng nam nữ ở cõi này cũng sống đời vợ chồng giống như cõi người, nhưng nhẹ nhàng, tinh khiết hơn nhiều. Em bé mới sinh ra đã lớn bằng em bé sáu tuổi ở nhân gian, y phục tự có đầy đủ.

(222) Trời Tu-diệm-ma (Tu-diệm-ma thiên): Cũng gọi là Dạ-ma thiên, dịch ra Hán ngữ là Thiện-thời-phân, ở trên hư không, cách cõi người 16 vạn do tuần. Đất đai cõi này như mây, thiên cung và thiên chúng tự có ánh sáng rực rỡ, ánh sáng trời trăng không chiếu tới, nên không có ngày đêm phân cách, chỉ căn cứ vào lúc hoa sen nở ra hay úp lại mà phân định ngày đêm. Một ngày đêm ở đây dài bằng 200 năm ở cõi người, thiên chúng sống lâu 2.000 tuổi. Mỗi giây mỗi phút đều thọ hưởng sự hoan lạc ngoài sức tưởng tượng của loài người. Ý niệm dâm dục chỉ khởi lên khi biết đúng lúc, và vợ chồng chỉ ôm nhau là âm dương thành tựu. Đến lúc sinh, người thiên nữ khởi niệm, liền có em bé hóa sinh nơi đầu gối, lớn bằng em bé ba, bốn tuổi ở nhân gian.

(223) Trời Đâu-suất-đà (Đâu-suất-đà thiên): thường gọi tắt là Đâu-suất, dịch ra Hán ngữ là Tri-túc thiên, ở cách xa cõi người 32 vạn do tuần, đất đai như mây. Cõi trời này chia thành hai viện: Nội viện và Ngoại viện. Ngoại-viện do thiên vương San Đâu Suất Đà làm chủ, là nơi thiên chúng phàm phu cư trú, phần nhiều chỉ hưởng khoái lạc, ít tu tập. Nội-viện là nơi cư trú tu tập của các vị Bồ-tát, do đức Bồ Tát Di Lặc làm chủ, thuyết pháp hóa độ. Đức Di Lặc và chư vị Bồ-tát thường ra khu Ngoại viện để giáo hóa thiên chúng phàm phu, ai căn cơ thuần thực, nghe pháp khai ngộ, thì được tiếp dẫn vào khu Nội-viện. Khu Nội-viện cực kì tinh vi, đến nỗi thiên chúng ở Ngoại-viện cũng không thể biết

được. Vì vậy, khi đến kiếp Hoại, đại tam tai phá hủy thế giới đến tận cõi trời Tam-thiên (ở Sắc-giới), mà khu Nội-viện của cõi trời Đâu-suất này vẫn không bị hủy hoại. Thọ mạng ở Đâu-suất Ngoại-viện là bốn ngàn tuổi (một ngày đêm dài bằng bốn trăm năm ở nhân gian). Chúng sinh ở đây, niệm dâm dục nhẹ nhàng, biết đủ, và nam nữ chỉ cầm tay nhau là âm dương thành tựu. Em bé mới sinh đã lớn bằng em bé tám tuổi ở nhân gian.

(224) Trời Lạc-biến-hóa (Lạc-biến-hóa thiên): cũng gọi là Hóa-tự-tại thiên, hay Hóa-lạc thiên, ở cách xa cõi người 64 vạn do tuần, đất đai như mây. Chúa của cõi này là thiên vương Thiện Hóa, thiên chúng tự hóa ra các trần cảnh để tự thọ lạc, thân tướng thường có ánh sáng. Niệm dâm dục ở đây càng nhẹ nhàng, và nam nữ chỉ mỉm cười với nhau là âm dương thành tựu; con cái hóa sinh từ đầu gối của cha hoặc mẹ, mới sinh ra đã lớn bằng đứa trẻ mười hai tuổi ở nhân gian. Họ sống lâu tám ngàn tuổi (một ngày đêm dài bằng tám trăm năm ở nhân gian).

(225) Trời Tha-hóa-tự-tại (Tha-hóa-tự-tại thiên): là tầng trời cao nhất trong 6 tầng trời cõi Dục (Lục Dục thiên), và cũng là cõi cao nhất của cõi Dục (Dục giới); ở cách xa cõi người 128 vạn do tuần, đất đai như mây. Thiên chúng ở tầng trời phía dưới là Hóa-lạc thiên, tự mình biến hóa ra năm trần cảnh để hưởng thụ; rồi thiên chúng ở tầng trời này lại lấy các trần cảnh kia để hưởng thụ một cách tự tại, như *Luận Đại Trí Độ* nói: *Cõi này chiếm lấy sự biến hóa của người khác để làm vui cho mình, cho nên gọi là “Tha-hóa-tự-tại”*. Cõi trời này làm chủ của cả 6 cõi trời Dục giới. Đối với 5 cõi ở dưới thì thiên chúng ở cõi trời này sống lâu hơn, đoan chính hơn và sung sướng hơn rất nhiều. Dục niệm ở đây chỉ còn rất ít, thiên nam và thiên nữ chỉ nhìn nhau là âm dương thành tựu. Muốn có con thì khởi niệm, liền có thiên tử hóa sinh nơi đầu gối, lớn bằng đứa trẻ mười tuổi ở nhân gian. Họ sống đến 16.000 tuổi, mà một ngày đêm ở đó dài ước chừng bằng 1.600 năm ở cõi người. Cõi trời này cũng có duyên với Phật pháp, chính đức Thế Tôn đã từng nói một hội *Kinh Hoa Nghiêm* và một hội *Kinh Bát Nhã* ở cung trời này. Nhưng ở cõi trời này cũng có một cung điện vô cùng rộng lớn, đẹp đẽ, là chỗ ở

của ma vương, chuyên tâm phá hoại Phật pháp, mà *Luận Đại Trí Độ* gọi đó là “Tha-hóa-tự-tại thiên tử ma” (là một trong 4 loại ma).

Sáu cõi trời Tứ-vương, Đao-lợi, Dạ-ma, Đâu-suất, Hóa-lạc và Tha-hóa-tự-tại, được gọi chung là *sáu cõi trời Dục-giới (Lục Dục thiên)*. Hai cõi trời Tứ-vương và Đao-lợi đều tọa lạc trên núi Tu-di, còn thuộc cõi đại địa, nên gọi là “*địa cư thiên*”; bốn cõi trời còn lại đều tọa lạc trên hư không, cho nên được gọi là “*không cư thiên*”.

(226) *Trời Sơ-thiên (Sơ-thiên thiên)*, vì đã lìa bỏ những pháp bất thiện của cõi Dục, nên có được cái cảm thọ hỉ và lạc của người vừa được thoát li khỏi cõi Dục (*li sinh hỉ lạc*); tuy nhiên, họ vẫn còn có hai tâm sở “*tâm*” (suy tưởng phân biệt ở mức độ thô thiên) và “*từ*” (suy tưởng phân biệt ở mức độ vi tế) hoạt động, cho nên còn cần phải đoạn diệt. Chúng sinh ở cõi này, vì không còn ăn uống giống như ở nhân gian, cho nên trong sáu thức, chỉ có bốn thức nhãn, nhĩ, thân và ý hoạt động, không có tị thức và thiết thức. Tầng trời này chia làm 3 cõi, từ thấp lên cao có: 1) Cõi trời **Phạm-chúng** (Phạm-chúng thiên), tức là dân chúng của Phạm thiên, sống thọ 20 tiểu kiếp; 2) Cõi trời **Phạm-phụ** (Phạm-phụ thiên), tức là quan lại phụ tá cho Phạm thiên, sống thọ 40 tiểu kiếp; 3) Cõi trời **Đại-phạm** (Đại-phạm thiên), tức là các vị Phạm thiên, sống thọ 60 tiểu kiếp.

(227) *Trời Nhị-thiên (Nhị-thiên thiên)*, ở cao hơn tầng trời Sơ-thiên. Tại đây, hai tâm sở “*tâm*” và “*từ*” đã đoạn diệt, tâm thanh tịnh, cảm thọ hỉ lạc có được là do từ công phu thiền định của tự thân mà sinh ra (*định sinh hỉ lạc*). Chúng sinh ở cõi này, năm thức trước đều không hoạt động, chỉ còn có ý thức hiện khởi mà thôi. Tầng trời này chia làm 3 cõi, từ thấp lên cao có: 1) Cõi trời **Thiểu-quang** (Thiểu-quang thiên), tức là ánh sáng hầy còn yếu ớt, thọ 2 đại kiếp; 2) Cõi trời **Vô-lượng-quang** (Vô-lượng-quang thiên), tức là do định lực thâm sâu hơn mà ánh sáng thân tâm chiếu soi rộng rãi, suốt khắp mười phương của một tiểu thiên thế giới, thọ 4 đại kiếp; 3) Cõi trời **Quang-âm** (Quang-âm thiên), tức dùng ánh sáng thanh tịnh vi diệu của mình làm âm thanh (chứ không dùng ngôn ngữ) để giáo hóa thiên chúng, thọ 8 đại kiếp.

(228) **Trời Tam-thiên (Tam-thiên thiên)**, xả bỏ hết các cảm thọ hỉ lạc của cõi Nhị-thiên, thường trú trong cảnh giới không khổ không vui (hành xả), dùng chánh niệm và chánh kiến tiếp tục tu tập mà có được niềm vui vi diệu (*li hỉ diệu lạc*). Chúng sinh ở cõi này cũng chỉ có ý thức hoạt động. Tầng trời này chia làm 3 cõi, từ thấp lên cao có: 1) Cõi trời **Thiểu-tịnh** (Thiểu-tịnh thiên), tức là mới điều phục được ý thức, bước đầu nhập vào cảnh vui tịch tịnh, thọ 16 đại kiếp; 2) Cõi trời **Vô-lượng-tịnh** (Vô-lượng-tịnh thiên), tức cảnh giới tịch lạc rộng như hư không, không có hạn lượng, thọ 32 đại kiếp; 3) Cõi trời **Biển-tịnh** (Biển-tịnh thiên), tức niềm tịnh lạc hữu lậu tới đây là cùng cực, tất cả mọi nơi tiếp xúc đến đều trở thành tịnh lạc, thọ 64 đại kiếp.

(229) **Trời Tứ-thiên (Tứ-thiên thiên)** xả bỏ niềm vui vi diệu (diệu lạc) của Tam-thiên, gọi là “*xả diệu lạc*”; chỉ nghĩ nhớ đến công đức tu dưỡng, gọi là “*niệm thanh tịnh*” (gồm chung lại gọi là “*xả niệm thanh tịnh*”). Chúng sinh ở cõi này chỉ có ý thức hoạt động, thường trú trong cảnh giới không khổ không vui (xả thọ). Tầng trời này chia làm 4 cõi, từ thấp lên cao có: 1) Cõi trời **Phúc-sinh** (Phúc-sinh thiên), tức niệm khổ vui đều xả bỏ, tịnh phúc phát sinh, thọ 125 đại kiếp; 2) Cõi trời **Phúc-ái** (Phúc-ái thiên), tức phước báo vô biên, rất đáng được ưa thích trong vòng thế gian, thọ 250 đại kiếp; 3) Trời **Quảng-quả** (Quảng-quả thiên), tức là quả báo của phước đức vô cùng rộng lớn, thọ 500 đại kiếp; 4) Cõi trời **Vô-tướng** (Vô-tướng thiên), tức hoàn toàn sống trong định buông xả, không còn tư tưởng, thọ 500 đại kiếp. Ngoài ra, cũng thuộc tầng trời Tứ-thiên này, cao hơn hai cõi trời Quảng-quả và Vô-tướng, còn có 5 cõi trời Tịnh-cư, là trú xứ của các vị A-na-hàm (*xem chú thích số 230 tiếp theo sau*).

(230) **Trời Bất-hoàn (Bất-hoàn thiên)**: cũng gọi là trời Tịnh-cư, tức là trú xứ của các vị A-na-hàm (quả thứ ba trong bốn quả Thanh-văn), cũng thuộc tầng trời Tứ-thiên, cao hơn hai cõi trời Quảng-quả và Vô-tướng. Các vị A-na-hàm đã đoạn trừ hết mọi lậu hoặc của cõi Dục, nên không còn sinh lại cõi Dục nữa, mà an lập ở cõi Tịnh-cư này để tu hành tiếp tục cho đến khi chứng quả A-la-hán. Ở đây có 5 cõi trời (gọi là Ngũ Bất-

hoàn thiên, hay Ngũ Tịnh-cư thiên), từ thấp lên cao có: 1) Cõi trời **Vô-phiền** (Vô-phiền thiên), thọ 1.000 đại kiếp; 2) Cõi trời **Vô-nhiệt** (Vô-nhiệt thiên), thọ 2.000 đại kiếp; 3) Cõi trời **Thiện-kiến** (Thiện-kiến thiên), thọ 4.000 đại kiếp; 4) Cõi trời **Thiện-hiện** (Thiện-hiện thiên), thọ 8.000 đại kiếp; 5) Cõi trời **Sắc-cứu-cánh** (Sắc-cứu-cánh thiên), cực đỉnh của cõi Sắc, thọ 16.000 đại kiếp.

(231) **Ba hoặc (tam hoặc)**: “*Hoặc*” nghĩa là mê lầm, là một tên gọi khác của phiền não, cũng gọi là *cấu, kết, hay lậu*. Hoặc có 3 loại:

1) **Kiến tư hoặc**: Thấy biết sai lầm gọi là “*kiến hoặc*”, như thân kiến, biên kiến, tà kiến v.v... Đối trước mọi sự vật ở thế gian, do tâm tham, sân, si v.v... mà khởi lên các vọng tình, gọi là “*tư hoặc*”. Trừ hết *kiến tư hoặc* này thì giải thoát ba cõi, hàng Thanh-văn, Duyên-giác coi đó là niết-bàn. Hàng Bồ-tát cũng đoạn trừ hết nhưng không coi đó là niết-bàn, mà còn tiến xa hơn nữa. Vì cả *ba thừa* cùng tu tập đoạn trừ, nên kiến tư hoặc được gọi là “*thông hoặc*”.

2) **Trần sa hoặc**: là các chướng ngại của hàng Bồ-tát trong việc giáo hóa độ sinh, nên cũng được gọi là “*hóa đạo chướng*”. Bồ-tát giáo hóa độ sinh tất phải tinh thông vô lượng pháp môn, nhiều như cát bụi. Nhưng Bồ-tát trí tuệ còn yếu kém, phải trải qua kiếp số lâu dài mới học tập thông đạt vô lượng pháp môn, công việc hóa độ mới được tự tại vô ngại; đó là “*trần sa hoặc*”. Loại hoặc này chỉ riêng có ở hàng Bồ-tát, nên được gọi là “*biệt hoặc*”.

3) **Vô minh hoặc**: là loại hoặc ngăn che lí thực tướng của trung đạo, cho nên cũng gọi là “*chướng trung đạo hoặc*”. Loại hoặc này là *căn bản vô minh*, vô cùng thâm sâu vi tế, chỉ có Bồ-tát ở bậc Đẳng-giác mới đoạn trừ, đoạn xong thì tiến lên bậc Diệu-giác, thành Phật. Đây cũng là loại “*biệt hoặc*”.

Trong các kinh luận, khi nói đến “*ba hoặc*” là chỉ cho 3 loại hoặc trên đây, tức kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc. Riêng ở đoạn kinh này, vì đức Phật chỉ dạy, nhấn mạnh về 3 nghiệp sát, đạo, dâm, nên từ “*ba hoặc*” ở đây có thể hiểu là **ba ác nghiệp sát, đạo, dâm**; vì mê lầm không biết rõ sát đạo dâm chính là gốc rễ của luân hồi, nên gọi là “*hoặc*”.

(232) **Ý-sinh-thân**: cũng gọi là “**ý thành thân**”, là thân không sinh ra từ tinh huyết của cha mẹ, mà hóa sinh do năng lực của ý, chuyển động nhanh chóng như chuyển động của ý; ý muốn tới đâu thì thân liền tới đó, tới lui khắp các Phật độ không có gì ngăn ngại. Đây là thân của các vị Bồ-tát từ bậc Sơ-địa trở lên, vì cứu độ chúng sinh mà hóa sinh như ý. Có ba loại ý sinh thân:

1) **Nhập tam muội, lạc ý sinh thân**: Các vị Bồ-tát nhập vào chánh định, tâm ý tịch tĩnh bất động, được niềm vui chân không tịch diệt (khác với cái vui cảm thọ), tùy ý tới lui khắp các Phật độ không bị chướng ngại.

2) **Giác pháp tự tánh, tánh ý sinh thân**: Các vị Bồ-tát liễu ngộ tất cả vạn pháp tự tánh như huyễn, hoàn toàn không có “sở hữu”, cho nên có thể dùng vô lượng thần lực tới lui khắp tất cả Phật độ, nhanh chóng như ý muốn, tự tại vô ngại.

3) **Chứng loại câu sinh, vô tác ý sinh thân**: Các vị Bồ-tát liễu ngộ tất cả pháp đều là Phật pháp, được một thân thì vô lượng thân cùng thời đồng hiện, như hình bóng của mọi chủng loại cùng lúc hiện ra trong tấm gương lớn, tự nhiên như thế, không do ai tạo tác cả.

(233) **Đời sống phần đoạn**: tức “**phần đoạn sinh tử**”, nghĩa là sự sinh tử của chúng sinh phạm phu trong vòng ba cõi. Chúng sinh ở đây có thân căn, có thọ mạng dài ngắn, có thể chất lớn nhỏ, mạnh yếu, cho nên gọi là “**phần đoạn**”.

(234) **Đời sống biến dịch**: tức “**biến dịch sinh tử**”, nghĩa là sự sinh tử của thánh nhân ba thừa ở ngoài ba cõi. Các bậc thánh nhân đã dứt hết kiến tư hoặc trong ba cõi, giải thoát ra ngoài ba cõi mà thọ sinh trong cõi pháp tánh, không còn “**phần đoạn sinh tử**”. Sự sinh tử ở đây chỉ là sự biến chuyển dời đổi (*biến dịch*) của tâm niệm từ quả vị này lên quả vị khác mà thôi.

(235) **U ẩn**: Hành âm lưu chuyển vi tế, động mà như là chẳng động, gọi là “**u ẩn**”. Đó là một trong **năm thứ vọng tưởng** được đức Phật dạy rõ trong *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*. Theo Kinh này, gốc rễ của năm âm (năm

uẩn) đều là vọng tưởng –hay nói chính xác hơn, năm ấm tức là năm thứ vọng tưởng, gồm có:

1. Vọng tưởng kiên cố: tức là **sắc ấm**. Sắc ấm là thân thể con người, do bốn đại hòa hợp làm thành. Khi thức vừa khởi động thì liền phát sinh ý tưởng; tưởng sinh thì mạng căn được thành lập; mạng lập thì liền đầy đủ bốn đại. Cho nên, ba thứ **thức, tưởng** và **mạng** đã kết hợp mà hình thành con người. Ý tưởng mong cầu có được điều này điều nọ, gọi là “*vọng tưởng*”; các pháp có tướng trạng, có ngăn ngại, gọi là “*kiên cố*”. Do vọng tưởng muốn có mạng sống cho nên mới có sắc thân; sắc thân đã có thì muốn cho bền chắc lâu dài. Sắc thân đã có cho nên có ngăn ngại, có chấp *ngã* và *ngã sở*, có *ngã ái*, *ngã mạn* v.v...; đó gọi là “*vọng tưởng kiên cố*”.

2. Vọng tưởng hư minh: Chữ “*hư*” nghĩa là trống, tức không đầy; chữ “*minh*” nghĩa là biết. Vì “*hư*” cho nên lãnh nạp được; vì “*minh*” cho nên biết có cảm giác; bởi đó, “**hư minh**” là chỉ cho **thọ ấm**. Chúng sinh do ý tưởng tham cầu mong muốn mà sinh tâm yêu thích cái gì tốt đẹp, thuận ý, có lợi, đó gọi là “cảm thọ vui” (*lạc thọ*); và chán ghét cái gì xấu xa, nghịch ý, bất lợi, đó gọi là “cảm thọ khổ” (*khổ thọ*). Như vậy, thọ ấm vốn là hư vọng, không có thật thể, cho nên gọi là “*vọng tưởng hư minh*”, là tác dụng của *năm thức trước* (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân).

3. Vọng tưởng dung thông: tức là **tưởng ấm**. “*Dung thông*” nghĩa là dung hợp nhau, thông suốt nhau, không chướng ngại. Niệm tưởng thì vô hình, nhưng có thể sai sử sắc thân hữu hình. Tâm nghĩ gì thì thân thể liền lay động đáp ứng theo, cả lúc thức lẫn trong lúc ngủ; đó là do cái tưởng dung thông, cho nên tưởng ấm được gọi là “*vọng tưởng dung thông*”, là tác dụng của *ý thức*.

4. Vọng tưởng uẩn: tức là **hành ấm**. Thân thể chúng sinh niệm niệm biến chuyển, không giờ khắc nào ngừng nghỉ; và sự biến chuyển ấy vô cùng vi tế, thâm u, ẩn mật, ta không biết được. Cho nên hành ấm được gọi là “*vọng tưởng uẩn*”, thuộc phạm vi của *thức mạng-na*.

5. Vọng tưởng điên đảo: tức là **thức ấm**. Thức ấm ở đây chính là thức a-lại-da, bản thể của vạn pháp. Thức thể này vi tế, tinh thuần, trong lặng, giống như chân tánh bản giác, nhưng thật ra không phải là chân tánh bản giác; vì chân tánh bản giác thì rời khỏi mọi sự thấy nghe hay biết, còn thức này thì luôn luôn nhận sự huân tập của thấy nghe hay biết,

niệm niệm không dừng. Bản chất của thức vốn hư vọng, nhưng chúng sinh phàm phu thì cho đó là mạng căn, hàng Nhị-thừa thí lấy đó làm niết bàn. Lấy không làm có, cho cái hư vọng là chân thật, không thấy được sự trôi chảy bất tận mà cứ cho là trong lặng không lay động, cho nên gọi thức ấy là “*vọng tưởng điên đảo*”.

(236) Tám trăm công đức của nhãn căn: Ý nói sức thấy cùng cực của nhãn căn. (*Xin xem lại đoạn kinh nói về công năng của sáu căn, ở nửa sau quyển 4.*)

(237) Điên đảo: Mê muội đối với chánh tri kiến, mọi sự phát ngôn đều do tà tri kiến sai sử. Đoạn kinh này đề cập đến bốn loại tri kiến điên đảo: **1. Kiêu loạn:** Cố chấp không thuận với lý lẽ; nói năng rối loạn lung tung, không chủ đích; không biết rõ mà cứ nói bừa. **2. Bất tử:** Ngoại đạo cho rằng cõi trời Vô-tướng là trời bất tử; nếu suốt đời không trả lời rối loạn lung tung (kiêu loạn) những câu hỏi của người khác, thì sau khi chết sẽ được sinh lên cõi trời ấy. Nếu quả thật không biết mà cứ đáp bừa, thì sợ sẽ trở thành kiêu loạn; cho nên, nếu lúc nào có người hỏi, thì cứ trả lời bằng những ngôn từ bí mật, hoặc những câu phủ định băng quơ. Nhưng đức Phật quả rằng: chủ trương như thế mới đúng thật là “kiêu loạn”. **3. Hư luận:** Luận thuyết hư ngụy, không phù hợp với nghĩa lý chân thật. **4. Biến kế:** Tánh phân biệt, so đo, suy lường, làm mất đi cái tính chất chân thật của sự vật.

(238) Theo chú thích của pháp sư Viên Anh (*trong Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa*), trong quyển *Đạt Ma Hiến Tông Luận* có nói: Tôn giả Vô Diệt (tức A Na Luật), trong một kiếp xa xưa, dùng bảy đồng tiền sắm sửa trai phạn cúng dường Phật. Nhờ phước báo đó mà sau khi xả báo thân người, được sinh lên cõi trời Đao-lợi đến bảy lần; sau đó lại sinh vào làm người cũng bảy lần, đều làm bậc Chuyển Luân Vương; kiếp sau cùng sinh vào làm vương tử trong dòng họ Thích-ca ở thành Ca-tì-la-vệ, tên A Na Luật, theo Phật Thích Ca xuất gia tu học, chứng quả A-la-hán, thoát li sinh tử, an trú niết bàn.

(239) Bốn tội căn bản cực nặng: Danh từ Phật học Hán-Việt gọi là “*tứ trọng tội*”, hay “*tứ căn bản trọng tội*”, gồm có bốn tội: giết hại, trộm cắp, dâm dục, nói dối.

(240) Mười tội cực ác: Danh từ Phật học Hán-Việt gọi là “*thập ba-la-di tội*”. Đây là giới luật đại thừa, tức 10 giới trọng trong 58 giới Bồ-tát được ghi trong kinh *Phạm Võng*, gồm có: 1) Giết hại 2) Trộm cắp 3) Dâm dục 4) Nói dối 5) Mua bán rượu 6) Nói lời của bốn chúng 7) Khen mình chê người 8) Keo kiệt ích kỉ, không muốn bố thí tài vật và giáo pháp 9) Tâm sân hận không nhận sự sám hối của người khác 10) Hủy báng Tam Bảo.

Các soạn phẩm và dịch phẩm Phật học của cư sĩ Hạnh Cơ - Tịnh Kiên

- **Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật** (dịch từ tác phẩm *Thập Đại Đệ Tử Truyện*, nguyên tác Hoa văn của Tinh Vân pháp sư, nhà xuất bản Phật Quang, Đài-bắc, ấn hành năm 1984)
Chùa Khánh Anh (Paris) in lần 1, năm 1994
Tu viện Trúc Lâm (Edmonton) in lần 2, năm 1999 (có thêm phần “*Phụ Lục*” do dịch giả biên soạn)
Ban Phiên Dịch Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam (Nha-trang) in lần 3, năm 2004
Chùa Liên Hoa và Hội Cư Sĩ Phật Giáo Orange County (California) in lần 4, năm 2005

- **Lược Giải Những Pháp Số Căn Bản**
Làng Cây Phong (Montreal) in lần 1, năm 1996
Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam (California) in lần 2 (có bổ túc và sửa chữa), 2008

- **Kinh A Di Đà** (dịch năm 1997 – chưa in)

- **Bộ Giáo Khoa Phật Học** (dịch từ bộ *Phật Học Giáo Bản* – sơ cấp, trung cấp, cao cấp – nguyên tác Hoa văn của Phương Luân cư sĩ, Linh Sơn Xuất Bản Xã, Đài-bắc, ấn hành năm 1996)
 - * *Giáo Khoa Phật Học Cấp Một - bản Giáo Thọ*
BPDPTPGVN (Nha-trang) in lần 1, năm 2002 (sắp in lần 2)
 - * *Giáo Khoa Phật Học Cấp Một - bản Học Chứng*
BPDPTPGVN (Nha-trang) in lần 1, năm 2002
 - * *Giáo Khoa Phật Học Cấp Một - bản Cư Sĩ*
BPDPTPGVN (Nha-trang) in lần 1, năm 2002
Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam (California) in lần 2, năm 2002 (*không đề hàng chữ “bản Cư Sĩ”*)
BPDPTPGVN (Nha-trang) sắp in lần 3
 - * *Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai - quyển thượng*
BPDPTPGVN (Nha-trang) in lần 1, năm 2004
BBTPDPTVN (California) in lần 2, năm 2005
 - * *Giáo Khoa Phật Học Cấp Hai - quyển hạ*
BPDPTPGVN (Nha-trang) in lần 1, năm 2005
BBTPDPTVN (California) in lần 2, năm 2006

- * *Giáo Khoa Phật Học Cấp Ba*
BBTPDPTVN (california) in lần 1, năm 2007
- *Một Cành Mai* (hợp tác với Võ Đình)
An Tiêm (Paris/San Jose) in lần 1, năm 2005
- *Kinh Hạnh Nguyên Phổ Hiền & Kinh Vô Lượng Nghĩa* (dịch từ kinh văn chữ Hán)
Hội Cư Sĩ Phật Giáo Orange County (California) in lần 1, năm 2006
Hội Cư Sĩ Phật Giáo Orange County (California) in lần 2, năm 2010
- *Niệm Phật Vô Tướng* (dịch từ tác phẩm Vô Tướng Niệm Phật, nguyên tác Hoa văn của Tiêu Bình Thập cư sĩ, Đài-loan)
Hội Cư Sĩ Phật Giáo Orange Counry (California) in lần 1, 2006
- *Trích Lục Từ Ngữ Phật Học - quyển thượng*
BBTPDPTVN (California) in lần 1, năm 2009
- *Trích Lục Từ Ngữ Phật Học - quyển hạ*
BBTPDPTVN (California) in lần 1, năm 2010
- *Kinh Thủ Lăng Nghiêm (Tập 1, Tập 2)*
BBTPDPTVN (California) in lần 1, năm 2012